HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA
HỒ CHÍ MINH
HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN
*
Số 3917-QĐ/HVBCTT-ĐT

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

Hà Nội, ngày 20 tháng 9 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học theo hệ thống tín chỉ ngành Kinh tế, chuyên ngành Quản lý kinh tế

Căn cứ Quyết định số 6591-QĐ/HVCTQG ngày 01/11/2018 của Giám đốc Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, tổ chức bộ máy của Học viện Báo chí và Tuyên truyền;

Căn cứ Quyết định số 17/VBHN-BGDĐT ngày 15/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ;

Căn cứ Thông tư số 07/2015/TT-BGDĐT ngày 16/4/2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định Về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo của giáo dục đại học và quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ;

Căn cứ Quyết định số 4951-QĐ/HVBCTT-ĐT ngày 26 tháng 10 năm 2018 của Giám đốc Học viện Báo chí và Tuyên truyền về việc ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học theo hệ thống tín chỉ ngành Kinh tế, chuyên ngành Quản lý kinh tế;

Căn cứ biên bản họp Hội đồng thẩm định chương trình khung đào tạo đại học theo hệ thống tín chỉ ngành Kinh tế, chuyên ngành Quản lý kinh tế;

Xét đề nghị của Trưởng ban Quản lý Đào tạo và Trưởng khoa Kinh tế chính trị,

GIÁM ĐỐC HỌC VIỆN QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Chương trình đào tạo trình độ đại học theo hệ thống tín chỉ ngành Kinh tế, chuyên ngành Quản lý kinh tế.

Điều 2. Chương trình được thực hiện từ khóa tuyển sinh năm học 2020 - 2021.

Điều 3. Trưởng ban Quản lý Đào tạo, Trưởng khoa Kinh tế chính trị và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:
- Bộ Giáo dục và Đào tạo,
- Học viện CTQG HCM,
- Ban Giám đốc Học viện,
- Như điều 3,
- Lưu VT, ĐT.

PHÓ GIÁM ĐỐC

HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN

Lưu Văn An

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA
HỒ CHÍ MINH
HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC ĐẠI HỌC

(Ban hành kèm theo Quyết định số 3917-QĐ/HVBCTT-ĐT ngày 20 tháng 9 năm 2020 của Giám đốc Học viện Báo chí và Tuyên truyền)

Tên cơ sở đào tạo : **Học viện Báo chí và Tuyên truyền**
Chứng nhận kiểm định chất lượng giáo dục:
Tên văn bằng : **Cử nhân Kinh tế**
Tên chương trình đào tạo : **Quản lý kinh tế**
Trình độ đào tạo : **Đại học**
Ngành đào tạo : **Kinh tế và quản lý**
Mã số :**7310101**

1. Mục tiêu đào tạo

1.1 Mục tiêu chung

Chương trình cử nhân kinh tế, chuyên ngành quản lý kinh tế đào tạo các nhà quản lý, nhà tư vấn chuyên nghiệp trong lĩnh vực quản lý kinh tế, chính sách kinh tế tại các cơ quan quản lý nhà nước về kinh tế ở các cấp, các tập đoàn kinh tế, các doanh nghiệp; các tổ chức sản xuất kinh doanh, tham gia vào bộ máy quản lý doanh nghiệp, Có khả năng nghiên làm việc trong các trường đại học, cao đẳng. Có kỹ năng khả năng làm công tác truyền thông kinh tế cho các báo, tạp chí, cơ quan truyền thông... có liên quan đến các lĩnh vực kinh tế.

1.2 Mục tiêu cụ thể

- Về kiến thức

+ Nắm vững tri thức cơ bản và có hệ thống về chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, quan điểm, đường lối, cơ chế chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước;

+ Có kiến thức cơ bản về khoa học tự nhiên, khoa học xã hội và nhân văn, đặc biệt là những kiến thức liên quan đến lĩnh vực kinh tế;

+ Có kiến thức cơ bản về kinh tế học hiện đại, quản lý và quản trị; có kiến thức về quy trình chính sách và phân tích chính sách kinh tế; có kiến thức quản lý tổ chức, quản lý kinh tế;

- Về kỹ năng

* Kỹ năng cứng

+ Nắm vững hệ thống tri thức ngành kinh tế, nhất là tri thức chuyên ngành Quản lý kinh tế để có thể nghiên cứu, tư vấn và giảng dạy ở bậc đại học, cao đẳng...

- Có kỹ năng cơ bản trong phân tích, hoạch định, tổ chức thực thi, giám sát và đánh giá chính sách kinh tế;

- Có kỹ năng quản lý theo quá trình (lập kế hoạch, tổ chức, lãnh đạo và kiểm soát); Có kỹ năng phân tích quyết định và sử dụng các công cụ hỗ trợ hiện đại cho việc phân tích quyết định;

- Có kỹ năng nghiên cứu và dự báo kinh tế;

* Kỹ năng mềm

- Có kỹ năng truyền thông, giao tiếp, thuyết trình, làm việc nhóm, đàm phán, quản lý sự thay đổi và giải quyết xung đột.

+ Nắm hệ thống kiến thức truyền thông để tham gia các lĩnh vực truyền thông về kinh tế ở các tòa soạn báo, tạp chí, các cơ quan có liên quan đến truyền thông kinh tế.

+ Có kỹ năng sử dụng ngoại ngữ, tin học trong công việc chuyên môn

- Về phẩm chất chính trị, đạo đức

+ Có bản lĩnh chính trị vững vàng, trung thành với mục tiêu lý tưởng độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội;

+ Có ý thức tổ chức kỷ luật, yêu nghề và có ý thức trách nhiệm cao trong công việc;

+ Biết tôn trọng pháp luật, tôn trọng những giá trị văn hóa của dân tộc, của nhân loại và những chuẩn mực của cộng đồng, của nghề nghiệp.

- Các vị trí công việc có thể đảm nhận sau khi tốt nghiệp

Sau khi tốt nghiệp, cử nhân chuyên ngành Quản lý kinh tế có thể làm việc trong các cơ quan quản lý nhà nước về kinh tế, các doanh nghiệp, các tổ chức nghiên cứu, các trường đại học khối kinh tế, các tổ chức tư vấn, các tổ chức chính trị, các tổ chức xã hội. Có khả năng làm công tác truyền thông kinh tế cho các báo, tạp chí, cơ quan truyền thông... có liên quan đến các lĩnh vực kinh tế.

Cụ thể:

- Bộ phận tư vấn, phân tích, hoạch định, thực thi và đánh giá chính sách của các Bộ, các Sở, các Phòng/ban chức năng của các cơ quan quản lý nhà nước.

- Bộ phận kế hoạch, bộ phận quản lý dự án, bộ phận nhân sự,... của các doanh nghiệp, các cơ quan sự nghiệp và các tổ chức khác.

- Các trường đại học, các viện nghiên cứu, các cơ quan tư vấn chính sách với tư cách là giảng viên, nghiên cứu viên và chuyên gia.

- Các báo, tạp chí, cơ quan truyền thông... có liên quan đến các lĩnh vực kinh tế.

- Trình độ ngoại ngữ

Người học khi tốt nghiệp đạt trình độ ngoại ngữ B1 khung châu Âu (tương đương 500 điểm TOEIC hoặc 450 điểm TOEFL hoặc 4.5 điểm IELTS).

- Trình độ Tin học

Đạt chuẩn kỹ năng sử dụng tin học cơ bản theo Thông tư 03/2014/TT-BTTTT ngày 11/3/2014 của Bộ Thông tin và Truyền thông

- Cơ hội học tập nâng cao

Sau khi tốt nghiệp chuyên ngành Quản lý kinh tế sinh viên có thể:

- Theo học các chương trình đào tạo thạc sỹ trong nước và tại các nước phát triển;

- Tiếp tục tham gia học tập và nghiên cứu ở sâu ở các lĩnh vực chuyên ngành hẹp của quản lý kinh tế: quản lý tài chính, tiền tệ, quản lý thương mại quốc tế, quản lý hội nhập kinh tế, phân tích chính sách kinh tế,....

2. Căn cứ xây dựng chương trình

2.1 Căn cứ thực tiễn

2.1.1 Các chương trình đào tạo tham khảo

Hệ đào tạo chuyên ngành Quản lý kinh tế của Học viện Báo chí và tuyên truyền theo Quyết định số 3311/QĐ-HVBCTT ngày 15 tháng 9 năm 2014

Các chương trình đào tạo của Đại học kinh tế quốc dân (2017), Đại học Thương Mại (2014), Đại học kinh tế thành phố Hồ Chí Minh (2014).

2.1.2 Kết quả khảo sát

** Khảo sát nhu cầu xã hội.*

Căn cứ kết quả khảo sát nhu cầu thực tiễn của xã hội đối với ngành Quản lý kinh tế năm 2017 đối với 3 khóa đã tốt nghiệp ra trường từ năm 2015 đến 2017 bằng hình thức trả lời phiếu điều tra, đối tượng là sinh viên và các đơn vị sử dụng lao động. Kết quả 62,4% sinh viên tốt nghiệp ra trường có việc làm trên nhiều lĩnh vực khác nhau.

Căn cứ trên kết quả họp với các chuyên gia, các cơ sở liên kết đào tạo, các nhà tuyển dụng ở một số trường Đại học, các doanh nghiệp, một số cơ quan nhà nước... năm 2017, Đa số cho rằng việc đào tạo cử nhân Chuyên ngành Quản lý kinh tế là cần thiết, đáp ứng yêu cầu của xã hội và các cơ quan, đơn vị tuyển dụng.

* *Khảo sát chất lượng đào tạo* với đối tượng sinh viên trước tốt nghiệp năm 2017, 2018 (báo cáo kết quả khảo sát lưu tại Trung tâm Khảo thí và Đảm bảo chất lượng đào tạo).

2.2 Căn cứ pháp lý

- Quyết định số 17/VBHN-BGDĐT ngày 15/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ;

- Thông tư số 07/2015/TT-BGDĐT ngày 16/4/2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo của giáo dục đại học và quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ;

- Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

- Thông tư số 22/2017/TT-BGDĐT ngày 06/9/2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo và đình chỉ tuyển sinh, thu hồi quyết định mở ngành đào tạo trình độ đại học;

- Thông tư số 24/2017/TT-BGDĐT ngày 10/10/2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Danh mục giáo dục, đào tạo cấp IV trình độ đại học;

- Quyết định số 3777/QĐ-HVBCTT-ĐT ngày 18/10/2017 của Giám đốc Học viện Báo chí và Tuyên truyền ban hành Quy định đào tạo đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ của Học viện Báo chí và Tuyên truyền.

- Công văn số 769/QLCL-KĐCLGD ngày 20/4/2018 Về việc sử dụng tài liệu hướng dẫn đánh giá theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của GDĐH của Bộ Giáo dục và Đào tạo

3. Chuẩn đầu ra

3.1 Về kiến thức

**** Kiến thức đại cương***

CĐR1:Nắm vững tri thức cơ bản và có hệ thống về chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, quan điểm, đường lối, cơ chế chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước;

CĐR 2: Có kiến thức cơ bản về khoa học tự nhiên, khoa học xã hội và nhân văn, đặc biệt là những kiến thức liên quan đến lĩnh vực kinh tế;

CĐR 3. Vận dụng được phương pháp luận và các phương pháp nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn có khả năng vận dụng tri thức vận dụng tri thức và phương pháp liên ngành trong tiếp cận và nghiên cứu Kinh tế chính trị. Quản lý kinh tế.

**** Kiến thức cơ sở ngành***

CĐR 3: Có kiến thức cơ bản về kinh tế học hiện đại, quản lý và quản trị;

**** Kiến thức ngành***

CĐR 4: Có kiến thức về quy trình chính sách và phân tích chính sách kinh tế;

CĐR 5: Có kiến thức quản lý tổ chức, quản lý kinh tế; và quản lý kinh tế trong các doanh nghiệp.

CĐR 6: Xác định được những vấn đề cơ bản của chuyên ngành Quản lý kinh tế, quản lý doanh nghiệp và truyên thông kinh tế

**** Kiến thức chuyên ngành***

CĐR 7: Phân tích được những kiến thức cơ bản về kinh tế đặc biệt trong lĩnh vực quản lý kinh tế của các tổ chức các nhân trong nền kinh tế.

CĐR 8: Vận dụng được quy trình và phương pháp đánh giá, thống kê các chỉ tiêu kinh tế trong các báo cáo, nghiên cứu kinh tế.

CĐR 9: Có kiến thức cơ bản trong phân tích, hoạch định, tổ chức thực thi, giám sát và đánh giá chính sách kinh tế; kiến thức cơ bản về quản lý kinh tế;

CĐR10. Vận dụng được quy trình và phương pháp sáng tạo tác phẩm cho thể loại báo và tạp chí kinh tế.

3.2 Về kỹ năng:

** Kỹ năng chung*

CĐR 11. Kỹ năng phân tích có phản biện thông tin và dữ liệu: Khả năng sử dụng thông tin từ các nguồn khác nhau, so sánh đối chiếu thông tin, đưa ra nhận định và kết luận.

CĐR 12. Kỹ năng giải quyết vấn đề sáng tạo: Khả năng xác định và phân tích những tình huống phức tạp, đưa ra nhiều phương án lựa chọn để xử lý các vấn đề.

CĐR 13. Kỹ năng giao tiếp sử dụng ngôn ngữ lời nói và văn bản một cách trôi chảy, chuẩn xác, hiệu quả.

CĐR 14. Kỹ năng giao tiếp sử dụng ngoại ngữ bậc 3/6 theo mô tả trong Khung trình độ ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt nam, ban hành kèm thông tư 01/2014/TT-BGDĐT.

CĐR 15. Kỹ năng sử dụng CNTT và truyền thông trình độ cơ bản theo mô tả trong Chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin ban hành kèm thông tư 03/2014/TT-BTTT.

**** Kỹ năng chuyên biệt cho ngành Quản lý kinh tế***

CĐR 16: Kỹ 6 năng thu thập và xử lý thông tin số liệu phục vụ quá trình nghiên cứu giảng dạy các môn kinh tế.

CĐR 17: Kỹ năng sáng tạo, phát hiện vấn đề kinh tế; trình bày tốt, logich các vấn đề thông qua các phương tiện phù hợp.

CĐR18: Kỹ năng sử dụng công cụ, trang thiết bị, phần mềm trong trình bày và quản lý kinh tế.

CĐR 19: Kỹ năng sử dụng ngoại ngữ trong lĩnh vực chuyên môn ở mức có thể hiểu được ý chính của bài nói hoặc viết về các chủ đề quen thuộc trong lĩnh vực kinh tế và có thể diễn đạt được nội dung, ý tưởng về chủ đề dưới hình thức nói và viết.

CĐR20: Có kỹ năng cơ bản trong phân tích, hoạch định, tổ chức thực thi, giám sát và đánh giá chính sách kinh tế;

CĐR 21: Có kỹ năng quản lý theo quá trình (lập kế hoạch, tổ chức, lãnh đạo và kiểm soát);

CĐR 22: Có kỹ năng nghiên cứu và dự báo kinh tế;

CĐR 23: Có kỹ năng phân tích quyết định và sử dụng các công cụ hỗ trợ hiện đại cho việc phân tích quyết định;

CĐR 24: Có kỹ năng truyền thông, giao tiếp, thuyết trình.

3.3 Năng lực tự chủ và trách nhiệm

- Về năng lực dẫn dắt và làm việc nhóm

CĐR 25: Có kỹ năng làm việc nhóm, đàm phán, quản lý sự thay đổi và giải quyết xung đột. tại doanh nghiệp, tập đoàn kinh tế vàcác cơ quan quản lý nhà nước về kinh tế.

CĐR 26: Năng lực lãnh đạo, dẫn dắt trong hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ về quản lý kinh tế trong các tổ chức, doanh nghiệp và cá nhân.

- Về khả năng thích nghi với môi trường công tác

CĐR 27: Năng lực thích nghi nhanh chóng với môi trường công tác

CĐR 28: Năng lực chủ động trong việc thích nghi với công việc mới, môi trường mới một cách nhanh nhất, tạo lợi thế tốt trong cạnh tranh tại các môi trường làm việc.

CĐR 29. Năng lực tự học tập, nghiên cứu, tích lũy kiến thức và kinh nghiệm.

CĐR 30. Năng lực lập kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực và đánh giá hiệu quả công việc.

4. Thời gian đào tạo: 4 năm

Tuỳ theo năng lực và điều kiện cụ thể mà sinh viên có thể sắp xếp để rút ngắn tối đa 2 học kỳ chính hoặc kéo dài tối đa 4 học kỳ chính so với thời gian đào tạo quy định trên. Các đối tượng được hưởng chính sách ưu tiên theo quy định tại Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy hiện hành không bị hạn chế về thời gian tối đa để hoàn thành chương trình

5. Khối lượng kiến thức toàn khóa: 130 tín chỉ (chưa bao gồm Giáo dục thể chất và Giáo dục Quốc phòng - An ninh).

6. Đối tượng, tiêu chí tuyển sinh

Mọi công dân Việt Nam không phân biệt dân tộc, tôn giáo, giới tính, nguồn gốc gia đình, hoàn cảnh kinh tế đều có thể dự thi vào ngành Kinh tế, chuyên ngành Quản lý kinh tế nếu có đủ các điều kiện sau:

- Đã tốt nghiệp Trung học phổ thông, Trung học bổ túc trở lên; có kết quả xếp loại học lực 3 năm trung học phổ thông đạt từ 6,0 trở lên.
- Hạnh kiểm cả 3 năm trung học phổ thông xếp loại Khá trở lên.
- Có đủ sức khỏe để học tập và lao động theo các quy định hiện hành của Nhà nước.
- Đạt điểm xét tuyển theo quy định của Học viện Báo chí và Tuyên truyền.
- Đối tượng là người nước ngoài được tuyển sinh theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

7. Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp:

Quy trình đào tạo thực hiện theo học chế tín chỉ theo Quy định đào tạo đại học chính quy theo hệ thống tín chỉ, được ban hành kèm theo Quyết định số 3777/QĐ-HVBCTT-ĐT ngày 18/10/2017 của Giám đốc Học viện Báo chí và Tuyên truyền.

Điều kiện xét tốt nghiệp và công nhận tốt nghiệp được thực hiện theo Điều 27 Quy định nêu trên.

8. Cách thức đánh giá

Điểm đánh giá bộ phận và điểm học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.

Điểm học phần được làm tròn đến một chữ số thập phân, được chuyển thành thang điểm 4 và điểm chữ theo quy định tại điều 23; điểm trung bình chung học kỳ và điểm trung bình chung tích luỹ được tính theo công thức và cách thức quy định tại Điều 24 Quy định đào tạo đại học chính quy theo hệ thống tín chỉ, được ban hành kèm theo Quyết định số 3777/QĐ-HVBCTT-ĐT ngày 18/10/2017 của Giám đốc Học viện Báo chí và Tuyên truyền.

9. Nội dung chương trình:

9.1.Tổng số tín chỉ phải tích luỹ: 130 tín chỉ (chưa bao gồm Giáo dục thể chất và Giáo dục Quốc phòng - An ninh), trong đó:

Khối kiến thức giáo dục đại cương	**48 tín chỉ**
- Khoa học Mác - Lênin và Tư tưởng Hồ Chí Minh	15
- Khoa học xã hội và nhân văn	15
Bắt buộc:	*9*
Tự chọn:	*6/18*
- Toán và khoa học tự nhiên	6
- Ngoại ngữ	12/24
Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	**82 tín chỉ**
- Kiến thức cơ sở ngành	18
Bắt buộc:	*12*
Tự chọn:	*6/18*
- Kiến thức ngành	37
Bắt buộc:	*28*
Tự chọn:	*9/27*
- Kiến thức chuyên ngành	27
Bắt buộc:	*21*
Tự chọn:	*6/18*

9.2. Chương trình khung

TT	Mã học phần	Học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần (tóm tắt)	Khối lượng kiến thức (LT/TH/ Tự học)	Ghi chú
1. Khối kiến thức giáo dục đại cương				**48**	
1.1 Khoa học Mác-Lênin và Tư tưởng Hồ Chí Minh				***15***	
1.	**TM01001**	Triết học Mác – Lênin	Cung cấp những kiến thức cơ bản, tổng hợp, có hệ thống những vấn đề về của triết học Mác - Lênin (chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử); từ đó, người học có cơ sở và phương pháp nghiên cứu, học tập hợp lý, vận dụng vào quá trình đánh giá các hiện tượng đời sống.	4,0 (3,0:1,0)	
2.	**KT01001**	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	Nội dung học phần gồm kiến thức về các phạm trù kinh tế cơ bản: hàng hóa, tiền tệ, giá trị, giá cả, cạnh tranh, cung cầu, giá trị thặng dư, tư bản, tích lũy, tuần hoàn, chu chuyển của tư bản, tư bản thương nghiệp, tư bản cho vay, tư bản nông nghiệp, địa tô tư bản, chủ nghĩa tư bản độc quyền, sở hữu, thành phần kinh tế, công nghiệp hóa, hiện đại hóa, sản xuất hàng hóa, kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, v.v.	3,0 (2,0:1,0)	
3.	**CN01001**	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Trang bị những kiến thức cơ bản và hệ thống về các nguyên lý của CNXHKH: quy luật ra đời và phát triển của hình thái kinh tế - xã hội Cộng sản chủ nghĩa; sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân; các vấn đề chính trị - xã hội có tính quy luật trong tiến trình xây dựng xã hội xã hội chủ nghĩa.	3,0 (2,0:1,0)	
4.	**LS01001**	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	Học phần bao gồm những kiến thức cơ bản và có hệ thống về sự ra đời của Đảng cộng sản Việt Nam, đường lối lãnh đạo của Đảng qua các thời kỳ cách mạng và trên những lĩnh vực trọng yếu của đời sống xã hội từ khi Đảng ra đời năm 1930 cho đến nay.	3,0 (2,0:1,0)	
5.	**TH01001**	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Học phần cung cấp kiến thức cơ bản về Khái niệm, đối tượng, phương pháp nghiên cứu và ý nghĩa học tập môn học; về nguồn gốc, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; về vấn đề dân tộc và cách mạng giải phóng dân tộc; về CNXH và thời kỳ quá độ lên CNXH ở Việt Nam; về Đảng Cộng sản Việt Nam; về nhà nước của dân, do dân, vì dân; về đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế; về nhân văn, đạo đức và văn hóa.	2,0 (1,5:0,5)	

1.2 Khoa học xã hội và nhân văn				*15*	
Bắt buộc				9	
6.	**NP01001**	Pháp luật đại cương	Bao gồm những vấn đề lý luận cơ bản về nhà nước nói chung và Nhà nước CHXHCN Việt Nam nói riêng; Những kiến thức cơ bản về pháp luật và hệ thống pháp luật XHCN; Những kiến thức cơ bản về phòng, chống tham nhũng và pháp luật về phòng chống tham nhũng ở Việt Nam.	3,0 (2,0:1,0)	
7.	**CT01001**	Chính trị học	Trang bị những vấn đề lý luận chung nhất của lĩnh vực chính trị, từ việc làm rõ khái niệm chính trị, chính trị học, đối tượng, phương pháp nghiên cứu chính tr ị học, khái lược lịch sử tư tưởng chính trị đến việc làm rõ các phạm trù: quyền lực chính trị, chủ thể quyền lực chính trị, cơ chế thực thi quyền lực chính trị, quan hệ chính trị với kinh tế, văn hoá chính trị và đặc biệt làm rõ xu hướng chính trị của thế giới và định hướng XHCN ở Việt Nam.	2,0 (1,5:0,5)	
8.	**XD01001**	Xây dựng Đảng	Nội dung học phần gồm: vị trí, đối tượng, phương pháp nghiên cứu môn học; những vấn đề lý luận về xây dựng Đảng, học thuyết Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh về xây dựng Đảng; các mặt xây dựng nội bộ Đảng (xây dựng Đảng về chính trị, tư tưởng, tổ chức và đạo đức); công tác kiểm tra, giám sát và kỷ luật của Đảng; công tác dân vận của Đảng; Đảng lãnh đạo hệ thống chính trị và các lĩnh vực đời sống xã hội.	2,0 (1,5:0,5)	
9.	**TG01004**	Phương pháp nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn	Nội dung học phần gồm: nhập môn phương pháp nghiên cứu khoa học; vấn đề nghiên cứu, xây dựng và kiểm chứng giả thuyết nghiên cứu; đề tài nghiên cứu khoa học: Căn cứ lựa chọn đề tài khoa học; xây dựng cơ sở lý thuyết cho một đề tài khoa học; xây dựng đề cương nghiên cứu một đề tài khoa học. Phương pháp luận nghiên cứu khoa học; phương pháp và phân loại phương pháp nghiên cứu; một số phương pháp nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn.	2,0 (1,5:0,5)	
Tự chọn				*6/18*	
10.	**CT02100**	Quản lý công đại cương	Trang bị những kiến thức về Nhà nước cho người học; giúp người học hiểu được quy trình, những nhân tố ảnh hưởng đến quá trình quản lý công của một quốc gia	2,0 (1,5:0,5)	
11.	**CT01100**	Quản lý hành chính công	Trang bị kiến thức cơ bản về quản lý hành chính công, các nội dung quản lý hành chính công về kinh tế và tài chính tiền tệ, về công nghệ hành chính và cải cách hành chính trong điều kiện hiện nay.	2,0 (1,5:0,5)	

12.	**KT02389**	Kế hoạch hóa phát triển	Môn học trang bị cho sinh viên những vấn đề lý luận về lựa chọn đường lối kế hoạch hóa phát triển kinh tế đang đặt ra cho các nước đang phát triển. Bao gồm: Các vấn đề lý luận về KHH phát triển;.Kế hoạch phát triển trong nền kinh tế thị trường. Hệ thống kế hoạch phát triển. Quy trình lập, theo dõi và đánh giá kế hoạch phát triển kinh tế xã hội	2,0 (1,5:0,5)	
13.	**XH01001**	Xã hội học đại cương	Nội dung môn học này làm rõ các kiến thức cơ bản liên quan đến bộ môn Xã hội học như đối tượng nghiên cứu, lịch sử hình thành, chức năng, nhiệm vụ, các khái niệm cơ bản của Xã hội học; các phương pháp nghiên cứu và cách thức tiến hành điều tra Xã hội học. Ngoài ra còn tìm hiểu các nội dung cần quan tâm của một số chuyên ngành nghiên cứu Xã hội học như: xã hội học gia đình, xã hội học nông thôn - đô thị, xã hội học truyền thông đại chúng.	2,0 (1,5:0,5)	
14.	**ĐC02110**	Xác suất thống kê	Cung cấp cho người học cơ sở của lý thuyết xác suất và thống kê toán học với mục đích giúp người học có phương pháp, công cụ để học tập, nghiên cứu và giải quyết các bài toán thuộc chuyên ngành quản lý kinh tế. Người học biết sử dụng thành thạo phần mềm Excel để giải quyết các bài toán ước lượng và kiểm định thường gặp.	2,0 (1,5:0,5)	
15.	**TM01007**	Logic học	Trang bị cho người học những tri thức cơ bản, hiện đại về thế giới quan, nhân sinh quan, phương pháp tư duy đúng đắn của logic học đại cương và vận dụng chúng vào hoạt động thực tiễn	2,0 (1,5:0,5)	
16.	**KT02108**	Luật kinh tế	Trang bị kiến thức về điều kiện nền kinh tế thị trường là tổng hợp các quy phạm pháp luật do nhà nước ban hành để điều chỉnh các quan hệ kinh tế phát sinh trong quá trình tổ chức và quản lý kinh tế của nhà nước và trong quá trình sản xuất kinh doanh giữa các chủ thể kinh doanh với nhau.	2,0 (1,5:0,5)	
17.	**TT01002**	Cơ sở văn hóa Việt Nam	Cung cấp những kiến thức nền tảng, chung nhất về văn hóa Việt Nam trên các mặt: những vấn đề lý luận cơ bản về văn hóa; diễn trình lịch sử văn hóa Việt Nam; vấn đề giao lưu tiếp biến trong văn hóa Việt Nam; mối quan hệ giữa văn hóa với môi trường…	2,0 (1,5:0,5)	
18.	**QQ01002**	Quan hệ công chúng	Trang bị cơ sở lý thuyết chung của quan hệ công chúng, những kiến thức về khái niệm, vai trò, chức năng, quá trình hình thành và phát triển của quan hệ công chúng trên thế giới và tại Việt Nam. Trang bị cho sinh viên những kiến thức và kỹ năng cơ bản về các hoạt động quan hệ công chúng. Môn học cũng trang bị cho sinh viên	2,0 (1,5:0,5)	

			những nguyên tắc tác nghiệp, kỹ năng vận dụng công cụ quan hệ công chúng vào các lĩnh vực chuyên ngành, kỹ năng giao tiếp trong nhiều tình huống như thuyết trình, tranh luận, liên hệ với các nhóm đối tượng khác nhau.		
1.3 Toán và khoa học tự nhiên				*6*	
19.	**ĐC01005**	Tin học ứng dụng	Trang bị các kiến thức cơ bản về CNTT; sử dụng máy tính và mạng; sử dụng các phần mềm xử lý văn bản (Microsoft Word,…), xử lý bảng tính (Microsoft Excel,…), thiết kế trình chiếu (Microsoft PowerPoint,…) và yêu cầu sinh viên làm bài tập ứng dụng.	3,0 (1,0:2,0)	
20.	**ĐC01010**	Toán kinh tế	Cung cấp cho người học các phương pháp toán kinh tế – là phương pháp hiệu quả, kết hợp được nhiều cách tiếp cận hiện đại đồng thời kế thừa được nhiều mặt mạnh của các phương pháp truyền thống trong nghiên cứu kinh tế. Giúp cho người học không những tăng cường về mặt cơ sở lý luận mà còn nâng cao khả năng vận dụng kiến thức toán kinh tế vào công tác quản lý kinh tế.	3,0 (2,0:1,0)	
1.4 Ngoại ngữ (sinh viên chọn học tiếng Anh hoặc tiếng Trung)				*12/24*	
21.	**NN01015**	Tiếng Anh học phần 1	Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về: Các thời thể ngữ pháp tiếng Anh dành cho sinh viên trình độ tiền trung cấp(Pre-intermediate); từ vựng được sử dụng trong các tình huống hàng ngày; các kỹ năng ngôn ngữ đọc, nghe, nói, viết ở mức độ tiền trung cấp. Bước đầu sinh viên tập nghe giảng bằng tiếng Anh trong các bài học tiếng Anh.	4,0 (2,0:2,0)	
22.	**NN01016**	Tiếng Anh học phần 2	Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về: Các thời thể ngữ pháp tiếng Anh ở mức độ nâng cao hơn so với học phần Tiếng Anh 1. So sánh đối chiếu sự khác nhau giữa các hành động lời nói. Cung cấp từ vựng để nói về các chủ điểm quen thuộc như gia đình, sở thích, công việc…. Cách cấu tạo, kết hợp và sử dụng các loại từ vựng.Rèn luyện các kỹ năng ngôn ngữ đọc, nghe, nói, viết ở mức độ giữa tiền trung cấp và trung cấp.	4,0 (2,0:2,0)	
23.	**NN01017**	Tiếng Anh học phần 3	Học phần này giúp sinh viên ôn tập và củng cố những kiến thức cơ bản về: các hiện tượng ngữ pháp ở mức phức tạp như so sánh, bị động, câu điều kiện…Cung cấp từ vựng ở hầu hết các chủ điểm quen thuộc trong cuộc sống hàng ngày. Rèn luyện các kỹ năng Nghe Nói Đọc Viết thông qua các dạng bài tập đa dạng: kỹ năng đọc hiểu, nghe hiểu, viết thư/viết đoạn văn, trao đổi về một số chủ đề quen thuộc.	4,0 (2,0:2,0)	
24.	**NN01019**	Tiếng	Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về phần ngữ âm, các nét	4,0	

		Trung học phần 1	cơ bản và các nguyên tắc viết chữ Hán để có thể viết chữ Hán. Rèn luyện các kỹ năng giao tiếp cơ bản như: chào hỏi, giới thiệu được bản thân, gia đình, bạn bè, mua bán….Rèn luyện các kỹ năng nghe, đọc, viết với các chủ đề đơn giản.	(2,0:2,0)	
25.	**NN01020**	Tiếng Trung học phần 2	Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản vềcách viết chữ Hán, so sánh được một số âm Hán Việt, nắm được một số hiện tượng ngữ pháp cơ bản, cung cấp từ vựng cơ bản đểtrình bày về các chủ điểm thông thường như công việc, sở thích, học tập, gia đình... Rèn luyện các kỹ năng ngôn ngữ đọc, nghe, nói, viết tiếng Hán ở mức độ tiền trung cấp.	4,0 (2,0:2,0)	
26.	**NN01021**	Tiếng Trung học phần 3	Môn học cung cấp kiến thức về các loại câu trong tiếng Hán và cách diễn đạt phổ biến với các chủ điểm gần gũi với cuộc sống hàng ngày.Giao tiếp trong những tình huống đơn giản thông qua việc trao đổi thông tin trực tiếp. Miêu tả về các tình huống giao tiếp và những vấn đề gần gũi, liên quan trực tiếp đến cuộc sống.Học phần cũng cung cấp một số kiến thức và kỹ thuật làm bài thi tiếng Trung HSK3 nhằm giúp sinh viên đạt được chuẩn đầu ra phù hợp.	4,0 (2,0:2,0)	
2. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp				**82**	
2.1 Kiến thức cơ sở ngành				***18***	
Bắt buộc				*12*	
27.	**CT02059**	Khoa học chính sách công	Trang bị cho sinh viên những nội dung cơ bản của chính sách công cũng như quá trình hoạch định, thực thi chính sách công có ý nghĩa quan trọng với sinh viên ngành tài chính nói chung và chuyên ngành Phân tích chính sách tài chính nói riêng.	3,0 (2,0:1,0)	
28.	**CT02030**	Quản trị học	Trang bị cho sinh viên những kiến thức căn bản về quản trị một tổ chức, nắm được những nội dung chủ yếu của quản trị học. Tạo cơ hội để tìm hiểu thêm những vấn đề phức tạp của quản trị học và ứng dụng chúng trong các tình huống quản trị sao cho có hiệu quả nhất.	3,0 (2,0:1,0)	
29.	**KT02401**	Kinh tế vi mô	Trang bị cho học viên những kiến thức và công cụ cần thiết để hiểu rõ hơn bản chất kinh tế của các hoạt động kinh tế và các hiện tượng kinh tế, các quyết định kinh tế của người tiêu dùng, của nhà quản trị doanh nghiệp và nhà hoạch định chính sách. Tạo điều kiện cho người học vận dụng những kiến thức đó để xử lý tình huống kinh tế.	3,0 (2,0:1,0)	
30.	**KT02402**	Kinh tế vĩ mô	Trang bị cho học viên các khái niệm, trình bày được cách tính toán các chỉ tiêu đo lường sản lượng và phân tích được các nhân tố ảnh hưởng đến tăng trưởng, lạm	3,0 (2,0:1,0)	

			phát và thất nghiệp; những ý tưởng ban đầu về vai trò của các chính sách tài khóa, tiền tệ và tỷ giá hối đoái trong nền kinh tế thị trường; những nguyên lý và mô hình kinh tế vĩ mô để có thể phân tích, thảo luận và bình luận được một số biến động cơ bản của nền kinh tế tổng thể.		
Tự chọn				*6/18*	
31.	**KT02403**	Kinh tế tài nguyên và môi trường	Môn học nghiên cứu nguyên nhân kinh tế, đánh giá thiệt hại kinh tế của các vấn đề môi trường và phân tích khía cạnh kinh tế của các công cụ chính sách quản lý môi trường; Giới thiệu các phương pháp đánh giá giá trị môi trường được áp dụng trên thực tế từ đó sử dụng hiệu quả và phân bổ hợp lý tài nguyên môi trường; Phân tích các công cụ quản lý môi trường hiện nay trên thế giới và ở Việt Nam; Cung cấp phương pháp khai thác và sử dụng hiệu quả tài nguyên thiên nhiên.	3,0 (2,0:1,0)	
32.	**KT02102**	Lịch sử kinh tế quốc dân	Cung cấp cho sinh viên kiến thức về thực tiễn phát triển kinh tế ở các nước và Việt Nam qua các thời kỳ lịch sử; cụ thể: thực trạng phát triển kinh tế của các nước và của Việt Nam, bao gồm những biến đổi trong nền kinh tế, những đặc điểm phát triển kinh tế và những luận giải về những biến đổi đó ở từng thời kỳ lịch sử cụ thể; những bài học kinh nghiệm; cơ sở khoa học và tính sáng tạo trong đường lối, chính sách phát triển kinh tế của Đảng và Nhà nước ta qua các thời kỳ.	3,0 (2,0:1,0)	
33.	**KT02404**	Kinh tế quốc tế	Giúp người học một cách có hệ thống những kiến thức cơ bản về lịch sử hình thành và phát triển của nền kinh tế thị trường thế giới, nguyên nhân hình thành và xu thế vận động chủ yếu của các hoạt động kinh tế quốc tế hiện nay. Người học nắm được thực tại và xu thế hội nhập kinh tế quốc tế của các nước nói chung, Việt Nam nói riêng và có thái độ ứng xử tích cực trong thực tế.	3,0 (2,0:1,0)	
34.	**NP02001**	Nhà nước và pháp luật	Bao gồm các vấn đề mang tính chất nguyên lý về nhà nước và pháp quyền XHCN; Mô hình tổ chức cũng như phương thức thực hiện quyền lực trong xây dựng nhà nước pháp quyền XHCN. Xây dựng và thực hiện pháp luật trong điều kiện hiện nay.	3,0 (2,0:1,0)	
35.	**CT03023**	Phân tích chính sách	Thể hiện trách nhiệm giải trình và cung cấp các bài học kinh nghiệm. Hoạt động đánh giá/phân tích chính sách lượng giá các can thiệp chương trình/chính sách để xem các can thiệp đã tạo ra các thay đổi gì và nhờ vậy việc cải tiến chương trình/chính sách có thể được thực hiện.	3,0 (2,5:0,5)	
36.	**KT03001**	Quản trị	Cung cấp cho người học kiến thức hiện đại về quản trị kinh doanh và những bài	3,0	

		kinh doanh	học kinh nghiệm quản lý của các nhà doanh nghiệp trong và ngoài nước nhằm giúp họ có những kỹ năng cần thiết và phẩm chất phù hợp để quản lý doanh nghiệp một cách khoa học và có hiệu quả cao.	(2,0:1,0)	
2.2 Kiến thức ngành				*37*	
Bắt buộc				*28*	
37.	**KT02405**	Thống kê doanh nghiệp	Cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về thống kê doanh nghiệp: làm rõ vai trò của thống kê trong quản lý sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp; giới thiệu và hướng dẫn cách tính các chỉ tiêu thống kê thông dụng trong các doanh nghiệp và cách phân tích kết quả và hiệu quả sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp.	3,0 (2,0:1,0)	
38.	**KT02406**	Nguyên lý Kế toán	Trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản, tổng hợp, có hệ thống những nội dung cơ bản của môn kế toán đại cương bao gồm việc trình bày và giải thích đối tượng của kế toán, các phương pháp thu thập, xử lý, cung cấp thông tin kế toán và một số nghiệp vụ kế toán cơ bản trong các đơn vị, cách lập và trình bày báo cáo tài chính. Từ đó, người học có cơ sở và phương pháp phân tích thông tin kế toán phục vụ cho việc ra quyết định kinh tế.	3,0 (2,0:1,0)	
39.	**KT02407**	Lý thuyết Tài chính tiền tệ	Sử dụng kiến thức của các môn học cơ bản như kinh tế học vi mô, kinh tế học vĩ mô và kinh tế chính trị học để làm nền tảng nghiên cứu. Kết quả nghiên cứu của môn học này sẽ được sử dụng để phục vụ cho các môn học chuyên ngành ở các kỳ học sau như Bảo hiểm trong kinh doanh, Thanh toán quốc tế, Đầu tư nước ngoài hay Thị trường chứng khoán.	3,0 (2,0:1,0)	
40.	**KT02408**	Nguyên lý Marketing	Trang bị cho người học những khái niệm, phạm trù cơ bản về Marketing, quản trị Marketing trong hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Kiến thức chủ đạo xoay quanh chiến lược Marketing tổng quan và 4 chiến lược thành phần mà một doanh nghiệp thường áp dụng. Từ đó áp dụng vào thực tiễn trong việc sử dụng các công cụ của Marketing vào sản xuất kinh doanh sản phẩm của doanh nghiệp, tổ chức.	3,0 (2,0:1,0)	
41.	**KT02409**	Kinh tế công cộng	Sinh viên hiểu những hoạt động nào khu vực công cộng tham gia, và những hoạt động đó được tổ chức như thế nào. Sinh viên hiểu và dự đoán trước những hậu quả mà các hoạt động của chính phủ có thể gây ra. Đánh giá các phương án chính sách.	3,0 (2,0:1,0)	
42.	**KT02410**	Kinh tế phát triển	Môn học nghiên cứu về các vấn đề tăng trưởng và phát triển ở các nước đang phát triển. Đề cập đến việc sử dụng và phân bổ hiệu quả các nguồn lực nhằm duy trì	3,0 (2,0:1,0)	

			tăng trưởng kinh tế và sự phù hợp giữa cơ chế kinh tế, xã hội, chính trị, thể chế nhằm cải thiện đời sống của đa số người dân. Nghiên cứu các mô hình phát triển kinh tế, các nguồn lực quyết định trong tăng trưởng và phát triển kinh tế; Lý giải làm thế nào để các nước đang phát triển, phát triển nhanh cả công nghiệp, nông nghiệp và dịch vụ; để cơ cấu kinh tế chuyển dịch nhanh, bền vững; để thoát khỏi tình trạng chậm phát triển.		
43.	**KT02411**	Thương mại điện tử	Trang bị cho người học những chủ điểm quan trọng trong TMĐT: cơ sở hạ tầng và các công cụ của TMĐT, các mô hình kinh doanh giữa doanh nghiệp với khách hàng (B2C) và giữa doanh nghiệp với doanh nghiệp (B2B), TMĐT qua điện thoại và mạng xã hội, ….. Từ đó áp dụng vào thực tiễn trong việc sử dụng các kiến thức đó vào sản xuất kinh doanh sản phẩm của doanh nghiệp, tổ chức.	3,0 (2,0:1,0)	
44.	**KT02412**	Phân tích và đầu tư chứng khoán	Trang bị cho người học kiến thức tổng quan về chứng khoán và thị trường chứng khoán; hiểu được lợi ích và rủi ro khi mua bán các loại chứng khoán; nắm được các hình thức giao dịch, quy trình thực hiện giao dịch ở các loại trường chứng khoán; hiểu được các thông tin quan trọng cũng như các loại phân tích khi quyết định mua (bán) chứng khoán để có thể tham khảo, vận dụng vào thực tiễn giao dịch (mua bán) trên thị trường.	3,0 (2,0:1,0)	
45.	**KT02413**	Thực tế Kinh tế - Xã hội	Sinh viên đi thực tế tại các cơ quan, doanh nghiệp nhằm nâng cao kiến thức thực tế về các vấn đề kinh tế - xã hội, đặc biệt là kinh tế chính trị, kiến thức về Quản lý kinh tế vĩ mô, vi mô.	2,0 (0:2,0)	
46.	**KT03165**	Kiến tập nghề nghiệp	Sinh viên phải hoàn tất việc kiến tập chuyên môn tại đơn vị sản xuất, kinh doanh, tổ chức chính trị - xã hội theo hướng dẫn và phân công của Nhà trường.	2,0 (2,0:1,0)	
Tự chọn				*9/27*	
47.	**KT02414**	Thị trường tài chính	Giúp người học hiểu được thị trường tài chính là thị trường mà ở đó diễn ra các hoạt động trao đổi, mua bán quyền sử dụng các nguồn tài chính thông qua những phương thức giao dịch và công cụ tài chính nhất định, hay theo cách hiểu khái quát nhất thì đó là nơi diễn ra quá trình trao đổi mua bán các công cụ tài chính và công cụ thanh toán. Bản chất của thị trường tài chính là sự luân chuyển vốn, giao lưu vốn trong xã hội.	3,0 (2,0:1,0)	
48.	**KT02415**	Chiến lược và chính	Cung cấp các kiến thức cơ bản liên quan đến chiến lược như tầm nhìn, sứ mạng của một doanh nghiệp, phương pháp phân tích và lựa chọn một chiến lược cạnh tranh	3,0 (2,0:1,0)	

		sách kinh doanh	và chiến lược công ty hợp lý trong nền kinh tế hội nhập toàn cầu.		
49.	**KT02416**	Kế toán tài chính doanh nghiệp	Sinh viên hiểu và nắm được những kiến thức cơ bản và có hệ thống về kế toán tài chính.. Đáp ứng nhu cầu sử dụng thông tin kinh tế - tài chính ngày trở nên quan trọng, cần thiết và được xem là nguồn sinh khí cho mọi hoạt động thì môn kế toán tài chính làm cơ sở khoa học cho việc nghiên cứu các chính sách kinh tế.	3,0 (2,0:1,0)	
50.	**BC02110**	Cơ sở lý luận báo chí	Giúp người học nhận diện một bộ môn khoa học với các tiêu chí cơ bản của nó; từ đó có cơ sở bao quát những vấn đề lý luận và thực tiễn báo chí trong và ngoài nước, hiểu được những vấn đề cơ bản của lí thuyết báo chí, lý luận báo chí cũng như hướng nghiên cứu lý thuyết của báo chí truyền thông hiện đại.	3,0 (2,0:1,0)	
51.	**BC02108**	Kinh tế báo chí	Tập trung vào những vấn đề chính của kinh tế báo chí như: Các mô hình kinh doanh, kinh tế báo chí trên nền tảng kĩ thuật số, hội tụ và đa phương tiện; kĩ năng phân tích thị trường và xây dựng chiến lược kinh doanh, những vấn đề cơ bản, cuốn sách đồng thời hướng đến cả những vấn đề thực tiễn trong hoạt động kinh doanh báo chí hiện nay ở Việt Nam.	3,0 (2,0:1,0)	
52.	**KT02201**	Truyền thông kinh tế	Gia tăng nhận thức kinh tế của những người tham gia và cung cấp một tập hợp câu hỏi cốt lõi và các khái niệm - một bộ công cụ - để giúp phân tích, đổi mới, dẫn đầu, và thành công trong các ngành công nghiệp này. Các sinh viên sẽ được trang bị các hiểu biết về nguyên tắc của kinh tế truyền thông đang định hình sự phát triển của các ngành công nghiệp truyền thông.	3,0 (2,0:1,0)	
53.	**KT02418**	Lịch sử các học thuyết kinh tê	Trang bị cho người học hiểu biết một cách hệ thống về quá trình ra đời, phát triển, đấu tranh và thay thế lẫn nhau của các quan điểm kinh tế của các giai cấp cơ bản trong lịch sử. Nhận thức đúng đắn công lao và hạn chế của các nhà lý luận kinh tế trong từng thời kỳ; tính phê phán khách quan vốn có của các trường phái kinh tế, không phủ nhận tính độc lập tương đối của các học thuyết và ảnh hưởng của chúng đối với sự phát triển kinh tế - xã hội.	3,0 (2,0:1,0)	
54.	**KT02419**	Khoa học quản lý	Cung cấp kiến thức về quản lý thông qua các nguyên lý cơ bản như chức năng, nguyên tắc, phương pháp, công cụ quản lý; thông tin và quyết định quản lý; cơ cấu tổ chức quản lý; lao động quản lý và cán bộ quản lý, tạo cơ sở để người học tiếp tục tìm hiểm các môn học quản lý ngành, lĩnh vực của đời sống xã hội.	3,0 (2,0:1,0)	
55.	**KT02420**	Quản lý sự	Trang bị những vấn đề cốt lõi nhất về lý luận quản lý sự thay đổi, phát biểu đúng	3,0	

		lãnh đạo	doanh nghiệp. chú trọng vào sự phát triển lý luận và thực tiễn của lãnh đạo. thông qua sự thảo luận những hiểu biết của nhân loại về sự phát triển lý luận và thực tiễn lãnh đạo, cho phép xem xét và đánh giá các lý thuyết lãnh đạo khác nhau, từng bước nâng cao hiệu quả của lãnh đạo.	(2,0:1,0)	
69.	**KT03431**	Chính sách kinh tế	Học phần trang bị những kiến thức và kỹ năng cốt yếu nhất về chính sách kinh tế mà bất kỳ một nhà quản lý hay chuyên gia hoạt động trong lĩnh vực công cũng cần phải nắm vững. Chính vì vậy môn học này sẽ củng cố thêm kiến thức cho chuyên ngành đào tạo và phát triển chuyên sâu trong quá trình làm việc thực tế.	3,0 (2,0:1,0)	
	Tổng			**130**	

9.3. Ma trận chuẩn đầu ra chương trình đào tạo

TT	Mã học phần	Chuẩn đầu ra																													
		Kiến thức										Kỹ năng														Năng lực tự chủ					
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30
1	**TM01001**	2					2	2	2	2												2	2	2	2	2	2	2			
2	**KT01001**	2					2	2	2	2												2	2	2	2	2	2	2			
3	**CN01001**	2					2	2	2	2												2	2					2			
4	**LS01001**	2					2	2	2	2												2	2					2			
5	**TH01001**	2					2	2	2	2												2	2					2			
6	**NP01001**		2				2	2	2	2												2	2					2			
7	**CT01001**		2				2	2	2	2												2	2					2			
8	**XD01001**		2				2	2	2	2												2	2	2	2	2	2	2			
9	**TG01004**			2			2	2	2	2												2	2								
10	**CT02100**	2					2	2	2	2												2	2								

11	**CT01100**	2					2	2	2	2													2	2	2	2	2	2	2			
12	**KT02389**	2					2	2	2	2													2	2	2							
13	**XH01001**	2					2	2	2	2													2	2	2	2	2	2	2			
14	**ĐC02110**						2	2	2	2													2						2			
15	**TM01007**	2					2	2	2	2													2	2	2	2	2	2	2			
16	**KT02108**	2					2	2	2	2													2	2	2	2	2	2	2			
17	**TT01002**	2					2	2	2	2													2	2								
18	**QQ01002**	2					2	2	2	2													2	2					2			
19	**ĐC01005**						2	2	2	2													2	2	2	2	2	2	2			
20	**ĐC01010**						2	2		2														2		2	2		2			
21	**NN01015**						2	2		2	2		2		2	2		2		2	2		2		2	2		2				
22	**NN01016**						2	2		2															2	2		2				
23	**NN01017**						2	2		2															2	2		2				
24	**NN01019**						2	2		2	2		2		2	2		2		2	2		2		2	2		2				
25	**NN01020**						2	2		2	2		2		2	2		2		2	2		2		2	2		2				
26	**NN01021**						2			2			2		2			2		2			2		2			2				
27	**CT02059**						2			2			2		2			2		2			2		2			2				
28	**CT02030**						2			2			2		2			2		2			2		2			2				
29	**KT02401**				2		2			2			2		2			2		2			2		2			2				
30	**KT02402**						2			2			2		2			2		2			2		2			2				
31	**KT02403**				2		2			2			2		2			2		2			2		2			2				

10. Hướng dẫn thực hiện

10.1 Kế hoạch đào tạo dự kiến

TT	Mã học phần	Học kỳ							
		1	2	3	4	5	6	7	8
1.	**TM01001**	*							
2.	**KT01001**		*						
3.	**CN01001**	*							
4.	**LS01001**		*						
5.	**TH01001**			*					
6.	**NP01001**	*							
7.	**CT01001**	*							
8.	**XD01001**			*					
9.	**TG01004**		*						
10.	**CT02100**		*						
11.	**CT01100**	*							
12.	**KT02389**		*						
13.	**XH01001**	*							
14.	**ĐC02110**		*						
15.	**TM01007**	*							
16.	**KT02108**		*						
17.	**TT01002**	*							
18.	**QQ01002**		*						
19.	**ĐC01005**		*						
20.	**ĐC01010**			*					
21.	**NN01015**	*							
22.	**NN01016**		*						
23.	**NN01017**			*					
24.	**NN01019**				*				
25.	**NN01020**	*							
26.	**NN01021**		*						
27.	**CT02059**			*					
28.	**CT02030**				*				

29.	KT02401			*					
30.	KT02402				*				
31.	KT02403				*				
32.	KT02102					*			
33.	KT02404			*					
34.	NP02001				*				
35.	CT03023			*					
36.	KT03001			*					
37.	KT02405				*				
38.	KT02406				*				
39.	KT02407				*				
40.	KT02408					*			
41.	KT02409						*		
42.	KT02410				*				
43.	KT02411								*
44.	KT02412						*		
45.	KT02413							*	
46.	KT03165							*	
47.	KT02414				*				
48.	KT02415					*			
49.	KT02416					*			
50.	BC02110							*	
51.	BC02108						*		
52.	KT02201					*			
53.	KT02418							*	
54.	KT02419						*		
55.	KT02420					*			
56.	KT02001						*		
57.	KT03421							*	
58.	KT03422						*		
59.	KT03423						*		

- Có năng lực tham mưu tư vấn cho các cấp lãnh đạo, quản lý trong các doanh nghiệp (nhà nước cũng như tư nhân) và các cơ quan quản lý nhà nước về kinh tế ở mọi cấp độ;

- Có tư duy và khả năng độc lập nghiên cứu các vấn đề lý luận, thực tiễn về kinh tế và quản lý, đồng thời có khả năng làm việc theo nhóm tốt;

- Có năng lực nghiên cứu, học hỏi để tự bổ sung kiến thức, kỹ năng theo yêu cầu của công việc tại doanh nghiệp ở mọi cấp độ và các cơ quan quản lý nhà nước về kinh tế.

- Có định hướng kiến thức chuyên sâu theo module về quản lý hoặc module về truyền thông cho nghề nghiệp tương lai của bản thân.

- Vị trí làm việc tốt nghiệp:

+ Cử nhân tốt nghiệp chuyên ngành Kinh tế và quản lý có thể giữ vị trí ban đầu là nhân viên trong các mảng công việc liên quan tới kinh tế và quản lý của các tổ chức, doanh nghiệp; chuyên viên trong các Bộ, Ban, Ngành, hoạt động trong lĩnh vực quản lý kinh tế và các lĩnh vực có liên quan khác. Bên cạnh đó, các cử nhân có thể làm việc cho các tổ chức phi lợi nhuận, phi chính phủ, tổ chức hoạt động xã hội với các vị trí có sử dụng chuyên môn được đào tạo vì đã được trang bị khả năng ngôn ngữ và các kiến thức cần thiết.

+ Ngoài ra, sinh viên tốt nghiệp còn có thể trở thành cán bộ nghiên cứu và giảng dạy về Kinh tế và Quản lý tại các trường Đại học, trường Chính trị, viện hoặc trung tâm nghiên cứu, các cơ sở giáo dục - đào tạo hoặc cơ quan hoạch định chính sách kinh tế - chính trị - xã hội. Trong những công việc này, các cử nhân có đầy đủ khả năng để tham mưu tư vấn cho các cấp lãnh đạo, quản lý về các chính sách kinh tế, cùng với tham mưu tư vấn về các hoạt động, hoạch định chiến lược trong các doanh nghiệp.

Trình độ ngoại ngữ

-Cử nhân của chương trình đạt trình độ ngoại ngữ B1 khung châu Âu (tương đương 500 điểm TOEIC, 450 điểm TOEFL pBT, 4.5 điểm IELTS hoặc quy đổi điểm theo những chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế khác được Bộ Giáo dục và Đào tạo công nhận).

Trình độ tin học

- Đạt chuẩn công nghệ thông tin theo yêu cầu của Học viện Báo chí và Tuyên truyền đối với sinh viên cuối khóa học.

2. Căn cứ xây dựng chương trình

2.1. Căn cứ thực tiễn

2.1.1. Các chương trình đào tạo tham khảo

- Hệ đào tạo chuyên ngành Kinh tế và Quản lý của Học viện Báo chí và tuyên truyền theo Quyết định số 2872/QĐ-HVBCTT-ĐT ngày 25 tháng 8 năm 2017.

- Các chương trình đào tạo trong nước và quốc tế tham khảo: Chương trình cử nhân Kinh tế và Cử nhân Quản lý của Trường Kinh tế Luân-đôn (LSE) (đăng trên website của

LSE năm 2018); Chương trình cử nhân Kinh tế học của trường Đại học Kinh tế quốc dân (đăng trên website của Khoa Kinh tế học, trường Đại học Kinh tế Quốc dân Hà Nội ngày 14/5/2018).

2.1.2 Kết quả khảo sát

** Khảo sát nhu cầu xã hội.*

Căn cứ kết quả khảo sát nhu cầu thực tiễn của xã hội đối với ngành Quản lý kinh tế (vốn là ngành nền tảng đào tạo cho đào tạo Kinh tế và Quản lý Chất lượng cao) năm 2017 đối với 3 khóa đã tốt nghiệp ra trường từ năm 2015 đến 2017 bằng hình thức trả lời phiếu điều tra, đối tượng là sinh viên và các đơn vị sử dụng lao động. Kết quả 62,4% sinh viên tốt nghiệp ra trường có việc làm trên nhiều lĩnh vực khác nhau.

Căn cứ trên kết quả họp với các chuyên gia, các cơ sở liên kết đào tạo, các nhà tuyển dụng ở một số trường Đại học, các doanh nghiệp, một số cơ quan nhà nước năm 2017, đa số cho rằng việc đào tạo cử nhân Chuyên ngành Kinh tế và Quản lý là cần thiết, đáp ứng yêu cầu của xã hội và các cơ quan, đơn vị tuyển dụng.

* *Khảo sát chất lượng đào tạo* với đối tượng sinh viên trước tốt nghiệp năm 2017, 2018 (báo cáo kết quả khảo sát lưu tại Trung tâm Khảo thí và Đảm bảo chất lượng đào tạo).

2.2. Căn cứ pháp lý

- Quyết định số 17/VBHN-BGDĐT ngày 15/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ;

- Thông tư số 07/2015/TT-BGDĐT ngày 16/4/2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo của giáo dục đại học và quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ;

- Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

- Thông tư số 22/2017/TT-BGDĐT ngày 06/9/2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo và đình chỉ tuyển sinh, thu hồi quyết định mở ngành đào tạo trình độ đại học;

- Thông tư số 24/2017/TT-BGDĐT ngày 10/10/2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Danh mục giáo dục, đào tạo cấp IV trình độ đại học;

- Quyết định số 3777/QĐ-HVBCTT-ĐT ngày 18/10/2017 của Giám đốc Học viện Báo chí và Tuyên truyền ban hành Quy định đào tạo đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ của Học viện Báo chí và Tuyên truyền.

- Công văn số 769/QLCL-KĐCLGD ngày 20/4/2018 Về việc sử dụng tài liệu hướng dẫn đánh giá theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của GDĐH của Bộ Giáo dục và Đào tạo

3. Chuẩn đầu ra

3.1. Về kỹ năng

Kiến thức đại cương

CĐR 1. Xác định được các nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, quan điểm, đường lối của ĐCS Việt Nam.

CĐR 2. Hiểu được một cách hệ thống kiến thức các lĩnh vực khoa học xã hội nhân văn có liên quan đến ngành học, như chính trị, pháp luật, văn hóa, xã hội, xây dựng đảng, ngôn ngữ, v.v.

CĐR 3. Vận dụng được phương pháp luận và các phương pháp nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn có khả năng vận dụng tri thức vận dụng tri thức và phương pháp liên ngành trong tiếp cận và nghiên cứu Kinh tế và Quản lý.

Kiến thức cơ sở ngành

CĐR 4. Phân tích được các vấn đề lý luận và thực tiễn về kinh tế học.

CĐR 5. Phân tích, vận dụng các lý thuyết kinh tế học vĩ mô và vĩ mô vào thực tiễn nghiên cứu kinh tế.

CĐR 6: Phân tích được vấn đề trong lý luận và thực tiễn truyền thông hoặc/và quản lý.

CĐR7. Xác định được các vấn đề cơ bảncủa truyền thông kinh tế hoặc/và quản lý.

CĐR 8.Vận dụng được các vấn đề của truyền thông trong các hoạt động tác nghiệp truyền thông kinh tế.

Kiến thức ngành

CĐR9. Phân tích được các lý thuyết kinh tế cơ bản trong lịch sử phát triển kinh tế thế giới.

CĐR 10.Phân tích được hệ thống khái niệm, phạm trù căn bản của Kinh tế và Quản lý, một số vấn đề lí luận và thực tiễn về kinh tế học và quản lý của Việt Nam.

CĐR 11. Vận dụng được quy trình và phương pháp đánh giá, thống kế các chỉ tiêu kinh tế trong các báo cáo, nghiên cứu kinh tế.

CĐR 12. Hoạch định được các kế hoạch và chương trình kinh tế và quản lý có sự kết hợp nhuần nhuyễn với nền tảng kiến thức về truyền thông.

CĐR13. Vận dụng được quy trình và phương pháp sáng tạo cho quá trình truyền thông và quản lý trong thực tiễn.

Kiến thức chuyên ngành

CĐR 14. Phân tích được các vấn đề của Kinh tế và Quản lý trong giai đoạn quá độ lên CNXH và phát triển nền kinh tế thị trường có nhiều thành phần sở hữu.

CĐR 15. Nhận định và xử lý chính xác các vấn đề Kinh tế và Quản lýtrong thực tế vận động của nền kinh tế.

CĐR 16. Vận dụng được các quy trình lập kế hoạch và tổ chức sản xuất các sản phẩm truyền thông gắn với kinh tế và quản lý.

3.2. Về kỹ năng

Kỹ năng chung

CĐR 17. Kỹ năng phân tích có phản biện thông tin và dữ liệu: Khả năng sử dụng thông tin từ các nguồn khác nhau, so sánh đối chiếu thông tin, đưa ra nhận định và kết luận.

CĐR 18. Kỹ năng giải quyết vấn đề sáng tạo: Khả năng xác định và phân tích những tình huống phức tạp, đưa ra nhiều phương án lựa chọn để xử lý các vấn đề.

CĐR 19. Kỹ năng giao tiếp sử dụng ngôn ngữ lời nói và văn bản một cách trôi chảy, chuẩn xác, hiệu quả.

CĐR20. Kỹ năng giao tiếp sử dụng ngoại ngữ bậc 3/6 theo mô tả trong Khung trình độ ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt nam, ban hành kèm thông tư 01/2014/TT-BGDĐT.

CĐR 21. Kỹ năng sử dụng CNTT và truyền thông trình độ cơ bản theo mô tả trong Chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin ban hành kèm thông tư 03/2014/TT-BTTT.

Kỹ năng chuyên biệt cho ngành Kinh tế và Quản lý

CĐR 22. Kỹ năng thu thập và xử lý thông tin số liệu phục vụ quá trình nghiên cứu, quản lý và truyền thông.

CĐR 23. Kỹ năng sáng tạo, phát hiện vấn đề kinh tế; trình bày các vấn đề kinh tế và quản lý hiệu quả thông qua các phương tiện phù hợp.

CĐR 24. Kỹ năng sử dụng công cụ, trang thiết bị, phần mềm trong trình bày và phân tích, dự báo kinh tế.

CĐR 25. Kỹ năng lập kế hoạch và tổ chức thực hiện các tác phẩm và dự án truyền thông kinh tế.

CĐR 26. Kỹ năng sử dụng ngoại ngữ trong lĩnh vực chuyên môn ở mức có thể hiểu được ý chính của bài nói hoặc viết về các chủ đề quen thuộc trong lĩnh vực kinh tế và có thể diễn đạt được nội dung, ý tưởng về chủ đề dưới hình thức nói và viết.

3.3. Về năng lực tự chủ và trách nhiệm

CĐR 27. Năng lực làm việc độc lập và làm việc nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm với nhóm.

CĐR 28. Năng lực lãnh đạo, dẫn dắt trong hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ của ngành Kinh tế và Quản lý.

CĐR29. Năng lực thích nghi với các môi trường làm việc khác nhau.

CĐR30. Năng lực tự học tập, nghiên cứu, tích lũy kiến thức và kinh nghiệm.

CĐR31. Năng lực lập kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực và đánh giá hiệu quả công việc.

4. Thời gian đào tạo: 4 năm

Tuỳ theo năng lực và điều kiện cụ thể mà sinh viên có thể sắp xếp để rút ngắn tối đa 2 học kỳ chính hoặc kéo dài tối đa 4 học kỳ chính so với thời gian đào tạo quy định trên. Các đối tượng được hưởng chính sách ưu tiên theo quy định tại Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy hiện hành không bị hạn chế về thời gian tối đa để hoàn thành chương trình.

5. Khối lượng kiến thức toàn khóa: 130 tín chỉ (Chưa bao gồm Giáo dục thể chất và Giáo dục Quốc phòng - An ninh).

6. Đối tượng tuyển sinh: Mọi công dân Việt Nam không phân biệt dân tộc, tôn giáo, giới tính, nguồn gốc gia đình, hoàn cảnh kinh tế đều có thể dự thi vào ngành Kinh tế, chuyên ngành Kinh tế và Quản lý nếu có đủ các điều kiện sau:

- Đã tốt nghiệp Trung học phổ thông, Trung học bổ túc trở lên; có kết quả xếp loại học lực 3 năm trung học phổ thông đạt từ 6,0 trở lên.
- Hạnh kiểm cả 3 năm trung học phổ thông xếp loại Khá trở lên.
- Có đủ sức khỏe để học tập và lao động theo các quy định hiện hành của Nhà nước.
- Đạt điểm xét tuyển theo quy định của Học viện Báo chí và Tuyên truyền.
- Đối tượng là người nước ngoài được tuyển sinh theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

7. Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp:

Quy trình đào tạo thực hiện theo học chế tín chỉ theo Quy định đào tạo đại học chính quy theo hệ thống tín chỉ, được ban hành kèm theo Quyết định số 3777/QĐ-HVBCTT-ĐT ngày 18/10/2017 của Giám đốc Học viện Báo chí và Tuyên truyền.

Điều kiện xét tốt nghiệp và công nhận tốt nghiệp được thực hiện theo Điều 27 Quy định nêu trên.

8. Cách thức đánh giá

Điểm đánh giá bộ phận và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân. Điểm học phần được làm tròn đến một chữ số thập phân, được chuyển thành thang điểm 4 và điểm chữ theo quy định tại điều 23; điểm trung bình chung học kỳ và điểm trung bình chung tích luỹ được tính theo công thức và cách thức quy định tại Điều 24 Quy định đào tạo đại học chính quy theo hệ thống tín chỉ, được ban hành kèm theo Quyết định số 3777/QĐ-HVBCTT-ĐT ngày 18/10/2017 của Giám đốc Học viện Báo chí và Tuyên truyền.

9. Nội dung chương trình:

*9.1. Tổng số tín chỉ phải tích luỹ:*130tínchỉ(chưa bao gồm Giáo dục thể chất và Giáo dục Quốc phòng -An ninh), trongđó:

Khối kiến thức giáo dục đại cương	**48 tín chỉ**
- Khoa học Mác - Lênin và Tư tưởng Hồ Chí Minh	**15**
- Khoa học xã hội và nhân văn	**15**
Bắt buộc:	*9*
Tự chọn:	*6/8*
- Toán và khoa học tự nhiên	**6**
- Ngoại ngữ	**12**
- Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng - an ninh	(12)
Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	**82 tín chỉ**
- Kiến thức cơ sở ngành	**18**
Bắt buộc:	*12*
Tự chọn:	*6/18*
- Kiến thức ngành	**37**
Bắt buộc:	*28*
Tự chọn:	*9/27*
- Kiến thức chuyên ngành	**27**
Bắt buộc:	*21*
Tự chọn:	*6/18*

9.2. Nội dung chương trình khung

TT	Mã học phần	Học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần (*tóm tắt*)	Khối lượng kiến thức (LT/TH/ Tự học)	Ghi chú
1.Khối kiến thức giáo dục đại cương				**48**	
1.1 Khoa học Mác-Lênin và Tư tưởng Hồ Chí Minh				*15*	
1.	**TM01001**	Triết học Mác - Lênin	Cung cấp những kiến thức cơ bản, tổng hợp, có hệ thống những vấn đề về của triết học Mác - Lênin (chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử); từ đó, người học có cơ sở và phương pháp nghiên cứu, học tập hợp lý, vận dụng vào quá trình đánh giá các hiện tượng đời sống.	4,0 (3,0:1,0)	
2.	**KT01001**	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	Nội dung học phần gồm kiến thức về các phạm trù kinh tế cơ bản: hàng hóa, tiền tệ, giá trị, giá cả, cạnh tranh, cung cầu, giá trị thặng dư, tư bản, tích lũy, tuần hoàn, chu chuyển của tư bản, tư bản thương nghiệp, tư bản cho vay, tư bản nông nghiệp, địa tô tư bản, chủ nghĩa tư bản độc quyền, sở hữu, thành phần kinh tế, công nghiệp hóa, hiện đại hóa, sản xuất hàng hóa, kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, v.v.	3,0 (2,0:1,0)	
3.	**CN01001**	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Trang bị những kiến thức cơ bản và hệ thống về các nguyên lý của CNXHKH: quy luật ra đời và phát triển của hình thái kinh tế - xã hội Cộng sản chủ nghĩa; sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân; các vấn đề chính trị - xã hội có tính quy luật trong tiến trình xây dựng xã hội xã hội chủ nghĩa.	3,0 (2,0:1,0)	
4.	**LS01001**	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	Học phần bao gồm những kiến thức cơ bản và có hệ thống về sự ra đời của Đảng cộng sản Việt Nam, đường lối lãnh đạo của Đảng qua các thời kỳ cách mạng và trên những lĩnh vực trọng yếu của đời sống xã hội từ khi Đảng ra đời năm 1930 cho đến nay.	3,0 (2,0:1,0)	
5.	**TH01001**	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Học phần cung cấp kiến thức cơ bản về Khái niệm, đối tượng, phương pháp nghiên cứu và ý nghĩa học tập môn học; về nguồn gốc, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; về vấn đề dân tộc và cách mạng giải phóng dân tộc; về CNXH và thời kỳ quá độ lên CNXH	2,0 (1,5:0,5)	

			ở Việt Nam; về Đảng Cộng sản Việt Nam; về nhà nước của dân, do dân, vì dân; về đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế; về nhân văn, đạo đức và văn hóa.		
1.2 Khoa học xã hội và nhân văn				*15*	
Bắt buộc				9	
6.	**NP01001**	Pháp luật đại cương	Bao gồm những vấn đề lý luận cơ bản về nhà nước nói chung và Nhà nước CHXHCN Việt Nam nói riêng; Những kiến thức cơ bản về pháp luật và hệ thống pháp luật XHCN; Những kiến thức cơ bản về phòng, chống tham nhũng và pháp luật về phòng chống tham nhũng ở Việt Nam.	3,0 (2,0:1,0)	
7.	**CT01001**	Chính trị học	Trang bị những vấn đề lý luận chung nhất của lĩnh vực chính trị, từ việc làm rõ khái niệm chính trị, chính trị học, đối tượng, phương pháp nghiên cứu chính trị học, khái lược lịch sử tư tưởng chính trị đến việc làm rõ các phạm trù: quyền lực chính trị, chủ thể quyền lực chính trị, cơ chế thực thi quyền lực chính trị, quan hệ chính trị với kinh tế, văn hoá chính trị và đặc biệt làm rõ xu hướng chính trị của thế giới và định hướng XHCN ở Việt Nam.	2,0 (1,5:0,5)	
8.	**XD01001**	Xây dựng Đảng	Nội dung học phần gồm: vị trí, đối tượng, phương pháp nghiên cứu môn học; những vấn đề lý luận về xây dựng Đảng, học thuyết Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh về xây dựng Đảng; các mặt xây dựng nội bộ Đảng (xây dựng Đảng về chính trị, tư tưởng, tổ chức và đạo đức); công tác kiểm tra, giám sát và kỷ luật của Đảng; công tác dân vận của Đảng; Đảng lãnh đạo hệ thống chính trị và các lĩnh vực đời sống xã hội.	2,0 (1,5:0,5)	
9.	**TG01004**	Phương pháp nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn	Nội dung học phần gồm: nhập môn phương pháp nghiên cứu khoa học; vấn đề nghiên cứu, xây dựng và kiểm chứng giả thuyết nghiên cứu; đề tài nghiên cứu khoa học: Căn cứ lựa chọn đề tài khoa học; xây dựng cơ sở lý thuyết cho một đề tài khoa học; xây dựng đề cương nghiên cứu một đề tài khoa học. Phương pháp luận nghiên cứu khoa học; phương pháp và phân loại phương pháp nghiên cứu; một số phương pháp nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn.	2,0 (1,5:0,5)	
Tự chọn				6/18	
10.	**CT02100**	Quản lý công đại cương	Trang bị những kiến thức về Nhà nước cho người học; giúp người học hiểu được quy trình, những nhân tố ảnh hưởng đến quá trình quản lý	2,0 (1,5:0,5)	

			công của một quốc gia.		
11.	**CT01100**	Quản lý hành chính công	Trang bị kiến thức cơ bản về quản lý hành chính công, các nội dung quản lý hành chính công về kinh tế và tài chính tiền tệ, về công nghệ hành chính và cải cách hành chính trong điều kiện hiện nay.	2,0 (1,5:0,5)	
12.	**KT02801**	Kế hoạch hóa phát triển	Môn học trang bị cho sinh viên những vấn đề lý luận về lựa chọn đường lối kế hoạch hóa phát triển kinh tế đang đặt ra cho các nước đang phát triển. Hệ thống kế hoạch phát triển. Quy trình lập, theo dõi và đánh giá kế hoạch phát triển kinh tế xã hội. Kế hoạch tăng trưởng kinh tế, kế hoạch vốn đầu tư, kế hoạch lao động việc làm, kế hoạch chuyển dịch cơ cấu kinh tế, kế hoạch phát triển các ngành.	2,0 (1,5:0,5)	
13.	**XH01001**	Xã hội học đại cương	Nội dung môn học này làm rõ các kiến thức cơ bản liên quan đến bộ môn Xã hội học như đối tượng nghiên cứu, lịch sử hình thành, chức năng, nhiệm vụ, các khái niệm cơ bản của Xã hội học; các phương pháp nghiên cứu và cách thức tiến hành điều tra Xã hội học. Ngoài ra còn tìm hiểu các nội dung cần quan tâm của một số chuyên ngành nghiên cứu Xã hội học như: xã hội học gia đình, xã hội học nông thôn - đô thị, xã hội học truyền thông đại chúng.	2,0 (1,5:0,5)	
14.	**ĐC01009**	Xác suất thống kê	Trang bị kiến thức về các khái niệm cơ bản của lí thuyết xác suất-thống kê và ý nghĩa thực tế của các khái niệm đó, nhất là trong kinh tế; rèn luyện kỹ năng giải các bài toán xác suất-thống kê cơ bản và bước đầu biết phân tích, tổng hợp, xử lí thông tin thu được để rút ra kết luận.	2,0 (1,5:0,5)	
15.	**TM01007**	Logic học	Trang bị cho người học những tri thức cơ bản, hiện đại về thế giới quan, nhân sinh quan, phương pháp tư duy đúng đắn của logic học đại cương và vận dụng chúng vào hoạt động thực tiễn.	2,0 (1,5:0,5)	
16.	**NP02108**	Luật kinh tế	Trang bị kiến thức về điều kiện nền kinh tế thị trường là tổng hợp các quy phạm pháp luật do nhà nước ban hành để điều chỉnh các quan hệ kinh tế phát sinh trong quá trình tổ chức và quản lý kinh tế của nhà nước và trong quá trình sản xuất kinh doanh giữa các chủ thể kinh doanh với nhau.	2,0 (1,5:0,5)	
17.	**TT01002**	Cơ sở văn hóa Việt Nam	Cung cấp những kiến thức nền tảng, chung nhất về văn hóa Việt Nam trên các mặt: những vấn đề lý luận cơ bản về văn hóa; diễn trình lịch sử văn hóa Việt Nam; vấn đề giao lưu tiếp biến trong văn hóa Việt Nam; mối quan hệ giữa văn hóa với môi trường, v.v.	2,0 (1,5:0,5)	

18.	**QQ01002**	Quan hệ công chúng	Trang bị cơ sở lý thuyết chung của quan hệ công chúng, những kiến thức về khái niệm, vai trò, chức năng, quá trình hình thành và phát triển của quan hệ công chúng trên thế giới và tại Việt Nam. Trang bị cho sinh viên những kiến thức và kỹ năng cơ bản về các hoạt động quan hệ công chúng bao gồm kỹ năng lập kế hoạch, xử lý khủng hoảng, quan hệ báo chí và tổ chức sự kiện. Môn học cũng trang bị cho sinh viên những nguyên tắc tác nghiệp, kỹ năng vận dụng công cụ quan hệ công chúng vào các lĩnh vực chuyên ngành, kỹ năng giao tiếp trong nhiều tình huống như thuyết trình, tranh luận, liên hệ với các nhóm đối tượng khác nhau.	2,0 (1,5:0,5)	
1.3 Toán và khoa học tự nhiên				*6*	
19.	**ĐC01005**	Tin học ứng dụng	Trang bị những hiểu biết cơ bản về Công nghệ thông tin, những kiến thức và kỹ năng sử dụng máy tính, xử lý văn bản, bảng tính, trình chiếu, hệ quản trị cơ sở dữ liệu. Sử dụng Internet để phục vụ công việc cụ thể.	3,0 (1,0:2,0)	
20.	**ĐC01010**	Toán kinh tế	Cung cấp cho sinh viên các kiến thức cơ bản về toán học vận dụng trong phân tích các mô hình kinh tế để từ đó hiểu rõ hơn các nguyên tắc và các quy luật kinh tế của nền kinh tế thị trường. Môn học toán kinh tế cũng sẽ cung cấp cho sinh viên các kiến thức để họ có thể vận dụng vào việc ra các quyết định sản xuất.	3,0 (2,0:1,0)	
1.4 Ngoại ngữ (sinh viên chọn học tiếng Anh hoặc tiếng Trung)				***12/24***	
21.	**NN01015**	Tiếng Anh học phần 1	Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về: Các thời thể ngữ pháp tiếng Anh dành cho sinh viên trình độ tiền trung cấp(Pre-intermediate); từ vựng được sử dụng trong các tình huống hàng ngày; các kỹ năng ngôn ngữ đọc, nghe, nói, viết ở mức độ tiền trung cấp. Bước đầu sinh viên tập nghe giảng bằng tiếng Anh trong các bài học tiếng Anh.	4,0 (2,0:20,)	
22.	**NN01016**	Tiếng Anh học phần 2	Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về: Các thời thể ngữ pháp tiếng Anh ở mức độ nâng cao hơn so với học phần Tiếng Anh 1. So sánh đối chiếu sự khác nhau giữa các hành động lời nói. Cung cấp từ vựng để nói về các chủ điểm quen thuộc như gia đình, sở thích, công việc.... Cách cấu tạo, kết hợp và sử dụng các loại từ vựng.Rèn luyện các kỹ năng ngôn ngữ đọc, nghe, nói, viết ở mức độ giữa tiền trung cấp và trung cấp.	4,0 (2,0:20,)	

23.	**NN01017**	Tiếng Anh học phần 3	Học phần này giúp sinh viên ôn tập và củng cố những kiến thức cơ bản về: các hiện tượng ngữ pháp ở mức phức tạp như so sánh, bị động, câu điều kiện…Cung cấp từ vựng ở hầu hết các chủ điểm quen thuộc trong cuộc sống hàng ngày. Rèn luyện các kỹ năng Nghe Nói Đọc Viết thông qua các dạng bài tập đa dạng: kỹ năng đọc hiểu, nghe hiểu, viết thư/viết đoạn văn, trao đổi về một số chủ đề quen thuộc.	4,0 (2,0:20,)	
24.	**NN01019**	Tiếng Trung học phần 1	Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về phần ngữ âm, các nét cơ bản và các nguyên tắc viết chữ Hán để có thể viết chữ Hán. Rèn luyện các kỹ năng giao tiếp cơ bản như: chào hỏi, giới thiệu được bản thân, gia đình, bạn bè, mua bán….Rèn luyện các kỹ năng nghe, đọc, viết với các chủ đề đơn giản.	4,0 (2,0:20,)	
25.	**NN01020**	Tiếng Trung học phần 2	Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản vềcách viết chữ Hán, so sánh được một số âm Hán Việt, nắm được một số hiện tượng ngữ pháp cơ bản, cung cấp từ vựng cơ bản đểtrình bày về các chủ điểm thông thường như công việc, sở thích, học tập, gia đình... Rèn luyện các kỹ năng ngôn ngữ đọc, nghe, nói, viết tiếng Hán ở mức độ tiền trung cấp.	4,0 (2,0:20,)	
26.	**NN01021**	Tiếng Trung học phần 3	Môn học cung cấp kiến thức về các loại câu trong tiếng Hán và cách diễn đạt phổ biến với các chủ điểm gần gũi với cuộc sống hàng ngày.Giao tiếp trong những tình huống đơn giản thông qua việc trao đổi thông tin trực tiếp. Miêu tả về các tình huống giao tiếp và những vấn đề gần gũi, liên quan trực tiếp đến cuộc sống.Học phần cũng cung cấp một số kiến thức và kỹ thuật làm bài thi tiếng Trung HSK3 nhằm giúp sinh viên đạt được chuẩn đầu ra phù hợp.	4,0 (2,0:20,)	
2. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp				**82**	
2.1 Kiến thức cơ sở ngành				*18*	
Bắt buộc				*12*	
27.	**CT02059**	Khoa học chính sách công	Học phần trang bị cho sinh viên những vấn đề cơ bản liên quan đến chính sách công và quy trình chính sách công, giúp sinh viên hiểu được đặc điểm và nội dung của từng giai đoạn trong quy trình chính sách và thực tế chính sách công ở Việt Nam hiện nay, vận dụng những kiến thức chung về chính sách công để nhận định thực trạng chính sách công ở Việt Nam hiện nay, rèn luyện năng lực tư duy phân tích, tư duy logic,	3,0 (2,0:1,0)	

			nhận diện một chính sách công đòng thời biết phân tích, đánh giá ở mức độ đơn giản về các chính sách công trong thực tế.		
28.	**CT02101**	Quản trị học	Trang bị cho sinh viên những kiến thức căn bản về quản trị một tổ chức, chúng tôi biên soạn giáo trình này nhằm hệ thống các kiến thức cơ bản của quản trị học dưới dạng đơn giản và dễ hiểu để giúp sinh viên nắm được dễ dàng nhất những nội dung chủ yếu của quản trị học. Sau này, trong suốt quá trình làm việc của mình, mỗi sinh viên sẽ có nhiều cơ hội để tìm hiểu thêm những vấn đề phức tạp của quản trị học và ứng dụng chúng trong các tình huống quản trị sao cho có hiệu quả nhất.	3,0 (2,0:1,0)	
29.	**KT02401**	Kinh tế vi mô	Trang bị cho học viên những kiến thức và công cụ cần thiết để hiểu rõ hơn bản chất kinh tế của các hoạt động kinh tế và các hiện tượng kinh tế, các quyết định kinh tế của người tiêu dùng, của nhà quản trị doanh nghiệp và nhà hoạch định chính sách. Tạo điều kiện cho người học vận dụng những kiến thức đó để xử lý tình huống kinh tế.	3,0 (2,0:1,0)	
30.	**KT02402**	Kinh tế vĩ mô	Trang bị cho học viên các khái niệm, trình bày được cách tính toán các chỉ tiêu đo lường sản lượng và phân tích được các nhân tố ảnh hưởng đến tăng trưởng, lạm phát và thất nghiệp; những ý tưởng ban đầu về vai trò của các chính sách tài khóa, tiền tệ và tỷ giá hối đoái trong nền kinh tế thị trường; những nguyên lý và mô hình kinh tế vĩ mô để có thể phân tích, thảo luận và bình luận được một số biến động cơ bản của nền kinh tế tổng thể.	3,0 (2,0:1,0)	
Tự chọn				*6/12*	
31.	**KT02404**	Kinh tế quốc tế	Giúp người học một cách có hệ thống những kiến thức cơ bản về lịch sử hình thành và phát triển của nền kinh tế thị trường thế giới, nguyên nhân hình thành và xu thế vận động chủ yếu của các hoạt động kinh tế quốc tế hiện nay. Người học nắm được thực tại và xu thế hội nhập kinh tế quốc tế của các nước nói chung, Việt Nam nói riêng và có thái độ ứng xử tích cực trong thực tế.	3,0 (2,0:1,0)	
32.	**KT02102**	Lịch sử kinh tế quốc dân	Cung cấp cho sinh viên kiến thức về thực tiễn phát triển kinh tế ở các nước và Việt Nam qua các thời kỳ lịch sử; cụ thể: thực trạng phát triển kinh tế của các nước và của Việt Nam, bao gồm những biến đổi trong nền kinh tế, những đặc điểm phát triển kinh tế và những luận giải về những biến đổi đó ở từng thời kỳ lịch sử cụ thể; những bài học kinh	3,0 (2,0:1,0)	

			nghiệm; cơ sở khoa học và tính sáng tạo trong đường lối, chính sách phát triển kinh tế của Đảng và Nhà nước ta qua các thời kỳ.		
33.	**KT02802**	Địa lý kinh tế	Học phần trang bị những kiến thức cơ bản, tổng hợp, có hệ thống về tình hình kinh tế thế giới; các nguồn lực để phát triển kinh tế theo ngành và theo vùng ở các nước trên thế giới và Việt Nam.	3,0 (2,0:1,0)	
34.	**NP02001**	Nhà nước pháp luật	Bao gồm các vấn đề mang tính chất nguyên lý về nhà nước và pháp quyền XHCN; Mô hình tổ chức cũng như phương thức thực hiện quyền lực trong xây dựng nhà nước pháp quyền CHXHCN Việt Nam; Xây dựng và thực hiện pháp luật trong điều kiện hiện nay.	3,0 (2,0:1,0)	
35.	**CT03023**	Phân tích chính sách	Thể hiện trách nhiệm giải trình và cung cấp các bài học kinh nghiệm. Hoạt động đánh giá/phân tích chính sách lượng giá các can thiệp chương trình/chính sách để xem các can thiệp đã tạo ra các thay đổi gì và nhờ vậy việc cải tiến chương trình/chính sách có thể được thực hiện.	3,0 (2,5:0,5)	
36.	**KT03001**	Quản trị kinh doanh	Cung cấp cho người học kiến thức hiện đại về quản trị kinh doanh và những bài học kinh nghiệm quản lý của các nhà doanh nghiệp trong và ngoài nước nhằm giúp họ có những kỹ năng cần thiết và phẩm chất phù hợp để quản lý doanh nghiệp một cách khoa học và có hiệu quả cao.	3,0 (2,0:1,0)	
2.2 Kiến thức ngành				*37*	
Bắt buộc				*28*	
37.	**KT02803**	Thực tế kinh tế - xã hội	Sinh viên được Khoa chủ quản sắp xếp lịch thăm quan các mô hình kinh tế - xã hội và làm việc với các đơn vị đó thông qua thảo luận, đặt câu hỏi để tìm tòi, khám phá những kiến thức thực tế mới bên cạnh kiến thức lý thuyết được giảng dạy trong nhà trường. Đây là tiền đề cho các bước Kiến tập và Thực tập sau này.	2,0 (0,0:2,0)	
38.	**KT02405**	Thống kê doanh nghiệp	Cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về thống kê doanh nghiệp: làm rõ vai trò của thống kê trong quản lý sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp; giới thiệu và hướng dẫn cách tính các chỉ tiêu thống kê thông dụng trong các doanh nghiệp và cách phân tích kết quả và hiệu quả sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp.	3,0 (2,0:1,0)	
39.	**KT02406**	Nguyên lý kế toán	Trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản, tổng hợp, có hệ thống những nội dung cơ bản của môn kế toán đại cương bao gồm việc trình bày và giải thích đối tượng của kế toán, các phương pháp thu thập, xử	3,0 (2,0:1,0)	

			lý, cung cấp thông tin kế toán và một số nghiệp vụ kế toán cơ bản trong các đơn vị, cách lập và trình bày báo cáo tài chính. Từ đó, người học có cơ sở và phương pháp phân tích thông tin kế toán phục vụ cho việc ra quyết định kinh tế.		
40.	**KT02407**	Lý thuyết tài chính tiền tệ	Sử dụng kiến thức của các môn học cơ bản như kinh tế học vi mô, kinh tế học vĩ mô và kinh tế chính trị học để làm nền tảng nghiên cứu. Kết quả nghiên cứu của môn học này sẽ được sử dụng để phục vụ cho các môn học chuyên ngành ở các kỳ học sau như Bảo hiểm trong kinh doanh, Thanh toán quốc tế, Đầu tư nước ngoài hay Thị trường chứng khoán.	3,0 (2,0:1,0)	
41.	**KT02408**	Marketing lý thuyết	Trang bị cho người học những khái niệm, phạm trù cơ bản về Marketing, quản trị Marketing trong hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Kiến thức chủ đạo xoay quanh chiến lược Marketing tổng quan và 4 chiến lược thành phần mà một doanh nghiệp thường áp dụng. Từ đó áp dụng vào thực tiễn trong việc sử dụng các công cụ của Marketing vào sản xuất kinh doanh sản phẩm của doanh nghiệp, tổ chức.	3,0 (2,0:1,0)	
42.	**KT02403**	Kinh tế tài nguyên môi trường	Môn học nghiên cứu nguyên nhân kinh tế, đánh giá thiệt hại kinh tế của các vấn đề môi trường và phân tích khía cạnh kinh tế của các công cụ chính sách quản lý môi trường; Giới thiệu các phương pháp đánh giá giá trị môi trường được áp dụng trên thực tế từ đó sử dụng hiệu quả và phân bổ hợp lý tài nguyên môi trường; Phân tích các công cụ quản lý môi trường hiện nay trên thế giới và ở Việt Nam; Cung cấp phương pháp khai thác và sử dụng hiệu quả tài nguyên thiên nhiên.	3,0 (2,0:1,0)	
43.	**KT02410**	Kinh tế phát triển	Môn học nghiên cứu về các vấn đề tăng trưởng và phát triển ở các nước đang phát triển. Đề cập đến việc sử dụng và phân bổ hiệu quả các nguồn lực nhằm duy trì tăng trưởng kinh tế và sự phù hợp giữa cơ chế kinh tế, xã hội, chính trị, thể chế nhằm cải thiện đời sống của đa số người dân. Nghiên cứu các mô hình phát triển kinh tế, các nguồn lực quyết định trong tăng trưởng và phát triển kinh tế; Lý giải làm thế nào để các nước đang phát triển, phát triển nhanh cả công nghiệp, nông nghiệp và dịch vụ; để cơ cấu kinh tế chuyển dịch nhanh, bền vững; để thoát khỏi tình trạng chậm phát triển.	3,0 (2,0:1,0)	

44.	**KT02411**	Thương mại điện tử	Trang bị cho người học những chủ điểm quan trọng sau trong TMĐT: cơ sở hạ tầng và các công cụ của TMĐT, các mô hình kinh doanh giữa doanh nghiệp với khách hàng (B2C) và giữa doanh nghiệp với doanh nghiệp (B2B), TMĐT qua điện thoại và mạng xã hội, Marketing kỹ thuật số, bảo mật và chống lừa đảo qua mạng, thanh toán qua TMĐT, quy trình đáp ứng đơn hàng TMĐT, tạo lập và lưu trữ website TMĐT. Từ đó áp dụng vào thực tiễn trong việc sử dụng các kiến thức đó vào sản xuất kinh doanh sản phẩm của doanh nghiệp, tổ chức.	3,0 (2,0:1,0)	
45.	**KT02412**	Phân tích và đầu tư chứng khoán	Trang bị cho người học kiến thức tổng quan về chứng khoán và thị trường chứng khoán; hiểu được lợi ích và rủi ro khi mua bán các loại chứng khoán; nắm được các hình thức giao dịch, quy trình thực hiện giao dịch ở các loại trường chứng khoán; hiểu được các thông tin quan trọng cũng như các loại phân tích khi quyết định mua (bán) chứng khoán để có thể tham khảo, vận dụng vào thực tiễn giao dịch (mua bán) trên thị trường.	3,0 (2,0:1,0)	
46.	**KT02805**	Kiến tập nghề nghiệp	Sinh viên phải hoàn tất việc kiến tập chuyên môn tại đơn vị sản xuất, kinh doanh, tổ chức chính trị - xã hội theo hướng dẫn và phân công của Nhà trường.	2,0 (0,0:2,0)	
Tự chọn (chọn 3/9 môn)				*9/27*	
47.	**KT02414**	Thị trường tài chính	Giúp người học hiểu được thị trường tài chính là thị trường mà ở đó diễn ra các hoạt động trao đổi, mua bán quyền sử dụng các nguồn tài chính thông qua những phương thức giao dịch và công cụ tài chính nhất định, hay theo cách hiểu khái quát nhất thì đó là nơi diễn ra quá trình trao đổi mua bán các công cụ tài chính và công cụ thanh toán. Bản chất của thị trường tài chính là sự luân chuyển vốn, giao lưu vốn trong xã hội.	3,0 (2,0:1,0)	Module quản lý
48.	**KT02415**	Chiến lược và chính sách kinh doanh	Cung cấp các kiến thức cơ bản liên quan đến chiến lược như tầm nhìn, sứ mạng của một doanh nghiệp, phương pháp phân tích và lựa chọn một chiến lược cạnh tranh và chiến lược công ty hợp lý trong nền kinh tế hội nhập toàn cầu.	3,0 (2,0:1,0)	
49.	**KT02416**	Kế toán tài chính doanh nghiệp	Trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản và có hệ thống về kế toán tài chính, làm cơ sở cho việc tiếp thu nghiên cứu phân tích hoạt động kinh doanh. Đây là một công cụ quản lý kinh tế rất cần thiết đối	3,0 (2,0:1,0)	

			với công tác tổ chức quản lý ở mọi tổ chức, mọi hoạt động khác nhau trong nền kinh tế. Nhu cầu sử dụng thông tin kinh tế - tài chính ngày trở nên quan trọng, cần thiết cho mọi hoạt động thì môn kế toán tài chính làm cơ sở khoa học cho việc nghiên cứu các chính sách kinh tế.		
50.	**BC02110**	Cơ sở lý luận báo chí	Giúp người học nhận diện một bộ môn khoa học với các tiêu chí cơ bản của nó; từ đó có cơ sở bao quát những vấn đề lý luận và thực tiễn báo chí trong và ngoài nước, hiểu được những vấn đề cơ bản của lí thuyết báo chí, lý luận báo chí cũng như hướng nghiên cứu lý thuyết của báo chí truyền thông hiện đại.	3,0 (2,0:1,0)	Module truyền thông
51.	**BC02108**	Kinh tế báo chí	Tập trung vào những vấn đề chính của kinh tế báo chí như: Các mô hình kinh doanh, kinh tế báo chí trên nền tảng kĩ thuật số, hội tụ và đa phương tiện; kĩ năng phân tích thị trường và xây dựng chiến lược kinh doanh, những vấn đề cơ bản, cuốn sách đồng thời hướng đến cả những vấn đề thực tiễn trong hoạt động kinh doanh báo chí hiện nay ở Việt Nam.	3,0 (2,0:1,0)	
52.	**KT02201**	Truyền thông kinh tế	Gia tăng nhận thức kinh tế của những người tham gia và cung cấp một tập hợp câu hỏi cốt lõi và các khái niệm - một bộ công cụ - để giúp phân tích, đổi mới, dẫn đầu, và thành công trong các ngành công nghiệp này. Các sinh viên sẽ được trang bị các hiểu biết về nguyên tắc của kinh tế truyền thông đang định hình sự phát triển của các ngành công nghiệp truyền thông.	3,0 (2,0:1,0)	
53.	**KT02418**	Lịch sử các học thuyết kinh tế	Trang bị cho người học hiểu biết một cách hệ thống về quá trình ra đời, phát triển, đấu tranh và thay thế lẫn nhau của các quan điểm kinh tế của các giai cấp cơ bản trong lịch sử. Đồng thời giúp họ nhận thức đúng đắn công lao và hạn chế của các nhà lý luận kinh tế trong từng thời kỳ; tính phê phán khách quan vốn có của các trường phái kinh tế, không phủ nhận tính độc lập tương đối của các học thuyết và ảnh hưởng của chúng đối với sự phát triển kinh tế - xã hội.	3,0 (2,0:1,0)	
54.	**KT02419**	Khoa học quản lý	Cung cấp kiến thức về quản lý thông qua các nguyên lý cơ bản như chức năng, nguyên tắc, phương pháp, công cụ quản lý; thông tin và quyết định quản lý; cơ cấu tổ chức quản lý; lao động quản lý và cán bộ quản lý, tạo cơ sở để người học tiếp tục tìm hiểm các môn học quản lý ngành, lĩnh vực của đời sống xã hội.	3,0 (2,0:1,0)	

55.	**KT02420**	Quản lý sự thay đổi và đổi mới	Trang bị những vấn đề cốt lõi nhất về lý luận quản lý sự thay đổi, phát biểu đúng khái niệm: thay đổi, các mức độ của thay đổi, mối quan hệ giữa thay đổi và phát triển; Chỉ ra đúng những nguyên nhân gây ra sự thay đổi, nhận diện được các loại thay đổi trong tổ chức, đặc trưng của thay đổi, chiến lược quản lý sự thay đổi, bước thực hiện quản lý sự thay đổi; yêu cầu, yếu tố để thực hiện thay đổi thành công, những yếu tố duy trì sự thay đổi và điều cần tránh trong quản lý sự thay đổi.	3,0 (2,0:1,0)	
2.3 Kiến thức chuyên ngành				*27*	
Bắt buộc				*21*	
56.	**KT03806**	Kinh tế lượng	Cung cấp các kiến thức cơ bản phục vụ cho việc phân tích định lượng mối quan hệ giữa các biến số kinh tế xã hội sử dụng mô hình hồi quy. Sau khi học xong, người học có thể nắm tốt được bản chất của phân tích hồi quy và thực hiện được một cách trọn vẹn quy trình phân tích hồi quy, từ xây dựng một mô hình phù hợp đến ứng dụng mô hình này trong việc đưa ra các khuyến nghị cho các vấn đề cụ thể trong hoạt động sản xuất kinh doanh cũng như chính sách kinh tế.	3,0 (2,0:1,0)	
57.	**KT02001**	Quản lý kinh tế	Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản vềquản lý kinh tế và khoa học quản lý kinh tế; Chức năng, nguyên tắc, phương pháp, cơ chế quản lý kinh tế; công cụ, cơ cấu tổ chức quản lý kinh tế; quản lý nhà nước về kinh tế; quản lý các loại hình doanh nghiệp; thông tin và quyết định quản lý kinh tế; làm cơ sở cho việc nắm bắt, đánh giá và giải quyết các vấn đề của thực tiễn quản lý kinh tế.	3,0 (2,0:1,0)	
58.	**KT03807**	Hành vi tổ chức	Cung cấp cho học viên những kiến thức về diễn biến hành vi của một người khi làm việc trong một nhóm và tổ chức, giúp họ giải thích tại sao một con người thực hiện hành vi này mà không thực hiện hành vi khác trong một tình huống nhất định, cái gì thúc đẩy họ làm việc, cái gì khiến họ gắn bó với một tổ chức. với những kiến thức được cung cấp học viên sẽ ứng dụng trong công việc quản lý đội ngũ nhân viên của mình sau này một cách hiệu quả.	3,0 (2,0:1,0)	
59.	**KT03426**	Quản trị chiến lược	Trang bị cho sinh viên những kiến thức, kỹ năng cơ bản về chiến lược, quản trị chiến lược nhằm thiết lập, thực hiện các chiến lược phát triển kinh doanh có thể áp dụng cho các loại tổ chức khác nhau trong xã hội. Các lý thuyết chiến lược đã được phát triển từ rất sớm và thu hút được	3,0 (2,0:1,0)	

			sự nghiên cứu từ các học giả lớn ở các lĩnh vực khác nhau (như quản trị, kinh tế lượng, kinh tế học, kế toán, v.v).		
60.	**KT04008**	Thực tập tốt nghiệp	Quá trình thực tập của sinh viên chuyên ngành Kinh tế và Quản lý sẽđược diễn ra ở các doanh nghiệp, trường đại học/viện nghiên cứu chuyên ngành hoặc các tổ chức chính trị-xã hội có liên quan đến nộidung hoạch định, thực thi và giámsát chính sách kinh tế. Việc thực tập sẽ được tiến hành bởi sinh viên dưới sự hướng dẫn của giảng viên của Khoa. Sinh viên sẽ học tập và trải nghiệm được việc kiểm chứng và áp dụng kiến thức, kỹ năng đã được tích lũy trong quá trình học.	3,0 (0,5:2,5)	
61.	**KT04010**	Khóa luận	Khóa luận tốt nghiệp là học phần có sự làm việc tương tác nhiều và thường xuyên giữa giảng viên hướng dẫn và sinh viên thực hiện. Sinh viên sẽ được hướng dẫn và thực hiện quá trình nghiên cứu khoa học để làm rõ nội dung nghiên cứu hiện đại trong chuyên ngành.	6,0 (0,5:5,5)	
Học phần thay thế khóa luận					
62.	**KT03422**	Quản trị nhân lực và quản trị chất lượng sản phẩm	Nghiên cứu cơ sở lý luận và phương pháp hoạt động thực tiễn để quản lý con người trong một tổ chức nói chung và doanh nghiệp nói riêng. Các kiến thức cơ bản của khoa học quản trị nguồn nhân lực được trình bày một cách lôgic, gắn với ba giai đoạn của quá trình con người làm việc trong tổ chức, đó là: hình thành nguồn nhân lực; duy trì và sử dụng nguồn nhân lực; phát triển nguồn nhân lực. Đồng thời, môn học tiếp cận quá trình sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp dưới góc độ quản trị chất lượng đầu ra của quá trình đó.	3,0 (2,0:1,0)	
63.	**KT03811**	Hành vi khách hàng	Trang bị cho người học hiểu biết sâu sắc và khoa học về hành vi của khách hàng của doanh nghiệp, quá trình ra quyết định mua của họ và những nhân tố ảnh hưởng đến quá qua trình ra quyết định mua sắm đó, theo đó biết được những ảnh hưởng của hành vikhách hàng đối với các chiến lược Marketing của một số tổ chức.	3,0 (2,0:1,0)	
Tự chọn(2/6 môn)				*6/18*	
64.	**KT03807**	Quản trị bán hàng	Trang bị kiến thức giúp cho học viên có được kiến thức và kỹ năng cơ bản về quản trị bán hàng, nhận thức về người quản lý bán hàng và nhân viên bán hàng trong công ty, hiểu và vận dụng tốt các kỹ năng đối với nhà quản trị bán hàng, nắm được cách thức xây dựng và quản trị đội ngũ bán hàng, cuối cùng là nhận thức được tương lai phát triển của quản trị	3,0 (2,0:1,0)	Module quản lý

			bán hàng.		
65.	**KT03162**	Quản trị rủi ro tài chính	Cung cấp những kiến thức quản trị hiện đại đối với rủi ro tài chính bao gồm các kiến thức về cấu trúc thị trường sản phẩm phái sinh, phương pháp định giá cũng như ứng dụng các sản phẩm này trong quản trị rủi ro tài chính. Ngoài ra môn học còn giới thiệu những lý thuyết về động cơ quản trị rủi ro của các doanh nghiệp, độ nhạy cảm của doanh nghiệp đối với các bất ổn trong các yếu tố thị trường như giá cả hàng hóa, lãi suất, tỷ giá, giá chứng khoán.	3,0 (2,0:1,0)	
66.	**KT03808**	Marketing kỹ thuật số	Trang bị kiến thức cho người học về việc tiến hành hoạt động Marketing thông qua các phương tiện và môi trường số. Cụ thể: Internet marketing: Web, SEM (Search Engine Marketing). Các kênh tiếp thị số không dùng internet: Tivi, đài, SMS, biển bảng sử dụng kỹ thuật số (bao gồm cả trong nhà và ngoài trời).	3,0 (2,0:1,0)	Module truyền thông
67.	**KT03809**	Quảng cáo và xúc tiến thương mại	Trang bị kiến thức và kỹ năng cơ bản cho người học về hoạt động quảng cáo, cách đưa ra ý tưởng quảng cáo, thực hiện quảng cáo. Đồng thời, học phần sẽ tiếp cận các biện pháp xúc tiến thương mại dưới góc nhìn của Marketing truyền thông tích hợp.	3,0 (2,0:1,0)	
68.	**KT03160**	Lập và quản trị dự án đầu tư	Cung cấp những kiến thức chủ yếu về lập và quản lý dự án: Những vấn đề cơ bản về quản lý dự án, lựa chọn dự án, phân tích tài chính dự án. nhằm tạo cơ sở để người học có kiến thức để tiếp tục học tập và nghiên cứu ứng dụng vào thực tiễn của doanh nghiệp và các tổ chức kinh tế trong quá trình lập và thực hiện dự án.	3,0 (2,0:1,0)	
69.	**KT03810**	Quản trị hệ thống thông tin – quản lý	Cung cấp những mảng kiến thức cơ bản về hệ thống thông tin – quản lý như: những thành phần công nghệ cơ bản cấu thành hệ thống thông tin quản lý và những loại hình hệ thống thông tin quản lý có trong thực tiễn dưới góc độ của các nhà quản lý; vai trò chiến lược của các Hệ thống thông tin quản lý trong hoạt động sản xuất kinh doanh bằng cách hỗ trợ quá trình ra quyết định và tạo ra lợi thế cạnh tranh cho tổ chức.	3,0 (2,0:1,0)	
Tổng				**130**	

9.3. Ma trận chuẩn đầu ra chương trình đào tạo

TT	Học phần	Chuẩn đầu ra																														
		Kiến thức																Kỹ năng										Năng lực tự chủ				
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31
1.	TM01001	x																	x													
2.	KT01001	x									x							x													
3.	CN01001	x																x													
4.	LS01001	x																														
5.	TH01001	x																														
6.	NP01001		x																													
7.	CT01001		x																													
8.	XD01001		x																													
9.	TG01004			x															x									x				
10.	CT02100		x				x				x												x									
11.	CT01100		x																													
12.	KT02801		x		x			x							x			x		x		x				x			x		
13.	XH01001		x																													
14.	ĐC01009			x	x					x				x											x				x			
15.	TM01007		x			x																										
16.	NP02108		x					x				x				x				x			x									
17.	TT01002		x																	x										x		
18.	QQ01002					x						x				x	x	x				x				x			x			
19.	ĐC01005					x							x								x						x					
20.	ĐC01010							x			x										x						x					
21.	NN01015																				x						x					
22.	NN01016																				x						x					
23.	NN01017																				x						x					
24.	NN01019																				x						x					
25.	NN01020																				x						x					
26.	NN01021																				x						x					

27.	CT02059				x					x						x							x						x	x				
28.	CT02101				x														x																
29.	KT02401					x					x	x			x									x											
30.	KT02402					x					x	x				x							x	x											
31.	KT02404						x			x		x			x				x				x		x			x							
32.	KT02102							x	x																										
33.	KT02802		x													x					x		x		x					x		x	x	
34.	NP02001											x																							
35.	CT03023					x	x			x	x		x	x			x	x			x			x		x		x							
36.	KT03001									x	x								x	x		x	x	x	x				x	x	x			
37.	KT02803		x					x		x	x			x	x				x	x	x	x	x	x	x				x					
38.	KT02405									x	x																								
39.	KT02406											x																							
40.	KT02407															x																			
41.	KT02408																	x	x	x		x	x	x				x	x	x	x	x			
42.	KT02403												x					x	x	x	x							x	x		x				
43.	KT02410												x					x	x	x	x							x	x		x	x			
44.	KT02411													x												x									
45.	KT02412							x	x					x			x									x									
46.	KT02805											x						x																	
47.	KT02414														x	x																			
48.	KT02415		x	x	x						x				x	x																			
49.	KT02416		x	x							x				x	x																			
50.	BC02110										x																								
51.	BC02108																			x								x	x	x				
52.	KT02201											x																							
53.	KT02418			x	x	x					x				x	x									x	x	x								
54.	KT02419			x	x						x				x	x									x	x									
55.	KT02420		x	x							x				x	x												x	x	x					
56.	KT03806		x	x							x				x	x												x	x						
57.	KT02001		x		x		x						x						x	x		x		x	x					x		x		
58.	KT03807		x	x								x																							

59.	KT03426		x	x															x										x	x	x	
60.	KT03807																									x			x	x		
61.	KT03162										x																					
62.	KT03808										x																					
63.	KT03809			x	x		x	x											x				x	x	x			x	x	x	x	x
64.	KT03160			x	x		x	x																				x	x		x	x
65.	KT03810				x	x					x				x	x																
66.	KT04008				x	x					x				x	x	x	x	x	x			x	x	x	x			x		x	x
67.	KT04010	x	x		x				x	x	x	x	x	x			x	x	x	x			x						x	x	x	
68.	KT03422	x	x					x		x		x			x	x	x					x	x	x	x			x		x	x	x	
69.	KT03811	x	x				x					x		x					x				x	x	x			x	x	x	x	x

10. Hướng dẫn thực hiện chương trình:

10.1. Kế hoạch đào tạo dự kiến

- Sinh viên lựa chọn module tự chọn nào ở các môn Ngành thì phải học những module lựa chọn tương ứng của ở các môn thuộc Chuyên ngành.

- Việc triển khai đào tạo được tiến hành theo kế hoạch đào tạo dự kiến của mỗi kỳ học, năm học.

- Tuân thủ các điều kiện đảm bảo chương trình

- Có kế hoạch điều chỉnh chương trình khi điều chỉnh, có ý kiến xác nhận của Hội đồng Khoa học Khoa Kinh tế.

- ***Phân kỳ chi tiết*** của các môn học được tiến hành như sau:

TT	Học phần	Số TC	Phân bổ theo học kỳ							
			1	2	3	4	5	6	7	8
1.	**TM01001**	4(3,0:1,0)	*							
2.	**KT01001**	3(2,0:1,0)		*						
3.	**CN01001**	3(2,0:1,0)	*							
4.	**LS01001**	3(2,0:1,0)		*						
5.	**TH01001**	3(2,0:1,0)			*					
6.	**NP01001**	3(2,0:1,0)	*							
7.	**CT01001**	2(1,5:0,5)	*							
8.	**XD01001**	2(1,5:0,5)			*					
9.	**TG01004**	2(1,5:0,5)		*						
10.	**CT02100**	2(1,5:0,5)		*						
11.	**CT01100**	2(1,5:0,5)	*							
12.	**KT02801**	2(1,5:0,5)		*						
13.	**KH01001**	2(1,5:0,5)	*							
14.	**ĐC01009**	2(1,5:0,5)		*						
15.	**TM01007**	2(1,5:0,5)	*							
16.	**NP02108**	2(1,5:0,5)		*						
17.	**TT01002**	2(1,5:0,5)	*							
18.	**QQ01002**	2(1,5:0,5)		*						
19.	**ĐC01005**	3(2,0:1,0)		*						
20.	**ĐC01010**	3(2,0:1,0)			*					
21.	**NN01015**	3(1,5:1,5)	*							
22.	**NN01016**	3(1,5:1,5)		*						
23.	**NN01017**	3(1,5:1,5)			*					
24.	**NN01019**	3(1,5:1,5)	*							
25.	**NN01020**	3(1,5:1,5)		*						
26.	**NN01021**	3(1,5:1,5)			*					
27.	**CT02059**	3(2,0:1,0)			*					
28.	**CT02101**	3(2,0:1,0)				*				

29.	**KT02401**	3(2,0:1,0)				*				
30.	**KT02402**	3(2,0:1,0)					*			
31.	**KT02404**	3(2,0:1,0)			*					
32.	**KT02102**	3(2,0:1,0)				*				
33.	**KT02802**	3(2,0:1,0)			*					
34.	**NP02001**	3(2,0:1,0)			*					
35.	**CT03023**	3(2,5:0,5)				*				
36.	**KT03001**	3(2,0:1,0)				*				
37.	**KT02803**	2(0,0:2,0)			*					
38.	**KT02405**	3(2,0:1,0)				*				
39.	**KT02406**	3(2,0:1,0)					*			
40.	**KT02407**	3(2,0:1,0)						*		
41.	**KT02408**	3(2,0:1,0)				*				
42.	**KT02403**	3(2,0:1,0)								*
43.	**KT02410**	3(2,0:1,0)						*		
44.	**KT02411**	3(2,0:1,0)							*	
45.	**KT02412**	3(2,0:1,0)							*	
46.	**KT02805**	2(0,0:2,0)					*			
47.	**KT02414****	3(2,0:1,0)					*			
48.	**KT02415****	3(2,0:1,0)							*	
49.	**KT02416****	3(2,0:1,0)						*		
50.	**BC02110*****	3(2,0:1,0)					*			
51.	**BC02108*****	3(2,0:1,0)							*	
52.	**KT02201*****	3(2,0:1,0)						*		
53.	**KT02418**	3(2,0:1,0)					*			
54.	**KT02419**	3(2,0:1,0)						*		
55.	**KT02420**	3(2,0:1,0)							*	
56.	**KT03806**	4(3,0:1,0)						*		
57.	**KT02001**	3(2,0:1,0)						*		
58.	**KT03807**	3(2,0:1,0)					*			
59.	**KT03426**	3(2,0:1,0)						*		
60.	**KT03807****	2(1,5:0,5)							*	
61.	**KT03162****	2(1,5:0,5)								*
62.	**KT03808*****	2(1,5:0,5)							*	
63.	**KT03809*****	2(1,5:0,5)								*
64.	**KT03160**	2(1,5:0,5)							*	
65.	**KT03810**	2(1,5:0,5)								*
66.	**KT04008**	4(0,0:4,0)							*	
67.	**KT04010**	6(4,0:2,0)								*
68.	**KT03422**	3(2,0:1,0)								*

69.	**KT03811**	3(2,0:1,0)								*
			17	**18**	**19**	**18**	14	18	**15**	**11**

Lưu ý:

***: Module quản lý; ***: Module truyền thông. Sinh viên chỉ chọn theo 1 module nhất định.Sinh viên chọn module tự chọn nào ở HK5 sẽ phải chọn những module đó ở những kỳ học tiếp theo để thống nhất phân nhánh đầu ra về kiến thức.*

10.2. Các điều kiện đảm bảo thực hiện chương trình:

+ Về cơ sở vật chất, phòng học, trang thiết bị đào tạo

Học viện Báo chí và Tuyên truyền hiện đã có những cơ sở vật chất hiện đại phục vụ cho công tác giáo dục và đào tạo. Đối với chuyên ngành Kinh tế và Quản lý, nhà trường trang bị những cơ sở vật chất cơ bản như giảng đường, trang thiết bị hỗ trợ giảng dạy như máy tính, máy chiếu, loa, mic. Ngoài ra nhà trường cũng có hệ thống các đầu sách, tư liệu tham khảo cập nhật và đa dạng.

+ Về đội ngũ giảng viên

Đội ngũ giảng viên giảng dạy chuyên ngành Kinh tế và Quản lý của Học viện Báo chí và Tuyên truyền có: 10 Tiến sỹ, 13 Thạc sĩ cùng một số lượng đông đảo các giáo sư, phó giáo sư và tiến sĩ Kinh tế đảm nhận chức danh giảng viên kiêm nhiệm tại khoa.

Giảng viên giảng dạy chương trình đào tạo cử nhân ngành Kinh tế, chuyên ngành Kinh tế và Quản lý được tuyển chọn từ đội ngũ những giảng viên có năng lực và nhiệt huyết với nghề, có kiến thức nền tảng vững chắc, được đào tạo cơ bản từ các trường có uy tín ở trong và ngoài nước.

+ Về Thư viện

Hiện nay, Trung tâm Thông tin Khoa học trực thuộc Học viện Báo chí và Tuyên truyền là cơ sở thông tin quan trọng, hỗ trợ giáo dục đào tạo và nghiên cứu khoa học trong toàn Học viện. Tổng diện tích sử dụng của Trung tâm là 3419m^2 trong đó có 2 phòng đọc diện tích 100m2, số lượng chỗ ngồi là 200 người, phòng bổ sung kỹ thuật, phòng hội thảo khoa học, phòng Internet với trên 20 máy tính phục vụ tra cứu, 4 kho để sách cùng các trang thiết bị phục vụ tương đối hiện đại. Trung tâm Thông tin Khoa học thường xuyên cập nhật các tài liệu mới, tổ chức biên tập, in ấn và phát hành giáo trình, tài liệu học tập phục vụ công tác nghiên cứu khoa học và đào tạo, bồi dưỡng cán bộ công chức và sinh viên của Học viện. Đặc biệt, hệ thống thư viện đáp ứng nhu cầu đa dạng của người đọc với các phòng: phòng đọc sách, phòng đọc báo, tạp chí, phòng mượn tổng hợp. phòng ngoại văn. Hoạt động nghiệp vụ của thư viện được tin học hoá giúp cho việc mượn, trả và quản lý, khai thác có hiệu quả các tài liệu của thư viện. Các sách liên quan đến lĩnh vực lịch sử, chính trị, xã hội nói chung và công tác tư tưởng nói riêng rất phong phú, là nguồn tư liệu quý giá để tra cứu tài liệu cho hoạt động đào tạo và học tập.

Nhà trường cũng có Thư viện điện tử hiện đại trang bị hệ thống sách, giáo trình tài liệu tham khảo phong phú đa dạng với 3608 tài liệu. Trong đó có, 362 đề tài khoa học; 249 giáo trình; 33 khóa luận tốt nghiệp; 37 luận án tiến sĩ; 1982 luận văn thạc sĩ; 899

sách tham khảo; 24 tạp chí; 22 thông tin. Bạn đọc có thể đọc toàn văn tài liệu số theo địa chỉ: thuvien.ajc.edu.vn:8080/dspace.

10.3. Về kế hoạch điều khiển chương trình:

Cứ trong thời gian 4 năm, chương trình sẽ được đánh giá và thực hiện điều chỉnh một lần dưới sự chỉ đạo của Hội đồng Khoa học của Khoa Kinh tế.

Việc điều chỉnh chương trình đào tạo được thực hiện theo các bước:

(1) Tổ chức thu thập thông tin, minh chứng liên quan đến sự cần thiết phải cập nhật chương trình đào tạo (những thay đổi trong quy định của nhà nước, của Học viện Báo chí và Tuyên truyền về chương trình đào tạo; những tiến bộ mới trong lĩnh vực khoa học thuộc ngành, chuyên ngành truyền thông; các vấn đề kinh tế xã hội, kết quả nghiên cứu liên quan đến chương trình đào tạo; phản hồi của các bên liên quan; những thay đổi học phần, môn học hoặc nội dung chuyên môn...).

(2) Dự thảo những nội dung cần sửa đổi, cập nhật chương trình đào tạo và tổ chức lấy ý kiến của giảng viên trong Khoa về các nội dung điều chỉnh.

(3) Trình Hội đồng khoa học Khoa xem xét thông qua các nội dung điều chỉnh.

(4) Khoa nộp cho Học viện bản đề xuất các nội dung điều chỉnh chương trình đào tạo, các tài liệu và biên bản theo quy định.

- Việc điều chỉnh chương trình đào tạo phải tuân thủ theo nguyên tắc:

(1) Thời lượng của chương trình đào tạo gồm 130 tín chỉ. Chương trình phải đảm bảo tính khoa học và hội nhập; cấu trúc, khối lượng kiến thức cần thiết của chương trình đảm bảo mục tiêu đào tạo và chuẩn đầu ra.

(2) Các học phần mới bổ sung vào chương trình đào tạo hoặc các học phần thuộc chương trình đào tạo có nội dung được điều chỉnh phải có đề cương chi tiết học phần theo mẫu quy định, được Bộ môn thông qua.

(3) Việc đưa môn học mới, bổ sung và điều chỉnh nội dung học phần phải được Hội đồng Khoa học của Khoa thông qua và xác nhận.

PHÓ GIÁM ĐỐC

HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN

Lưu Văn An

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA
HỒ CHÍ MINH
HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN
*
Số 3919-QĐ/HVBCTT-ĐT

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

Hà Nội, ngày 20 tháng 9 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học theo hệ thống tín chỉ ngành Chính trị học, chuyên ngành Quản lý hoạt động tư tưởng - văn hóa

---

Căn cứ Quyết định số 6591-QĐ/HVCTQG ngày 01/11/2018 của Giám đốc Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, tổ chức bộ máy của Học viện Báo chí và Tuyên truyền;

Căn cứ Quyết định số 17/VBHN-BGDĐT ngày 15/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ;

Căn cứ Thông tư số 07/2015/TT-BGDĐT ngày 16/4/2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định Về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo của giáo dục đại học và quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ;

Căn cứ Quyết định số 4956-QĐ/HVBCTT-ĐT ngày 26 tháng 10 năm 2018 của Giám đốc Học viện Báo chí và Tuyên truyền về việc ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học theo hệ thống tín chỉ ngành Chính trị học, chuyên ngành Quản lý hoạt động tư tưởng - văn hóa;

Căn cứ biên bản họp Hội đồng thẩm định chương trình khung đào tạo đại học theo hệ thống tín chỉ ngành Chính trị học, chuyên ngành Quản lý hoạt động tư tưởng - văn hóa;

Xét đề nghị của Trưởng ban Quản lý Đào tạo và Trưởng khoa Tuyên truyền,

GIÁM ĐỐC HỌC VIỆN QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Chương trình đào tạo trình độ đại học theo hệ thống tín chỉ ngành Chính trị học, chuyên ngành Quản lý hoạt động tư tưởng - văn hóa.

Điều 2. Chương trình được thực hiện từ khóa tuyển sinh năm học 2020 - 2021.

Điều 3. Trưởng ban Quản lý Đào tạo, Trưởng khoa Tuyên truyền và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:
- Bộ Giáo dục và Đào tạo,
- Học viện CTQG HCM,
- Ban Giám đốc Học viện,
- Như điều 3,
- Lưu VT, ĐT.

PHÓ GIÁM ĐỐC

HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN

Lưu Văn An

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA
HỒ CHÍ MINH
HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN
*

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành theo Quyết định số 3919-QĐ/HVBCTT-ĐT ngày 20 tháng 9 năm 2020 của Giám đốc Học viện Báo chí và Tuyên truyền)

Cơ sở giáo dục : **Học viện Báo chí và Tuyên truyền**
Chứng nhận kiểm định chất lượng giáo dục:
Tên văn bằng : **Cử nhân Chính trị học**
Tên chương trình : **Quản lý hoạt động tư tưởng - văn hóa**
Trình độ đào tạo : **Đại học**
Ngành đào tạo : **Chính trị học**; Mã số : **7310201**

1. Mục tiêu đào tạo

1.1. Mục tiêu tổng quát

Đào tạo nguồn nhân lực có trình độ đại học công tác trong lĩnh vực tư tưởng, văn hóa, khoa giáo có phẩm chất chính trị, đạo đức tốt, có năng lực chuyên môn nghiệp vụ đủ rộng và chuyên sâu, có khả năng tham mưu, chỉ đạo, kiểm tra, quản lý và thực hiện tốt các mặt công tác trong cơ quan tư tưởng, văn hoá, khoa giáo của Đảng, Nhà nước, các tổ chức chính trị - xã hội, lực lượng vũ trang và các cơ quan có chức năng giáo dục tư tưởng trong toàn xã hội; có khả năng học tập để nâng cao trình độ ở những bậc học cao hơn.

1.2. Mục tiêu cụ thể

- Về kiến thức

+ Được trang bị những kiến thức cơ bản, hệ thống về chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, đường lối, chính sách của Đảng và những quan điểm của Đảng, chính sách, pháp luật Nhà nước về công tác tư tưởng, văn hóa và khoa giáo.

+ Có sự hiểu biết nhất định về những quan điểm, tư tưởng khác nhau và kiến thức văn hoá tổng hợp, nhất là kiến thức về khoa học xã hội và nhân văn, về thế giới hiện đại, về đất nước, xã hội, con người Việt Nam trên các phương diện lịch sử, truyền thống, tâm lý, văn hoá...

+ Có kiến thức tổng hợp về khoa học chính trị, bao gồm: tư tưởng, hệ tư tưởng chính trị, các thể chế chính trị, công nghệ chính trị, phương pháp, công cụ thực thi quyền lực chính trị, quan hệ chính trị quốc tế...

+ Nắm vững bản chất, quy luật, các bộ phận, yếu tố cấu thành, các lĩnh vực công tác tư tưởng; quy trình tiến hành công tác tư tưởng, văn hóa và khoa giáo; chức năng, nguyên tắc,

nội dung, phương thức quản lý nhà nước các hoạt động tư tưởng, văn hóa.

- Về kỹ năng

+ Tự tin và thành thục các phương pháp tuyên truyền, diễn giảng, soạn thảo và xử lý các loại văn bản về công tác tư tưởng.

+ Nắm vững quy trình và thành thạo các thao tác trong hướng dẫn, triển khai, chỉ đạo, kiểm tra việc thực hiện chương trình học tập lý luận chính trị cho các loại đối tượng; nghiên cứu, biên soạn, giáo dục lịch sử Đảng ở địa phương; thực hiện đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng và quản lý các lĩnh vực: dân tộc, tôn giáo, văn hoá, văn nghệ, báo chí, xuất bản và các lĩnh vực của công tác khoa giáo.

+ Bước đầu biết quản lý và sử dụng các phương tiện thông tin đại chúng, hoạt động văn hóa văn nghệ trong quá trình tiến hành công tác tư tưởng, đặc biệt là quy trình, phương thức chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra, phối hợp hoạt động của các cơ quan thông tin - giáo dục - truyền thông.

+ Biết tổ chức hoạt động nghiên cứu các vấn đề tư tưởng, chính trị và triển khai việc nắm bắt, hướng dẫn dư luận xã hội, phát hiện, lý giải những khuynh hướng tư tưởng phát sinh trong các tầng lớp dân cư khác nhau; bước đầu biết sử dụng các phương pháp đấu tranh với quan điểm tư tưởng sai trái, thù địch.

- Về phẩm chất chính trị, đạo đức

+ Có bản lĩnh chính trị vững vàng, yêu nước, trung thành với chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, với mục tiêu, lý tưởng độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội của Đảng và nhân dân ta.

+ Tích cực tham gia xây dựng và thực hiện đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước; có dũng khí đấu tranh chống các biểu hiện của chủ nghĩa cơ hội, chủ nghĩa xét lại và chủ nghĩa giáo điều; chống các quan điểm sai trái, phản động và tệ nạn xã hội.

+ Có phong cách làm việc dân chủ và khả năng đối thoại với quần chúng. Có văn hoá trong ứng xử, giao tiếp, biết lôi cuốn quần chúng tham gia vào các hoạt động tư tưởng, văn hóa của Đảng.

+ Trung thực và thẳng thắn, khiêm tốn và giản dị, gương mẫu, lời nói đi đôi với việc làm, có quan điểm quần chúng đúng đắn; có ý thức tổ chức kỷ luật và tinh thần trách nhiệm trong công tác, yêu nghề.

- Các vị trí công tác có thể đảm nhận sau khi tốt nghiệp

+ Cơ quan tuyên giáo của các cấp ủy Đảng, các tổ chức chính trị - xã hội, các tổ chức xã hội và xã hội nghề nghiệp; cơ quan tuyên huấn, chính trị của lực lượng vũ trang.

+ Cơ quan quản lý nhà nước về văn hóa, thể thao và du lịch; thông tin và truyền thông; khoa học, giáo dục - đào tạo, y tế và các vấn đề xã hội ở trung ương và địa phương.

+ Cán bộ công tác đảng, công tác đoàn thể trong các doanh nghiệp nhà nước và ngoài nhà nước.

+ Cán bộ, giảng viên các trung tâm bồi dưỡng chính trị, trường chính trị tỉnh, thành phố; có thể giảng dạy lý luận chính trị và làm công tác chính trị tại các trường đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp; giáo dục công dân ở các trường trung học phổ thông trong cả nước.

- Trình độ ngoại ngữ

Người học khi tốt nghiệp đạt trình độ ngoại ngữ B1 khung châu Âu (tương đương 500 điểm TOEIC hoặc 450 điểm TOEFL hoặc 4.5 điểm IELTS).

- Trình độ Tin học

Người học sau khi tốt nghiệp có kiến thức tin học văn phòng trình độ A, có khả năng ứng dụng công nghệ thông tin trong thực tiễn công tác.

2. Căn cứ xây dựng chương trình

2.1. Căn cứ thực tiễn

2.1.1 Chương trình đào tạo của các cơ sở đào tạo khác

+ Chương trình đào tạo cử nhân ngành Xây dựng Đảng và Chính quyền nhà nước – Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh, năm 2016.

+ Chương trình đào tạo lý luận chính trị cao cấp - Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, năm 2017.

+ Khung chương trình đào tạo chuẩn trình độ đại học ngành Chính trị học - Trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn - Đại học Quốc gia Hà Nội, năm 2014.

2.1.2. Kết quả khảo sát

* *Khảo sát nhu cầu xã hội* năm 2017, bao gồm 100 phiếu điều tra và phỏng vấn sâu 12 trường hợp, bao gồm đối tượng là giảng viên, cán bộ lãnh đạo cơ quan tuyên giáo các tỉnh, sinh viên đã tốt nghiệp và sinh viên đang học tập ngành chính trị học tại trường. Kết quả khảo sát có 85,5% số người được xin ý kiến đồng ý với chương trình, 14,5% cơ bản đồng ý với chương trình nhưng đề nghị cần tiếp tục nghiên cứu hoàn thiện để chương trình đào tạo sát với đặc thù nghề nghiệp và tăng cường trang bị kỹ năng chuyên môn, nghiệp vụ cho người học.

* *Khảo sát chất lượng đào tạo* với đối tượng sinh viên trước tốt nghiệp năm 2017, 2018 (báo cáo kết quả khảo sát lưu tại Trung tâm Khảo thí và Đảm bảo chất lượng đào tạo)

2.2. Căn cứ pháp lý

- Quyết định số 17/VBHN-BGDĐT ngày 15/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ;

- Thông tư số 07/2015/TT-BGDĐT ngày 16/4/2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo của giáo dục đại học và quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ;

- Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và

Đào tạo ban hành Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

- Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Khung trình độ quốc gia Việt Nam.

- Thông tư số 22/2017/TT-BGDĐT ngày 06/9/2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo và đình chỉ tuyển sinh, thu hồi quyết định mở ngành đào tạo trình độ đại học;

- Thông tư số 24/2017/TT-BGDĐT ngày 10/10/2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Danh mục giáo dục, đào tạo cấp IV trình độ đại học;

- Quyết định số 3777/QĐ-HVBCTT-ĐT ngày 18/10/2017 của Giám đốc Học viện Báo chí và Tuyên truyền ban hành Quy định đào tạo đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ của Học viện Báo chí và Tuyên truyền;

- Công văn số 769/QLCL-KĐCLGD ngày 20/4/2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Về việc sử dụng tài liệu hướng dẫn đánh giá theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học.

3. Chuẩn đầu ra

3.1. Kiến thức

- Kiến thức đại cương

CĐR1: Mô tả và vận dụng được các nguyên lý cơ bản và thế giới quan, phương pháp luận của chủ nghĩa Mác – Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, quan điểm, đường lối của Đảng vào xem xét, giải thích, đánh giá hiện thực cách mạng Việt Nam và thế giới.

CĐR2: Vận dụng được các tri thức về khoa học chính trị, khoa học liên ngành (chính trị học, văn hóa học, đạo đức học, xã hội học…); về thế giới trong quá khứ và hiện đại, về văn hóa, con người Việt Nam ltrong quá trình nhận thức và tiến hành công tác tư tưởng.

CĐR3: Vận dụng được các quy luật tâm lý con người, các phương pháp nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn, phương pháp xã hội học để điều tra, khảo sát, phân loại và lựa chọn các biện pháp tác động đến đối tượng của công tác tư tưởng và quản lý hoạt động tư tưởng – văn hóa.

CĐR4: Vận dụng được các lý thuyết về ngôn ngữ tiếng Việt, tiếng nước ngoài và tin học trong quá trình nghiên cứu, học hỏi kinh nghiệm cũng như tác nghiệp các hoạt động tuyên truyền, giáo dục và quản lý các lĩnh vực tư tưởng – văn hóa.

- Kiến thức cơ sở ngành

CĐR5: Vận dụng được những phạm trù, quy luật thuộc khoa học chính trị về hoạt động lãnh đạo giành, giữ chính quyền tạo nền tảng kiến thức sâu rộng và tiền đề cần thiết để bổ sung kiến thức tương đương trình độ cao cấp lý luận chính trị khi có điều kiện.

CĐR6: Kết nối được các tri thức liên ngành thuộc các lĩnh vực: chính trị, văn hóa, thông tin, truyền thông phục vụ quá trình quản lý và tác nghiệp các hoạt động tuyên truyền,

giáo dục chính trị, tư tưởng.

- Kiến thức ngành

CĐR7: Hiểu và vận dụng được bản chất, những quy luật cơ bản của chính trị Việt Nam và thế giới, sự tác động tích cực và tiêu cực của của các hệ tư tưởng, các luồng tư tưởng chính trị trong xã hội Việt Nam hiện nay.

CĐR8: Xác định được quy trình của chính sách công, phân tích được các giá trị của văn hóa chính trị, đánh giá được các ưu thế, hạn chế của thể chế chính trị Việt Nam và quốc tế.

CĐR9: Mô tả và vận dụng được bản chất, quy luật, nguyên tắc, các bộ phận, các yếu tố cấu thành công tác tư tưởng.

CĐR10: Xác định được sự khác biệt về tâm lý của các đối tượng tuyên truyền, ưu thế và hạn chế của các phương tiện truyền thông. Hiểu và vận dụng các quy luật và phương pháp nghiên cứu, định hướng dư luận xã hội trong công tác tư tưởng.

CĐR11: Đánh giá được ưu thế, hạn chế của bộ máy tiến hành công tác tư tưởng và vai trò của truyền thông trong chu trình chính sách.

CĐR12: Vận dụng được các quan điểm, đường lối của Đảng, các đặc điểm của văn hóa vùng miền vào quá trình quản lý các hoạt động tư tưởng-văn hóa.

CĐR13: Áp dụng được các lý thuyết về phân tích, chứng minh, tổ chức thực hiện và xử lý tình huống trong quá trình tuyên truyền bằng lời nói trực tiếp.

- Kiến thức chuyên ngành

CĐR14: Nắm vững và vận dụng được các quan điểm, nguyên tắc, phương thức lãnh đạo, phương pháp quản lý các lĩnh vực thuộc công tác tuyên giáo: nghiên cứu và giáo dục lý luận chính trị; văn hóa, văn nghệ; báo chí, xuất bản; tuyên truyền miệng và hoạt động của đội ngũ báo cáo viên; thông tin đối ngoại; dân tộc, tôn giáo; khoa học, công nghệ và môi trường; giáo dục, đào tạo và dạy nghề; các vấn đề xã hội.

CĐR15: Hiểu và vận dụng sáng tạo các nguyên tắc, đặc điểm và quy trình soạn thảo văn bản công tác tư tưởng, xử lý tình huống công tác tư tưởng, phát ngôn và giao tiếp báo chí, tổ chức các sự kiện tư tưởng-văn hóa.

3.2. Kỹ năng

- Kỹ năng chung

CĐR16: Có khả năng lĩnh hội các hướng dẫn, chỉ đạo của cấp trên, dự báo, phát hiện các vấn đề tư tưởng nảy sinh trong thực tiễn.

CĐR17: Có khả năng khai thác thông tin, phân loại, phân tích, đánh giá, tổng hợp các loại thông tin cần thiết và hình thành được hướng xử lý vấn đề nảy sinh.

CĐR18: Có năng lực tư duy tổng hợp, tư duy logic trong sử dụng thông tin, trình bày thông tin dưới dạng nói và viết một cách khoa học, sáng tạo.

- Kỹ năng chuyên biệt của ngành tuyên giáo

CĐR19: Có khả năng tổ chức quản lý các hoạt động tư tưởng, văn hóa và khoa giáo.

CĐR20: Thành thục các kỹ năng: phát biểu miệng, soạn thảo văn bản công tác tư tưởng, tổ chức nghiên cứu và giáo dục lý luận chính trị, sử dụng các phương pháp xã hội học để nắm bắt tình hình tư tưởng, định hướng dư luận xã hội, tuyên truyền-cổ động.

CĐR21: Có khả năng tổ chức, triển khai nghiên cứu một công trình khoa học về lĩnh vực công tác tư tưởng, văn hóa, khoa giáo.

CĐR22: Thành thục các khâu, các bước trong quy trình xử lý các tình huống công tác tư tưởng, văn hóa, khoa giáo; đánh giá được hiệu quả của hoạt động tư tưởng, văn hóa, khoa giáo phù hợp với mục đích, yêu cầu thực tiễn đặt ra.

3.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm

CĐR23: Có kỹ năng tư duy sáng tạo, lập luận, phản biện vấn đề, tình huống cụ thể bằng các lý lẽ và dẫn chứng thuyết phục; kỹ năng nghiên cứu và khám phá kiến thức.

CĐR24: Có kỹ năng tự chủ, kỹ năng giao tiếp, kỹ năng sử dụng ngoại ngữ và kỹ năng làm việc nhóm.

CĐR25: Có kỹ năng quản lý và lãnh đạo; kỹ năng tìm hiểu, đánh giá bối cảnh tổ chức.

CĐR26: Hội tụ đủ các phẩm chất đạo đức cá nhân trong sáng, có lối sống trong sạch, lành mạnh, biết sống và làm việc hòa đồng, hòa thuận với đồng nghiệp, mọi người xung quanh.

CĐR27: Có thái độ làm việc, làm nghề nghiêm túc, tự tin; có ý thức và khát vọng cống hiến trong công việc.

4. Thời gian đào tạo: 4 năm.

Tuỳ theo năng lực và điều kiện cụ thể mà sinh viên có thể sắp xếp để rút ngắn tối đa 2 học kỳ chính hoặc kéo dài tối đa 4 học kỳ chính so với thời gian đào tạo quy định trên. Các đối tượng được hưởng chính sách ưu tiên theo quy định tại Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy hiện hành không bị hạn chế về thời gian tối đa để hoàn thành chương trình.

5. Khối lượng kiến thức toàn khóa: 130 tín chỉ (không bao gồm Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng - An ninh).

6. Đối tượng, tiêu chí tuyển sinh: Mọi công dân Việt Nam không phân biệt dân tộc, tôn giáo, giới tính, nguồn gốc gia đình, hoàn cảnh kinh tế đều có thể dự thi vào ngành Chính trị học, chuyên ngành Quản lý hoạt động tư tưởng - văn hóa nếu có đủ các điều kiện sau:

- Đã tốt nghiệp Trung học phổ thông, Trung học bổ túc trở lên; có kết qua xếp loại học lực trong từng năm học THPT đạt 6,0 trở lên; hạnh kiểm từng năm học THPT xếp loại Khá trở lên;
- Có đủ sức khỏe để học tập và lao động theo các quy định hiện hành của Nhà nước;
- Đạt điểm xét tuyển theo quy định của Học viện Báo chí và Tuyên truyền.

Đối tượng là người nước ngoài được tuyển sinh theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

7. Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp:

Quy trình đào tạo thực hiện theo học chế tín chỉ theo Quy định đào tạo đại học chính

+ Bắt buộc:	21 tín chỉ
+ Tự chọn:	6/24 tín chỉ
+ Thực tập:	3 tín chỉ

9.2. Khung chương trình cụ thể

TT	Mã học phần	Học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần (*tóm tắt*)	Khối lượng kiến thức (LT/TH/ Tự học)	Học phần tiên quyết
1. Kiến thức giáo dục đại cương				***45***	
1.1. Khoa học Mác - Lênin, Tư tưởng Hồ Chí Minh				***15***	
1	**TM01001**	Triết học Mác - Lênin	Học phần giới thiệu chung về triết học và vai trò của triết học trong đời sống, những nội dung cơ bản của triết học Mác - Lênin, như: Vật chất và ý thức, phép biện chứng duy vật, lý luận nhận thức, hình thái kinh tế - xã hội, giai cấp và dân tộc, nhà nước và cách mạng xã hội, ý thức xã hội, vấn đề con người.	4,0 (3,0:1,0)	
2	**KT01001**	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	Kiến thức về các phạm trù kinh tế cơ bản: hàng hóa, tiền tệ, giá trị, giá trị thặng dư, tư bản, tích lũy tư bản, các loại hình tư bản, chủ nghĩa tư bản độc quyền; quan hệ sở hữu tư liệu sản xuất và thành phần kinh tế, công nghiệp hóa, hiện đại hóa, kinh tế thị trường định hướng XHCN, quan hệ phân phối, quan hệ kinh tế đối ngoại; nội dung, tác dụng của các quy luật kinh tế cơ bản trong nền kinh tế hàng hóa và các vấn đề có tính quy luật trong thời kỳ quá độ lên CNXH ở Việt Nam.	3,0 (2,0:1,0)	
3	**CN01001**	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Hệ thống tri thức và phương pháp nghiên cứu lý luận về sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân, xã hội XHCN, liên minh giai cấp, dân chủ XHCN, vấn đề dân tộc, tôn giáo, gia đình trong thời kỳ quá độ lên CNXH ở Việt Nam; CNXH hiện thực và mô hình XHCN trên thế giới hiện nay.	3,0 (2,0:1,0)	
4	**LS01001**	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	Những kiến thức cơ bản, hệ thống về sự ra đời của Đảng CSVN, sự lãnh đạo của Đảng trong đấu tranh giành chính quyền, giải phóng dân tộc và xây dựng CNXH từ năm 1930 đến nay.	3,0 (2,0:1,0)	

5	**TH01001**	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Những kiến thức cơ bản về tư tưởng Hồ Chí Minh, về nguồn gốc, quá trình hình thành, phát triển và tư tưởng Hồ Chí Minh về dân tộc và cách mạng giải phóng dân tộc, CNXH và con đường quá độ lên CNXH ở Việt Nam, ĐCS Việt Nam, nhà nước; đại đoàn kết; nhân văn, đạo đức, văn hóa.	2,0 (1,5:0,5)	
1.2. Khoa học xã hội và nhân văn				***15***	
Bắt buộc				*9*	
6	**NP01001**	Pháp luật đại cương	Những kiến thức cơ bản về nhà nước và pháp luật, một số ngành luật cơ bản trong hệ thống pháp luật Việt Nam: Luật hiến pháp, Luật hành chính, Luật dân sự, Luật hình sự; những vấn đề phòng chống tham nhũng trong quản lý, kinh nghiệm, các biện pháp chủ yếu để phòng, chống tham nhũng ở Việt Nam hiện nay.	3,0 (2,0:1,0)	
7	**CT01001**	Chính trị học	Trang bị những vấn đề lý luận chung nhất của lĩnh vực chính trị, từ việc làm rõ khái niệm chính trị, chính trị học, đối tượng, phương pháp nghiên cứu chính trị học, khái lược lịch sử tư tưởng chính trị đến việc làm rõ các phạm trù: quyền lực chính trị, chủ thể quyền lực chính trị, cơ chế thực thi quyền lực chính trị, quan hệ chính trị với kinh tế, văn hoá chính trị và đặc biệt làm rõ xu hướng chính trị của thế giới và định hướng XHCN ở Việt Nam	2,0 (1,5:0,5)	
8	**XD01001**	Xây dựng Đảng	Những kiến thức cơ bản về hệ thống tư tưởng, quan điểm của Mác-Ăngghen, Lênin, Hồ Chí Minh, ĐCS Việt Nam về Đảng và xây dựng Đảng; xây dựng Đảng về chính trị, tư tưởng, đạo đức và tổ chức; nguyên tắc, hệ thống tổ chức của Đảng; xây dựng đội ngũ đảng viên; công tác kiểm tra, giám sát, kỷ luật, dân vận của Đảng; sự lãnh đạo của Đảng đối với hệ thống chính trị và các lĩnh vực đời sống xã hội.	2,0 (1,5:0,5)	
9	**TG01004**	Phương pháp nghiên cứu khoa học xã hội	Những kiến thức cơ bản về phương pháp nghiên cứu khoa học: cách xác định vấn đề nghiên cứu, xây dựng và kiểm chứng giả thuyết nghiên cứu; căn cứ lựa chọn đề tài khoa học; xây dựng cơ sở lý thuyết, đề cương nghiên cứu một đề tài khoa học; phương pháp luận và một số phương pháp	2,0 (1,5:0,5)	

15	**TG01006**	Tâm lý học đại cương	Nội dung của học phần gồm 7 chương bao gồm những kiến thức cơ bản về bản chất hiện tượng tâm lý người, quy luật và các cơ chế hình thành các hiện tượng tâm lý như nhận thức, tình cảm, ý chí của cá nhân. Đặc biệt, học phần này còn giúp chúng ta hiểu rõ hơn về khái niệm nhân cách, các thành tố trong cấu trúc nhân cách và con đường hình thành và phát triển nhân cách.	2,0 (1,5:0,5)	
16	**ĐC01001**	Tiếng Việt thực hành	Những nội dung cơ bản, khái quát về lý thuyết tiếng Việt và thực hành tiếng Việt. Sinh viên sẽ thực hành các kỹ năng phân tích, phản biện, sáng tạo sản phẩm báo chí bằng ngôn từ.	2(1,5:0,5)	
17	**QQ01002**	Quan hệ công chúng	Giới thiệu cho sinh viên những kiến thức về quá trình hình thành và phát triển của quan hệ công chúng trên thế giới và tại Việt Nam; Môn học trang bị cho sinh viên những nguyên tắc tác nghiệp, những kỹ năng giao tiếp trong nhiều tình huống như thuyết trình, tranh luận, liên hệ với các nhóm đối tượng khác nhau.	2,0 (1,5:0,5)	
18	**XH01001**	Xã hội học đại cương	Môn học này làm rõ các kiến thức cơ bản liên quan đến bộ môn xã hội học như: Đối tượng nghiên cứu, lịch sử hình thành, chức năng, nhiệm vụ, các khái niệm cơ bản của xã hội học, các phương pháp nghiên cứu và tiến hành điều tra xã hội học. Ngoài ra còn tìm hiểu các nội dung cần quan tâm của một số chuyên ngành nghiên cứu xã hội học như: xã hội học gia đình, xã hội học nông thôn - đô thị, xã hội học truyền thông đại chúng.	2,0 (1,0:1,0)	
1.3. Tin học				***3***	
19	**ĐC01005**	Tin học ứng dụng	Trang bị những hiểu biết cơ bản về Công nghệ thông tin, những kiến thức và kỹ năng sử dụng máy tính, xử lý văn bản, bảng tính, trình chiếu, hệ quản trị cơ sở dữ liệu. Sử dụng Internet để phục vụ công việc cụ thể.	3,0 (1,0:2,0)	
1.4. Ngoại ngữ (chọn tiếng Anh hoặc tiếng Trung)				***12/24***	
20	**NN01015**	Tiếng Anh học phần 1	Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về: Các thời thể ngữ pháp tiếng Anh dành cho sinh viên trình độ tiền trung cấp (Pre-intermediate); từ vựng được sử dụng trong các tình huống hàng ngày; các	4,0 (2,0:2,0)	

			đầu ra phù hợp.		
2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp				***85***	
2.1. Kiến thức cơ sở ngành				***18***	
Bắt buộc				*12*	
26	**XD01004**	Khoa học lãnh đạo	Nội dung học phần gồm: lược sử lãnh đạo; bản chất của hoạt động lãnh đạo; mối quan hệ giữa chủ thể với đối tượng lãnh đạo; các nguyên tắc, phương pháp lãnh đạo; quy trình ban hành quyết sách và chấp hành quyết sách; khoa học về sử dụng con người và tư tưởng Hồ Chí Minh về dùng người; nghệ thuật thương thuyết, nghệ thuật lãnh đạo, rèn luyện phẩm chất và tác phong lãnh đạo, phương pháp đánh giá hiệu quả lãnh đạo.	3(2,0:1,0)	
27	**NP02001**	Nhà nước và pháp luật	Nắm vững và vận dụng sáng tạo các vấn đề mang tính chất nguyên lý về nhà nước pháp quyền XHCN; Tổ chức phân công thực hiện quyền lực trong bộ máy nhà nước CHXHCN Việt Nam; Xây dựng và thực hiện pháp luật trong điều kiện hiện nay.	3,0 (2,0:1,0)	
28	**QT02001**	Quan hệ quốc tế	Trang bị cho người học những tri thức cơ bản, hệ thống về quan hệ quốc tế và mối quan hệ giữa các chủ thể trong quan hệ quốc tế. Trên cơ sở đó, người học có thể nhận thức được tình hình quốc tế, có năng lực và bản lĩnh bảo vệ đường lối, chính sách đối ngoại của Đảng và Nhà nước Việt Nam	3,0 (2,0:1,0)	
29	**TT02353**	Truyền thông và vận động	Học phần trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về truyền thông bao gồm: khái niệm, các lý thuyết truyền thông, mô hình truyền thông, các yếu tố cấu thành hoạt động truyền thông, khái niệm và bản chất của vận động; truyền thông thay đổi hành vi; phương pháp xây dựng, duy trì và thực hiện kế hoạch truyền thông và vận động.	3,0 (2,0:1,0)	
Tự chọn				*6/18*	
30	**CT02060**	Hệ thống chính	Học phần trang bị cho người học những tri thức cơ bản về chính trị nói	3,0	

		trị với quản lý xã hội	chung và đi sâu vào hệ thống chính trị Việt Nam với tư cách là những thiết chế quyền lực trong lãnh đạo, quản lý xã hội theo định hướng của giai cấp cầm quyền vì sự phát triển và tiến bộ xã hội.	(2,0:1,0)	
31	**TT03569**	Giao lưu và tiếp biến văn hóa	Học phần cung cấp cho sinh viên những hiểu biết về quy luật giao lưu tiếp biến văn hóa, các hình thức giao lưu tiếp biến văn hóa, điều kiện và cơ chế giao lưu tiếp biến văn hóa trong diễn trình lịch sử thế giới và cấu trúc văn hóa Việt Nam trong giao lưu tiếp biến với các nền văn hóa trên thế giới.	3,0 (2,0:1,0)	
32	**QT02607**	Thông tin đối ngoại Việt Nam	Môn học gồm những kiến thức cơ bản về Thông tin đối ngoại Việt Nam như Quan điểm đường lối của Đảng và chính sách pháp luật của Nhà nước về Thông tin đối ngoại; Nội dung, đối tượng, Phương châm, lực lượng…làm công tác thông tin đối ngoại; Các đối tượng tác động của Thông tin đối ngoại Việt nam; Vai trò và cách thức sử dụng các loại hình báo chí, truyền thông trong thông tin đối ngoại…	3(1,5:1,5)	
33	**QT02560**	Địa chính trị thế giới	Trang bị tri thức cơ bản, về vị trí chiến lược của địa lý các khu vực và châu lục trên thế giới, giúp cho người học có cơ sở phân tích, giải thích các diễn biến chính trị trên nền của các yếu tố địa lý; sự ảnh hưởng tác động qua lại giữa yếu tố địa lý và chính trị đối với sự phát triển quốc gia, khu vực.	3,0 (2,0:1,0)	
34	**XD02303**	Các đảng chính trị trên thế giới	Học phần nghiên cứu những vấn đề cơ bản về các đảng chính trị trên thế giới như: Cáckhái niệm, quá trình hình thành đảng chính trị; đặc điểm đảng chính trị; điều kiện trở thành đảng cầm quyền; khảo sát công tác tổ chức và hoạt động của đảng chính trị hiện nay thôngqua một số mô hình đảng chính trị cầm quyền tại Vương quốc Liên hiệp Anh và Bắc Ai-len,Hợp chúng quốc Hoa Kỳ, Cộng hòa Pháp, Cộng hòa nhân dân Trung Hoa.	3,0 (2,0:1,0)	
35	**KT02001**	Quản lý kinh tế	Học phần gồm: Tổng quan về quản lý kinh tế và khoa học quản lý kinh tế; Chức năng, nguyên tắc, phương pháp, cơ chế quản lý kinh tế; công cụ, cơ cấu tổ chức quản lý kinh tế; quản lý nhà nước về kinh tế; quản lý các loại hình doanh nghiệp; thông tin và quyết định quản lý kinh tế; cán	3,0 (2,0:1,0)	

			bộ quản lý kinh tế, làm cơ sở cho việc nắm bắt, đánh giá và giải quyết các vấn đề của thực tiễn quản lý kinh tế.		
2.2. Kiến thức ngành				*37*	
Bắt buộc				*25*	
36	**CT03062**	Lịch sử tư tưởng chính trị	Học phần giúp cho người học kiến thức cơ bản về tư tưởng chính trị tiêu biểu của phương Đông, phương Tây, Việt Nam qua các thời đại: cổ đại, trung đại, cận đại, hiện đại. Nhận thức sâu sắc về giá trị chính trị - nhân văn, khoa học và cách mạng của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh; đấu tranh chống những trào lưu tư tưởng phản động.	3,0 (2,0:1,0)	
37	**TT01006**	Hệ tư tưởng học	Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản về các kiểu loại hệ tư tưởng giữ vai trò chi phối, thống trị các hình thái kinh tế - xã hội trong lịch sử phát triển của xã hội: Hệ tư tưởng chiếm hữu nô lệ, Hệ tư tưởng phong kiến, Hệ tư tưởng tư sản, Hệ tư tưởng vô sản và tư tưởng nông dân, tiểu tư sản.	2,0 (1,5:0,5)	
38	**TT01007**	Nguyên lý công tác tư tưởng	Học phần trang bị những kiến thức về công tác tư tưởng bao gồm: bản chất, hệ thống cấu trúc của công tác tư tưởng; nguyên tắc, phương châm công tác tư tưởng và đi sâu nghiên cứu vị trí, vai trò, mối quan hệ của các yếu tố: mục đích, nội dung, phương pháp, hình thức, phương tiện, hiệu quả công tác tư tưởng; tính chất, nội dung, phương thức đấu tranh trên mặt trận tư tưởng.	3,0 (2,0:1,0)	
39	**TT02366**	Nghệ thuật phát biểu miệng	Học phần trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về nghệ thuật phát biểu miệng: bao gồm khái niệm, phân loại, cơ sở tâm lý sư phạm của phát biểu miệng; ngôn ngữ phát biểu miệng, các thao tác phân tích, chứng minh trong phát biểu miệng; các bước chuẩn bị và tiến hành phát biểu; phương pháp xử lý các tình huống nảy sinh trong quá trình phát biểu.	3,0 (2,0:1,0)	
40	**TT02555**	Văn hóa chính trị	Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức và kỹ năng cơ bản thông qua các nội dung: khái niệm, cơ sở hình thành và vai trò của văn	3,0 (2,0:1,0)	

46	**TT02061**	Tâm lý học truyền thông	Môn học cung cấp các tri thức bao gồm: Khái niệm, bản chất, quy luật tâm lý trong truyền thông nói chung và tuyên truyền nói riêng. Tâm lý của các đối tượng truyền thông: trí thức, công nhân, nông dân, thanh niên, phụ nữ, doanh nhân, chức sắc tôn giáo, đồng bào dân tộc thiểu số. Kỹ năng nắm bắt và vận dụng các đặc điểm tâm lý đối tượng trong truyền thông.	3(1,5:1,5)	
47	**TT02062**	Tổ chức và hoạt động của ban tuyên giáo	Môn học cung cấp các tri thức về tổ chức biên chế, chức năng, nhiệm vụ của ban tuyên giáo từ trung ương đến cơ sở; các biện pháp xây dựng đội ngũ cán bộ tuyên giáo; đội ngũ báo cáo viên; quản lý và sử dụng cơ sở vật chất của công tác tuyên giáo; quy trình kiểm tra, đánh giá hiệu quả công tác tuyên giáo.	3,0 (2,0:1,0)	
48	**TT02063**	Đường lối văn hóa của Đảng	Học phần trang bị những tri thức về quá trình hình thành và phát triển đường lối văn hóa của Đảng Cộng sản Việt Nam qua các thời kỳ cách mạng. Trong đó đi sâu giới thiệu các quan điểm của Đảng về văn hóa trong đề cương Văn hóa Việt Nam 1943, Nghị quyết Hội nghị Trung ương 5 (khóa VIII) và Nghị quyết 33 của Hội nghị Trung ương 9 (Khóa XI).	3,0 (2,0:1,0)	
49	**TT02064**	Văn hóa vùng và các vùng văn hóa Việt Nam	Cung cấp cho người học những hiểu biết cơ bản về văn hóa vùng và các vùng văn hóa Việt Nam như: khái niệm văn hóa vùng, cấu trúc văn hóa vùng, cách phân loại các vùng văn hóa Việt Nam và đặc điểm của một số vùng văn hóa cơ bản ở Việt Nam: Đồng bằng sông Hồng, Tây Bắc, Tây Nguyên, Tây Nam bộ, Đông Nam bộ...	3,0 (2,0:1,0)	
50	**TT02065**	Truyền thông trong chu trình chính sách công	Học phần trang bị cho người học: khái niệm, bản chất, vai trò, đặc điểm và các khâu, các bước trong chu trình chính sách. Đi sâu nghiên cứu vai trò của truyền thông trong quá trình xây dựng chính sách; vai trò của truyền thông trong quá trình ban hành chính sách, vai trò của truyền thông trong quá trình triển khai thực hiện chính sách và vai trò của truyền thông trong đánh giá chính sách.	3,0 (2,0:1,0)	

51	**TT02066**	Truyền thông đại chúng đương đại	Học phần cung cấp cho sinh viên các kiến thức lý luận cơ bản của truyền thông đại chúng hiện đại. Các xu thế phát triển của truyền thông đại chúng và các phương tiện truyền thông mới. Thực hành tổ chức sản xuất các sản phẩm truyền thông cho các phương tiện truyền thông đại chúng và phương tiện truyền thông mới như truyền thông Internet, truyền thông xã hội,…	3,0 (2,0:1,0)	
52	**CT02054**	Thể chế chính trị thế giới đương đại	Cung cấp kiến thức chung nhất và hệ thống về các loại hình thể chế chính trị thế giới đương đại, kiến thức sâu về những thể chế chính trị điển hình ở một số nước trên thế giới thời kỳ hiện nay.	3,0 (2,0:1,0)	
53	**CT03017**	Hệ thống chính trị và quy trình chính sách	Trang bị cho học viên những kiến thức tổng quan, cơ bản về hệ thống chính trị và quy trình chính sách công thông qua việc tìm hiểu sự tham gia của các thành tố trong hệ thống tổ chức quyền lực chính trị là Đảng chính trị, Nhà nước và các tổ chức chính trị - xã hội – các nhóm lợi ích vào quy trình chính sách công ở các nước trên thế giới cũng như ở Việt Nam. Từ đó giúp học viên có những đánh giá khách quan và khoa học về thực trạng quy trình chính sách công ở các quốc gia cũng như ở Việt Nam.	3,0 (2,0:1,0)	
54	**CT03040**	Vận động hành lang	Trang bị cho học viên những kiến thức tổng quan, cơ bản về vận động hành lang và công nghệ vận động hành lang, từ đó giúp người học hiểu rõ hơn về vận động hành lang như một công nghệ trong chính trị với đầy đủ những nội dung cơ bản của nó, tìm hiểu công nghệ vận động hành lang ở một số quốc gia tiêu biểu cũng như xu hướng vận động và phát triển của công nghệ này trong thời gian tới.	3,0 (2,0:1,0)	
2.3. Kiến thức chuyên ngành				***30***	
Bắt buộc				*15*	
55	**TT03077**	Dư luận xã hội	Trang bị cho người học những nội dung sau: khái niệm, bản chất, đặc điểm, vai trò của dư luận xã hội; quá trình hình thành và biến đổi của dư luận xã hội; mối quan hệ giữa truyền thông và dư luận xã hội; các	3,0 (1,5:1,5)	

			nguyên tắc và phương pháp nắm bắt dư luận xã hội.		
56	**TT03384**	Tuyên truyền - cổ động	Học phần cung cấp cho người học cơ sở lý luận về công tác tuyên truyền – cổ động, bao gồm: khái niệm, đặc điểm, nguyên tắc tuyên truyền – cổ động; kiến thức và kỹ năng tuyên truyền các lĩnh vực cụ thể, như: chính trị, kinh tế, văn hóa, pháp luật, an ninh quốc phòng, điển hình tiên tiến và các biện pháp nâng cao hiệu quả tuyên truyền trong tình hình hiện nay.	3,0 (2,0:1,0)	
57	**TT03078**	Nghiên cứu, giáo dục lý luận chính trị	Cung cấp cho sinh viên những vấn đề lý luận cơ bản, hệ thống về công tác nghiên cứu và giáo dục lý luận chính trị, phương pháp nghiên cứu lý luận chính trị, quy trình triển khai nghiên cứu một đề tài khoa học chính trị, một số phương pháo giáo dục lý luận chính trị và kỹ năng soạn một bài giảng lý luận chính trị.	3,0 (2,0:1,0)	
58	**TT03079**	Lãnh đạo, quản lý hoạt động tư tưởng, văn hóa	Học phần trang bị cho người học những vấn đề lý luận về lãnh đạo, quản lý các lĩnh vực tư tưởng - văn hóa; các kiến thức và kỹ năng quản lý hoạt động nghiên cứu khoa học Mác-Lênin, hoạt động báo cáo viên, hoạt động văn hóa văn nghệ, hoạt động báo chí, xuất bản và các biện pháp nâng cao hiệu quả quản lý các hoạt động tư tưởng hiện nay.	3,0 (2,0:1,0)	
59	**TT03386**	Các thể loại phát biểu miệng	Học phần trang bị cho người học những kỹ năng cơ bản về 3 thể loại đặc thù của phát biểu miệng gồm: giới thiệu nghị quyết, báo cáo chuyên đề và nói chuyện thời sự. Người học được thực hành các thao tác chuẩn bị và tiến hành phát biểu 3 thể loại nói trên.	3,0 (0,5:2,5)	
60	**TT03375**	***Thực tập cuối khóa***	Học phần dành thời gian cho sinh viên thâm nhập sâu vào thực tiễn công tác tuyên giáo ở Ban tuyên giáo cấp tỉnh, huyện, cơ sở và tương đương bao gồm thời gian thực tập ở ban tuyên giáo cấp tỉnh 01 tuần, cấp huyện 04 tuần và cấp cơ sở 03 tuần. Người học trực tiếp tiến hành một số công việc chuyên môn, đối chiếu kết quả thực hiện với mục tiêu của chương trình đào tạo để xác định kế hoạch học tập, phấn đấu của cá nhân.	3,0 (0,5:2,5)	

		Cộng sản Việt Nam	sản Việt Nam qua các thời kỳ cách mạng từ năm 1930 đến nay.		
67	**QQ03482**	Quản trị thương hiệu	Trang bị những kiến thức cơ bản về nghiên cứu quá trình xây dựng và quản trị thương hiệu bao gồm: tạo dựng hình ảnh thương hiệu, phân tích thị trường; phân tích tình trạng của thương hiệu; định vị thương hiệu; kiểm nghiệm phương án mới; lập kế hoạch và đánh giá sự thực hiện. Môn học cũng giới thiệu các kiểu loại chiến lược thương hiệu điển hình và các hình thức tổ chức bộ phận quản lý thương hiệu.Môn học giúp người học hiểu được những công việc cụ thể của người làm marketing, xây dựng thương hiệu và vận dụng những kỹ năng để quản trị thương hiệu đó một cách hiệu quả.	3,0 (1,5:1,5)	
68	**TT03075**	Phát ngôn và giao tiếp báo chí	Tri thức và kỹ năng về phát ngôn: khái niệm, vai trò, thể loại phát ngôn; ngôn ngữ, thái độ phát ngôn, sử dụng các yếu tố phi ngôn ngữ trong phát ngôn báo chí. Tri thức và kỹ năng giao tiếp báo chí: khái niệm, vai trò của báo chí trong TTCS, kỹ năng cung cấp thông tin, tổ chức họp báo, viết thông cáo báo chí, kỹ năng đối thoại, trả lời phỏng vấn báo chí…	3,0 (2,0:1,0)	
69	**QQ03466**	Tổ chức sự kiện	Trang bị những kiến thức cơ bản nhất về sự kiện và tổ chức sự kiện, về nghề tổ chức sự kiện, nắm vững các nguyên tắc tổ chức sự kiện chuyên nghiệp để truyền đạt có hiệu quả thông điệp của tổ chức, doanh nghiệp đến công chúng. Đồng thời, người học cũng được biết về quy trình quản lý rủi ro trong sự kiện và được học các kỹ năng phân tích, đánh giá, kỹ năng xử lý tình huống,…	3,0 (1,0:2,0)	
70	**BC03915**	Sản phẩm truyền thông số	Học phần cung cấp cho sinh viên các kiến thức cơ bản về sản phẩm truyền thông số và các phương thức, kỹ thuật liên quan. Sinh viên sẽ thực hành các kỹ năng phân tích, phản biện và sáng tạo các sản phẩm truyền thông trên nền tảng công nghệ hiện đại.	3,0 (1,0:2,0)	
71	**BC03904**	Tổ chức sản xuất sản phẩm truyền thông	Học phần cung cấp cho sinh viên các kiến thức, kỹ năng và thực hành về tổ chức sản xuất các sản phẩm truyền thông đại chúng với 3 loại hình sản xuất sản phẩm truyền thông in ấn, sản xuất sản phẩm truyền thông	3,0 (1,0:2,0)	

		đại chúng	nghe nhìn, sản xuất sản phẩm truyền thông số.		

9.3. Ma trận kỹ năng chuẩn đầu ra chương trình

TT	Mã học phần	CHUẨN ĐẦU RA																										
		Kiến thức									Kỹ năng									Năng lực tự chủ								
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27
1	**TM01001**	1																2	2					2	2	2	2	2
2	**KT01001**	1																2	2					2	2	2	2	2
3	**CN01001**	1																2	2					2	2	2	2	2
4	**TH01001**	1																2	2					2	2	2	2	2
5	**LS01001**	1																2	2					2	2	2	2	2
6	**NP01001**	1	2															2	2					2	2	2	2	2
7	**CT01001**	1	2					1										2	2					2	2	2	2	2
8	**XD01001**	1	2															2	2					2	2	2	2	2
9	**TG01004**			2														2	2					2	2	2	2	2
10	**TT01002**		1															2	2					2	2	2	2	2
11	**TT01001**		1															2	2					2	2	2	2	2
12	**TM01003**		1															2	2					2	2	2	2	2
13	**TM01007**			2														2	2					2	2	2	2	2
14	**TG01003**			2														2	2					2	2	2	2	2

15	**TG01006**			2														2	2					2	2	2	2	2
16	**ĐC01001**				2													2	2					2	2	2	2	2
17	**QQ01002**			2														2	2					2	2	2	2	2
18	**XH01001**		2	2														2	2					2	2	2	2	2
19	**ĐC01005**				2													2	2					2	2	2	2	2
20	**NN01015**				2													2	2					2	2	2	2	2
21	**NN01016**				2													2	2					2	2	2	2	2
22	**NN01017**				2													2	2					2	2	2	2	2
23	**NN01019**				2													2	2					2	2	2	2	2
24	**NN01020**				2													2	2					2	2	2	2	2
25	**NN01021**				2													2	2					2	2	2	2	2
26	**XD01004**					1	1											2	2					2	2	2	2	2
27	**NP02001**					1	1											2	2					2	2	2	2	2
28	**QT02001**					1	1											2	2					2	2	2	2	2
29	**TT02353**						2				2	2						2	2					2	2	2	2	2
30	**CT02060**					1	1	1										2	2					2	2	2	2	2
31	**TT03569**						1											2	2					2	2	2	2	2
32	**QT02607**					1	1											2	2					2	2	2	2	2
33	**QT02560**					1	1	1	1									2	2					2	2	2	2	2
34	**XD02303**					1	1	1	1									2	2					2	2	2	2	2

55	**TT03077**											2			2		2	2	2		2		2	2	2	2	2	2
56	**TT03384**										2				2		2	2	2		2		2	2	2	2	2	2
57	**TT03078**										2				2		2	2	2		2	2	2	2	2	2	2	2
58	**TT03079**														2		2	2	2	2			2	2	2	2	2	2
59	**TT03386**				2									2	2		2	2	2		2			2	2	2	2	2
60	**TT03080**														2		2	2	2	2			2	2	2	2	2	2
61	**TT03081**														2		2	2	2	2			2	2	2	2	2	2
62	**TT03082**										2				2			2	2					2	2	2	2	2
63	**QQ03482**															2		2	2					2	2	2	2	2
64	**TT03075**															2		2	2					2	2	2	2	2
65	**QQ03466**															2		2	2					2	2	2	2	2
66	**BC03915**															2		2	2					2	2	2	2	2
67	**BC03904**															2		2	2					2	2	2	2	2
68	**TT03375**	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2
69	**TT04008**	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2
70	**TT02070**															2	2	2	2				2	2	2	2	2	2
71	**TT02071**															2	2	2	2					2	2	2	2	2

23	**NN01019**	Tiếng Trung học phần 1	3.0	*							
24	**NN01020**	Tiếng Trung học phần 2	3.0		*						
25	**NN01021**	Tiếng Trung học phần 3	3.0			*					
26	**XD01004**	Khoa học lãnh đạo	3.0			*					
27	**NP02001**	Nhà nước và pháp luật	3.0			*					
28	**QT02001**	Quan hệ quốc tế	3.0			*					
29	**TT02353**	Truyền thông và vận động	3.0			*					
30	**CT02060**	Hệ thống chính trị với quản lý xã hội	3.0			*					
31	**TT03569**	Giao lưu và tiếp biến văn hóa	3.0			*					
32	**QT02607**	Thông tin đối ngoại Việt Nam	3.0			*					
33	**QT02560**	Địa chính trị thế giới	3.0			*					
34	**XD02303**	Các đảng chính trị trên thế giới	3.0			*					
35	**KT02001**	Quản lý kinh tế	3.0			*					
36	**CT03062**	Lịch sử tư tưởng chính trị	3.0			*					
37	**TT01006**	Hệ tư tưởng học	2.0			*					
38	**TT01007**	Nguyên lý công tác tư tưởng	3.0			*					
39	**TT02366**	Nghệ thuật phát biểu miệng	3.0				*				
40	**TT02555**	Văn hóa chính trị	3.0				*				
41	**CT02059**	Khoa học chính sách công	3.0				*				
42	**CT03064**	Chính trị học phát triển	3.0					*			
43	**CT02053**	Quyền lực chính trị	3.0					*			
44	**TT02060**	Thực tế chính trị - xã hội	**2.0**						*		
45	**TT03374**	Kiến tập	**3.0**						*		
46	**TT02061**	Tâm lý học truyền thông	3.0					*			
47	**TT02062**	Tổ chức và hoạt động của ban	3.0						*		

		tuyên giáo									
48	**TT02063**	Đường lối văn hóa của Đảng	3.0						*		
49	**TT02064**	Văn hóa vùng và các vùng văn hóa Việt Nam	3.0						*		
50	**TT02065**	Truyền thông trong chu trình chính sách công	3.0						*		
51	**TT02066**	Truyền thông đại chúng đương đại	3.0						*		
52	**CT02054**	Thể chế chính trị thế giới đương đại	3.0						*		
53	**CT03017**	Hệ thống chính trị và quy trình chính sách	3.0						*		
54	**CT03040**	Vận động hành lang	3.0						*		
55	**TT03077**	Dư luận xã hội	3.0						*		
56	**TT03384**	Tuyên truyền - cổ động	3.0						*		
57	**TT03078**	Nghiên cứu, giáo dục lý luận chính trị	3.0							*	
58	**TT03079**	Lãnh đạo, quản lý hoạt động tư tưởng - văn hóa	3.0							*	
59	**TT03386**	Các thể loại phát biểu miệng	3.0						*	*	
60	**TT03080**	Lãnh đạo, quản lý giáo dục, khoa học và môi trường	3.0							*	
61	**TT03081**	Lãnh đạo, quản lý các vấn đề xã hội	3.0							*	
62	**TT03082**	Lịch sử của Đảng Cộng sản Việt Nam	3.0							*	
63	**QQ03482**	Quản trị thương hiệu	3.0							*	
64	**TT03075**	Phát ngôn và giao tiếp báo chí	3.0							*	
65	**QQ03466**	Tổ chức sự kiện	3.0							*	

66	**BC03915**	Sản phẩm truyền thông số	3.0							*	
67	**BC03904**	Tổ chức sản xuất sản phẩm truyền thông đại chúng	3.0							*	
68	**TT03375**	Thực tập nghề nghiệp	3.0								*
69	**TT04008**	Khóa luận tốt nghiệp	6.0								*
70	**TT02070**	Xử lý tình huống công tác tư tưởng	3.0								*
71	**TT02071**	Soạn thảo văn bản công tác tư tưởng	3.0								*

10.2. Phạm vi áp dụng

- Chương trình được áp dụng đối với hệ đào tạo chính quy tập trung và hệ vừa làm vừa học, từ năm học 2018-2019.

- Trong giai đoạn chuyển tiếp (năm học 2018-2021), học viên từ các khóa trước chuyển tiếp xuống khóa sau được công nhận các học phần tương đương, học phần thay thế.

TT	Học phần	Tương đương hoặc thay thế	Ghi chú
1	Nguyên lý công tác tư tưởng (I)	Nguyên lý công tác tư tưởng	Thay thế
2	Nguyên lý công tác tư tưởng (II)	Tổ chức và hoạt động của ban tuyên giáo	Thay thế
3	Cơ sở lý luận tuyên truyền	Tuyên truyền – cổ động	Thay thế
4	Thông tin cổ động	Tuyên truyền – cổ động	Thay thế
5	Tâm lý học tuyên truyền	Tâm lý học truyền thông	Thay thế
6	Quản lý giáo dục, khoa học và môi trường	Lãnh đạo, quản lý giáo dục, khoa học và môi trường	Tương đương
7	Quản lý các vấn đề xã hội	Lãnh đạo, quản lý các vấn đề xã hội	Tương đương
8	Nghiên cứu xã hội học trong lĩnh vực tư tưởng – văn hóa	Dư luận xã hội	Tương đương
9	Quản lý hoạt động tư tưởng	Lãnh đạo, quản lý hoạt động tư tưởng - văn hóa	Tương đương
10	Lý luận và đường lối văn hóa của Đảng	- Lý luận văn hóa - Đường lối văn hóa của Đảng	Tương đương

10.3. Các điều kiện áp dụng

** Về cơ sở vật chất, phòng học, trang thiết bị đào tạo*

+ Phòng thực hành phát biểu miệng được trang bị máy quay phim, máy chiếu, âm thanh và các thiết bị chuyên dụng.

+ Để tăng cường thực tế và gắn với đặc thù nghề nghiệp là công tác tuyên giáo, mỗi khóa sinh viên đều được tổ chức đi kiến tập, thực tập ở các cơ quan tuyên giáo địa phương. Để thực hiện được chuyến đi này cần có sự hỗ trợ của Học viện về thủ tục, giấy tờ khi liên hệ làm việc, hỗ trợ công tác phí đối với giảng viên, hỗ trợ kinh phí cho sinh viên và sự đóng góp của sinh viên.

** Về đội ngũ giảng viên:* Yêu cầu phải có đội ngũ giảng viên bảo đảm đúng theo tỷ lệ quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, có chứng chỉ nghiệp vụ sư phạm và phải có ít nhất 01 năm làm công tác tuyên giáo ở các địa phương, cơ quan, đơn vị.

** Về thư viện:* phải có các loại sách và tạp chí về khoa học chính trị; tác phẩm kinh điển, các văn kiện của Đảng, tài liệu về công tác tư tưởng tiếng Việt và tiếng nước ngoài, Tạp chí Tuyên giáo, Tạp chí Báo cáo viên.

10.4. Kế hoạch điều chỉnh chương trình

Chương trình được đánh giá định kỳ 2 năm/lần, được đổi mới, hoàn thiện theo định kỳ 4 năm/lần hoặc khi có sự thay đổi về chức năng, nhiệm vụ và nhu cầu xã hội đối với ngành nghề đào tạo, những yêu cầu mới về phẩm chất, năng lực lao động của cơ quan sử dụng nguồn lực đào tạo.

PHÓ GIÁM ĐỐC

HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN

Lưu Văn An

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA
HỒ CHÍ MINH
HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN
*

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

Số 3970 -QĐ/HVBCTT-ĐT

Hà Nội, ngày 20 tháng 9 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học theo hệ thống tín chỉ ngành Chính trị học, chuyên ngành Văn hóa phát triển

---

Căn cứ Quyết định số 6591-QĐ/HVCTQG ngày 01/11/2018 của Giám đốc Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, tổ chức bộ máy của Học viện Báo chí và Tuyên truyền;

Căn cứ Quyết định số 17/VBHN-BGDĐT ngày 15/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ;

Căn cứ Thông tư số 07/2015/TT-BGDĐT ngày 16/4/2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định Về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo của giáo dục đại học và quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ;

Căn cứ Quyết định số 4957-QĐ/HVBCTT-ĐT ngày 26 tháng 10 năm 2018 của Giám đốc Học viện Báo chí và Tuyên truyền về việc ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học theo hệ thống tín chỉ ngành Chính trị học, chuyên ngành Văn hóa phát triển;

Căn cứ biên bản họp Hội đồng thẩm định chương trình khung đào tạo đại học theo hệ thống tín chỉ ngành Chính trị học, chuyên ngành Văn hóa phát triển;

Xét đề nghị của Trưởng ban Quản lý Đào tạo và Trưởng khoa Tuyên truyền,

GIÁM ĐỐC HỌC VIỆN QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Chương trình đào tạo trình độ đại học theo hệ thống tín chỉ ngành Chính trị học, chuyên ngành Văn hóa phát triển.

Điều 2. Chương trình được thực hiện từ khóa tuyển sinh năm học 2020 - 2021.

Điều 3. Trưởng ban Quản lý Đào tạo, Trưởng khoa Tuyên truyền và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:
- Bộ Giáo dục và Đào tạo,
- Học viện CTQG HCM,
- Ban Giám đốc Học viện,
- Như điều 3,
- Lưu VT, ĐT.

PHÓ GIÁM ĐỐC

HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN

Lưu Văn An

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA
HỒ CHÍ MINH
HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN
*

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành theo Quyết định số 3970-QĐ/HVBCTT-ĐT ngày 20 tháng 9 năm 2020 của Giám đốc Học viện Báo chí và Tuyên truyền)

Cơ sở giáo dục : **Học viện Báo chí và Tuyên truyền**
Chứng nhận kiểm định chất lượng giáo dục:
Tên văn bằng : **Cử nhân Chính trị học**
Tên chương trình : **Văn hóa phát triển**
Trình độ đào tạo : **Đại học**
Ngành đào tạo : **Chính trị học** Mã số : **7310201**

1. Mục tiêu đào tạo

1.1. Mục tiêu tổng quát

Đào tạo nguồn nhân lực có trình độ đại học công tác trong lĩnh vực văn hóa, văn nghệ có trình độ lý luận chính trị vững vàng, có phẩm chất chính trị và đạo đức tốt, có năng lực chuyên môn nghiệp vụ đủ rộng và chuyên sâu, có khả năng tham mưu, chỉ đạo, kiểm tra lĩnh vực văn hóa, văn nghệ trong cơ quan tuyên giáo của Đảng và cơ quan quản lý văn hóa của Nhà nước, các tổ chức văn hóa, nghệ thuật, cán bộ văn hóa trong lực lượng vũ trang và các cơ quan có chức năng quản lý, sản xuất, cung ứng dịch vụ văn hóa trong toàn xã hội; đồng thời có khả năng học tập để nâng cao trình độ ở những bậc học cao hơn.

1.2. Mục tiêu cụ thể

- Về kiến thức

+ Có hiểu biết về các nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam. Có kiến thức cơ bản trong lĩnh vực khoa học xã hội - nhân văn, nhất là khoa học chính trị phù hợp với chuyên ngành đào tạo;

+ Có kiến thức tổng hợp về khoa học chính trị, bao gồm: tư tưởng, hệ tư tưởng chính trị, các thể chế chính trị, công nghệ chính trị, phương pháp, công cụ thực thi quyền lực chính trị, quan hệ chính trị quốc tế...

+ Nắm được những tri thức chủ yếu về văn hóa và phát triển, về khoa học quản lý và quản lý lĩnh vực văn hóa.

- Về kỹ năng

+ Có kỹ năng tham mưu về lãnh đạo, quản lý văn hóa, có khả năng tổ chức, quản lý các hoạt động văn hóa (các sự kiện văn hóa, lễ hội, tôn giáo, tín ngưỡng...), hoạt động văn học nghệ thuật, văn hóa cộng đồng...

+ Có phương pháp tư duy khoa học, có năng lực vận dụng kiến thức đã học vào công tác chuyên môn; có khả năng học tiếp để nhận các học vị cao hơn như thạc sĩ, tiến sĩ ngành Chính trị học.

- Về phẩm chất chính trị, đạo đức

+ Có bản lĩnh chính trị vững vàng, yêu nước, trung thành với chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, với mục tiêu, lý tưởng độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội của Đảng và nhân dân ta.

+ Có đạo đức nghề nghiệp, ý thức tổ chức kỷ luật, tác phong công nghiệp, năng động, sáng tạo, nhiệt huyết với công việc.

+ Có khát vọng cống hiến, biết kết hợp hài hòa giữa quyền lợi và tiến bộ của bản thân với lợi ích của cộng đồng, quốc gia, dân tộc.

- Các vị trí công tác có thể đảm nhiệm sau khi tốt nghiệp

+ Chuyên viên về văn hóa, văn nghệ ở các ban tuyên giáo các cấp; cán bộ quản lý văn hóa ở các sở và phòng văn hóa, thể thao, du lịch; các trung tâm văn hóa, nhà văn hóa, ban quản lý di tích, quản lý lễ hội, các cơ quan thuộc các bộ, ngành có chức năng xây dựng chính sách văn hóa và tổ chức quản lý văn hóa;

- Các tổ chức văn hóa nghệ thuật thuộc khu vực nhà nước, tư nhân hoặc nước ngoài;

- Các doanh nghiệp tổ chức sự kiện, truyền thông, du lịch, các đơn vị tổ chức biểu diễn nghệ thuật, các điểm vui chơi, giải trí, và các thiết chế văn hóa khác.

- Trình độ ngoại ngữ

Người học khi tốt nghiệp đạt trình độ ngoại ngữ B1 khung châu Âu (tương đương 500 điểm TOEIC hoặc 450 điểm TOEFL hoặc 4.5 điểm IELTS).

- Trình độ Tin học

Người học sau khi tốt nghiệp có kiến thức tin học văn phòng trình độ A, có khả năng ứng dụng công nghệ thông tin trong thực tiễn công tác.

2. Căn cứ xây dựng chương trình

2.1. Căn cứ thực tiễn

2.1.1. Chương trình đào tạo của các cơ sở đào tạo khác

+ Chương trình đào tạo cử nhân ngành Quản lý Văn hóa – Đại học Văn hóa Hà Nội, năm 2014.

+ Chương trình đào tạo cử nhân ngành Quản lý Văn hóa – Đại học Văn hóa, Thành phố Hồ Chí Minh, 2013.

+ Khung chương trình đào tạo chuẩn trình độ đại học ngành Chính trị học – Trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn - Đại học Quốc gia Hà Nội, năm 2014.

2.1.2. Kết quả khảo sát

** Khảo sát nhu cầu xã hội*

Khảo sát nhu cầu xã hội năm 2017, bao gồm 90 phiếu điều tra và phỏng vấn sâu 10 trường hợp, bao gồm đối tượng là giảng viên, cán bộ lãnh đạo cơ quan quản lý văn hóa các địa phương, sinh viên đã tốt nghiệp và sinh viên đang học tập ngành chính trị học tại trường. Kết quả khảo sát có 83,0% số người được xin ý kiến đồng ý với chương trình, 17,0% cơ bản đồng ý với chương trình nhưng đề nghị cần tiếp tục nghiên cứu hoàn thiện để chương trình đào tạo sát với đặc thù nghề nghiệp và tăng cường trang bị kỹ năng chuyên môn, nghiệp vụ quản lý văn hóa cho người học.

* *Khảo sát chất lượng đào tạo* với đối tượng sinh viên trước tốt nghiệp năm 2017, 2018 (báo cáo kết quả khảo sát lưu tại Trung tâm Khảo thí và Đảm bảo chất lượng đào tạo)

2.2. Căn cứ pháp lý

- Quyết định số 17/VBHN-BGDĐT ngày 15/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ;

- Thông tư số 07/2015/TT-BGDĐT ngày 16/4/2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo của giáo dục đại học và quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ;

- Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

- Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Khung trình độ quốc gia Việt Nam;

- Thông tư số 22/2017/TT-BGDĐT ngày 06/9/2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo và đình chỉ tuyển sinh, thu hồi quyết định mở ngành đào tạo trình độ đại học;

- Thông tư số 24/2017/TT-BGDĐT ngày 10/10/2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Danh mục giáo dục, đào tạo cấp IV trình độ đại học;

- Quyết định số 3777/QĐ-HVBCTT-ĐT ngày 18/10/2017 của Giám đốc Học viện Báo chí và Tuyên truyền ban hành Quy định đào tạo đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ

của Học viện Báo chí và Tuyên truyền:

- Công văn số 769/QLCL-KĐCLGD ngày 20/4/2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Về việc sử dụng tài liệu hướng dẫn đánh giá theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học.

3. Chuẩn đầu ra

3.1. Kiến thức

- Kiến thức đại cương

CĐR1: Mô tả và vận dụng được các nguyên lý cơ bản và thế giới quan, phương pháp luận của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, quan điểm, đường lối của Đảng vào xem xét, giải thích, đánh giá hiện thực cách mạng Việt Nam và thế giới.

CĐR2: Vận dụng được các tri thức về khoa học chính trị, khoa học liên ngành (chính trị học, văn hóa học, đạo đức học, xã hội học...); về thế giới trong quá khứ và hiện đại, về văn hóa, con người Việt Nam trong quá trình nhận thức và tiến hành công tác tư tưởng.

CĐR3: Vận dụng được các quy luật tâm lý con người, các phương pháp nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn, phương pháp xã hội học để điều tra, khảo sát, phân loại và lựa chọn các biện pháp tác động đến đối tượng của công tác tư tưởng và quản lý hoạt động tư tưởng, văn hóa.

CĐR4: Vận dụng được các lý thuyết về ngôn ngữ tiếng Việt, tiếng nước ngoài và tin học trong quá trình nghiên cứu, học hỏi kinh nghiệm cũng như tác nghiệp các hoạt động tuyên truyền, giáo dục và quản lý các lĩnh vực tư tưởng, văn hóa.

- Kiến thức cơ sở ngành

CĐR5: Vận dụng được những phạm trù, quy luật thuộc khoa học chính trị về hoạt động lãnh đạo giành, giữ chính quyền tạo nền tảng kiến thức sâu rộng và tiền đề cần thiết để bổ sung kiến thức tương đương trình độ cao cấp lý luận chính trị khi có điều kiện.

CĐR6: Kết nối được các tri thức liên ngành thuộc các lĩnh vực: chính trị, văn hóa, thông tin, truyền thông phục vụ quá trình quản lý và tác nghiệp các hoạt động tuyên truyền, giáo dục chính trị, tư tưởng.

- Kiến thức ngành

CĐR7: Hiểu và vận dụng được bản chất, những quy luật cơ bản của chính trị Việt Nam và thế giới, sự tác động tích cực và tiêu cực của của các hệ tư tưởng, các luồng tư tưởng chính trị trong xã hội Việt Nam hiện nay.

CĐR8: Xác định được quy trình của chính sách công, phân tích được các giá trị của văn hóa chính trị, đánh giá được các ưu thế, hạn chế của thể chế chính trị Việt Nam và quốc tế.

CĐR9: Mô tả và vận dụng được bản chất, quy luật, nguyên tắc, các bộ phận, các yếu

tố cấu thành công tác tư tưởng.

CĐR10: Xác định được sự khác biệt về tâm lý của các đối tượng truyền thông, ưu thế và hạn chế của các phương tiện truyền thông. Hiểu và vận dụng các quy luật và phương pháp nghiên cứu, định hướng dư luận xã hội trong truyền thông chính sách.

CĐR11: Đánh giá được ưu thế, hạn chế của bộ máy tiến hành công tác tư tưởng và vai trò của truyền thông trong chu trình chính sách.

CĐR12: Vận dụng được các quan điểm, đường lối của Đảng, các đặc điểm của văn hóa vùng miền vào quá trình quản lý các hoạt động tư tưởng-văn hóa.

CĐR13: Áp dụng được các lý thuyết về phân tích, chứng minh, tổ chức thực hiện và xử lý tình huống trong quá trình tuyên truyền bằng lời nói trực tiếp.

- Kiến thức chuyên ngành

CĐR14: Hiểu sâu kiến thức lý luận về văn hóa, đường lối văn hóa của Đảng Cộng sản Việt Nam, từ đó vận dụng phù hợp vào việc tổ chức, quản lý các hoạt động văn hóa.

CĐR15: Nắm vững các phương pháp, nguyên tắc khoa học quản lý, quản lý nhà nước về văn hóa; biết vận dụng vào nghiên cứu, tổ chức, quản lý các hoạt động văn hóa cụ thể.

CĐR16: Nắm vững kết cấu, nội dung chính sách văn hóa, các dự án phát triển văn hóa, các mô hình quản lý văn hóa, phương thức xây dựng, quản lý và duy trì văn hóa cộng đồng.

CĐR17: Hiểu và vận dụng sáng tạo các nguyên tắc, quy trình, phương pháp xử lý tình huống trong quản lý văn hóa, bao gồm các tình huống phức tạp, nhạy cảm.

3.2. Kỹ năng

CĐR18: Có năng lực tư duy tổng hợp, tư duy logic trong nghiên cứu, phân tích, đánh giá những vấn đề văn hóa cụ thể. Có khả năng nghiên cứu, triển khai các vấn đề về văn hóa.

CĐR19: Có kỹ năng phân tích, đánh giá các hoạt động văn hóa, xác định những mặt tích cực, phát hiện những vấn đề, tình huống nảy sinh nếu có, lý giải nguyên nhân và tìm ra phương pháp xử lý vấn đề nảy sinh.

CĐR20: Có khả năng trình bày rành mạch, logic, khoa học, sáng tạo các vấn đề tham mưu cho cấp có thẩm quyền. Có kỹ năng làm báo hiện đại để tham gia truyền thông về văn hóa.

CĐR21: Có khả năng thực hành các hoạt động thực tiễn cụ thể trong lĩnh vực văn hóa như: quản lý các hoạt động lễ hội và sự kiện, quản lý các thiết chế, quản lý di sản văn hóa, quản lý các hoạt động văn hóa, nghệ thuật, tổ chức các hoạt động văn hóa cụ thể ở trung ương hoặc địa phương phù hợp với bản sắc văn hóa người Việt, phù hợp với chính sách, đường lối văn hóa của Đảng.

CĐR22: Có khả năng tiếp thu chọn lọc các kinh nghiệm quản lý văn hóa của nước ngoài; tổ chức, vận động, sử dụng các nguồn lực tham gia vào các hoạt động văn hóa cụ thể.

3.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm

CĐR23: Có kỹ năng tư duy cá nhân và kỹ năng mềm: kỹ năng tư duy sáng tạo, lập luận, phản biện vấn đề, tình huống cụ thể bằng các lý lẽ và dẫn chứng thuyết phục.

CĐR24: Có kỹ năng tư duy hệ thống, kỹ năng nghiên cứu và khám phá kiến thức, kỹ năng tự chủ, kỹ năng giao tiếp, kỹ năng sử dụng ngoại ngữ và kỹ năng làm việc nhóm; kỹ năng quản lý và lãnh đạo; kỹ năng tìm hiểu, đánh giá bối cảnh tổ chức.

CĐR25: Hội tụ đủ các phẩm chất đạo đức cá nhân trong sáng, có lối sống trong sạch, lành mạnh, biết sống và làm việc hòa đồng, hòa thuận với đồng nghiệp, mọi người xung quanh; thái độ làm việc, làm nghề nghiêm túc, tự tin; có ý thức và khát vọng cống hiến trong công việc.

4. Thời gian đào tạo: 4 năm.

Tuỳ theo năng lực và điều kiện cụ thể mà sinh viên có thể sắp xếp để rút ngắn tối đa 2 học kỳ chính hoặc kéo dài tối đa 4 học kỳ chính so với thời gian đào tạo quy định trên. Các đối tượng được hưởng chính sách ưu tiên theo quy định tại Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy hiện hành không bị hạn chế về thời gian tối đa để hoàn thành chương trình

5. Khối lượng kiến thức toàn khóa: 130 tín chỉ (chưa bao gồm Giáo dục thể chất, Giáo dục Quốc phòng - An ninh).

6. Đối tượng, tiêu chí tuyển sinh: Mọi công dân Việt Nam không phân biệt dân tộc, tôn giáo, giới tính, nguồn gốc gia đình, hoàn cảnh kinh tế đều có thể dự thi vào ngành Chính trị học, chuyên ngành Văn hóa phát triển nếu có đủ các điều kiện sau:

- Đã tốt nghiệp Trung học phổ thông, Trung học bổ túc trở lên; có kết quả xếp loại học lực trong từng năm học THPT đạt 6,0 trở lên; hạnh kiểm từng năm học THPT xếp loại Khá trở lên;
- Có đủ sức khỏe để học tập và lao động theo các quy định hiện hành của Nhà nước;
- Đạt điểm xét tuyển theo quy định của Học viện Báo chí và Tuyên truyền.

Đối tượng là người nước ngoài được tuyển sinh theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

7. Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp:

Quy trình đào tạo thực hiện theo học chế tín chỉ theo Quy định đào tạo đại học chính quy theo hệ thống tín chỉ, được ban hành kèm theo Quyết định số 3777/QĐ-HVBCTT-ĐT ngày 18/10/2017 của Giám đốc Học viện Báo chí và Tuyên truyền.

Điều kiện xét tốt nghiệp và công nhận tốt nghiệp được thực hiện theo Điều 27 Quy định nêu trên.

8. Thang điểm, cách thức đánh giá

Điểm đánh giá bộ phận và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân. Điểm học phần được làm tròn đến một chữ số thập phân, được chuyển thành thang điểm 4 và điểm chữ theo quy định tại điều 23; điểm trung bình chung học kỳ và điểm trung bình chung tích luỹ được tính theo công thức và cách thức quy định tại Điều 24 Quy định đào tạo đại học chính quy theo hệ thống tín chỉ, được ban hành kèm theo Quyết định số 3777/QĐ-HVBCTT-ĐT ngày 18/10/2017 của Giám đốc Học viện Báo chí và Tuyên truyền.

9. Nội dung chương trình

9.1. Cấu trúc chương trình

Tổng số tín chỉ phải tích luỹ: 130 tín chỉ (chưa bao gồm 12 tín chỉ Giáo dục thể chất và Giáo dục Quốc phòng - An ninh) trong đó:

Khối kiến thức giáo dục đại cương	**45**
- Khoa học Mác - Lênin và Tư tưởng Hồ Chí Minh	15 tín chỉ
- Khoa học xã hội và nhân văn	15 tín chỉ
Bắt buộc:	9 tín chỉ
Tự chọn:	6/18 tín chỉ
- Tin học ứng dụng	3 tín chỉ
- Ngoại ngữ	12 tín chỉ
Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	**85**
- Kiến thức cơ sở ngành	***18 tín chỉ***
Bắt buộc:	12 tín chỉ
Tự chọn:	6/18 tín chỉ
- Kiến thức ngành	***37 tín chỉ***
Bắt buộc:	25 tín chỉ
Tự chọn:	9/27 tín chỉ
- Kiến tập	3 tín chỉ
- Kiến thức chuyên ngành	***30 tín chỉ***
Bắt buộc:	15 tín chỉ
Tự chọn:	6/18 tín chỉ
- Thực tập nghề nghiệp	3 tín chỉ
- Khóa luận/các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp	6 tín chỉ

9.2. Khung chương trình cụ thể

TT	Mã học phần	Học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần *(tóm tắt)*	Khối lượng kiến thức (LT/TH/Tự học)	Ghi chú
1. Kiến thức giáo dục đại cương				*45*	
1.1. Khoa học Mác - Lênin, Tư tưởng Hồ Chí Minh				*15*	
1	**TM01001**	Triết học Mác - Lênin	Giới thiệu chung về triết học và vai trò của triết học trong đời sống; những nội dung cơ bản của triết học Mác – Lênin, như: vật chất và ý thức, phép biện chứng duy vật, lý luận nhận thức, hình thái kinh tế - xã hội,g cấp và dân tộc, nhà nước và cách mạng xã hội, ý thức xã hội, vấn đề con người.	4,0 (3,0:1,0)	
2	**KT01001**	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	Kiến thức về các phạm trù kinh tế cơ bản: hàng hóa, tiền tệ, giá trị, giá trị thặng dư, tư bản, tích lũy tư bản, các loại hình tư bản, chủ nghĩa tư bản độc quyền; quan hệ sở hữu tư liệu sản xuất và thành phần kinh tế, công nghiệp hóa, hiện đại hóa, kinh tế thị trường định hướng XHCN, quan hệ phân phối, quan hệ kinh tế đối ngoại; nội dung, tác dụng của các quy luật kinh tế cơ bản trong nền kinh tế hàng hóa và các vấn đề có tính quy luật trong thời kỳ quá độ lên CNXH ở Việt Nam.	3,0 (2,0:1,0)	
3	**CN01001**	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Hệ thống tri thức và phương pháp nghiên cứu lý luận về sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân, xã hội XHCN, liên minh giai cấp, dân chủ XHCN, vấn đề dân tộc, tôn giáo, gia đình trong thời kỳ quá độ lên CNXH ở Việt Nam; CNXH hiện thực và mô hình XHCN trên thế giới hiện nay.	3,0 (2,0:1,0)	
4	**LS01001**	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	Những kiến thức cơ bản, hệ thống về sự ra đời của Đảng CSVN, sự lãnh đạo của Đảng trong đấu tranh giành chính quyền, giải phóng dân tộc và xây dựng CNXH từ năm 1930 đến nay.	3,0 (2,0:1,0)	

5	**TH01001**	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Những kiến thức cơ bản về tư tưởng Hồ Chí Minh, về nguồn gốc, quá trình hình thành, phát triển và tư tưởng Hồ Chí Minh về dân tộc và cách mạng giải phóng dân tộc, CNXH và con đường quá độ lên CNXH ở Việt Nam, ĐCS Việt Nam, nhà nước; đại đoàn kết; nhân văn, đạo đức, văn hóa.	2,0 (1,5:0,5)	
1.2. Khoa học xã hội và nhân văn				*15*	
Bắt buộc				*9*	
6	**NP01001**	Pháp luật đại cương	Những kiến thức cơ bản về nhà nước và pháp luật, một số ngành luật cơ bản trong hệ thống pháp luật Việt Nam: Luật hiến pháp, Luật hành chính, Luật dân sự, Luật hình sự; những vấn đề phòng chống tham nhũng trong quản lý, kinh nghiệm, các biện pháp chủ yếu để phòng, chống tham nhũng ở Việt Nam hiện nay.	3,0 (2,0:1,0)	
7	**CT01001**	Chính trị học đại cương	Những kiến thức cơ bản về lĩnh vực chính trị, từ lịch sử tư tưởng chính trị, quyền lực chính trị, hệ thống tổ chức quyền lực chính trị, quan hệ chính trị với kinh tế, văn hoá chính trị; xu hướng chính trị thế giới và định hướng XHCN ở Việt Nam.	2,0 (1,5:0,5)	
8	**XD01001**	Xây dựng Đảng	Những kiến thức cơ bản về hệ thống tư tưởng, quan điểm của Mác-Ăngghen, Lênin, Hồ Chí Minh, ĐCS Việt Nam về Đảng và xây dựng Đảng; xây dựng Đảng về chính trị, tư tưởng, đạo đức và tổ chức; nguyên tắc, hệ thống tổ chức của Đảng; xây dựng đội ngũ đảng viên; công tác kiểm tra, giám sát, kỷ luật, dân vận của Đảng; sự lãnh đạo của Đảng đối với hệ thống chính trị và các lĩnh vực đời sống xã hội.	2,0 (1,5:0,5)	
9	**TG01004**	Phương pháp nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn	Những kiến thức cơ bản về phương pháp nghiên cứu khoa học: cách xác định vấn đề nghiên cứu, xây dựng và kiểm chứng giả thuyết nghiên cứu; căn cứ lựa chọn đề tài khoa học; xây dựng cơ sở lý thuyết, đề cương nghiên cứu một đề tài khoa học; phương pháp luận và một số phương pháp nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn.	2,0 (1,5:0,5)	
Tự chọn				*6/18*	
10	**TT01002**	Cơ sở văn hóa Việt Nam	Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức nền tảng, chung nhất về văn hóa Việt Nam trên các mặt: lý luận cơ bản, diễn trình lịch	2,0 (1,5:0,5)	

			sử, quá trình giao lưu tiếp biến văn hóa, văn hóa môi trường, văn hóa sinh hoạt vật chất, sinh hoạt tinh thần và những quan điểm của Đảng về xây dựng nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc trong giai đoạn hiện nay.		
11	TT01001	Lịch sử văn minh thế giới	Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản và hệ thống về các nền văn minh lớn của nhân loại trong tiến trình lịch sử: Ai cập cổ đại, Lưỡng Hà, Ả Rập cổ đại, Ấn Độ cổ đại, Trung Quốc cổ đại, Phương Tây phục hưng, Phương Tây cận đại, Đông Nam Á...Tổng hợp những thành tựu văn minh của nhân loại và ảnh hưởng của chúng trong thời đại ngày nay.	2,0 (1,5:0,5)	
12	TM01003	Đạo đức học	Học phần đạo đức học Mác – Lênin cung cấp những kiến thức cơ bản của đạo đức học như quy luật hình thành phát triển của đạo đức, các phạm trù cơ bản của đạo đức học, các phẩm chất đạo đức cá nhân và các giá trị đạo đức truyền thống. Trên cơ sở đó, người học rút ra ý nghĩa, bài học để vận dụng vào thực tiễn nhằm điều chỉnh suy nghĩ và hoạt động con người theo nguyên tắc hướng tới chân, thiện, mỹ.	2,0 (1,5:0,5)	
13	TM01007	Lô gic học	Trang bị cho người học những tri thức cơ bản, hiện đại về thế giới quan, nhân sinh quan, phương pháp tư duy đúng đắn của logic học đại cương và vận dụng chúng vào hoạt động thực tiễn.	2,0 (1,5:0,5)	
14	TG01003	Lý luận dạy học đại học	Học phần bao gồm những nội dung cơ bản, khái quát về Lý luận dạy học đại học: Bản chất của quá trình dạy học, các nguyên tắc dạy học, nội dung dạy học, phương pháp dạy học, phương tiện dạy học, hình thức tổ chức dạy học, lập kế hoạch dạy học. Học viên sẽ thực hành các kỹ năng xác định mục tiêu bài học, lựa chọn nội dung và phương pháp, phương tiện dạy học phù hợp với mục tiêu cụ thể.	2,0 (1,5:0,5)	
15	TG01006	Tâm lý học đại cương	Nội dung của học phần gồm 7 chương bao gồm những kiến thức cơ bản về bản chất hiện tượng tâm lý người, quy luật và các cơ chế hình thành các hiện tượng tâm lý như nhận thức, tình cảm, ý chí của cá nhân. Đặc biệt, học phần này còn giúp chúng ta hiểu rõ hơn về khái	2,0 (1,5:0,5)	

			niệm nhân cách, các thành tố trong cấu trúc nhân cách và con đường hình thành và phát triển nhân cách.		
16	**ĐC01001**	Tiếng Việt thực hành	Gồm những nội dung cơ bản, khái quát về lý thuyết tiếng Việt và thực hành tiếng Việt. Sinh viên thực hành các kỹ năng phân tích, phản biện, sáng tạo sản phẩm báo chí bằng ngôn từ.	2,0 (1,5:0,5)	
17	**QQ01002**	Quan hệ công chúng	Giới thiệu cho sinh viên những kiến thức về quá trình hình thành và phát triển của quan hệ công chúng trên thế giới và tại Việt Nam; Môn học trang bị cho sinh viên những nguyên tắc tác nghiệp, những kỹ năng giao tiếp trong nhiều tình huống như thuyết trình, tranh luận, liên hệ với các nhóm đối tượng khác nhau.	2,0 (1,5:0,5)	
18	**XH01001**	Xã hội học đại cương	Môn học này làm rõ các kiến thức cơ bản liên quan đến bộ môn xã hội học như: Đối tượng nghiên cứu, lịch sử hình thành, chức năng, nhiệm vụ, các khái niệm cơ bản của xã hội học, các phương pháp nghiên cứu và tiến hành điều tra xã hội học. Ngoài ra còn tìm hiểu các nội dung cần quan tâm của một số chuyên ngành nghiên cứu xã hội học như: xã hội học gia đình, xã hội học nông thôn - đô thị, xã hội học truyền thông đại chúng.	2,0 (1,5:0,5)	
1.3. Tin học				*3*	
19	**ĐC01005**	Tin học ứng dụng	Trang bị những hiểu biết cơ bản về Công nghệ thông tin, những kiến thức và kỹ năng sử dụng máy tính, xử lý văn bản, bảng tính, trình chiếu, hệ quản trị cơ sở dữ liệu. Sử dụng Internet để phục vụ công việc cụ thể.	3,0 (1,0:2,0)	
1.4. Ngoại ngữ (chọn tiếng Anh hoặc tiếng Trung)				*12/24*	
20	**NN01015**	Tiếng Anh học phần 1	Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về: Các thời thể ngữ pháp tiếng Anh dành cho sinh viên trình độ tiền trung cấp(Pre-intermediate); từ vựng được sử dụng trong các tình huống hàng ngày; các kỹ năng ngôn ngữ đọc, nghe, nói, viết ở mức độ tiền trung cấp. Bước đầu sinh viên tập nghe giảng bằng tiếng Anh trong các bài học tiếng Anh.	4,0 (2,0:2,0)	
21	**NN01016**	Tiếng Anh	Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về: Các thời	4,0	

		học phần 2	thể ngữ pháp tiếng Anh ở mức độ nâng cao hơn so với học phần Tiếng Anh 1. So sánh đối chiếu sự khác nhau giữa các hành động lời nói. Cung cấp từ vựng để nói về các chủ điểm quen thuộc như gia đình, sở thích, công việc.... Cách cấu tạo, kết hợp và sử dụng các loại từ vựng.Rèn luyện các kỹ năng ngôn ngữ đọc, nghe, nói, viết ở mức độ giữa tiền trung cấp và trung cấp.	(2,0:2,0)	
22	NN01017	Tiếng Anh học phần 3	Học phần này giúp sinh viên ôn tập và củng cố những kiến thức cơ bản về: các hiện tượng ngữ pháp ở mức phức tạp như so sánh, bị động, câu điều kiện...Cung cấp từ vựng ở hầu hết các chủ điểm quen thuộc trong cuộc sống hàng ngày. Rèn luyện các kỹ năng Nghe Nói Đọc Viết thông qua các dạng bài tập đa dạng: kỹ năng đọc hiểu, nghe hiểu, viết thư/viết đoạn văn, trao đổi về một số chủ đề quen thuộc.	4,0 (2,0:2,0)	
23	NN01019	Tiếng Trung học phần 1	Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về phần ngữ âm, các nét cơ bản và các nguyên tắc viết chữ Hán để có thể viết chữ Hán. Rèn luyện các kỹ năng giao tiếp cơ bản như: chào hỏi, giới thiệu được bản thân, gia đình, bạn bè, mua bán....Rèn luyện các kỹ năng nghe, đọc, viết với các chủ đề đơn giản.	4,0 (2,0:2,0)	
24	NN01020	Tiếng Trung học phần 2	Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản vềcách viết chữ Hán, so sánh được một số âm Hán Việt, nắm được một số hiện tượng ngữ pháp cơ bản, cung cấp từ vựng cơ bản đểtrình bày về các chủ điểm thông thường như công việc, sở thích, học tập, gia đình... Rèn luyện các kỹ năng ngôn ngữ đọc, nghe, nói, viết tiếng Hán ở mức độ tiền trung cấp.	4,0 (2,0:2,0)	
25	NN01021	Tiếng Trung học phần 3	Môn học cung cấp kiến thức về các loại câu trong tiếng Hán và cách diễn đạt phổ biến với các chủ điểm gần gũi với cuộc sống hàng ngày.Giao tiếp trong những tình huống đơn giản thông qua việc trao đổi thông tin trực tiếp. Miêu tả về các tình huống giao tiếp và những vấn đề gần gũi, liên quan trực tiếp đến cuộc sống.Học phần cũng cung cấp một số kiến thức và kỹ thuật làm bài thi tiếng Trung HSK3 nhằm giúp sinh viên đạt được chuẩn đầu ra phù hợp.	4,0 (2,0:2,0)	

2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp				**85**	
2.1. Kiến thức cơ sở ngành				***18***	
Bắt buộc				*12*	
26	**XD01004**	Khoa học lãnh đạo	Học phần bao gồm những nội dung cơ bản, khái quát về: Đối tượng, đặc điểm của khoa học lãnh đạo; Lịch sử tư tưởng lãnh đạo; Chức năng, quyết sách lãnh đạo; Nguyên tắc, phương pháp và công cụ lãnh đạo; Khoa học dùng người trong lãnh đạo; Điều hành, thương thuyết và nghệ thuật trong hoạt động lãnh đạo; Phong cách, tác phong, phẩm chất, năng lực cán bộ lãnh đạo; Khái niệm, bản chất của hiệu quả lãnh đạo; Nội dung, nguyên tắc, trình tự và phương pháp đánh giá hiệu quả lãnh đạo.	3,0 (2,0:1,0)	
27	**NP02001**	Nhà nước và pháp luật	Nắm vững và vận dụng sáng tạo các vấn đề mang tính chất nguyên lý về nhà nước pháp quyền XHCN; Tổ chức phân công thực hiện quyền lực trong bộ máy nhà nước CHXHCN Việt Nam; Xây dựng và thực hiện pháp luật trong điều kiện hiện nay.	3,0 (2,0:1,0)	
28	**QT02001**	Quan hệ quốc tế	Trang bị cho người học những tri thức cơ bản, hệ thống về quan hệ quốc tế và mối quan hệ giữa các chủ thể trong quan hệ quốc tế. Trên cơ sở đó, người học có thể nhận thức được tình hình quốc tế, có năng lực và bản lĩnh bảo vệ đường lối, chính sách đối ngoại của Đảng và Nhà nước Việt Nam	3,0 (2,0:1,0)	
29	**TT02353**	Truyền thông và vận động	Học phần trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về truyền thông bao gồm: khái niệm, các lý thuyết truyền thông, mô hình truyền thông, các yếu tố cấu thành hoạt động truyền thông, khái niệm và bản chất của vận động; truyền thông thay đổi hành vi; phương pháp xây dựng, duy trì và thực hiện kế hoạch truyền thông và vận động.	3,0 (2,0:1,0)	
Tự chọn				*6/18*	
30	**CT02060**	Hệ thống chính trị với quản lý xã hội	Học phần trang bị cho người học những tri thức cơ bản về chính trị nói chung và đi sâu vào hệ thống chính trị Việt Nam với tư cách là những thiết chế quyền lực trong lãnh đạo, quản lý xã hội theo định	3,0 (2,0:1,0)	

			hướng của giai cấp cầm quyền vì sự phát triển và tiến bộ xã hội.		
31	TT03569	Giao lưu và tiếp biến văn hóa	Học phần cung cấp cho sinh viên những hiểu biết về quy luật giao lưu tiếp biến văn hóa, các hình thức giao lưu tiếp biến vặn hóa, điều kiện và cơ chế giao lưu tiếp biến văn hóa trong diễn trình lịch sử thế giới và cấu trúc văn hóa Việt Nam trong giao lưu tiếp biến với các nền văn hóa trên thế giới.	3,0 (2,0:1,0)	
32	QT02607	Thông tin đối ngoại Việt Nam	Môn học gồm những kiến thức cơ bản về Thông tin đối ngoại Việt Nam như Quan điểm đường lối của Đảng và chính sách pháp luật của Nhà nước về Thông tin đối ngoại; Nội dung, đối tượng, Phương châm, lực lượng…làm công tác thông tin đối ngoại; Các đối tượng tác động của Thông tin đối ngoại Việt Nam; Vai trò và cách thức sử dụng các loại hình báo chí, truyền thông trong thông tin đối ngoại…	3,0 (1,5:1,5)	
33	QT02560	Địa chính trị thế giới	Trang bị tri thức cơ bản, về vị trí chiến lược của địa lý các khu vực và châu lục trên thế giới, giúp cho người học có cơ sở phân tích, giải thích các diễn biến chính trị trên nền của các yếu tố địa lý; sự ảnh hưởng tác động qua lại giữa yếu tố địa lý và chính trị đối với sự phát triển quốc gia, khu vực.	3,0 (2,0:1,0)	
34	XD02303	Các đảng chính trị trên thế giới	Học phần nghiên cứu những vấn đề cơ bản về các đảng chính trị trên thế giới như: Cáckhái niệm, quá trình hình thành đảng chính trị; đặc điểm đảng chính trị; điều kiện trở thành đảng cầm quyền; khảo sát công tác tổ chức và hoạt động của đảng chính trị hiện nay thôngqua một số mô hình đảng chính trị cầm quyền tại Vương quốc Liên hiệp Anh và Bắc Ai-len,Hợp chúng quốc Hoa Kỳ, Cộng hòa Pháp, Cộng hòa nhân dân Trung Hoa.	3,0 (2,0:1,0)	
35	KT02001	Quản lý kinh tế	Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về quản lý kinh tế và khoa học quản lý kinh tế; Chức năng, nguyên tắc, phương pháp, cơ chế quản lý kinh tế; công cụ, cơ cấu tổ chức quản lý kinh tế; quản lý nhà nước về kinh tế; quản lý các loại hình doanh nghiệp; thông tin và quyết định quản lý kinh tế; làm cơ sở cho việc nắm bắt, đánh giá và giải quyết các vấn đề của thực tiễn quản lý kinh tế.	3,0 (2,0:1,0)	

		thiết chế văn hóa	vai trò của các thiết chế văn hóa; hệ thống thiết chế văn hóa ở Việt Nam; quản lý hoạt động của các thiết chế văn hóa ở các cấp; mô hình quản lý thiết chế văn hóa trên thế giới và những vấn đề đặt ra trong quản lý các thiết chế văn hóa ở Việt Nam hiện nay.	(0,5:2,5)	TT03903
60	**TT03907**	***Thực tập cuối khóa***	Học phần tổ chức cho sinh viên thâm nhập sâu vào thực tiễn công tác văn hóa ở các cơ quan văn hóa các cấp trong 08 tuần. Trong đó, 01 ở cấp tỉnh, 04 tuần ở cấp huyện và 03 tuần ở cấp cơ sở. Người học trực tiếp tiến hành một số công việc chuyên môn, đối chiếu kết quả thực hiện với mục tiêu của chương trình đào tạo để xác định kế hoạch học tập, phấn đấu của cá nhân.	3,0 (0,5:2,5)	TT03902 TT03903
61	**TT03910**	***Khóa luận***	Người học vận dụng kiến thức đã tích lũy trong toàn khóa học, ứng dụng vào giải quyết một vấn đề thực tiễn trong phạm vi chuyên ngành đào tạo và trình bày dưới dạng một đề tài khoa học.	6,0 (0,5:5,5)	TT03902 TT03903
Học phần thay thế khóa luận				**6,0**	
62	**TT03911**	Mô hình quản lý văn hóa Việt Nam và thế giới	Cung cấp cho những hiểu biết cơ bản về mô hình quản lý văn hóa ở Việt Nam qua các thời kỳ lịch sử; nghiên cứu mô hình quản lý văn hóa của các nước đại diện khu vực châu Âu, châu Á, châu Mỹ La tinh và khu vực Đông Nam Á.	3,0 (2,0:1,0)	
63	**TT03912**	Xử lý tình huống trong quản lý hoạt động văn hóa	Trang bị cho người học những kiến thức và kỹ năng xử lý các tình huống trong quản lý hoạt động văn hoá bao gồm các khâu: sáng tạo, truyền bá bảo quản, lưu giữ các giá trị văn hóa và tình huống trong tổ chức hoạt động văn hóa ở cơ sở.	3,0 (1,5:1,5)	
Tự chọn				*6/21*	
64	**TT03913**	Chính sách văn hóa và phát triển	Cung cấp những hiểu biết về cơ sở lý luận và thực tiễn của chính sách văn hóa và phát triển văn hóa; nội dung chính sách văn hóa của Đảng và Nhà nước; chu trình chính sách văn hóa; lịch sử phát triển của	3,0 (2,0:1,0)	

			chính sách văn hóa Việt Nam; một số chính sách văn hóa tiêu biểu trên thế giới.		
65	TT03914	Xây dựng văn hóa cộng đồng	Cung cấp những tri thức về văn hoá cộng đồng và xây dựng văn hoá cộng đồng ở Việt Nam: văn hóa nông thôn, văn hoá học đường, văn hoá giao thông, văn hoá đô thị, văn hoá công sở, văn hoá doanh nghiệp...	3,0 (2,0:1,0)	
66	TT03915	Quản lý các dự án văn hóa	Cung cấp kiến thức cơ bản về: khái niệm, vai trò của dự án văn hóa và quản lý dự án văn hóa. Quy trình xây dựng mục tiêu, lập dự án văn hóa; triển khai thực hiện dự án; đánh giá vai trò của các lực lượng tham gia và kết quả thực hiện dự án; duy trì và phát triển dự án văn hóa.	3,0 (2,0:1,0)	
67	TT03916	Quản lý hoạt động nghệ thuật	Học phần bao gồm các nội dung: khái niệm, bản chất, chức năng, đặc điểm của các loại hình nghệ thuật; các nguyên tắc trong lãnh đạo, quản lý hoạt động nghệ thuật; nội dung, phương thức lãnh đạo của Đảng và quản lý nhà nước đối với hoạt động nghệ thuật.	3,0 (2,0:1,0)	
68	TT03917	Công nghiệp văn hóa	Học phần bao gồm các nội dung: khái niệm, quy trình sáng tạo và phân phối sản phẩm văn hóa, đặc điểm và vai trò của công nghiệp văn hóa. Ngành công nghiệp văn hóa ở một số nước trên thế giới và ở Việt Nam.	3,0 (2,0:1,0)	
69	BC03915	Sản phẩm truyền thông số	Học phần cung cấp cho sinh viên các kiến thức cơ bản về sản phẩm truyền thông số và các phương thức, kỹ thuật liên quan. Sinh viên sẽ thực hành các kỹ năng phân tích, phản biện và sáng tạo các sản phẩm truyền thông trên nền tảng công nghệ hiện đại.	3,0 (2,0:1,0)	
70	BC03904	Tổ chức sản xuất sản phẩm truyền thông đại chúng	Học phần cung cấp cho sinh viên các kiến thức, kỹ năng và thực hành về tổ chức sản xuất các sản phẩm truyền thông đại chúng với 3 loại hình sản xuất sản phẩm truyền thông in ấn, sản xuất sản phẩm truyền thông nghe nhìn, sản xuất sản phẩm truyền thông số.	3,0 (1,5:1,5)	

9.3. Ma trận chuẩn đầu ra chương trình

TT	Mã học phần	Chuẩn đầu ra																							
		Kiến thức																	Kỹ năng					Năng lực tự chủ		
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25
1	**TM01001**	1																						2	2	2
2	**KT01001**	1																						2	2	2
3	**CN01001**	1																						2	2	2
4	**TH01001**	1																						2	2	2
5	**LS01001**	1																						2	2	2
6	**NP01001**	1	2																					2	2	2
7	**CT01001**	1	2					1																2	2	2
8	**XD01001**	1	2																					2	2	2
9	**TG01004**			2																				2	2	2
10	**TT01002**		1																					2	2	2
11	**TT01001**		1																					2	2	2
12	**TM01003**		1																					2	2	2
13	**TM01007**			2																				2	2	2
14	**TG01003**			2																				2	2	2
15	**TG01006**			2																				2	2	2
16	**ĐC01001**				2																			2	2	2
17	**QQ01002**			2																				2	2	2
18	**XH01001**		2	2																				2	2	2

19	**ĐC01005**				2																			2	2	2
20	**NN01015**				2																			2	2	2
21	**NN01016**				2																			2	2	2
22	**NN01017**				2																			2	2	2
23	**NN01019**				2																			2	2	2
24	**NN01020**				2																			2	2	2
25	**NN01021**				2																			2	2	2
26	**XD01004**					1	1																	2	2	2
27	**NP02001**					1	1																	2	2	2
28	**QT02001**					1	1																	2	2	2
29	**TT02353**						2				2	2												2	2	2
30	**CT02060**					1	1	1																2	2	2
31	**TT03569**						1						2											2	2	2
32	**QT02607**					1	1																	2	2	2
33	**QT02560**					1	1	1	1															2	2	2
34	**XD02303**					1	1	1	1															2	2	2
35	**KT02001**					1	1																	2	2	2
36	**CT03062**							1																2	2	2
37	**TT01006**							1																2	2	2
38	**TT01007**									2		2												2	2	2
39	**TT02366**				2						2			2								2		2	2	2
40	**TT02555**							2	2															2	2	2
41	**CT 02059**							1	1															2	2	2

42	**CT03064**							1	1															2	2	2
43	**CT02053**							1																2	2	2
44	**TT02063**		1	1			2						2		2	2								2	2	2
45	**TT02064**		1	2									x											2	2	2
46	**TT03901**		1	1																				2	2	2
47	**TT02061**			2							2													2	2	2
48	**TT02062**									2		2												2	2	2
49	**TT02065**						2		2		2	2			2	2			2	2	2	2	2	2	2	2
50	**TT02066**										2	2												2	2	2
51	**CT02054**							1	1															2	2	2
52	**CT03040**							1	1															2	2	2
53	**TT02051**							2	2		2	2							2	2				2	2	2
54	**TT03580**		2	2	2		2	2					2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2
55	**TT03902**												2		2	2		2	2	2	2	2	2	2	2	2
56	**TT03903**												2		2	2		2	2	2	2	2	2	2	2	2
57	**TT03904**												2		2	2		2	2	2	2	2	2	2	2	2
58	**TT03905**												2		2	2		2	2	2	2	2	2	2	2	2
59	**TT03906**												2		2	2		2	2	2	2	2	2	2	2	2
60	**TT03913**												2		2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2
61	**TT03914**												2		2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2
62	**TT03915**												2		2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2
63	**TT03916**												2		2	2		2	2	2	2	2	2	2	2	2
64	**TT03917**												2		2	2		2	2	2	2	2	2	2	2	2

65	**BC03915**										2	2						2	2	2	2	2	2	2	2	2
66	**BC03904**										2	2						2	2	2	2	2	2	2	2	2
67	**TT03907**		2	2	2		2	2					2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2
68	**TT03910**		2	2	2		2	2					2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2
69	**TT03911**												2		2		2	2	2	2	2	2	2	2	2	2
70	**TT03912**												2		2	2		2	2	2	2	2	2	2	2	2

10. Hướng dẫn thực hiện chương trình

10.1. Phạm vi áp dụng

- Chương trình được áp dụng đối với hệ đào tạo chính quy tập trung và hệ vừa làm vừa học, từ năm học 2018-2019.

- Trong giai đoạn chuyển tiếp (năm học 2018-2021), học viên từ các khóa trước chuyển tiếp xuống khóa sau được công nhận các học phần tương đương, học phần thay thế.

TT	Học phần	Tương đương hoặc thay thế	Ghi chú
1	Lý luận và đường lối văn hóa của Đảng	- Lý luận văn hóa - Đường lối văn hóa của Đảng	Thay thế
2	Văn hóa nghệ thuật Việt Nam	Quản lý hoạt động nghệ thuật	Thay thế
3	Văn hóa phương Đông	Văn hóa phương Đông và phương Tây	Thay thế
4	Văn hóa phương Tây	Văn hóa phương Đông và phương Tây	Thay thế
5	Văn hóa gia đình	Xây dựng văn hóa cộng đồng	Thay thế
6	Văn hóa giao tiếp	Xây dựng văn hóa cộng đồng	Thay thế
7	Nghiên cứu xã hội học trong lĩnh vực tư tưởng – văn hóa	Dư luận xã hội	Thay thế
8	Quản lý hoạt động tư tưởng, văn hóa	Lãnh đạo, quản lý hoạt động tư tưởng, văn hóa	Tương đương
9	Văn hóa tín ngưỡng, tôn giáo	Lý luận văn hóa	Thay thế

10.2. Dự kiến phân bổ chương trình

TT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Học kỳ							
				1	2	3	4	5	6	7	8
1	**TM01001**	Triết học Mác - Lênin	4.0	*							
2	**KT01001**	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	3.0	*							
3	**CN01001**	Chủ nghĩa xã hội khoa học	3.0	*							
4	**TH01001**	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2.0	*							
5	**LS01001**	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	3.0	*							
6	**NP01001**	Pháp luật đại cương	2.0	*							
7	**CT01001**	Chính trị học đại cương	2.0		*						

8	**XD01001**	Xây dựng Đảng	2.0		*						
9	**TG01004**	Phương pháp nghiên cứu KHXH và NV	2.0		*						
10	**TT01002**	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2.0		*						
11	**TT01001**	Lịch sử văn minh thế giới	2.0		*						
12	**TM01003**	Đạo đức học	2.0		*						
13	**TM01007**	Lô gic học	2.0		*						
14	**TG01003**	Lý luận dạy học đại học	2.0		*						
15	**TG01006**	Tâm lý học đại cương	2.0		*						
16	**ĐC01001**	Tiếng Việt thực hành	2.0		*						
17	**QQ01002**	Quan hệ công chúng	2.0		*						
18	**XH01001**	Xã hội học đại cương	3.0		*						
19	**ĐC01005**	Tin học ứng dụng	3.0		*						
20	**NN01015**	Tiếng Anh học phần 1	3.0	*							
21	**NN01016**	Tiếng Anh học phần 2	3.0		*						
22	**NN01017**	Tiếng Anh học phần 3	3.0			*					
23	**NN01019**	Tiếng Trung học phần 1	3.0	*							
24	**NN01020**	Tiếng Trung học phần 2	3.0		*						
25	**NN01021**	Tiếng Trung học phần 3	3.0			*					
26	**XD01004**	Khoa học lãnh đạo	3.0			*					
27	**NP02001**	Nhà nước và pháp luật	3.0			*					
28	**QT02001**	Quan hệ quốc tế	3.0			*					
29	**TT02353**	Truyền thông và vận động	3.0			*					
30	**CT02060**	Hệ thống chính trị với quản lý xã hội	3.0			*					
31	**TT03569**	Giao lưu và tiếp biến văn hóa	3.0			*					
32	**QT02607**	Thông tin đối ngoại Việt Nam	3.0			*					
33	**QT02560**	Địa chính trị thế giới	3.0			*					
34	**XD02303**	Các đảng chính trị trên thế giới	3.0			*					
35	**KT02001**	Quản lý kinh tế	3.0			*					
36	**CT03062**	Lịch sử tư tưởng chính trị	3.0			*					
37	**TT01006**	Hệ tư tưởng học	2.0			*					
38	**TT01007**	Nguyên lý công tác tư tưởng	3.0			*					
39	**TT02366**	Nghệ thuật phát biểu miệng	3.0				*				
40	**TT02555**	Văn hóa chính trị	3.0				*				
41	**CT 02059**	Khoa học chính sách công	3.0				*				

42	**CT03064**	Chính trị học phát triển	3.0					*			
43	**CT02053**	Quyền lực chính trị	3.0					*			
44	**TT02051**	Thực tế chính trị - xã hội	2.0					*			
45	**TT03580**	Kiến tập	3.0					*			
46	**TT02063**	Đường lối văn hóa của Đảng Cộng sản Việt Nam	3.0						*		
47	**TT02064**	Văn hóa vùng và các vùng văn hóa Việt Nam	3.0						*		
48	**TT03901**	Văn hóa phương Đông và phương Tây	3.0						*		
49	**TT02061**	Tâm lý học truyền thông	3.0						*		
50	**TT02062**	Tổ chức và hoạt động của ban tuyên giáo	3.0						*		
51	**TT02065**	Truyền thông trong chu trình chính sách công	3.0						*		
52	**TT02066**	Truyền thông đại chúng đương đại	3.0						*		
53	**CT02054**	Thể chế chính trị thế giới đương đại	3.0						*		
54	**CT03040**	Vận động hành lang	3.0						*		
55	**TT03902**	Lý luận văn hóa	3.0						*		
56	**TT03903**	Quản lý nhà nước về văn hóa	3.0						*		
57	**TT03904**	Quản lý hoạt động lễ hội và sự kiện	3.0							*	
58	**TT03905**	Quản lý di sản văn hóa	3.0							*	
59	**TT03906**	Quản lý các thiết chế văn hóa	3.0							*	
60	**TT03907**	***Thực tập nghề nghiệp***	*3.0*								*
61	**TT03910**	***Khóa luận tốt nghiệp***	*6.0*								*
62	**TT03911**	Mô hình quản lý văn hóa Việt Nam và thế giới	3.0								*
63	**TT03912**	Xử lý tình huống trong quản lý hoạt động văn hóa	3.0								*
64	**TT03913**	Chính sách văn hóa và phát triển	3.0							*	
65	**TT03914**	Xây dựng văn hóa cộng đồng	3.0							*	
66	**TT03915**	Quản lý các dự án văn hóa	3.0							*	
67	**TT03916**	Quản lý hoạt động nghệ thuật	3.0							*	

68	**TT03917**	Công nghiệp văn hóa	3.0							*	
69	**BC03915**	Sản phẩm truyền thông số	3.0							*	
70	**BC03904**	Tổ chức sản xuất sản phẩm truyền thông đại chúng	3.0							*	

10.3. Điều kiện áp dụng

** Về cơ sở vật chất, phòng học, trang thiết bị đào tạo*

+ Phòng thực hành diễn thuyết được trang bị máy quay phim, máy chiếu, âm thanh và các thiết bị chuyên dụng.

+ Để tăng cường thực tế và gắn với đặc thù nghề nghiệp là quản lý văn hóa, mỗi khóa sinh viên đều được tổ chức đi kiến tập, thực tập ở cơ quan văn hóa, thể thao du lịch cấp tỉnh, huyện và cơ sở. Để thực hiện được chuyến đi này cần có sự hỗ trợ của Học viện về thủ tục, giấy tờ khi liên hệ làm việc, hỗ trợ công tác phí đối với giảng viên, hỗ trợ kinh phí cho sinh viên và sự đóng góp của sinh viên.

** Về đội ngũ giảng viên:* Yêu cầu phải có đội ngũ giảng viên bảo đảm đúng theo tỷ lệ quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, có chứng chỉ nghiệp vụ sư phạm và phải có kinh nghiệm thực tiễn công tác liên quan đến hoạt động quản lý văn hóa, nghệ thuật.

** Về thư viện:* phải có các loại sách và tạp chí về khoa học chính trị; tác phẩm kinh điển, các văn kiện của Đảng, tài liệu về văn hóa, nghệ thuật bằng tiếng Việt và tiếng nước ngoài, Tạp chí Văn hóa nghệ thuật, Tạp chí lý Luận văn hóa.

10.3. Kế hoạch điều chỉnh chương trình

Chương trình được đánh giá định kỳ 2 năm/lần, được đổi mới, hoàn thiện theo định kỳ 4 năm/lần hoặc khi có sự thay đổi về chức năng, nhiệm vụ và nhu cầu xã hội đối với ngành nghề đào tạo, những yêu cầu mới về phẩm chất, năng lực lao động của cơ quan sử dụng nguồn lực đào tạo.

PHÓ GIÁM ĐỐC

HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN

Lưu Văn An

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA
HỒ CHÍ MINH
HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN
*

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

Số 3021 -QĐ/HVBCTT-ĐT

Hà Nội, ngày 20 tháng 9 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học theo hệ thống tín chỉ ngành Chính trị học, chuyên ngành Truyền thông chính sách

---

Căn cứ Quyết định số 6591-QĐ/HVCTQG ngày 01/11/2018 của Giám đốc Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, tổ chức bộ máy của Học viện Báo chí và Tuyên truyền;

Căn cứ Quyết định số 17/VBHN-BGDĐT ngày 15/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ;

Căn cứ Thông tư số 07/2015/TT-BGDĐT ngày 16/4/2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định Về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo của giáo dục đại học và quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ;

Căn cứ Quyết định số 4958-QĐ/HVBCTT-ĐT ngày 26 tháng 10 năm 2018 của Giám đốc Học viện Báo chí và Tuyên truyền về việc ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học theo hệ thống tín chỉ ngành Chính trị học, chuyên ngành Truyền thông chính sách;

Căn cứ biên bản họp Hội đồng thẩm định chương trình khung đào tạo đại học theo hệ thống tín chỉ ngành Chính trị học, chuyên ngành Truyền thông chính sách;

Xét đề nghị của Trưởng ban Quản lý Đào tạo và Trưởng khoa Tuyên truyền,

GIÁM ĐỐC HỌC VIỆN QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Chương trình đào tạo trình độ đại học theo hệ thống tín chỉ ngành Chính trị học, chuyên ngành Truyền thông chính sách.

Điều 2. Chương trình được thực hiện từ khóa tuyển sinh năm học 2020 - 2021.

Điều 3. Trưởng ban Quản lý Đào tạo, Trưởng khoa Tuyên truyền và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:
- Bộ Giáo dục và Đào tạo,
- Học viện CTQG HCM,
- Ban Giám đốc Học viện,
- Như điều 3,
- Lưu VT, ĐT.

PHÓ GIÁM ĐỐC

HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN

Lưu Văn An

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA
HỒ CHÍ MINH
HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊNTRUYỀN
*

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành theo Quyết định số 394 -QĐ/HVBCTT-ĐT ngày 20 tháng 9 năm 2020 của Giám đốc Học viện Báo chí và Tuyên truyền)

Cơ sở giáo dục : **Học viện Báo chí và Tuyên truyền**
Chứng nhận kiểm định chất lượng giáo dục:
Tên văn bằng : **Cử nhân Chính trị học**
Tên chương trình : **Truyền thông chính sách**
Trình độ đào tạo : **Đại học**
Ngành đào tạo : **Chính trị học** Mã số : **7310201**

1. Mục tiêu đào tạo

1.1. Mục tiêu tổng quát

Đào tạo cử nhân chuyên ngành truyền thông chính sách có phẩm chất chính trị và đạo đức tốt; có kiến thức và năng lực chuyên môn nghiệp vụ đủ rộng và chuyên sâu, có khả năng tham mưu, chỉ đạo, kiểm tra và thực hiện tốt các hoạt động truyền thông chính sách trong cơ quan tuyên truyền, giáo dục của Đảng, bộ phận truyền thông của các cơ quan Nhà nước, các tổ chức chính trị – xã hội, lực lượng vũ trang, các công ty truyền thông chuyên nghiệp, các tổ chức quốc tế và các loại hình doanh nghiệp khác; đồng thời có khả năng học tập để nâng cao trình độ ở những bậc học cao hơn.

1.2. Mục tiêu cụ thể

- Về kiến thức

+ Có kiến thức cơ bản, hệ thống về chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, đường lối của Đảng nói chung và những quan điểm của Đảng, chính sách, pháp luật Nhà nước về lĩnh vực truyền thông và truyền thông chính sách.

+ Có kiến thức văn hoá tổng hợp về thế giới hiện đại, đất nước, xã hội, con người Việt Nam trên các phương diện lịch sử, truyền thống, tâm lý, văn hoá...

+ Có kiến thức nền tảng về chính trị học, chính sách công, khoa học truyền thông; về mối liên hệ tương tác giữa truyền thông và chính sách công.

+ Nắm vững bản chất, quy luật, nguyên tắc và mô hình truyền thông chính sách; quy trình, phương thức sản xuất các sản phẩm truyền thông chính sách, quản lý, tổ chức và thực

hiện các hoạt động truyền thông chính sách.

- Về kỹ năng

+ Kỹ năng nghiên cứu, hoạch định chiến lược, xây dựng dự án, kế hoạch truyền thông chính sách; quản lý các hoạt động truyền thông chính sách.

+ Kỹ năng giao tiếp, phát ngôn, thuyết trình trước công chúng và soạn thảo các văn bản về truyền thông chính sách.

+ Kỹ năng thẩm định, tổ chức triển khai thực hiện, đánh giá các dự án, kế hoạch, dịch vụ và sáng tạo các sản phẩm truyền thông chính sách.

+ Kỹ năng làm việc độc lập và làm việc nhóm, thích ứng, sáng tạo trong công việc.

- Về phẩm chất chính trị, đạo đức

+ Có bản lĩnh chính trị vững vàng, yêu nước, trung thành với chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, với mục tiêu, lý tưởng độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội của Đảng và nhân dân ta.

+ Có đạo đức nghề nghiệp, ý thức tổ chức kỷ luật, tác phong công nghiệp, năng động, sáng tạo, nhiệt huyết với công việc.

+ Có khát vọng cống hiến, biết kết hợp hài hòa giữa quyền lợi và tiến bộ của bản thân với lợi ích của cộng đồng, quốc gia, dân tộc.

- Các vị trí công tác có thể đảm nhiệm sau khi tốt nghiệp

+ Cán bộ tuyên truyền, giáo dục của các cơ quan, tổ chức Đảng từ trung ương đến cơ sở.

+ Cán bộ truyền thông ở Văn phòng chính phủ, bộ, ngành, ủy ban nhân dân các cấp. Người phát ngôn, phụ trách giao tiếp với báo chí của các tổ chức đảng, chính quyền, lực lượng vũ trang, các tổ chức chính trị - xã hội, các doanh nghiệp nhà nước và các đơn vị sự nghiệp công lập.

+ Cán bộ nghiên cứu, giảng dạy về lĩnh vực truyền thông chính sách.

+ Người phụ trách truyền thông của các tổ chức quốc tế, phi chính phủ hoặc hoạt động truyền thông nội bộ của các doanh nghiệp.

- Trình độ ngoại ngữ

Người học khi tốt nghiệp đạt trình độ ngoại ngữ B1 khung châu Âu (tương đương 500 điểm TOEIC hoặc 450 điểm TOEFL hoặc 4.5 điểm IELTS).

- Trình độ Tin học

Người học sau khi tốt nghiệp có kiến thức tin học văn phòng trình độ A, có khả năng ứng dụng công nghệ thông tin trong thực tiễn công tác.

2. Căn cứ xây dựng chương trình

2.1. Căn cứ thực tiễn

2.1.1. Chương trình đào tạo của các cơ sở đào tạo khác

- Chương trình đào tạo cử nhân Quan hệ công chúng, quảng cáo và truyền thông – Đại học Middsex – Vương quốc Anh, năm 2016.

- Chương trình đào tạo cử nhân ngành Quan hệ công chúng – Đại học Sookmyung, Hàn Quốc, năm 2017.

- Chương trình đào tạo cử nhân chuyên ngành Truyền thông đa phương tiện – Đại học quốc tế Hồng Bàng, năm 2015.

- Chương trình đào tạo cử nhân chuyên ngành Truyền thông văn hóa – Đại học Văn hóa, thành phố Hồ Chí Minh, năm 2013.

- Khung chương trình đào tạo chuẩn trình độ đại học ngành Chính trị học – Trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn – Đại học Quốc gia Hà Nội, năm 2014.

2.1.2. Kết quả khảo sát

* *Khảo sát nhu cầu xã hội* năm 2018, bao gồm 100 phiếu điều tra và phỏng vấn sâu 10 trường hợp, bao gồm đối tượng là giảng viên, cán bộ lãnh đạo cơ quan truyền thông, sinh viên đã tốt nghiệp và sinh viên đang học tập ngành chính trị học tại trường. Kết quả khảo sát có 87,5% số người được hỏi nhất trí với chương trình, 12,5% cho rằng chương trình cần được bổ sung nhiều môn học về truyền thông hơn.

* *Khảo sát chất lượng đào tạo* với đối tượng sinh viên trước tốt nghiệp năm 2017, 2018 (báo cáo kết quả khảo sát lưu tại Trung tâm Khảo thí và Đảm bảo chất lượng đào tạo)

2.2. Căn cứ pháp lý

- Quyết định số 17/VBHN-BGDĐT ngày 15/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ;

- Thông tư số 07/2015/TT-BGDĐT ngày 16/4/2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo của giáo dục đại học và quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ;

- Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

- Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Khung trình độ quốc gia Việt Nam.

- Thông tư số 22/2017/TT-BGDĐT ngày 06/9/2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo và đình chỉ tuyển sinh, thu hồi quyết định mở ngành đào tạo trình độ đại học;

- Thông tư số 24/2017/TT-BGDĐT ngày 10/10/2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Danh mục giáo dục, đào tạo cấp IV trình độ đại học;

- Quyết định số 3777/QĐ-HVBCTT-ĐT ngày 18/10/2017 của Giám đốc Học viện Báo chí và Tuyên truyền ban hành Quy định đào tạo đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ của Học viện Báo chí và Tuyên truyền;

- Công văn số 769/QLCL-KĐCLGD ngày 20/4/2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Về việc sử dụng tài liệu hướng dẫn đánh giá theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học.

3. Chuẩn đầu ra

3.1. Kiến thức

- Kiến thức đại cương

CĐR1: Mô tả và vận dụng được các nguyên lý cơ bản và thế giới quan, phương pháp luận của chủ nghĩa Mác – Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, quan điểm, đường lối của Đảng vào xem xét, giải thích, đánh giá hiện thực cách mạng Việt Nam và thế giới.

CĐR2: Vận dụng được các tri thức về khoa học chính trị, khoa học liên ngành (chính trị học, văn hóa học, đạo đức học, xã hội học…); về thế giới trong quá khứ và hiện đại, về văn hóa, con người Việt Nam trong quá trình nhận thức và tiến hành công tác tư tưởng.

CĐR3: Vận dụng được các quy luật tâm lý con người, các phương pháp nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn, phương pháp xã hội học để điều tra, khảo sát, phân loại và lựa chọn các biện pháp tác động đến đối tượng của công tác tư tưởng và truyền thông chính sách.

CĐR4: Vận dụng được các lý thuyết về ngôn ngữ tiếng Việt, tiếng nước ngoài và tin học trong quá trình nghiên cứu, học hỏi kinh nghiệm cũng như tác nghiệp các hoạt động tuyên truyền, giáo dục và quản lý các lĩnh vực tư tưởng, văn hóa, truyền thông.

- Kiến thức cơ sở ngành

CĐR5: Vận dụng được những phạm trù, quy luật thuộc khoa học chính trị về hoạt động lãnh đạo giành, giữ chính quyền tạo nền tảng kiến thức sâu rộng và tiền đề cần thiết để bổ sung kiến thức tương đương trình độ cao cấp lý luận chính trị khi có điều kiện.

CĐR6: Kết nối được các tri thức liên ngành thuộc các lĩnh vực: chính trị, văn hóa, thông tin, truyền thông phục vụ quá trình quản lý và tác nghiệp các hoạt động tuyên truyền, giáo dục chính trị, tư tưởng.

- Kiến thức ngành

CĐR7: Hiểu và vận dụng được bản chất, những quy luật cơ bản của chính trị Việt Nam và thế giới, sự tác động tích cực và tiêu cực của của các hệ tư tưởng, các luồng tư tưởng chính trị trong xã hội Việt Nam hiện nay.

CĐR8: Xác định được quy trình của chính sách công, phân tích được các giá trị của văn hóa chính trị, đánh giá được các ưu thế, hạn chế của thể chế chính trị Việt Nam và quốc tế.

CĐR9: Mô tả và vận dụng được bản chất, quy luật, nguyên tắc, các bộ phận, các yếu tố cấu thành công tác tư tưởng.

CĐR10: Xác định được sự khác biệt về tâm lý của các đối tượng truyền thông, ưu thế và hạn chế của các phương tiện truyền thông. Hiểu và vận dụng các quy luật và phương pháp nghiên cứu, định hướng dư luận xã hội trong truyền thông chính sách.

CĐR11: Đánh giá được ưu thế, hạn chế của bộ máy tiến hành công tác tư tưởng và vai trò của truyền thông trong chu trình chính sách.

CĐR12: Vận dụng được các quan điểm, đường lối của Đảng, các đặc điểm của văn hóa vùng miền vào quá trình quản lý các hoạt động tư tưởng, văn hóa, truyền thông.

CĐR13: Áp dụng được các lý thuyết về phân tích, chứng minh, tổ chức thực hiện và xử lý tình huống trong quá trình tuyên truyền bằng lời nói trực tiếp.

- Kiến thức chuyên ngành

CĐR14: Nắm vững và vận dụng thành thục bản chất, quy luật, các yếu tố cấu thành hoạt động truyền thông chính sách (chủ thể, thông điệp, đối tượng, phương thức, phương tiện, hiệu quả) trong thực tiễn.

CĐR15: Liên kết được các đặc điểm tâm lý xã hội của công chúng truyền thông và các tri thức về dư luận xã hội để định hướng dư luận xã hội qua hoạt động truyền thông.

CĐR16: Vận dụng được những tri thức về kết cấu, đặc điểm ngôn ngữ trong soạn thảo, thuyết trình các dự án, chương trình, kế hoạch truyền thông chính sách; lý thuyết về mô hình, quy trình tổ chức sản xuất sản phẩm truyền thông và vận động chính sách.

CĐR17: Áp dụng được những vấn đề chung nhất về nội dung và phương thức truyền thông chính sách trên các lĩnh vực: chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội, quốc phòng, an ninh và đối ngoại vào thực tiễn.

CĐR18: Vận dụng được lý thuyết về quản trị khủng hoảng truyền thông; quản lý, quản trị phương tiện truyền thông đa phương tiện và phương tiện truyền thông mới.

3.2. Kỹ năng

CĐR19: Có kỹ năng tham mưu về truyền thông chính sách: khả năng lĩnh hội các hướng dẫn, chỉ đạo của cấp trên, dự báo, phát hiện các vấn đề liên quan đến truyền thông trong chu trình chính sách.

CĐR20: Có năng lực trình bày lôgic, thuyết phục các dự án, chương trình, kế hoạch truyền thông chính sách để tham mưu cho cấp có thẩm quyền.

CĐR21: Có kỹ năng tổ chức tiến hành các hoạt động truyền thông chính sách: Nắm được và thực hành thành thạo các bước, các khâu của một quy trình hoạt động truyền thông chính sách.

CĐR22: Có khả năng xác định và xử lý được các tình huống khủng hoảng trong truyền thông chính sách.

CĐR23: Có kỹ năng quản trị các phương tiện truyền thông trong xây dựng, hoàn thiện, truyền bá và phản biện chính sách, đánh giá hiệu quả của hoạt động truyền thông chính sách cụ thể phù hợp với mục đích, yêu cầu thực tiễn đặt ra.

CĐR24: Có kỹ năng cơ bản trong sử dụng các phương tiện kỹ thuật và các phần mềm công nghệ truyền thông phục vụ cho sáng tạo nội dung và tổ chức sản xuất sản phẩm truyền thông chính sách.

3.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm

CĐR25: Có kỹ năng tư duy cá nhân và kỹ năng mềm: kỹ năng tư duy sáng tạo, lập luận, phản biện vấn đề, tình huống cụ thể bằng các lý lẽ và dẫn chứng thuyết phục.

CĐR26: Có kỹ năng tư duy hệ thống, kỹ năng nghiên cứu và khám phá kiến thức, kỹ năng tự chủ, kỹ năng giao tiếp, kỹ năng sử dụng ngoại ngữ và kỹ năng làm việc nhóm; kỹ năng quản lý và lãnh đạo; kỹ năng tìm hiểu, đánh giá bối cảnh tổ chức.

CĐR27: Hội tụ đủ các phẩm chất đạo đức cá nhân trong sáng, có lối sống trong sạch, lành mạnh, biết sống và làm việc hòa đồng, hòa thuận với đồng nghiệp, mọi người xung quanh; thái độ làm việc, làm nghề nghiêm túc, tự tin; có ý thức và khát vọng cống hiến trong công việc.

4. Thời gian đào tạo: 4 năm.

Tuỳ theo năng lực và điều kiện cụ thể mà sinh viên có thể sắp xếp để rút ngắn tối đa 2 học kỳ chính hoặc kéo dài tối đa 4 học kỳ chính so với thời gian đào tạo quy định trên. Các đối tượng được hưởng chính sách ưu tiên theo quy định tại Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy hiện hành không bị hạn chế về thời gian tối đa để hoàn thành chương trình.

5. Khối lượng kiến thức toàn khóa: 130 tín chỉ (Chưa bao gồm Giáo dục thể chất, Giáo dục Quốc phòng - An ninh).

6. Đối tượng, tiêu chí tuyển sinh: Mọi công dân Việt Nam không phân biệt dân tộc, tôn giáo, giới tính, nguồn gốc gia đình, hoàn cảnh kinh tế đều có thể dự thi vào ngành Chính trị học, chuyên ngành Truyền thông chính sách nếu có đủ các điều kiện sau:

- Đã tốt nghiệp Trung học phổ thông, Trung học bổ túc trở lên; có kết quả xếp loại học lực trong từng năm học THPT đạt 6,0 trở lên; hạnh kiểm từng năm học THPT xếp loại Khá trở lên;
- Có đủ sức khỏe để học tập và lao động theo các quy định hiện hành của Nhà nước;
- Đạt điểm xét tuyển theo quy định của Học viện Báo chí và Tuyên truyền.

Đối tượng là người nước ngoài được tuyển sinh theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

7. Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp:

Quy trình đào tạo thực hiện theo học chế tín chỉ theo Quy định đào tạo đại học chính quy theo hệ thống tín chỉ, được ban hành kèm theo Quyết định số 3777/QĐ-HVBCTT-ĐT ngày 18/10/2017 của Giám đốc Học viện Báo chí và Tuyên truyền.

Điều kiện xét tốt nghiệp và công nhận tốt nghiệp được thực hiện theo Điều 27 Quy định nêu trên.

8. Thang điểm, cách thức đánh giá

Điểm đánh giá bộ phận và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân. Điểm học phần được làm tròn đến một chữ số thập phân, được chuyển thành thang điểm 4 và điểm chữ theo quy định tại điều 23; điểm trung bình chung học kỳ và điểm trung bình chung tích luỹ được tính theo công thức và cách thức quy định tại Điều 24 Quy định đào tạo đại học chính quy theo hệ thống tín chỉ, được ban hành kèm theo Quyết định số 3777/QĐ-HVBCTT-ĐT ngày 18/10/2017 của Giám đốc Học viện Báo chí và Tuyên truyền.

9. Nội dung chương trình

9.1. Cấu trúc chương trình

Tổng số tín chỉ phải tích luỹ: 130 tín chỉ (chưa bao gồm 12 tín chỉ Giáo dục thể chất và Giáo dục Quốc phòng - An ninh), trong đó:

Khối kiến thức giáo dục đại cương	**45**
- Khoa học Mác - Lênin và Tư tưởng Hồ Chí Minh	15 tín chỉ
- Khoa học xã hội và nhân văn	15 tín chỉ
+ Bắt buộc:	9 tín chỉ
+ Tự chọn:	6/18 tín chỉ
- Tin học ứng dụng	3 tín chỉ
- Ngoại ngữ	12 tín chỉ
Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	**85**
- Kiến thức cơ sở ngành	***18 tín chỉ***
+ Bắt buộc:	12 tín chỉ
+ Tự chọn:	6/18 tín chỉ
- Kiến thức ngành	***37 tín chỉ***
+ Bắt buộc:	25 tín chỉ
+ Tự chọn:	9/27 tín chỉ
+ Kiến tập:	3 tín chỉ
- Kiến thức chuyên ngành	***30 tín chỉ***
+ Bắt buộc:	21 tín chỉ
+ Tự chọn:	6/21 tín chỉ
+ Thực tập:	3 tín chỉ

9.2. Chương trình khung

TT	Mã học phần	Học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần (*tóm tắt*)	Khối lượng kiến thức (LT/TH/Tự học)	Học phần tiên quyết
1.	**Kiến thức giáo dục đại cương**				
1.1. Khoa học Mác - Lênin, Tư tưởng Hồ Chí Minh				*15*	
1	**TM01001**	Triết học Mác – Lênin	Giới thiệu chung về triết học và vai trò của triết học trong đời sống; những nội dung cơ bản của triết học Mác – Lênin, như: vật chất và ý thức, phép biện chứng duy vật, lý luận nhận thức, hình thái kinh tế - xã hội, giai cấp và dân tộc, nhà nước và cách mạng xã hội, ý thức xã hội, vấn đề con người.	4,0 (3,0:1,0)	
2	**KT01001**	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	Kiến thức về các phạm trù kinh tế cơ bản: hàng hóa, tiền tệ, giá trị, giá trị thặng dư, tư bản, tích lũy tư bản, các loại hình tư bản, chủ nghĩa tư bản độc quyền; quan hệ sở hữu tư liệu sản xuất và thành phần kinh tế, công nghiệp hóa, hiện đại hóa, kinh tế thị trường định hướng XHCN, quan hệ phân phối, quan hệ kinh tế đối ngoại; nội dung, tác dụng của các quy luật kinh tế cơ bản trong nền kinh tế hàng hóa và các vấn đề có tính quy luật trong thời kỳ quá độ lên CNXH ở Việt Nam.	3,0 (2,0:1,0)	
3	**CN01001**	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Hệ thống tri thức và phương pháp nghiên cứu lý luận về sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân, xã hội XHCN, liên minh giai cấp, dân chủ XHCN, vấn đề dân tộc, tôn giáo, gia đình trong thời kỳ quá độ lên CNXH ở Việt Nam; CNXH hiện thực và mô hình XHCN trên thế giới hiện nay.	3,0 (2,0:1,0)	
4	**LS01001**	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	Những kiến thức cơ bản, hệ thống về sự ra đời của Đảng CSVN, sự lãnh đạo của Đảng trong đấu tranh giành chính quyền, giải phóng dân tộc và xây dựng CNXH từ năm 1930 đến nay.	3,0 (2,0:1,0)	
5	**TH01001**	Tư tưởng Hồ	Những kiến thức cơ bản về tư tưởng Hồ Chí Minh, về nguồn gốc, quá	2,0	

		Chí Minh	trình hình thành, phát triển và tư tưởng Hồ Chí Minh về dân tộc và cách mạng giải phóng dân tộc, CNXH và con đường quá độ lên CNXH ở Việt Nam, ĐCS Việt Nam, nhà nước; đại đoàn kết; nhân văn, đạo đức, văn hóa.	(1,5:0,5)	
1.2. Khoa học xã hội và nhân văn				***15***	
	Bắt buộc			*9*	
6	**NP01001**	Pháp luật đại cương	Những kiến thức cơ bản về nhà nước và pháp luật, một số ngành luật cơ bản trong hệ thống pháp luật Việt Nam: Luật hiến pháp, Luật hành chính, Luật dân sự, Luật hình sự; những vấn đề phòng chống tham nhũng trong quản lý, kinh nghiệm, các biện pháp chủ yếu để phòng, chống tham nhũng ở Việt Nam hiện nay.	3,0 (2,0:1,0)	
7	**CT01001**	Chính trị học đại cương	Những kiến thức cơ bản về lĩnh vực chính trị, từ lịch sử tư tưởng chính trị, quyền lực chính trị, hệ thống tổ chức quyền lực chính trị, quan hệ chính trị với kinh tế, văn hoá chính trị; xu hướng chính trị thế giới và định hướng XHCN ở Việt Nam.	2,0 (1,5:0,5)	
8	**XD01001**	Xây dựng Đảng	Những kiến thức cơ bản về hệ thống tư tưởng, quan điểm của Mác-Ăngghen, Lênin, Hồ Chí Minh, ĐCS Việt Nam về Đảng và xây dựng Đảng; xây dựng Đảng về chính trị, tư tưởng, đạo đức và tổ chức; nguyên tắc, hệ thống tổ chức của Đảng; xây dựng đội ngũ đảng viên; công tác kiểm tra, giám sát, kỷ luật, dân vận của Đảng; sự lãnh đạo của Đảng đối với hệ thống chính trị và các lĩnh vực đời sống xã hội.	2,0 (1,5:0,5)	
9	**TG01004**	Phương pháp nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn	Những kiến thức cơ bản về phương pháp nghiên cứu khoa học: cách xác định vấn đề nghiên cứu, xây dựng và kiểm chứng giả thuyết nghiên cứu; căn cứ lựa chọn đề tài khoa học; xây dựng cơ sở lý thuyết, đề cương nghiên cứu một đề tài khoa học; phương pháp luận và một số phương pháp nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn.	2,0 (1,5:0,5)	
	Tự chọn			*6/18*	
10	**TT01002**	Cơ sở văn hóa Việt Nam	Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức nền tảng, chung nhất về văn hóa Việt Nam trên các mặt: lý luận cơ bản, diễn trình lịch sử, quá trình giao lưu tiếp biến văn hóa, văn hóa môi trường, văn hóa	2,0 (1,5:0,5)	

			sinh hoạt vật chất, sinh hoạt tinh thần và những quan điểm của Đảng về xây dựng nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc trong giai đoạn hiện nay.		
11	TT01001	Lịch sử văn minh thế giới	Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản và hệ thống về các nền văn minh lớn của nhân loại trong tiến trình lịch sử: Ai cập cổ đại, Lưỡng Hà, Á Rập cổ đại, Ấn Độ cổ đại, Trung Quốc cổ đại, Phương Tây phục hưng, Phương Tây cận đại, Đông Nam Á...Tổng hợp những thành tựu văn minh của nhân loại và ảnh hưởng của chúng trong thời đại ngày nay.	2,0 (1,5:0,5)	
12	TM01003	Đạo đức học	Học phần đạo đức học Mác – Lênin cung cấp những kiến thức cơ bản của đạo đức học như quy luật hình thành phát triển của đạo đức, các phạm trù cơ bản của đạo đức học, các phẩm chất đạo đức cá nhân và các giá trị đạo đức truyền thống. Trên cơ sở đó, người học rút ra ý nghĩa, bài học để vận dụng vào thực tiễn nhằm điều chỉnh suy nghĩ và hoạt động con người theo nguyên tắc hướng tới chân, thiện, mỹ.	2,0 (1,5:0,5)	
13	TM01007	Lô gic học	Trang bị cho người học những tri thức cơ bản, hiện đại về thế giới quan, nhân sinh quan, phương pháp tư duy đúng đắn của logic học đại cương và vận dụng chúng vào hoạt động thực tiễn.	2,0 (1,5:0,5)	
14	TG01003	Lý luận dạy học đại học	Học phần bao gồm những nội dung cơ bản, khái quát về Lý luận dạy học đại học: Bản chất của quá trình dạy học, các nguyên tắc dạy học, nội dung dạy học, phương pháp dạy học, phương tiện dạy học, hình thức tổ chức dạy học, lập kế hoạch dạy học. Học viên sẽ thực hành các kỹ năng xác định mục tiêu bài học, lựa chọn nội dung và phương pháp, phương tiện dạy học phù hợp với mục tiêu cụ thể.	2,0 (1,5:0,5)	
15	TG01006	Tâm lý học đại cương	Nội dung của học phần gồm 7 chương bao gồm những kiến thức cơ bản về bản chất hiện tượng tâm lý người, quy luật và các cơ chế hình thành các hiện tượng tâm lý như nhận thức, tình cảm, ý chí của cá nhân. Đặc biệt, học phần này còn giúp chúng ta hiểu rõ hơn về khái niệm nhân cách, các thành tố trong cấu trúc nhân cách và con đường	2,0 (1,5:0,5)	

			hình thành và phát triển nhân cách.		
16	**ĐC01001**	Tiếng Việt thực hành	Những nội dung cơ bản, khái quát về lý thuyết tiếng Việt và thực hành tiếng Việt. Sinh viên sẽ thực hành các kỹ năng phân tích, phản biện, sáng tạo sản phẩm báo chí bằng ngôn từ.	2,0 (1,5:0,5)	
17	**QQ01002**	Quan hệ công chúng	Giới thiệu cho sinh viên những kiến thức về quá trình hình thành và phát triển của quan hệ công chúng trên thế giới và tại Việt Nam; Môn học trang bị cho sinh viên những nguyên tắc tác nghiệp, những kỹ năng giao tiếp trong nhiều tình huống như thuyết trình, tranh luận, liên hệ với các nhóm đối tượng khác nhau.	2,0 (1,5:0,5)	
18	**XH01001**	Xã hội học đại cương	Môn học này làm rõ các kiến thức cơ bản liên quan đến bộ môn xã hội học như: Đối tượng nghiên cứu, lịch sử hình thành, chức năng, nhiệm vụ, các khái niệm cơ bản của xã hội học, các phương pháp nghiên cứu và tiến hành điều tra xã hội học. Ngoài ra còn tìm hiểu các nội dung cần quan tâm của một số chuyên ngành nghiên cứu xã hội học như: xã hội học gia đình, xã hội học nông thôn - đô thị, xã hội học truyền thông đại chúng.	2,0 (1,5:0,5)	
1.3. Tin học				*3*	
19	**ĐC01005**	Tin học ứng dụng	Trang bị những hiểu biết cơ bản về Công nghệ thông tin, những kiến thức và kỹ năng sử dụng máy tính, xử lý văn bản, bảng tính, trình chiếu, hệ quản trị cơ sở dữ liệu. Sử dụng Internet để phục vụ công việc cụ thể.	3,0 (1,0:2,0)	
1.4. Ngoại ngữ (chọn tiếng Anh hoặc tiếng Trung)				***12/24***	
20	**NN01015**	Tiếng Anh học phần 1	Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về: Các thời thể ngữ pháp tiếng Anh dành cho sinh viên trình độ tiền trung cấp(Pre-intermediate); từ vựng được sử dụng trong các tình huống hàng ngày; các kỹ năng ngôn ngữ đọc, nghe, nói, viết ở mức độ tiền trung cấp. Bước đầu sinh viên tập nghe giảng bằng tiếng Anh trong các bài học tiếng Anh.	4,0 (2,0:2,0)	
21	**NN01016**	Tiếng Anh học phần 2	Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về: Các thời thể ngữ pháp tiếng Anh ở mức độ nâng cao hơn so với học phần		

			Tiếng Anh 1. So sánh đối chiếu sự khác nhau giữa các hành động lời nói. Cung cấp từ vựng để nói về các chủ điểm quen thuộc như gia đình, sở thích, công việc…. Cách cấu tạo, kết hợp và sử dụng các loại từ vựng.Rèn luyện các kỹ năng ngôn ngữ đọc, nghe, nói, viết ở mức độ giữa tiền trung cấp và trung cấp.	4,0 (2,0:2,0)	
22	NN01017	Tiếng Anh học phần 3	Học phần này giúp sinh viên ôn tập và củng cố những kiến thức cơ bản về: các hiện tượng ngữ pháp ở mức phức tạp như so sánh, bị động, câu điều kiện…Cung cấp từ vựng ở hầu hết các chủ điểm quen thuộc trong cuộc sống hàng ngày. Rèn luyện các kỹ năng Nghe Nói Đọc Viết thông qua các dạng bài tập đa dạng: kỹ năng đọc hiểu, nghe hiểu, viết thư/viết đoạn văn, trao đổi về một số chủ đề quen thuộc.	4,0 (2,0:2,0)	
23	NN01019	Tiếng Trung học phần 1	Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về phần ngữ âm, các nét cơ bản và các nguyên tắc viết chữ Hán để có thể viết chữ Hán. Rèn luyện các kỹ năng giao tiếp cơ bản như: chào hỏi, giới thiệu được bản thân, gia đình, bạn bè, mua bán….Rèn luyện các kỹ năng nghe, đọc, viết với các chủ đề đơn giản.	4,0 (2,0:2,0)	
24	NN01020	Tiếng Trung học phần 2	Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản vềcách viết chữ Hán, so sánh được một số âm Hán Việt, nắm được một số hiện tượng ngữ pháp cơ bản, cung cấp từ vựng cơ bản đểtrình bày về các chủ điểm thông thường như công việc, sở thích, học tập, gia đình... Rèn luyện các kỹ năng ngôn ngữ đọc, nghe, nói, viết tiếng Hán ở mức độ tiền trung cấp.	4,0 (2,0:2,0)	
25	NN01021	Tiếng Trung học phần 3	Môn học cung cấp kiến thức về các loại câu trong tiếng Hán và cách diễn đạt phổ biến với các chủ điểm gần gũi với cuộc sống hàng ngày.Giao tiếp trong những tình huống đơn giản thông qua việc trao đổi thông tin trực tiếp. Miêu tả về các tình huống giao tiếp và những vấn đề gần gũi, liên quan trực tiếp đến cuộc sống.Học phần cũng cung cấp một số kiến thức và kỹ thuật làm bài thi tiếng Trung HSK3 nhằm giúp sinh viên đạt được chuẩn đầu ra phù hợp.	4,0 (2,0:2,0)	
2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp				**85**	

2.1. Kiến thức cơ sở ngành				*18*	
Bắt buộc				*12*	
26	**XD01004**	Khoa học lãnh đạo	Học phần bao gồm những nội dung cơ bản, khái quát về: Đối tượng, đặc điểm của khoa học lãnh đạo; Lịch sử tư tưởng lãnh đạo; Chức năng, quyết sách lãnh đạo; Nguyên tắc, phương pháp và công cụ lãnh đạo; Khoa học dùng người trong lãnh đạo; Điều hành, thương thuyết và nghệ thuật trong hoạt động lãnh đạo; Phong cách, tác phong, phẩm chất, năng lực cán bộ lãnh đạo; Khái niệm, bản chất của hiệu quả lãnh đạo; Nội dung, nguyên tắc, trình tự và phương pháp đánh giá hiệu quả lãnh đạo.	3,0 (2,0:1,0)	
27	**NP02001**	Nhà nước và pháp luật	Nắm vững và vận dụng sáng tạo các vấn đề mang tính chất nguyên lý về nhà nước pháp quyền XHCN; Tổ chức phân công thực hiện quyền lực trong bộ máy nhà nước CHXHCN Việt Nam; Xây dựng và thực hiện pháp luật trong điều kiện hiện nay.	3,0 (2,0:1,0)	
28	**QT02001**	Quan hệ quốc tế	Trang bị cho người học những tri thức cơ bản, hệ thống về quan hệ quốc tế và mối quan hệ giữa các chủ thể trong quan hệ quốc tế. Trên cơ sở đó, người học có thể nhận thức được tình hình quốc tế, có năng lực và bản lĩnh bảo vệ đường lối, chính sách đối ngoại của Đảng và Nhà nước Việt Nam	3,0 (2,0:1,0)	
29	**TT02353**	Truyền thông và vận động	Học phần trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về truyền thông bao gồm: khái niệm, các lý thuyết truyền thông, mô hình truyền thông, các yếu tố cấu thành hoạt động truyền thông, khái niệm và bản chất của vận động; truyền thông thay đổi hành vi; phương pháp xây dựng, duy trì và thực hiện kế hoạch truyền thông và vận động.	3,0 (2,0:1,0)	
Tự chọn				*6/18*	
30	**CT02060**	Hệ thống chính trị với quản lý xã hội	Học phần trang bị cho người học những tri thức cơ bản về chính trị nói chung và đi sâu vào hệ thống chính trị Việt Nam với tư cách là những thiết chế quyền lực trong lãnh đạo, quản lý xã hội theo định hướng của giai cấp cầm quyền vì sự phát triển và tiến bộ xã hội.	3,0 (2,0:1,0)	
31	**TT03569**		Học phần cung cấp cho sinh viên những hiểu biết về quy luật giao lưu	3,0	

		Giao lưu và tiếp biến văn hóa	tiếp biến văn hóa, các hình thức giao lưu tiếp biến văn hóa, điều kiện và cơ chế giao lưu tiếp biến văn hóa trong diễn trình lịch sử thế giới và cấu trúc văn hóa Việt Nam trong giao lưu tiếp biến với các nền văn hóa trên thế giới.	(2,0:1,0)	
32	QT02607	Thông tin đối ngoại Việt Nam	Môn học gồm những kiến thức cơ bản về Thông tin đối ngoại Việt Nam như Quan điểm đường lối của Đảng và chính sách pháp luật của Nhà nước về Thông tin đối ngoại; Nội dung, đối tượng, Phương châm, lực lượng...làm công tác thông tin đối ngoại; Các đối tượng tác động của Thông tin đối ngoại Việt nam; Vai trò và cách thức sử dụng các loại hình báo chí, truyền thông trong thông tin đối ngoại...	3,0 (1,5:1,5)	
33	QT02560	Địa chính trị thế giới	Trang bị tri thức cơ bản, về vị trí chiến lược của địa lý các khu vực và châu lục trên thế giới, giúp cho người học có cơ sở phân tích, giải thích các diễn biến chính trị trên nền của các yếu tố địa lý; sự ảnh hưởng tác động qua lại giữa yếu tố địa lý và chính trị đối với sự phát triển quốc gia, khu vực.	3,0 (2,0:1,0)	
34	XD02303	Các đảng chính trị trên thế giới	Học phần nghiên cứu những vấn đề cơ bản về các đảng chính trị trên thế giới như: Cáckhái niệm, quá trình hình thành đảng chính trị; đặc điểm đảng chính trị; điều kiện trở thành đảng cầm quyền; khảo sát công tác tổ chức và hoạt động của đảng chính trị hiện nay thôngqua một số mô hình đảng chính trị cầm quyền tại Vương quốc Liên hiệp Anh và Bắc Ai-len,Hợp chúng quốc Hoa Kỳ, Cộng hòa Pháp, Cộng hòa nhân dân Trung Hoa.	3,0 (2,0:1,0)	
35	KT02001	Quản lý kinh tế	Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về quản lý kinh tế và khoa học quản lý kinh tế; Chức năng, nguyên tắc, phương pháp, cơ chế quản lý kinh tế; công cụ, cơ cấu tổ chức quản lý kinh tế; quản lý nhà nước về kinh tế; quản lý các loại hình doanh nghiệp; thông tin và quyết định quản lý kinh tế; làm cơ sở cho việc nắm bắt, đánh giá và giải quyết các vấn đề của thực tiễn quản lý kinh tế.	3,0 (2,0:1,0)	
2.2. Kiến thức ngành				*37*	
Bắt buộc				*25*	

36	CT03062	Lịch sử tư tưởng chính trị	Môn học có nhiệm vụ làm rõ hoàn cảnh lịch sử xuất hiện và những nội dung cơ bản của những tư tưởng chính trị tiêu biểu trên thế giới và Việt Nam từ thời cổ đại đến nay. Trọng tâm môn học đi sâu nghiên cứu: tư tưởng chính trị Hy Lạp, La Mã cổ đại; tư tưởng chính trị phương Tây trung - cận đại; tư tưởng chính trị Trung Quốc cổ - trung đại, cận - hiện đại; tư tưởng chính trị ấn Độ, Nhật Bản từ cổ đại đến hiện đại; học thuyết chính trị Mác - Lênin; tư tưởng chính trị Việt Nam và tư tưởng chính trị Hồ Chí Minh.	3(2,0:1,0)	
37	TT01006	Hệ tư tưởng học	Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản về bản chất, nguồn gốc và các kiểu loại hệ tư tưởng giữ vai trò chi phối, thống trị các hình thái kinh tế - xã hội trong lịch sử phát triển của xã hội loài người, bao gồm: Hệ tư tưởng chiếm hữu nô lệ, Hệ tư tưởng phong kiến, Hệ tư tưởng tư sản, Hệ tư tưởng vô sản và tư tưởng nông dân, tiểu tư sản.	2,0 (1,5:0,5)	
38	TT01007	Nguyên lý công tác tư tưởng	Học phần trang bị những kiến thức cơ bản về công tác tư tưởng bao gồm: bản chất, hệ thống cấu trúc của công tác tư tưởng; nguyên tắc, phương châm công tác tư tưởng và đi sâu nghiên cứu vị trí, vai trò, mối quan hệ của các yếu tố: mục đích, nội dung, phương pháp, hình thức, phương tiện, hiệu quả công tác tư tưởng; tính chất, nội dung, phương thức đấu tranh trên mặt trận tư tưởng.	3,0 (2,0:1,0)	
39	TT02366	Nghệ thuật phát biểu miệng	Học phần trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về khái niệm, phân loại, cơ sở tâm lý sư phạm của phát biểu miệng; ngôn ngữ phát biểu miệng, các thao tác phân tích, chứng minh trong phát biểu miệng; các bước chuẩn bị và tiến hành phát biểu; phương pháp xử lý các tình huống nảy sinh trong quá trình phát biểu.	3,0 (2,0:1,0)	
40	TT02555	Văn hóa chính trị	Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức về khái niệm, cơ sở hình thành và vai trò của văn hóa chính trị; cấu trúc của văn hoá chính trị; văn hóa chính trị của một số quốc gia trên thế giới; văn hóa chính trị của Việt Nam; văn hóa Đảng; vai trò của Đảng Cộng sản Việt Nam trong hình thành văn hóa chính trị.	3,0 (2,0:1,0)	

41	**CT02059**	Khoa học chính sách công	Học phần trang bị cho sinh viên những vấn đề cơ bản liên quan đến chính sách công và quy trình chính sách công, giúp sinh viên hiểu được đặc điểm và nội dung của từng giai đoạn trong quy trình chính sách và thực tế chính sách công ở Việt Nam hiện nay, vận dụng những kiến thức chung về chính sách công để nhận định thực trạng chính sách công ở Việt Nam hiện nay.	3,0 (2,0:1,0)	
42	**CT03064**	Chính trị học phát triển	Trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về các lý thuyết, mô hình phát triển; bản chất, nội dung của phát triển bền vững; vai trò của chính trị đối với phát triển bền vững; lý luận và chiến lược phát triển bền vững ở nước ta.	3,0 (2,0:1,0)	
43	**CT02053**	Quyền lực chính trị	Trang bị cho người học những tri thức, những qui luật, tính qui luật giành, giữ, tổ chức, thực thi và kiểm soát quyền lực chính trị, tập trung ở quyền lực nhà nước.	3,0 (2,0:1,0)	
44	**TT02060**	Thực tế chính trị - xã hội	Học phần tổ chức cho sinh viên tiếp cận tình hình chính trị - xã hội và hoạt động của hệ thống chính trị ở các địa phương. Sinh viên được tổ chức thành các nhóm dưới sự hướng dẫn của giảng viên phụ trách học phần, nghe giới thiệu, trực tiếp quan sát hệ thống chính trị và tình hình kinh tế- xã hội của địa phương.	2,0 (0:2,0)	
45	**TT03374**	Kiến tập nghề nghiệp	Học phần tổ chức cho sinh viên tiếp cận thực tiễn hoạt động TTCS ở ban tuyên giáo và văn phòng UBND tỉnh, huyện, cơ sở và tương đương bao gồm ở cấp tỉnh 02 tuần, cấp huyện và cấp cơ sở 02 tuần.	3,0 (0,5:2,5)	
	Tự chọn			*9/27*	
46	**TT02061**	Tâm lý học truyền thông	Môn học cung cấp các tri thức bao gồm: Khái niệm, bản chất, quy luật tâm lý trong truyền thông nói chung và tuyên truyền nói riêng. Tâm lý của các đối tượng: trí thức, công nhân, nông dân, thanh niên, phụ nữ, doanh nhân, chức sắc tôn giáo, đồng bào dân tộc thiểu số.	3,0 (1,5:1,5)	
47	**TT02065**	Truyền thông trong chu trình chính sách công	Học phần trang bị cho người học: khái niệm, bản chất, vai trò, đặc điểm của chính sách công và các khâu, các bước trong chu trình chính sách. Đi sâu nghiên cứu vai trò của các loại hình truyền thông trong quá trình xây dựng chính sách, ban hành chính sách, triển khai	3,0 (2,0:1,0)	

			thực hiện chính sách và đánh giá chính sách.		
48	TT02066	Truyền thông đại chúng đương đại	Học phần cung cấp cho sinh viên những vấn đề lý luận cơ bản của truyền thông đại chúng và phương tiện truyền thông mới như khái niệm, loại hình, vị trí, vai trò, ưu thế của các loại phương tiện truyền thông đại chúng, các xu thế phát triển của truyền thông đại chúng và các phương tiện truyền thông hiện đại.	3,0 (1,5:1,5)	
49	PT02306	Pháp luật và đạo đức báo chí – truyền thông	Những tri thức cơ bản, hệ thống và cập nhật về pháp luật liên quan đến hoạt động truyền thông; các văn bản quy phạm pháp luật về lĩnh vực truyền thông, quản lý nhà nước trong lĩnh vực truyền thông; tự do ngôn luận, tự do ngôn luận trên báo chí; địa vị pháp lý của báo chí ví và nhà báo; Quan niệm về đạo đức nghề nghiệp báo chí truyền thông; cơ sở quy định đạo đức nghề nghiệp; các quy ước đạo đức nghề nghiệp; tiêu chí đánh giá về đạo đức nghề nghiệp; vấn đề tư dưỡng và rèn luyện đạo đức nghề nhiệp của nhà báo - nhà truyền thông,	3,0 (2,0:1,0)	
50	CT03017	Hệ thống chính trị và quy trình chính sách	Trang bị cho học viên những kiến thức tổng quan, cơ bản về hệ thống chính trị và quy trình chính sách công thông qua việc tìm hiểu sự tham gia của các thành tố trong hệ thống tổ chức quyền lực chính trị là Đảng chính trị, Nhà nước và các tổ chức chính trị - xã hội – các nhóm lợi ích vào quy trình chính sách công ở các nước trên thế giới cũng như ở Việt Nam.	3,0 (2,0:1,0)	
51	CT03040	Vận động hành lang	Trang bị cho người học những kiến thức tổng quan, cơ bản về vận động hành lang và công nghệ vận động hành lang với đầy đủ những nội dung cơ bản của nó, nguồn gốc hình thành, các yếu tố tác động, tìm hiểu công nghệ vận động hành lang ở một số quốc gia tiêu biểu cũng như xu hướng vận động và phát triển của công nghệ này trong thời gian tới.	3,0 (2,0:1,0)	
52	TT02062	Tổ chức và hoạt động của ban tuyên giáo	Môn học cung cấp các tri thức về tổ chức biên chế, chức năng, nhiệm vụ của ban tuyên giáo từ trung ương đến cơ sở; các biện pháp xây dựng đội ngũ cán bộ tuyên giáo; quản lý và sử dụng cơ sở vật chất của công tác tuyên giáo; quy trình kiểm tra, đánh giá hiệu quả công	3,0 (2,0:1,0)	

			tác tuyên giáo.		
53	TT02063	Đường lối văn hóa của Đảng	Học phần trang bị những tri thức về quá trình hình thành và phát triển đường lối văn hóa của Đảng Cộng sản Việt Nam qua các thời kỳ cách mạng. từ Cương lĩnh đầu tiên của Đảng năm 1930 cho đến các nhiệm kỳ đại hội, Trong đó đi sâu giới thiệu các quan điểm của Đảng về văn hóa trong đề cương Văn hóa Việt Nam 1943, Nghị quyết Hội nghị Trung ương 5 (khóa VIII) và Nghị quyết 33 của Hội nghị Trung ương 9 (Khóa XI).	3,0 (2,0:1,0)	
54	TT02064	Văn hóa vùng và các vùng văn hóa Việt Nam	Cung cấp cho người học những hiểu biết cơ bản về văn hóa vùng và các vùng văn hóa Việt Nam như: khái niệm, cấu trúc văn hóa vùng, cách phân loại các vùng văn hóa Việt Nam và đặc điểm của một số vùng văn hóa cơ bản ở Việt Nam: Đồng bằng sông Hồng, Tây Bắc, Tây Nguyên, Tây Nam bộ, Đông Nam bộ...	3,0 (2,0:1,0)	
55	CT02054	Thể chế chính trị thế giới đương đại	Thể chế chính trị thế giới đương đại mô tả khái quát về cách phân loại và đặc trưng của các loại hình thể chế chính trị thế giới đương đại; trên cơ sở đó nghiên cứu cụ thể những mô hình tiêu biểu ở một hoặc một số quốc gia đại diện cho một loại hình thể chế nào đó và nghiên cứu một cách khái quát về thể chế chính trị của các nước trong khu vực ASEAN.	3,0 (2,0:1,0)	
2.3. Kiến thức chuyên ngành				***30***	
Bắt buộc				*15*	
56	TT03076	Lý thuyết và kỹ năng truyền thông chính sách	Học phần cung cấp tri thức về: chính sách và vai trò của chính sách, quan niệm về TTCS, nguyên tắc TTCS, mô hình TTCS, chủ thể, thông điệp, phương thức và hiệu quả TTCS; các kỹ nắm bắt nhu cầu đối tượng, xây dựng thông điệp, sử dụng các phương tiện truyền thông chính sách.	3,0 (1,5:1,5)	
57	TT03077	Dư luận xã hội	Trang bị cho người học những nội dung sau: khái niệm, bản chất, đặc điểm, vai trò của dư luận xã hội; quá trình hình thành và biến đổi của dư luận xã hội; mối quan hệ giữa truyền thông và dư luận xã hội; các nguyên tắc và phương pháp nắm bắt dư luận xã hội.	3,0 (2,0:1,0)	

58	**TT03075**	Phát ngôn và giao tiếp báo chí	Học phần cung cấp: - Tri thức và kỹ năng về phát ngôn: khái niệm, vai trò, thể loại phát ngôn; ngôn ngữ, thái độ phát ngôn, sử dụng các yếu tố phi ngôn ngữ trong phát ngôn báo chí. - Tri thức và kỹ năng giao tiếp báo chí: khái niệm, vai trò của báo chí trong TTCS, kỹ năng cung cấp thông tin, tổ chức họp báo, viết thông cáo báo chí, đối thoại, trả lời phỏng vấn báo chí...	3,0 (2,0:1,0)	
59	**TT03802**	Quản trị khủng hoảng truyền thông chính sách	Học phần cung cấp các tri thức và kỹ năng bao gồm: Khái niệm, bản chất, biểu hiện, nguyên nhân, tác hại của khủng hoảng TTCS; các tình huống khủng hoảng truyền thông chính sách thường gặp, đặc điểm và quy trình xử lý khủng hoảng truyền thông trong quá trình chuẩn bị, xây dựng, ban hành và thực thi chính sách.	3,0 (2,0:1,0)	
60	**TT03803**	Văn bản truyền thông chính sách	Học phần cung cấp các tri thức và kỹ năng bao gồm: Ngôn ngữ và văn phong TTCS, các thể loại văn bản TTCS, kỹ năng xây dựng các thể loại văn bản TTCS: thông cáo báo chí, phát ngôn, tin, phóng sự, gương điển hình tiên tiến, công văn trả lời báo chí.	3,0 (2,0:1,0)	
61	**TT03880**	***Thực tập cuối khóa***	Học phần tổ chức cho sinh viên thâm nhập sâu vào thực tiễn hoạt động TTCS ở Văn phòng UBND cấp tỉnh, huyện, cơ sở và tương đương bao gồm ở cấp tỉnh 01 tuần, cấp huyện 04 tuần và cấp cơ sở 03 tuần.	3,0 (0,5:2,5)	
62	**TT03881**	***Khóa luận***	Người học vận dụng kiến thức đã tích lũy trong toàn khóa học, ứng dụng vào giải quyết một vấn đề thực tiễn trong phạm vi chuyên ngành đào tạo và trình bày dưới dạng một đề tài khoa học.	6,0 (0,5:5,5)	
Học phần thay thế khóa luận				***6,0***	
63	**TT03804**	Truyền thông chính sách trong cách mạng kỹ thuật số	Học phần giúp người học ôn tập và củng cố kiến thức cơ bản về TTCS: khái niệm, bản chất, quy luật, các yếu tố cấu thành TTCS, đồng thời cung cấp tri thức cập nhật về cách mạng kỹ thuật số, những tác động của cách mạng kỹ thuật số đến TTCS, những quan điểm, giải pháp phát huy tích cực, hạn chế tác động tiêu cực để nâng cao hiệu quả TTCS trong thời kỳ mới.	3,0 (1,5:1,5)	

64	**TT03805**	Xây dựng, phát triển dự án truyền thông chính sách	Học phần cung cấp tri thức và kỹ năng bao gồm: Khái niệm về dự án trong TTCS, kết cấu, nội dung và vai trò của dự án TTCS; quy trình xây dựng và triển khai dự án TTCS; kỹ năng lập dự án TTCS, kỹ năng triển khai dự án; kỹ năng đánh giá và duy trì dự án; kỹ năng phát triển dự án TTCS.	3,0 (1,5:1,5)	
Tự chọn				*6/21*	
65	**TT03806**	Truyền thông chính trị	Học phần cung cấp tri thức về khái niệm, đặc điểm, vai trò của TTCT; Kinh nghiệm TTCT trên thế giới và Việt Nam; chủ thể, nội dung, phương thức, hiệu quả TTCT; kỹ năng xây dựng các thông điệp, kỹ năng sử dụng các phương thức truyền thông trực tiếp, trực quan, truyền thông đại chúng, truyền thông xã hội trong TTCT	3,0 (2,0:1,0)	
66	**TT03807**	Truyền thông chính sách kinh tế và phát triển doanh nghiệp	Học phần cung cấp tri thức về khái niệm, đặc điểm, vai trò, kinh nghiệm TTCSKT và PTDN trên thế giới và Việt Nam; chủ thể, nội dung, phương thức, hiệu quả TTCSKT và PTDN; kỹ năng xây dựng các thông điệp và sử dụng các phương thức truyền thông trực tiếp, trực quan, truyền thông đại chúng, truyền thông xã hội trong TTCSKT và PTDN.	3,0 (2,0:1,0)	
67	**TT03808**	Truyền thông chính sách văn hóa, xã hội	Học phần cung cấp tri thức về khái niệm, đặc điểm, vai trò, kinh nghiệm TTCSVH,XH trên thế giới và Việt Nam; chủ thể, nội dung, phương thức, hiệu quả TTCSVH,XH; kỹ năng xây dựng các thông điệp và sử dụng các phương thức truyền thông trực tiếp, trực quan, truyền thông đại chúng, truyền thông xã hội trong TTCSVH,XH.	3,0 (2,0:1,0)	
68	**TT03809**	Truyền thông chính sách quốc phòng, an ninh, đối ngoại	Học phần cung cấp tri thức về khái niệm, đặc điểm, vai trò, kinh nghiệm TTQPANĐN trên thế giới và Việt Nam; chủ thể, nội dung, phương thức, hiệu quả TTQPANĐN; kỹ năng xây dựng các thông điệp và sử dụng các phương thức truyền thông trực tiếp, trực quan, truyền thông đại chúng, truyền thông xã hội trong TTQPANĐN.	3,0 (2,0:1,0)	
69	**BC03904**	Tổ chức sản xuất sản phẩm truyền thông	Học phần cung cấp cho sinh viên các kiến thức, kỹ năng và thực hành về tổ chức sản xuất các sản phẩm truyền thông đại chúng với 3 loại hình sản xuất sản phẩm truyền thông in ấn, sản xuất sản phẩm truyền	3,0 (1,0:2,0)	

		đại chúng	thông nghe nhìn, sản xuất sản phẩm truyền thông số.		
70	BC03915	Sản phẩm truyền thông số	Học phần cung cấp cho sinh viên các kiến thức cơ bản về sản phẩm truyền thông số và các phương thức, kỹ thuật liên quan. Sinh viên sẽ thực hành các kỹ năng phân tích, phản biện và sáng tạo các sản phẩm truyền thông trên nền tảng công nghệ hiện đại.	3,0 (1,0:2,0)	
71	QQ03466	Tổ chức sự kiện	Trang bị những kiến thức cơ bản nhất về sự kiện và tổ chức sự kiện, về nghề tổ chức sự kiện, nắm vững các nguyên tắc tổ chức sự kiện chuyên nghiệp để truyền đạt có hiệu quả thông điệp của tổ chức, doanh nghiệp đến công chúng. Đồng thời, người học cũng được biết về quy trình quản lý rủi ro trong sự kiện và được học các kỹ năng phân tích, đánh giá, kỹ năng xử lý tình huống,...	3,0 (1,0:2,0)	

9.3. Ma trận chuẩn đầu ra của chương trình

TT	Mã học phần	Chuẩn đầu ra																										
		Kiến thức																		Kỹ năng						Năng lực tự chủ		
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27
1	TM01001	1																								2	2	2
2	KT01001	1																								2	2	2
3	CN01001	1																								2	2	2
4	TH01001	1																								2	2	2
5	LS01001	1																								2	2	2
6	NP01001	1	2																							2	2	2
7	CT01001	1	2					1																		2	2	2
8	XD01001	1	2																							2	2	2
9	TG01004			2																						2	2	2
10	TT01002		1																							2	2	2
11	TT01001		1																							2	2	2
12	TM01003		1																							2	2	2
13	TM01007			2																						2	2	2

14	**TG01003**			2																						2	2	2
15	**TG01006**			2																						2	2	2
16	**ĐC01001**				2																					2	2	2
17	**QQ01002**			2																						2	2	2
18	**XH01001**		2	2																						2	2	2
19	**ĐC01005**				2																					2	2	2
20	**NN01015**				2																					2	2	2
21	**NN01016**				2																					2	2	2
22	**NN01017**				2																					2	2	2
23	**NN01019**				2																					2	2	2
24	**NN01020**				2																					2	2	2
25	**NN01021**				2																					2	2	2
26	**XD01004**					1	1																			2	2	2
27	**NP02001**					1	1																			2	2	2
28	**QT02001**					1	1																			2	2	2
29	**TT02353**						2				2	2														2	2	2
30	**CT02060**					1	1	1																		2	2	2
31	**TT03569**						1																			2	2	2
32	**QT02607**					1	1																			2	2	2
33	**QT02560**					1	1	1	1																	2	2	2
34	**XD02303**					1	1	1	1																	2	2	2
35	**KT02001**					1	1																			2	2	2
36	**CT03062**							2																		2	2	2
37	**TT01006**							2																		2	2	2
38	**TT01007**									2		2														2	2	2
39	**TT02366**				2									2							2					2	2	2
40	**TT02555**							1	1																	2	2	2
41	**CT02059**							1	1																	2	2	2
42	**CT03064**							1	1																	2	2	2

43	CT02053							1																			2	2	2
44	TT02060							2	2		2	2			2												2	2	2
45	TT03374		2	2	2		2					2	2		2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2
44	TT02061			2							2																2	2	2
45	TT02065						2		2		2	2			2	2			2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2
46	TT02066										2	2			2	2			2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2
47	PT02306														2	2		2		2	2	2	2	2	2	2	2	2	2
48	CT03017							2	2			2															2	2	2
49	CT03040							1																			2	2	2
50	TT02062									2		2															2	2	2
51	TT02063		1	1			1						1														2	2	2
52	TT02064		1	1									1														2	2	2
53	CT02054							1	1																		2	2	2
56	TT03076										2	2			2	2	2			2	2	2	2	2	2	2	2	2	2
57	TT03077			2							2					2				2	2	2	2	2		2	2	2
58	TT03075														2	2	2		2	2	2	2	2	2		2	2	2
59	TT03802														2			2		2	2	2	2	2		2	2	2
60	TT03803														2		2			2	2	2	2	2		2	2	2
61	TT03880		2	2	2		2					2	2		2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2
62	TT03881	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2
63	TT03804														2		2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2
64	TT03805														2		2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2
65	TT03806														2			2		2	2	2	2	2		2	2	2
66	TT03807														2	2		2		2	2	2	2	2		2	2	2
67	TT03808														2	2		2		2	2	2	2	2		2	2	2
68	TT03809														2	2		2		2	2	2	2	2		2	2	2
70	BC03904														2		2			2	2	2	2	2	2	2	2	2	2
69	BC03915														2		2		2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2
71	QQ03466															2			2	2	2	2	2	2		2	2	2	2

10. Hướng dẫn thực hiện chương trình

10.1. Dự kiến phân bổ chương trình

TT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Học kỳ							
				1	2	3	4	5	6	7	8
1	**TM01001**	Triết học Mác – Lênin	4.0	*							
2	**KT01001**	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	3.0	*							
3	**CN01001**	Chủ nghĩa xã hội khoa học	3.0	*							
4	**TH01001**	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2.0	*							
5	**LS01001**	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	3.0	*							
6	**NP01001**	Pháp luật đại cương	2.0	*							
7	**CT01001**	Chính trị học đại cương	2.0		*						
8	**XD01001**	Xây dựng Đảng	2.0		*						
9	**TG01004**	Phương pháp nghiên cứu KHXH và NV	2.0		*						
10	**TT01002**	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2.0		*						
11	**TT01001**	Lịch sử văn minh thế giới	2.0		*						
12	**TM01003**	Đạo đức học	2.0		*						
13	**TM01007**	Lô gic học	2.0		*						
14	**TG01003**	Lý luận dạy học đại học	2.0		*						
15	**TG01006**	Tâm lý học đại cương	2.0		*						
16	**ĐC01001**	Tiếng Việt thực hành	2.0		*						
17	**QQ01002**	Quan hệ công chúng	2.0		*						
18	**XH01001**	Xã hội học đại cương	2.0		*						
19	**ĐC01005**	Tin học ứng dụng	3.0		*						
20	**NN01015**	Tiếng Anh học phần 1	3.0	*							
21	**NN01016**	Tiếng Anh học phần 2	3.0		*						
22	**NN01017**	Tiếng Anh học phần 3	3.0			*					
23	**NN01019**	Tiếng Trung học phần 1	3.0	*							
24	**NN01020**	Tiếng Trung học phần 2	3.0		*						
25	**NN01021**	Tiếng Trung học phần 3	3.0			*					
26	**XD01004**	Khoa học lãnh đạo	3.0			*					
27	**NP02001**	Nhà nước và pháp luật	3.0			*					
28	**QT02001**	Quan hệ quốc tế	3.0			*					
29	**TT02353**	Truyền thông và vận động	3.0			*					
30	**CT02060**	Hệ thống chính trị với quản lý xã hội	3.0			*					
31	**TT03569**	Giao lưu và tiếp biến văn hóa	3.0			*					
32	**QT02607**	Thông tin đối ngoại Việt Nam	3.0			*					
33	**QT02560**	Địa chính trị thế giới	3.0			*					
34	**XD02303**	Các đảng chính trị trên thế giới	3.0			*					
35	**KT02001**	Quản lý kinh tế	3.0			*					
36	**CT03062**	Lịch sử tư tưởng chính trị	3.0			*					
37	**TT01006**	Hệ tư tưởng học	2.0			*					

38	TT01007	Nguyên lý công tác tư tưởng	3.0			*					
39	TT02366	Nghệ thuật phát biểu miệng	3.0				*				
40	TT02555	Văn hóa chính trị	3.0				*				
41	CT 02059	Khoa học chính sách công	3.0				*				
42	CT03064	Chính trị học phát triển	3.0					*			
43	CT02053	Quyền lực chính trị	3.0					*			
44	TT02060	Thực tế chính trị - xã hội	2.0					*			
45	TT03374	Kiến tập	3.0					*			
46	TT02061	Tâm lý học truyền thông	3.0			*					
47	TT02065	Truyền thông trong chu trình chính sách công	3.0						*		
48	TT02066	Truyền thông đại chúng đương đại	3.0						*		
49	CT03040	Pháp luật và đạo đức truyền thông	3.0						*		
50	CT03017	Hệ thống chính trị và quy trình chính sách	3.0						*		
51	CT03040	Vận động hành lang	3.0						*		
52	TT02355	Tổ chức và hoạt động của ban tuyên giáo	3.0						*		
53	TT02063	Đường lối văn hóa của Đảng	3.0						*		
54	TT02064	Văn hóa vùng và các vùng văn hóa Việt Nam	3.0						*		
55	TT02067	Thể chế chính trị thế giới đương đại	3.0						*		
56	TT03076	Lý thuyết và kỹ năng truyền thông chính sách	3.0						*		
57	TT03077	Dư luận xã hội	3.0						*		
58	TT03075	Phát ngôn và giao tiếp báo chí	3.0							*	
59	CT03040	Quản trị khủng hoảng truyền thông chính sách	3.0							*	
60	TT02062	Văn bản truyền thông chính sách	3.0						*	*	
61	TT03880	***Thực tập nghề nghiệp***	***3.0***								*
62	TT03881	***Khóa luận tốt nghiệp***	***6.0***								*
63	TT03804	Truyền thông chính sách trong cách mạng kỹ thuật số	3.0								*
64	TT03805	Xây dựng, phát triển dự án truyền thông chính sách	3.0								*
65	TT03806	Truyền thông chính trị	3.0							*	
66	TT03807	Truyền thông chính sách kinh tế và phát triển doanh nghiệp	3.0							*	

67	**TT03808**	Truyền thông chính sách văn hóa, xã hội	3.0							*	
68	**TT03809**	Truyền thông chính sách quốc phòng, an ninh, đối ngoại	3.0							*	
69	**BC03904**	Tổ chức sản xuất sản phẩm truyền thông đại chúng	3.0							*	
70	**BC03915**	Sản phẩm truyền thông số	3.0							*	
71	**QQ03466**	Tổ chức sự kiện	3.0							*	

10.2. Phạm vi và điều kiện áp dụng

* Chương trình được áp dụng đối với hệ đào tạo chính quy tập trung và hệ vừa làm vừa học, từ năm học 2018-2019.

** Về cơ sở vật chất, phòng học, trang thiết bị đào tạo*

+ Phòng thực hành diễn thuyết được trang bị máy quay phim, máy chiếu, âm thanh và các thiết bị chuyên dụng.

+ Máy ảnh, máy quay phim, studio phát thanh và studio truyền hình và các thiết bị chuyên dụng để thực hành sản xuất các sản phẩm truyền thông chính sách.

+ Để tăng cường thực tế và gắn với đặc thù nghề nghiệp là truyền thông chính sách, mỗi khóa sinh viên đều được tổ chức đi kiến tập, thực tập ở ban tuyên giáo và văn phòng UBND cấp tỉnh, huyện và tương đương. Để thực hiện được chuyến đi này cần có sự hỗ trợ của Học viện về thủ tục, giấy tờ khi liên hệ làm việc, hỗ trợ công tác phí đối với giảng viên, hỗ trợ kinh phí cho sinh viên và sự đóng góp của sinh viên.

** Về đội ngũ giảng viên:* Yêu cầu phải có đội ngũ giảng viên bảo đảm đúng theo tỷ lệ quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, có chứng chỉ nghiệp vụ sư phạm và phải có kinh nghiệm thực tiễn công tác liên quan đến hoạt động tuyên truyền, giáo dục, truyền thông.

** Về thư viện:* phải có các loại sách và tạp chí về khoa học chính trị; tác phẩm kinh điển, các văn kiện của Đảng, tài liệu về truyền thông chính sách tiếng Việt và tiếng nước ngoài, Tạp chí Tuyên giáo, Tạp chí Báo cáo viên, Tạp chí Quản lý nhà nước.

10.3. Kế hoạch điều chỉnh chương trình

Chương trình được đánh giá định kỳ 2 năm/lần, được đổi mới, hoàn thiện theo định kỳ 4 năm/lần hoặc khi có sự thay đổi về chức năng, nhiệm vụ và nhu cầu xã hội đối với ngành nghề đào tạo, những yêu cầu mới về phẩm chất, năng lực lao động của cơ quan sử dụng nguồn lực đào tạo.

PHÓ GIÁM ĐỐC

HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN

Lưu Văn An

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA
HỒ CHÍ MINH
HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN
*

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

Số 3922-QĐ/HVBCTT-ĐT

Hà Nội, ngày 20 tháng 9 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học theo hệ thống tín chỉ ngành Chính trị học, chuyên ngành Chính trị phát triển

---

Căn cứ Quyết định số 6591-QĐ/HVCTQG ngày 01/11/2018 của Giám đốc Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, tổ chức bộ máy của Học viện Báo chí và Tuyên truyền;

Căn cứ Quyết định số 17/VBHN-BGDĐT ngày 15/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ;

Căn cứ Thông tư số 07/2015/TT-BGDĐT ngày 16/4/2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định Về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo của giáo dục đại học và quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ;

Căn cứ Quyết định số 4959-QĐ/HVBCTT-ĐT ngày 26/10/2018 của Giám đốc Học viện Báo chí và Tuyên truyền về việc ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học theo hệ thống tín chỉ ngành Chính trị học, chuyên ngành Chính trị phát triển;

Căn cứ biên bản họp Hội đồng thẩm định chương trình khung đào tạo đại học theo hệ thống tín chỉ ngành Chính trị học, chuyên ngành Chính trị phát triển;

Xét đề nghị của Trưởng ban Quản lý Đào tạo và Trưởng khoa Chính trị học,

GIÁM ĐỐC HỌC VIỆN QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Chương trình đào tạo trình độ đại học theo hệ thống tín chỉ ngành Chính trị học, chuyên ngành Chính trị phát triển.

Điều 2. Chương trình được thực hiện từ khóa tuyển sinh năm học 2020 - 2021.

Điều 3. Trưởng ban Quản lý Đào tạo, Trưởng khoa Chính trị học và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:
- Bộ Giáo dục và Đào tạo,
- Học viện CTQG HCM,
- Ban Giám đốc Học viện,
- Như điều 3,
- Lưu VT, ĐT.

PHÓ GIÁM ĐỐC

HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN

Lưu Văn An

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA
HỒ CHÍ MINH
HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành theo Quyết định số 3922-QĐ/HVBCTT-ĐT ngày 20 tháng 9 năm 2022 của Giám đốc Học viện Báo chí và Tuyên truyền)

Cơ sở giáo dục : **Học viện Báo chí và Tuyên truyền**
Chứng nhận kiểm định chất lượng giáo dục:
Tên văn bằng : **Cử nhân Chính trị học**
Tên chương trình : **Chính trị phát triển**
Trình độ đào tạo : **Đại học**
Ngành đào tạo : **Chính trị học;** Mã số : **7 31 02 01**

1. Mục tiêu đào tạo

1.1. Mục tiêu tổng quát

Đào tạo trình độ cử nhân có kiến thức và kỹ năng chuyên môn, có phẩm chất đạo đức tốt và bản lĩnh chính trị vững vàng; có khả năng giảng dạy, nghiên cứu lý luận chính trị và tham mưu lãnh đạo, quản lý; có khả năng tiếp tục học tập, nghiên cứu ở bậc học thạc sĩ, nghiên cứu sinh.

1.2. Mục tiêu cụ thể

1.2.1. Về kiến thức

- Có kiến thức lý luận chính trị, khoa học xã hội và nhân văn, hiểu biết về pháp luật Việt Nam, về quốc phòng an ninh; có kiến thức và khả năng tự rèn luyện về thể chất;
- Có kiến thức cơ bản về lý luận và thực tiễn chính trị của Việt Nam và thế giới;
- Có kiến thức chuyên sâu về lịch sử tư tưởng chính trị, quyền lực chính trị, thể chế và thiết chế chính trị, hệ thống chính trị; con người chính trị và quản lý các quá trình chính trị …
- Có kiến thức cơ bản về tin học ứng dụng phù hợp với chuyên ngành.
- Có đủ trình độ ngoại ngữ đáp ứng nhu cầu việc làm và học tập ở bậc sau đại học trong lĩnh vực chính trị.

1.2.2. Về kỹ năng

* Kỹ năng cứng:

- Có kỹ năng vận dụng sáng tạo lý luận chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, đường lối của Đảng, chính sách của Nhà nước vào thực tiễn công tác;
- Có kỹ năng tham mưu lãnh đạo, quản lý xây dựng, kiện toàn bộ máy; đề xuất các thể chế, quy trình xử lý các tình huống, sự kiện, vấn đề chính trị.

- Có phương pháp tư duy khoa học, có kỹ năng vận dụng kiến thức đã học vào chuyên môn công tác.

- Có kỹ năng và phương pháp đấu tranh chống các quan điểm sai trái, thù địch.

- Có năng lực giảng dạy, nghiên cứu khoa học chính trị.

- Có kỹ năng ứng dụng kỹ thuật công nghệ trong công việc chuyên môn, công tác và trong giảng dạy, nghiên cứu chính trị.

* Kỹ năng mềm:

- Có kỹ năng giao tiếp, thuyết trình, thảo luận, làm việc nhóm;

- Có kỹ năng tổng hợp, phân tích và xử lý tình huống chính trị.

- Có kỹ năng sử dụng ngoại ngữ, tin học trong công việc chuyên môn, giảng dạy và nghiên cứu.

1.2.3. Phẩm chất chính trị và đạo đức

- Trung thành với mục tiêu, lý tưởng XHCN; tư tưởng chính trị vững vàng, không hoang mang dao động trước những quan điểm lệch lạc, sai trái; làm tốt trách nhiệm xã hội và nghĩa vụ công dân, cán bộ công chức.

- Trung thực, thẳng thắn, xây dựng tập thể đoàn kết, không lợi dụng chức trách được giao để vụ lợi…;

- Có tác phong làm việc khoa học, nghiêm túc, cầu thị, hợp tác, thân thiện phục vụ cộng đồng;

- Có ý thức cập nhật kiến thức, sáng tạo trong công việc.

1.2.4. Vị trí làm việc sau tốt nghiệp

Người được đào tạo có khả năng đảm nhiệm các vị trí việc làm sau đây:

- Cán bộ, công chức trong hệ thống chính trị; trong các tổ chức xã hội, nghề nghiệp, kinh tế, nghiệp đoàn, doanh nghiệp…

- Giảng viên giảng dạy, chuyên viên nghiên cứu ở các trường đại học, cao đẳng, Trung học, trung tâm bồi dưỡng chính trị và các vụ, viện nghiên cứu chính trị;

- Công tác tại các cơ quan, đơn vị có liên quan đến công việc chính trị khác:

1.2.5. Trình độ ngoại ngữ

Người học khi tốt nghiệp phải đạt chứng chỉ trình độ tiếng Anh/tiếng Trung trình độ B1 khung châu Âu.

1.2.6. Trình độ Tin học

Người học có kiến thức tin học ứng dụng trình độ B, có khả năng ứng dụng công nghệ thông tin trong thực tiễn công tác.

2. Căn cứ xây dựng chương trình

2.1. Căn cứ thực tiễn

2.1.1. Các chương trình đào tạo tham khảo

+ Chương trình đào tạo Cao cấp lý luận chính trị của Học viện chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh năm 2017

+ Chuyên ngành Chính trị học - Đại học Amsterdam 2017 (University of Amsterdam)

2.1.2. Kết quả khảo sát

** Khảo sát nhu cầu xã hội*

Căn cứ trên kết quả họp với các chuyên gia, các cơ sở liên kết đào tạo, các nhà tuyển dụng ở một số trường đại học, các trường chính trị tỉnh,... năm 2017, 100% ý kiến cho rằng việc đào tạo cử nhân chuyên ngành Chính trị phát triển là cần thiết, đáp ứng yêu cầu của xã hội và các cơ quan, đơn vị tuyển dụng.

* *Khảo sát chất lượng đào tạo* với đối tượng sinh viên trước tốt nghiệp năm 2017, 2018 (báo cáo kết quả khảo sát lưu tại Trung tâm Khảo thí và Đảm bảo chất lượng đào tạo).

2.2. Căn cứ pháp lý

- Quyết định số 17/VBHN-BGDĐT ngày 15/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ;

- Thông tư số 07/2015/TT-BGDĐT ngày 16/4/2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo của giáo dục đại học và quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ;

- Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

- Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Khung trình độ quốc gia Việt Nam.

- Thông tư số 22/2017/TT-BGDĐT ngày 06/9/2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo và đình chỉ tuyển sinh, thu hồi quyết định mở ngành đào tạo trình độ đại học;

- Thông tư số 24/2017/TT-BGDĐT ngày 10/10/2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Danh mục giáo dục, đào tạo cấp IV trình độ đại học;

- Quyết định số 3777/QĐ-HVBCTT-ĐT ngày 18/10/2017 của Giám đốc Học viện Báo chí và Tuyên truyền ban hành Quy định đào tạo đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ của Học viện Báo chí và Tuyên truyền;

- Công văn số 769/QLCL-KĐCLGD ngày 20/4/2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Về việc sử dụng tài liệu hướng dẫn đánh giá theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học.

3. Chuẩn đầu ra

3.1. Kiến thức

- Kiến thức đại cương

CĐR1: Mô tả và vận dụng được các nguyên lý cơ bản và thế giới quan, phương pháp luận của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, quan điểm, đường lối của Đảng CSVN vào xem xét, giải thích, đánh giá hiện thực chính trị Việt Nam và thế giới.

CĐR2: Vận dụng được các tri thức khoa học xã hội nhân văn, khoa học liên ngành (Chính trị học, Nhà nước và pháp luật, Văn hóa học, Đạo đức học, Tâm lý học và Xã hội học) để nhận thức và giải thích mối liên hệ, vận động và phát triển con người - xã hội và chính trị.

CĐR3: Vận dụng các phương pháp nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn: (Tâm lý học; Điều tra xã hội học...) để điều tra, khảo sát, phân loại và lựa chọn các biện pháp tác động đến đối tượng của Chính trị phát triển.

CĐR4: Vận dụng được các lý thuyết về ngôn ngữ tiếng Việt, tiếng nước ngoài và Tin học vào trong quá trìnhhọc tập và nghiên cứu Chính trị học.

- Kiến thức cơ sở ngành

CĐR5: Vận dụng được những phạm trù, quy luật thuộc khoa học chính trị về hoạt động lãnh đạo giành, giữ chính quyền tạo nền tảng kiến thức sâu rộng và tiền đề cần thiết để bổ sung kiến thức tương đương trình độ cao cấp lý luận chính trị khi có điều kiện.

CĐR6: Kết nối được các tri thức liên ngành thuộc các lĩnh vực: chính trị, văn hóa, thông tin, truyền thông phục vụ quá trình quản lý và tổ chức thực hiện các hoạt động chính trị.

- Kiến thức ngành

CĐR7: Hiểu bản chất và vận dụng được những quy luật cơ bản của chính trị Việt Nam và thế giới; sự tác động tích cực và tiêu cực của các hệ tư tưởng chính trị; các mô hình thiết chế và thể chế chính trị trong quá khứ và hiện đại.

CĐR8: Mô tả và nắm được bản chất, quy luật, nguyên tắc vận hành của các các yếu tố, bộ phận cấu thành hệ thống chính trị.

- Kiến thức chuyên ngành

CĐR 9: Hiểu, nắm được bản chất quyền lực chính trị và sự vận dụng trong tổ chức, cơ cấu và hoạt động của hệ thống tổ chức quyền lực chính trị Việt Nam.

CĐR 10: Phân tích, so sánh đánh giá các mô hình thể chế chính trị.

CĐR 11: Nắm vững và vận dụng sáng tạo quy trình giải quyết, xử lý các tình huống chính trị phù hợp trong thực tiễn.

CĐR 12: Kỹ năng giảng dạy, nghiên cứu khoa học chính trị

CĐR 13: Hiểu và vận dụng sáng tạo các nguyên tắc, đặc điểm và quy trình soạn

thảo văn bản.

3.2. Kỹ năng

- Kỹ năng chung

CĐR14. Có khả năng lĩnh hội các chỉ đạo của cấp trên, dự báo, phát hiện các vấn đề chính trị nảy sinh trong thực tiễn.

CĐR15: Có khả năng khai thác thông tin, phân loại, phân tích, đánh giá, tổng hợp các loại thông tin cần thiết và hình thành được hướng xử lý vấn đề nảy sinh.

CĐR16: Có năng lực tư duy tổng hợp, tư duy logic trong sử dụng thông tin, trình bày thông tin dưới dạng nói và viết một cách khoa học, sáng tạo.

- Kỹ năng chuyên biệt của ngành chính trị phát triển

CĐR 17: Nắm vững kiến thức về hệ thống chính trị, cách thức tổ chức và vận hành của hệ thống chính trị.

CĐR18: Nắm vững phương thức, nghệ thuật thực thi quyền lực chính trị của các chủ thể chính trị.

CĐR19: Có khả năng tổ chức, lãnh đạo quản lý các hoạt động, sự kiện, quá trình chính trị.

CĐR20: Thành thục các kỹ năng: diễn thuyết, giao tiếp, lập chương trình, kế hoạch, ra quyết định trong lãnh đạo, quản lý nói chung và trong các tình huống chính trị cụ thể.

CĐR21: Có khả năng tổ chức, triển khai nghiên cứu một công trình khoa học về các vấn đề trong lĩnh vực chính trị.

CĐR22: Thành thục các khâu, các bước trong quy trình xử lý các tình huống chính trị phù hợp; đánh giá hiệu quả của hoạt động chính trị phù hợp với mục đích, yêu cầu thực tiễn đặt ra.

3.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm

CĐR23: Có năng lực tư duy sáng tạo, lập luận, phản biện vấn đề, tình huống cụ thể bằng các lý lẽ và dẫn chứng thuyết phục, nghiên cứu và khám phá kiến thức.

CĐR 24: Năng lực tự học tập, nghiên cứu, tích lũy kiến thức và kinh nghiệm.

CĐR 25: Năng lực giao tiếp, sử dụng ngoại ngữ, tin học trong giải quyết công việc.

CĐR 26: Năng lực quản lý và lãnh đạo; tìm hiểu, đánh giá bối cảnh tổ chức.

CĐR 27: Năng lực làm việc nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm với nhóm.

CĐR 28: Năng lực lãnh đạo, định hướng trong hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ chính trị.

CĐR 29: Năng lực thích nghi với các môi trường làm việc khác nhau.

CĐR 30: Năng lực lập kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực và đánh giá hiệu quả công việc.

CĐR 31: Có thái độ làm việc, làm nghề nghiêm túc, tự tin; có ý thức và khát vọng cống hiến trong công việc.

4. Thời gian đào tạo: 4 năm.

Tuỳ theo năng lực và điều kiện cụ thể mà sinh viên có thể sắp xếp để rút ngắn tối đa 2 học kỳ chính hoặc kéo dài tối đa 4 học kỳ chính so với thời gian đào tạo quy định trên. Các đối tượng được hưởng chính sách ưu tiên theo quy định tại Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy hiện hành không bị hạn chế về thời gian tối đa để hoàn thành chương trình.

5. Khối lượng kiến thức toàn khóa:

130 tín chỉ (chưa bao gồm Giáo dục thể chất và Giáo dục Quốc phòng - An ninh).

6. Đối tượng tuyển sinh:

Mọi công dân Việt Nam không phân biệt dân tộc, tôn giáo, giới tính, nguồn gốc gia đình, hoàn cảnh kinh tế đều có thể dự thi vào ngành Chính trị học, chuyên ngành Chính trị phát triển nếu có đủ các điều kiện sau:

- Có kết quả xếp loại học lực từng năm học trong 3 năm THPT đạt 6,0 trở lên;
- Hạnh kiểm 3 năm THPT xếp loại Khá trở lên.
- Có đủ sức khỏe để học tập và lao động theo các quy định hiện hành của Nhà nước;
- Đạt điểm xét tuyển theo quy định của Học viện Báo chí và Tuyên truyền.

Đối tượng là người nước ngoài được tuyển sinh theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

7. Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp:

Quy trình đào tạo thực hiện theo học chế tín chỉ theo Quy định đào tạo đại học chính quy theo hệ thống tín chỉ, được ban hành kèm theo Quyết định số 3777/QĐ-HVBCTT-ĐT ngày 18/10/2017 của Giám đốc Học viện Báo chí và Tuyên truyền.

Điều kiện xét tốt nghiệp và công nhận tốt nghiệp được thực hiện theo Điều 27 Quy định nêu trên.

8. Cách thức đánh giá

Điểm đánh giá bộ phận và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân. Điểm học phần được làm tròn đến một chữ số thập phân, được chuyển thành thang điểm 4 và điểm chữ theo quy định tại điều 23; điểm trung bình chung học kỳ và điểm trung bình chung tích luỹ được tính theo công thức và cách thức quy định tại Điều 24 Quy định đào tạo đại học chính quy theo hệ thống tín chỉ, được ban hành kèm theo Quyết định số 3777/QĐ-HVBCTT-ĐT ngày

18/10/2017 của Giám đốc Học viện Báo chí và Tuyên truyền.

9. Nội dung chương trình:

9.1. Tổng số tín chỉ phải tích luỹ: 130 tín chỉ (chưa bao gồm 12 tín chỉ Giáo dục thể chất và Giáo dục Quốc phòng - An ninh), trong đó:

Khối kiến thức giáo dục đại cương	**45**
- Khoa học Mác - Lênin và Tư tưởng Hồ Chí Minh	**15 tín chỉ**
- Khoa học xã hội và nhân văn	**15 tín chỉ**
Bắt buộc:	*9 tín chỉ*
Tự chọn:	*6/18 tín chỉ*
- Toán và khoa học tự nhiên	**3 tín chỉ**
- Ngoại ngữ	**12/30 tín chỉ**
- Giáo dục thể chất và giáo dục quốc phòng	
Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	**85**
- Kiến thức cơ sở ngành	***18 tín chỉ***
Bắt buộc:	*12 tín chỉ*
Tự chọn:	*6/24 tín chỉ*
- Kiến thức ngành	***37 tín chỉ***
Bắt buộc:	*28 tín chỉ*
Kiến tập	*(2 tín chỉ)*
Tự chọn:	*9/27 tín chỉ*
- Kiến thức chuyên ngành	***30 tín chỉ***
Bắt buộc:	*24 tín chỉ*
Thực tập nghề nghiệp	*(3 tín chỉ)*
Khóa luận/ Các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp	*(6 tín chỉ)*
Tự chọn:	*6/18 tín chỉ*

9.2. Nội dung chương trình khung

TT	Mã học phần	Học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần (Tóm tắt)	Khối lượng kiến thức (LT/TH/ Tự học)	Ghi chú
1. Kiến thức giáo dục đại cương				**45**	
1.1 Khoa học Mác-Lênin và Tư tưởng Hồ Chí Minh				***15***	
1.	**TM01001**	Triết học Mác - Lênin	Nội dung bao gồm những kiến thức cơ bản, tổng hợp, có hệ thống những vấn đề về của triết học Mác – Lênin (chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử); từ đó, người học có cơ sở và phương pháp nghiên cứu, học tập hợp lý, vận dụng vào quá trình đánh giá các hiện tượng đời sống.	4,0 (3,0:1,0)	
2.	**KT01001**	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	Nội dung học phần gồm kiến thức về các phạm trù kinh tế cơ bản: hàng hóa, tiền tệ, giá trị, giá cả, cạnh tranh, cung cầu, giá trị thặng dư, tư bản, tích lũy, tuần hoàn, chu chuyển của tư bản, tư bản thương nghiệp, tư bản cho vay, tư bản nông nghiệp, địa tô tư bản, chủ nghĩa tư bản độc quyền, sở hữu, thành phần kinh tế, công nghiệp hóa, hiện đại hóa, sản xuất hàng hóa, kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, …	3,0 (2,0:1,0)	
3.	**CN01001**	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Học phần trang bị những kiến thức cơ bản và hệ thống về các nguyên lý của CNXHKH: quy luật ra đời và phát triển của hình thái kinh tế - xã hội cộng sản chủ nghĩa; sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân; các vấn đề chính trị - xã hội có tính quy luật trong tiến trình xây dựng xã hội xã hội chủ nghĩa.	3,0 (2,0:1,0)	
4.	**LS01001**	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	Học phần cung cấp kiến thức cơ bản, hệ thống về sự ra đời của Đảng CSVN, sự lãnh đạo của Đảng trong đấu tranh giành chính quyền, giải phóng dân tộc và xây dựng CNXH từ năm 1930 đến nay.	3,0 (2,0:1,0)	
5.	**TH01001**	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Học phần cung cấp kiến thức cơ bản về khái niệm, đối tượng, phương pháp nghiên cứu và ý nghĩa học tập môn học; về nguồn gốc, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; về vấn đề dân tộc và cách mạng giải phóng dân tộc; về CNXH và thời kỳ quá độ lên CNXH ở Việt Nam; về Đảng Cộng	2,0 (1,5:0,5)	

			sản Việt Nam; về nhà nước của dân, do dân, vì dân; về đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế; về nhân văn, đạo đức và văn hóa.		
1.2. Khoa học xã hội và nhân văn				***15***	
Bắt buộc				*9*	
6.	**NP01001**	Pháp luật đại cương	Môn học bao gồm những vấn đề lý luận cơ bản về nhà nước nói chung và Nhà nước CHXHCN Việt Nam nói riêng; Những kiến thức cơ bản về pháp luật và hệ thống pháp luật XHCN; Những kiến thức cơ bản về phòng, chống tham nhũng và pháp luật về phòng chống tham nhũng ở Việt Nam.	3,0 (2,0:1,0)	
7.	**CT01001**	Chính trị học	Môn học trang bị những vấn đề lý luận chung nhất của lĩnh vực chính trị, từ việc làm rõ khái niệm chính trị, chính trị học, đối tượng, phương pháp nghiên cứu chính trị học, khái lược lịch sử tư tưởng chính trị đến việc làm rõ các phạm trù: quyền lực chính trị, chủ thể quyền lực chính trị, cơ chế thực thi quyền lực chính trị, quan hệ chính trị với kinh tế, văn hoá chính trị và đặc biệt làm rõ xu hướng chính trị của thế giới và định hướng XHCN ở Việt Nam	2,0 (1,5:0,5)	
8.	**XD01001**	Xây dựng Đảng	Nội dung học phần gồm: vị trí, đối tượng, phương pháp nghiên cứu môn học; những vấn đề lý luận về xây dựng Đảng, học thuyết Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh về xây dựng Đảng; các mặt xây dựng nội bộ Đảng (xây dựng Đảng về chính trị, tư tưởng, tổ chức và đạo đức); công tác kiểm tra, giám sát và kỷ luật của Đảng; công tác dân vận của Đảng; Đảng lãnh đạo hệ thống chính trị và các lĩnh vực đời sống xã hội.	2,0 (1,5:0,5)	
9.	**TG01004**	Phương pháp nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn	Nội dung học phần gồm: nhập môn phương pháp nghiên cứu khoa học; vấn đề nghiên cứu, xây dựng và kiểm chứng giả thuyết nghiên cứu; đề tài nghiên cứu khoa học; căn cứ lựa chọn đề tài khoa học; xây dựng cơ sở lý thuyết cho một đề tài khoa học; xây dựng đề cương nghiên cứu một đề tài khoa học; phương pháp luận nghiên cứu khoa học; phương pháp và phân loại phương pháp nghiên cứu; một số phương pháp nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn.	2,0 (1,5:0,5)	
Tự chọn				*6/12*	
10.	**TT01002**	Cơ sở văn hóa Việt Nam	Môn học cung cấp những kiến thức nền tảng, chung nhất về văn hóa Việt Nam trên các mặt: những vấn đề lý luận cơ bản về văn hóa; diễn trình lịch sử văn hóa Việt Nam; vấn đề giao lưu tiếp biến trong văn hóa Việt Nam; mối quan hệ	2,0 (1,5:0,5)	

			giữa văn hóa với môi trường…		
11.	**TT01001**	Lịch sử văn minh thế giới	Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản và hệ thống về các nền văn minh lớn của nhân loại trong tiến trình lịch sử. Trên cơ sở đó, người học nâng cao phông kiến thức về văn hoá thế giới trong hội nhập và phát triển để xây dựng và phát triển văn hoá Việt Nam, đáp ứng yêu cầu của lịch sử.	2,0 (1,5:0,5)	
12.	**TM01003**	Đạo đức học	Nội dung học phần gồm quy luật hình thành phát triển của đạo đức, các phạm trù cơ bản của đạo đức học, các phẩm chất đạo đức cá nhân và các giá trị đạo đức truyền thống. Người học rút ra ý nghĩa, bài học để vận dụng vào thực tiễn nhằm điều chỉnh suy nghĩ và hoạt động con người theo nguyên tắc hướng tới chân, thiện, mỹ.	2,0 (1,5:0,5)	
13.	**TM01007**	Logic học	Môn học trang bị cho người học những tri thức cơ bản, hiện đại về thế giới quan, nhân sinh quan, phương pháp tư duy đúng đắn của logic học đại cương và vận dụng chúng vào hoạt động thực tiễn.	2,0 (1,5:0,5)	
14.	**TG01003**	Lý luận dạy học đại học	Học phần bao gồm: Bản chất của quá trình dạy học, các nguyên tắc dạy học, nội dung dạy học, phương pháp dạy học, phương tiện dạy học, hình thức tổ chức dạy học, lập kế hoạch dạy học. Học viên sẽ thực hành các kỹ năng xác định mục tiêu bài học, lựa chọn nội dung và phương pháp, phương tiện dạy học phù hợp với mục tiêu cụ thể.	2,0 (1,5:0,5)	
15.	**TG01006**	Tâm lý học đại cương	Môn học bao gồm những kiến thức cơ bản về bản chất hiện tượng tâm lý người, quy luật và các cơ chế hình thành các hiện tượng tâm lý như nhận thức, tình cảm, ý chí của cá nhân; khái niệm nhân cách, các thành tố trong cấu trúc nhân cách và con đường hình thành và phát triển nhân cách.	2,0 (1,5:0,5)	
16.	**ĐC01001**	Tiếng Việt thực hành	Môn học gồm những nội dung cơ bản, khái quát về lý thuyết tiếng Việt và thực hành tiếng Việt. Sinh viên thực hành các kỹ năng phân tích, phản biện, sáng tạo sản phẩm báo chí bằng ngôn từ.	2,0 (1,5:0,5)	
17.	**QQ01002**	Quan hệ công chúng	Môn học trang bị cơ sở lý thuyết chung của quan hệ công chúng, những kiến thức về khái niệm, vai trò, chức năng, quá trình hình thành và phát triển của quan hệ công chúng trên thế giới và tại Việt Nam. Trang bị cho sinh viên những kiến thức và kỹ năng cơ bản về các hoạt động quan hệ công chúng bao gồm kỹ năng lập kế hoạch, xử lý khủng hoảng, quan hệ báo chí và tổ chức sự	2,0 (1,5:0,5)	

			kiện. Môn học cũng trang bị cho sinh viên những nguyên tắc tác nghiệp, kỹ năng vận dụng công cụ quan hệ công chúng vào các lĩnh vực chuyên ngành, kỹ năng giao tiếp trong nhiều tình huống như thuyết trình, tranh luận, liên hệ với các nhóm đối tượng khác nhau.		
18.	**XH01001**	Xã hội học đại cương	Môn học làm rõ các kiến thức cơ bản liên quan đến bộ môn xã hội học như: Đối tượng nghiên cứu, lịch sử hình thành, chức năng, nhiệm vụ, các khái niệm cơ bản của xã hội học; các phương pháp nghiên cứu và cách thức tiến hành điều tra xã hội học. Ngoài ra còn tìm hiểu các nội dung cần quan tâm của một số chuyên ngành nghiên cứu xã hội học như: xã hội học gia đình, xã hội học nông thôn – đô thị, xã hội học truyền thông đại chúng.	2.0 (1,5:0,5)	
1.3. Tin học				***3***	
19.	**ĐC01005**	Tin học ứng dụng	Môn học trang bị những hiểu biết cơ bản về công nghệ thông tin, những kiến thức và kỹ năng sử dụng máy tính, xử lý văn bản, bảng tính, trình chiếu, hệ quản trị cơ sở dữ liệu. Sử dụng Internet để phục vụ công việc cụ thể.	3.0 (1.0:2.0)	
1.4. Ngoại ngữ (sinh viên chọn học tiếng Anh hoặc tiếng Trung)				***12/24***	
20.	**NN01015**	Tiếng Anh học phần 1	Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về: Các thời thể ngữ pháp tiếng Anh dành cho sinh viên trình độ tiền trung cấp (Pre-intermediate): từ vựng được sử dụng trong các tình huống hàng ngày: các kỹ năng ngôn ngữ đọc, nghe, nói, viết ở mức độ tiền trung cấp. Bước đầu sinh viên tập nghe giảng bằng tiếng Anh trong các bài học tiếng Anh.	4,0 (2,0:2,0)	
21.	**NN01016**	Tiếng Anh học phần 2	Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về: Các thời thể ngữ pháp tiếng Anh ở mức độ nâng cao hơn so với học phần Tiếng Anh 1. So sánh đối chiếu sự khác nhau giữa các hành động lời nói. Cung cấp từ vựng để nói về các chủ điểm quen thuộc như gia đình, sở thích, công việc…. Cách cấu tạo, kết hợp và sử dụng các loại từ vựng.Rèn luyện các kỹ năng ngôn ngữ đọc, nghe, nói, viết ở mức độ giữa tiền trung cấp và trung cấp.	4,0 (2,0:2,0)	
22.	**NN01017**	Tiếng Anh học phần 3	Học phần giúp sinh viên ôn tập và củng cố những kiến thức cơ bản về: các hiện tượng ngữ pháp ở mức phức tạp như so sánh, bị động, câu điều kiện…Cung cấp từ vựng ở hầu hết các chủ điểm quen thuộc trong cuộc sống hàng ngày. Rèn luyện các kỹ năng Nghe - Nói - Đọc - Viết thông qua các	4,0 (2,0:2,0)	

			dạng bài tập đa dạng: kỹ năng đọc hiểu, nghe hiểu, viết thư/viết đoạn văn, trao đổi về một số chủ đề quen thuộc.		
23.	**NN01019**	Tiếng Trung học phần 1	Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về phần ngữ âm, các nét cơ bản và các nguyên tắc viết chữ Hán để có thể viết chữ Hán. Rèn luyện các kỹ năng giao tiếp cơ bản như: chào hỏi, giới thiệu được bản thân, gia đình, bạn bè, mua bán….Rèn luyện các kỹ năng nghe, đọc, viết với các chủ đề đơn giản.	4,0 (2,0:2,0)	
24.	**NN01020**	Tiếng Trung học phần 2	Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản vềcách viết chữ Hán, so sánh được một số âm Hán Việt, nắm được một số hiện tượng ngữ pháp cơ bản, cung cấp từ vựng cơ bản đểtrình bày về các chủ điểm thông thường như công việc, sở thích, học tập, gia đình... Rèn luyện các kỹ năng ngôn ngữ đọc, nghe, nói, viết tiếng Hán ở mức độ tiền trung cấp.	4,0 (2,0:2,0)	
25.	**NN01021**	Tiếng Trung học phần 3	Môn học cung cấp kiến thức về các loại câu trong tiếng Hán và cách diễn đạt phổ biến với các chủ điểm gần gũi với cuộc sống hàng ngày. Giao tiếp trong những tình huống đơn giản thông qua việc trao đổi thông tin trực tiếp. Miêu tả về các tình huống giao tiếp và những vấn đề gần gũi, liên quan trực tiếp đến cuộc sống. Học phần cũng cung cấp một số kiến thức và kỹ thuật làm bài thi tiếng Trung HSK3 nhằm giúp sinh viên đạt được chuẩn đầu ra phù hợp.	4,0 (2,0:2,0)	
2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp				**85**	
2.1. Kiến thức cơ sở ngành				***18***	
Bắt buộc				12	
26.	**XD01004**	Khoa học lãnh đạo	Học phần bao gồm những kiến thức về: lược sử lãnh đạo: bản chất của hoạt động lãnh đạo: mối quan hệ giữa chủ thể với đối tượng lãnh đạo: các nguyên tắc, phương pháp lãnh đạo: quy trình ban hành quyết sách và chấp hành quyết sách: khoa học về sử dụng con người và tư tưởng Hồ Chí Minh về dùng người: nghệ thuật thương thuyết, nghệ thuật lãnh đạo, rèn luyện phẩm chất và tác phong lãnh đạo, phương pháp đánh giá hiệu quả lãnh đạo.	3,0 (2,0:1,0)	
27.	**NP02001**	Nhà nước và pháp luật	Môn học bao gồm các vấn đề mang tính chất nguyên lý về nhà nước và pháp quyền XHCN: mô hình tổ chức cũng như phương thức thực hiện quyền lực trong xây dựng nhà nước pháp quyền CHXHCN Việt Nam: xây dựng và thực	3,0 (2,0:1,0)	

			hiện pháp luật trong điều kiện hiện nay.		
28.	**QT02001**	Quan hệ quốc tế	Môn học gồm các nội dung cơ bản và hệ thống về quan hệ quốc tế như khái niệm, đặc trưng của quan hệ quốc tế: chủ thể và các mối quan hệ giữa các chủ thể trong quan hệ quốc tế, đặc biệt nhấn mạnh đến quốc gia độc lập có chủ quyền và tổ chức quốc tế: các quy luật trong quan hệ quốc tế: xung đột và hợp tác trong quan hệ quốc tế: các vấn đề toàn cầu: đường lối, chính sách đối ngoại của Đảng và Nhà nước Việt Nam trong giai đoạn hiện nay.	3,0 (2,5:0,5)	
29.	**TT02353**	Truyền thông và vận động	Học phần bao gồm những kiến thức cơ bản về truyền thông bao gồm: khái niệm, các lý thuyết truyền thông, mô hình truyền thông, các yếu tố cấu thành hoạt động truyền thông, khái niệm và bản chất của vận động: truyền thông thay đổi hành vi: phương pháp xây dựng, duy trì và thực hiện kế hoạch truyền thông và vận động.	3,0 (2,5:0,5)	
Tự chọn				*6/24*	
30.	**QT02560**	Địa chính trị thế giới	Môn học gồm những nội dung cơ bản về vị trí chiến lược của địa lý các khu vực và châu lục trên thế giới: Các đặc điểm địa - chính trị: sự vận động - địa chính trị các châu lục, khu vực trên thế giới qua từ chiến tranh thế giới lần hai nhất đến nay: địa - chính trị Việt Nam: địa - chính trị của biển và địa - chính trị Biển Đông.	3,0 (2,0:1,0)	
31.	**QT02602**	Ngoại giao kinh tế và văn hóa	Môn học gồm các nội dung cơ bản và hệ thống về ngoại giao kinh tế và văn hoá như khái niệm, đối tượng, nhiệm vụ, phương pháp nghiên cứu và quan điểm của Đảng và Nhà nước Việt Nam về ngoại giao kinh tế và ngoại giao văn hoá: nguyên tắc thực hiện và nội dung cơ bản của ngoại giao kinh tế và ngoại giao văn hoá: công tác ngoại giao phục vụ phát triển kinh tế về cơ sở pháp lý và thực tiễn: một số kỹ năng và kinh nghiệm nhằm thực hiện nhiệm vụ ngoại giao kinh tế và ngoại giao văn hoá của Việt Nam.	3,0 (2,0:1,0)	
32.	**CT02060**	Hệ thống chính trị với quản lý xã hội	Học phần bao gồm những tri thức cơ bản về chính trị nói chung và đi sâu vào hệ thống chính trị Việt Nam với tư cách là những thiết chế quyền lực trong lãnh đạo, quản lý xã hội theo định hướng của giai cấp cầm quyền vì sự phát triển và tiến bộ xã hội.	3,0 (2,0:1,0)	
33.	**KT02001**	Quản lý kinh	Học phần bao gồm những kiến thức về: quản lý kinh tế và khoa học quản lý	3,0	

		thông mới	phẩm báo chí – truyền thông cho các phương tiện truyền thông đại chúng và phương tiện truyền thông mới như truyền thông Internet, truyền thông xã hội…		
56.	**TT02063**	Đường lối văn hóa của Đảng	Học phần trang bị những tri thức cơ bản về đường lối văn hóa của Đảng Cộng sản Việt Nam trong cương lĩnh 1930 và quan điểm, đường lối của Đảng qua các nhiệm kỳ đại hội, nhằm góp phần củng cố lập trường văn hóa Mác – Lênin, kiên định mục tiêu đường lối văn hóa của Đảng cho người học.	3,0 (2,0:1,0)	
2.3. Kiến thức chuyên ngành				***30***	
Bắt buộc				*24*	
57.	**CT02062**	Nghiệp vụ hành chính văn phòng	Môn học cung cấp những kiến thức về chức năng, nhiệm vụ của văn phòng, phòng hành chính trong các cơ quan, đơn vị. Nắm và vận dụng được những kiến thức cơ bản về các công việc của văn phòng, phòng hành chính và các công việc mang tính văn phòng trong các cơ quan Đảng, Nhà nước, doanh nghiệp.	3,0 (2,0:1,0)	CT01001
58.	**CT02063**	Kỹ năng lãnh đạo quản lý	Môn học trang bị cho người học lý thuyết và các kỹ năng cơ bản trong hoạt động lãnh đạo, quản lý từ đó áp dụng thực hành một số kỹ năng cơ bản trong hoạt động thực tiễn.	3,0 (2,0:1,0)	CT01001
59.	**CT02064**	Kỹ năng xử lý điểm nóng chính trị - xã hội	Môn học cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về phương pháp tiếp cận, nhiệm vụ, nguyên tắc và quy trình xử lý một số tình huống chính trị: trên cơ sở đó giúp người học có khả năng phát hiện, phân tích và xử lý các tình huống chính trị nảy sinh trong thực tiễn.	3,0 (2,5:0,5)	CT01001
60.	**CT02065**	Giới thiệu các tác phẩm Mác-Lênin, Hồ Chí Minh về chính trị	Học phần trang bị cho sinh viên những cơ sở hình thành, nội dung tư tưởng của Mác, Ăngghen, Hồ Chí Minh về chính trị, thấy được sự phát triển những tư tưởng đó qua từng thời kỳ cách mạng, thấy được ý nghĩa của những giá trị về tư tưởng chính trị đối với Việt Nam hiện nay.có cơ sở để nhận thức đúng đắn đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước ta	3,0 (2,0:1,0)	CT01001
61.	**CT02066**	Tiếng Anh chuyên ngành Chính trị phát triển	Môn học trang bị cho người học những kiến thức và kỹ năng sử dụng ngoại ngữ trong lĩnh vực chính trị học	3,0 (1,5:1,5)	

62.	**CT03091**	***Thực tập nghề nghiệp***	Học phần giúp sinh viên củng cố, nắm vững kiến thức lý thuyết đã được trang bị trong nhà trường để vận dụng trong thực tiễn giảng dạy: đồng thời, vận dụng trong rèn luyện phương pháp, công tác chuyên môn, những nhiệm vụ được giao.	***3,0***	
63.	**CT04010**	***Khóa luận***	Học phần giúp sinh viên củng cố, nắm vững kiến thức lý thuyết đã được trang bị trong nhà trường để trình bày một vấn đề nghiên cứu trong lĩnh vực chính trị học	***6,0***	
Các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp				***6.0***	
64.	**CT02067**	Chính trị học Việt Nam	Học phần nhằm xây dựng cho sinh viên những vấn đề cơ bản về chính trị Việt Nam qua các giai đoạn lịch sử từ thời kỳ dựng nước đến nay trong đó lấy thể chế chính trị làm trung tâm, từ đó lí giải được tính khoa học và đúng đắn trong lựa chọn định hướng chính trị của Việt Nam hiện nay.	3,0 (2,0:1,0)	CT02001
65.	**CT02068**	Chính trị quốc tế đương đại	Môn học cung cấp kiến thức chung nhất và hệ thống về chính trị quốc tế: khái niệm, đặc điểm, lịch sử phát triển, chính sách đối ngoại…	3,0 (2,5:0,5)	CT01001
Tự chọn				*6/18*	
66.	**CT02069**	Kỹ năng điều tra xã hội học chính trị	Học phần trang bị cho người học những kiến thức chung nhất và hệ thống về các kỹ năng điều tra xã hội học trong lĩnh vực chính trị.	3,0 (2,5:0,5)	CT02053
67.	**CT02070**	Chính trị học so sánh	Môn học cung cấp kiến thức chung nhất và hệ thống về nội dung chính trị, chế độ chính trị ở các nước tại các khu vực đương đại và trong lịch sử bằng phương pháp so sánh.	3,0 (2,5:0,5)	CT01002
68.	**CT02071**	Phương pháp nghiên cứu và giảng dạy chính trị học	Môn học trang bị cho học viên những kiến thức cơ bản về nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn, khoa học chính trị và các phương pháp nghiên cứu khoa học, ưu nhược điểm và phạm vi áp dụng của từng phương pháp giúp học viên chủ động lựa chọn các phương pháp nghiên cứu phù hợp, hình thành kỹ năng xây dựng và thực hiện một đề tài nghiên cứu chính trị học đáp ứng những yêu cầu cơ bản cả về nội dung và hình thức.	3,0 (2,0:1,0)	CT03070
69.	**TG02005**	Tâm lý học lãnh đạo, quản lý	Học phần bao gồm những tri thức khoa học về tâm lý chủ thể và đối tượng của hoạt động lãnh đạo, quản lý, có khả năng vận dụng những hiểu biết đó trong nghề nghiệp tương lai.	3,0 (2,5:0,5)	

70.	**KT02410**	Kinh tế phát triển	Môn học cung cấp cho người học tri thức cơ bản về tăng trưởng, phát triển kinh tế: và lý giải vấn đề làm thế nào để các nước đang phát triển, phát triển nhanh cả công nghiệp, nông nghiệp và dịch vụ: để cơ cấu kinh tế chuyển dịch nhanh, bền vững: để thoát khỏi tình trạng chậm phát triển.	3(2,0:1,0)	KT01001
71.	QQ03466	Tổ chức sự kiện	Môn học trang bị cho người học những tri thức cơ bản về sự kiện và tổ chức sự kiện, về nghề tổ chức sự kiện, nắm vững các nguyên tắc tổ chức sự kiện chuyên nghiệp để truyền đạt có hiệu quả thông điệp của tổ chức, doanh nghiệp đến công chúng. Đồng thời, người học cũng được biết về quy trình quản lý rủi ro trong sự kiện và được học các kỹ năng phân tích, đánh gía, kỹ năng xủ lý tình huống…	3,0 (1,0:2,0)	
Tổng				**130**	

9.3. Ma trận chuẩn đầu ra chương trình

TT	Học phần	Chuẩn đầu ra																														
		Kiến thức										Kỹ năng											Năng lực tự chủ và trách nhiệm									
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31
1.	**TM01001**	1													1									1			1		2			
2.	**KT01001**	1													1									1			1		2			
3.	**CN01001**	1													1									1			1		2			
4.	**LS01001**	1													1									1			1		2			
5.	**TH01001**	1														1								1			1		2			
6.	**NP01001**	1	1													1								1			1		2			
7.	**CT01001**	1	1													1								1			1		2			
8.	**XD01001**	1		1													1	1						2							2	2
9.	**TG01004**	1																						1			1		2			
10.	**TT01002**		1												1									2							2	2
11.	**TT01001**	1													1									2							2	2
12.	**TM01003**	1													1									2							2	2
13.	**TM01007**	1													1									2							2	2
14.	**TG01003**	1													1									2							2	2

15.	TG01006		1												1								2							2	2
16.	ĐC01001				1										1								2							2	2
17.	QQ01002		1												1								2							2	2
18.	XH01001			1											1								2							2	2
19.	ĐC01005																	1						2	2					2	2
20.	NN01015				1										1									2	2				2	2	2
21.	NN01016				1										1									2	2				2	2	2
22.	NN01017				1										1									2	2					2	2
23.	NN01019				1										1									2	2				2	2	2
24.	NN01020				1										1									2	2				2	2	2
25.	NN01021				1										1									2	2				2	2	2
26.	XD01004																	1												2	2
27.	NP02001																	1												2	2
28.	QT02001																	1												2	2
29.	TT02353																	1												2	2
30.	QT02560																	1												2	2
31.	QT02602																	1												2	2
32.	CT02060																	1												2	2
33.	KT02001																	1												2	2
34.	XD02303																	1												2	2
35.	XD03316																	1												2	2
36.	NP02002																	1												2	2
37.	NP02057																	1												2	2
38.	CT02052							1	1						1															2	2
39.	CT02059							1	1						1															2	2
40.	CT03064							1	1						1															2	2
41.	TT01007							1	1						1															2	2
42.	TT02366							1	1						1															2	2
43.	CT03062							1	1						1															2	2

44.	CT02053							1	1						1																	2	2
45.	TT02555							1	1						1																	2	2
46.	TT02076							1	1						1																	2	2
47.	CT03090							1	1						1																	2	2
48.	CT03017							1	1						1																	2	2
49.	CT03040							1	1						1																	2	2
50.	CT03027							1	1						1																	2	2
51.	CT02054							1	1						1																	2	2
52.	TT02355							1	1						1																	2	2
53.	TT02061							1	1						1																	2	2
54.	CT03038							1	1						1																	2	2
55.	TT03378							1	1						1																	2	2
56.	TT02063							1	1						1																	2	2
57.	CT02062							1	1						1				1	2												2	2
58.	CT02063	1				1									1						1	1	2				2		2		2	2
59.	CT02064	1				1									1						1	1	2				2		2		2	2
60.	CT02065	1													1						1	1	2	1			1		2			
61.	CT02066									1	1	1	1	1				1													2	2
62.	CT03091																				1	1	2								2	2
63.	CT04010																				1	1	2								2	2
64.	CT02067	1													1																2	2
65.	CT02068									1	1	1	1	1				1													2	2
66.	CT02069									1	1	1	1	1				1													2	2
67.	CT02070									1	1	1	1	1				1													2	2
68.	CT02071									1	1	1	1	1				1													2	2
69.	TG02005									1	1	1	1	1					1												2	2
70.	KT02410									1	1	1	1	1					1												2	2
71.	QQ03466									1	1	1	1	1					1												2	2

10. Hướng dẫn thực hiện chương trình

10.1. Kế hoạch đào tạo dự kiến

TT	Học phần	Số tín chỉ	Học kỳ							
			1	2	3	4	5	6	7	8
1.	**TM01001**	4.0	*							
2.	**KT01001**	3.0	*							
3.	**CN01001**	3.0	*							
4.	**LS01001**	2.0	*							
5.	**TH01001**	3.0	*							
6.	**NP01001**	2.0	*							
7.	**CT01001**	2.0		*						
8.	**XD01001**	2.0		*						
9.	**TG01004**	2.0		*						
10.	**TT01002**	2.0		*						
11.	**TT01001**	2.0		*						
12.	**TM01003**	2.0		*						
13.	**TM01007**	2.0		*						
14.	**TG01003**	2.0		*						
15.	**TG01006**	2.0		*						
16.	**ĐC01001**	2.0		*						
17.	**QQ01002**	2.0		*						
18.	**XH01001**	2.0		*						
19.	**ĐC01005**	3.0		*						
20.	**NN01015**	4.0	*							
21.	**NN01016**	3.0		*						
22.	**NN01017**	4.0			*					
23.	**NN01019**	4.0	*							
24.	**NN01020**	4.0		*						
25.	**NN01021**	3.0			*					
26.	**XD01004**	4.0			*					
27.	**NP02001**	4.0			*					
28.	**QT02001**	3.0			*					
29.	**TT02353**	3.0			*					
30.	**QT02560**	3.0			*					
31.	**QT02602**	3.0			*					
32.	**CT02060**	3.0			*					
33.	**KT02001**	3.0			*					
34.	**XD02303**	3.0			*					
35.	**XD03316**	3.0			*					
36.	**NP02002**	3.0			*					
37.	**NP02057**	3.0			*					
38.	**CT02052**				*					
39.	**CT02059**	3.0				*				
40.	**CT03064**	2.0				*				

41.	**TT01007**	3.0				*				
42.	**TT02366**	3.0				*				
43.	**CT03062**	3.0					*			
44.	**CT02053**	3.0				*				
45.	**TT02555**	3.0						*		
46.	**TT02076**	3.0				*				
47.	**CT03090**	2.0						*		
48.	**CT03017**	3.0						*		
49.	**CT03040**	3.0						*		
50.	**CT03027**	3.0						*		
51.	**CT02054**	3.0						*		
52.	**TT02355**	3.0						*		
53.	**TT02061**	3.0						*		
54.	**CT03038**	3.0						*		
55.	**TT03378**	3.0						*		
56.	**TT02063**	3.0						*		
57.	**CT02062**	3.0							*	
58.	**CT02063**	2.0							*	
59.	**CT02064**	3.0						*	*	
60.	**CT02065**	3.0							*	
61.	**CT02066**	3.0							*	
62.	**CT03091**	3.0								*
63.	**CT04010**	3.0								*
64.	**CT02067**	3.0							*	
65.	**CT02068**	3.0							*	
66.	**CT02069**	3.0							*	
67.	**CT02070**	3.0							*	
68.	**CT02071**	3.0								*
69.	**TG02005**	3.0								*
70.	**KT02410**	*3.0*								*
71.	**QQ03466**	***6.0***								*

10.2. Các điều kiện đảm bảo thực hiện chương trình

10.2.1. Đội ngũ giảng viên

Đội ngũ giảng viên giảng dạy ngành Chính trị phát triển của Học viện Báo chí và Tuyên truyền có: 01 Giáo sư – Tiến sỹ, 03 Phó giáo sư - Tiến sỹ, 04 Tiến sỹ, 03 Nghiên

cứu sinh, 2 Thạc sĩ, cùng một số lượng đông đảo các giáo sư, phó giáo sư và tiến sĩ báo chí học đảm nhận chức danh giảng viên kiêm nhiệm tại khoa.

Giảng viên giảng dạy chương trình đào tạo cử nhân ngành Chính trị phát triển được tuyển chọn từ đội ngũ những giảng viên có năng lực và nhiệt huyết với nghề, có kiến thức nền tảng vững chắc, thành thạo ngoại ngữ và công nghệ được đào tạo cơ bản từ các trường có uy tín ở nước ngoài và của Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh. Tham gia giảng dạy chương trình này có nhiều nhà giáo, nhiều chuyên gia trong lĩnh vực chính trị phát triển và giảng viên mời đến từ các trường đại học đối tác ở nước ngoài của Học viện.

10.2.2. Cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học

Học viện Báo chí và Tuyên truyền là cơ sở đào tạo có hơn 55 năm xây dựng và trưởng thành có trụ sở tại Hà Nội, địa chỉ số 36, đường Xuân Thuỷ, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội với tổng diện tích đất 80.464 m2 và diện tích sử dụng là 57.310 m2. Hiện tại, Học viện có khu Hành chính là một toà nhà 11 tầng, với diện tích sử dụng 10.000m2.

Để phục vụ việc giảng dạy và nghiên cứu, Học viện có một hệ thống giảng đường 88 phòng với 1 giảng đường lớn (800 chỗ); 1 giảng đường 200 chỗ; 8 giảng đường 100 chỗ; 36 giảng đường 70 - 80 chỗ; 42 giảng đường có từ 50 chỗ. Đã có hơn 100% số giảng đường và phòng của Học viện được lắp đặt máy chiếu Projector để giảng viên sử dụng vào quá trình giảng dạy. Tất cả các giảng đường và phòng học đều được lắp đặt hệ thống internet và âm thanh, có nhiều phòng lắp đặt camera. Học viện có 02 phòng học ngoại ngữ, 06 phòng giảng dạy và thực hành máy vi tính. Ngoài ra, Học viện có phòng dựng phim, phòng máy photocopy, máy in siêu tốc, máy Fax.

Học viện có trang Web riêng và sử dụng các phần mềm tin học ứng dụng trong quản lý, khai thác các dữ liệu, tư liệu, tài liệu phục vụ cho nghiên cứu và học tập.

Cùng với cơ sở vật chất của Học viện, Khoa Chính trị học là đơn vị có gần 25 năm đào tạo và phát triển. Khoa Chính trị học đã liên kết hợp tác quốc tế với nhiều tổ chức trong, ngoài nước và được tài trợ nhiều trang thiết bị, phương tiện phục vụ công tác đào tạo như: máy vi tính, máy ảnh KTS, máy Projector Panasonic, bàn làm việc, máy in, ổn áp Lioa, tủ đựng tài liệu các loại...

10.2.3. Về thư viện

Hiện nay, Trung tâm Thông tin Khoa học trực thuộc Học viện Báo chí và Tuyên truyền là cơ sở thông tin quan trọng, hỗ trợ giáo dục đào tạo và nghiên cứu khoa học trong toàn Học viện. Tổng diện tích sử dụng của Trung tâm là 3419m2 trong đó có 2 phòng đọc diện tích 100m2, số lượng chỗ ngồi là 200 người, phòng bổ sung kỹ thuật, phòng hội thảo khoa học, phòng Internet với trên 20 máy tính phục vụ tra cứu, 4 kho để

sách cùng các trang thiết bị phục vụ tương đối hiện đại. Trung tâm Thông tin Khoa học thường xuyên cập nhật các tài liệu mới, tổ chức biên tập, in ấn và phát hành giáo trình, tài liệu học tập phục vụ công tác nghiên cứu khoa học và đào tạo, bồi dưỡng cán bộ công chức và sinh viên của Học viện. Đặc biệt, hệ thống thư viện đáp ứng nhu cầu đa dạng của người đọc với các phòng: phòng đọc sách, phòng đọc báo, tạp chí, phòng mượn tổng hợp, phòng ngoại văn... Hoạt động nghiệp vụ của thư viện được tin học hoá giúp cho việc mượn, trả và quản lý, khai thác có hiệu quả các tài liệu của thư viện. Các sách liên quan đến lĩnh vực chính trị, xã hội, ngoại giao... nói chung và công tác tư tưởng nói riêng rất phong phú, là nguồn tư liệu quý giá để tra cứu tài liệu cho hoạt động đào tạo và học tập.

Nhà trường cũng có Thư viện điện tử hiện đại trang bị hệ thống sách, giáo trình tài liệu tham khảo phong phú đa dạng với 3608 tài liệu. Trong đó có, 362 đề tài khoa học: 249 giáo trình: 33 khóa luận tốt nghiệp: 37 luận án tiến sĩ: 1982 luận văn thạc sĩ: 899 sách tham khảo: 24 tạp chí: 22 thông tin. Bạn đọc có thể đọc toàn văn tài liệu số theo địa chỉ: thuvien.ajc.edu.vn:8080/dspace.

10.3. Kế hoạch điều chỉnh chương trình

Chương trình được đánh giá định kỳ 2 năm/lần, được đổi mới, hoàn thiện theo định kỳ 4 năm/lần hoặc khi có sự thay đổi về chức năng, nhiệm vụ và nhu cầu xã hội đối với ngành nghề đào tạo, những yêu cầu mới về phẩm chất, năng lực lao động của cơ quan sử dụng nguồn lực đào tạo.

PHÓ GIÁM ĐỐC

HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN

Lưu Văn An

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA
HỒ CHÍ MINH
HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN
*
Số 3923 -QĐ/HVBCTT-ĐT

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

Hà Nội, ngày 20 tháng 9 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học theo hệ thống tín chỉ ngành Chính trị học, chuyên ngành Chính sách công

---

Căn cứ Quyết định số 6591-QĐ/HVCTQG ngày 01/11/2018 của Giám đốc Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, tổ chức bộ máy của Học viện Báo chí và Tuyên truyền;

Căn cứ Quyết định số 17/VBHN-BGDĐT ngày 15/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ;

Căn cứ Thông tư số 07/2015/TT-BGDĐT ngày 16/4/2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định Về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo của giáo dục đại học và quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ;

Căn cứ Quyết định số 4960-QĐ/HVBCTT-ĐT ngày 26/10/2018 của Giám đốc Học viện Báo chí và Tuyên truyền về việc ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học theo hệ thống tín chỉ ngành Chính trị học, chuyên ngành Chính sách công;

Căn cứ biên bản họp Hội đồng thẩm định chương trình khung đào tạo đại học theo hệ thống tín chỉ ngành Chính trị học, chuyên ngành Chính sách công;

Xét đề nghị của Trưởng ban Quản lý Đào tạo và Trưởng khoa Chính trị học,

GIÁM ĐỐC HỌC VIỆN QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Chương trình đào tạo trình độ đại học theo hệ thống tín chỉ ngành Chính trị học, chuyên ngành Chính sách công.

Điều 2. Chương trình được thực hiện từ khóa tuyển sinh năm học 2020 - 2021.

Điều 3. Trưởng ban Quản lý Đào tạo, Trưởng khoa Chính trị học và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:
- Bộ Giáo dục và Đào tạo,
- Học viện CTQG HCM,
- Ban Giám đốc Học viện,
- Như điều 3,
- Lưu VT, ĐT.

PHÓ GIÁM ĐỐC

HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN

Lưu Văn An

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA
HỒ CHÍ MINH
HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN
*

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành theo Quyết định số 3923-QĐ/HVBCTT-ĐT ngày 20 tháng 9 năm 2020 của Giám đốc Học viện Báo chí và Tuyên truyền)

Cơ sở giáo dục : **Học viện Báo chí và Tuyên truyền**
Chứng nhận kiểm định chất lượng giáo dục:
Tên văn bằng : **Cử nhân Chính trị học**
Tên chương trình : **Chính sách công**
Trình độ đào tạo : **Đại học**
Ngành đào tạo : **Chính trị học;** Mã số : **7 31 02 01**

1. Mục tiêu đào tạo

1.1. Mục tiêu tổng quát

Đào tạo trình độ cử nhân Chính sách công có kiến thức và kỹ năng chuyên môn sâu, có phẩm chất đạo đức tốt và bản lĩnh chính trị vững vàng; có khả năng giảng dạy, nghiên cứu và tham mưu, tư vấn chính sách công; có khả năng tiếp tục học tập, nghiên cứu ở bậc học cao học, nghiên cứu sinh.

1.2. Mục tiêu cụ thể

1.2.1. Về kiến thức

- Nắm vững kiến thức cơ bản, hệ thống về chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, đường lối, quan điểm của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước;
- Có kiến thức tổng hợp về khoa học xã hội và nhân văn, khoa học chính trị, kiến thức về hoạch định, phân tích, đánh giá chính sách công;
- Nắm vững kiến thức về phương pháp nghiên cứu khoa học Chính sách công.
- Có kiến thức chuyên sâu về: Khoa học chính sách công; Phân tích chính sách; hoạch định chính sách; Tổ chức thực hiện chính sách; đánh giá chính sách…
- Có kiến thức cơ bản về tin học ứng dụng phù hợp với chuyên ngành.
- Có đủ trình độ ngoại ngữ đáp ứng nhu cầu việc làm và học tập ở bậc sau đại học trong lĩnh vực chính sách công.

1.2.2. Về kỹ năng

* Kỹ năng cứng:

- Có kỹ năng vận dụng sáng tạo lý luận chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, đường lối của Đảng, chính sách của Nhà nước vào thực tiễn công việc.
- Có kỹ năng tham mưu, tư vấn lãnh đạo, quản lý xây dựng, ban hành và tổ chức thực thi chính sách công...

- Có phương pháp tư duy khoa học, có kỹ năng vận dụng kiến thức đã học vào chuyên môn công việc.

- Có năng lực giảng dạy, nghiên cứu khoa học chính sách công.

- Cókỹ năng ứng dụng kỹ thuật công nghệtrong công việc chuyên môn, công tác và trong giảng dạy, nghiên cứu chính sách công.

* Kỹ năng mềm:

- Có kỹ năng giao tiếp, thuyết trình, thảo luận, làm việc nhóm;

- Có kỹ năng tổng hợp, phân tích và đánh giá chính sách cụ thể

- Có kỹ năng sử dụng ngoại ngữ, tin học trong công việc chuyên môn, giảng dạy và nghiên cứu chinh sách công.

1.2.3. Phẩm chất chính trị và đạo đức

- Có bản lĩnh chính trị vững vàng, yêu nước, trung thành với mục tiêu, lý tưởng độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, với chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh.

- Tích cực tham gia xây dựng và thực hiện đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước.

- Cần, kiệm, liêm, chính, chí công vô tư. Trung thực, thẳng thắn, khiêm tốn, giản dị.

- Có ý thức tổ chức kỷ luật và tinh thần trách nhiệm trong công tác, say mê nghề nghiệp.

1.2.4. Vị trí làm việc sau tốt nghiệp

Người được đào tạo có khả năng đảm nhiệm các vị trí việc làm sau đây:

- Cán bộ, công chức trong hệ thống chính trị; trong các tổ chức kinh tế, xã hội, nghề nghiệp, doanh nghiệp

- Giảng viên giảng dạy ở các trường Đại học, Cao đẳng;

- Chuyên gia tư vấn; nghiên cứu viên ở các Vụ, Viện liên quan đến chính sách.

1.2.5. Trình độ ngoại ngữ

Người học khi tốt nghiệp phải đạt chứng chỉ trình độ tiếng Anh/tiếng Trung trình độ B1 khung châu Âu hoặc tương đương theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc.

1.2.6. Trình độ Tin học

Người học có kiến thức tin học ứng dụng trình độ B, có khả năng ứng dụng công nghệ thông tin trong thực tiễn công tác.

2. Căn cứ xây dựng chương trình

2.1. Căn cứ thực tiễn

2.1.1. Các chương trình đào tạo tham khảo

- Chương trình đào tạo của Học viện Chính sách và phát triển năm 2009

-Chương trình trường đại học Kinh tế Quốc dân năm 2015

-Chương trình đại học Chính sách công của đại học Quốc gia Úc (The Australian National University) 2017.

2.1.2. Kết quả khảo sát

** Khảo sát nhu cầu xã hội*

Căn cứ trên kết quả họp với các chuyên gia, các cơ sở liên kết đào tạo, các nhà tuyển dụng ở một số trường Đại học, các trường chính trị tỉnh... năm 2017, 100% ý kiến cho rằng việc đào tạo cử nhân Chuyên ngành Chính sách công là cần thiết, đáp ứng yêu cầu của xã hội và các cơ quan, đơn vị tuyển dụng.

** Khảo sát chất lượng đào tạo* với đối tượng sinh viên trước tốt nghiệp năm 2017, 2018 (báo cáo kết quả khảo sát lưu tại Trung tâm Khảo thí và Đảm bảo chất lượng đào tạo).

2.2. Căn cứ pháp lý

- Quyết định số 17/VBHN-BGDĐT ngày 15/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ;

- Thông tư số 07/2015/TT-BGDĐT ngày 16/4/2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo của giáo dục đại học và quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ;

- Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

- Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Khung trình độ quốc gia Việt Nam.

- Thông tư số 22/2017/TT-BGDĐT ngày 06/9/2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo và đình chỉ tuyển sinh, thu hồi quyết định mở ngành đào tạo trình độ đại học;

- Thông tư số 24/2017/TT-BGDĐT ngày 10/10/2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Danh mục giáo dục, đào tạo cấp IV trình độ đại học;

- Quyết định số 3777/QĐ-HVBCTT-ĐT ngày 18/10/2017 của Giám đốc Học viện Báo chí và Tuyên truyền ban hành Quy định đào tạo đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ của Học viện Báo chí và Tuyên truyền;

- Công văn số 769/QLCL-KĐCLGD ngày 20/4/2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Về việc sử dụng tài liệu hướng dẫn đánh giá theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học.

3. Chuẩn đầu ra

3.1. Kiến thức

- Kiến thức đại cương

CĐR 1: Nắm vững kiến thức cơ bản về lý luận chính trị chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng HCM

CĐR 2: Nắm vững kiến thức nền tảng về KHXHNV trong các lĩnh vực pháp luật, chính trị, xã hội, văn hóa...

CĐR3: Vận dụng các phương pháp nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn: (Tâm

lý học; Điều tra XHH...) để điều tra, khảo sát, phân loại và lựa chọn các biện pháp tác động đến đối tượng của Chính sách công.

CĐR4: Vận dụng được các lý thuyết về ngôn ngữ tiếng Việt, tiếng nước ngoài và Tin học vào trong quá trìnhhọc tập và nghiên cứu Chính sách công.

- Kiến thức cơ sở ngành

CĐR5: Vận dụng được những phạm trù, quy luật thuộc khoa học Chính trị về hoạt động lãnh đạo giành, giữ chính quyền tạo nền tảng kiến thức sâu rộng và tiền đề cần thiết để bổ sung kiến thức tương đương trình độ cao cấp lý luận chính trị khi có điều kiện.

CĐR6: Kết nối được các tri thức liên ngành thuộc các lĩnh vực: chính trị, văn hóa, thông tin, truyền thông phục vụ quá trình quản lý và tổ chức thực hiện các hoạt động chính trị.

- Kiến thức ngành

CĐR7: Hiểu bản chất và vận dụng được những quy luật cơ bản của chính trị Việt Nam và thế giới; sự tác động tích cực và tiêu cực của các hệ tư tưởng chính trị; các mô hình thiết chế và thể chế chính trị trong quá khứ và hiện đại.

CĐR8: Mô tả và nắm được bản chất, quy luật, nguyên tắc vận hành của các các yếu tố, bộ phận cấu thành hệ thống chính trị.

- Kiến thức chuyên ngành

CĐR 9: Nắm vững bản chất và quy trình chính sách công

CĐR 10: Nắm vững vai trò Nhà nước, hệ thống chính sách, các giá trị, mục tiêu của chính sáchcông.

CĐR 11: Nắm vững và vận dụng sáng tạo quy trình Hoạch định chính sách công

CĐR 12: Nắm vững và vận dụng sáng tạo quy trình Tổ chức và thực thi chính sách

CĐR 13: Nắm vững và vận dụng sáng tạo quy trình Đánh giá chính sách công

3.2. Kỹ năng

- Kỹ năng chung

CĐR 14: Kỹ năng giao tiếp, truyền đạt vấn đề và giải pháp, chuyển tải, phổ biến kiến thức, kỹ năng trong quá trình công tác.

CĐR15*:* Có khả năng lĩnh hội các chỉ đạo của cấp trên, dự báo, phát hiện các vấn đề nảy sinh trong thực tiễn.

CĐR16: Có khả năng khai thác thông tin, phân loại, phân tích, đánh giá, tổng hợp các loại thông tin cần thiết và hình thành được hướng xử lý vấn đề nảy sinh.

CĐR17: Có năng lực tư duy tổng hợp, tư duy logic trong sử dụng thông tin, trình bày thông tin dưới dạng nói và viết một cách khoa học, sáng tạo.

- Kỹ năng chuyên biệt của ngành chính sách công

CĐR 18: Kỹ năng phản biện, phê phán, đề xuất các sáng kiến, giải pháp nhằm cải thiện quy trình chính sách.

CĐR 19: Kỹ năng, tổng hợp dữ liệu, trình bày và giải quyết vấn đề chính sách.

CĐR 20: Kỹ năng phân tích chính sách sử dụng các phương pháp định tính và định lượng

CĐR21: Có khả năng tổ chức, triển khai nghiên cứu một công trình khoa học về các vấn đề trong lĩnh vực chính sách công

CĐR22: Thành thục các khâu, các bước trong quy trình xử lý các tình huống chính trị phù hợp; đánh giá hiệu quả của hoạt động chính trị phù hợp với mục đích, yêu cầu thực tiễn đặt ra.

3.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm

CĐR23: Có năng lực tư duy sáng tạo, lập luận, phản biện vấn đề, tình huống cụ thể bằng các lý lẽ và dẫn chứng thuyết phục, nghiên cứu và khám phá kiến thức.

CĐR 24: Năng lực tự học tập, nghiên cứu, tích lũy kiến thức và kinh nghiệm.;

CĐR 25: Năng lực giao tiếp, sử dụng ngoại ngữ, tin học trong giải quyết công việc.

CĐR 26: Năng lực quản lý và lãnh đạo; tìm hiểu, đánh giá bối cảnh tổ chức.

CĐR 27: Năng lực làm việc nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm với nhóm.

CĐR 28: Năng lực lãnh đạo, dẫn dắt trong hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ chính trị.

CĐR 29: Năng lực thích nghi với các môi trường làm việc khác nhau.

CĐR 30: Năng lực lập kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực và đánh giá hiệu quả công việc.

CĐR 31: Có thái độ làm việc, làm nghề nghiêm túc, tự tin; có ý thức và khát vọng cống hiến trong công việc.

4. Thời gian đào tạo: 4 năm.

Tuỳ theo năng lực và điều kiện cụ thể mà sinh viên có thể sắp xếp để rút ngắn tối đa 2 học kỳ chính hoặc kéo dài tối đa 4 học kỳ chính so với thời gian đào tạo quy định trên. Các đối tượng được hưởng chính sách ưu tiên theo quy định tại Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy hiện hành không bị hạn chế về thời gian tối đa để hoàn thành chương trình.

5. Khối lượng kiến thức toàn khóa:

130 tín chỉ (chưa bao gồm Giáo dục thể chất và Giáo dục Quốc phòng- An ninh)

6. Đối tượng tuyển sinh:

Mọi công dân Việt Nam không phân biệt dân tộc, tôn giáo, giới tính, nguồn gốc gia đình, hoàn cảnh kinh tế đều có thể dự thi vào ngành Chính trị học, chuyên ngành Chính trị phát triển nếu có đủ các điều kiện sau:

- Có kết quả xếp loại học lực từng năm học trong 3 năm THPT đạt 6,0 trở lên;
- Hạnh kiểm 3 năm THPT xếp loại Khá trở lên.
- Có đủ sức khỏe để học tập và lao động theo các quy định hiện hành của Nhà nước;
-Đạt điểm xét tuyển theo quy định của Học viện Báo chí và Tuyên truyền.

Đối tượng là người nước ngoài được tuyển sinh theo quy định hiện hành của Bộ

Giáo dục và Đào tạo.

7. Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp:

Quy trình đào tạo thực hiện theo học chế tín chỉ theo Quy định đào tạo đại học chính quy theo hệ thống tín chỉ, được ban hành kèm theo Quyết định số 3777/QĐ-HVBCTT-ĐT ngày 18/10/2017 của Giám đốc Học viện Báo chí và Tuyên truyền.

Điều kiện xét tốt nghiệp và công nhận tốt nghiệp được thực hiện theo Điều 27 Quy định nêu trên.

8. Cách thức đánh giá

Điểm đánh giá bộ phận và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân. Điểm học phần được làm tròn đến một chữ số thập phân, được chuyển thành thang điểm 4 và điểm chữ theo quy định tại điều 23; điểm trung bình chung học kỳ và điểm trung bình chung tích luỹ được tính theo công thức và cách thức quy định tại Điều 24 Quy định đào tạo đại học chính quy theo hệ thống tín chỉ, được ban hành kèm theo Quyết định số 3777/QĐ-HVBCTT-ĐT ngày 18/10/2017 của Giám đốc Học viện Báo chí và Tuyên truyền.

9. Nội dung chương trình:

9.1.Tổng số tín chỉ phải tích luỹ: 130 tín chỉ (chưa bao gồm Giáo dục thể chất và Giáo dục Quốc phòng - An ninh), trong đó:

Khối kiến thức giáo dục đại cương	**45**
- Khoa học Mác - Lênin và Tư tưởng Hồ Chí Minh	**15 tín chỉ**
- Khoa học xã hội và nhân văn	**15 tín chỉ**
Bắt buộc:	*9 tín chỉ*
Tự chọn:	*6/18 tín chỉ*
- Tin học	3 tín chỉ
- Ngoại ngữ	12/24 tín chỉ
Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	**85**
- Kiến thức cơ sở ngành	***18 tín chỉ***
Bắt buộc:	*12 tín chỉ*
Tự chọn:	*6/24 tín chỉ*
- Kiến thức ngành	***37 tín chỉ***
Bắt buộc:	*28 tín chỉ*
Kiến tập	*(3 tín chỉ)*
Tự chọn:	*9/27 tín chỉ*
- Kiến thức chuyên ngành	***30 tín chỉ***
Bắt buộc:	*24 tín chỉ*
Thực tập nghề nghiệp	*(3 tín chỉ)*
Khóa luận/ Các học phần thay thế khóa luận	*(6 tín chỉ)*
Tự chọn:	*6/18 tín chỉ*

9.2. Chương trình khung

TT	Mã học phần	Học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần (Tóm tắt)	Khối lượng kiến thức (LT/TH/ Tự học)	Ghi chú
1. Kiến thức giáo dục đại cương				**45**	
1.1 Khoa học Mác-Lênin và Tư tưởng Hồ Chí Minh				***15***	
1.	TM01001	Triết học Mác - Lênin	Cung cấp những kiến thức cơ bản, tổng hợp, có hệ thống những vấn đề về của triết học Mác – Lênin (chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử); từ đó, người học có cơ sở và phương pháp nghiên cứu, học tập hợp lý, vận dụng vào quá trình đánh giá các hiện tượng đời sống.	4,0 (3,0:1,0)	
2.	KT01001	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	Nội dung học phần gồm kiến thức về các phạm trù kinh tế cơ bản: hàng hóa, tiền tệ, giá trị, giá cả, cạnh tranh, cung cầu, giá trị thặng dư, tư bản, tích lũy, tuần hoàn, chu chuyển của tư bản, tư bản thương nghiệp, tư bản cho vay, tư bản nông nghiệp, địa tô tư bản, chủ nghĩa tư bản độc quyền, sở hữu, thành phần kinh tế, công nghiệp hóa, hiện đại hóa, sản xuất hàng hóa, kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, …	3,0 (2,0:1,0)	
3.	CN01001	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Trang bị những kiến thức cơ bản và hệ thống về các nguyên lý của CNXHKH: quy luật ra đời và phát triển của hình thái kinh tế - xã hội Cộng sản chủ nghĩa; sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân; các vấn đề chính trị - xã hội có tính quy luật trong tiến trình xây dựng xã hội xã hội chủ nghĩa.	3,0 (2,0:1,0)	
4.	LS01001	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	Những kiến thức cơ bản, hệ thống về sự ra đời của Đảng CSVN, sự lãnh đạo của Đảng trong đấu tranh giành chính quyền, giải phóng dân tộc và xây dựng CNXH từ năm 1930 đến nay.	3,0 (2,0:1,0)	
5.	TH01001	Tư tưởng Hồ Chí	Học phần cung cấp kiến thức cơ bản về Khái niệm, đối tượng, phương pháp nghiên cứu và ý nghĩa học tập môn học; về nguồn gốc, quá trình hình thành và	2,0 (1,5:0,5)	

		Minh	phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; về vấn đề dân tộc và cách mạng giải phóng dân tộc; về CNXH và thời kỳ quá độ lên CNXH ở Việt Nam; về Đảng Cộng sản Việt Nam; về nhà nước của dân, do dân, vì dân; về đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế; về nhân văn, đạo đức và văn hóa.		
Khoa học xã hội và nhân văn				***15***	
Bắt buộc				*9*	
6.	**NP01001**	Pháp luật đại cương	Bao gồm những vấn đề lý luận cơ bản về nhà nước nói chung và Nhà nước CHXHCN Việt Nam nói riêng; Những kiến thức cơ bản về pháp luật và hệ thống pháp luật XHCN; Những kiến thức cơ bản về phòng, chống tham nhũng và pháp luật về phòng chống tham nhũng ở Việt Nam.	3,0 (2,0:1,0)	**TM01001 CN01001**
7.	**CT01001**	Chính trị học	Trang bị những vấn đề lý luận chung nhất của lĩnh vực chính trị, từ việc làm rõ khái niệm chính trị, chính trị học, đối tượng, phương pháp nghiên cứu chính trị học, khái lược lịch sử tư tưởng chính trị đến việc làm rõ các phạm trù: quyền lực chính trị, chủ thể quyền lực chính trị, cơ chế thực thi quyền lực chính trị, quan hệ chính trị với kinh tế, văn hoá chính trị và đặc biệt làm rõ xu hướng chính trị của thế giới và định hướng XHCN ở Việt Nam	2,0 (1,5:0,5)	
8.	**XD01001**	Xây dựng Đảng	Nội dung học phần gồm: vị trí, đối tượng, phương pháp nghiên cứu môn học; những vấn đề lý luận về xây dựng Đảng, học thuyết Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh về xây dựng Đảng; các mặt xây dựng nội bộ Đảng (xây dựng Đảng về chính trị, tư tưởng, tổ chức và đạo đức); công tác kiểm tra, giám sát và kỷ luật của Đảng; công tác dân vận của Đảng; Đảng lãnh đạo hệ thống chính trị và các lĩnh vực đời sống xã hội.	2,0 (1,5:0,5)	
9.	**TG01004**	Phương pháp nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn	Nội dung học phần gồm: nhập môn phương pháp nghiên cứu khoa học; vấn đề nghiên cứu, xây dựng và kiểm chứng giả thuyết nghiên cứu; đề tài nghiên cứu khoa học: Căn cứ lựa chọn đề tài khoa học; xây dựng cơ sở lý thuyết cho một đề tài khoa học; xây dựng đề cương nghiên cứu một đề tài khoa học. Phương pháp luận nghiên cứu khoa học; phương pháp và phân loại phương pháp nghiên cứu; một số phương pháp nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn.	2,0 (1,5:0,5)	
Tự chọn				*6/18*	

10.	**TT01002**	Cơ sở văn hóa Việt Nam	Cung cấp những kiến thức nền tảng, chung nhất về văn hóa Việt Nam trên các mặt: những vấn đề lý luận cơ bản về văn hóa; diễn trình lịch sử văn hóa Việt Nam; vấn đề giao lưu tiếp biến trong văn hóa Việt Nam; mối quan hệ giữa văn hóa với môi trường…	2,0 (1,5:0,5)	
11.	**TT01001**	Lịch sử văn minh thế giới	Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản và hệ thống về các nền văn minh lớn của nhân loại trong tiến trình lịch sử. Trên cơ sở đó, người học nâng cao phông kiến thức về văn hoá thế giới trong hội nhập và phát triển để xây dựng và phát triển văn hoá Việt Nam, đáp ứng yêu cầu của lịch sử.	2,0 (1,5:0,5)	
12.	**TM01003**	Đạo đức học	Nội dung học phần gồm quy luật hình thành phát triển của đạo đức, các phạm trù cơ bản của đạo đức học, các phẩm chất đạo đức cá nhân và các giá trị đạo đức truyền thống. Người học rút ra ý nghĩa, bài học để vận dụng vào thực tiễn nhằm điều chỉnh suy nghĩ và hoạt động con người theo nguyên tắc hướng tới chân, thiện, mỹ.	2,0 (1,5:0,5)	
13.	**TM01007**	Logic học	Trang bị cho người học những tri thức cơ bản, hiện đại về thế giới quan, nhân sinh quan, phương pháp tư duy đúng đắn của logic học đại cương và vận dụng chúng vào hoạt động thực tiễn.	2,0 (1,5:0,5)	
14.	**TG01003**	Lý luận dạy học đại học	Học phần bao gồm: Bản chất của quá trình dạy học, các nguyên tắc dạy học, nội dung dạyhọc, phương pháp dạy học, phương tiện dạy học, hình thức tổ chức dạy học, lập kế hoạch dạy học. Học viên sẽ thực hành các kỹ năng xác định mục tiêu bài học, lựa chọn nội dung và phương pháp, phương tiện dạy học phù hợp với mục tiêu cụ thể.	2,0 (1,5:0,5)	
15.	**TG01006**	Tâm lý học đại cương	Những kiến thức cơ bản về bản chất hiện tượng tâm lý người, quy luật và các cơ chế hình thành các hiện tượng tâm lý như nhận thức, tình cảm, ý chí của cá nhân; khái niệm nhân cách, các thành tố trong cấu trúc nhân cách và con đường hình thành và phát triển nhân cách.	2,0 (1,5:0,5)	
16.	**ĐC01001**	Tiếng Việt thực hành	Gồm những nội dung cơ bản, khái quát về lý thuyết tiếng Việt và thực hành tiếng Việt. Sinh viên thực hành các kỹ năng phân tích, phản biện, sáng tạo sản phẩm báo chí bằng ngôn từ.	2,0 (1,5:0,5)	

17.	**QQ01002**	Quan hệ công chúng	Trang bị cơ sở lý thuyết chung của quan hệ công chúng, những kiến thức về khái niệm, vai trò, chức năng, quá trình hình thành và phát triển của quan hệ công chúng trên thế giới và tại Việt Nam. Trang bị cho sinh viên những kiến thức và kỹ năng cơ bản về các hoạt động quan hệ công chúng bao gồm kỹ năng lập kế hoạch, xử lý khủng hoảng, quan hệ báo chí và tổ chức sự kiện. Môn học cũng trang bị cho sinh viên những nguyên tắc tác nghiệp, kỹ năng vận dụng công cụ quan hệ công chúng vào các lĩnh vực chuyên ngành, kỹ năng giao tiếp trong nhiều tình huống như thuyết trình, tranh luận, liên hệ với các nhóm đối tượng khác nhau.	2,0 (1,5:0,5)	
18.	**XH01001**	Xã hội học đại cương	Nội dung môn học này làm rõ các kiến thức cơ bản liên quan đến bộ môn xã hội học như: Đối tượng nghiên cứu, lịch sử hình thành, chức năng, nhiệm vụ, các khái niệm cơ bản của xã hội học; Các phương pháp nghiên cứu và cách thức tiến hành điều tra xã hội học. Ngoài ra còn tìm hiểu các nội dung cần quan tâm của một số chuyên ngành nghiên cứu xã hội học như: xã hội học gia đình, xã hội học nông thôn – đô thị, xã hội học truyền thông đại chúng.	2,0 (1,5:0,5)	
1.3. Tin học				*3*	
19.	**ĐC01005**	Tin học ứng dụng	Trang bị những hiểu biết cơ bản về Công nghệ thông tin, những kiến thức và kỹ năng sử dụng máy tính, xử lý văn bản, bảng tính, trình chiếu, hệ quản trị cơ sở dữ liệu. Sử dụng Internet để phục vụ công việc cụ thể.	3,0 (1,0:2,0)	
Ngoại ngữ (sinh viên chọn học tiếng Anh hoặc tiếng Trung)				***12/24***	
20.	**NN01015**	Tiếng Anh học phần 1	Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về: Các thời thể ngữ pháp tiếng Anh dành cho sinh viên trình độ tiền trung cấp (Pre-intermediate); từ vựng được sử dụng trong các tình huống hàng ngày; các kỹ năng ngôn ngữ đọc, nghe, nói, viết ở mức độ tiền trung cấp. Bước đầu sinh viên tập nghe giảng bằng tiếng Anh trong các bài học tiếng Anh.	4,0 (2,0:2,0)	
21.	**NN01016**	Tiếng Anh học phần 2	Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về: Các thời thể ngữ pháp tiếng Anh ở mức độ nâng cao hơn so với học phần Tiếng Anh 1. So sánh đối chiếu sự khác nhau giữa các hành động lời nói. Cung cấp từ vựng để nói về các chủ điểm quen thuộc như gia đình, sở thích, công việc.... Cách cấu tạo, kết	4,0 (2,0:2,0)	

			hợp và sử dụng các loại từ vựng. Rèn luyện các kỹ năng ngôn ngữ đọc, nghe, nói, viết ở mức độ giữa tiền trung cấp và trung cấp.		
22.	**NN01017**	Tiếng Anh học phần 3	Học phần này giúp sinh viên ôn tập và củng cố những kiến thức cơ bản về: các hiện tượng ngữ pháp ở mức phức tạp như so sánh, bị động, câu điều kiện…Cung cấp từ vựng ở hầu hết các chủ điểm quen thuộc trong cuộc sống hàng ngày. Rèn luyện các kỹ năng Nghe Nói Đọc Viết thông qua các dạng bài tập đa dạng: kỹ năng đọc hiểu, nghe hiểu, viết thư/viết đoạn văn, trao đổi về một số chủ đề quen thuộc.	4,0 (2,0:2,0)	
23.	**NN01019**	Tiếng Trung học phần 1	Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về phần ngữ âm, các nét cơ bản và các nguyên tắc viết chữ Hán để có thể viết chữ Hán. Rèn luyện các kỹ năng giao tiếp cơ bản như: chào hỏi, giới thiệu được bản thân, gia đình, bạn bè, mua bán…. Rèn luyện các kỹ năng nghe, đọc, viết với các chủ đề đơn giản.	4,0 (2,0:2,0)	
24.	**NN01020**	Tiếng Trung học phần 2	Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản vềcách viết chữ Hán, so sánh được một số âm Hán Việt, nắm được một số hiện tượng ngữ pháp cơ bản, cung cấp từ vựng cơ bản đểtrình bày về các chủ điểm thông thường như công việc, sở thích, học tập, gia đình... Rèn luyện các kỹ năng ngôn ngữ đọc, nghe, nói, viết tiếng Hán ở mức độ tiền trung cấp.	4,0 (2,0:2,0)	
25.	**NN01021**	Tiếng Trung học phần 3	Môn học cung cấp kiến thức về các loại câu trong tiếng Hán và cách diễn đạt phổ biến với các chủ điểm gần gũi với cuộc sống hàng ngày.Giao tiếp trong những tình huống đơn giản thông qua việc trao đổi thông tin trực tiếp. Miêu tả về các tình huống giao tiếp và những vấn đề gần gũi, liên quan trực tiếp đến cuộc sống. Học phần cũng cung cấp một số kiến thức và kỹ thuật làm bài thi tiếng Trung HSK3 nhằm giúp sinh viên đạt được chuẩn đầu ra phù hợp.	4,0 (2,0:2,0)	
2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp				**85**	
2.1. Kiến thức cơ sở ngành				***18***	
Bắt buộc				12	
26.	**XD01004**	Khoa học lãnh đạo	Nội dung học phần gồm: lược sử lãnh đạo; bản chất của hoạt động lãnh đạo; mối quan hệ giữa chủ thể với đối tượng lãnh đạo; các nguyên tắc, phương pháp lãnh đạo; quy trình ban hành quyết sách và chấp hành quyết sách; khoa học về sử	3,0 (2,0:1,0)	

			dụng con người và tư tưởng Hồ Chí Minh về dùng người; nghệ thuật thương thuyết, nghệ thuật lãnh đạo, rèn luyện phẩm chất và tác phong lãnh đạo, phương pháp đánh giá hiệu quả lãnh đạo.		
27.	**NP02001**	Nhà nước và pháp luật	Bao gồm các vấn đề mang tính chất nguyên lý về nhà nước và pháp quyền XHCN; Mô hình tổ chức cũng như phương thức thực hiện quyền lực trong xây dựng nhà nước pháp quyền CHXHCN Việt Nam; Xây dựng và thực hiện pháp luật trong điều kiện hiện nay.	3,0 (2,0:1,0)	
28.	**QT02001**	Quan hệ quốc tế	Môn học gồm các nội dung cơ bản và hệ thống về quan hệ quốc tế như khái niệm, đặc trưng của quan hệ quốc tế; chủ thể và các mối quan hệ giữa các chủ thể trong quan hệ quốc tế, đặc biệt nhấn mạnh đến quốc gia độc lập có chủ quyền và tổ chức quốc tế; các quy luật trong quan hệ quốc tế; xung đột và hợp tác trong quan hệ quốc tế; các vấn đề toàn cầu; đường lối, chính sách đối ngoại của Đảng và Nhà nước Việt Nam trong giai đoạn hiện nay.	3,0 (2,5:0,5)	
29.	**TT02353**	Truyền thông và vận động	Học phần trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về truyền thông bao gồm: khái niệm, các lý thuyết truyền thông, mô hình truyền thông, các yếu tố cấu thành hoạt động truyền thông, khái niệm và bản chất của vận động; truyền thông thay đổi hành vi; phương pháp xây dựng, duy trì và thực hiện kế hoạch truyền thông và vận động.	3,0 (2,5:0,5)	
Tự chọn				*6/24*	
30.	**QT02560**	Địa chính trị thế giới	Môn học gồm những nội dung cơ bản về vị trí chiến lược của địa lý các khu vực và châu lục trên thế giới: Các đặc điểm địa - chính trị; sự vận động - địa chính trị các châu lục, khu vực trên thế giới qua từ chiến tranh thế giới lần hai nhất đến nay; Địa - chính trị Việt Nam; Địa - chính trị của biển và địa - chính trị biển Đông.	3,0 (2,0:1,0)	
31.	**QT02602**	Ngoại giao kinh tế và văn hóa	Môn học gồm các nội dung cơ bản và hệ thống về ngoại giao kinh tế và văn hoá như khái niệm, đối tượng, nhiệm vụ, phương pháp nghiên cứu và quan điểm của Đảng và Nhà nước Việt Nam về ngoại giao kinh tế và ngoại giao văn hoá; nguyên tắc thực hiện và nội dung cơ bản của ngoại giao kinh tế và ngoại giao văn hoá; công tác ngoại giao phục vụ phát triển kinh tế về cơ sở pháp lý và thực tiễn; một số kỹ năng và kinh nghiệm nhằm thực hiện nhiệm vụ ngoại giao kinh	3,0 (2,0:1,0)	

			tế và ngoại giao văn hoá của Việt Nam.		
32.	**CT02060**	Hệ thống chính trị với quản lý xã hội	Học phần trang bị cho người học những tri thức cơ bản về chính trị nói chung và đi sâu vào hệ thống chính trị Việt Nam với tư cách là những thiết chế quyền lực trong lãnh đạo, quản lý xã hội theo định hướng của giai cấp cầm quyền vì sự phát triển và tiến bộ xã hội.	3,0 (2,0:1,0)	
33.	**KT02001**	Quản lý kinh tế	Học phần gồm: Tổng quan về quản lý kinh tế và khoa học quản lý kinh tế; Chức năng, nguyên tắc, phương pháp, cơ chế quản lý kinh tế; công cụ, cơ cấu tổ chức quản lý kinh tế; quản lý nhà nước về kinh tế; quản lý các loại hình doanh nghiệp; thông tin và quyết định quản lý kinh tế; cán bộ quản lý kinh tế, làm cơ sở cho việc nắm bắt, đánh giá và giải quyết các vấn đề của thực tiễn quản lý kinh tế.	3,0 (2,0:1,0)	
34.	**XD02303**	Các đảng chính trị trên thế giới	Nội dung học phần gồm: khái niệm, đặc điểm, quá trình hình thành và điều kiện để đảng chính trị trở thành đảng cầm quyền; tổ chức và hoạt động của một số đảng chính trị trên thế giới ở Vương quốc Liên hiệp Anh và Bắc Ai len, Hợp chúng quốc Hoa Kỳ, Cộng hòa Pháp, Liên bang Nga, Cộng hòa nhân dân Trung Hoa và Cộng hòa Singapore.	3,0 (2,0:1,0)	
35.	**XD03316**	Lý luận hành chính nhà nước	Nội dung học phần gồm: khái niệm, bản chất, đặc điểm, chức năng và phương pháp hành chính nhà nước Việt Nam; các yếu tố cơ bản cấu thành nên hành chính nhà nước; quá trình ban hành và tổ chức thực hiện quyết định hành chính nhà nước; sự cần thiết về kiểm soát đối với nền hành chính nhà nước; chủ trương, quan điểm của Đảng và nội dung, chương trình cải cách hành chính nhà nước Việt Nam giai đoạn hiện nay	3,0 (2,0:1,0)	
36.	**NP02002**	Lịch sử xây dựng chính quyền nhà nước Việt Nam	Bao gồm những kiến thức cơ bản về chính quyền nhà nước Việt Nam qua từng thời kỳ lịch sử khác nhau, trong đó làm rõ cơ cấu tổ chức, cơ chế hoạt động của các cơ quan nhà nước từ trung ương đến địa phương; hệ thống pháp luật của nước ta trong các giai đoạn lịch sử từ khi hình thành nhà nước Văn Lang – Âu Lạc cho đến nay.	3,0 (2,0:1,0)	NP01001 CT01001
37.	**NP02057**	Lý luận và pháp luật	Bao gồm những tri thức cơ bản, khái quát về quyền con người, pháp luật quốc tế và quốc gia về quyền con người, quan điểm, chính sách của Đảng và nhà nước về	3,0 (2,0:1,0)	

		về quyền con người	quyền con người trong các hoạt động, quá trình quản lý trên tất cả các lĩnh vực		
2.2. Kiến thức ngành				*37*	
Bắt buộc				*28*	
38.	**CT02057**	Thực tế chính trị-xã hội	Học phần trang bị cho người học những kiến thức mang tính thực tiễn về những vấn đề về chính trị, xã hội, kinh tế, văn hóa nói chung; cơ chế hoạt động của những cơ quan, đơn vị, tổ chức nhằm cho người học có được những phông kiến thức nền cho lĩnh vực mình học tập.	2,0 (0,5:1,5)	
39.	**CT02059**	Khoa học chính sách công	Học phần trang bị cho sinh viên những vấn đề cơ bản liên quan đến chính sách công và quy trình chính sách công, giúp sinh viên hiểu được đặc điểm và nội dung của từng giai đoạn trong quy trình chính sách và thực tế chính sách công ở Việt Nam hiện nay, vận dụng những kiến thức chung về chính sách công để nhận định thực trạng chính sách công ở Việt Nam hiện nay, rèn luyện năng lực tư duy phân tích, tư duy logic, nhận diện một chính sách công đòng thời biết phân tích, đánh giá ở mức độ đơn giản về các chính sách công trong thực tế.	3,0 (2,0:1,0)	
40.	**CT03064**	Chính trị học phát triển	Trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về các lý thuyết, mô hình phát triển; bản chất, nội dung của phát triển bền vững; vai trò của chính trị đối với phát triển bền vững; quy luật tác động của chính trị đến các lĩnh vực của đời sống xã hội nhằm thực hiện phát triển bền vững, lý luận và chiến lược phát triển bền vững ở nước ta. Trên cơ sở đó, người học có tình cảm và năng lực để nhận thức đúng và tham gia vào quá trình hiện thực hoá chiến lược phát triển ở Việt Nam.	3,0 (2,5:0,5)	
41.	**TT01007**	Nguyên lý công tác tư tưởng	Học phần trang bị những kiến thức về công tác tư tưởng bao gồm: bản chất, hệ thống cấu trúc của công tác tư tưởng; nguyên tắc, phương châm công tác tư tưởng và đi sâu nghiên cứu vị trí, vai trò, mối quan hệ của các yếu tố: mục đích, nội dung, phương pháp, hình thức, phương tiện, hiệu quả công tác tư tưởng; tính chất, nội dung, phương thức đấu tranh trên mặt trận tư tưởng.	3,0 (2,0:1,0)	
42.	**TT02366**	Nghệ thuật	Học phần trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về nghệ thuật phát biểu miệng: bao gồm khái niệm, phân loại, cơ sở tâm lý sư phạm của phát biểu	3,0 (2,0:1,0)	

		phát biểu miệng	miệng; ngôn ngữ phát biểu miệng, các thao tác phân tích, chứng minh trong phát biểu miệng; các bước chuẩn bị và tiến hành phát biểu; phương pháp xử lý các tình huống nảy sinh trong quá trình phát biểu.		
43.	**CT03062**	Lịch sử tư tưởng chính trị	Học phần giúp cho người học kiến thức cơ bản về tư tưởng chính trị tiêu biểu của phương Đông, phương Tây, Việt Nam qua các thời đại: cổ đại, trung đại, cận đại, hiện đại. Nhận thức sâu sắc về giá trị chính trị - nhân văn, khoa học và cách mạng của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh; đấu tranh chống những trào lưu tư tưởng phản động.	3,0 (2,0:1,0)	
44.	**CT02053**	Quyền lực chính trị	Trang bị cho người học những tri thức, những qui luật, tính qui luật giành, giữ, tổ chức, thực thi và kiểm soát quyền lực chính trị, tập trung ở quyền lực nhà nước. Trên cơ sở đó giúp người học nhận thức sâu sắc hơn về bản chất quyền lực chính trị, phương thức tổ chức, cơ chế vận hành và thực thi của quyền lực chính trị; có khả năng nhận biết, phân tích những hiện tượng, quá trình chính trị.	3,0 (2,0:1,0)	
45.	**TT02555**	Văn hóa chính trị	Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức và kỹ năng cơ bản thông qua các nội dung: khái niệm, cơ sở hình thành và vai trò của văn hóa chính trị; cấu trúc của văn hoá chính trị; văn hóa chính trị của một số quốc gia trên thế giới; văn hóa chính trị của Việt Nam; văn hóa Đảng; vai trò của Đảng Cộng sản Việt Nam trong hình thành văn hóa chính trị.	3,0 (2,0:1,0)	
46.	**TT01006**	Hệ tư tưởng học	Học phần Hệ tư tưởng học được thiết kế nhằm cung cấp những kiến thức cơ bản về các kiểu loại hệ tư tưởng giữ vai trò chi phối, thống trị các hình thái kinh tế xã hội trong lịch sử phát triển của xã hội con người: Hệ tư tưởng chiếm hữu nô lệ, Hệ tư tưởng phong kiến, Hệ tư tưởng tư sản, Hệ tư tưởng vô sản và tư tưởng nông dân, tiểu tư sản.	2,0 (1,5:0,5)	
47.	**CT03036**	***Kiến tập***	Học phần giúp sinh viên củng cố, nắm vững kiến thức lý thuyết đã được trang bị trong nhà trường để từng bước áp dụng trong thực tiễn nghề nghiệp công tác chuyên môn, nhiệm vụ được giao.	3,0 (0,5:2,5)	
Tự chọn				9/27	
48.	**CT03017**	Hệ thống chính trị và	Trang bị cho học viên những kiến thức tổng quan, cơ bản về hệ thống chính trị và quy trình chính sách công thông qua việc tìm hiểu sự tham gia của các thành	3,0 (2,5:0,5)	

		quy trình chính sách	tố trong hệ thống tổ chức quyền lực chính trị là Đảng chính trị, Nhà nước và các tổ chức chính trị - xã hội – các nhóm lợi ích vào quy trình chính sách công ở các nước trên thế giới cũng như ở Việt Nam.		
49.	**CT03040**	Vận động hành lang	Trang bị cho học viên những kiến thức tổng quan, cơ bản về vận động hành lang và công nghệ vận động hành lang, từ đó giúp người học hiểu rõ hơn về vận động hành lang như một công nghệ trong chính trị với đầy đủ những nội dung cơ bản của nó, tìm hiểu công nghệ vận động hành lang ở một số quốc gia tiêu biểu cũng như xu hướng vận động và phát triển của công nghệ này trong thời gian tới.	3,0 (2,5:0.5)	
50.	**CT03027**	Tham nhũng và phòng chống tham nhũng chính sách	Cung cấp kiến thức chung nhất và hệ thống về tham nhũng và tham nhũng trong quy trình chính sách (từ hệ thống khái niệm đến các dấu hiệu nhận diện tham nhũng chính sách nói chung và tham nhũng chính sách theo quy trình chính sách, nguyên nhân tham nhũng chính sách cũng như giải pháp phòng, chống tham nhũng chính sách)	3,0 (2,5:0.5)	
51.	**CT03078**	Nghiệp vụ hành chính văn phòng	Trang bị cho sinh viên những kỹ năng cần thiết trong hoạt động hành chính văn phòng như soạn thảo văn bản, trình bày thông tin và cách sử dụng các công cụ tin học văn phòng cơ bản.	3,0 (2,0:1,0)	
52.	**TT02062**	Tổ chức và hoạt động của Ban Tuyên giáo	Môn học cung cấp các tri thức về tổ chức biên chế, chức năng, nhiệm vụ của ban tuyên giáo từ trung ương đến cơ sở; xây dựng đội ngũ cán bộ tuyên giáo; cơ sở vật chất của công tác tuyên giáo; đánh giá hiệu quả và kiểm tra công tác tuyên giáo.	3,0 (2,0:1,0)	
53.	**TT02061**	Tâm lý học truyền thông	Môn học cung cấp các tri thức bao gồm: Khái niệm, bản chất, quy luật tâm lý trong truyền thông nói chung và tuyên truyền nói riêng. Tâm lý của các đối tượng truyền thông: trí thức, công nhân, nông dân, thanh niên, phụ nữ, doanh nhân, chức sắc tôn giáo, đồng bào dân tộc thiểu số. Kỹ năng nắm bắt và vận dụng các đặc điểm tâm lý đối tượng trong truyền thông.	3,0 (1,5:1,5)	
54.	**CT03038**	Truyền thông đại chúng trong chu trình	Môn học trang bị cho học viên những kiến thức tổng quan, cơ bản về truyền thông đại chúng và quy trình chính sách, đặc biệt là vai trò của truyền thông đại chúng trong quy trình chính sách, từ đó phân tích thực trạng truyền thông đại chúng trong quy trình chính sác công ở Việt Nam và đề xuất các giải pháp phát	3,0 (2,5:0,5)	

		chính sách công	huy hiệu quả của truyền thông đại chúng trong quy trình chính sách công ở Việt Nam.		
55.	**TT03378**	Truyền thông đại chúng và các phương tiện truyền thông mới	Học phần cung cấp cho sinh viên các kiến thức lý luận cơ bản của truyền thông đại chúng và phươngtiện truyền thông mới. Bên cạnh đó, cung cấp cho người học các xu thế phát triển của truyền thông đại chúng và các phương tiện truyền thông mới. Người học cũng đượcthực hành tổ chức sản xuất các sản phẩm báo chí - truyền thông cho các phương tiện truyền thông đạichúng và phương tiện truyền thôngmới như truyền thông Internet, truyền thông xã hội…	3,0 (2,0:1,0)	
56.	**TT02063**	Đường lối văn hóa của Đảng	Học phần trang bị những tri thức cơ bản về đường lối văn hóa của Đảng Cộng sản Việt Nam trong cương lĩnh 1930 và quan điểm, đường lối của Đảng qua các nhiệm kỳ đại hội, nhằm góp phần củng cố lập trường văn hóa Mác - Lênin, kiên định mục tiêu đường lối văn hóa của Đảng cho người học.	3,0 (2,0:1,0)	
2.3. Kiến thức chuyên ngành				***30***	
Bắt buộc				*24*	
57.	**CT03041**	Hoạch định chính sách	Cung cấp kiến thức chung nhất và hệ thống về hoạch định chính sách, các mô hình hoạch định chính sách công tiêu biểu trên thế giới và Việt Nam.	3,0 (2,5:0,5)	CT01001
58.	**CT03042**	Thực thi chính sách	Người học nắm vững và vận dụng được các kiến thức và kỹ năng về thực thi chính sách với các khâu, các giai đoạn, các nhân tố ảnh hưởng đến thực thi chính sách.	3,0 (2,5:0,5)	CT01001
59.	**CT03023**	Phân tích chính sách	Cung cấp kiến thức chung nhất và hệ thống về Phân tích chính sách (từ hệ thống khái niệm đến các kỹ năng và công cụ cũng như kỹ năng tổ chức thực hiện phân tích chính sách công theo quy trình phân tích chuẩn và phương pháp phân tích)	3,0 (2,5:0,5)	CT01001
60.	**CT02038**	Đánh giá chính sách	Người học nắm vững và vận dụng được các kiến thức và kỹ năng cơ bản của việc đánh giá chính sách	3,0 (2,5:0,5)	CT01001
61.	**CT03034**	Tiếng Anh chuyên ngành Chính sách công	Trang bị cho người học những kiến thức và kỹ năng sử dụng ngoại ngữ trong lĩnh vực chính sách công	3,0 (1,5:1,5)	
62.	**CT03037**	Thực tập	Học phần giúp sinh viên củng cố, nắm vững kiến thức lý thuyết đã được trang bị	3,0	

		nghề nghiệp	trong nhà trường để vận dụng trong thực tiễn nghề nghiệp rèn luyện phương pháp, quy trình thực hiện công tác, chuyên môn nhiệm vụ được giao.	(0,5:2,5)	
63.	**CT04011**	Khóa luận	Nhằm giúp sinh viên khái quát, tổng hợp những kiến thức chuyên ngành, nghiên cứu các vấn đề chuyên sâu về lý luận và hình thành ý tưởng về các vấn đề nghiên cứu, tổng hợp và vận dụng lý thuyết để giải quyết các vấn đề trong thực tế	6,0 (0,5:5,5)	
Các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp				***6.0***	
64.	**CT03043**	Chính sách môi trường	Trang bị cho sinh viên kiến thức chuyên sâu về môi trường, tầm quan trọng của chính sách môi trường, quy trình xây dựng chính sách môi trường, các giai đoạn của chính sách môi trường, chính sách môi trường ở Việt Nam và trên thế giới. Sau khi hoàn thành chương trình môn học, sinh viên sẽ có kiến thức và kỹ năng để xây dựng, thực hiện các chính sách về môi trường.	3,0 (2,5:0,5)	
65.	**CT03044**	Chính sách đối ngoại	Cung cấp kiến thức chung nhất và hệ thống về chính sách đối ngoại (khái niệm, đặc điểm, cơ sở hoạch định, thực hiện chính sách đối ngoại, nội dung chính sách đối ngoại của một số nước trên thế giới và Việt Nam giai đoạn hiện nay…)	3,0 (2,5:0,5)	
Tự chọn				*6/18*	
66.	**CT03025**	Chính sách đô thị	Trang bị cho học viên một tầm nhìn bao quát về đô thị và hệ thống các quan điểm và giải pháp cơ bản trong quy hoạch, quản lý và các chính sách phát triển đô thị trên các lĩnh vực cơ bản.	3,0 (2,5:0,5)	CT01002
67.	**CT03026**	Chính sách kinh tế	Học phần trang bị những kiến thức và kỹ năng cốt yếu nhất về chính sách kinh tế mà bất kỳ một nhà quản lý hay chuyên gia hoạt động trong lĩnh vực công cũng cần phải nắm vững. Chính vì vậy môn học này sẽ củng cố thêm kiến thức cho chuyên ngành đào tạo và phát triển chuyên sâu trong quá trình làm việc thực tế.	3,0 (2,5:0,5)	CT03070
68.	**CT03028**	Chính sách văn hóa	Học phần trang bị cho người học những tri thức cơ bản về chính sách văn hóa; mục tiêu, giá trị, hệ thống và quy trình chính sách văn hóa nhằm phát triển nền văn hóa nước ta ngày càng văn minh, tiến bộ, dân chủ và công bằng xã hội.	3,0 (2,5:0,5)	
69.	**CT03032**	Chính sách an sinh xã hội	Trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về chính sách an sinh, giới thiệu cho sinh về hệ thống chính sách an sinh và các bộ tiêu chí, tiêu chuẩn đánh giá hiệu quả chính sách an sinh tại Việt Nam	3,0 (2,5:0,5)	

70.	CT03033	Chính sách xã hội	Học phần trang bị cho người học những tri thức cơ bản về chính sách xã hội; Hệ thống chính sách xã hội và quy trình quy trình chính sách xã hội của Nhà nước nhằm giải quyết các vấn đề xã hội, đảm bảo sự phát triển tiến bộ và công bằng xã hội.	3,0 (2,5:0,5)	
71.	CT03095	Chính sách nông nghiệp và phát triển nông thôn	Trang bị cho sinh viên kiến thức cơ bản nhất về chính sách nông nghiệp và phát triển nông thôn, giới thiệu định hướng phát triển nông nghiệp công nghê cao và quy hoạch nông thôn trong thời đại hội nhập.	3,0 (2,5:0,5)	
Tổng				**130**	

9.3. Ma trận chuẩn đầu ra chương trình

TT	Học phần	Chuẩn đầu ra																													
		Kiến thức													Kỹ năng									Năng lực tự chủ và trách nhiệm								
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31
1.	TM01001	1													1									1			1		2			
2.	KT01001	1													1									1			1		2			
3.	CN01001	1													1									1			1		2			
4.	LS01001	1														1								1			1		2			
5.	TH01001	1														1								1			1		2			
6.	NP01001	1	1													1								1			1		2			
7.	CT01001	1	1													1								1			1		2			
8.	XD01001	1																						1			1		2			
9.	TG01004	1		1													1	1						2							2	2
10.	TT01002		1												1									2							2	2
11.	TT01001	1													1									2							2	2
12.	TM01003	1													1									2							2	2
13.	TM01007	1													1									2							2	2
14.	TG01003	1													1									2							2	2
15.	TG01006		1												1									2							2	2

16.	**ĐC01001**				1									1									2							2	2
17.	**QQ01002**		1											1									2							2	2
18.	**XH01001**			1										1									2							2	2
19.	**ĐC01005**																1							2	2					2	2
20.	**NN01015**				1									1										2	2				2	2	2
21.	**NN01016**				1									1										2	2				2	2	2
22.	**NN01017**				1									1										2	2					2	2
23.	**NN01019**				1									1										2	2				2	2	2
24.	**NN01020**				1									1										2	2				2	2	2
25.	**NN01021**				1									1										2	2				2	2	2
26.	**XD01004**																1													2	2
27.	**NP02001**																1													2	2
28.	**QT02001**																1													2	2
29.	**TT02353**																1													2	2
30.	**QT02560**																1													2	2
31.	**QT02602**																1													2	2
32.	**CT02060**																1													2	2
33.	**KT02001**																1													2	2
34.	**XD02303**																1													2	2
35.	**XD03316**																1													2	2
36.	**NP02002**																1													2	2
37.	**NP02057**						1	1									1		1												
38.	**CT02057**						1	1						1																2	2
39.	**CT02059**						1	1						1																2	2
40.	**CT03064**						1	1						1																2	2
41.	**TT01007**						1	1						1																2	2
42.	**TT02366**						1	1						1																2	2
43.	**CT03062**						1	1						1																2	2

44.	CT02053						1	1						1																2	2
45.	TT02555						1	1						1																2	2
46.	TT01006						1	1						1																2	2
47.	CT03036						1	1						1																2	2
48.	CT03017						1	1						1																2	2
49.	CT03040						1	1						1																2	2
50.	CT03027						1	1						1																2	2
51.	CT03078						1	1						1																2	2
52.	TT02355						1	1						1																2	2
53.	TT02061						1	1						1																2	2
54.	CT03038						1	1						1																2	2
55.	TT03378						1	1						1																2	2
56.	TT02063								1	1	1	1	1				1													2	2
57.	CT03041								1	1	1	1	1				1													2	2
58.	CT03042								1	1	1	1	1				1													2	2
59.	CT03023								1	1	1	1	1				1													2	2
60.	CT02038								1	1	1	1	1				1													2	2
61.	CT03034								1	1	1	1	1				1													2	2
62.	CT03037								1	1	1	1	1				1													2	2
63.	CT04011								1	1	1	1	1				1													2	2
64.	CT03043								1	1	1	1	1				1													2	2
65.	CT03044								1	1	1	1	1				1													2	2
66.	CT03025								1	1	1	1	1				1													2	2
67.	CT03026								1	1	1	1	1					1												2	2
68.	CT03028								1	1	1	1	1					1												2	2
69.	CT03032								1	1	1	1	1					1												2	2
70.	CT03033								1	1	1	1	1					1												2	2
71.	CT03095								1	1	1	1	1					1												2	2

10. Hướng dẫn thực hiện chương trình

10.1. Kế hoạch đào tạo dự kiến

- Năm thứ 1: Sinh viên học chương trình đại cương. Cùng lúc đó, sinh viên được hướng dẫn chủ động tìm hiểu kiến thức về chính sách công cơ bản phục vụ cho quá trình đào tạo tiếp sau.

- Năm thứ 2: Sinh viên học các môn học cơ sở ngành về chính sách công

- Năm thứ 3: Sinh viên được sắp xếp kiến tập tại các cơ sở thực tế, song song với học các môn học liên quan đến chính sách công theo kế hoạch.

- Năm thứ 4: Sinh viên được đào tạo các kiến thức chuyên ngành chuyên sâu về Chính sách công và được sắp xếp thực tập nghề nghiệp tại các cơ sở có liên kết.

TT	Học phần	Số tín chỉ	Học kỳ							
			1	2	3	4	5	6	7	8
1.	**TM01001**	4.0	*							
2.	**KT01001**	3.0	*							
3.	**CN01001**	3.0	*							
4.	**LS01001**	2.0	*							
5.	**TH01001**	3.0	*							
6.	**NP01001**	2.0	*							
7.	**CT01001**	2.0		*						
8.	**XD01001**	2.0		*						
9.	**TG01004**	2.0		*						
10.	**TT01002**	2.0		*						
11.	**TT01001**	2.0		*						
12.	**TM01003**	2.0		*						
13.	**TM01007**	2.0		*						
14.	**TG01003**	*2.0*		*						
15.	**TG01006**	2.0		*						
16.	**ĐC01001**	2.0		*						
17.	**QQ01002**	2.0		*						
18.	**XH01001**	2.0		*						

19.	**ĐC01005**	3.0		*						
20.	**NN01015**	4.0	*							
21.	**NN01016**	4.0		*						
22.	**NN01017**	4.0			*					
23.	**NN01019**	4.0	*							
24.	**NN01020**	4.0		*						
25.	**NN01021**	4.0			*					
26.	**XD01004**	3.0			*					
27.	**NP02001**	3.0			*					
28.	**QT02001**	3.0			*					
29.	**TT02353**	3.0			*					
30.	**QT02560**	3.0			*					
31.	**QT02602**	3.0			*					
32.	**CT02060**	3.0			*					
33.	**KT02001**	3.0			*					
34.	**XD02303**	3.0			*					
35.	**XD03316**	3.0			*					
36.	**NP02002**	3.0			*					
37.	**NP02057**	3.0				*				
38.	**CT02057**	2.0			*					
39.	**CT02059**	2.0		*		*				
40.	**CT03064**	3.0			*					
41.	**TT01007**	3.0				*				
42.	**TT02366**	3.0				*				
43.	**CT03062**	3.0				*				
44.	**CT02053**	3.0				*				
45.	**TT02555**	3.0					*			
46.	**TT01006**	3.0					*			
47.	**CT03036**	4.0					*			

48.	**CT03017**	3.0						*		
49.	**CT03040**	3.0					*			
50.	**CT03027**	3.0						*		
51.	**CT03078**	3.0						*		
52.	**TT02355**	3.0						*		
53.	**TT02061**	3.0						*		
54.	**CT03038**	3.0						*		
55.	**TT03378**	3.0						*		
56.	**TT02063**	3.0						*		
57.	**CT03041**	2.0						*		
58.	**CT03042**	3.0						*		
59.	**CT03023**	3.0						*		
60.	**CT02038**	3.0						*		
61.	**CT03034**	3.0							*	
62.	**CT03037**	3.0							*	
63.	**CT04011**	3.0								*
64.	**CT03043**	6.0								*
65.	**CT03044**	3.0							*	
66.	**CT03025**	3.0							*	
67.	**CT03026**	3.0							*	
68.	**CT03028**	3.0							*	
69.	**CT03032**	*3.0*								*
70.	**CT03033**	3.0								*
71.	**CT03095**	3.0								*

10.2. Các điều kiện đảm bảo thực hiện chương trình

10.2.1. Đội ngũ giảng viên

Đội ngũ giảng viên giảng dạy ngành Chính sách công của Học viện Báo chí và Tuyên truyền có: 01 Giáo sư – Tiến sỹ, 03 Phó giáo sư - Tiến sỹ, 04 Tiến sỹ, 03 Nghiên cứu sinh, 2

Thạc sĩ, cùng một số lượng đông đảo các giáo sư, phó giáo sư và tiến sĩ báo chí học đảm nhận chức danh giảng viên kiêm nhiệm tại khoa.

Giảng viên giảng dạy chương trình đào tạo cử nhân ngành chính sách công được tuyển chọn từ đội ngũ những giảng viên có năng lực và nhiệt huyết với nghề, có kiến thức nền tảng vững chắc, thành thạo ngoại ngữ và công nghệ được đào tạo cơ bản từ các trường có uy tín ở nước ngoài và của Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh. Tham gia giảng dạy chương trình này có nhiều nhà giáo, nhiều chuyên gia trong lĩnh vực chính sách công và giảng viên mời đến từ các trường đại học đối tác ở nước ngoài của Học viện.

10.2.2. Cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học

Học viện Báo chí và Tuyên truyền là cơ sở đào tạo có hơn 55 năm xây dựng và trưởng thành có trụ sở tại Hà Nội, địa chỉ số 36, đường Xuân Thuỷ, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội với tổng diện tích đất 80.464 m2 và diện tích sử dụng là 57.310 m2. Hiện tại, Học viện có khu Hành chính là một toà nhà 11 tầng, với diện tích sử dụng 10.000m2.

Để phục vụ việc giảng dạy và nghiên cứu, Học viện có một hệ thống giảng đường 88 phòng với 1 giảng đường lớn (800 chỗ); 1 giảng đường 200 chỗ; 8 giảng đường 100 chỗ; 36 giảng đường 70 – 80 chỗ; 42 giảng đường có từ 50 chỗ. Đã có hơn 100% số giảng đường và phòng của Học viện được lắp đặt máy chiếu Projector để giảng viên sử dụng vào quá trình giảng dạy. Tất cả các giảng đường và phòng học đều được lắp đặt hệ thống internet và âm thanh, có nhiều phòng lắp đặt camera. Học viện có 02 phòng học ngoại ngữ, 06 phòng giảng dạy và thực hành máy vi tính. Ngoài ra, Học viện có phòng dựng phim, phòng máy photocopy, máy in siêu tốc, máy Fax.

Học viện có trang Web riêng và sử dụng các phần mềm tin học ứng dụng trong quản lý, khai thác các dữ liệu, tư liệu, tài liệu phục vụ cho nghiên cứu và học tập.

Cùng với cơ sở vật chất của Học viện, Khoa Chính trị học là đơn vị có gần 25 năm đào tạo và phát triển. Khoa Chính trị học đã liên kết hợp tác quốc tế với nhiều tổ chức trong, ngoài nước và được tài trợ nhiều trang thiết bị, phương tiện phục vụ công tác đào tạo như: máy vi tính, máy ảnh KTS, máy Projector Panasonic, bàn làm việc, máy in, ổn ápLioa, tủ đựng tài liệu các loại…

10.2.3. Về thư viện

Hiện nay, Trung tâm Thông tin Khoa học trực thuộc Học viện Báo chí và Tuyên truyền là cơ sở thông tin quan trọng, hỗ trợ giáo dục đào tạo và nghiên cứu khoa học trong toàn Học viện. Tổng diện tích sử dụng của Trung tâm là 3419m2 trong đó có 2 phòng đọc diện tích 100m2, số lượng chỗ ngồi là 200 người, phòng bổ sung kỹ thuật, phòng hội thảo khoa học, phòng Internet với trên 20 máy tính phục vụ tra cứu, 4 kho để sách cùng các trang thiết bị

phục vụ tương đối hiện đại. Trung tâm Thông tin Khoa học thường xuyên cập nhật các tài liệu mới, tổ chức biên tập, in ấn và phát hành giáo trình, tài liệu học tập phục vụ công tác nghiên cứu khoa học và đào tạo, bồi dưỡng cán bộ công chức và sinh viên của Học viện. Đặc biệt, hệ thống thư viện đáp ứng nhu cầu đa dạng của người đọc với các phòng: phòng đọc sách, phòng đọc báo, tạp chí, phòng mượn tổng hợp, phòng ngoại văn... Hoạt động nghiệp vụ của thư viện được tin học hoá giúp cho việc mượn, trả và quản lý, khai thác có hiệu quả các tài liệu của thư viện. Các sách liên quan đến lĩnh vực chính trị, xã hội, ngoại giao... nói chung và công tác tư tưởng nói riêng rất phong phú, là nguồn tư liệu quý giá để tra cứu tài liệu cho hoạt động đào tạo và học tập.

Nhà trường cũng có Thư viện điện tử hiện đại trang bị hệ thống sách, giáo trình tài liệu tham khảo phong phú đa dạng với 3608 tài liệu. Trong đó có, 362 đề tài khoa học; 249 giáo trình; 33 khóa luận tốt nghiệp; 37 luận án tiến sĩ; 1982 luận văn thạc sĩ; 899 sách tham khảo; 24 tạp chí; 22 thông tin. Bạn đọc có thể đọc toàn văn tài liệu số theo địa chỉ: thuvien.ajc.edu.vn:8080/dspace.

10.3. Kế hoạch điều chỉnh chương trình

Chương trình được đánh giá định kỳ 2 năm/lần, được đổi mới, hoàn thiện theo định kỳ 4 năm/lần hoặc khi có sự thay đổi về chức năng, nhiệm vụ và nhu cầu xã hội đối với ngành nghề đào tạo, những yêu cầu mới về phẩm chất, năng lực lao động của cơ quan sử dụng nguồn lực đào tạo.

PHÓ GIÁM ĐỐC

HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN

Lưu Văn An

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA
HỒ CHÍ MINH
HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN
*
Số 3924 -QĐ/HVBCTT-ĐT

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

Hà Nội, ngày 20 tháng 9 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học theo hệ thống tín chỉ ngành Quản lý công

---

Căn cứ Quyết định số 6591-QĐ/HVCTQG ngày 01/11/2018 của Giám đốc Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, tổ chức bộ máy của Học viện Báo chí và Tuyên truyền;

Căn cứ Quyết định số 17/VBHN-BGDĐT ngày 15/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ;

Căn cứ Thông tư số 07/2015/TT-BGDĐT ngày 16/4/2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định Về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo của giáo dục đại học và quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ;

Căn cứ Quyết định số 4961-QĐ/HVBCTT-ĐT ngày 26/10/2018 của Giám đốc Học viện Báo chí và Tuyên truyền về việc ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học theo hệ thống tín chỉ ngành Quản lý công;

Căn cứ biên bản họp Hội đồng thẩm định chương trình khung đào tạo đại học theo hệ thống tín chỉ ngành Quản lý công;

Xét đề nghị của Trưởng ban Quản lý Đào tạo và Trưởng khoa Chính trị học,

GIÁM ĐỐC HỌC VIỆN QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Chương trình đào tạo trình độ đại học theo hệ thống tín chỉ ngành Quản lý công.

Điều 2. Chương trình được thực hiện từ khóa tuyển sinh năm học 2020 - 2021.

Điều 3. Trưởng ban Quản lý Đào tạo, Trưởng khoa Chính trị học và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:
- Bộ Giáo dục và Đào tạo,
- Học viện CTQG HCM,
- Ban Giám đốc Học viện,
- Như điều 3,
- Lưu VT, ĐT.

PHÓ GIÁM ĐỐC

HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN

Lưu Văn An

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA
HỒ CHÍ MINH
HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC ĐẠI HỌC

(Ban hành kèm theo Quyết định số 3914 -QĐ/HVBCTT-ĐT ngày 20 tháng 9 năm 2020 của Giám đốc Học viện Báo chí và Tuyên truyền)

Cơ sở giáo dục : **Học viện Báo chí và Tuyên truyền**

Chứng nhận kiểm định chất lượng giáo dục:

Tên văn bằng : **Cử nhân Quản lý công**

Tên chương trình : **Quản lý công**

Trình độ đào tạo : **Đại học**

Ngành đào tạo : **Quản lý công;** Mã số : **7340403**

1. Mục tiêu đào tạo và chuẩn đầu ra

1.1. Mục tiêu chung

Đào tạo trình độ cử nhân Quản lý công có kiến thức và kỹ năng chuyên môn sâu rộng, có phẩm chất đạo đức tốt và bản lĩnh chính trị vững vàng; có khả năng thực hiện công việc liên quan đến Quản lý Nhà nước các lĩnh vực thuộc khu vực công và khu vực tư; có khả năng tiếp tục học tập, nghiên cứu ở bậc học cao hơn ở bậc cao học và nghiên cứu sinh.

1.2. Mục tiêu cụ thể

1.2.1. Về kiến thức

- Có kiến thức lý luận chính trị, khoa học xã hội và nhân văn, hiểu biết về pháp luật Việt Nam, về quốc phòng an ninh; có kiến thức và khả năng tự rèn luyện về thể chất;
- Có kiến thức cơ bản về lý luận và thực tiễn Quản lý của Việt Nam và thế giới;
- Có kiến thức chuyên sâu: Quản lý hành chính công; Quản lý nhân sự; Dịch vụ công; Quản lý tài chính công; Quản lí sự thay đổi; Quản lí xung đột; Quản trị địa phương...
- Có kiến thức cơ bản về tin học ứng dụng phù hợp với ngành Quản lý công.
- Có đủ trình độ ngoại ngữ đáp ứng nhu cầu việc làm và học tập ở bậc sau đại học trong lĩnh vực Quản lý công.

1.2.2. Về kỹ năng

* Kỹ năng cứng:

- Có kỹ năng vận dụng sáng tạo lý luận chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, đường lối của Đảng, chính sách của Nhà nước vào thực tiễn công việc.

- Có kỹ năng lãnh đạo, quản lý xây dựng, kiện toàn bộ máy; đề xuất các thể chế, quy trình Quản lý công.

- Có phương pháp tư duy khoa học, có kỹ năng vận dụng kiến thức đã học vào chuyên môn công việc.

- Có năng lực quản lý, tham mưu tư vấn quản lý và nghiên cứu Quản lý công.

- Cókỹ năng ứng dụng kỹ thuật công nghệtrong công việc chuyên môn, trong nghiên cứu Quản lý công.

* Kỹ năng mềm:

- Có kỹ năng giao tiếp, thuyết trình, thảo luận, làm việc nhóm;

- Có kỹ năng tổng hợp, phân tích và xử lý tình huống trong quản lý.

- Có kỹ năng sử dụng ngoại ngữ, tin học trong công việc chuyên môn và nghiên cứu.

1.2.3. Phẩm chất chính trị và đạo đức

- Trung thành với mục tiêu, lý tưởng XHCN; bản lĩnh chính trị vững vàng, làm tốt trách nhiệm xã hội và nghĩa vụ công dân, cán bộ công chức.

- Trung thực, thẳng thắn, xây dựng tập thể đoàn kết, không lợi dụng chức trách được giao để vụ lợi...

- Có tác phong làm việc khoa học, nghiêm túc, cầu thị, hợp tác, thân thiện phục vụ cộng đồng.

- Có ý thức cập nhật kiến thức, sáng tạo trong công việc.

1.2.4. Vị trí làm việc sau tốt nghiệp

Người được đào tạo có khả năng đảm nhiệm các vị trí việc làm sau đây:

- Làm việc tại các cơ quan, ban, ngành của hệ thống chính trị; Trong các tổ chức xã hội, nghề nghiệp; Tổ chức kinh tế, doanh nghiệp; Tổ chức phi chính phủ... liên quan đến quản lý hành chính, quản lý kinh tế, quản lý xã hội, quản lý nhân sự, quản lý dịch vụ...

- Công việc nghiên cứu về Quản lý công tại các Học viện, trường Đại học, Viện nghiên cứu, Trung tâm nghiên cứu...

- Ngoài ra, có thể thực hiện là công tác tư vấn về chuyên môn, nghiệp vụ và kỹ năng liên quan đến quản lý khu vực công, tư...

1.2.5. Trình độ ngoại ngữ

Người học khi tốt nghiệp phải đạt chứng chỉ trình độ tiếng Anh/tiếng Trung trình độ B1 khung châu Âu

1.2.6. Trình độ Tin học

Người học có kiến thức tin học ứng dụng trình độ B, có khả năng ứng dụng công nghệ thông tin trong thực tiễn công tác.

2. Căn cứ xây dựng chương trình

2.1. Căn cứ thực tiễn

2.1.1. Các chương trình đào tạo tham khảo

+ Chương trình Ngành Quản lý công năm 2017của Học viện Hành chính Quốc gia

+ Chương trình của Đại học Quốc gia: Ngành đào tạo: Khoa học quản lí (Management Science) năm 2017

+ Chương trình ngành Quản lý công của Florida Atlantic University 2017

2.1.2. Kết quả khảo sát

** Khảo sát nhu cầu xã hội*

Căn cứ trên kết quả họp với các chuyên gia, các cơ sở liên kết đào tạo, các nhà tuyển dụng ở một số trường Đại học, các trường chính trị tỉnh... năm 2017, 100% ý kiến cho rằng việc đào tạo cử nhân Chuyên ngành Quản lý công là cần thiết, đáp ứng yêu cầu của xã hội và các cơ quan, đơn vị tuyển dụng.

** Khảo sát chất lượng đào tạo* với đối tượng sinh viên trước tốt nghiệp năm 2017, 2018 (báo cáo kết quả khảo sát lưu tại Trung tâm Khảo thí và Đảm bảo chất lượng đào tạo).

2.2. Căn cứ pháp lý

- Quyết định số 17/VBHN-BGDĐT ngày 15/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ;

- Thông tư số 07/2015/TT-BGDĐT ngày 16/4/2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo của giáo dục đại học và quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ;

- Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

- Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Khung trình độ quốc gia Việt Nam.

- Thông tư số 22/2017/TT-BGDĐT ngày 06/9/2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo và đình chỉ tuyển sinh, thu hồi quyết định mở ngành đào tạo trình độ đại học;

- Thông tư số 24/2017/TT-BGDĐT ngày 10/10/2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Danh mục giáo dục, đào tạo cấp IV trình độ đại học;

- Quyết định số 3777/QĐ-HVBCTT-ĐT ngày 18/10/2017 của Giám đốc Học viện Báo chí và Tuyên truyền ban hành Quy định đào tạo đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ của Học viện Báo chí và Tuyên truyền;

- Công văn số 769/QLCL-KĐCLGD ngày 20/4/2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Về việc sử dụng tài liệu hướng dẫn đánh giá theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học.

3. Chuẩn đầu ra

3.1. Kiến thức

- Kiến thức đại cương

CĐR1: Mô tả và vận dụng được các nguyên lý cơ bản và thế giới quan, phương pháp luận của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, quan điểm, đường lối của Đảng CSVN vào xem xét, giải thích, đánh giá thực tiễn Quản lý Nhà nước Việt Nam và thế giới.

CĐR2: Vận dụng được các tri thức khoa học Xã hội nhân văn, khoa học liên ngành (Chính trị học, Nhà nước và pháp luật, Văn hóa học, Đạo đức học, Tâm lý học và Xã hội học.) để nhận thức và giải thích mối liên hệ, vận động và phát triển con người - xã hội trong Quản lý.

CĐR3: Vận dụng các phương pháp nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn: (Tâm lý học; Điều tra XHH...) để điều tra, khảo sát, phân loại và lựa chọn các biện pháp tác động đến đối tượng của Quản Lý công.

CĐR4: Vận dụng được các lý thuyết về ngôn ngữ tiếng Việt, tiếng nước ngoài và Tin học vào trong quá trình học tập và nghiên cứu Quản lý công.

- Kiến thức cơ sở ngành

CĐR5: Vận dụng được những phạm trù, quy luật thuộc Khoa học Quản lý; Nhà nước và pháp luật; Kinh tế học... tạo nền tảng kiến thức sâu rộng và tiền đề cho nghiên cứu Quản lý công.

CĐR6: Kết nối được các tri thức liên ngành thuộc các lĩnh vực: Chính trị, Hành chính; Kinh tế; Pháp luật; trong quá trình quản lý và tổ chức thực hiện các hoạt động Quản lý công.

- Kiến thức ngành

CĐR7: Hiểu bản chất và vận dụng được những quy luật cơ bản của Quản lý; Quản lý Nhà nước Việt Nam và thế giới; Vai trò, sự tác động, ảnh hưởng tích cực và tiêu cực của quản lý Nhà nước trong quá khứ và hiện đại.

CĐR8: Mô tả và nắm được bản chất, quy luật, nguyên tắc vận hành của các các yếu tố cấu thành hệ thống Quản lý công.

- Kiến thức chuyên ngành

CĐR 9: Hiểu, nắm được bản chất Quản lý Hành chính công.; Quản lý Nhà nước; Quản lý Nhà nước ở Việt Nam.

CĐR 10: Phân tích, so sánh, đánh giá Quản lý Hành chính công (mô hình nhà nước XHCN và các mô hình nhà nước trên thế giới).

CĐR 11: Nắm vững và vận dụng sáng tạo quy trình Quản lý xung đột cho phù hợp trong thực tiễn.

CĐR 12: Nắm vững Quản lý nguồn nhân lực; Quản lý tài chính công; Cung ứng dịch vụ công.

CĐR 13: Nắm vững và đánh giá Quản trị Địa phương...

3.2. Kỹ năng

- Kỹ năng chung

CĐR14: Có khả năng lĩnh hội và thực hiện tốt các nguyên tắc, quan điểm chỉ đạo trong Quản lý và dự báo, phát hiện các vấn đề Quản lý nảy sinh trong thực tiễn.

CĐR15: Có khả năng quản lý, phân loại, phân tích, đánh giá, tổng hợp các loại thông tin và hình thành được hướng xử lý vấn đề nảy sinh trong Quản lý công.

CĐR16: Có năng lực tư duy tổng hợp, tư duy logic các vấn đề Quản lý công dưới dạng nói và viết một cách khoa học, sáng tạo.

- Kỹ năng chuyên biệt của ngành Quản lý công

CĐR 17: Nắm vững kiến thức về hệ thống quản lý, quản lý Nhà nước, nguyên tắc tổ chức, Hệ thống các cơ quan, và nguyên tắc hoạt động của nhà nước.

CĐR18: Nắm vững phương thức, công cụ quản lý, kế hoạch, mục tiêu quản lý nhà nước.

CĐR19: Khả năng điều hành, thanh tra, kiểm tra, giám sát các lĩnh vực quản lý công.

CĐR20: Thành thục các kỹ năng: giao tiếp, lập chương trình, kế hoạch, ra quyết định trong quản lý nói chung và trong các tình huống quản lý cụ thể.

CĐR21: Có khả năng tổ chức, triển khai nghiên cứu một công trình khoa học về các vấn đề trong Quản lý công.

CĐR22: Thành thục các khâu, các bước trong quy trình xử lý các tình huống Quản lý công phù hợp; đánh giá hiệu quả của hoạt động Quản lý công phù hợp với mục đích, yêu cầu thực tiễn đặt ra.

3.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm

CĐR23: Có năng lực tư duy sáng tạo, lập luận, phản biện vấn đề, tình huống cụ thể bằng các lý lẽ và dẫn chứng thuyết phục, nghiên cứu và khám phá kiến thức.

CĐR 24: Năng lực tự học tập, nghiên cứu, tích lũy kiến thức và kinh nghiệm.;

CĐR 25: Năng lực giao tiếp, sử dụng ngoại ngữ, tin học trong giải quyết công việc.

CĐR 26: Năng lực quản lý và lãnh đạo; tìm hiểu, đánh giá bối cảnh tổ chức.

CĐR27: Năng lực làm việc nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm với nhóm.

CĐR 28: Năng lực lãnh đạo, dẫn dắt trong hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ.

CĐR29: Năng lực thích nghi với các môi trường làm việc khác nhau.

CĐR 30: Năng lực lập kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực và đánh giá hiệu quả công việc.

CĐR 31: Có thái độ làm việc, làm nghề nghiêm túc, tự tin; có ý thức và khát vọng cống hiến trong công việc.

4. Thời gian đào tạo: 4 năm.

Tuỳ theo năng lực và điều kiện cụ thể mà sinh viên có thể sắp xếp để rút ngắn tối đa

2 học kỳ chính hoặc kéo dài tối đa 4 học kỳ chính so với thời gian đào tạo quy định trên. Các đối tượng được hưởng chính sách ưu tiên theo quy định tại Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy hiện hành không bị hạn chế về thời gian tối đa để hoàn thành chương trình.

5. Khối lượng kiến thức toàn khóa:

130 tín chỉ (chưa bao gồm Giáo dục thể chất và Giáo dục Quốc phòng - An ninh).

6. Đối tượng tuyển sinh:

Mọi công dân Việt Nam không phân biệt dân tộc, tôn giáo, giới tính, nguồn gốc gia đình, hoàn cảnh kinh tế đều có thể dự thi vào ngành Quản lý công nếu có đủ các điều kiện sau:

- Có kết quả xếp loại học lực từng năm học trong 3 năm THPT đạt 6,0 trở lên;
- Hạnh kiểm 3 năm THPT xếp loại Khá trở lên.
- Có đủ sức khỏe để học tập và lao động theo các quy định hiện hành của Nhà nước;
- Đạt điểm xét tuyển theo quy định của Học viện Báo chí và Tuyên truyền.

Đối tượng là người nước ngoài được tuyển sinh theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

7. Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp:

Quy trình đào tạo thực hiện theo học chế tín chỉ theo Quy định đào tạo đại học chính quy theo hệ thống tín chỉ, được ban hành kèm theo Quyết định số 3777/QĐ-HVBCTT-ĐT ngày 18/10/2017 của Giám đốc Học viện Báo chí và Tuyên truyền.

Điều kiện xét tốt nghiệp và công nhận tốt nghiệp được thực hiện theo Điều 27 Quy định nêu trên.

8. Cách thức đánh giá

Điểm đánh giá bộ phận và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân. Điểm học phần được làm tròn đến một chữ số thập phân, được chuyển thành thang điểm 4 và điểm chữ theo quy định tại điều 23; điểm trung bình chung học kỳ và điểm trung bình chung tích luỹ được tính theo công thức và cách thức quy định tại Điều 24 Quy định đào tạo đại học chính quy theo hệ thống tín chỉ, được ban hành kèm theo Quyết định số 3777/QĐ-HVBCTT-ĐT ngày 18/10/2017 của Giám đốc Học viện Báo chí và Tuyên truyền.

9. Nội dung chương trình

9.1. Cấu trúc chương trình

Tổng số tín chỉ phải tích luỹ: 130 tínc hỉ (chưa bao gồm Giáo dục thể chất, Giáo dục Quốc phòng - An ninh), trong đó:

Khối kiến thức giáo dục đại cương	**48**
- Khoa học Mác - Lênin và Tư tưởng Hồ Chí Minh	**15 tín chỉ**

- Khoa học xã hội và nhân văn	**15 tín chỉ**
Bắt buộc:	*9 tín chỉ*
Tự chọn:	*6/18 tín chỉ*
- Toán và khoa học tự nhiên	**6 tín chỉ**
- Ngoại ngữ	**12 tín chỉ**
- Giáo dục thể chất và giáo dục quốc phòng (12 tín chỉ)	
Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	**82**
- Kiến thức cơ sở ngành	***18 tín chỉ***
Bắt buộc:	*12 tín chỉ*
Tự chọn:	*6/18 tín chỉ*
- Kiến thức ngành	***37 tín chỉ***
Bắt buộc:	*28 tín chỉ*
Kiến tập:	*(2 tín chỉ)*
Tự chọn:	*9/27 tín chỉ*
- Kiến thức chuyên ngành	***27 tín chỉ***
Bắt buộc:	*21 tín chỉ*
Thực tập nghề nghiệp:	*(3 tín chỉ)*
Khóa luận/ Các học phần thay thế khóa luận:	*(6 tín chỉ)*
Tự chọn:	*6/18 tín chỉ*

9.2. Chương trình khung

TT	Mã học phần	Học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần (*tóm tắt*)	Khối lượng kiến thức (LT/TH/ Tự học)	Ghi chú
1. Kiến thức giáo dục đại cương				***48***	
1.1. Khoa học Mác - Lênin, Tư tưởng Hồ Chí Minh				***15***	
1.	**TM01001**	Triết học Mác - Lênin	Môn học cung cấp những kiến thức cơ bản, tổng hợp, có hệ thống những vấn đề về của triết học Mác – Lênin (chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử); từ đó, người học có cơ sở và phương pháp nghiên cứu, học tập hợp lý, vận dụng vào quá trình đánh giá các hiện tượng đời sống.	4,0 (3,0:1,0)	
2.	**KT01001**	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	Nội dung học phần gồm kiến thức về các phạm trù kinh tế cơ bản: hàng hóa, tiền tệ, giá trị, giá cả, cạnh tranh, cung cầu, giá trị thặng dư, tư bản, tích lũy, tuần hoàn, chu chuyển của tư bản, tư bản thương nghiệp, tư bản cho vay, tư bản nông nghiệp, địa tô tư bản, chủ nghĩa tư bản độc quyền, sở hữu, thành phần kinh tế, công nghiệp hóa, hiện đại hóa, sản xuất hàng hóa, kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, …	3,0 (2,0:1,0)	
3.	**CN01001**	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Môn học trang bị những kiến thức cơ bản và hệ thống về các nguyên lý của CNXHKH: quy luật ra đời và phát triển của hình thái kinh tế - xã hội Cộng sản chủ nghĩa; sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân; các vấn đề chính trị - xã hội có tính quy luật trong tiến trình xây dựng xã hội xã hội chủ nghĩa.	3,0 (2,0:1,0)	
4.	**LS01001**	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	Môn học bao gồm những kiến thức cơ bản, hệ thống về sự ra đời của Đảng CSVN, sự lãnh đạo của Đảng trong đấu tranh giành chính quyền, giải phóng dân tộc và xây dựng CNXH từ năm 1930 đến nay.	3,0 (2,0:1,0)	
5.	**TH01001**	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Học phần cung cấp kiến thức cơ bản về Khái niệm, đối tượng, phương pháp nghiên cứu và ý nghĩa học tập môn học; về nguồn gốc, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; về vấn đề dân tộc và cách mạng giải phóng dân tộc; về CNXH và thời kỳ quá độ lên CNXH ở Việt Nam; về Đảng	2,0 (1,5:0,5)	

			Cộng sản Việt Nam; về nhà nước của dân, do dân, vì dân; về đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế; về nhân văn, đạo đức và văn hóa.		
1.2. Khoa học xã hội và nhân văn				*15*	
Bắt buộc				*9*	
6.	**NP01001**	Pháp luật đại cương	Môn học bao gồm những vấn đề lý luận cơ bản về nhà nước nói chung và Nhà nước CHXHCN Việt Nam nói riêng; Những kiến thức cơ bản về pháp luật và hệ thống pháp luật XHCN; Những kiến thức cơ bản về phòng, chống tham nhũng và pháp luật về phòng chống tham nhũng ở Việt Nam.	3,0 (2,0:1,0)	
7.	**CT01001**	Chính trị học	Môn học trang bị những vấn đề lý luận chung nhất của lĩnh vực chính trị, từ việc làm rõ khái niệm chính trị, chính trị học, đối tượng, phương pháp nghiên cứu chính trị học, khái lược lịch sử tư tưởng chính trị đến việc làm rõ các phạm trù: quyền lực chính trị, chủ thể quyền lực chính trị, cơ chế thực thi quyền lực chính trị, quan hệ chính trị với kinh tế, văn hoá chính trị và đặc biệt làm rõ xu hướng chính trị của thế giới và định hướng XHCN ở Việt Nam	2,0 (1,5:0,5)	
8.	**XD01001**	Xây dựng Đảng	Nội dung học phần gồm: vị trí, đối tượng, phương pháp nghiên cứu môn học; những vấn đề lý luận về xây dựng Đảng, học thuyết Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh về xây dựng Đảng; các mặt xây dựng nội bộ Đảng (xây dựng Đảng về chính trị, tư tưởng, tổ chức và đạo đức); công tác kiểm tra, giám sát và kỷ luật của Đảng; công tác dân vận của Đảng; Đảng lãnh đạo hệ thống chính trị và các lĩnh vực đời sống xã hội.	2,0 (1,5:0,5)	
9.	**TG01004**	Phương pháp nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn	Nội dung học phần gồm: nhập môn phương pháp nghiên cứu khoa học; vấn đề nghiên cứu, xây dựng và kiểm chứng giả thuyết nghiên cứu; đề tài nghiên cứu khoa học: Căn cứ lựa chọn đề tài khoa học; xây dựng cơ sở lý thuyết cho một đề tài khoa học; xây dựng đề cương nghiên cứu một đề tài khoa học. Phương pháp luận nghiên cứu khoa học; phương pháp và phân loại phương pháp nghiên cứu; một số phương pháp nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn.	2,0 (1,5:0,5)	
Tự chọn				*6/18*	
10.	**CT02100**	Quản lý công đại cương	Môn học trang bị những kiến thức về Nhà nước cho người học; giúp người học hiểu được quy trình, những nhân tố ảnh hưởng đến quá trình quản lý	2,0 (1,5:0,5)	

			công của một quốc gia.		
11.	**CT01100**	Quản lý hành chính công	Môn học trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về quản lý hành chính công nói chung, quản lý hành chính công trong lĩnh vực kinh tế, tài chính tiền tệ nói riêng. Môn học cũng cung cấp những kiến thức cơ bản về công nghệ hành chính cũng như giúp sinh viên nắm được quá trình cải cách hành chính công ở nước ta hiện nay.	2,0 (1,5:0,5)	
12.	**KT02389**	Kế hoạch hóa phát triển	Môn học trang bị cho sinh viên những vấn đề lý luận về lựa chọn đường lối kế hoạch hóa phát triển kinh tế đang đặt ra cho các nước đang phát triển. Bao gồm: Các vấn đề lý luận về kế hoạch hóa phát triển. Kế hoạch phát triển trong nền kinh tế thị trường. Hệ thống kế hoạch phát triển. Quy trình lập, theo dõi và đánh giá kế hoạch phát triển kinh tế xã hội.	2,0 (1,5:0,5)	
13.	**ĐC01009**	Xác suất thống kê	Môn học cung cấp cho người học cơ sở của lý thuyết xác suất và thống kê toán học với mục đích giúp người học có phương pháp, công cụ để học tập, nghiên cứu và giải quyết các bài toán thuộc chuyên ngành quản lý kinh tế, …Người học biết sử dụng thành thạo phần mềm Excel để giải quyết các bài toán ước lượng và kiểm định thường gặp.	2,0 (1,5:0,5)	
14.	**XH01001**	Xã hội học đại cương	Nội dung môn học này làm rõ các kiến thức cơ bản liên quan đến bộ môn xã hội học như: Đối tượng nghiên cứu, lịch sử hình thành, chức năng, nhiệm vụ, các khái niệm cơ bản của xã hội học; Các phương pháp nghiên cứu và cách thức tiến hành điều tra xã hội học. Ngoài ra còn tìm hiểu các nội dung cần quan tâm của một số chuyên ngành nghiên cứu xã hội học như: xã hội học gia đình, xã hội học nông thôn – đô thị, xã hội học truyền thông đại chúng.	2,0 (1,5:0,5)	
15.	**TM01007**	Logic học	Môn học trang bị cho người học những tri thức cơ bản, hiện đại về thế giới quan, nhân sinh quan, phương pháp tư duy đúng đắn của logic học đại cương và vận dụng chúng vào hoạt động thực tiễn.	2,0 (1,5:0,5)	
16.	**NP02108**	Luật kinh tế	Học phần bao gồm hệ thống kiến thức cơ bản, quan trọng về luật kinh tế như: đối tượng, phương pháp điều chỉnh; nguồn và đặc điểm cơ bản của luật kinh tế; các chế định cơ bản của luật kinh tế; cơ chế giải quyết tranh chấp kinh tế.	2,0 (1,5:0,5)	
17.	**TT01002**	Cơ sở văn hóa Việt Nam	Môn học cung cấp những kiến thức nền tảng, chung nhất về văn hóa Việt Nam trên các mặt: những vấn đề lý luận cơ bản về văn hóa; diễn trình lịch sử	2,0 (1,5:0,5)	

			văn hóa Việt Nam; vấn đề giao lưu tiếp biến trong văn hóa Việt Nam; mối quan hệ giữa văn hóa với môi trường...		
18.	QQ01002	Quan hệ công chúng	Môn học trang bị cơ sở lý thuyết chung của quan hệ công chúng, những kiến thức về khái niệm, vai trò, chức năng, quá trình hình thành và phát triển của quan hệ công chúng trên thế giới và tại Việt Nam. Trang bị cho sinh viên những kiến thức và kỹ năng cơ bản về các hoạt động quan hệ công chúng bao gồm kỹ năng lập kế hoạch, xử lý khủng hoảng, quan hệ báo chí và tổ chức sự kiện. Môn học cũng trang bị cho sinh viên những nguyên tắc tác nghiệp, kỹ năng vận dụng công cụ quan hệ công chúng vào các lĩnh vực chuyên ngành, kỹ năng giao tiếp trong nhiều tình huống như thuyết trình, tranh luận, liên hệ với các nhóm đối tượng khác nhau.	2,0 (1,5:0,5)	
1.3. Tin học				*6*	
19.	ĐC01005	Tin học ứng dụng	Môn học trang bị những hiểu biết cơ bản về Công nghệ thông tin, những kiến thức và kỹ năng sử dụng máy tính, xử lý văn bản, bảng tính, trình chiếu, hệ quản trị cơ sở dữ liệu. Sử dụng Internet để phục vụ công việc cụ thể.	3,0 (1,0:2,0)	
20.	ĐC01010	Toán kinh tế	Môn học trang bị kiến thức về vận dụng toán học trong phân tích các mô hình kinh tế để từ đó hiểu rõ hơn các nguyên tắc và các quy luật kinh tế của nền kinh tế thị trường. Cung cấp cho người học nắm được các phương pháp toán kinh tế – là phương pháp hiệu quả, kết hợp được nhiều cách tiếp cận hiện đại đồng thời kế thừa được nhiều mặt mạnh của các phương pháp truyền thống trong nghiên cứu kinh tế. Ngoài ra giúp cho người học không những tăng cường về mặt cơ sở lý luận mà còn nâng cao khả năng vận dụng kiến thức toán kinh tế vào công tác quản lý kinh tế.	3,0 (2,0:1,0)	
1.4. Ngoại ngữ (chọn tiếng Anh hoặc tiếng Trung)				*12/24*	
21.	NN01015	Tiếng Anh học phần 1	Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về: Các thời thể ngữ pháp tiếng Anh dành cho sinh viên trình độ tiền trung cấp (Pre-intermediate); từ vựng được sử dụng trong các tình huống hàng ngày; các kỹ năng ngôn ngữ đọc, nghe, nói, viết ở mức độ tiền trung cấp. Bước đầu sinh viên tập nghe giảng bằng tiếng Anh trong các bài học tiếng Anh.	4,0 (2,0:2,0)	
22.	NN01016	Tiếng Anh học	Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về: Các thời thể ngữ	4,0	

		phần 2	pháp tiếng Anh ở mức độ nâng cao hơn so với học phần Tiếng Anh 1. So sánh đối chiếu sự khác nhau giữa các hành động lời nói. Cung cấp từ vựng để nói về các chủ điểm quen thuộc như gia đình, sở thích, công việc…. Cách cấu tạo, kết hợp và sử dụng các loại từ vựng. Rèn luyện các kỹ năng ngôn ngữ đọc, nghe, nói, viết ở mức độ giữa tiền trung cấp và trung cấp.	(2,0:2,0)	
23.	**NN01017**	Tiếng Anh học phần 3	Học phần này giúp sinh viên ôn tập và củng cố những kiến thức cơ bản về: các hiện tượng ngữ pháp ở mức phức tạp như so sánh, bị động, câu điều kiện…Cung cấp từ vựng ở hầu hết các chủ điểm quen thuộc trong cuộc sống hàng ngày. Rèn luyện các kỹ năng Nghe Nói Đọc Viết thông qua các dạng bài tập đa dạng: kỹ năng đọc hiểu, nghe hiểu, viết thư/viết đoạn văn, trao đổi về một số chủ đề quen thuộc.	4,0 (2,0:2,0)	
24.	**NN01019**	Tiếng Trung học phần 1	Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về phần ngữ âm, các nét cơ bản và các nguyên tắc viết chữ Hán để có thể viết chữ Hán. Rèn luyện các kỹ năng giao tiếp cơ bản như: chào hỏi, giới thiệu được bản thân, gia đình, bạn bè, mua bán…. Rèn luyện các kỹ năng nghe, đọc, viết với các chủ đề đơn giản.	4,0 (2,0:2,0)	
25.	**NN01020**	Tiếng Trung học phần 2	Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản vềcách viết chữ Hán, so sánh được một số âm Hán Việt, nắm được một số hiện tượng ngữ pháp cơ bản, cung cấp từ vựng cơ bản đểtrình bày về các chủ điểm thông thường như công việc, sở thích, học tập, gia đình... Rèn luyện các kỹ năng ngôn ngữ đọc, nghe, nói, viết tiếng Hán ở mức độ tiền trung cấp.	4,0 (2,0:2,0)	
26.	**NN01021**	Tiếng Trung học phần 3	Môn học cung cấp kiến thức về các loại câu trong tiếng Hán và cách diễn đạt phổ biến với các chủ điểm gần gũi với cuộc sống hàng ngày. Giao tiếp trong những tình huống đơn giản thông qua việc trao đổi thông tin trực tiếp. Miêu tả về các tình huống giao tiếp và những vấn đề gần gũi, liên quan trực tiếp đến cuộc sống. Học phần cũng cung cấp một số kiến thức và kỹ thuật làm bài thi tiếng Trung HSK3 nhằm giúp sinh viên đạt được chuẩn đầu ra phù hợp.	4,0 (2,0:2,0)	
2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp				***82***	
2.1. Kiến thức cơ sở ngành				***18***	
Bắt buộc				***12***	

27.	**CT02059**	Khoa học chính sách công	Học phần trang bị cho sinh viên những vấn đề cơ bản liên quan đến chính sách công và quy trình chính sách công, giúp sinh viên hiểu được đặc điểm và nội dung của từng giai đoạn trong quy trình chính sách và thực tế chính sách công ở Việt Nam hiện nay, vận dụng những kiến thức chung về chính sách công để nhận định thực trạng chính sách công ở Việt Nam hiện nay, rèn luyện năng lực tư duy phân tích, tư duy logic, nhận diện một chính sách công đòng thời biết phân tích, đánh giá ở mức độ đơn giản về các chính sách công trong thực tế.	3,0 (2,0:1,0)	
28.	**CT02030**	Quản trị học	Cung cấp những kiến thức cơ bản về quản trị học được vận dụng trong kinh doanh như: bản chất, đối tượng nghiên cứu, mục đích, chức năng, nhiệm vụ của quản trị học. Học phần đi sâu nghiên cứu các chức năng của quản trị như: Quản trị sản xuất và tác nghiệp, môi trường kinh doanh, quyết định trong kinh doanh, hoạch định chiến lược, quản trị nguồn nhân lực và một số vấn đề trong quản trị hiện đại như: quản trị sự thay đổi của một tổ chức, quản trị xung đột, quản trị rủi ro.	3,0 (2,0:1,0)	
29.	**KT02401**	Kinh tế vi mô	Môn học trang bị sinh viên những kiến thức và công cụ cần thiết để hiểu rõ hơn bản chất kinh tế của các hoạt động kinh tế và các hiện tượng kinh tế, các quyết định kinh tế của người tiêu dùng, của nhà quản trị doanh nghiệp và nhà hoạch định chính sách. Tạo điều kiện cho người học vận dụng những kiến thức đó để xử lý tình huống kinh tế.	3,0 (2,0:1,0)	
30.	**KT02402**	Kinh tế vĩ mô	Môn học trang bị cho học viên các khái niệm, trình bày được cách tính toán các chỉ tiêu đo lường sản lượng và phân tích được các nhân tố ảnh hưởng đến tăng trưởng, lạm phát và thất nghiệp; những ý tưởng ban đầu về vai trò của các chính sách tài khóa, tiền tệ và tỷ giá hối đoái trong nền kinh tế thị trường; những nguyên lý và mô hình kinh tế vĩ mô để có thể phân tích, thảo luận và bình luận được một số biến động cơ bản của nền kinh tế tổng thể.	3,0 (2,0:1,0)	
Tự chọn				*6/18*	
31.	**KT02403**	Kinh tế tài nguyên và môi trường	Môn học trang bị những kiến thức về lịch sử hình thành và phát triển của nền kinh tế thị trường thế giới, nguyên nhân hình thành và xu thế vận động chủ yếu của các hoạt động kinh tế vi mô hiện nay để từ đó người học nắm được thực tại và xu thế hoạt động kinh tế vi mô của các nước nói chung, Việt Nam	3,0 (2,0:1,0)	

			nói riêng và có thái độ ứng xử tích cực trong thực tế.		
32.	KT02102	Lịch sử kinh tế quốc dân	Môn học cung cấp cho sinh viên kiến thức về thực tiễn phát triển kinh tế ở các nước và Việt Nam qua các thời kỳ lịch sử; cụ thể: thực trạng phát triển kinh tế của các nước và của Việt Nam, bao gồm những biến đổi trong nền kinh tế, những đặc điểm phát triển kinh tế và những luận giải về những biến đổi đó ở từng thời kỳ lịch sử cụ thể; những bài học kinh nghiệm; cơ sở khoa học và tính sáng tạo trong đường lối, chính sách phát triển kinh tế của Đảng và Nhà nước ta qua các thời kỳ.	3,0 (2,0:1,0)	
33.	KT02404	Kinh tế quốc tế	Môn học trang bị cho người học một cách có hệ thống những kiến thức cơ bản về lịch sử hình thành và phát triển của nền kinh tế thị trường thế giới, nguyên nhân hình thành và xu thế vận động chủ yếu của các hoạt động kinh tế quốc tế hiện nay. Người học nắm được thực tại.và xu thế hội nhập kinh tế quốc tế của các nước nói chung, Việt Nam nói riêng và có thái độ ứng xử tích cực trong thực tế.	3,0 (2,0:1,0)	
34.	NP02001	Nhà nước và pháp luật	Môn học bao gồm các vấn đề mang tính chất nguyên lý về nhà nước và pháp quyền XHCN; mô hình tổ chức cũng như phương thức thực hiện quyền lực trong xây dựng nhà nước pháp quyền CHXHCN Việt Nam; xây dựng và thực hiện pháp luật trong điều kiện hiện nay.	3,0 (2,0:1,0)	
35.	CT03023	Phân tích chính sách	Môn học cung cấp cách tiếp cận và phân tích một chính sách cụ thể, làm cơ sở cho việc sự tham gia vào phân tích chính sách ở Việt Nam, cũng như có thể tham gia vào khu vực doanh nghiệp, các tổ chức phi chính phủ…	3,0 (2,0:1,0)	
36.	KT03001	Quản trị kinh doanh	Môn học cung cấp cho người học kiến thức hiện đại về quản trị kinh doanh và những bài học kinh nghiệm quản lý của các nhà doanh nghiệp trong và ngoài nước nhằm giúp họ có những kỹ năng cần thiết và phẩm chất phù hợp để quản lý doanh nghiệp một cách khoa học và có hiệu quả cao.	3,0 (2,0:1,0)	
2.2. Kiến thức ngành				*37*	
Bắt buộc				*28*	
37.	CT02056	Thực tế Chính trị-Xã hội	Học phần trang bị cho người học những kiến thức mang tính thực tiễn về những vấn đề về chính trị, xã hội, kinh tế, văn hóa nói chung; cơ chế hoạt động của những cơ quan, đơn vị, tổ chức khu vực công và tư nhằm cho người	2,0 (0,5:1,5)	

			học có được những phông kiến thức nền cho lĩnh vực quản lý công.		
38.	CT03109	Lãnh đạo và quản lý khu vực công	Môn học cung cấp những kiến thức căn bản về công tác lãnh đạo, quản lý cũng như các năng lực, kỹ năng thiết yếu đối với nhà lãnh đạo – quản lý trong khu vực công, trang bị cho sinh viên những hiểu biết, tri thức để có thể trở thành những công chức có đủ khả năng và năng lực tham gia vào bộ máy hành chính của Việt Nam, giúp sinh viên nắm vững các nguyên tắc, quy trình, kỹ thuật để đưa ra các quyết định lãnh đạo, quản lý tại khu vực công.	3,0 (2,0:1,0)	
39.	CT03114	Quản trị chất lượng khu vực công	Môn học trang bị các lý thuyết tiếp cận sử dụng trong quản lý chất lượng và ứng dụng của nó để giải quyết các vấn đề liên quan đến quản lý công, nắm rõ các nguyên tắc, yêu cầu, các tiêu chí quan trọng trong quản lý chất lượng trong khu vực công, có khả năng phân tích, đánh giá và nghiên cứu các vấn đề đương đại, các xu hướng và thách thức trong quản lý chất lượng trong khối công.	3,0 (2,0:1,0)	
40.	CT03108	Quản lý chiến lược trong khu vực công	Môn học trang bị cho sinh viên kiến thức, nội dung căn bản về quản trị chiến lược khu vực công và các kỹ năng để có thể áp dụng kiến thức đã học để quản trị xây dựng và quản trị chiến lược. Kết thúc học phần sinh viên sẽ lĩnh hội được những kiến thức: cơ sở lý luận về quản trị chiến lược khu vực công, quy trình, nội dung xây dựng chiến lược cho các đơn vị công, triển khai thực hiện chiến lược cho đơn vị công, đánh giá và điều chỉnh chiến lược	3,0 (2,0:1,0)	
41.	CT02103	Dịch vụ công	Môn học cung cấp cho sinh viên hệ thống các kiến thức cơ bản như: Khái niệm, vai trò, bản chất, đặc trưng của dịch vụ công và dịch vụ hành chính công; trách nhiệm của nhà nước trong việc cung ứng và quản lí dịch vụ hành chính công; nội dung một số dịch vụ hành chính công chủ yếu; các vấn đề cơ bản trong cải cách dịch vụ hành chính công ở Việt Nam.	3,0 (2,0:1,0)	
42.	CT02104	Đạo đức công vụ	Môn học cung cấp các khái niệm đạo đức công vụ, các yếu tố ảnh hưởng và liên quan đến các phạm trù này. Môn học cũng cung cấp cho người học các kiến thức và kỹ năng xây dựng các bộ quy tắc ứng xử, thiết lập các giá trị văn hóa đạo đức trong một tổ chức. Ngoài ra, môn học còn xây dựng các phương pháp thúc đẩy việc thực hành các giá trị văn hóa đạo đức trong đó chú trọng đến các giá trị văn hóa trong lãnh đạo điều hành khu vực công.	3,0 (2,0:1,0)	

43.	**CT02105**	Kỹ năng Giao tiếp và đàm phán	Môn học cung cấp những tri thức cơ bản về kỹ năng thuyết trình và đàm phán, đồng thời giúp người học rèn luyện và vận dụng hợp lý những kỹ năng thuyết trình, đàm phán. Trên cơ sở đó, người học sẽ có được bản lĩnh, phong thái tự tin, chủ động để đạt hiệu quả cao nhất trong hoạt động chính trị - xã hội, đồng thời cung cấp cho sinh viên những tri thức cơ bản về giao tiếp chính trị cùng một số kỹ năng giao tiếp cơ bản trong giao tiếp chính trị để từ đó giúp cho người học có thể hiểu và sử dụng hiệu quả những kỹ năng này trong hoạt động giao tiếp chính trị.	3,0 (2,0:1,0)	
44.	XD02401	Khoa học tổ chức	Môn học trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản nhất về thiết kế, xây dựng và sắp xếp tổ chức, các quy luật, nguyên tắc, cấu trúc của tổ chức và các điều kiện cần cho tổ chức hoạt động có hiệu quả.	3,0 (2,0:1,0)	
45.	BC02104	Quản trị báo chí và truyền thông	Môn học trang bị cho sinh viên những kiến thức về công tác xây dựng, chỉ đạo và tổ chức thực hiện chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển báo chí, các văn bản quy phạm pháp luật về báo chí.	3,0 (2,0:1,0)	
46.	**CT03122**	Kiến tập nghề nghiệp	Học phần giúp sinh viên củng cố, nắm vững kiến thức lý thuyết đã được trang bị trong nhà trường để vận dụng trong thực tiễn giảng dạy; Đồng thời, vận dụng trong rèn luyện phương pháp, công tác chuyên môn, những nhiệm vụ được giao.	2,0 (0,5:1,5)	
Tự chọn				*9/27*	
47.	**CT03121**	Kỹ năng lập KH và ra quyết định quản lý	Môn học cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về các kỹ năng cơ bản về lập kế hoạch làm việc, kế hoạch thực hiện chính sách cũng như kỹ năng ra quyết định quản lý của các cán bộ, công chức và lãnh đạo của các cơ quan Đảng, Nhà nước, các đơn vị và doanh nghiệp. Từ đó người học có thể vận dụng trong thực tiễn công tác.	3,0 (2,0:1,0)	
48.	**CT03119**	Điều hành công sở	Môn học trang bị những vấn đề cơ bản về công sở và điều hành công sở; nhận diện được mục đích của điều hành công sở, bối cảnh và thách thức trong điều hành công sở hiện nay; đánh giá các xu hướng đổi mới hoạt động điều hành công sở theo yêu cầu của công cuộc cải cách hành chính và hội nhập quốc tế, tổng hợp được các kĩ thuật điều hành công sở cơ bản	3,0 (2,0:1,0)	
49.	**CT03201**	Quản lý nhà nước	Môn học trang bị cho người học những tri thức cơ bản về Quản lý nhà nướcnói	3,0	

		về xã hội	chung và đi sâu quản lý nhà nước về các lĩnh vực xã hội cụ thể theo định hướng của giai cấp cầm quyền vì sự phát triển và tiến bộ xã hội.	(2,5:0,5)	
50.	XD03318	Các ngành luật cơ bản của Việt Nam	Nội dung học phần gồm: khái niệm, đối tượng nghiên cứu, quan hệ pháp luật, quy phạm pháp luật, các chế định cơ bản và liên hệ thực hiện trong thực tế của các ngành luật Hiến pháp; ngành luật Dân sự & tố tụng dân sự, ngành luật Hành chính và tố tụng Hành chính, ngành luật Hình sự và Tố tụng hình sự; ngành luật Kinh tế.	3,0 (2,0: 1,0)	
51.	CT03202	Quản lý nhà nước về tài nguyên và môi trường	Môn học bao gồm các nội dung chính: Chức năng và vai trò của quản lý nhà nước và tài nguyên và môi trường, nội dung quản lý nhà nước về tài nguyên và môi trường, nguyên tắc của quản lý nhà nước về tài nguyên và môi trường, công cụ quản lý nhà nước, cơ cấu tổ chức bộ máy quản lý	3,0 (2,5:0,5)	
52.	CT01101	Kỹ năng soạn thảo văn bản	Môn học cung cấp những kiến thức căn bản về thể thức, quy trình quản lý văn bản hành chính theo Thông tư 01/2011/TT-BNV, trang bị cho sinh viên những hiểu biết về phong cách ngôn ngữ hành chính để có thể biên tập và soạn thảo văn bản hành chính vừa đúng thể thức vừa chuẩn mực về phong cách ngôn ngữ, giúp sinh viên nắm vững các nguyên tắc, quy trình, kỹ thuật soạn thảo và biên tập văn bản hành chính tiếngViệt.	3,0 (2,0:1,0)	
53.	TG02005	Tâm lý học lãnh đạo quản lý	Môn học bao gồm những tri thức khoa học về tâm lý chủ thể và đối tượng của hoạt động lãnh đạo, quản lý, có khả năng vận dụng những hiểu biết đó trong nghề nghiệp tương lai.	3,0 (2,5:0,5)	
54.	KT02406	Nguyên lý Kế toán	Môn học trang bị cho người học những tri thức cơ bản, tổng hợp, có hệ thống những nội dung cơ bản của môn kế toán đại cương bao gồm việc trình bày và giải thích đối tượng của kế toán, các phương pháp thu thập, xử lý, cung cấp thông tin kế toán và một số nghiệp vụ kế toán cơ bản trong các đơn vị, cách lập và trình bày báo cáo tài chính. Từ đó, người học có cơ sở và phương pháp phân tích thông tin kế toán phục vụ cho việc ra quyết định kinh tế.	3,0 (2,0:1,0)	
55.	QQ03466	Tổ chức sự kiện	Môn học trang bị cho người học những tri thức cơ bản về sự kiện và tổ chức sự kiện, về nghề tổ chức sự kiện, nắm vững các nguyên tắc tổ chức sự kiện chuyên nghiệp để truyền đạt có hiệu quả thông điệp của tổ chức, doanh nghiệp đến công chúng. Đồng thời, người học cũng được biết về quy trình	3,0 (1,0:2,0)	

			quản lý rủi ro trong sự kiện và được học các kỹ năng phân tích, đánh gía, kỹ năng xủ lý tình huống…		
2.4. Kiến thức chuyên ngành				*27*	
Bắt buộc				*21*	
56.	**CT03112**	Quản trị địa phương	Môn học trang bị cho người học những tri thức cơ bản về lĩnh vực quản trị, quản trị địa phương, từ việc làm rõ một số khái niệm đến việc đưa ra chủ thể, đặc điểm của quản trị địa phương cũng như các yếu tố quyết định đến chất lượng quản trị địa phương, trên cơ sở lý thuyết môn học cung cấp kiến thức quản trị địa phương trên thực tiễn ở một số nước trên thế giới và Việt Nam.	3,0 (2,5:0,5)	
57.	**CT03110**	Quản lý tài chính công	Học phần bao gồm quản lý ngân sách nhà nước, cân đối ngân sách nhà nước, phân cấp quản lý ngân sách nhà nước, xây dựng kỷ hoạch tài chính ngắn hặn, trung hạn và dài hạn và đánh giá kết quả hoạt động của công tác quản lý tài chính công.	3,0 (2,5:0,5)	
58.	**CT03111**	Quản lý nhân sự khu vực công	Môn học trang bị cho người học những tri thức cơ bản về các chức năng quản trị nhân sự cùng các kiến thức cần thiết để quản lý con người trong khu vực công một cách hiệu quả, được trình bày theo trình tự từ hoạch định nguồn nhân lực, thu hút và tuyển chọn, đào tạo và phát triển đến và duy trì – quản lý nguồn nhân lực.	3,0 (2,5:0,5)	
59.	**CT03118**	Tiếng Anh chuyên ngành Quản lý công	Môn học trang bị cho người học những tri thức cơ bản về sử dụng tiếng Anh trong bối cảnh quản lý công. Sinh viên được phát triển 4 kỹ năng nghe nói đọc viết tương đương với trình độ B1 khung Châu Âu và nắm vững các khái niệm cũng như các thuật ngữ chuyên ngành quản lý công bằng tiếng Anh, có khả năng giao tiếp và sử dụng tiếng Anh trong môi trường làm việc liên quan đến Quản lý công.	3,0 (1,5:1,5)	
60.	**CT03123**	Thực tập cuối khóa	Học phần giúp sinh viên củng cố, nắm vững kiến thức lý thuyết đã được trang bị trong nhà trường để vận dụng trong thực tiễn giảng dạy; Đồng thời, vận dụng trong rèn luyện phương pháp, công tác chuyên môn, những nhiệm vụ được giao.	**3,0**	
61.	**CT04012**	Khóa luận	Môn học trang bị cho người học những tri thức khái quát, tổng hợp những kiến thức chuyên ngành, nghiên cứu các vấn đề chuyên sâu về lý luận và hình	**6,0**	

			thành ý tưởng về các vấn đề nghiên cứu, tổng hợp và vận dụng lý thuyết để giải quyết các vấn đề trong thực tế		
Học phần thay thế khóa luận				6,0	
62.	**CT03124**	Quản trị dự án đầu tư công	Môn học trang bị cho người học những tri thức cơ bản về quá trình soạn thảo một dự án đầu tư công, thực thi dự án và đánh giá dự án. Từ đó, tìm hiểu sâu hơn về cách phân tích hiệu quả tài chính dự án đầu tư công đầu tư thông qua việc tính toán một số chỉ tiêu phản ánh hiệu quả tài chính cơ bản từ đó so sánh, lựa chọn phương án đầu tư tiếp theo cho phù hợp.	3,0 (2,5:0,5)	
63.	**CT03115**	Quản lý xung đột và thay đổi khu vực công	Học phần làm cho người học sáng tỏ những vấn đề lý luận chung nhất của quản lý xung đột và thay đổi trong khu vực công. Học phần cung cấp các khái niệm về xung đột, thay đổi và quản lsy xung đột, thay đổi cũng như trang bị những kiến thức và kỹ năng để học viên ứng dụng trong quản lý xung đột và thay đổi trong khu vực công.	3,0 (2,5:0,5)	
Tự chọn				*6/18*	
64.	**CT03203**	Quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ	Học phần nhằm nâng cao nhận thức về tầm quan trọng của khoa học - công nghệ, nguyên tắc, biện pháp quản lý của nhà nước đối với khoa học công nghệ, giúp người học đánh giá được thực trạng quản lý nhà nước về khoa học - công nghệ và các thách thức đang đặt ra hiện nay, trên cơ sở đó xác định các định hướng hoàn thiện quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ thời gian tới.	3,0 (2,5:0,5)	
65.	**CT03120**	Quản trị tài chính doanh nghiệp	Môn học sẽ cung cấp cho người học những nguyên tắc tài chính doanh nghiệp hiện đại, các công thức phổ biến tính tỷ số trong báo cáo tài chính, các cách định giá dự án, trái phiếu, cổ phiếu. Đồng thời, môn học cynxg giúp người học phát triển khả năng tư duy và kỹ năng phân tích trong môi trường tài chính doanh nghiệp.	3,0 (2,5:0,5)	
66.	**CT03088**	Chính sách đối ngoại	Môn học trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về chính sách đối ngoại: khái niệm, cơ sở hoạch định chính sách đối ngoại, quy trình hoạch định chính sách đối ngoại, thực hiện chính sách đối ngoại (điều kiện, công cụ thực hiện chính sách đối ngoại), chính sách đối ngoại của các nước lớn (Mỹ, Nga, Trung Quốc) và chính sách đối ngoại của Việt Nam trong giai đoạn hiện	3,0 (2,5:0,5)	

			nay		
67.	CT03017	Hệ thống chính trị và quy trình chính sách	Môn học sẽ trang bị cho người học những kiến thức tổng quan, cơ bản về hệ thống chính trị và quy trình chính sách thông qua việc tìm hiểu sự tham gia của các thành tố trong hệ thống tổ chức quyền lực chính trị là Đảng chính trị, Nhà nước và các tổ chức chính trị - xã hội - các nhóm lợi ích vào quá trình chính sách công ở các nước trên thế giới cũng như ở Việt Nam.	3,0 (2,5:0,5)	
68.	KT02410	Kinh tế phát triển	Môn học trang bị cho người học những tri thức cơ bản về tăng trưởng, phát triển kinh tế; và lý giải vấn đề làm thế nào để các nước đang phát triển, phát triển nhanh cả công nghiệp, nông nghiệp và dịch vụ; để cơ cấu kinh tế chuyển dịch nhanh, bền vững; để thoát khỏi tình trạng chậm phát triển.	3,0 (2,0:1,0)	
69.	CT03113	Quản lý thuế	Môn học trang bị cho người học những tri thức cơ bản về quản lý thuế, cách thức phân công trách nghiệm cho các bộn phận trong cơ quan thuế, xác lập mối quan hệ phối hợp giữa các bộ phận một cách hữu hiệu trong việc thực thi chính sách thuế	3,0 (2,5:0,5)	
			Tổng cộng	**130**	

9.3. Ma trận chuẩn đầu ra

TT	Học phần	Chuẩn đầu ra																													
		Kiến thức													Kỹ năng										Năng lực tự chủ và trách nhiệm								
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31
1.	TM01001	1													1									1			1		2			
2.	KT01001	1													1									1			1		2			
3.	CN01001	1													1									1			1		2			
4.	LS01001	1													1									1			1		2			
5.	TH01001	1														1								1			1		2			

6.	NP01001	1	1												1								1			1		2			
7.	CT01001	1	1												1								1			1		2			
8.	XD01001	1		1												1	1						2							2	2
9.	TG01004	1																					1			1		2			
10.	CT02100	1												1									2							2	2
11.	CT01100	1												1									2							2	2
12.	KT02389	1												1									2							2	2
13.	ĐC01009	1												1									2							2	2
14.	XH01001			1										1									2							2	2
15.	TM01007	1												1									2							2	2
16.	KT02108	1												1									2							2	2
17.	TT01002		1											1									2							2	2
18.	QQ01002																														
19.	ĐC01005																1							2	2					2	2
20.	ĐC01010	1												1									2							2	2
21.	NN01015				1									1										2	2				2	2	2
22.	NN01016				1									1										2	2				2	2	2
23.	NN01017				1									1										2	2					2	2
24.	NN01019				1									1										2	2				2	2	2

25.	**NN01020**				1									1										2	2				2	2	2
26.	**NN01021**				1									1										2	2				2	2	2
27.	**CT02059**																1													2	2
28.	**CT02030**																1													2	2
29.	**KT02401**																1													2	2
30.	**KT02402**																1													2	2
31.	**KT02403**																1													2	2
32.	**KT02102**																1													2	2
33.	**KT02404**																1													2	2
34.	**NP02001**																1													2	2
35.	**CT03023**																1													2	2
36.	**KT03001**																1													2	2
37.	**CT02056**						1	1						1																2	2
38.	**CT03109**						1	1						1																2	2
39.	**CT03114**						1	1						1																2	2
40.	**CT03108**						1	1						1																2	2
41.	**CT02103**						1	1						1																2	2
42.	**CT02104**						1	1						1																2	2
43.	**CT02105**						1	1						1																2	2

44.	XD02401						1	1						1																2	2
45.	BC02104						1	1						1																2	2
46.	CT03122						1	1						1																2	2
47.	CT03121						1	1						1																2	2
48.	CT03119						1	1						1																2	2
49.	CT03201						1	1						1																2	2
50.	XD03318						1	1						1																2	2
51.	CT03202						1	1						1																2	2
52.	CT01101						1	1						1																2	2
53.	TG02005						1	1						1																2	2
54.	KT02406						1	1						1																2	2
55.	QQ03466						1	1						1																2	2
56.	CT03112								1	1	1	1	1				1														2	2
57.	CT03110								1	1	1	1	1				1														2	2
58.	CT03111								1	1	1	1	1				1														2	2
59.	CT03118								1	1	1	1	1				1														2	2
60.	CT03123								1	1	1	1	1				1														2	2
61.	CT04012								1	1	1	1	1				1														2	2
62.	CT03124								1	1	1	1	1				1														2	2

63.	**CT03115**								1	1	1	1	1				1													2	2
64.	**CT03203**								1	1	1	1	1				1													2	2
65.	**CT03120**								1	1	1	1	1				1													2	2
66.	**CT03088**								1	1	1	1	1				1													2	2
67.	**CT03017**								1	1	1	1	1				1													2	2
68.	**KT02410**								1	1	1	1	1				1													2	2
69.	**CT03113**								1	1	1	1	1				1													2	2

10. Hướng dẫn thực hiện:

10.1. Kế hoạch đào tạo dự kiến

TT	Học phần	Số tín chỉ	Học kỳ							
			1	2	3	4	5	6	7	8
1.	**TM01001**	4,0 (3,0:1,0)	*							
2.	**KT01001**	3,0 (2,0:1,0)	*							
3.	**CN01001**	3,0 (2,0:1,0)	*							
4.	**LS01001**	3,0 (2,0:1,0)	*							
5.	**TH01001**	2,0 (1,5:0,5)	*							
6.	**NP01001**	3,0 (2,0:1,0)	*							
7.	**CT01001**	2,0 (1,5:0,5)		*						
8.	**XD01001**	2,0 (1,5:0,5)		*						
9.	**TG01004**	2,0 (1,5:0,5)	*							
10.	**CT02100**	2,0 (1,5:0,5)		*						
11.	**CT01100**	2,0 (1,5:0,5)			*					
12.	**KT02389**	2,0 (1,5:0,5)		*						
13.	**ĐC01009**	2,0 (1,5:0,5)	*							
14.	**XH01001**	2,0 (1,5:0,5)			*					
15.	**TM01007**	2,0 (1,5:0,5)		*						
16.	**KT02108**	2(1,5:0,5)		*						
17.	**TT01002**	2,0 (1,5:0,5)		*						
18.	**QQ01002**	2,0 (1,5:0,5)		*						
19.	**ĐC01005**	3,0 (1,0:2,0)		*						
20.	**ĐC01010**	3,0 (2,0:1,0)		*						
21.	**NN01015**	4,0 (2,0:2,0)	*							
22.	**NN01016**	4,0 (2,0:2,0)		*						
23.	**NN01017**	4,0 (2,0:2,0)			*					
24.	**NN01019**	4,0 (2,0:2,0)	*							
25.	**NN01020**	4,0 (2,0:2,0)		*						
26.	**NN01021**	4,0 (2,0:2,0)			*					
27.	**CT02059**	3,0 (2,0:1,0)		*						
28.	**CT02030**	3,0 (2,0:1,0)			*					
29.	**KT02401**	3(2,0:1,0)			*					
30.	**KT02402**	3(2,0:1,0)			*					
31.	**KT02403**	3(2,0:1,0)				*				
32.	**KT02102**	3(2,0:1,0)				*				
33.	**KT02404**	3(2,0:1,0)				*				
34.	**NP02001**	3,0 (2,0:1,0)				*				
35.	**CT03023**	3,0 (2,0:1,0)				*				
36.	**KT03001**	3(2,0:1,0)				*				
37.	**CT02056**	2,0 (0,5:1,5)				*				
38.	**CT03109**	3,0 (2,0:1,0)					*			
39.	**CT03114**	3,0 (2,0:1,0)					*			
40.	**CT03108**	4,0 (2,5:1,5)					*			

41.	**CT02103**	3,0 (2,0:1,0)					*			
42.	**CT02104**	3,0 (2,0:1,0)					*			
43.	**CT02105**	4,0 (2,5:1,5)					*			
44.	**XD02401**	3,0 (2,0:1,0)					*			
45.	**BC02104**	3,0 (2,0:1,0)					*			
46.	**CT03122**	2,0 (0,5:1,5)					*			
47.	**CT03121**	3,0 (2,0:1,0)						*		
48.	**CT03119**	3,0 (2,0:1,0)						*		
49.	**CT03201**	3,0 (2,5:0,5)						*		
50.	**XD03318**	3,0 (2,0: 1,0)						*		
51.	**CT03202**	3,0 (2,5:0,5)						*		
52.	**CT01101**	3,0 (2,0:1,0)						*		
53.	**TG02005**	3,0 (2,5:0,5)						*		
54.	**KT02406**	3(2,0:1,0)						*		
55.	**QQ03466**	3 (1,0:2,0)						*		
56.	**CT03112**	3,0 (2,5:0,5)							*	
57.	**CT03110**	3,0 (2,5:0,5)							*	
58.	**CT03111**	3,0 (2,5:0,5)							*	
59.	**CT03118**	3,0 (1,5:1,5)							*	
60.	**CT03123**	3								*
61.	**CT04012**	6								*
62.	**CT03124**	3,0 (2,5:0,5)								*
63.	**CT03115**	3,0 (2,5:0,5)								*
64.	**CT03203**	3,0 (2,5:0,5)							*	
65.	**CT03120**	3,0 (2,5:0,5)							*	
66.	**CT03088**	3,0 (2,5:0,5)							*	
67.	**CT03017**	3,0 (2,5:0,5)							*	
68.	**KT02410**	3(2,0:1,0)							*	
69.	**CT03113**	3,0 (2,5:0,5)							*	

10.2. Các điều kiện đảm bảo thực hiện chương trình

10.2.1. Đội ngũ giảng viên

Đội ngũ giảng viên giảng dạy ngành Quản lý công của Học viện Báo chí và Tuyên truyền có: 01 Giáo sư - Tiến sỹ, 03 Phó giáo sư - Tiến sỹ, 04 Tiến sỹ, 03 Nghiên cứu sinh, 2 Thạc sĩ, cùng một số lượng đông đảo các giáo sư, phó giáo sư và tiến sĩ báo chí học đảm nhận chức danh giảng viên kiêm nhiệm tại khoa.

Giảng viên giảng dạy chương trình đào tạo cử nhân ngành Quản lý công được tuyển chọn từ đội ngũ những giảng viên có năng lực và nhiệt huyết với nghề, có kiến

thức nền tảng vững chắc, thành thạo ngoại ngữ và công nghệ được đào tạo cơ bản từ các trường có uy tín ở nước ngoài và của Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh. Tham gia giảng dạy chương trình này có nhiều nhà giáo, nhiều chuyên gia trong lĩnh vực chính sách công và giảng viên mời đến từ các trường đại học đối tác ở nước ngoài của Học viện.

10.2.2. Cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học

Học viện Báo chí và Tuyên truyền là cơ sở đào tạo có hơn 55 năm xây dựng và trưởng thành có trụ sở tại Hà Nội, địa chỉ số 36, đường Xuân Thuỷ, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội với tổng diện tích đất 80.464 m2 và diện tích sử dụng là 57.310 m2. Hiện tại, Học viện có khu Hành chính là một toà nhà 11 tầng, với diện tích sử dụng 10.000m2.

Để phục vụ việc giảng dạy và nghiên cứu, Học viện có một hệ thống giảng đường 88 phòng với 1 giảng đường lớn (800 chỗ); 1 giảng đường 200 chỗ; 8 giảng đường 100 chỗ; 36 giảng đường 70 – 80 chỗ; 42 giảng đường có từ 50 chỗ. Đã có hơn 100% số giảng đường và phòng của Học viện được lắp đặt máy chiếu Projector để giảng viên sử dụng vào quá trình giảng dạy. Tất cả các giảng đường và phòng học đều được lắp đặt hệ thống internet và âm thanh, có nhiều phòng lắp đặt camera. Học viện có 02 phòng học ngoại ngữ, 06 phòng giảng dạy và thực hành máy vi tính. Ngoài ra, Học viện có phòng dựng phim, phòng máy photocopy, máy in siêu tốc, máy Fax.

Học viện có trang Web riêng và sử dụng các phần mềm tin học ứng dụng trong quản lý, khai thác các dữ liệu, tư liệu, tài liệu phục vụ cho nghiên cứu và học tập.

Cùng với cơ sở vật chất của Học viện, Khoa Chính trị học là đơn vị có gần 25 năm đào tạo và phát triển. Khoa Chính trị học đã liên kết hợp tác quốc tế với nhiều tổ chức trong, ngoài nước và được tài trợ nhiều trang thiết bị, phương tiện phục vụ công tác đào tạo như: máy vi tính, máy ảnh KTS, máy Projector Panasonic, bàn làm việc, máy in, ổn ápLioa, tủ đựng tài liệu các loại...

10.2.3. Về thư viện

Hiện nay, Trung tâm Thông tin Khoa học trực thuộc Học viện Báo chí và Tuyên truyền là cơ sở thông tin quan trọng, hỗ trợ giáo dục đào tạo và nghiên cứu khoa học trong toàn Học viện. Tổng diện tích sử dụng của Trung tâm là 3419m2 trong đó có 2 phòng đọc diện tích 100m2, số lượng chỗ ngồi là 200 người, phòng bổ sung kỹ thuật, phòng hội thảo khoa học, phòng Internet với trên 20 máy tính phục vụ tra cứu, 4 kho để sách cùng các trang thiết bị phục vụ tương đối hiện đại. Trung tâm Thông tin Khoa học thường xuyên cập nhật các tài liệu mới, tổ chức biên tập, in ấn và phát hành giáo trình, tài liệu học tập phục vụ công tác nghiên cứu khoa học và đào tạo, bồi dưỡng cán bộ công chức và sinh viên của Học viện. Đặc biệt, hệ thống thư viện đáp ứng nhu cầu đa dạng của người đọc với các phòng: phòng đọc sách, phòng đọc báo, tạp chí, phòng mượn tổng hợp,

phòng ngoại văn... Hoạt động nghiệp vụ của thư viện được tin học hoá giúp cho việc mượn, trả và quản lý, khai thác có hiệu quả các tài liệu của thư viện. Các sách liên quan đến lĩnh vực chính trị, xã hội, ngoại giao... nói chung và công tác tư tưởng nói riêng rất phong phú, là nguồn tư liệu quý giá để tra cứu tài liệu cho hoạt động đào tạo và học tập.

Nhà trường cũng có Thư viện điện tử hiện đại trang bị hệ thống sách, giáo trình tài liệu tham khảo phong phú đa dạng với 3608 tài liệu. Trong đó có, 362 đề tài khoa học; 249 giáo trình; 33 khóa luận tốt nghiệp; 37 luận án tiến sĩ; 1982 luận văn thạc sĩ; 899 sách tham khảo; 24 tạp chí; 22 thông tin. Bạn đọc có thể đọc toàn văn tài liệu số theo địa chỉ: thuvien.ajc.edu.vn:8080/dspace.

10.3. Kế hoạch điều chỉnh chương trình

Chương trình được đánh giá định kỳ 2 năm/lần, được đổi mới, hoàn thiện theo định kỳ 4 năm/lần hoặc khi có sự thay đổi về chức năng, nhiệm vụ và nhu cầu xã hội đối với ngành nghề đào tạo, những yêu cầu mới về phẩm chất, năng lực lao động của cơ quan sử dụng nguồn lực đào tạo.

PHÓ GIÁM ĐỐC

HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN

Lưu Văn An

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA
HỒ CHÍ MINH
HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN
*
Số 3925 -QĐ/HVBCTT-ĐT

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

Hà Nội, ngày 20 tháng 9 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học theo hệ thống tín chỉ ngành Chính trị học, chuyên ngành Tư tưởng Hồ Chí Minh

---

Căn cứ Quyết định số 6591-QĐ/HVCTQG ngày 01/11/2018 của Giám đốc Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, tổ chức bộ máy của Học viện Báo chí và Tuyên truyền;

Căn cứ Quyết định số 17/VBHN-BGDĐT ngày 15/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ;

Căn cứ Thông tư số 07/2015/TT-BGDĐT ngày 16/4/2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định Về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo của giáo dục đại học và quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ;

Căn cứ Quyết định số 4962-QĐ/HVBCTT-ĐT ngày 26 tháng 10 năm 2018 của Giám đốc Học viện Báo chí và Tuyên truyền về việc ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học theo hệ thống tín chỉ ngành Chính trị học, chuyên ngành Tư tưởng Hồ Chí Minh;

Căn cứ biên bản họp Hội đồng thẩm định chương trình khung đào tạo đại học theo hệ thống tín chỉ ngành Chính trị học, chuyên ngành Tư tưởng Hồ Chí Minh;

Xét đề nghị của Trưởng ban Quản lý Đào tạo và Trưởng khoa Tư tưởng Hồ Chí Minh,

GIÁM ĐỐC HỌC VIỆN QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Chương trình đào tạo trình độ đại học theo hệ thống tín chỉ ngành Chính trị học, chuyên ngành Tư tưởng Hồ Chí Minh.

Điều 2. Chương trình được thực hiện từ khóa tuyển sinh năm học 2020 - 2021.

Điều 3. Trưởng ban Quản lý Đào tạo, Trưởng khoa Tư tưởng Hồ Chí Minh và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:
- Bộ Giáo dục và Đào tạo,
- Học viện CTQG HCM,
- Ban Giám đốc Học viện,
- Như điều 3,
- Lưu VT, ĐT.

PHÓ GIÁM ĐỐC

HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN

Lưu Văn An

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA
HỒ CHÍ MINH
HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành theo Quyết định số 3915-QĐ/HVBCTT- ĐT ngày 20 tháng 9 năm 2020 của Giám đốc Học viện Báo chí và Tuyên truyền)

Cơ sở giáo dục : **Học viện Báo chí và Tuyên truyền**
Chứng nhận kiểm định chất lượng giáo dục:
Tên văn bằng : **Cử nhân Chính trị học**
Tên chương trình : **Tư tưởng Hồ Chí Minh**
Trình độ đào tạo : **Đại học**
Ngành đào tạo : **Chính trị học**; Mã số: **7310201**

1. Mục tiêu đào tạo

1.1. Mục tiêu chung

Đào tạo trình độ cử nhân nắm vững quan điểm, đường lối, chính sách, pháp luật của Đảng và Nhà nước; có bản lĩnh chính trị vững vàng, đạo đức, lối sống lành mạnh; có khả năng giảng dạy và nghiên cứu tư tưởng Hồ Chí Minh ở các trường chính trị tỉnh, thành phố, các trường đại học, cao đẳng; có khả năng làm việc trong các cơ quan, ban, ngành của Đảng và Nhà nước ở trung ương và địa phương; có khả năng công tác ở các lĩnh vực trong đời sống xã hội; có khả năng tự học để nâng cao trình độ hoặc tiếp tục được đào tạo ở trình độ sau đại học.

1.2. Mục tiêu cụ thể

1.2.1. Vềkiếnthức

- Có kiến thức lý luận chính trị, khoa học xã hội và nhân văn, hiểu biết về pháp luật Việt Nam, về quốc phòng an ninh; có kiến thức và khả năng tự rèn luyện về thể chất;
- Có kiến thức cơ bản về tin học ứng dụng phù hợp với chuyên ngành Tư tưởng Hồ Chí Minh;
- Có kiến thức cơ bản về ngành Chính trị học, Hồ Chí Minh học;
- Có kiến thức chuyên sâu về Tư tưởng Hồ Chí Minh;
- Có đủ trình độ ngoại ngữ đáp ứng nhu cầu việc làm và học tập ở bậc sau đại học trong lĩnh vực chính trị học.

1.2.2. Vềkỹnăng

* Kỹ năng cứng:

- Có kỹ năng sư phạm cơ bảnđể giảng dạy tư tưởng Hồ Chí Minh;
- Có kỹ năng nghiên cứu khoa học phục vụ giảng dạy và hoạt động thực tiễn;

- Có kỹ năng vận dụng sáng tạo và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh trongcác lĩnh vựchoạt động tư tưởng, các nhiệm vụ chính trị - xã hội của Đảng, Nhà nước và đời sống.

* Kỹ năng mềm:

- Có kỹ năng giao tiếp, thuyết trình, thảo luận, làm việc nhóm;

- Có kỹ năng tổng hợp, phân tích và xử lý tình huống sư phạm trong giảng dạy tư tưởng Hồ Chí Minh;

- Có kỹ năng sử dụng ngoại ngữ, tin học trong công việc chuyên môn.

1.2.3.Phẩm chất chính trị và đạo đức

- Trung thành với mục tiêu, lý tưởng XHCN; tư tưởng chính trị vững vàng, không hoang mang dao động trước những quan điểm lệch lạc, sai trái; làm tốt trách nhiệm xã hội và nghĩa vụ công dân - nhà giáo;

- Trung thực, thẳng thắn, xây dựng tập thể đoàn kết, không lợi dụng chức trách được giao để vụ lợi...;

- Có tác phong làm việc khoa học, nghiêm túc, cầu thị, hợp tác, thân thiện phục vụ cộng đồng;

- Có ý thức cập nhật kiến thức, sáng tạo trong công việc.

1.3.Vị trí làm việc sau tốt nghiệp

Người được đào tạo chuyên ngành Tư tưởng Hồ Chí Minh có khả năng đảm nhiệm các vị trí việc làm sau đây:

- Giảng viên các trường chính trị tỉnh, thành phố, các trường đại học, cao đẳng...;

- Làm việc trong hệ thống chính trị: Các cơ quan Đảng, Nhà nước, các tổ chức chính trị - xã hội...;

- Cán bộ nghiên cứu ở các viện, trung tâm nghiên cứu về Hồ Chí Minh học;

- Ngoài ra, có thể công tác trong các lĩnh vực khác của đời sống xã hội ngoài hệ thống chính trị.

1.4. Trình độ ngoại ngữ

Người học tốt nghiệp đạt trình độ ngoại ngữ B1 khung châu Âu (tương đương 450 điểm TOEIC hoặc 470 điểm TOEFL hoặc 4.5 điểm IELTS).

1.5. Trình độ tin học

Người học sau khi tốt nghiệp có kiến thức tin học văn phòng trình độ A, có khả năng ứng dụng công nghệ thông tin trong thực tiễn công tác.

2. Căn cứ xây dựng chương trình

2.1. Căn cứ thực tiễn

2.1.1. Chương trình đào tạo tham khảo

- Chương trình đào tạo đại học ngành Chính trị họccủa Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, năm 2017.

- Chương trình đào tạo đại học ngành Giáo dục chính trị, chuyên ban Lịch sử Đảng

- Tư tưởng Hồ Chí Minh của Đại học Sư phạm Hà Nội, năm 2017.

- Các chương trình đào tạo trình độ đại học theo hệ thống tín chỉ ngành Chính trị học hiện hành tại Học viện Báo chí và Tuyên truyền.

2.1.2. Kết quả khảo sát:

* *Kết quả khảo sát nhu cầu thực tiễn của xã hội* đối với ngành nghề đào tạo.Năm khảo sát 2018. Hình thức khảo sát là gửi phiếu điều tra và phỏng vấn qua điện thoại. Đối tượng khảo sát là sinh viên đã tốt nghiệp tại Khoa Tư tưởng Hồ Chí Minh và một số cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp. Kết quả khảo sát cho thấy, đa số sinh viên sau khi tốt nghiệp xin được việc, đáp ứng được yêu cầu của cơ quan tuyển dụng.

* *Khảo sát chất lượng đào tạo* với đối tượng sinh viên trước tốt nghiệp năm 2017, 2018 (báo cáo kết quả khảo sát lưu tại Trung tâm Khảo thí và Đảm bảo chất lượng đào tạo).

2.2. Căn cứ pháp lí

- Quyết định số 17/VBHN-BGDĐT ngày 15/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ;

- Thông tư số 07/2015/TT-BGDĐT ngày 16/4/2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo của giáo dục đại học và quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ;

- Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

- Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Khung trình độ quốc gia Việt Nam.

- Thông tư số 22/2017/TT-BGDĐT ngày 06/9/2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo và đình chỉ tuyển sinh, thu hồi quyết định mở ngành đào tạo trình độ đại học;

- Thông tư số 24/2017/TT-BGDĐT ngày 10/10/2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Danh mục giáo dục, đào tạo cấp IV trình độ đại học;

- Quyết định số 3777/QĐ-HVBCTT-ĐT ngày 18/10/2017 của Giám đốc Học viện Báo chí và Tuyên truyền ban hành Quy định đào tạo đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ của Học viện Báo chí và Tuyên truyền;

- Công văn số 769/QLCL-KĐCLGD ngày 20/4/2018 Về việc sử dụng tài liệu hướng dẫn đánh giátheo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của GDĐH của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

3. Chuẩn đầu ra

3.1. Kiến thức

Kiến thức đại cương

CĐR 1. Xác định được các nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, quan điểm, đường lối của Đảng Cộng sản Việt Nam.

CĐR 2. Hiểu được hệ thống kiến thức các lĩnh vực khoa học xã hội nhân văn có liên quan đến ngành học, như chính trị, pháp luật, văn hóa, xã hội, ngôn ngữ, tâm lý, văn học...

CĐR 3. Vận dụng được phương pháp nghiên cứu khoa học xã hội nhân văn trong nghiên cứu, công tác.

Kiến thức cơ sở ngành

CĐR4. Vận dụng sáng tạo hệ thống tri thức về tâm lý học, lý luận dạy học đại học và đạo đức học vào giải quyết các vấn đề trong hoạt động giảng dạy, công tác.

CĐR 5. Vận dụng phương pháp tư duy đúng đắn của logic học vào hoạt động thực tiễn.

CĐR 6. Phân tích được hoàn cảnh ra đời, nội dung tư tưởng và ý nghĩa giá trị các tác phẩm tiêu biểu của Hồ Chí Minh

CĐR7. Hiểu được hệ thống các tri thức về lịch sử Việt Nam, lịch sử thế giới, lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam, lịch sử tư tưởng Việt Nam.

CĐR 8. Phân tích dược quan điểm, chính sách của Đảng, Nhà nước về hoạt động thông tin đối ngoại của Việt Nam; vị trí chiến lược của địa lý các khu vực và châu lục trên thế giới; sự tác động qua lại giữa yếu tố địa lý và chính trị đối với sự phát triển quốc gia, khu vực.

CĐR 9. Phân tích được các vấn đề cơ bản trong quản lý kinh tế hiện đại; các phương pháp, cơ chế, công cụ quản lý kinh tế; sự tăng trưởng, phát triển kinh tế bền vững trong mối quan hệ với công bằng xã hội.

Kiến thức ngành

CĐR 10. Nắm được kiến thức cơ bản về khoa học chính trị như: Lịch sử tư tưởng chính trị, văn hóa chính trị, quyền lực chính trị.

CĐR 11. Nắm vững kiến thức về hệ thống chính trị, cách tổ chức và vận hành của bộ máy chính trị

CĐR 12. Vận dụng được nguyên tắc, phương pháp, phương tiện của công tác tư tưởng, nghệ thuật phát biểu miệng.

CĐR 13. Nắm được khoa học chính sách công từ hoạch định chính sách, tổ chức thực hiện chính sách đến đánh giá và hoàn thiện chính sách.

CĐR 14. Nắm được tình hình thực tiễn giảng dạy môn Tư tưởng Hồ Chí Minh ở các trường chính trị, cao đẳng, đại học; tổ chức bộ máy, hoạt động của cơ sở giáo dục; tình hình kinh tế - xã hội của địa phương đến kiến tập, thực tế.

CĐR 15. Hiểu được tiểu sử, nguồn gốc, quá trình hình thành và phát triểntư tưởng Hồ Chí Minh; hệ thống phương pháp cách mạng và phong cách Hồ Chí Minh;vận dụng sáng tạo và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh trong giai đoạn hiện nay.

CĐR 16. Nắm được kiến thức về khoa học lãnh đạo, lý thuyết truyền thông và vận động, truyền thông trong lãnh đạo, quản lý.

Kiến thức chuyên ngành

CĐR17. Vận dụng sáng tạo hệ thống tư tưởng Hồ Chí Minh trên các lĩnh vực: Chính trị, kinh tế, văn hoá, đạo đức, con người, quân sự, ngoại giao, triết học, dân chủ, dân vận, tôn giáo, công tác tư tưởng, công nhân, nông dân, trí thứcvào giải quyết các vấn đề trong lý luận và thực tiễn.

CĐR18. Phân tích được tư tưởng Hồ Chí Minh trong mối quan hệ với các hệ tư tưởng khác: Các nhà tư tưởng trong lịch sử phương Đông, các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác-Lênin, các nhà cách mạng tiền bối của Việt Nam.

CĐR19. Hiểu rõ và sử dụng thành thục các phương pháp giảng dạy các nội dung tư tưởng Hồ Chí Minh.

CĐR 20. Nắm được tình hình thực tiễn giảng dạy môn Tư tưởng Hồ Chí Minh ở các trường chính trị, cao đẳng, đại học; tổ chức bộ máy, hoạt động của cơ sở giáo dục; tình hình kinh tế - xã hội của địa phương; soạn và giảng được nội dung tư tưởng Hồ Chí Minh theo quy định đi thực tập.

3.2. Kỹ năng

Kỹ năng chung

CĐR21. Kỹ năng phân tích có phản biện thông tin và dữ liệu: Khả năng sử dụng thông tin từ các nguồn khác nhau, so sánh đối chiếu thông tin, đưa ra nhận định và kết luận.

CĐR 22. Kỹ năng giải quyết vấn đề sáng tạo: Khả năng xác định và phân tích những tình huống phức tạp, đưa ra nhiều phương án lựa chọn để xử lý các vấn đề.

CĐR 23. Kỹ năng giao tiếp sử dụng ngôn ngữ lời nói và văn bản một cách trôi chảy, chuẩn xác, hiệu quả.

CĐR 24. Kỹ năng giao tiếp sử dụng ngoại ngữ bậc 3/6 theo mô tả trong Khung trình độ ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam, ban hành kèm thông tư 01/2014/TT-BGDĐT.

CĐR 25. Kỹ năng sử dụng CNTT và truyền thông trình độ cơ bản theo mô tả trong Chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin ban hành kèm thông tư 03/2014/TT-BTTT.

Kỹ năng chuyên biệt cho chuyên ngành Tư tưởng Hồ Chí Minh

CĐR 26. Kỹ năng phân tích, đánh giá có phản biện các quan điểm, tư tưởng, quá trình, sự kiện chính trị-xã hội theo hệ thống tư tưởng Hồ Chí Minh: Bao gồm các chủ trương, đường lối, chính sách, hành vi, phát ngôn, sự kiện chính trị-xã hội, v.v. trong các lĩnh vực khác nhau;

CĐR 27. Kỹ năng đề xuất, tổ chức triển khai các giải pháp sáng tạo cho các quá trình, sự kiện chính trị-xã hội theo quan điểm, tư tưởng Hồ Chí Minh: Bao gồm tổ chức

quản lý và thực hiện công tác tư tưởng, công tác dân vận, công tác nghiên cứu, v.v;

CĐR 28. Kỹ năng nghiên cứu độc lập về Hồ Chí Minh học: Phát hiện, rút ra nhận định tư tưởng Hồ Chí Minh qua các tác phẩm, lời nói, hành động thực tiễn của Người và các nguồn tư liệu khác;Có khả năng phân tích, sử dụng các minh chứng và bằng chứng để đưa ra quan điểm cá nhân về vấn đề nghiên cứu;

CĐR 29. Kỹ năng phân tích, đánh giá hệ thống tư tưởng Hồ Chí Minh trong bối cảnh kinh tế- xã hội hiện tại và xu hướng tương lai: Sự tác động của toàn cầu hoá, nền kinh tế tri thức, sự phát triển của khoa học công nghệ...;

CĐR 30. Kỹ năng giảng dạy tư tưởng Hồ Chí Minh: Kỹ năng soạn bài giảng tư tưởng Hồ Chí Minh theo hướng lấy người học làm trung tâm, phát triển kỹ năng tư duy và sáng tạo; vận dụng linh hoạt các phương pháp, phương tiện, kỹ thuật giảng dạy phù hợp với từng nội dung và đối tượng học viên.

3.3. Về năng lực tự chủ và trách nhiệm

CĐR 31. Năng lực làm việc độc lập và làm việc nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm với nhóm.

CĐR 32. Năng lực lãnh đạo, dẫn dắt trong hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ của ngành Chính trị học, chuyên ngành Tư tưởng Hồ Chí Minh.

CĐR 33. Năng lực thích nghi với các môi trường làm việc khác nhau.

CĐR 34. Năng lực tự học tập, nghiên cứu, tích lũy kiến thức và kinh nghiệm.

CĐR 35. Năng lực lập kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực và đánh giá hiệu quả công việc.

CĐR36. Chia sẻ với đồng nghiệp; tôn trọng thành quả lao động của người khác; văn hóa ứng xử trong nghề nghiệp; chủ động, độc lập trong tư duy, công việc v.v.

4. Thời gian đào tạo: 4 năm.

Tuỳ theo năng lực và điều kiện cụ thể mà sinh viên có thể sắp xếp để rút ngắn tối đa 2 học kỳ chính hoặc kéo dài tối đa 4 học kỳ chính so với thời gian đào tạo quy định trên. Các đối tượng được hưởng chính sách ưu tiên theo quy định tại Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy hiện hành không bị hạn chế về thời gian tối đa để hoàn thành chương trình.

5. Khối lượng kiến thức toàn khoá: 130 tín chỉ (chưa bao gồm Giáo dục thể chất và Giáo dục Quốc phòng - An ninh).

6. Đối tượng, tiêu chí tuyển sinh

Mọi công dân Việt Nam không phân biệt dân tộc, tôn giáo, giới tính, nguồn gốc gia đình, hoàn cảnh kinh tế đều có thể dự thi vào ngành Chính trị học, chuyên ngành Tư tưởng Hồ Chí Minh nếu có đủ các điều kiện sau:

- Có kết quả xếp loại học lực từng năm học trong 3 năm THPT đạt 6,0 trở lên;
- Hạnh kiểm 3 năm THPT xếp loại Khá trở lên;

- Có đủ sức khỏe để học tập và lao động theo các quy định hiện hành của Nhà nước;

-Đạt điểm xét tuyển theo quy định của Học viện Báo chí và Tuyên truyền;

Đối tượng là người nước ngoài được tuyển sinh theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

7. Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp

Quy trình đào tạo thực hiện theo học chế tín chỉ theo Quy định đào tạo đại học chính quy theo hệ thống tín chỉ, được ban hành kèm theo Quyết định số 3777/QĐ-HVBCTT-ĐT ngày 18/10/2017 của Giám đốc Học viện Báo chí và Tuyên truyền.

Điều kiện xét tốt nghiệp và công nhận tốt nghiệp được thực hiện theo Điều 27 Quy định nêu trên.

8. Cách thức đánh giá

Điểm đánh giá bộ phận và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân. Điểm học phần được làm tròn đến một chữ số thập phân, được chuyển thành thang điểm 4 và điểm chữ theo quy định tại điều 23; điểm trung bình chung học kỳ và điểm trung bình chung tích luỹ được tính theo công thức và cách thức quy định tại Điều 24 Quy định đào tạo đại học chính quy theo hệ thống tín chỉ, được ban hành kèm theo Quyết định số 3777/QĐ-HVBCTT-ĐT ngày 18/10/2017 của Giám đốc Học viện Báo chí và Tuyên truyền.

9. Nội dung chương trình

9.1. Cấu trúc chương trình

Chương trình gồm 130 tín chỉ(chưa tính phần nội dung Giáo dục thể chất và Giáo dục Quốc phòng - An ninh), trong đó:

Khối kiến thức giáo dục đại cương	**45**
- Khoa học Mác - Lênin và Tư tưởng Hồ Chí Minh	15
- Khoa học xã hội và nhân văn	15
Bắt buộc:	*9*
Tự chọn:	*6*
- Tin học	3
- Ngoại ngữ	12
Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	**85**
- Kiến thức cơ sở ngành	20
Bắt buộc:	*14*
Tự chọn:	*6*
- Kiến thức ngành	29
Bắt buộc:	*20*
Tự chọn:	*9*
Kiến tập nghề nghiệp	*2*
- Kiến thức chuyên ngành	36
Bắt buộc:	*30*
Tự chọn:	*6/27*

9.2. Khung chương trình

TT	Mã học phần	Tên học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần (*tóm tắt*)	Khối lượng kiến thức (LT/TH/ Tự học)	Học phần tiên quyết
1. Khối kiến thức giáo dục đại cương				**45**	
1.1. Khoa học Mác – Lênin, Tư tưởng Hồ Chí Minh				***15***	
1.	**TM01001**	Triết học Mác - Lênin	Học phần giới thiệu chung về triết học và vai trò của triết học trong đời sống, những nội dung cơ bản của triết học Mác - Lênin, như: Vật chất và ý thức, phép biện chứng duy vật, lý luận nhận thức, hình thái kinh tế - xã hội, giai cấp và dân tộc, nhà nước và cách mạng xã hội, ý thức xã hội, vấn đề conngười.	4,0 (3,0:1,0)	
2.	**KT01001**	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	Kiến thức về các phạm trù kinh tế cơ bản: hàng hóa, tiền tệ, giá trị, giá trị thặng dư, tư bản, tích lũy tư bản, các loại hình tư bản, chủ nghĩa tư bản độc quyền; quan hệ sở hữu tư liệu sản xuất và thành phần kinh tế, công nghiệp hóa, hiện đại hóa, kinh tế thị trường định hướng XHCN, quan hệ phân phối, quan hệ kinh tế đối ngoại; nội dung, tác dụng của các quy luật kinh tế cơ bản trong nền kinh tế hàng hóa và các vấn đề có tính quy luật trong thời kỳ quá độ lên CNXH ở Việt Nam.	3,0 (2,0:1,0)	
3.	**CN01001**	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Trang bị những kiến thức cơ bản và hệ thống về các nguyên lý của CNXHKH: quy luật ra đời và phát triển của hình thái kinh tế - xã hội Cộng sản chủ nghĩa; sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân; các vấn đề chính trị - xã hội có tính quy luật trong tiến trình xây dựng xã hội xã hội chủ nghĩa.	3,0 (2,0:1,0)	
4.	**LS01001**	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	Những kiến thức cơ bản về lịch sử hình thành và các giai đoạn phát triển của Đảng, sự lãnh đạo của Đảng trên các lĩnh vực phát triển đất nước, nhất là trong thời kỳ đổi mới và hội nhập quốc tế.	3,0 (2,0:1,0)	
5.	**TH01001**	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Học phần cung cấp kiến thức cơ bản về Khái niệm, đối tượng, phương phap nghiên cứu và ý nghĩa học tập môn học; về nguồn gốc, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; về vấn đề dân tộc và cách mạng giải phóng dân tộc; về CNXH và thời kỳ quá độ lên CNXH ở Việt Nam; về Đảng	2,0 (1,5:0,5)	TM01001 KT01001 CN01001

			Cộng sản Việt Nam; về nhà nước của dân, do dân, vì dân; về đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tê; về nhân văn, đạo đức và văn hóa.		
1.2. Khoa học xã hội và nhân văn				*15*	
Bắt buộc				*9*	
6.	**NP01001**	Pháp luật đại cương	Bao gồm những vấn đề lý luận cơ bản về nhà nước nói chung và Nhà nước CHXHCN Việt Nam nói riêng; Những kiến thức cơ bản về pháp luật và hệ thống pháp luật XHCN; Những kiến thức cơ bản về phòng, chống tham nhũng và pháp luật về phòng chống tham nhũng ở Việt Nam.	3,0 (2,0:1,0)	TM01001 CN01001
7.	**CT01001**	Chính trị học	Những kiến thức cơ bản về lĩnh vực chính trị, từ lịch sử tư tưởng chính trị, quyền lực chính trị, hệ thống tổ chức quyền lực chính trị, quan hệ chính trị với kinh tế, văn hoá chính trị; xu hướng chính trị thế giới và định hướng XHCN ở Việt Nam.	2,0 (1,5:0,5)	
8.	**XD01001**	Xây dựng Đảng	Nội dung học phần gồm: vị trí, đối tượng, phương pháp nghiên cứu môn học; những vấn đề lý luận về xây dựng Đảng, học thuyết Mác – Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh về xây dựng Đảng; các mặt xây dựng nội bộ Đảng (xây dựng Đảng về chính trị, tư tưởng, tổ chức và đạo đức); công tác kiểm tra, giám sát và kỷ luật của Đảng; công tác dân vận của Đảng; Đảng lãnh đạo hệ thống chính trị và các lĩnh vực đời sống xã hội.	2,0 (1,5:0,5)	
9.	**TG01004**	Phương pháp nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn	Nội dung học phần gồm: nhập môn phương pháp nghiên cứu khoa học; vấn đề nghiên cứu, xây dựng và kiểm chứng giả thuyết nghiện cứu; đề tài nghiên cứu khoa học: Căn cứ lựa chọn đề tài khoa học; xây dựng cơ sở lý thuyết cho một đề tài khoa học; xây dựng đề cương nghiên cứu một đề tài khoa học. Phương pháp luận nghiên cứu khoa học; phương pháp và phân loại phương pháp nghiên cứu; một số phương pháp nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn.	2,0 (1,5:0,5)	
Tự chọn				6/18	
10.	**XH01001**	Xã hội học đại cương	Nội dung môn học này làm rõ các kiến thức cơ bản liên quan đến bộ môn Xã hội học như đối tượng nghiên cứu, lịch sử hình thành, chức năng, nhiệm vụ, các khái niệm cơ bản của Xã hội học; các phương pháp nghiên cứu và cách thức tiến hành điều tra Xã hội học. Ngoài ra còn tìm hiểu các nội dung cần	2,0 (1,5:0,5)	

			quan tâm của một số chuyên ngành nghiên cứu Xã hội học như: xã hội học gia đình, xã hội học nông thôn - đô thị, xã hội học truyền thông đại chúng.		
11.	NP01002	Quản lý hành chính nhà nước	Trang bị kiến thức chung về hoạt động quản lý hành chính nhà nước bao gồm các khái niệm cơ bản, nền hành chính, thủ tục hành chính... Hoàn thiện một số kỹ năng: ra quyết định quản lý hành chính, thực hiện một số bước của thủ tục hành chính.	2,0 (1,5:0,5)	
12.	TT01002	Cơ sở văn hóa Việt Nam	Cung cấp những kiến thức nền tảng, chung nhất về văn hóa Việt Nam trên các mặt: những vấn đề lý luận cơ bản về văn hóa; diễn trình lịch sử văn hóa Việt Nam; vấn đề giao lưu tiếp biến trong văn hóa Việt Nam; mối quan hệ giữa văn hóa với môi trường...	2,0 (1,5:0,5)	
13.	ĐC01001	Tiếng Việt thực hành	Gồm những nội dung cơ bản, khái quát về lý thuyết,tiếng Việt và thực hành tiếng Việt. Sinh viên thực hành các kỹ năng phân tích, phản biện, sáng tạo sản phẩm báo chí bằng ngôn từ.	2,0 (1,5:0,5)	
14.	TT01003	Hệ tư tưởng học	Học phần Hệ tư tưởng học được thiết kế nhằm cung cấp những kiến thức cơ bản về các kiểu loại hệ tư tưởng giữ vai trò chi phối, thống trị các hình thái kinh tế xã hội trong lịch sử phát triển của xã hội con người: Hệ tư tưởng chiếm hữu nô lệ, Hệ tư tưởng phong kiến, Hệ tư tưởng tư sản, Hệ tư tưởng vô sản và tư tưởng nông dân, tiểu tư sản.	2,0 (1,5:0,5)	
15.	TT01001	Lịch sử văn minh thế giới	Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản và hệ thống về các nền văn minh lớn của nhân loại trong tiến trình lịch sử. Trên cơ sở đó, người học nâng cao phông kiến thức về văn hoá thế giới trong hội nhập và phát triển để xây dựng và phát triển văn hoá Việt Nam, đáp ứng yêu cầu của lịch sử.	2,0 (1,5:0,5)	
16.	LS01003	Dân tộc học đại cương	Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về các tộc người trên thế giới, bao gồm vấn đề lịch sử nguồn gốc tộc người, quá trình tộc người và các đặc trưng sinh hoạt văn hóa tộc người.	2,0 (1,5:0,5)	
17.	QT01001	Quan hệ quốc tế	Môn học gồm các nội dung cơ bản và hệ thống về quan hệ quốc tế như khái niệm, đặc trưng của quan hệ quốc tế; chủ thể và các mối quan hệ giữa các chủ thể trong quan hệ quốc tế, đặc biệt nhấn mạnh đến quốc gia độc lập có chủ quyền và tổ chức quốc tế; các quy luật trong quan hệ quốc tế; xung đột	2,0 (1,5:0,5)	

			và hợp tác trong quan hệ quốc tế; các vấn đề toàn cầu; đường lối, chính sách đối ngoại của Đảng và Nhà nước Việt Nam trong giai đoạn hiện nay.		
18.	**QQ01002**	Quan hệ công chúng	Giới thiệu cho sinh viên những kiến thức về quá trình hình thành và phát triển của quan hệ công chúng trên thế giới và tại Việt Nam; những nguyên tắc tác nghiệp, những kỹ năng giao tiếp trong nhiều tình huống như thuyết trình, tranh luận, liên hệ với các nhóm đối tượng khác nhau.	2,0 (1,5:0,5)	
1.3. Tin học					
19.	**ĐC01005**	Tin học ứng dụng	Trang bị những hiểu biết cơ bản về Công nghệ thông tin, những kiến thức và kỹ năng sử dụng máy tính, xử lý văn bản, bảng tính, trình chiếu, hệ quản trị cơ sở dữ liệu. Sử dụng Internet để phục vụ công việc cụ thể.	3,0 (1,0:2,0)	
1.4. Ngoại ngữ (chọn học tiếng Anh hoặc tiếng Trung)				*12/24*	
20.	**NN01015**	Tiếng Anh học phần 1	Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về: Các thời thể ngữ pháp tiếng Anh dành cho sinh viên trình độ tiền trung cấp (Pre-intermediate); từ vựng được sử dụng trong các tình huống hàng ngày; các kỹ năng ngôn ngữ đọc, nghe, nói, viết ở mức độ tiền trung cấp. Bước đầu sinh viên tập nghe giảng bằng tiếng Anh trong các bài học tiếng Anh.	4,0 (2,0:2,0)	
21.	**NN01016**	Tiếng Anh học phần 2	Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về: Các thời thể ngữ pháp tiếng Anh ở mức độ nâng cao hơn so với học phần Tiếng Anh 1. So sánh đối chiếu sự khác nhau giữa các hành động lời nói. Cung cấp từ vựng để nói về các chủ điểm quen thuộc như gia đình, sở thích, công việc…. Cách cấu tạo, kết hợp và sử dụng các loại từ vựng. Rèn luyện các kỹ năng ngôn ngữ đọc, nghe, nói, viết ở mức độ giữa tiền trung cấp và trung cấp.	4,0 (2,0:2,0)	
22.	**NN01017**	Tiếng Anh học phần 3	Học phần này giúp sinh viên ôn tập và củng cố những kiến thức cơ bản về: các hiện tượng ngữ pháp ở mức phức tạp như so sánh, bị động, câu điều kiện…Cung cấp từ vựng ở hầu hết các chủ điểm quen thuộc trong cuộc sống hàng ngày. Rèn luyện các kỹ năng Nghe Nói Đọc Viết thông qua các dạng bài tập đa dạng: kỹ năng đọc hiểu, nghe hiểu, viết thư/viết đoạn văn, trao đổi về một số chủ đề quen thuộc.	4,0 (2,0:2,0)	
23.	**NN01019**	Tiếng Trung	Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về phần ngữ âm, các	4,0	

		học phần 1	nét cơ bản và các nguyên tắc viết chữ Hán để có thể viết chữ Hán. Rèn luyện các kỹ năng giao tiếp cơ bản như: chào hỏi, giới thiệu được bản thân, gia đình, bạn bè, mua bán.... Rèn luyện các kỹ năng nghe, đọc, viết với các chủ đề đơn giản.	(2,0:2,0)	
24.	**NN01020**	Tiếng Trung học phần 2	Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản vềcách viết chữ Hán, so sánh được một số âm Hán Việt, nắm được một số hiện tượng ngữ pháp cơ bản, cung cấp từ vựng cơ bản đểtrình bày về các chủ điểm thông thường như công việc, sở thích, học tập, gia đình... Rèn luyện các kỹ năng ngôn ngữ đọc, nghe, nói, viết tiếng Hán ở mức độ tiền trung cấp.	4,0 (2,0:2,0)	
25.	**NN01021**	Tiếng Trung học phần 3	Môn học cung cấp kiến thức về các loại câu trong tiếng Hán và cách diễn đạt phổ biến với các chủ điểm gần gũi với cuộc sống hàng ngày.Giao tiếp trong những tình huống đơn giản thông qua việc trao đổi thông tin trực tiếp. Miêu tả về các tình huống giao tiếp và những vấn đề gần gũi, liên quan trực tiếp đến cuộc sống. Học phần cũng cung cấp một số kiến thức và kỹ thuật làm bài thi tiếng Trung HSK3 nhằm giúp sinh viên đạt được chuẩn đầu ra phù hợp.	4,0 (2,0:2,0)	
2. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp				**85**	
2.1. Kiến thức cơ sở ngành				*20*	
Bắt buộc				14	
26.	**TG01009**	Tâm lý học sư phạm	Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản về bản chất tâm lý người, chỉ rõ cơ sở tâm lý học của hoạt động giảng dạy và giáo dục, đồng thời phác thảo mô hình nhân cách của giảng viên đáp ứng yêu cầu lao động sư phạm. Những nội dung trên là cơ sở quan trọng của một nghề nghiệp mang tính khoa học và tính ứng dụng. Nhờ đó, việc giảng dạy kiến thức cũng như hình thành kỹ năng, kỹ xảo cho người học sẽ được định hướng và có tính kỹ thuật rõ ràng.	3,0 (2,0:1,0)	
27.	**TG03001**	Lý luận dạy học đại học	Nội dung học phần gồm: Bản chất của quá trình dạy học, các nguyên tắc dạy học, nội dung dạy học, phương pháp dạy học, phương tiện dạy học, hình thức tổ chức dạy học, lập kế hoạch dạy học. Sinh viên thực hành các kỹ năng xác định mục tiêu bài học, lựa chọn nội dung và phương pháp, phương tiện dạy học phù hợp với mục tiêu cụ thể.	3,0 (2,5:0,5)	

28.	**TM01008**	Đạo đức học Mác - Lênin	Nội dung học phần gồm quy luật hình thành phát triển của đạo đức, các phạm trù cơ bản của đạo đức học, các phẩm chất đạo đức cá nhân và các giá trị đạo đức truyền thống. Người học rút ra ý nghĩa, bài học để vận dụng vào thực tiễn nhằm điều chỉnh suy nghĩ và hoạt động con người theo nguyên tắc hướng tới chân, thiện, mỹ.	3,0 (2,0:1,0)	
29.	**TM01010**	Logic học	Trang bị cho người học những tri thức cơ bản, hiện đại về thế giới quan, nhân sinh quan, phương pháp tư duy đúng đắn của logic học đại cương và vận dụng chúng vào hoạt động thực tiễn.	3,0 (2,0:1,0)	
30.	**TH02030**	Thực tế kinh tế - xã hội	Học phần trang bị cho sinh viên thực tiễn di tích lịch sử, lưu trữ tư liệu về Chủ tịch Hồ Chí Minh; thực tiễn tình hình kinh tế - xã hội địa phương đến; thực tiễn tổ chức, hoạt động của hệ thống chính trị, các tổ chức chính trị - xã hội các cấp; thực tiễn triển khai Cuộc vận động Học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh ở địa phương…	2,0 (0,5:1,5)	
Tự chọn				6/18	
31.	**TH02054**	Tác phẩm Hồ Chí Minh	Học phần trang bị cho sinh viên chuyên ngành hoàn cảnh ra đời, nội dung tư tưởng và ý nghĩa giá trị các tác phẩm tiêu biểu của Hồ Chí Minh như *Bản án chế độ thực dân Pháp, Đường cách mênh... Di chúc.*	3,0 (2,0:1,0)	
32.	**CN02052**	Lịch sử tư tưởng Việt Nam	Học phần cung cấp kiến thức cơ bản, hệ thống quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Việt nam qua các thời kỳ lịch sử dựng nước, bảo vệ nền độc lập dân tộc và xây dựng đất nước: Đối tượng, nhiệm vụ và phương pháp nghiên cứu môn học; tư tưởng Việt nam thời kỳ tiền sử và sơ sử; tư tưởng Việt Nam thời kỳ đấu tranh lâu dài giành độc lập dân tộc từ thế kỷ thứ II Trước công nguyên đến thế kỷ X; Tư tưởng Việt Nam từ thế kỷ thứ X đến thế kỷ XIV; Tư tưởng Việt Nam thế kỷ XV, XVI, XVII, XVIII, XIX và nửa đầu thế kỷ XX.	3,0 (2,0:1,0)	
33.	**LS02248**	Lịch sử Đảng (chuyên đề)	Những kiến thức cơ bản và khái quát về bài học kinh nghiệm của Đảng trong quá trình lãnh đạo cách mạng Việt Nam từ 1930 đến nay	3,0 (2,0:1,0)	
34.	**LS01004**	Lịch sử thế giới (chuyên đề)	Học phần cung cấp kiến thức tương đối hệ thống và sâu sắc về lịch sử thế giới từ cổ đại cho đến ngày nay, gồm:Xã hội nguyên thủy; Lịch sử thế giới cổ đại; Lịch sử thế giới trung đại; Lịch sử thế giới cận đại; Lịch sử thế giới hiện	3,0 (2,0:1,0)	

			đại từ năm 1917 đến năm 1945; Lịch sử thế giới hiện đại từ năm 1945 đến nay...		
35.	**LS01005**	Lịch sử Việt Nam (chuyên đề)	Trang bị những kiến thức cơ bản về Lịch sử Việt Nam, bao gồm: Các nền văn minh trong lịch sử dân tộc Việt Nam; Các cuộc kháng chiến chống ngoại xâm trong lịch sử dân tộc; Giai cấp nông dân và phong trào nông dân tiêu biểu trong lịch sử; Giai cấp công nhân và phong trào công nhân Việt Nam từ khi ra đời đến năm 1930; Sự hình thành và phát triển của đội ngũ trí thức Việt Nam trong lịch sử.	3,0 (2,0:1,0)	
36.	**QT02607**	Thông tin đối ngoại Việt Nam	Học phần cung cấp khái niệm, tầm quan trọng, quan điểm, chính sách của Đảng, Nhà nước về thông tin đối ngoại; nội dung, đối tượng, địa bàn, lực lượng, phương châm hoạt động thông tin đối ngoại; kinh nghiệm hoạt động thông tin đối ngoại của các nước trên thế giới; hoạt động thông tin đối ngoại đối với nhân dân, chính phủ các nước, đối với cộng đồng người Việt Nam ở nước ngoài, đối với người nước ngoài ở Việt Nam; hoạt động truyền thông đại chúng trong công tác thông tin đối ngoại; công tác đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ thông tin đối ngoại; và yêu cầu đẩy mạnh hoạt động thông tin đối ngoại Việt Nam trong thời kỳ mới.	3,0 (2,0:1,0)	
37.	**QT02560**	Địa chính trị thế giới	Trang bị tri thức cơ bản, về vị trí chiến lược của địa lý các khu vực và châu lục trên thế giới, giúp cho người học có cơ sở phân tích, giải thích các diễn biến chính trị trên nền của các yếu tố địa lý; sự ảnh hưởng tác động qua lại giữa yếu tố địa lý và chính trị đối với sự phát triển quốc gia, khu vực.	3,0 (2,0:1,0)	
38.	**KT02001**	Quản lý kinh tế	Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản của quản lý kinh tế và khoa học quản lý kinh tế; chức năng, nguyên tắc, phương pháp, cơ chế quản lý kinh tế; công cụ, cơ cấu tổ chức quản lý kinh tế; quản lý nhà nước về kinh tế; quản lý các loại hình doanh nghiệp; thông tin và quyết định quản lý kinh tế, làm cơ sở cho việc nắm bắt, đánh giá và giải quyết các vấn đề của thực tiễn quản lý kinh tế.	3,0 (2,0:1,0)	
39.	**KT01008**	Kinh tế phát triển	Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản về tăng trưởng, phát triển kinh tế; lý giải làm thế nào để các nước đang phát triển phát triển cả công nghiệp, nông nghiệp và dịch vụ, từ đó chuyển dịch cơ cấu kinh tế nhanh và bền vững,	3,0 (2,0:1,0)	

			thoát khỏi tình trạng chậm phát triển, và gắn tăng trưởng kinh tế với công bằng xã hội.		
2.2. Kiến thức ngành				*29*	
Bắt buộc				*20*	
40.	**CT03062**	Lịch sử tư tưởng chính trị	Môn học làm rõ hoàn cảnh lịch sử xuất hiện và những nội dung cơ bản của những tư tưởng chính trị tiêu biểu trên thế giới và Việt Nam từ thời cổ đại đến nay, đi sâu nghiên cứu: tư tưởng chính trị Hy Lạp; La Mã cổ đại; tư tưởng chính trị phương Tây trung- cận đại; tư tưởng chính trị Trung Quốc cổ - trung đại, cận - hiện đại; tư tưởng chính trị Ấn Độ, Nhật Bản từ cổ đại đến hiện đại; học thuyết chính trị Mác - Lênin; tư tưởng chính trị Việt Nam và tư tưởng chính trị Hồ Chí Minh.	3,0 (2,0:1,0)	
41.	**TT01007**	Nguyên lý công tác tư tưởng	Trang bị những kiến thức cơ bản, có hệ thống và chuyên sâu về công tác tư tưởng bao gồm: bản chất, hệ thống cấu trúc của công tác tư tưởng; nguyên tắc, phương châm công tác tư tưởng và đi sâu nghiên cứu: mục đích, nội dung, phương pháp, hình thức, phương tiện, hiệu quả công tác tư tưởng.	3,0 (2,0:1,0)	
42.	**TT02366**	Nghệ thuật phát biểu miệng	Môn học nhằm trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về nghệ thuật phát biểu miệng; Nắm vững các thao tác chuẩn bị và tiến hành phát biểu trước công chúng; Hình thành khả năng chuẩn bị và tổ chức một buổi nói chuyện với một đối tượng người nghe cụ thể.	3,0 (2,0:1,0)	
43.	**TT02555**	Văn hóa chính trị	Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức và kỹ năng cơ bản thông qua các nội dung: khái niệm, cơ sở hình thành và vai trò của văn hóa chính trị; cấu trúc của văn hoá chính trị; văn hóa chính trị của một số quốc gia trên thế giới; văn hóa chính trị của Việt Nam; văn hóa Đảng; vai trò của Đảng Cộng sản Việt Nam trong hình thành văn hóa chính trị.	3,0 (2,0:1,0)	
44.	**CT02059**	Khoa học chính sách công	Học phần cung cấp những vấn đề lý luận chung liên quan đến chính sách công: hệ thống các khái niệm, phạm trù làm công cụ (chính sách, chính sách công, khoa học chính sách công, quy trình chính sách công, phân tích chính sách công…), giúp người học đối chiếu với thực tiễn Việt Nam, làm rõ những vấn đề cơ bản trong quy trình chính sách công ở Việt Nam hiện nay và đề xuất những giải pháp để nâng cao hiệu quả của hoạt động chính sách công ở	3,0 (2,0:1,0)	

			Việt Nam.		
45.	CT02053	Quyền lực chính trị	Trang bị cho người học những tri thức, những qui luật, tính qui luật giành, giữ, tổ chức, thực thi và kiểm soát quyền lực chính trị, tập trung ở quyền lực nhà nước. Trên cơ sở đó giúp người học nhận thức sâu sắc hơn về bản chất quyền lực chính trị, phương thức tổ chức, cơ chế vận hành và thực thi của quyền lực chính trị; có khả năng nhận biết, phân tích những hiện tượng, quá trình chính trị.	3,0 (2,0:1,0)	
46.	TH03080	Kiến tập nghề nghiệp	Học phần giúp cho sinh viên nắm được tình hình thực tiễn công tác giảng dạy ở các trường chính trị, các trường đại học và cao đẳng hiện nay, tổ chức bộ máy, hoạt động của cơ sở giáo dục và tình hình kinh tế - xã hội của địa phương, quá trình tổ chức giảng dạy môn học Tư tưởng Hồ Chí Minh	2,0	
Tự chọn				9/27	
47.	TH02090	Tiểu sử, nguồn gốc, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh	Trang bịtiểu sử Hồ Chí Minh từ thời niên thiếu đến khi qua đời, những hoạt động của Người và những tác động từ gia đình, quê hương, đất nước, thời đại đến Hồ Chí Minh; nắm được hoàn cảnh lịch sử, cơ sở lý luận, thực tiễn,nhân tố chủ quan hình thành tư tưởng Hồ Chí Minh, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh từ thời thơ ấu đến khi Người qua đời.	3,0 (2,0:1,5)	
48.	TH02055	Phương pháp cách mạng và phong cách Hồ Chí Minh	Trang bị các khái niệm:phương pháp cách mạng Hồ Chí Minh, phong cách Hồ Chí Minh và các khái niệm liên quan, nội dung hệ thống phương pháp cách mạng Hồ Chí Minh, hệ thống phong cách Hồ Chí Minh và sự vận dụng của Đảng ta qua các giai đoạn cách mạng.	3,0 (2,0:1,0)	
49.	TH03088	Vận dụng sáng tạo và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh trong giai đoạn hiện nay	Khái quát những giá trị lý luận và thực tiễn của tư tưởng Hồ Chí Minh cũng như phương hướng vận dụng sáng tạo và phát triển những giá trị đó trong thực tiễn cách mạng Việt Nam hiện nay.	3,0 (2,0:1,0)	
50.	XD02303	Các đảng	Học phần nghiên cứu những vấn đề cơ bản về các đảng chính trị trên thế giới	3,0	

		chính trị trên thế giới	như: Cáckhái niệm, quá trình hình thành đảng chính trị; đặc điểm đảng chính trị; điều kiện trở thành đảng cầm quyền; khảo sát công tác tổ chức và hoạt động của đảng chính trị hiện nay thôngqua một số mô hình đảng chính trị cầm quyền tại Vương quốc Liên hiệp Anh và Bắc Ai-len,Hợp chúng quốc Hoa Kỳ, Cộng hòa Pháp, Cộng hòa nhân dân Trung Hoa.	(2,0:1,0)	
51.	**CT02054**	Thể chế chính trị thế giới đương đại	Môn học nghiên cứu hệ thống các định chế, các giá trị tạo thành những nguyên tắc tổ chức và phương thức vận hành của một chế độ chính trị, hình thức thể hiện các thành tố của hệ thống chính trị thuộc thượng tầng kiến trúcthể chế chính trị thế giới đương đại làm rõ các nội dung: khái niệm thể chế chính trị, đặc trưng các loại thể chế chính trị thế giới đương đại, thể chế chính trị ở một số nước điển hình đại diện cho các loại hình thể chế chính trị thế giới đương đại như: Anh, Nhật, Úc, Mỹ, Nga, Đức, Pháp, Trung	3,0 (2,0:1,0)	
52.	**XD01004**	Khoa học lãnh đạo	Học phần bao gồm những nội dung cơ bản, khái quát về: Đối tượng, đặc điểm của khoa học lãnh đạo; Lịch sử tư tưởng lãnh đạo; Chức năng, quyết sách lãnh đạo; Nguyên tắc, phương pháp và công cụ lãnh đạo; Khoa học dùng người trong lãnh đạo; Điều hành, thương thuyết và nghệ thuật trong hoạt động lãnh đạo; Phong cách, tác phong, phẩm chất, năng lực cán bộ lãnh đạo; Khái niệm, bản chất của hiệu quả lãnh đạo; Nội dung, nguyên tắc, trình tự và phương pháp đánh giá hiệu quả lãnh đạo.	3,0 (2,0:1,0)	
53.	**TT02353**	Truyền thông và vận động	Học phần trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về truyền thông bao gồm: khái niệm, các lý thuyết truyền thông, mô hình truyền thông, các yếu tố cấu thành hoạt động truyền thông, khái niệm và bản chất của vận động; truyền thông thay đổi hành vi; phương pháp xây dựng, duy trì và thực hiện kế hoạch truyền thông và vận động.	3,0 (2,0:1,0)	
54.	**QQ01004**	Truyền thông trong lãnh đạo, quản lý	Môn học cung cấp những kiến thức về truyền thông đại chúng, vai trò và sức mạnh truyền thông đại chúng trong các cơ quan quản lý của hệ thống cấu trúc chính trị Việt Nam; cách Quốc hội sử dụng truyền thông đại chúng trong định hướng dư luận xã hội về chương trình xây dựng luật, pháp lệnh. Hay cách đóng góp của người dân vào quá trình cải thiện chất lượng chính phủ thông qua truyền thông đại chúng.	3,0 (2,0:1,0)	

55.	**CT03040**	Vận động hành lang	Trang bị cho học viên những kiến thức tổng quan, cơ bản về vận động hành lang và công nghệ vận động hành lang, từ đó giúp người học hiểu rõ hơn về vận động hành lang như một công nghệ trong chính trị với đầy đủ những nội dung cơ bản của nó, nguồn gốc hình thành, các yếu tố tác động, tìm hiểu công nghệ vận động hành lang ở một số quốc gia tiêu biểu cũng như xu hướng vận động và phát triển của công nghệ này trong thời gian tới.	3,0 (2,0:1,0)	
2.3. Kiến thức chuyên ngành				**36**	
Bắt buộc				*30*	
56.	**TH03055**	Tư tưởng Hồ Chí Minh về độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội	Học phần trang bị cơ sở, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh về độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội; nội dung tư tưởng Hồ Chí Minh về độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hộivà sự vận dụng của Đảng ta trong xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa hiện nay.	4,0 (3,0:1,0)	
57.	**TH03056**	Tư tưởng Hồ Chí Minh về Đảng Cộng sản và nhà nước Việt Nam	Học phần trang bị khái niệm, cơ sở, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh về Đảng Cộng sản và Nhà nước Việt Nam; nội dung tư tưởng Hồ Chí Minh về Đảng Cộng sản và Nhà nước Việt Nam và sự vận dụng của Đảng trong giai đoạn hiện nay.	3,0 (2,0:1,0)	
58.	**TH03057**	Tư tưởng Hồ Chí Minh về đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế	Trang bị khái niệm, cơ sở, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh về đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế; nội dung tư tưởng Hồ Chí Minh về đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế và sự vận dụng trong cách mạng giải phóng dân tộc và hiện nay.	3,0 (2,0:1,0)	
59.	**TH03058**	Tư tưởng Hồ Chí Minh về văn hóa, đạo đức, con người	Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về cơ sở lý luận, thực tiễn; nội dung tư tưởng Hồ Chí Minh về văn hóa, đạo đức, con người; ý nghĩa, giá trị của hệ thống tư tưởng đó đối với việc xây dựng con người mới Việt Nam hiện nay.	4,0 (3,0:1,0)	

60.	**TH03070**	Phương pháp nghiên cứu và giảng dạy TTHCM	Học phần giúp sinh viên nắm rõ về phương pháp và phương pháp luận trong nghiên cứu, giảng dạy tư tưởng Hồ Chí Minh, vận dụng được các phương pháp giảng dạy tích cực trong giảng dạy môn tư tưởng Hồ Chí Minh, phương pháp soạn bài giảng và phương pháp giảng bài tư tưởng Hồ Chí Minh trong các chương trình hiện hành.	3,0 (2,5:0,5)	
61.	**TH03071**	Thực hành giảng dạy TTHCM	Học phần giúp cho sinh viên thực hành nội dung chương trình môn Tư tưởng Hồ Chí Minh đại cương và phương pháp giảng dạycác bài trong chương trình đến người học; biết soạn bài. thành thạo cácphương pháp, nghiệp vụ sư phạm, kỹ năng giảng dạy chuyên ngành.	4,0 (0,5:3,5)	**TH03070**
62.	**TH03081**	Thực tập cuối khóa	Học phần giúp cho sinh viên nắm được tình hình thực tiễn công tác giảng dạy ở các trường chính trị, đại học, học viện; cách tổ chức bộ máy, hoạt động của cơ sở giáo dục hiện nay; tình hình kinh tế - xã hội của địa phương;dự giờ, soạn giáo án và thực hành giảng dạy môn học Tư tưởng Hồ Chí Minh	3,0	
63.	**TH04006**	Khóa luận tốt nghiệp	Sinh viên biết chọn vấn đề nghiên cứu, tìm và phân loại tư liệu; xây dựng đề cương, viết và hoàn thiện công trình nghiên cứu	6,0 (0,5:5,5)	
Học phần thay thế khóa luận				*6*	
64.	**TH03091**	Tư tưởng Hồ Chí Minh về cán bộ và công tác cán bộ	Trang bị khái niệm, cơ sở lý luận và cơ sở thực tiễn tư tưởng Hồ Chí Minh về cán bộ và công tác cán bộ; nội dung tư tưởng Hồ Chí Minh về cán bộ và công tác cán bộ và sự vận dụng trong giai đoạn hiện nay.	3,0 (2,0:1,0)	
65.	**TH03088**	Những luận điểm sáng tạo của Hồ Chí Minh về cách mạng Việt Nam	Học phần trang bị cho người học hệ thống những luận điểm sáng tạo của Hồ Chí Minh về cách mạng Việt Nam trên cơ sở chủ nghĩa Mác – Lênin như: vấn đề dân tộc và giai cấp, cách mạng thuộc địa, về đảng, nhà nước, đại đoàn kết, văn hóa, con người…	3,0 (2,0:1,0)	
Tự chọn				6/18	
66.	**TH03072**	Tư tưởng Hồ	Học phần giúp cho người học nắm được cơ sở và quá trình hình thành tư	3,0	

		Chí Minh về công tác tư tưởng	tưởng Hồ Chí Minh về công tác tư tưởng; nội dung tư tưởng Hồ Chí Minh về công tác tư tưởng và sự vận dụng của Đảng ta vào quá trình xây dựng và bảo vệ tổ quốc hiện nay.	(2,0:1,0)	
67.	**TH03067**	Tư tưởng Hồ Chí Minh về kinh tế và quân sự	Trang bị khái niệm, cơ sở, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh về kinh tế và quân sự; nội dung tư tưởng Hồ Chí Minh về kinh tế và quân sự và sự vận dụng trong giai đoạn hiện nay.	3,0 (2,0:1,0)	
68.	**TH03074**	Tư tưởng Hồ Chí Minh về dân chủ và dân vận	Học phần giúp cho người học nắm được cơ sở lý luận và thực tiễn hình thành tư tưởng Hồ Chí Minh về dân chủ và dân vận; nội dung tư tưởng Hồ Chí Minh về dân chủ và dân vận và sự vận dụng của Đảng ta trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước hiện nay.	3.0 (2,0:1,0)	
69.	**TH03087**	Tư tưởng Hồ Chí Minh về tôn giáo và quyền con người	Học phần này là trang bị cho sinh viên kiến thức về cơ sở hình thành, quátrình phát triển và những nội dung cơ bản trong tư tưởng Hồ Chí Minh về tôn giáo và quyền con người. Từ đó, xem xét giá trị vận dụng của tư tưởng vào việc thực thi chính sách tôn giáo cũng như thực hiện quyền con người ở nước ta trong giai đoạn hiện nay.	3,0 (2,0:1,0)	
70.	**TH03076**	Tư tưởng triết học Hồ Chí Minh	Học phần trang bị cho người học về cơ sở, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng triết học Hồ Chí Minh, những nội dung cơ bản, giá trị lý luận và thực tiễn; phân tích, đánh giá các vấn đề lý luận và thực tiễn liên quan đến từ góc độ tư tưởng triết học Hồ Chí Minh.	3,0 (2,0:1,0)	
71.	**TH03077**	Tư tưởng Hồ Chí Minh về công nhân, nông dân, trí thức	Học phần cung cấp cho người học cơ sở hình thành và những nội dung cơ bản trong tư tưởng Hồ Chí Minh về công nhân, nông dân và trí thức, giá trị của những tư tưởng đó đối với công cuộc đổi mới đất nước nói chung và đối với việc xây dựng giai cấp công nhân, nông dân và đội ngũ trí thức hiện nay nói riêng.	3,0 (2,0:1,0)	
Tổng				**130**	

9.3. Ma trận chuẩn đầu ra chương trình đào tạo

TT	Mã học phần	CHUẨN ĐẦU RA																																			
		Kiến thức																				Kỹ năng										Năng lực tự chủ					
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34	35	36
1	TM01001	2																				2	2	2			2	2				2			2		
2	KT01001	2																				2	2	2			2	2				2			2		
3	CN01001	2																				2	2	2			2	2				2			2		
4	LS01001	2																				2	2	2			2	2				2			2		
5	TH01001	2																				2	2	2			2	2				2			2		
6	NP01001		2																			2	2	2			2	2				2		1	2	1	2
7	CT01001		2																			2	2	2			2	2				2		1	2	1	2
8	XD01001		2																			2	2	2			2	2				2		1	2	1	2
9	TG01004		2	2																		2	2	2			2	2				2		1	2	1	2
10	XH01001		2																			2	2	2			2	2				2		1	2	1	2
11	NP01002		2																			2	2	2			2	2				2		1	2	1	2
12	TT01002		2																			2	2	2			2	2				2		1	2	1	2
13	ĐC01001		2																			2	2	2			2	2				2		1	2	1	2
14	TT01003		2																			2	2	2			2	2				2		1	2	1	2
15	TT01001		2																			2	2	2			2	2				2		1	2	1	2
16	LS01003		2																			2	2	2			2	2				2		1	2	1	2
17	QT01001		2																			2	2	2			2	2				2		1	2	1	2

18	QQ01002		2																			2	2	2			2	2				2		1	2	1	2
19	DC01005		2																			2				2									2	1	2
20	NN01015		2																			2	2	2	2							2		1	2	1	2
21	NN01016		2																			2	2	2	2							2		1	2	1	2
22	NN01017		2																			2	2	2	2							2		1	2	1	2
23	NN01019		2																			2	2	2	2							2		1	2	1	2
24	NN01020		2																			2	2	2	2							2		1	2	1	2
25	NN01021		2																			2	2	2	2							2		1	2	1	2
26	TG01009				2																	2	2	2			2	2				2		1	2	1	2
27	TG03001				2																	2	2	2			2	2				2		1	2	1	2
28	TM01008				2																	2	2	2			2	2				2		1	2	1	2
29	TM01010					2																2	2	2			2	2				2		1	2	1	2
30	TH02030		2																			2	2	2			2	2	2			2		1	2	1	2
31	TH02054						2															2	2	2			2	2	2			2	2	1	2	1	2
32	CN02052							2														2	2	2			2	2				2		1	2	1	2
33	LS02248							2														2	2	2			2	2				2		1	2	1	2
34	LS01004							2														2	2	2			2	2				2		1	2	1	2
35	LS01005							2														2	2	2			2	2				2		1	2	1	2
36	QT02607								2													2	2	2			2	2				2		1	2	1	2
37	QT02560								2													2	2	2			2	2				2		1	2	1	2
38	KT02001									2												2	2	2			2	2				2		1	2	1	2

39	KT01008									2												2	2	2			2	2				2		1	2	1	2
40	CT03062										2											2	2	2			2	2				2		1	2	1	2
41	TT01007												2									2	2	2			2	2				2		1	2	1	2
42	TT02366												2									2	2	2			2	2				2		1	2	1	2
43	TT02555										2											2	2	2			2	2				2		1	2	1	2
44	CT02059										2											2	2	2			2	2				2		1	2	1	2
45	CT00253											2										2	2	2			2	2				2		1	2	1	2
46	TH03080														2							2	2	2			2	2				2		1	2	1	2
47	TH02090															2						2	2	2			2	2	2	2		2	2	1	2	1	2
48	TH02055															2						2	2	2			2	2	2	2		2	2	1	2	1	2
49	TH03088															2						2	2	2			2	2	2	2		2	2	1	2	1	2
50	XD02303											2										2	2	2			2	2				2		1	2	1	2
51	CT02054											2										2	2	2			2	2				2		1	2	1	2
52	XD01004																2					2	2	2			2	2				2		1	2	1	2
53	TT02353																2					2	2	2			2	2				2		1	2	1	2
54	QQ01001																2					2	2	2			2	2				2		1	2	1	2
55	CT03040										2											2	2	2			2	2				2		1	2	1	2
56	TH03055																	2	2			2	2	2			2	2	2	2		2	2	1	2	1	2
57	TH03056																	2	2			2	2	2			2	2	2	2		2	2	1	2	1	2
58	TH03057																	2	2			2	2	2			2	2	2	2		2	2	1	2	1	2
59	TH03058																	2	2			2	2	2			2	2	2	2		2	2	1	2	1	2

60	TH03070																	2	2			2	2	2			2	2	2	2		2	2	1	2	1	2
61	TH03071																	2	2	2		2	2	2			2	2	2	2	2	2	2	1	2	1	2
62	TH03081																				2	2	2	2			2	2	2	2		2	2	1	2	1	2
63	TH04006																	2	2			2	2	2			2	2	2	2		2	2	1	2	1	2
64	TH03091																	2	2			2	2	2			2	2	2	2		2	2	1	2	1	2
65	TH03088																	2	2			2	2	2			2	2	2	2		2	2	1	2	1	2
66	TH03072																	2	2			2	2	2			2	2	2	2		2	2	1	2	1	2
67	TH03067																	2	2			2	2	2			2	2	2	2		2	2	1	2	1	2
68	TH03074																	2	2			2	2	2			2	2	2	2		2	2	1	2	1	2
69	TH03087																	2	2			2	2	2			2	2	2	2		2	2	1	2	1	2
70	TH03076																	2	2			2	2	2			2	2	2	2		2	2	1	2	1	2
71	TH03077																	2	2			2	2	2			2	2	2	2		2	2	1	2	1	2

10. Hướng dẫn thực hiện

10.1. Kế hoạch đào tạo dự kiến

TT	Học phần	SốTC	Phân bổ theo học kỳ							
			1	2	3	4	5	6	7	8
1	Triết học Mác - Lênin	4	*							
2	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	3	*							
3	Chủ nghĩa xã hội khoa học	3		*						
4	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	3		*						
5	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2			*					
6	Pháp luật đại cương	3	*							
7	Chính trị học đại cương	2		*						
8	Xây dựng Đảng đại cương	2			*					
9	Phương pháp nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn	2		*						
10	Xã hội học đại cương	2	*							
11	Quản lý hành chính nhà nước	2			*					
12	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2			*					
13	Tiếng Việt thực hành	2								
14	Hệ tư tưởng học	2								
15	Lịch sử văn minh thế giới	2								
16	Dân tộc học đại cương	2								
17	Quan hệ quốc tế	2								
18	Quan hệ công chúng	2								
19	Tin học ứng dụng	3			*					
20	Tiếng Anh học phần 1	4	*							
21	Tiếng Anh học phần 2	4		*						
22	Tiếng Anh học phần 3	4			*					
23	Tiếng Trung học phần 1	4								
24	Tiếng Trung học phần 2	4								
25	Tiếng Trung học phần 3	4								
26	Tâm lý học sư phạm	3					*			
27	Lý luận dạy học đại học	3					*			
28	Đạo đức học Mác - Lênin	3		*						
29	Logic học	3				*				
30	Thực tế kinh tế - xã hội	2				*				
31	Tác phẩm Hồ Chí Minh	3			*					
32	Lịch sử tư tưởng Việt Nam	3				*				
33	Lịch sử Đảng (chuyên đề)	3								
34	Lịch sử thế giới (chuyên đề)	3								
35	Lịch sử Việt Nam (chuyên đề)	3								
36	Thông tin đối ngoại Việt Nam	3								
37	Địa chính trị thế giới	3								
38	Quản lý kinh tế	3								

39	Kinh tế phát triển	3								
40	Lịch sử tư tưởng chính trị	4				*				
41	Nguyên lý công tác tư tưởng	3					*			
42	Nghệ thuật phát biểu miệng	3						*		
43	Văn hóa chính trị	3						*		
44	Khoa học chính sách công	3					*			
45	Quyền lực chính trị	3						*		
46	Kiến tập nghề nghiệp	2					*			
47	Tiểu sử, nguồn gốc, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh	3				*				
48	Phương pháp cách mạng và phong cách Hồ Chí Minh	3							*	
49	Vận dụng sáng tạo và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh trong giai đoạn hiện nay	3								*
50	Các đảng chính trị trên thế giới	3								
51	Thể chế chính trị thế giới đương đại	3								
52	Khoa học lãnh đạo	3								
53	Truyền thông và vận động	3								
54	Truyền thông trong lãnh đạo, quản lý	3								
55	Vận động hành lang	3								
56	Tư tưởng Hồ Chí Minh về độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội	4					*			
57	Tư tưởng Hồ Chí Minh về Đảng Cộng sản và nhà nước Việt Nam	3						*		
58	Tư tưởng Hồ Chí Minh về đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế	3						*		
59	Tư tưởng Hồ Chí Minh về văn hóa, đạo đức, con người	4							*	
60	Phương pháp nghiên cứu và giảng dạy TTHCM	3							*	
61	Thực hành giảng dạy TTHCM	4								*
62	Thực tập cuối khóa	3								*
63	Khóa luận tốt nghiệp	6								*
64	Tư tưởng Hồ Chí Minh về cán bộ và công tác cán bộ	3								*
65	Những luận điểm sáng tạo của Hồ Chí Minh về cách mạng Việt Nam	3								*

66	Tư tưởng Hồ Chí Minh về công tác tư tưởng	3							*	
67	Tư tưởng Hồ Chí Minh về kinh tế và quân sự	3							*	
68	Tư tưởng Hồ Chí Minh về dân chủ và dân vận	3								
69	Tư tưởng Hồ Chí Minh về tôn giáo và quyền con người	3								
70	Tư tưởng triết học Hồ Chí Minh	3								
71	Tư tưởng Hồ Chí Minh về công nhân, nông dân, trí thức	3								

10.2. Các điều kiện đảm bảo thực hiện chương trình

**** Về cơ sở vật chất, phòng học, trang thiết bị đào tạo***

Học viện Báo chí và Tuyên truyền hiện đã có những cơ sở vật chất hiện đại phục vụ cho công tác giáo dục và đào tạo. Đối với chuyên ngành Tư tưởng Hồ Chí Minh cần có những cơ sở vật chất cơ bản như giảng đường, trang thiết bị hỗ trợ giảng dạy như máy tính, máy chiếu, loa, mic... Ngoài ra cần có hệ thống các đầu sách, tư liệu tham khảo cập nhật và đa dạng.

**** Về đội ngũ giảng viên***

Đội ngũ giảng viên giảng dạy chuyên ngành Tư tưởng Hồ Chí Minh của Học viện Báo chí và Tuyên truyền có: 03 Phó giáo sư - Tiến sĩ, 04 Tiến sĩ, 2 Thạc sĩ cùng một số lượng đông đảo các giáo sư, phó giáo sư và tiến sĩ Chính trị học, Hồ Chí Minh học đảm nhận chức danh giảng viên kiêm nhiệm tại khoa.

Giảng viên giảng dạy chương trình đào tạo cử nhân ngành Chính trị học, chuyên ngành Tư tưởng Hồ Chí Minh được tuyển chọn từ đội ngũ những giảng viên có năng lực và nhiệt huyết với nghề, có kiến thức nền tảng vững chắc, được đào tạo cơ bản từ các trường có uy tín ở trong và ngoài nước.

****Về Thư viện***

Hiện nay, Trung tâm Thông tin Khoa học trực thuộc Học viện Báo chí và Tuyên truyền là cơ sở thông tin quan trọng, hỗ trợ giáo dục đào tạo và nghiên cứu khoa học trong toàn Học viện. Tổng diện tích sử dụng của Trung tâm là 3419m^2 trong đó có 2 phòng đọc diện tích 100m2, số lượng chỗ ngồi là 200 người, phòng bổ sung kỹ thuật, phòng hội thảo khoa học, phòng Internet với trên 20 máy tính phục vụ tra cứu, 4 kho để sách cùng các trang thiết bị phục vụ tương đối hiện đại. Trung tâm Thông tin Khoa học thường xuyên cập nhật các tài liệu mới, tổ chức biên tập, in ấn và phát hành giáo trình, tài liệu học tập phục vụ công tác nghiên cứu khoa học và đào tạo, bồi dưỡng cán bộ công

chức và sinh viên của Học viện. Đặc biệt, hệ thống thư viện đáp ứng nhu cầu đa dạng của người đọc với các phòng: phòng đọc sách, phòng đọc báo, tạp chí, phòng mượn tổng hợp, phòng ngoại văn... Hoạt động nghiệp vụ của thư viện được tin học hoá giúp cho việc mượn, trả và quản lý, khai thác có hiệu quả các tài liệu của thư viện. Các sách liên quan đến lĩnh vực lịch sử, chính trị, xã hội nói chung và công tác tư tưởng nói riêng rất phong phú, là nguồn tư liệu quý giá để tra cứu tài liệu cho hoạt động đào tạo và học tập.

Nhà trường cũng có Thư viện điện tử hiện đại trang bị hệ thống sách, giáo trình tài liệu tham khảo phong phú đa dạng với 3608 tài liệu. Trong đó có, 362 đề tài khoa học; 249 giáo trình; 33 khóa luận tốt nghiệp; 37 luận án tiến sĩ; 1982 luận văn thạc sĩ; 899 sách tham khảo; 24 tạp chí; 22 thông tin. Bạn đọc có thể đọc toàn văn tài liệu số theo địa chỉ: thuvien.ajc.edu.vn:8080/dspace.

10.3. Kế hoạch điều chỉnh chương trình:

Chương trình được đánh giá định kỳ 2 năm/lần, được đổi mới, hoàn thiện theo định kỳ 4 năm/lần hoặc khi có sự thay đổi về chức năng, nhiệm vụ và nhu cầu xã hội đối với ngành nghề đào tạo, những yêu cầu mới về phẩm chất, năng lực lao động của cơ quan sử dụng nguồn lực đào tạo.

PHÓ GIÁM ĐỐC

HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN

Lưu Văn An

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA
HỒ CHÍ MINH
HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN
*

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

Số 3926 -QĐ/HVBCTT-ĐT

Hà Nội, ngày 20 tháng 9 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học theo hệ thống tín chỉ ngành Quản lý nhà nước, chuyên ngành Quản lý xã hội

---

Căn cứ Quyết định số 6591-QĐ/HVCTQG ngày 01/11/2018 của Giám đốc Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, tổ chức bộ máy của Học viện Báo chí và Tuyên truyền;

Căn cứ Quyết định số 17/VBHN-BGDĐT ngày 15/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ;

Căn cứ Thông tư số 07/2015/TT-BGDĐT ngày 16/4/2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định Về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo của giáo dục đại học và quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ;

Căn cứ Quyết định số 4963/QĐ-HVBCTT, ngày 26/10/2018 của Giám đốc Học viện Báo chí và Tuyên truyền về việc ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học theo hệ thống tín chỉ ngành Quản lý nhà nước, chuyên ngành Quản lý xã hội;

Căn cứ biên bản họp Hội đồng thẩm định chương trình khung đào tạo đại học theo hệ thống tín chỉ ngành Quản lý nhà nước, chuyên ngành Quản lý xã hội;

Xét đề nghị của Trưởng ban Quản lý Đào tạo và Trưởng khoa Nhà nước và Pháp luật,

GIÁM ĐỐC HỌC VIỆN QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Chương trình đào tạo trình độ đại học theo hệ thống tín chỉ ngành Quản lý nhà nước, chuyên ngành Quản lý xã hội.

Điều 2. Chương trình được thực hiện từ khóa tuyển sinh năm học 2020 - 2021.

Điều 3. Trưởng ban Quản lý Đào tạo, Trưởng khoa Nhà nước và Pháp luật và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:
- Bộ Giáo dục và Đào tạo,
- Học viện CTQG HCM,
- Ban Giám đốc Học viện,
- Như điều 3,
- Lưu VT, ĐT.

PHÓ GIÁM ĐỐC

HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN

Lưu Văn An

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA
HỒ CHÍ MINH
HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành theo Quyết định số 3916-QĐ-HVBCTT-ĐT ngày 20 tháng 9 năm 2020 của Giám đốc Học viện Báo chí và Tuyên truyền)

Cơ sở giáo dục : **Học viện Báo chí và Tuyên truyền**

Chứng nhận kiểm định chất lượng giáo dục:

Tên văn bằng : **Cử nhân Quản lý nhà nước**

Tên chương trình : **Quản lý xã hội**

Trình độ đào tạo : **Đại học**

Ngành đào tạo : **Quản lý nhà nước;** Mã số: **7310205**

1. Mục tiêu

1.1. Mục tiêu chung

Đào tạo đội ngũ cán bộ có trình độ đại học, có lập trường chính trị vững vàng, phẩm chất đạo đức tốt, nắm vững kiến thức chuyên môn về quản lý xã hội; có khả năng tham mưu, tư vấn cho các cơ quan, tổ chức trong hệ thống chính trị, tổ chức kinh tế, xã hội về lãnh đạo, quản lý xã hội; có khả năng trực tiếp tham gia quản lý những hoạt động của đời sống xã hội; có khả năng nghiên cứu và giảng dạy khoa học quản lý và Quản lý nhà nước; có cơ hội học tập bậc sau đại học (thạc sĩ, tiến sĩ) ngành Quản lý nhà nước trong và ngoài nước.

1.2. Mục tiêu cụ thể

1.2.1. Kiến thức

- Có kiến thức cơ bản, hệ thống về chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, đường lối, quan điểm của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về quản lý xã hội.
- Có kiến thức lý luận chính trị, về khoa học xã hội và nhân văn, quốc phòng an ninh; có kiến thức và khả năng tự rèn luyện về thể chất.
- Có kiến thức cơ bản về tin học ứng dụng phù hợp với yêu cầu của chuyên ngành quản lý xã hội.
- Có kiến thức cơ sở ngành và kiến thức ngànhquản lý nhà nước nói chung, về quản lý xã hội nói riêng.
- Có kiến thức chuyên ngành về quản lý xã hội.
- Có đủ trình độ ngoại ngữ đáp ứng nhu cầu việc làm và học tập theo quy định.

1.2.2. Kỹ năng

- Có năng lực tổng hợp trong quản lý; nắm vững phương pháp và nghệ thuật quản lý trong các cơ quan nhà nước; tổ chức của Đảng; trong các đơn vị sự nghiệp, các đơn vị kinh tế và các lĩnh vực khác của đời sống xã hội.

- Có khả năng tham mưu, tư vấn cho cán bộ lãnh đạo, quản lý các ngành, các cấp hoạch định mục tiêu quản lý và tổ chức thực hiện mục tiêu có hiệu quả.

- Nhạy cảm trong việc nắm bắt các tình huống quản lý và chủ động, linh hoạt trong việc đề xuất giải pháp khả thi.

- Có khả năng giao tiếp, biết xử lý các mối quan hệ trong hoạt động quản lý.

- Có năng lực độc lập nghiên cứu các vấn đề lý luận và thực tiễn quản lý; có thể tham gia giảng dạy, thuyết trình những vấn đề của khoa học quản lý.

1.2.3. Phẩm chất chính trị, đạo đức

- Có bản lĩnh chính trị vững vàng, yêu nước, trung thành với mục tiêu, lý tưởng độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, với chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh.

- Có tác phong làm việc khoa học; có văn hóa giao tiếp phù hợp; nghiêm túc, cầu thị, hợp tác, thân thiện trong hoạt động công vụ;sáng tạo trong công việc; không lợi dụng chức trách được giao để vụ lợi; xây dựng tập thể đoàn kết.

- Cần, kiệm, liêm, chính, chí công vô tư, trung thực, thẳng thắn, khiêm tốn, giản dị. Có ý thức tổ chức kỷ luật và tinh thần trách nhiệm trong công tác, say mê nghề nghiệp.

1.2.4. Vị trí làm việc sau tốt nghiệp

Người học sau khi tốt nghiệp tham gia quản lý, tham mưu, giúp việc trong các cơ quan, tổ chức của hệ thống chính trị, trong các đơn vị sự nghiệp, các đơn vị kinh tế và các lĩnh vực xã hội; Giảng dạy về khoa học quản lý, quản lý nhà nước ở các trường đại học, cao đẳng và trường chính trị các tỉnh, thành phố thuộc trung ương.

1.2.5. Trình độ ngoại ngữ, tin học

- Người học khi tốt nghiệp phải đạt chứng chỉ trình độ tiếng Anh/tiếng Trung bậc 4/6 trở lên, hoặc các chứng chỉ tương đương theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (theo quy định tại Thông tư 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24/01/2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo).

- Người học sau khi tốt nghiệp có khả năng ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động quản lý thực tiễn của mình.

2. Căn cứ xây dựng chương trình:

2.1. Căn cứ thực tiễn

2.1.1. Các chương trình đào tạo tham khảo

Căn cứ vào chương trình đào tạo của một số cơ sở đào tạo đã được Bộ Giáo dục và Đào tạo phê duyệt như:

- Chương trình Quản lý xã hội của Học viện Báo chí và Tuyên truyền ban hành năm 2004;

- Chương trình Khoa học quản lý nhà nước của Học viện Báo chí và Tuyên truyền ban hành ngày 15/9/2012 theo Quyết định số 2397/QĐ-HVBCTT;

- Chương trình Quản lý nhà nước của Đại học Nội vụ ban hành theo Quyết định số 1489/QĐ-ĐHNV ngày 26/7/2017;

- Chương trình Quản lý nhà nước của Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh hóa ban hành theo Quyết định số 445/QĐ-ĐVTDT năm 2017.

2.1.2. Kết quả khảo sát

** Khảo sát nhu cầu xã hội*

Ở nước ta hiện nay, trong hoạt động quản lý xã hội có nhiều vấn đề cần tranh luận, đổi mới, đòi hỏi người quản lý phải có trình độ lý luận cao và chính xác để định hướng cho hoạt động, vận dụng vào hoạt động thực tiễn, đồng thời lấy thực tiễn sinh động để kiểm nghiệm và bổ sung, hoàn thiện lý luận nâng cao tri thức khoa học quản lý của mình. Tuy nhiên, việc nghiên cứu và giảng dạy kiến thức về quản lý xã hội còn khiêm tốn, chưa đáp ứng được yêu cầu xã hội. Qua khảo sát cho thấy: Hơn 80% cán bộ, công chức làm việc trong các cơ quan, tổ chức chưa được đào tạo nền tảng kiến thức về quản lý xã hội, quản lý nhà nước. Các cơ quan, tổ chức trong hệ thống chính trị ở nước ta hiện nay, đa số cán bộ, công chức chưa được đào tạo và chưa có kiến thức về quản lý xã hội, quản lý nhà nước nên việc thực hiện công vụ, thủ tục hành chính, hoạt động quản lý rất khó khăn, tính hiệu quả của quản lý chưa đạt yêu cầu.

Bên cạnh đó, hoạt động quản lý hành xã hội được tiến hành ở tất cả các vấn đề, lĩnh vực của đời sống xã hội, do các chủ thể tùy theo từng cấp độ thực hiện, do đó nhu cầu đào tạo vẫn rất lớn. Bất kỳ một cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội trong hệ thống chính trị đều có nhu cầu sử dụng nhân lực quản lý nhằm đáp ứng yêu cầu hoạt động công vụ của cơ quan., tổ chức.

* *Khảo sát chất lượng đào tạo* với đối tượng sinh viên trước tốt nghiệp năm 2017, 2018 (báo cáo kết quả khảo sát lưu tại Trung tâm Khảo thí và Đảm bảo chất lượng đào tạo)

2.2. Căn cứ pháp lý

- Quyết định số 17/VBHN-BGDĐT ngày 15/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ;

- Thông tư số 07/2015/TT-BGDĐT ngày 16/4/2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo của giáo dục đại học và quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ;

- Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

- Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Khung trình độ quốc gia Việt Nam.

- Thông tư số 22/2017/TT-BGDĐT ngày 06/9/2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo và đình chỉ tuyển sinh, thu hồi quyết định mở ngành đào tạo trình độ đại học;

- Thông tư số 24/2017/TT-BGDĐT ngày 10/10/2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Danh mục giáo dục, đào tạo cấp IV trình độ đại học;

- Quyết định số 3777/QĐ-HVBCTT-ĐT ngày 18/10/2017 của Giám đốc Học viện Báo chí và Tuyên truyền ban hành Quy định đào tạo đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ của Học viện Báo chí và Tuyên truyền.

3. Chuẩn đầu ra

3.1. Kiến thức

Kiến thức đại cương

CĐR1: Hiểu được những vấn đề cơ bản về nguyên lý của chủ nghĩa Mác – Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam; và vận dụng vào các hoạt động và quan hệ quản lý xã hội.

CĐR2: Sử dụng tương đối thành thạo ngoại ngữ, tin học được học trong chương trình đào tạo: Ngoại ngữ B1 khung châu Âu (tương đương 450 điểm TOEIC hoặc 470 điểm TOEFL hoặc 4.5 điểm IELTS); Tin học văn phòng trình độ B.

CĐR3: Hiểu được một cách hệ thống kiến thức các lĩnh vực khoa học xã hội nhân văn có liên quan đến ngành học, như: chính trị, pháp luật, văn hóa, xã hội, ngôn ngữ, tâm lý,...

Kiến thức cơ sở ngành

CĐR4: Nhận biết và phân biệt được những tri thức cơ bản của khoa học chính trị, khoa học quản lý, nhà nước và pháp luật.

CĐR5: Phân tích và đánh giá được những vấn đề cơ bản của quan hệ quốc tế, truyền thông vận động trong quản lý xã hội.

CĐR6: So sánh, giải thích một cách khoa học những tri thức về chính quyền nhà nước, đảng phái chính trị và quyền con người trong quản lý.

Kiến thức ngành:

CĐR7: Xác định và phân biệt được những tri thức cơ bản về nguyên lý của quản lý xã hội như: Quy luật, mối quan hệ, mục tiêu, phương pháp, công cụ, cơ cấu, con người... trong quản lý xã hội.

CĐR8: Hiểu và phân biệt các ngành luật trong hệ thống pháp luật Việt Nam.

CĐR9: Phân tích và giải thích khoa học về các vấn đề liên quan đến điều kiện bảo đảm có hiệu quả quản lý xã hội như thể chế quản lý, giao tiếp, công tác xã hội, văn bản quản lý, thực hiện chính sách quản lý, công sở, công sản,...

Kiến thức chuyên ngành

CĐR10: Phân tích được các chính sách, pháp luật về một vấn đề, nội dung cụ thể của quản lý xã hội.

CĐR11: Xác định và giải thích khoa học đối với tri thức quản lý xã hội của các chủ thể trong quá trình thực hiện tác động quản lý đối vớivấn đề cụ thể.

3.2. Kỹ năng

Kỹ năng chung

CĐR12: Xử lý hiệu quả thông tin từ các nguồn khác nhau, so sánh đối chiếu thông tin, đưa ra nhận định và kết luận về giá trị thông tin cho vấn đề quản lý cụ thể.

CĐR13: Phân tích đa chiều, nhìn nhận vấn đề của quản lý trong chỉnh thể logic, xác định mối tương quan giữa các vấn đề và thứ tự ưu tiên các vấn đề trong hệ thống và các tác động quản lý của các chủ thể.

CĐR14: Lựa chọn có hiệu quả các hình thức, phương tiện truyền thông phù hợp để truyền tải các chính sách, biện pháp quản lý xã hội đến các nhóm đối tượng khác nhau.

CĐR15: Sử dụng ngôn ngữ lời nói và văn bản chuẩn xác, hiệu quả; văn hóa giao tiếp phù hợp với yêu cầu của hoạt động quản lý.

CĐR16: Sử dụng hiệu quả ngoại ngữ bậc 3/6 theo mô tả trong Khung trình độ ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam, ban hành kèm thông tư 01/2014/TT-BGDĐT trong thực thi công vụ.

CĐR17: Sử dụng thành thạo CNTT và truyền thông trình độ cơ bản theo mô tả trong Chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin ban hành kèm thông tư 03/2014/TT-BTTT trong hoạt động thực thi công vụ.

Kỹ năng chuyệt biệt cho chuyên ngành quản lý hành chính nhà nước

CĐR18: Nhận diện và phân tích chính xác các tình huống, vấn đề của quản lý xã hội đối với các hoạt động và quá trình.

CĐR19: Xây dựng các giải pháp quản lý từ các góc độ mới, khung tham chiếu mới, không rập khuôn, sáo mòn, hiệu quả và phù hợp với bối cảnh chính trị - xã hội, chức năng của các chủ thể quản lý.

CĐR20: Tham gia giải quyết và trực tiếp tiến hành giải quyết, thực hiện quy trình quản lý xã hội ở các cấp độ và các khâu của quản lý đối với vấn đề cụ thể.

CĐR21: Tư vấn, tham mưu cho lãnh đạo các cấp về nội dung, yêu cầu trong quy trình, cách thức thực hiện các vấn đề quản lý xã hội cụ thể;

CĐR22: Tham gia xây dựng, xây dựng và hoạch định chính sách quản lý phù hợp với vai trò và chức năng xã hội của chủ thể quản lý.

CĐR23: Đề xuất, chỉ đạo về chuyên môn đối với các nội dung và vấn đề cụ thể của quản lý xã hội.

CĐR24: Giảng dạy hoặc tham gia giảng dạy về khoa học quản lý, quản lý nhà nước.

CĐR25: Tham vấn về các tình huống quản lý xã hội cho các cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân trong xã hội về lĩnh vực chuyên môn được giao đảm nhiệm.

3.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm

CĐR26: Thích nghi nhanh với môi trường làm việc và các hoạt động quản lý xã hội trong các cơ quan, tổ chức của hệ thống chính trị, tổ chức kinh tế - xã hội khác; Hoàn thành các nhiệm vụ chuyên môn và nhiệm vụ khác được giao.

CĐR27: Dẫn dắt chuyên môn, nghiệp vụ và định hướng, hướng dẫn chuyên môn cho các cán sự trong cơ quan, tổ chức.

CĐR28: Có năng lực lập kế hoạch, điều phối, phát huy dân chủ, sự sáng tạo và năng lực của tập thể, cá nhân khác; Liên kết và phối hợp có hiệu quả các hoạt động quản lý xã hội với các bộ phận, các khâu, các cấp trong quá trình thực thi nhiệm vụ được giao.

CĐR29: Luôn luôn học tập, tích lũy tri thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ quản lý và đáp ứng được yêu cầu của sự biến đổi nhanh chóng của xã hội.

CĐR30: Có khả năng sử dụng và quản lý thời gian phù hợp; Có khả năng làm việc dưới áp lực của môi trường quản lý.

4. Thời gian đào tạo: 4 năm

Tuỳ theo năng lực và điều kiện cụ thể mà sinh viên có thể sắp xếp để rút ngắn tối đa 2 học kỳ chính hoặc kéo dài tối đa 4 học kỳ chính so với thời gian đào tạo quy định trên. Các đối tượng được hưởng chính sách ưu tiên theo quy định tại Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy hiện hành không bị hạn chế về thời gian tối đa để hoàn thành chương trình.

5. Khối lượng kiến thức toàn khoá

Chương trình đào tạo toàn khoá gồm 130 tín chỉ (TC), chưa kể phần nội dung về Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng.

6. Đối tượng, tiêu chí tuyển sinh

Mọi công dân Việt Nam không phân biệt dân tộc, tôn giáo, giới tính, nguồn gốc gia đình, hoàn cảnh kinh tế... đều có thể dự thi vào ngành Quản lý nhà nước chuyên ngành Quản lý xã hội, nếu có đủ các điều kiện sau:

- Có kết quả xếp loại học lực từng năm học trong 3 năm THPT đạt 6,0 trở lên;
- Hạnh kiểm 3 năm THPT xếp loại Khá trở lên.
- Có đủ sức khỏe để học tập và lao động theo các quy định hiện hành của Nhà nước;
- Đạt điểm xét tuyển theo quy định của Học viện Báo chí và Tuyên truyền.

Đối tượng là người nước ngoài được tuyển sinh theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

7. Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp

Quy trình đào tạo thực hiện theo học chế tín chỉ theo Quy định đào tạo đại học chính quy theo hệ thống tín chỉ, được ban hành kèm theo Quyết định số 3777/QĐ-HVBCTT-ĐT ngày 18/10/2017 của Giám đốc Học viện Báo chí và Tuyên truyền.

Điều kiện xét tốt nghiệp và công nhận tốt nghiệp được thực hiện theo Điều 27 Quy định nêu trên.

8. Cách thức đánh giá

Điểm đánh giá bộ phận và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân. Điểm học phần được làm tròn đến một chữ số thập phân, được chuyển thành thang điểm 4 và điểm chữ theo quy định tại điều 23; điểm trung bình chung học kỳ và điểm trung bình chung tích luỹ được tính theo công thức và cách thức quy định tại Điều 24 Quy định đào tạo đại học chính quy theo hệ thống tín chỉ, được ban hành kèm theo Quyết định số 3777/QĐ-HVBCTT-ĐT ngày 18/10/2017 của Giám đốc Học viện Báo chí và Tuyên truyền.

9. Nội dung chương trình

9.1. Cấu trúc chương trình

Tổng số tín chỉ phải tích luỹ: 130 tín chỉ (chưa bao gồm 12 tín chỉ Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng) trong đó:

Khối kiến thức giáo dục đại cương	**45 tín chỉ**
- Khoa học Mác - Lênin và Tư tưởng Hồ Chí Minh	15 tín chỉ
- Khoa học xã hội và nhân văn	15 tín chỉ
Bắt buộc:	*9 tín chỉ*
Tự chọn:	*6 tín chỉ*
- Tin học	3 tín chỉ
- Ngoại ngữ	12 tín chỉ
Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	**85 tín chỉ**
- Kiến thức cơ sở ngành	18 tín chỉ
Bắt buộc:	*12 tín chỉ*
Tự chọn:	*6 tín chỉ*
- Kiến thức ngành	37 tín chỉ
Bắt buộc:	*26 tín chỉ*
Tự chọn:	*8 tín chỉ*
Kiến tập	3 tín chỉ
- Kiến thức chuyên ngành	30 tín chỉ
Bắt buộc:	*15 tín chỉ*
Tự chọn:	*6 tín chỉ*
Thực tập nghề nghiệp	*3 tín chỉ*
- Khóa luận/các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp	*6 tín chỉ*

9.2. Chương trình khung

TT	Mã học phần	Học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần (*tóm tắt*)	Khối lượng kiến thức (LT/TH/ Tự học)	Ghi chú
1. Kiến thức giáo dục đại cương				**45**	
1.1. Khoa học Mác - Lênin, Tư tưởng Hồ Chí Minh				***15***	
2.	**TM01001**	Triết học Mác – Lênin	Học phần giới thiệu chung về triết học và vai trò của triết học trong đời sống, những nội dung cơ bản của triết học Mác - Lênin, như: Vật chất và ý thức, phép biện chứng duy vật, lý luận nhận thức, hình thái kinh tế - xã hội, giai cấp và dân tộc, nhà nước và cách mạng xã hội, ý thức xã hội, vấn đề con người.	4,0 (3,0:1,0)	
3.	**KT01001**	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	Bao gồm những kiến thức về các phạm trù kinh tế cơ bản: hàng hóa, tiền tệ, giá trị, giá trị thặng dư, tư bản, tích lũy tư bản, các loại hình tư bản, chủ nghĩa tư bản độc quyền; quan hệ sở hữu tư liệu sản xuất và thành phần kinh tế, công nghiệp hóa, hiện đại hóa, kinh tế thị trường định hướng XHCN, quan hệ phân phối, quan hệ kinh tế đối ngoại; nội dung, tác dụng của các quy luật kinh tế cơ bản trong nền kinh tế hàng hóa và các vấn đề có tính quy luật trong thời kỳ quá độ lên CNXH ở Việt Nam.	3,0 (2,0:1,0)	TM01001
4.	**CN01001**	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Bao gồm những kiến thức cơ bản và hệ thống về các nguyên lý của chủ nghĩa xã hội khoa học: quy luật ra đời và phát triển của hình thái kinh tế - xã hội Cộng sản chủ nghĩa; sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân; các vấn đề chính trị - xã hội có tính quy luật trong tiến trình xây dựng xã hội xã hội chủ nghĩa.	3,0 (2,0:1,0)	
5.	**LS01001**	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	Những kiến thức cơ bản về lịch sử hình thành và các giai đoạn phát triển của Đảng, sự lãnh đạo của Đảng trên các lĩnh vực phát triển đất nước, nhất là trong thời kỳ đổi mới và hội nhập quốc tế.	3,0 (2,0:1,0)	
6.	**TH01001**	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Những kiến thức cơ bảnvề nguồn gốc, quá trình hình thành, phát triển và tư tưởng Hồ Chí Minh về dân tộc và cách mạng giải phóng dân tộc, CNXH và con đường quá độ lên CNXH ở Việt Nam, Đảng Cộng sản Việt Nam, nhà nước; đại đoàn kết;	2,0 (1,5:0,5)	

			nhân văn, đạo đức, văn hóa.		
1.2. Khoa học xã hội và nhân văn				***15***	
Bắt buộc				*9/15*	
7.	**NP01001**	Pháp luật đại cương	Bao gồm những vấn đề lý luận cơ bản về nhà nước nói chung và Nhà nước cộng hòa XHCN Việt Nam nói riêng; Những kiến thức cơ bản về pháp luật và hệ thống pháp luật XHCN; Những kiến thức cơ bản về phòng, chống tham nhũng và pháp luật về phòng chống tham nhũng ở Việt Nam.	3,0 (2,0:1,0)	TM01001 CN01001
8.	**CT01001**	Chính trị học	Những kiến thức cơ bản về lĩnh vực chính trị, từ lịch sử tư tưởng chính trị, quyền lực chính trị, hệ thống tổ chức quyền lực chính trị, quan hệ chính trị với kinh tế, văn hoá chính trị; xu hướng chính trị thế giới và định hướng XHCN ở Việt Nam.	2,0 (1,5:0,5)	
9.	**XD01001**	Xây dựng Đảng	Bao gồm những kiến thức cơ bản về: Hệ thống tư tưởng, quan điểm của Mác-Ăngghen, Lênin, Hồ Chí Minh, Đảng Cộng sản Việt Nam về Đảng và xây dựng Đảng Cộng sản; ba mặt công tác xây dựng nội bộ Đảng gồm xây dựng Đảng về chính trị, tư tưởng và tổ chức; nguyên tắc, hệ thống tổ chức của Đảng; xây dựng đội ngũ đảng viên và cán bộ của Đảng; công tác kiểm tra, giám sát và kỷ luật của Đảng; Đảng lãnh đạo hệ thống chính trị và các lĩnh vực đời sống xã hội; công tác dân vận của Đảng.	2,0 (1,5:0,5)	
10.	**TG01004**	Phương pháp nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn	Bao gồm các kiến thức về nhập môn phương pháp nghiên cứu khoa học; vấn đề nghiên cứu, xây dựng và kiểm chứng giả thuyết nghiên cứu; đề tài nghiên cứu khoa học: Căn cứ lựa chọn đề tài khoa học; xây dựng cơ sở lý thuyết cho một đề tài khoa học; xây dựng đề cương nghiên cứu một đề tài khoa học. Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu khoa học: Phương pháp luận nghiên cứu khoa học; phương pháp và phân loại phương pháp nghiên cứu; một số phương pháp nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn.	2,0 (1,5:0,5)	
Tự chọn				*6/15*	
11.	**ĐC01001**	Tiếng Việt thực hành	Học phần gồm những nội dung cơ bản, khái quát về lý thuyết tiếng Việt; thực hành tiếng Việt; các kỹ năng phân tích, phản biện ngôn từ trong các loại văn bản.	2,0 (1,5:0,5)	
12.	**TM01007**	Lô gic học	Bao gồm những tri thức cơ bản, hiện đại về thế giới quan, nhân sinh quan, phương	2,0	

			pháp tư duy đúng đắn của logic học đại cương và vận dụng chúng vào hoạt động thực tiễn.	(1,5:0,5)	
13.	**TG01006**	Tâm lý học đại cương	Học phần gồm những kiến thức cơ bản về bản chất hiện tượng tâm lý người, quy luật và các cơ chế hình thành các hiện tượng tâm lý như nhận thức, tình cảm, ý chí của cá nhân, nhân cách, các thành tố trong cấu trúc nhân cách và con đường hình thành và phát triển nhân cách.	2,0 (1,5:0,5)	
14.	**TT01002**	Cơ sở văn hóa Việt Nam	Bao gồm những kiến thức nền tảng, chung nhất về văn hóa Việt Nam trên các mặt: những vấn đề lý luận cơ bản về văn hóa; diễn trình lịch sử văn hóa Việt Nam; vấn đề giao lưu tiếp biến trong văn hóa Việt Nam; mối quan hệ giữa văn hóa với môi trường…	2,0 (1,5:0,5)	
15.	**TM01003**	Đạo đức học	Nội dung học phần gồm quy luật hình thành phát triển của đạo đức, các phạm trù cơ bản của đạo đức học, các phẩm chất đạo đức cá nhân và các giá trị đạo đức truyền thống.	2,0 (1,5:0,5)	
16.	**QQ01002**	Quan hệ công chúng	Bao gồm những kiến thức về quá trình hình thành và phát triển của quan hệ công chúng trên thế giới và tại Việt Nam; những nguyên tắc tác nghiệp, những kỹ năng giao tiếp trong nhiều tình huống như thuyết trình, tranh luận, liên hệ với các nhóm đối tượng khác nhau.	2,0 (1,5:0,5)	
17.	**TT01001**	Lịch sử văn minh thế giới	Học phần bao gồm những kiến thức cơ bản và hệ thống về các nền văn minh lớn của nhân loại trong tiến trình lịch sử; con đường hình thành, những đặc trưng cơ bản và giá trị của nó đối với sự phát triển.	2,0 (1,5:0,5)	
18.	**TG01003**	Lý luận dạy học đại học	Nội dung học phần gồm: Bản chất của quá trình dạy học, các nguyên tắc dạy học, nội dung dạy học, phương pháp dạy học, phương tiện dạy học, hình thức tổ chức dạy học, lập kế hoạch dạy học.	2,0 (1,5:0,5)	
19.	**XH01001**	Xã hội học đại cương	Môn học này làm rõ các kiến thức cơ bản liên quan đến bộ môn xã hội học như: Đối tượng nghiên cứu, lịch sử hình thành, chức năng, nhiệm vụ, các khái niệm cơ bản của XHH; các phương pháp nghiên cứu và cách thức tiến hành điều tra XHH. Ngoài ra còn tìm hiểu các nội dung cần quan tâm của một số chuyên ngành nghiên cứu XHH như: xã hội học gia đình, XHH nông thôn – đô thị, XHH truyền thông đại chúng.	2,0 (1,0:1,0)	
1.3. Tin học				*3*	

20.	**ĐC01005**	Tin học ứng dụng	Trang bị các kiến thức cơ bản về CNTT; sử dụng máy tính và mạng; sử dụng các phần mềm xử lý văn bản (Microsoft Word,…), xử lý bảng tính (Microsoft Excel,…), thiết kế trình chiếu (Microsoft PowerPoint,…) và yêu cầu sinh viên làm bài tập ứng dụng.	3,0 (1,0:2,0)	
1.4. Ngoại ngữ (chọn tiếng Anh hoặc tiếng Trung)				***12/24***	
21.	**NN01015**	Tiếng Anh học phần 1	Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về: Các thời thể ngữ pháp tiếng Anh dành cho sinh viên trình độ tiền trung cấp(Pre-intermediate); từ vựng được sử dụng trong các tình huống hàng ngày; các kỹ năng ngôn ngữ đọc, nghe, nói, viết ở mức độ tiền trung cấp. Bước đầu sinh viên tập nghe giảng bằng tiếng Anh trong các bài học tiếng Anh.	4,0 (2,0:2,0)	
22.	**NN01016**	Tiếng Anh học phần 2	Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về: Các thời thể ngữ pháp tiếng Anh ở mức độ nâng cao hơn so với học phần Tiếng Anh 1. So sánh đối chiếu sự khác nhau giữa các hành động lời nói. Cung cấp từ vựng để nói về các chủ điểm quen thuộc như gia đình, sở thích, công việc…. Cách cấu tạo, kết hợp và sử dụng các loại từ vựng.Rèn luyện các kỹ năng ngôn ngữ đọc, nghe, nói, viết ở mức độ giữa tiền trung cấp và trung cấp.	4,0 (2,0:2,0)	
23.	**NN01017**	Tiếng Anh học phần 3	Học phần này giúp sinh viên ôn tập và củng cố những kiến thức cơ bản về: các hiện tượng ngữ pháp ở mức phức tạp như so sánh, bị động, câu điều kiện…Cung cấp từ vựng ở hầu hết các chủ điểm quen thuộc trong cuộc sống hàng ngày. Rèn luyện các kỹ năng Nghe Nói Đọc Viết thông qua các dạng bài tập đa dạng: kỹ năng đọc hiểu, nghe hiểu, viết thư/viết đoạn văn, trao đổi về một số chủ đề quen thuộc.	4,0 (2,0:2,0)	
24.	**NN01019**	Tiếng Trung học phần 1	Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về phần ngữ âm, các nét cơ bản và các nguyên tắc viết chữ Hán để có thể viết chữ Hán. Rèn luyện các kỹ năng giao tiếp cơ bản như: chào hỏi, giới thiệu được bản thân, gia đình, bạn bè, mua bán….Rèn luyện các kỹ năng nghe, đọc, viết với các chủ đề đơn giản.	4,0 (2,0:2,0)	
25.	**NN01020**	Tiếng Trung học phần 2	Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về phần ngữ âm, các nét cơ bản và các nguyên tắc viết chữ Hán để có thể viết chữ Hán. Rèn luyện các kỹ năng giao tiếp cơ bản như: chào hỏi, giới thiệu được bản thân, gia đình, bạn bè, mua bán….Rèn luyện các kỹ năng nghe, đọc, viết với các chủ đề đơn giản.	4,0 (2,0:2,0)	
26.	**NN01021**	Tiếng Trung	Môn học cung cấp kiến thức về các loại câu trong tiếng Hán và cách diễn đạt phổ	4,0	

		học phần 3	biến với các chủ điểm gần gũi với cuộc sống hàng ngày.Giao tiếp trong những tình huống đơn giản thông qua việc trao đổi thông tin trực tiếp. Miêu tả về các tình huống giao tiếp và những vấn đề gần gũi, liên quan trực tiếp đến cuộc sống.Học phần cũng cung cấp một số kiến thức và kỹ thuật làm bài thi tiếng Trung HSK3 nhằm giúp sinh viên đạt được chuẩn đầu ra phù hợp.	(2,0:2,0)	
2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp				***85***	
2.1. Kiến thức cơ sở ngành				***18***	
Bắt buộc				*12/18*	
27.	**XD01004**	Khoa học lãnh đạo	Nội dung học phần gồm: lược sử lãnh đạo; bản chất của hoạt động lãnh đạo; mối quan hệ giữa chủ thể với đối tượng lãnh đạo; các nguyên tắc, phương pháp lãnh đạo; quy trình ban hành quyết sách và chấp hành quyết sách; khoa học về sử dụng con người và tư tưởng Hồ Chí Minh về dùng người; nghệ thuật thương thuyết, nghệ thuật lãnh đạo, rèn luyện phẩm chất và tác phong lãnh đạo, phương pháp đánh giá hiệu quả lãnh đạo.	3,0 (2,0:1,0)	
28.	**NP02001**	Nhà nước và pháp luật	Bao gồm các vấn đề mang tính chất nguyên lý về nhà nước và pháp quyền XHCN; Mô hình tổ chức cũng như phương thức thực hiện quyền lực trong xây dựng nhà nước pháp quyền CHXHCN Việt Nam; Xây dựng và thực hiện pháp luật trong điều kiện hiện nay.	3,0 (2,0:1,0)	NP01001 CT01001
29.	**QT02001**	Quan hệ quốc tế	Bao gồm những kiến thức cơ bản, hệ thống về quan hệ quốc tế, mối quan hệ giữa các chủ thể trong quan hệ quốc tế; tình hình quốc tế, đường lối, chính sách đối ngoại của Đảng và Nhà nước Việt Nam.	3,0 (2,5:0,5)	
30.	**TT02353**	Truyền thông và vận động	Học phần trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về truyền thông bao gồm: khái niệm, các lý thuyết truyền thông, mô hình truyền thông, các yếu tố cấu thành hoạt động truyền thông, khái niệm và bản chất của vận động; truyền thông thay đổi hành vi; phương pháp xây dựng, duy trì và thực hiện kế hoạch truyền thông và vận động.	3,0 (2,5:0,5)	
Tự chọn				*6/18*	
31.	**NP02002**	Lịch sử xây dựng chính quyền nhà	Bao gồm những kiến thức cơ bản về chính quyền nhà nước Việt Nam qua từng thời kỳ lịch sử khác nhau, trong đó làm rõ cơ cấu tổ chức, cơ chế hoạt động của các cơ quan nhà nước từ trung ương đến địa phương; hệ thống pháp luật của nước ta trong	3,0 (2,0:1,0)	NP01001

		nước Việt Nam	các giai đoạn lịch sử từ khi hình thành nhà nước Văn Lang –Âu Lạc cho đến nay.		
32.	**NP02057**	Lý luận và pháp luật về quyền con người	Bao gồm những tri thức cơ bản. khái quát về quyền con người, pháp luật quốc tế và quốc gia về quyền con người; quan điểm, chính sách của Đảng và Nhà nước về quyền con người trong quản lý; cơ chế thúc đẩy và bảo vệ quyền con người trong các hoạt động, quá trình quản lý trên tất cả các lĩnh vực.	3,0 (2,0:1,0)	NP01001 CT01001
33.	**BC02801**	Lý thuyết truyền thông	Học phần bao gồm những kiến thức cơ bản, có hệ thống về truyền thông, như: bản chất xã hội của truyền thông, đăc trưng cơ bản của truyền thông, các lý thuyết truyền thông cơ bản, các phương tiện truyền thông.	3,0 (2,5:0,5)	
34.	**CT02060**	Hệ thống chính trị với quản lý xã hội	Học phần trang bị cho người học những tri thức cơ bản về chính trị nói chung và đi sâu vào hệ thống chính trị Việt Nam với tư cách là những thiết chế quyền lực trong lãnh đạo, quản lý xã hội theo định hướng của giai cấp cầm quyền vì sự phát triển và tiến bộ xã hội.	3,0 (2,0:1,0)	
35.	**XD02303**	Các đảng chính trị trên thế giới	Nội dung học phần gồm: khái niệm, đặc điểm, quá trình hình thành và điều kiện để đảng chính trị trở thành đảng cầm quyền; tổ chức và hoạt động của một số đảng chính trị trên thế giới ở Vương quốc Liên hiệp Anh và Bắc Ai len, Hợp chúng quốc Hoa Kỳ, Cộng hòa Pháp, Liên bang Nga, Cộng hòa nhân dân Trung Hoa và Cộng hòa Singapore.	3,0 (2,0:1,0)	
36.	**XD03316**	Lý luận hành chính nhà nước	Nội dung học phần gồm: khái niệm, bản chất, đặc điểm, chức năng và phương pháp hành chính nhà nước Việt Nam; các yếu tố cơ bản cấu thành nền hành chính nhà nước; quá trình ban hành và tổ chức thực hiện quyết định hành chính nhà nước; sự cần thiết về kiểm soát đối với nền hành chính nhà nước; chủ trương, quan điểm của Đảng và nội dung, chương trình cải cách hành chính nhà nước Việt Nam giai đoạn hiện nay.	3,0 (2,0:1,0)	
37.	**QT02560**	Địa chính trị thế giới	Bao gồm những tri thức cơ bản về vị trí chiến lược của đại lý các khu vực và châu lục trên thế giới; sự ảnh hưởng tác động qua lại giữa yếu tố địa lý và chính trị đối với sự phát triển quốc gia và khu vực.	3,0 (2,5:0,5)	
38.	**QT02602**	Ngoại giao kinh tế và văn hóa	Gồm những kiến thức cơ bản về công tác ngoại giao kinh tế và văn hóa: khái niệm, mục đích, ý nghĩa của công tác ngoại giao kinh tế, các phương pháp tiếp cận, các công cụ, kỹ năng cơ bản và phẩm chất cần có của người làm ngoại giao trên 2 lĩnh	3,0 (2,5:0,5)	

			vực này.		
2.2. Kiến thức ngành				*37*	
Bắt buộc				*26*	
39.	**NP02014**	Khoa học quản lý	Bao gồm hệ thống tri thức cơ bản, khái quát về các quy luật, các nguyên tắc, chức năng, công cụ, phương pháp xây dựng quan hệ quản lý, quyết định quản lý, lao động quản lý và cán bộ quản lý trong quá trình thực hiện hoạt động quản lý xã hội.	3,0 (2,0:1,0)	NP02001
40.	**NP03608**	Lý thuyết chung về quản lý xã hội	Bao gồm những kiến thức cơ bản về hệ thống phạm trù, khái niệm quy luật, tính quy luật của các hoạt động quản lý, các mối liên hệ bản chất, tất yếu, ổn định, đặc điểm, hiệu quả của sự tác động đến phát triển xã hội. Vận dụng được lý thuyết vào quá trình quản lý xã hội.	3,0 (2,0:1,0)	NP02014
41.	**NP03602**	Các ngành luật trong hệ thống pháp luật Việt Nam (phần 1)	Bao gồm những kiến thức cơ bản về Luật hiến pháp, Luật Hành chính, Luật kinh tế, Luật lao động, Luật đất đai trong hệ thống pháp luật Việt Nam.	3,0 (2,0:1,0)	NP02001
42.	**NP03603**	Các ngành luật trong hệ thống pháp luật Việt Nam (phần 2)	Bao gồm những kiến thức cơ bản về Luật hình sự, Luật tố tụng hình sự, Luật dân sự, Luật tố tụng dân sự trong hệ thống pháp luật Việt Nam.	3,0 (2,0:1,0)	NP02001
43.	**NP03501**	Lý luận về quản lý hành chính nhà nước	Bao gồm những kiến thức cơ bản về quản lý hành chính nhà nước như: hình thức, phương pháp quản lý HCNN; thể chế, thiết chế quản lý HCNN;cán bộ, công chức, viên chức và chế độ công vụ; quyết định quản lý và thủ tục hành chính; cải cách hành chính.	3,0 (2,0:1,0)	NP02014
44.	**NP03604**	Công tác xã hội trong quản lý	Bao gồm hệ thống những kiến thức cơ bản về lịch sử hình thành và diễn tiến phát triển của công tác xã hội; mục tiêu, cơ sở, chức năng cơ bản của công tác xã hội; đối tượng và chủ thể của công tác xã hội; tiến trình công tác xã hội; các kỹ năng, hoạt động trong công tác xã hội; các phương pháp công tác xã hội.	3,0 (2,0:1,0)	NP02014

45.	**NP03605**	Giao tiếp trong quản lý	Bao gồm những vấn đề lý luận cơ bản về giao tiếp trong quản lý xã hội; vai trò, đặc trưng, yêu cầu, rèn luyện và phát triển các kỹ năng giao tiếp cơ bản trong quản lý xã hội.	3,0 (2,0:1,0)	NP02014
46.	**NP03633**	Soạn thảo văn bản quản lý	Bao gồm những vấn đề cơ bản văn bản quản lý, soạn thảo văn bản quản lý xã hội; Hình thành kỹ năng tìm kiếm, thu thập, hệ thống hóa, tổng hợp, xử lý các tri thức về văn bản; Thực hiện kỹ năng soạn thảo văn bản, kỹ năng sử dụng linh hoạt và chính xác ngôn ngữ trong văn bản quản lý xã hội.	3,0 (2,0:1,0)	NP02001
47.	**NP03503**	Thực tế chính trị - xã hội	Tiếp cận trực tiếp các hoạt động kinh tế - xã hội (nghe, ngồi dự); khảo sát các mô hình tổ chức quản lý ở các cấp độ khác nhau; thu thập thông tin, tài liệu, số liệu và xử lý theo yêu cầu; viết báo cáo.	2,0 (0,5:1,5)	TM01001 CN01001
48.	**NP03640**	Kiến tập nghề nghiệp	Hệ thống kiến thức đã học; Làm quen với môi trường, hoạt động quản lý của một cơ cấu tổ chức quản lý cụ thể; nắm bắt thông tin và những yêu cầu của đời sống xã hội trong quản lý xã hội; Hình thành được kỹ năng quan sát, khả năng đánh giá, giao tiếp, sử dụng công cụ quản lý trong quản lý đối với một số lĩnh vực, hoạt động hoặc trường hợp quản lý xã hội cụ thể.	3,0 (0,5:2,5)	NP03609
Tự chọn				*8/25*	
49.	**NP02058**	Xây dựng và thực hiện chính sách quản lý nhà nước	Bao gồm các tri thức cơ bản về xây dựng và thực hiện chính sách trong quản lý xã hội; từ đó đánh giá và thực hiện được các bước, các quy trình của quá trình xây dựng và thực hiện chính sách công ở các cấp độ cụ thể.	3,0 (2,0:1,0)	NP03609
50.	**NP02059**	Xử lý tình huống trong quản lý nhà nước	Bao gồm những kiến thức về: Nhận diện được những tình huống nảy sinh trong quản lý xã hội; kỹ năng nghiên cứu, phân tích và xử lý các tình huống trong quản lý xã hội một cách hiệu quả nhất.	3,0 (1,0:2,0)	NP03609
51.	**NP02060**	Chính phủ điện tử	Bao gồm hệ thống những tri thức cơ bản về Chính phủ điện tử; kinh nghiệm của một số quốc gia về xây dựng và vận hành chính phủ điện tử; xu thế và quá trình xây dựng Chính phủ điện tử ở Việt Nam.	2,0 (1,0:1,0)	NP03609
52.	**NP03021**	Phương pháp nghiên	Bao gồm những kiến thức, kỹ năng cơ bản về nghiên cứu quản lý xã hội; cách thức, thao tác, kỹ năng giảng dạy quản lý xã hội; triển khai đề tài nghiên cứu về quản lý xã	3,0 (1,0:2,0)	NP03609

		cứu và giảng dạy quản lý nhà nước	hội; soạn giáo án và giảng dạy được 1 tiết (45 phút) về nội dung các học phần thuộc phần kiến thức chuyên ngành quản lý xã hội.		
53.	**NP03615**	Quản lý công sở, công sản	Bao gồm hệ thống những vấn đề lý luận cơ bản về công sở, công sản, quản lý xã hội về công sở, công sản; quy trình, nội dung, phương pháp, công cụ quản lý xã hội về công sở, công sản.	2,0 (1,0:1,0)	NP02014
54.	**NP03504**	Thể chế trong quản lý nhà nước	Bao gồm hệ thống những vấn đề lý luận cơ bản về thể chế quản lý và nội dung của một số thể chế cơ bản như: Thể chế chính trị ở Việt Nam, quyền con người và quyền công dântrong thể chế nhà nước, chế độ bầu cử, hệ thống chính trị.	2,0 (1,0:1,0)	NP02014
55.	**NP03505**	Truyền thông đại chúng trong quản lý nhà nước	Bao gồm một số vấn đề cơ bản của truyền thông đại chúng trong quản lý nói chung, quản lý xã hội nói riêng như: Khái niệm, cơ chế, phương tiện, vai trò, ý nghĩa và hiệu quả của truyền thông đối với quản lý xã hội.	2,0 (1,0:1,0)	NP02014
56.	**NP03506**	Phòng chống tham nhũng trong quản lý nhà nước	Nắm được kiến thức cơ bản và hệ thống pháp luật về phòng, chống tham nhũng; từ đó xác định được các biện pháp, cách thức phòng, chống tham nhũng trong quản lý xã hội ở Việt Nam hiện nay.	3,0 (2,0:1,0)	NP02014
57.	**NP03507**	Kiểm soát quyền lực trong quản lý nhà nước	Bao gồm hệ thống tri thức về quyền lực, quyền lực trong quản lý xã hội, chủ thể, cơ chế, phương thức vận hành và kiểm soát quyền lực trong quản lý xã hội nói chung ở Việt Nam.	3,0 (2,0:1,0)	NP02014
58.	**NP03508**	Xã hội học lãnh đạo, quản lý nhà nước	Bao gồm hệ thống những kiến thức cơ bản, quan trọng về xã hội học thực tiễn quản lý; các cách thức xử lý, vận dụng thông tin và xã hội để lãnh đạo, quản lý trong thực tiễn Việt Nam hiện nay.	2,0 (1,0:1,0)	

2.3. Kiến thức chuyên ngành				***30***	
Bắt buộc				*15*	
59.	**NP03631**	Quản lý xã hội về quốc phòng, an ninh, trật tự an toàn xã hội	Bao gồm hệ thống những kiến thức cơ bản về nguyên lý, các quan hệ và hoạt động quản lý xã hội trong lĩnh vực quốc phòng và an ninh, trật tự an toàn xã hội; quan điểm, chính sách, pháp luật và các linh vực hoạt động của quản lý về các lĩnh vực này.	3,0 (2,0:1,0)	NP02014
60.	**NP03630**	Quản lý xã hội về kinh tế	Bao gồm những vấn đề cơ bản của quản lý xã hội về kinh tế; các phương pháp, kỹ năng quản lý xã hội về kinh tế, các tác động, chủ thể quản lý đối với các hoạt động và lĩnh vực kinh tế; xây dựng và hoạch định quyết định, chính sách quản lý về kinh tế ở nước ta.	3,0 (2,0;1,0)	NP02014
61.	**NP03629**	Quản lý xã hội về khoa học, công nghệ, tài nguyên và môi trường	Bao gồm hệ thống những kiến thức cơ bản về khoa học, công nghệ, tài nguyên, môi trường; chính sách, pháp luật, nội dung, chủ thể, phương pháp quản lý xã hộivề khoa học, công nghệ, tài nguyên và môi trường.	3,0 (2,0:1,0)	NP02014
62.	**NP03509**	Quản lý nguồn nhân lực xã hội	Bao gồm kiến thức cơ bản về sự vận động, phát triển của nguồn nhân lực XH; quá trình sử dụng nguồn nhân lực vào các hoạt động kinh tế - xã hội và cách thức thúc đẩy sự gia tăng giá trị của con người thông qua các hoạt động cung cấp sức lao động trên thị trường lao động; nội quản lý nguồn nhân lực trên một số phương diện cụ thể.	3,0 (2,0:1,0)	NP02014
63.	**NP03510**	Quản lý xã hội về giáo dục và đào tạo	Bao gồm hệ thống những vấn đề cơ bản của quản lý xã hội về giáo dục và đào tạo; kỹ năng của nhà quản lý và các nội dung của quản lý xã hội trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo; xã hội hóa giáo dục và đào tạo	3,0 (2,0:1,0)	NP02014
64.	**NP03639**	Thực tập tốt nghiệp	Bao gồm những vấn đề về củng cố kiến thức cơ bản, kiến thức cơ sở ngành, kiến thức ngành và kiến thức chuyên ngành; Hình thành và rèn luyệnkỹ năng chuyên môn nghề nghiệp, phẩm chất trí tuệ, phương pháp tiếp cận, giải quyết một vấn đề, một tình huống cụ thể của quản lýxã hội; Gắn khoa học quản lý với nghệ thuật trong	3,0 (0:3,0)	NP02014 NP03609

			quản lý xã hội.		
65.	**NP04014**	Khóa luận tốt nghiệp	Định hướng nghiên cứu khoa học đối với sinh viên sau khi đã tích lũy đủ kiến thức nền tăng, chuyên ngành thông qua hoạt động nghiên cứu và triển khai một đề tài khoa học về chuyên ngành quản lý xã hội.	6,0 (0,5:5,5)	
Học phần thay thế khóa luận					
66.	**NP03511**	Quản lý cấp cơ sở	Bao gồm hệ thống kiến thức cơ bản và kỹ năng về quản lý xã hội trong một số nội dung, vấn đề cụ thể ở cấp cơ sở của Việt Nam hiện nay.	3,0 (2,0:1,0)	NP02014 NP03609
67.	**NP03512**	An sinh xã hội trong quản lý	Bao gồm một số vấn đề lý luận cơ bản về an sinh xã hội, các chế độ cơ bản của an sinh xã hội; nội dung quản lý việc thực hiện chính sách, pháp luật về an sinh xã hội trong điều kiện hiện nay ở Việt Nam.	3,0 (2,0:1,0)	NP02014 NP03609
Tự chọn				*6/30*	
68.	**NP03513**	Pháp chế trong quản lý xã hội	Bao gồm những kiến thức cơ bản, hệ thống về bảo đảm pháp chế trong quản lý xã hội như: hoạt động kiểm tra, giám sát của các cơ quan, tổ chức; pháp luật về khiếu nại, tố cáo và tài phán hành chính.	3,0 (2,0:1,0)	NP02014 NP03609
69.	**NP03514**	Quản lý xã hội về dân số và phát triển	Bao gồm những vấn đề cơ bản về dân số và phát triển và quản lý xã hội về dân số và phát triển, như: dân số học, mối quan hệ của dân số với các vấn đề kinh tế, xã hội, sự phát triển; nội dung, hình thức và tổ chức bộ máy quản lý xã hội về dân số và phát triển.	3,0 (2,0:1,0)	NP02014 NP03609
70.	**NP03515**	Quản lý xã hội về dân tộc và tôn giáo	Bao gồm những vấn đề cơ bản về dân tộc, tôn giáo; những quan điểm, chính sách của Đảng, Nhà nước ta về dân tộc và các hoạt động tín ngưỡng tôn giáo; các nội dung và phương thức quản lý xã hội đối với các vấn đề dân tộc và các hoạt động tôn giáo.	3,0 (2,0:1,0)	NP02014 NP03609
71.	**NP03516**	Quản lý xã hội về văn hóa	Bao gồm hệ thống những kiến thức cơ bản về văn hóa, các lĩnh vực hoạt động văn hóa nguyên lý quản lý xã hội về văn hóa; Nội dung, biện pháp và mô hình tổ chức quản lý xã hội trong lĩnh vực văn hóa.	3,0 (2,0:1,0)	NP02014 NP03609

72.	NP03517	Quản lý xã hội về đô thị và nông thôn	Bao gồm những kiến thức cơ bản về đô thị và nông thôn; quan điểm, chính sách, pháp luật về xây dựng và phát triển đô thị, nông thôn; cấu trúc quản lý xã hội về đô thị và nông thôn; xây dựng và hoạch định chính sách quản lý đô thị và nông thôn ở Việt Nam hiện nay.	3,0 (2,0:1,0)	NP02014 NP03609
73.	NP03518	Quản lý các dịch vụ xã hội	Bao gồm những kiến thức cơ bản về quản lý các dịch vụ xã hội; phương thức cung cấp, kiểm soát các dịch vụ công; kỹ năng cần thiết thực hiện một số loại dịch vụ công.	3,0 (2,0:1,0)	NP02014 NP03609
Tổng				130	

9.3. Ma trận chuẩn đầu ra chương trình đào tạo

TT	Mã học phần	CHUẨN ĐẦU RA																												
		Kiến thức											Kỹ năng													Năng lực				
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30
1	TM01001	2																												
2	KT01001	2																												
3	CN01001	2																												
4	LS01001	2																												
5	TH01001	2																												
6	NP01001			2																										
7	CT01001			2																										
8	XD01001			2																										
9	TG01004			2																										
10	ĐC01001			2																										
11	TM01007			2																										
12	TG01006			2																										
13	TT01002			2																										
14	TM01003			2																										
15	QQ01002			2																										

16	**TT01001**			2																											
17	**TG01003**			2																											
18	**XH01001**			2																											
19	**ĐC01005**		2																												
20	**NN01015**		2																												
21	**NN01016**		2																												
22	**NN01017**		2																												
23	**NN01019**		2																												
24	**NN01020**		2																												
25	**NN01021**		2																												
26	**XD01002**				2																										
27	**NP02001**				2																										
28	**QT02001**					2																									
29	**TT02353**					2																									
30	**NP02002**						2																								
31	**NP03632**						2																								
32	**BC02801**					2																									
33	**CT02060**				2																										
34	**XD02303**				2																										
35	**XD03316**				2																										
36	**QT02560**					2																									
37	**QT02602**					2																									
38	**NP02014**							2																		2				2		
39	**NP03609**							2																		2				2		
40	**NP03602**								2																						
41	**NP03603**								2																						
42	**NP03501**							2																		2				2		
43	**NP03604**									2																					
44	**NP03605**									2						2															
45	**NP03633**									2						2															
46	**NP03503**				2			2		2																				2	2

47	**NP03640**												2									2				2			2	2
48	**NP02058**									2													2								
49	**NP02059**										2									2								2	2	2	
50	**NP02060**									2																					
51	**NP03021**															2									2					2	
52	**NP03615**											2		2		2				2	2	2	2	2	2						
53	**NP03504**									2																					
54	**NP03505**									2																					
55	**NP03506**									2													2			2					
56	**NP03507**										2																				
57	**NP03508**										2																				
58	**NP03631**										2	2	2	2							2	2	2	2		2			2		2	
59	**NP03630**										2	2	2	2	2				2	2	2	2	2	2					2		2	
60	**NP03629**										2	2	2	2	2				2	2	2	2	2	2						2	2	
61	**NP03509**										2	2	2	2	2					2		2				2	2		2	2	2
62	**NP03510**										2	2	2	2	2				2	2	2	2	2	2		2				2	2
63	**NP03639**										2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2
64	**NP04014**										2	2				2				2										2	
65	**NP03511**										2	2	2	2	2				2	2	2	2				2	2			2	2
66	**NP03512**										2	2	2	2					2	2	2	2	2	2				2		2	
67	**NP03513**										2	2	2	2	2							2						2		2	
68	**NP03514**										2	2	2	2	2				2	2	2	2	2	2			2			2	
69	**NP03515**										2	2	2	2	2				2	2	2	2	2	2				2	2	2	
70	**NP03516**										2	2	2	2	2	2			2	2	2	2	2	2			2			2	
71	**NP03517**										2	2	2	2	2	2			2	2	2	2	2	2			2			2	
72	**NP03518**										2	2	2	2	2	2			2	2	2	2	2	2			2			2	

10. Hướng dẫn thực hiện chương trình

10.1. Kế hoạch đào tạo dự kiến

TT	Học phần	Học kỳ							
		1	2	3	4	5	6	7	8
1.	TM01001	X							
2.	KT01001		X						
3.	CN01001	X							
4.	LS01001	X							
5.	TH01001		X						
6.	NP01001		X						
7.	CT01001	X							
8.	XD01001			X					
9.	TG01004		X						
10.	ĐC01001	X							
11.	TM01007						X		
12.	TG01006		X						
13.	TT01002	X							
14.	TM01003	X							
15.	QQ01002	X							
16.	TT01001		X						
17.	TG01003						X		
18.	XH01001		X						
19.	ĐC01005			X					
20.	NN01015	X							
21.	NN01016		X						
22.	NN01017			X					
23.	NN01019	X							
24.	NN01020		X						
25.	NN01021			X					
26.	XD01002		X						
27.	NP02001			X					
28.	QT02001				X				
29.	TT02353					X			
30.	NP02002				X				
31.	NP03632				X				
32.	BC02801			X					
33.	CT02060			X					
34.	XD02303			X					
35.	XD03316				X				
36.	QT02560				X				
37.	QT02602				X				
38.	NP02014				X				
39.	NP03609					X			
40.	NP03602				X				
41.	NP03603					X			
42.	NP03501					X			

43.	NP03604						X		
44.	NP03605						X		
45.	NP03633						X		
46.	NP03503				X				
47.	NP03640					X			
48.	NP02058					X			
49.	NP02059							X	
50.	NP02060					X			
51.	NP03021							X	
52.	NP03615			X					
53.	NP03504			X					
54.	NP03505					X			
55.	NP03506					X			
56.	NP03507					X			
57.	NP03508				X				
58.	NP03631						X		
59.	NP03630						X		
60.	NP03629							X	
61.	NP03509							X	
62.	NP03510							X	
63.	NP03639								X
64.	NP04014								X
65.	NP03511								X
66.	NP03512								X
67.	NP03513							X	
68.	NP03514							X	
69.	NP03515						X		
70.	NP03516							X	
71.	NP03517							X	
72.	NP03518						X		

10.2. Các điều kiện đảm bảo thực hiện chương trình:

- *Về đội ngũ giảng viên*: Việc thực hiện giảng dạy các đơn vị kiến thức thuộc chuyên ngành Quản lý xã hội đa số do các giảng viên của Học viện Báo chí và Tuyên truyền đảm nhận. Đội ngũ giảng viên giảng dạy các học phần và chuyên đề thuộc ngành quản lý nhà nước của Học viện Báo chí và Tuyên truyền có: 31 Phó Giáo sư - Tiến sĩ, 74 Tiến sĩ, 23 thạc sĩ. Trong đó có 01 Tiến sĩ Quản lý công, 4 thạc sĩ Quản lý nhà nước, cùng một số lượng đông đảo các giáo sư, phó giáo sư, tiến sĩ, thạc sĩ Luật, Quản lý xã hội và Chính trị học. Đây là những giảng viên có năng lực và nhiệt huyết với nghề, có kiến thức nền tảng vững chắc, có kinh nghiệm giảng dạy, tương đối thành thạo ngoại ngữ và công nghệ được đào tạo cơ bản từ các trường có uy tín về Luật, hành chính,

chính trị học trong nước; được cập nhật, bổ sung kiến thức, phương pháp, kinh nghiệm ở Vương quốc Anh, Áo, Hàn Quốc, Nhật Bản, Singapo và Trung Quốc.

Trong quá trình giảng dạy nội dung kiến thức ngành và chuyên ngành, có kết hợp mời thỉnh giảng đối với một số nội dung. Các giảng viên thỉnh giảng được lựa chọn tham gia giảng dạy chuyên ngành Quản lý xã hội là chuyên gia, nhà nghiên cứu, cán bộ quản lý các cấp có khả năng giảng dạy và nghiên cứu.

- *Cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học đặc thù*: Với mục tiêu và chuẩn đầu ra của chuyên ngành Quản lý xã hội, ngoài hệ thống giảng đường, phòng học ngoại ngữ, tin học mang tính đặc thù, cùng với phương tiện thông thường được sử dụng, trong quá trình đào tạo còn trang bị hệ thống máy chiếu, phòng học kết nối Internet, thư viện thông tin và một số loại công cụ giảng dạy khác được các giảng viên lựa chọn và chuẩn bị chu đáo phục vụ cho việc giảng dạy.

Với đặc thù chuyên môn, nghiệp vụ, quá trình đào tạo, Khoa Nhà nước và Pháp luật còn liên kết với nhiều cơ quan, tổ chức, đơn vị để sinh viên được tiếp cận, trải nghiệm với thực tế khách quan về hoạt động tổ chức và quản lý.

Hiện nay, Trung tâm Thông tin Khoa học trực thuộc Học viện Báo chí và Tuyên truyền là cơ sở thông tin quan trọng, hỗ trợ giáo dục đào tạo và nghiên cứu khoa học trong toàn Học viện. Tổng diện tích sử dụng của Trung tâm là 3419m2 trong đó có 2 phòng đọc diện tích 100m2, số lượng chỗ ngồi là 200 người, phòng bổ sung kỹ thuật, phòng hội thảo khoa học, phòng Internet với trên 20 máy tính phục vụ tra cứu, 4 kho để sách cùng các trang thiết bị phục vụ tương đối hiện đại. Trung tâm Thông tin Khoa học thường xuyên cập nhật các tài liệu mới, tổ chức biên tập, in ấn và phát hành giáo trình, tài liệu học tập phục vụ công tác nghiên cứu khoa học và đào tạo, bồi dưỡng cán bộ công chức và sinh viên của Học viện. Đặc biệt, hệ thống thư viện đáp ứng nhu cầu đa dạng của người đọc với các phòng: phòng đọc sách, phòng đọc báo, tạp chí, phòng mượn tổng hợp, phòng ngoại văn... Hoạt động nghiệp vụ của thư viện được tin học hoá giúp cho việc mượn, trả và quản lý, khai thác có hiệu quả các tài liệu của thư viện. Các sách liên quan đến lĩnh vực chính trị, xã hội, ngoại giao... nói chung và công tác tư tưởng nói riêng rất phong phú, là nguồn tư liệu quý giá để tra cứu tài liệu cho hoạt động đào tạo và học tập.

Nhà trường cũng có Thư viện điện tử hiện đại trang bị hệ thống sách, giáo trình tài liệu tham khảo phong phú đa dạng, như: sách, báo, công trình nghiên cứu, đề tài nghiên cứu khoa học, tạp chí, báo, thông tin khoa học... Sinh viên có thể đọc toàn văn tài liệu số theo địa chỉ: thuvien.ajc.edu.vn:8080/dspace.

10.3. Kế hoạch điều chỉnh chương trình

Chương trình được đánh giá định kỳ 2 năm/lần, được đổi mới, hoàn thiện theo định kỳ 4 năm/lần hoặc khi có sự thay đổi về chức năng, nhiệm vụ và nhu cầu xã hội đối với ngành nghề đào tạo, những yêu cầu mới về phẩm chất, năng lực lao động của cơ quan sử dụng nguồn lực đào tạo.

PHÓ GIÁM ĐỐC

HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN

Lưu Văn An

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA
HỒ CHÍ MINH
HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN

Số 3927-QĐ/HVBCTT-ĐT

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

Hà Nội, ngày 20 tháng 9 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học theo hệ thống tín chỉ ngành Quản lý nhà nước, chuyên ngành Quản lý hành chính nhà nước

---

Căn cứ Quyết định số 6591-QĐ/HVCTQG ngày 01/11/2018 của Giám đốc Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, tổ chức bộ máy của Học viện Báo chí và Tuyên truyền;

Căn cứ Quyết định số 17/VBHN-BGDĐT ngày 15/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ;

Căn cứ Thông tư số 07/2015/TT-BGDĐT ngày 16/4/2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định Về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo của giáo dục đại học và quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ;

Căn cứ Quyết định số 4963/QĐ-HVBCTT, ngày 26/10/2018 của Giám đốc Học viện Báo chí và Tuyên truyền về việc ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học theo hệ thống tín chỉ ngành Quản lý nhà nước, chuyên ngành Quản lý hành chính nhà nước;

Căn cứ biên bản họp Hội đồng thẩm định chương trình khung đào tạo đại học theo hệ thống tín chỉ ngành Quản lý nhà nước, chuyên ngành Quản lý hành chính nhà nước;

Xét đề nghị của Trưởng ban Quản lý Đào tạo và Trưởng khoa Nhà nước và Pháp luật,

GIÁM ĐỐC HỌC VIỆN QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Chương trình đào tạo trình độ đại học theo hệ thống tín chỉ ngành Quản lý nhà nước, chuyên ngành Quản lý hành chính nhà nước.

Điều 2. Chương trình được thực hiện từ khóa tuyển sinh năm học 2020 - 2021.

Điều 3. Trưởng ban Quản lý Đào tạo, Trưởng khoa Nhà nước và Pháp luật và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:
- Bộ Giáo dục và Đào tạo,
- Học viện CTQG HCM,
- Ban Giám đốc Học viện,
- Như điều 3,
- Lưu VT, ĐT.

PHÓ GIÁM ĐỐC

HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN

Lưu Văn An

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA
HỒ CHÍ MINH
HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành theo Quyết định số 397-QĐ/HVBCTT-ĐT ngày 20 tháng 9 năm 2020 của Giám đốc Học viện Báo chí và Tuyên truyền)

Cơ sở giáo dục : **Học viện Báo chí và Tuyên truyền**

Chứng nhận kiểm định chất lượng giáo dục:

Tên văn bằng : **Cử nhân Quản lý nhà nước**

Tên chương trình : **Quản lý hành chính nhà nước**

Trình độ đào tạo : **Đại học**

Ngành đào tạo : **Quản lý nhà nước**; Mã số: **7310205**

1. Mục tiêu

1.1. Mục tiêu chung

Đào tạo đội ngũ cán bộ có trình độ đại học, có lập trường chính trị vững vàng, phẩm chất đạo đức tốt, nắm vững kiến thức chuyên môn về quản lý hành chính nhà nước; có khả năng tham mưu, tư vấn cho các cấp chính quyền, các cơ quan chuyên môn trong bộ máy nhà nước về lãnh đạo, quản lý hành chính nhà nước; có khả năng trực tiếp tham gia quản lý những lĩnh vực khác nhau thuộc các cơ quan nhà nước, chính quyền các cấp; có khả năng nghiên cứu và giảng dạy môn học Quản lý hành chính nhà nước; có cơ hội học tập bậc sau đại học ngành Quản lý nhà nước trong và ngoài nước.

1.2. Mục tiêu cụ thể

1.2.1. Kiến thức

- Có kiến thức cơ bản, hệ thống về chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, đường lối, quan điểm của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về quản lý nhà nước, quản lý hành chính nhà nước.

- Có kiến thức lý luận chính trị, về khoa học xã hội và nhân văn, quốc phòng an ninh; có kiến thức và khả năng tự rèn luyện về thể chất.

- Có kiến thức cơ bản về tin học ứng dụng phù hợp với chuyên ngành quản lý hành chính nhà nước.

- Có kiến thức cơ sở ngành và kiến thức ngànhquản lý nhà nước nói chung, về quản lý hành chính nhà nước nói riêng.

- Có kiến thức chuyên ngành về quản lý hành chính nhà nước.

- Có đủ trình độ ngoại ngữ đáp ứng nhu cầu việc làm và học tập theo quy định.

1.2.2. Kỹ năng

- Có năng lực tổng hợp về quản lý nhà nước, quản lý hành chính nhà nước; nắm vững phương pháp và nghệ thuật quản lý trong các cơ quan nhà nước; cơ quan hành chính nhà nước, tổ chức của Đảng; trong các đơn vị sự nghiệp, các đơn vị kinh tế và các lĩnh vực khác của đời sống xã hội.

- Có khả năng tham mưu, tư vấn cho cán bộ lãnh đạo, quản lý các ngành, các cấp hoạch định mục tiêu quản lý và tổ chức thực hiện mục tiêu có hiệu quả.

- Nhạy cảm trong việc nắm bắt các tình huống quản lý nhà nước, quản lý hành chính nhà nước và chủ động, linh hoạt trong việc đề xuất giải pháp khả thi.

- Có khả năng giao tiếp, biết xử lý các mối quan hệ trong hoạt động quản lý nhà nước.

- Có năng lực độc lập nghiên cứu các vấn đề lý luận và thực tiễn quản lý nhà nước; có thể tham gia giảng dạy, thuyết trình những vấn đề của quản lý hành chính nhà nước.

1.2.3. Phẩm chất chính trị, đạo đức

- Có bản lĩnh chính trị vững vàng, yêu nước, trung thành với mục tiêu, lý tưởng độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, với chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh.

- Có tác phong làm việc khoa học; có văn hóa giao tiếp phù hợp; nghiêm túc, cầu thị, hợp tác, thân thiện trong hoạt động công vụ;sáng tạo trong công việc; không lợi dụng chức trách được giao để vụ lợi; xây dựng tập thể đoàn kết.

- Cần, kiệm, liêm, chính, chí công vô tư, trung thực, thẳng thắn, khiêm tốn, giản dị. Có ý thức tổ chức kỷ luật và tinh thần trách nhiệm trong công tác, say mê nghề nghiệp.

1.2.4. Vị trí làm việc sau tốt nghiệp

Người học sau khi tốt nghiệp tham gia quản lý, tham mưu, giúp việc trong các cơ quan nhà nước; cơ quan hành chính nhà nước, tổ chức của Đảng; trong các đơn vị sự nghiệp, các đơn vị kinh tế và các lĩnh vực xã hội; giảng dạy về quản lý nhà nước, quản lý hành chính nhà nước ở các trường đại học, cao đẳng và trường chính trị các tỉnh, thành phố thuộc trung ương.

1.2.5. Trình độ ngoại ngữ, tin học

- Người học khi tốt nghiệp phải đạt chứng chỉ trình độ tiếng Anh/tiếng Trung bậc 4/6 trở lên, hoặc các chứng chỉ tương đương theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (theo quy định tại Thông tư 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24/01/2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo).

- Người học sau khi tốt nghiệp có khả năng ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động quản lý thực tiễn của mình.

2. Căn cứ xây dựng chương trình

2.1. Căn cứ thực tiễn

2.1.1. Các chương trình đào tạo tham khảo

- Chương trình Khoa học quản lý nhà nước của Học viện Báo chí và Tuyên truyền ban hành ngày 15/9/2012 theo Quyết định số 2397/QĐ-HVBCTT;

- Chương trình Quản lý nhà nước của Đại học Nội vụ ban hành theo Quyết định số 1489/QĐ-ĐHNV ngày 26/7/2017;

- Chương trình Quản lý nhà nước của Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh hóa ban hành theo Quyết định số 445/QĐ-ĐVTDT năm 2017.

2.1.2. Kết quả khảo sát

** Khảo sát nhu cầu xã hội*

Ở nước ta hiện nay, trong hoạt động quản lý hành chính nhà nước có nhiều vấn đề cần tranh luận, đổi mới, đòi hỏi người quản lý phải có trình độ lý luận cao và chính xác để định hướng cho hoạt động, vận dụng vào hoạt động thực tiễn, đồng thời lấy thực tiễn sinh động để kiểm nghiệm và bổ sung, hoàn thiện lý luận nâng cao tri thức khoa học quản lý của mình. Tuy nhiên, việc nghiên cứu và giảng dạy kiến thức về quản lý hành chính nhà nước còn khiêm tốn, chưa đáp ứng được yêu cầu xã hội. Qua khảo sát cho thấy: Hơn 80% cán bộ, công chức làm việc trong các cơ quan hành chính nhà nước chưa được đào tạo nền tảng kiến thức về quản lý hành chính nhà nước. Ở cấp cơ sở (cấp xã) trong hệ thống quản lý hành chính nhà nước ở nước ta hiện nay, đa số công chức cấp xã chưa được đào tạo và chưa có kiến thức về quản lý hành chính nhà nước nên việc thực hiện chế độ công vụ rất khó khăn, tính hiệu quả của hoạt động công vụ chưa đạt yêu cầu.

Bên cạnh đó, hoạt động quản lý hành chính nhà nước được tiến hành thường xuyên liên tục và mang tính công vụ, do đó nhu cầu đào tạo vẫn rất lớn. Bất kỳ một cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội trong hệ thống chính trị đều có nhu cầu sử dụng nhân lực hành chính nhằm đáp ứng yêu cầu công vụ.

* *Khảo sát chất lượng đào tạo* với đối tượng sinh viên trước tốt nghiệp năm 2017, 2018 (báo cáo kết quả khảo sát lưu tại Trung tâm Khảo thí và Đảm bảo chất lượng đào tạo).

2.2. Căn cứ pháp lý

- Quyết định số 17/VBHN-BGDĐT ngày 15/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ;

- Thông tư số 07/2015/TT-BGDĐT ngày 16/4/2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo của giáo dục đại học và quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ;

- Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

- Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Khung trình độ quốc gia Việt Nam.

- Thông tư số 22/2017/TT-BGDĐT ngày 06/9/2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo và đình chỉ tuyển sinh, thu hồi quyết định mở ngành đào tạo trình độđại học;

- Thông tư số 24/2017/TT-BGDĐT ngày 10/10/2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Danh mục giáo dục, đào tạo cấp IV trình độ đại học;

- Quyết định số 3777/QĐ-HVBCTT-ĐT ngày 18/10/2017 của Giám đốc Học viện Báo chí và Tuyên truyền ban hành Quy định đào tạo đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ của Học viện Báo chí và Tuyên truyền;

- Công văn số 769/QLCL-KĐCLGD ngày 20/4/2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Về việc sử dụng tài liệu hướng dẫn đánh giá theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học.

3. Chuẩn đầu ra

3.1. Kiến thức

Kiến thức đại cương

CĐR1: Hiểu được những vấn đề cơ bản về nguyên lý của chủ nghĩa Mác – Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam; và vận dụng vào các hoạt động và quan hệ quản lý.

CĐR2: Sử dụng tương đối thành thạo ngoại ngữ, tin học được học trong chương trình đào tạo: Ngoại ngữ B1 khung châu Âu (tương đương 450 điểm TOEIC hoặc 470 điểm TOEFL hoặc 4.5 điểm IELTS); Tin học văn phòng trình độ B.

CĐR3:Hiểu được một cách hệ thống kiến thức các lĩnh vực khoa học xã hội nhân văn có liên quan đến ngành học, như: chính trị, pháp luật, văn hóa, xã hội, ngôn ngữ, tâm lý,…

Kiến thức cơ sở ngành

CĐR4: Nhận biết và phân biệt được những tri thức cơ bản của khoa học chính trị, khoa học quản lý, nhà nước và pháp luật.

CĐR5:Phân tích và đánh giá được những vấn đề cơ bản của quan hệ quốc tế, truyền thông vận động trong quản lý.

CĐR6: So sánh, giải thích một cách khoahọc những tri thức về chính quyền nhà nước, đảng phái chính trị và quyền con người trong quản lý.

Kiến thức ngành:

CĐR7: Xác định và phân biệtđược những tri thức cơ bản về nguyên lý của quản lý nhà nước, quản lý hành chính nhà nước như: Quy luật, mối quan hệ, mục tiêu, phương pháp, công cụ, cơ cấu, con người… trong quản lý.

CĐR8: Hiểu và phân biệt các ngành luật trong hệ thống pháp luật Việt Nam.

CĐR9: Phân tích và giải thích khoa học về các vấn đề liên quan đến điều kiện bảo đảm có hiệu quả quản lý nhà nước như thể chế quản lý, giao tiếp, công tác xã hội, văn bản quản lý, thực hiện chính sách quản lý, công sở, công sản,...

Kiến thức chuyên ngành

CĐR10: Phân tích được các chính sách, pháp luật về một vấn đề, nội dung cụ thể của quản lý hành chính nhà nước.

CĐR11:Xác định và giải thích khoa học đối với tri thức của quản lý hành chính nhà nước trong các lĩnh vực, ngành cụ thể.

3.2. Kỹ năng

Kỹ năng chung

CĐR12:Xử lýhiệu quả thông tin từ các nguồn khác nhau, so sánh đối chiếu thông tin, đưa ra nhận định và kết luậnvề giá trị thông tin cho vấn đề quản lý cụ thể.

CĐR13: Phân tích đa chiều, nhìn nhận vấn đề của quản lý trong chỉnh thể logic, xác định mối tương quan giữa các vấn đề và thứ tự ưu tiên của vấn đề trong hệ thống và các tác động quản lý trong nền hành chính nhà nước.

CĐR14: Lựa chọn có hiệu quả các hình thức, phương tiện truyền thông phù hợp để truyền tải các chính sách, biện pháp quản lý nhà nước đến các nhóm đối tượng khác nhau trong xã hội.

CĐR15:Sử dụng ngôn ngữ lời nói và văn bản chuẩn xác, hiệu quả; văn hóa giao tiếp phù hợp với chế độ công vụ.

CĐR16: Sử dụng hiệu quả ngoại ngữ bậc 3/6 theo mô tả trong Khung trình độ ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam, ban hành kèm thông tư 01/2014/TT-BGDĐT trong thực thi công vụ.

CĐR17: Sử dụng thành thạo CNTT và truyền thông trình độ cơ bản theo mô tả trong Chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin ban hành kèm thông tư 03/2014/TT-BTTT trong hoạt động thực thi công vụ.

Kỹ năng chuyệt biệt cho chuyên ngành quản lý hành chính nhà nước

CĐR18: Nhận diện và phân tích chính xác các tình huống, vấn đề của quản hành chính nhà nước trên các lĩnh vực, ngành.

CĐR19: Xây dựng các giải pháp quản lý từ các góc độ mới, khung tham chiếu mới, không rập khuôn, sáo mòn, hiệu quả và phù hợp với bối cảnh chính trị - xã hội của địa phương, của ngành, của lĩnh vực.

CĐR20: Tham gia giải quyết và trực tiếp tiến hành giải quyết, thực hiện quy trình quản lý hành chính nhà nước ở các cấp độ và các khâu của quản lý trên các lĩnh vực, ngành cụ thể.

CĐR21:Tư vấn, tham mưu cho lãnh đạo các cấp về nội dung, yêu cầu trong quy trình, cách thức thực hiện các vấn đề quản lý hành chính nhà nước cụ thể;

CĐR22: Tham gia xây dựng, xây dựng và hoạch định chính sách quản lý về lĩnh vực, ngành cụ thể.

CĐR23: Đề xuất, chỉ đạo về chuyên môn đối với các nội dung và vấn đề cụ thể của quản lý hành chính nhà nước trên các lĩnh vực, ngành ở các cấp độ.

CĐR24: Giảng dạy hoặc tham gia giảng dạy về quản lý nhà nước, quản hành chính nhà nước.

CĐR25: Tham vấn về các tình huống quản lý hành chính nhà nước cho các cơ quan, đơn vị, cá nhân khác về lĩnh vực chuyên môn được giao đảm nhiệm.

3.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm

CĐR26: Thích nghi nhanh với môi trường làm việc và các hoạt động quản lý hành chính nhà nước trong các cơ quan thuộc hệ thống hành pháp; Hoàn thành các nhiệm vụ chuyên môn và nhiệm vụ khác được giao.

CĐR27: Dẫn dắt chuyên môn, nghiệp vụ và định hướng, hướng dẫn chuyên môn cho các cán sự trong cơ quan, tổ chức.

CĐR28:Có năng lực lập kế hoạch, điều phối, phát huy dân chủ, sự sáng tạo và năng lực của tập thể, cá nhân khác; Liên kết và phối hợp có hiệu quả các hoạt động quản lý hành chính nhà nước với các bộ phận, các khâu, các cấp trong quá trình thực thi công vụ được giao.

CĐR29: Luôn luôn học tập, tích lũy tri thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ quản lý và đáp ứng được yêu cầu của sự biến đổi nhanh chóng của xã hội.

CĐR30: Có khả năng sử dụng và quản lý thời gian phù hợp; Có khả năng làm việc dưới áp lực của môi trường quản lý.

4. Thời gian đào tạo: 4 năm

Tuỳ theo năng lực và điều kiện cụ thể mà sinh viên có thể sắp xếp để rút ngắn tối đa 2 học kỳ chính hoặc kéo dài tối đa 4 học kỳ chính so với thời gian đào tạo quy định trên. Các đối tượng được hưởng chính sách ưu tiên theo quy định tại Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy hiện hành không bị hạn chế về thời gian tối đa để hoàn thành chương trình.

5. Khối lượng kiến thức toàn khoá:

Chương trình đào tạo toàn khoá gồm 130 tín chỉ (TC), chưa kể phần nội dung về Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng.

6. Đối tượng, tiêu chí tuyển sinh:

Mọi công dân Việt Nam không phân biệt dân tộc, tôn giáo, giới tính, nguồn gốc gia đình, hoàn cảnh kinh tế... đều có thể dự thi vào ngành Quản lý nhà nước chuyên ngành Quản lý hành chính nhà nước, nếu có đủ các điều kiện sau:

- Có kết quả xếp loại học lực từng năm học trong 3 năm THPT đạt 6,0 trở lên;
- Hạnh kiểm 3 năm THPT xếp loại Khá trở lên.
- Có đủ sức khỏe để học tập và laođộng theo các quy định hiện hành của Nhà nước;
- Đạt điểm xét tuyển theo quy định của Học viện Báo chí và Tuyên truyền.

Đối tượng là người nước ngoài được tuyển sinh theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

7. Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp:

Quy trình đào tạo thực hiện theo học chế tín chỉ theo Quy định đào tạo đại học chính quy theo hệ thống tín chỉ, được ban hành kèm theo Quyết định số 3777/QĐ-HVBCTT-ĐT ngày 18/10/2017 của Giám đốc Học viện Báo chí và Tuyên truyền.

Điều kiện xét tốt nghiệp và công nhận tốt nghiệp được thực hiện theoĐiều 27 Quy định nêu trên.

8. Cách thức đánh giá:

Điểm đánh giá bộ phận và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân. Điểm học phần được làm tròn đến một chữ số thập phân, được chuyển thành thang điểm 4 và điểm chữ theo quy định tại

điều 23; điểm trung bình chung học kỳ và điểm trung bình chung tích luỹ được tính theo công thức và cách thức quy định tại Điều 24 Quy định đào tạo đại học chính quy theo hệ thống tín chỉ, được ban hành kèm theo Quyết định số 3777/QĐ-HVBCTT-ĐT ngày 18/10/2017 của Giám đốc Học viện Báo chí và Tuyên truyền.

9. Nội dung chương trình

9.1. Cấu trúc chương trình

Tổng số tín chỉ phải tích luỹ: 130 tín chỉ (chưa bao gồm 12 tín chỉ Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng) trong đó:

Khối kiến thức giáo dục đại cương	**45 tín chỉ**
- Khoa học Mác - Lênin và Tư tưởng Hồ Chí Minh	15 tín chỉ
- Khoa học xã hội và nhân văn	15 tín chỉ
Bắt buộc:	*9 tín chỉ*
Tự chọn:	*6 tín chỉ*
- Tin học	3 tín chỉ
- Ngoại ngữ	12 tín chỉ
Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	**85 tín chỉ**
- Kiến thức cơ sở ngành	18 tín chỉ
Bắt buộc:	*12 tín chỉ*
Tự chọn:	*6 tín chỉ*
- Kiến thức ngành	37 tín chỉ
Bắt buộc:	*26 tín chỉ*
Tự chọn:	*8 tín chỉ*
Kiến tập	3 tín chỉ
- Kiến thức chuyên ngành	30 tín chỉ
Bắt buộc:	*15 tín chỉ*
Tự chọn:	*6 tín chỉ*
Thực tập nghề nghiệp	*3 tín chỉ*
- Khóa luận/các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp	*6 tín chỉ*

9.2. Chương trình

TT	Mã học phần	Học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần (*tóm tắt*)	Khối lượng kiến thức (LT/TH/Tự học)	Ghi chú
1. Kiến thức giáo dục đại cương				**45**	
1.1. Khoa học Mác - Lênin, Tư tưởng Hồ Chí Minh				***15***	
1	**TM01001**	Triết học Mác – Lênin	Học phần giới thiệu chung về triết học và vai trò của triết học trong đời sống, những nội dung cơ bản của triết học Mác - Lênin, như: Vật chất và ý thức, phép biện chứng duy vật, lý luận nhận thức, hình thái kinh tế - xã hội, giai cấp và dân tộc, nhà nước và cách mạng xã hội, ý thức xã hội, vấn đề conngười.	4,0 (3,0:1,0)	
2	**KT01001**	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	Bao gồm những kiến thức về các phạm trù kinh tế cơ bản: hàng hóa, tiền tệ, giá trị, giá trị thặng dư, tư bản, tích lũy tư bản, các loại hình tư bản, chủ nghĩa tư bản độc quyền; quan hệ sở hữu tư liệu sản xuất và thành phần kinh tế, công nghiệp hóa, hiện đại hóa, kinh tế thị trường định hướng XHCN, quan hệ phân phối, quan hệ kinh tế đối ngoại; nội dung, tác dụng của các quy luật kinh tế cơ bản trong nền kinh tế hàng hóa và các vấn đề có tính quy luật trong thời kỳ quá độ lên CNXH ở Việt Nam.	3,0 (2,0:1,0)	**TM01001**
3	**CN01001**	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Bao gồm những kiến thức cơ bản và hệ thống về các nguyên lý của chủ nghĩa xã hội khoa học: quy luật ra đời và phát triển của hình thái kinh tế - xã hội Cộng sản chủ nghĩa; sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân; các vấn đề chính trị - xã hội có tính quy luật trong tiến trình xây dựng xã hội xã hội chủ nghĩa.	3,0 (2,0:1,0)	
4	**LS01001**	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	Những kiến thức cơ bản, hệ thống về sự ra đời của Đảng CSVN, sự lãnh đạo của Đảng trong đấu tranh giành chính quyền, giải phóng dân tộc và xây dựng CNXH từ năm 1930 đến nay.	3,0 (2,0:1,0)	
5	**TH01001**	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Những kiến thức cơ bảnvề nguồn gốc, quá trình hình thành, phát triển và tư tưởng Hồ Chí Minh về dân tộc và cách mạng giải phóng dân tộc, CNXH và con đường quá độ lên CNXH ở Việt Nam, Đảng Cộng sản Việt Nam, nhà nước; đại đoàn kết; nhân văn, đạo đức, văn hóa.	2,0 (1,5:0,5)	
1.2. Khoa học xã hội và nhân văn				***15***	

Bắt buộc				*9/15*	
6	**NP01001**	Pháp luật đại cương	Bao gồm những vấn đề lý luận cơ bản về nhà nước nói chung và Nhà nước CHXHCN Việt Nam nói riêng; Những kiến thức cơ bản về pháp luật và hệ thống pháp luật XHCN;Những kiến thức cơ bản về phòng, chống tham nhũng và pháp luật về phòng chống tham nhũng ở Việt Nam.	3,0 (2,0:1,0)	**TM01001 CN01001**
7	**CT01001**	Chính trị học	Những kiến thức cơ bản về lĩnh vực chính trị, từ lịch sử tư tưởng chính trị, quyền lực chính trị, hệ thống tổ chức quyền lực chính trị, quan hệ chính trị với kinh tế, văn hoá chính trị; xu hướng chính trị thế giới và định hướng XHCN ở Việt Nam.	2,0 (1,5:0,5)	
8	**XD01001**	Xây dựng Đảng	Nội dung học phần gồm: vị trí, đối tượng, phương pháp nghiên cứu môn học; những vấn đề lý luận về xây dựng Đảng, học thuyết Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh về xây dựng Đảng; các mặt xây dựng nội bộ Đảng (xây dựng Đảng về chính trị, tư tưởng, tổ chức và đạo đức); công tác kiểm tra, giám sát và kỷ luật của Đảng; công tác dân vận của Đảng; Đảng lãnh đạo hệ thống chính trị và các lĩnh vực đời sống xã hội.	2,0 (1,5:0,5)	
9	**TG01004**	Phương pháp nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn	Nội dung học phần gồm: nhập môn phương pháp nghiên cứu khoa học; vấn đề nghiên cứu, xây dựng và kiểm chứng giả thuyết nghiên cứu; đề tài nghiên cứu khoa học: Căn cứ lựa chọn đề tài khoa học; xây dựng cơ sở lý thuyết cho một đề tài khoa học; xây dựng đề cương nghiên cứu một đề tài khoa học. Phương pháp luận nghiên cứu khoa học; phương pháp và phân loại phương pháp nghiên cứu; một số phương pháp nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn.	2,0 (1,5:0,5)	
Tự chọn				*6/15*	
10	**ĐC01001**	Tiếng Việt thực hành	Học phần gồm những nội dung cơ bản, khái quát về lý thuyết tiếng Việt; thực hành tiếng Việt; các kỹ năng phân tích, phản biện ngôn từ trong các loại văn bản.	2,0 (1,5:0,5)	
11	**TM01007**	Lô gic học	Nội dung học phần gồm những tri thức cơ bản, hiện đại về thế giới quan, nhân sinh quan, phương pháp tư duy đúng đắn của logic học đại cương và vận dụng chúng vào hoạt động thực tiễn.	2,0 (1,5:0,5)	
12	**TG01006**	Tâm lý học đại	Nội dung học phần gồm những kiến thức cơ bản về bản chất hiện tượng tâm lý người, quy luật và các cơ chế hình thành các hiện tượng tâm lý như nhận thức,	2,0 (1,5:0,5)	

		cương	tình cảm, ý chí của cá nhân; khái niệm nhân cách, các thành tố trong cấu trúc nhân cách và con đường hình thành và phát triển nhân cách.		
13	**TT01002**	Cơ sở văn hóa Việt Nam	Nội dung học phần gồm những kiến thức nền tảng, chung nhất về văn hóa Việt Nam trên các mặt: Một số vấn đề lý luận cơ bản về văn hóa; diễn trình lịch sử văn hóa Việt Nam; vấn đề giao lưu tiếp biến trong văn hóa Việt Nam; mối quan hệ giữa văn hóa với môi trường…	2,0 (1,5:0,5)	
14	**TM01003**	Đạo đức học	Nội dung học phần gồm quy luật hình thành phát triển của đạo đức, các phạm trù cơ bản của đạo đức học, các phẩm chất đạo đức cá nhân và các giá trị đạo đức truyền thống.	2,0 (1,5:0,5)	
15	**QQ01002**	Quan hệ công chúng	Học phần gồm những kiến thức về quá trình hình thành và phát triển của quan hệ công chúng trên thế giới và tại Việt Nam; những nguyên tắc tác nghiệp, những kỹ năng giao tiếp trong nhiều tình huống như thuyết trình, tranh luận, liên hệ với các nhóm đối tượng khác nhau.	2,0 (1,5:0,5)	
16	**TT01001**	Lịch sử văn minh thế giới	Nội dung học phần gồm những kiến thức cơ bản và hệ thống về các nền văn minh lớn của nhân loại trong tiến trình lịch sử.	2,0 (1,5:0,5)	
17	**TG01003**	Lý luận dạy học đại học	Nội dung học phần gồm: Bản chất của quá trình dạy học, các nguyên tắc dạy học, nội dung dạy học, phương pháp dạy học, phương tiện dạy học, hình thức tổ chức dạy học, lập kế hoạch dạy học.	2,0 (1,5:0,5)	
18	**XH01001**	Xã hội học đại cương	Môn học này làm rõ các kiến thức cơ bản liên quan đến bộ môn xã hội học như: Đối tượng nghiên cứu, lịch sử hình thành, chức năng, nhiệm vụ, các khái niệm cơ bản của XHH; các phương pháp nghiên cứu và cách thức tiến hành điều tra XHH. Ngoài ra còn tìm hiểu các nội dung cần quan tâm của một số chuyên ngành nghiên cứu XHH như: xã hội học gia đình, XHH nông thôn – đô thị, XHH truyền thông đại chúng.	2,0 (1,5:0,5)	
1.3. Tin học				*3*	
19	**ĐC01005**	Tin học ứng dụng	Trang bị các kiến thức cơ bản về CNTT; sử dụng máy tính và mạng; sử dụng các phần mềm xử lý văn bản (Microsoft Word,…), xử lý bảng tính (Microsoft Excel,…), thiết kế trình chiếu (Microsoft PowerPoint,…) và yêu cầu sinh viên làm bài tập ứng dụng.	3,0 (1,0:2,0)	

1.4. Ngoại ngữ (chọn tiếng Anh hoặc tiếng Trung)				***12/24***	
20	**NN01015**	Tiếng Anh học phần 1	Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về: Các thời thể ngữ pháp tiếng Anh dành cho sinh viên trình độ tiền trung cấp(Pre-intermediate); từ vựng được sử dụng trong các tình huống hàng ngày; các kỹ năng ngôn ngữ đọc, nghe, nói, viết ở mức độ tiền trung cấp. Bước đầu sinh viên tập nghe giảng bằng tiếng Anh trong các bài học tiếng Anh.	4,0 (2,0:2,0)	
21	**NN01016**	Tiếng Anh học phần 2	Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về: Các thời thể ngữ pháp tiếng Anh ở mức độ nâng cao hơn so với học phần Tiếng Anh 1. So sánh đối chiếu sự khác nhau giữa các hành động lời nói. Cung cấp từ vựng để nói về các chủ điểm quen thuộc như gia đình, sở thích, công việc.... Cách cấu tạo, kết hợp và sử dụng các loại từ vựng.Rèn luyện các kỹ năng ngôn ngữ đọc, nghe, nói, viết ở mức độ giữa tiền trung cấp và trung cấp.	4,0 (2,0:20)	
22	**NN01017**	Tiếng Anh học phần 3	Học phần này giúp sinh viên ôn tập và củng cố những kiến thức cơ bản về: các hiện tượng ngữ pháp ở mức phức tạp như so sánh, bị động, câu điều kiện...Cung cấp từ vựng ở hầu hết các chủ điểm quen thuộc trong cuộc sống hàng ngày. Rèn luyện các kỹ năng Nghe Nói Đọc Viết thông qua các dạng bài tập đa dạng: kỹ năng đọc hiểu, nghe hiểu, viết thư/viết đoạn văn, trao đổi về một số chủ đề quen thuộc.	4,0 (2,0:2,0)	
23	**NN01019**	Tiếng Trung học phần 1	Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về phần ngữ âm, các nét cơ bản và các nguyên tắc viết chữ Hán để có thể viết chữ Hán. Rèn luyện các kỹ năng giao tiếp cơ bản như: chào hỏi, giới thiệu được bản thân, gia đình, bạn bè, mua bán....Rèn luyện các kỹ năng nghe, đọc, viết với các chủ đề đơn giản.	4,0 (2,0:20)	
24	**NN01020**	Tiếng Trung học phần 2	Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản vêcách viết chữ Hán, so sánh được một số âm Hán Việt, nắm được một số hiện tượng ngữ pháp cơ bản, cung cấp từ vựng cơ bản đểtrình bày về các chủ điểm thông thường như công việc, sở thích, học tập, gia đình... Rèn luyện các kỹ năng ngôn ngữ đọc, nghe, nói, viết tiếng Hán ở mức độ tiền trung cấp.	4,0 (2,0:20)	
25	**NN01021**	Tiếng Trung học phần 3	Môn học cung cấp kiến thức về các loại câu trong tiếng Hán và cách diễn đạt phổ biến với các chủ điểm gần gũi với cuộc sống hàng ngày.Giao tiếp trong	4,0 (2,0:20)	

			những tình huống đơn giản thông qua việc trao đổi thông tin trực tiếp. Miêu tả về các tình huống giao tiếp và những vấn đề gần gũi, liên quan trực tiếp đến cuộc sống.Học phần cũng cung cấp một số kiến thức và kỹ thuật làm bài thi tiếng Trung HSK3 nhằm giúp sinh viên đạt được chuẩn đầu ra phù hợp.		
Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp				***85***	
2.1. Kiến thức cơ sở ngành				***18***	
Bắt buộc				*12/18*	
26	**XD01004**	Khoa học lãnh đạo	Nội dung học phần gồm: lược sử lãnh đạo; bản chất của hoạt động lãnh đạo; mối quan hệ giữa chủ thể với đối tượng lãnh đạo; các nguyên tắc, phương pháp lãnh đạo; quy trình ban hành quyết sách và chấp hành quyết sách; khoa học về sử dụng con người và tư tưởng Hồ Chí Minh về dùng người; nghệ thuật thương thuyết, nghệ thuật lãnh đạo, rèn luyện phẩm chất và tác phong lãnh đạo, phương pháp đánh giá hiệu quả lãnh đạo.	3,0 (2,0:1,0)	
27	**NP02001**	Nhà nước và pháp luật	Bao gồm các vấn đề mang tính chất nguyên lý về nhà nước và pháp quyền XHCN; Mô hình tổ chức cũng như phương thức thực hiện quyền lực trong xây dựng nhà nước pháp quyền CHXHCN Việt Nam; Xây dựng và thực hiện pháp luật trong điều kiện hiện nay.	3,0 (2,0:1,0)	NP01001 CT01001
28	**QT02001**	Quan hệ quốc tế	Bao gồm những kiến thức cơ bản, hệ thống về quan hệ quốc tế, mối quan hệ giữa các chủ thể trong quan hệ quốc tế; tình hình quốc tế, đường lối, chính sách đối ngoại của Đảng và Nhà nước Việt Nam.	3,0 (2,5:0,5)	
29	**TT02353**	Truyền thông và vận động	Học phần trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về truyền thông bao gồm: khái niệm, các lý thuyết truyền thông, mô hình truyền thông, các yếu tố cấu thành hoạt động truyền thông, khái niệm và bản chất của vận động; truyền thông thay đổi hành vi; phương pháp xây dựng, duy trì và thực hiện kế hoạch truyền thông và vận động.	3,0 (2,5:0,5)	
Tự chọn				*6/18*	
30	**NP02002**	Lịch sử xây dựng chính quyền nhà nước Việt Nam	Bao gồm những kiến thức cơ bản về chính quyền nhà nước Việt Nam qua từng thời kỳ lịch sử khác nhau, trong đó làm rõ cơ cấu tổ chức, cơ chế hoạt động của các cơ quan nhà nước từ trung ương đến địa phương; hệ thống pháp luật của nước ta trong các giai đoạn lịch sử từ khi hình thành nhà nước Văn Lang – Âu Lạc cho	3,0 (2,0:1,0)	NP01001

			đến nay.		
31	**NP03632**	Lý luận và pháp luật về quyền con người	Bao gồmnhững tri thức cơ bản, khái quát về quyền con người, pháp luật quốc tế và quốc gia về quyền con người; quan điểm, chính sách của Đảng và Nhà nước về quyền con người trong quản lý; cơ chế thúc đẩy và bảo vệ quyền con người trong các hoạt động, quá trình quản lý trên tất cả các lĩnh vực.	3,0 (2,0:1,0)	NP01001 CT01001
32	**BC02801**	Lý thuyết truyền thông	Học phần bao gồm những kiến thức cơ bản, có hệ thống về truyền thông, như: bản chất xã hội của truyền thông, đặc trưng cơ bản của truyền thông, các lý thuyết truyền thông cơ bản, các phương tiện truyền thông.	3,0 (2,5:0,5)	
33	**CT02060**	Hệ thống chính trị với quản lý xã hội	Học phần trang bị cho người học những tri thức cơ bản về chính trị nói chung và đi sâu vào hệ thống chính trị Việt Nam với tư cách là những thiết chế quyền lực trong lãnh đạo, quản lý xã hội theo định hướng của giai cấp cầm quyền vì sự phát triển và tiến bộ xã hội.	3,0 (2,0:1,0)	
34	**XD02303**	Các đảng chính trị trên thế giới	Nội dung học phần gồm: khái niệm, đặc điểm, quá trình hình thành và điều kiện để đảng chính trị trở thành đảng cầm quyền; tổ chức và hoạt động của một số đảng chính trị trên thế giới ở Vương quốc Liên hiệp Anh và Bắc Ai len, Hợp chúng quốc Hoa Kỳ, Cộng hòa Pháp, Liên bang Nga, Cộng hòa nhân dân Trung Hoa và Cộng hòa Singapore.	3,0 (2,0,10)	
35	**XD03316**	Lý luận hành chính nhà nước	Nội dung học phần gồm: khái niệm, bản chất, đặc điểm, chức năng và phương pháp hành chính nhà nước Việt Nam; các yếu tố cơ bản cấu thành nền hành chính nhà nước; quá trình ban hành và tổ chức thực hiện quyết định hành chính nhà nước; sự cần thiết về kiểm soát đối với nền hành chính nhà nước; chủ trương, quan điểm của Đảng và nội dung, chương trình cải cách hành chính nhà nước Việt Nam giai đoạn hiện nay.	3,0 (2,0:1,0)	
36	**QT02560**	Địa chính trị thế giới	Bao gồm những tri thức cơ bản về vị trí chiến lược của đại lý các khu vực và châu lục trên thế giới; sự ảnh hưởng tác động qua lại giữa yếu tố địa lý và chính trị đối với sự phát triển quốc gia và khu vực.	3,0 (2,5:0,5)	
37	**QT02602**	Ngoại giao kinh tế và văn hóa	Gồm những kiến thức cơ bản về công tác ngoại giao kinh tế và văn hóa: khái niệm, mục đích, ý nghĩa của công tác ngoại giao kinh tế, các phương pháp tiếp cận, các công cụ, kỹ năng cơ bản và phẩm chất cần có của người làm ngoại giao trên 2 lĩnh vực này.	3,0 (2,5:0,5)	

2.2. Kiến thức ngành				*37*	
Bắt buộc				*26*	
38	**NP02014**	Khoa học quản lý	Bao gồm hệ thông tri thức cơ bản, khái quát về các quy luật, các nguyên tắc, chức năng, công cụ, phương pháp xây dựng quan hệ quản lý, quyết định quản lý, lao động quản lý và cán bộ quản lý trong quá trình thực hiện hoạt động quản lý xã hội.	3,0 (2,0:1,0)	NP02001
39	**NP03609**	Nguyên lý quản lý nhà nước	Bao gồm hệ thốngnhững tri thức cơ bản về các quy luật, các nguyên tắc, chức năng, cơ cấu, các phương pháp quản lý của nhà nước; từ đó vận dụng có hiệu quả vào quá trình quản lý nhà nước.	3,0 (2,0:1,0)	NP02014
40	**NP03602**	Các ngành luật trong hệ thống pháp luật Việt Nam (phần 1)	Bao gồm những kiến thức cơ bản về Luật hiến pháp, Luật Hành chính, Luật kinh tế, Luật lao động, Luật đất đai trong hệ thống pháp luật Việt Nam.	3,0 (2,0:1,0)	NP02001
41	**NP03603**	Các ngành luật trong hệ thống pháp luật Việt Nam (phần 2)	Bao những kiến thức cơ bản về Luật hình sự, Luật tố tụng hình sự, Luật dân sự, Luật tố tụng dân sự trong hệ thống pháp luật Việt Nam.	3,0 (2,0:1,0)	NP02001
42	**NP03501**	Lý luận về quản lý hành chính nhà nước	Bao gồmnhững kiến thức cơ bản về quản lý HCNN như:hình thức, phương pháp quản lý HCNN; thể chế, thiết chế quản lý HCNN; nhân sự trong nền hành chính; quyết định quản lý và thủ tục hành chính; cải cách hành chính.	3,0 (2,0:1,0)	NP02014
43	**NP03604**	Công tác xã hội trong quản lý	Bao gồm hệ thống nhữngkiến thức cơ bản về lịch sử hình thành và diễn tiến phát triển của công tác xã hội; mục tiêu, cơ sở, chức năng cơ bản của công tác xã hội; đối tượng và chủ thể của công tác xã hội; tiến trình công tác xã hội; các kỹ năng, hoạt động trong công tác xã hội; các phương pháp công tác xã hội.	3,0 (2,0:1,0)	NP02014
44	**NP03605**	Giao tiếp trong quản lý	Bao gồm những vấn đề lý luận cơ bản về giao tiếp trong quản lý nhà nước; vai trò, yêu cầu cơ bản, rèn luyện và phát triển các kỹ năng giao tiếp cơ bản trong quản lý nhà nước.	3,0 (2,0:1,0)	NP02014
45	**NP03633**	Soạn thảo văn bản quản lý	Bao gồmnhững vấn đề cơ bản văn bản quản lý nhà nước, soạn thảo văn bản quản lý nhà nước; Hình thành được kỹ năng tìm kiếm, thu thập, hệ thống hóa, tổng hợp, xử lý các tri thức về văn bản; Thực hiện kỹ năng soạn thảo văn bản,	3,0 (2,0:1,0)	NP02001

			kỹ năng sử dụng linh hoạt và chính xác ngôn ngữ trong văn bản quản lý.		
46	**NP03801**	Thực tế chính trị - xã hội	Tiếp cận trực tiếp các hoạt động kinh tế - xã hội (nghe; ngồi dự); khảo sát các mô hình tổ chức quản lý ở các cấp độ khác nhau; thu thập thông tin, tài liệu, số liệu và xử lý theo yêu cầu; viết báo cáo.	2,0 (0,5:1,5)	NP01001 CT01001
47	**NP03802**	Kiến tập nghề nghiệp	Hệ thống kiến thức đã học; Làm quen với môi trường, hoạt động quản lý của một cơ cấu tổ chức quản lý hành chính cụ thể; nắm bắt thông tin và những yêu cầu của đời sống xã hội trong quản lý HCNN; Hình thành kỹ năng quan sát, khả năng đánh giá, giao tiếp, sử dụng công cụ quản lý trong quản lý HCNN đối với một số lĩnh vực, hoạt động hoặc trường hợp cụ thể.	3,0 (0,5:2,5)	NP03609
Tự chọn				*8/25*	
48	**NP02058**	Xây dựng và thực hiện chính sách quản lýnhà nước	Bao gồm các tri thức cơ bản về xây dựng và thực hiện chính sách trong quản lý HCNN; từ đó đánh giá và thực hiện được các bước, các quy trình của quá trình xây dựng và thực hiện chính sách công ở các cấp độ cụ thể.	3,0 (2,0:1,0)	NP03609
49	**NP02059**	Xử lý tình huống trong quản lý nhà nước	Bao gồm những kiến thức về: Nhận diện được những tình huống nảy sinh trong quản lý HCNN; kỹ năng nghiên cứu, phân tích và xử lý các tình huống trong quản lý HCNN một cách hiệu quả nhất.	3,0 (1,0:2,0)	NP03609
50	**NP02060**	Chính phủ điện tử	Bao gồm hệ thống những tri thức cơ bản về Chính phủ điện tử; kinh nghiệm của một số quốc gia về xây dựng và vận hành chính phủ điện tử; xu thế và quá trình xây dựng Chính phủ điện tử ở Việt Nam.	2,0 (1,0:1,0)	NP03609
51	**NP03021**	Phương pháp nghiên cứu và giảng dạy quản lý nhà nước	Bao gồm những kiến thức, kỹ năng cơ bản về nghiên cứu quản lý HCNN; cách thức, thao tác, kỹ năng giảng dạy quản lý HCNN; Triển khai đượcđề tài nghiên cứu về quản lý HCNN; soạn giáo án và giảng dạy được 1 tiết (45 phút) về nội dung các học phần thuộc phần kiến thức chuyên ngành quản lý HCNN.	3,0 (1,0:2,0)	NP03609
52	**NP03615**	Quản lý công sở, công sản	Bao gồm hệ thống những vấn đề lý luận cơ bản về công sở, công sản, quản lý HCNN về công sở, công sản; quy trình, nội dung, phương pháp, công cụ quản lý HCNN đối với công sở, công sản.	2,0 (1,0:1,0)	NP02014
53	**NP03504**	Thể chế trong	Bao gồm hệ thống những vấn đề lý luận cơ bản về thể chếquản lý và nội dung	2,0	NP02014

		quản lý nhà nước	của một số thể chế cơ bản như: Thể chế chính trị ở Việt Nam, quyền con người và quyền công dântrong thể chế nhà nước, chế độ bầu cử, hệ thống chính trị.	(1,0:1,0)	
54	**NP03505**	Truyền thông đại chúng trong quản lý nhà nước	Bao gồm một số vấn đề cơ bản của truyền thông đại chúng trong quản lý nói chung, quản lý hành chính nhà nước nói riêng như: Khái niệm, cơ chế, phương tiện, vai trò, ý nghĩa và hiệu quả của truyền thông đối với quản lý hành chính nhà nước.	2,0 (1,0:1,0)	NP02014
55	**NP03506**	Phòng chống tham nhũng trong quản lý hành chính nhà nước	Bao gồm những kiến thức cơ bản về tham nhũng, phòng, chống tham nhũng; pháp luật quốc tế và pháp luật quốc gia về phòng chống tham nhũng; cơ chế biện pháp, cách thức phòng, chống tham nhũng trong quản lý nhà nước ở Việt Nam hiện nay.	3,0 (2,0:1,0)	NP02014
56	**NP03507**	Kiểm soát quyền lực trong quản lý nhà nước	Bao gồm hệ thống tri thức về quyền lực nhà nước, chủ thể, cơ chế, phương thức vận hành và kiểm soát quyền lực trong quản lý nhà nước nói chung ở Việt Nam.	3,0 (1,0:1,0)	NP02014
57	**NP03508**	Xã hội học lãnh đạo, quản lý nhà nước	Bao gồm hệ thống những kiến thức cơ bản, quan trọng về xã hội học thực tiễn quản lý; các cách thức xử lý, vận dụng thông tin và xã hội để lãnh đạo, quản lý trong thực tiễn Việt Nam hiện nay.	2,0 (1,0:1,0)	
2.3. Kiến thức chuyên ngành				*30*	
Bắt buộc				*24*	
58	**NP03803**	Quản lý hành chính nhà nước về quốc phòng và an ninh, trật tự an toàn xã hội	Bao gồm hệ thống những kiến thức cơ bản về nguyên lý, các quan hệ và hoạt động quản lý HCNN trong lĩnh vực quốc phòng và an ninh, trật tự an toàn xã hội; quan điểm, chính sách, pháp luật và các linh vực hoạt động của quản lý về các lĩnh vực này.	3,0 (2,0:1,0)	NP02014
59	**NP03804**	Quản lý hành chính nhà nước về kinh tế	Bao gồm những vấn đề cơ bản của quản lý HCNN về kinh tế; các phương pháp, kỹ năng quản lý HCNN về kinh tế, các tác động, chủ thể quản lý đối với các hoạt động và lĩnh vực kinh tế; xây dựng và hoạch định quyết định, chính sách quản lý về kinh tế ở nước ta.	3,0 (2,0:1,0)	NP02014

60	**NP03805**	Quản lý hành chính nhà nước về khoa học, công nghệ, tài nguyên và môi trường	Bao gồm hệ thống những kiến thức cơ bản về khoa học, công nghệ, tài nguyên, môi trường; chính sách, pháp luật, nội dung, chủ thể, phương pháp quản lý HCNN về khoa học, công nghệ, tài nguyên và môi trường.	3,0 (2,0:1,0)	NP02014
61	**NP03806**	Quản lý nguồn nhân lực hành chính nhà nước	Bao gồm kiến thức cơ bản về sự vận động, phát triển của nguồn nhân lực hành chính nhà nước; đào tạo, phát triển, quá trình sử dụng nhân lực hành chính nhà nước, cách thức thúc đẩy sự gia tăng giá trị của nhân lực hành chính nhà vào hoạt động công vụ trong nền hành chính nhà nước ở các cấp độ khác nhau.	3,0 (2,0:1,0)	NP02014
62	**NP03807**	Quản lý hành chính nhà nước về giáo dục và đào tạo	Bao gồm hệ thống những vấn đề cơ bản về quản lý HCNN về giáo dục và đào tạo; kỹ năng của nhà quản lý và các nội dung của quản lý HCNN trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo; công tác xã hội hóa giáo dục và đào tạo.	3,0 (2,0:1,0)	NP02014
63	**NP03901**	Thực tập tốt nghiệp	Bao gồm những vấn đề về củng cốkiến thức cơ bản, kiến thức cơ sở ngành, kiến thức ngành và kiến thức chuyên ngành; Hình thành và rèn luyệnkỹ năng chuyên môn nghề nghiệp, phẩm chất trí tuệ, phương pháp tiếp cận, giải quyết một vấn đề, một tình huống cụ thể của quản lý HCNN; Gắn khoa học quản lý với nghệ thuật trong quản lý nhà nước.	3,0 (0:3,0)	NP02014 NP03609
64	**NP04015**	Khóa luận tốt nghiệp	Định hướng nghiên cứu khoa học đối với sinh viên sau khi đã tích lũy đủ kiến thức nền tăng, chuyên ngành thông qua hoạt động nghiên cứu và triển khai một đề tài khoa học về chuyên ngành quản lý hành chính nhà nước	6,0 (0,5:5,5)	
Học phần thay thế khóa luận				*6,0*	
65	**NP03511**	Quản lý cấp cơ sở	Bao gồm hệ thống kiến thức cơ bản và kỹ năng về quản lý hành chính nhà nước trong một số vấn đề cụ thể ở cấp cơ sở của Việt Nam hiện nay.	3,0 (2,0:1,0)	NP02014 NP03609
66	**NP03512**	An sinh xã hội trong quản lý	Bao gồm một số vấn đề lý luận cơ bản về an sinh xã hội, các chế độ cơ bản của an sinh xã hội; nội dung quản lý nhà nước đối với việc thực hiện chính sách,	3,0 (2,0:1,0)	NP02014 NP03609

			pháp luật về an sinh xã hội trong điều kiện hiện nay ở Việt Nam.		
Tự chọn				*6/30*	
67	**NP03808**	Pháp chế trong quản lý hành chính nhà nước	Bao gồm những kiến thức cơ bản, hệ thống về bảo đảm pháp chế trong quản lý HCNN như: hoạt động kiểm tra, giám sát của các cơ quan, tổ chức; pháp luật về khiếu nại, tố cáo và tài phán hành chính.	3,0 (2,0:1,0)	NP02014 NP03609
68	**NP03809**	Quản lý hành chính nhà nước về dân số và phát triển	Bao gồm những vấn đề cơ bản về dân số và phát triển và quản lý hành chính nhà nước về dân số và phát triển, như: dân số học, mối quan hệ của dân số với các vấn đề kinh tế, xã hội, sự phát triển; nội dung, hình thức và tổ chức bộ máy quản lý hành chính nhà nước về dân số và phát triển.	3,0 (2,0:1,0)	NP02014 NP03609
69	**NP03810**	Quản lý hành chính nhà nước về dân tộc và tôn giáo	Bao gồm những vấn đề cơ bản về dân tộc, tôn giáo; những quan điểm, chính sách của Đảng, Nhà nước ta về dân tộc và các hoạt động tín ngưỡng tôn giáo; các nội dung và phương thức quản lý HCNN đối với các vấn đề dân tộc và các hoạt động tôn giáo.	3,0 (2,0:1,0)	NP02014 NP03609
70	**NP03811**	Quản lý hành chính nhà nước về văn hóa	Bao gồm hệ thống những kiến thức cơ bản về văn hóa, các lĩnh vực hoạt động văn hóa nguyên lý quản lý HCNN về văn hóa; Nội dung, biện pháp và mô hình tổ chức quản lý hành chính nhà nước trong lĩnh vực văn hóa.	3,0 (2,0:1,0)	NP02014 NP03609
71	**NP03812**	Quản lý hành chính nhà nước về đô thị và nông thôn	Bao gồm những kiến thức cơ bản về đô thị và nông thôn; quan điểm, chính sách, pháp luật về xây dựng và phát triển đô thị, nông thôn; cấu trúc quản lý HCNN về đô thị và nông thôn; xây dựng và hoạch định chính sách quản lý đô thị và nông thôn ở Việt Nam hiện nay.	3,0 (2,0:1,0)	NP02014 NP03609
72	**NP03813**	Quản lý nhà nước của cơ quan quyền lực và cơ quan tư pháp	Bao gồm hệ thống tri thức mang tính chất đặc thù về quản lý nhà nước của cơ quan quyền lực và cơ quan tư pháp; nội dung, tổ chức và hoạt động quản lý nhà nước của các cơ quan này ở Việt Nam hiện nay.	3,0 (2,0:1,0)	NP02014 NP03609

9.3. Ma trận chuẩn đầu ra chương trình đào tạo

TT	Mã học phần	Chuẩn đầu ra																													
		Kiến thức												Kỹ năng														Năng lực				
		1	2	3	4	5	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30
1.	TM01001	2																													
2.	KT01001	2																													
3.	CN01001	2																													
4.	LS01001	2																													
5.	TH01001	2																													
6.	NP01001			2																											
7.	CT01001			2																											
8.	XD01001			2																											
9.	TG01004			2																											
10.	ĐC01001			2																											
11.	TM01007			2																											
12.	TG01006			2																											
13.	TT01002			2																											
14.	TM01003			2																											
15.	QQ01002			2																											
16.	TT01001			2																											
17.	TG01003			2																											
18.	XH01001			2																											
19.	ĐC01005		2																												

20.	NN01015		2																												
21.	NN01016		2																												
22.	NN01017		2																												
23.	NN01019		2																												
24.	NN01020		2																												
25.	NN01021		2																												
26.	XD01002				2																										
27.	NP02001				2																										
28.	QT02001					2																									
29.	TT02353					2																									
30.	NP02002						2																								
31.	NP03632						2																								
32.	BC02801					2																									
33.	CT02060				2																										
34.	XD02303				2																										
35.	XD03316				2																										
36.	QT02560					2																									
37.	QT02602					2																									
38.	NP02014							2																		2					2		
39.	NP03609							2																		2					2		
40.	NP03602								2																							
41.	NP03603								2																							
42.	NP03501							2																		2					2		

43.	NP03604							2																							
44.	NP03605							2						2																	
45.	NP03633							2						2																	
46.	NP03801			2			2	2																				2	2		
47.	NP03802										2									2					2			2	2		
48.	NP02058							2													2										
49.	NP02059								2								2										2	2	2		
50.	NP02060							2																							
51.	NP03021													2								2						2			
52.	NP03615									2		2		2			2	2	2	2	2	2									
53.	NP03504							2																							
54.	NP03505							2																							
55.	NP03506							2													2			2							
56.	NP03507								2																						
57.	NP03508								2																						
58.	NP03803								2	2	2	2						2	2	2	2		2			2		2			
59.	NP03804								2	2	2	2	2				2	2	2	2	2	2				2		2			
60.	NP03805								2	2	2	2	2				2	2	2	2	2	2					2	2			
61.	NP03806								2	2	2	2	2					2		2				2	2		2	2	2		
62.	NP03807								2	2	2	2	2				2	2	2	2	2	2		2				2	2		
63.	NP03901								2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2		
64.	NP04015								2	2				2				2										2			
65.	NP03511								2	2	2	2	2				2	2	2	2				2	2			2	2		

66.	NP03512										2	2	2	2					2	2	2	2	2	2				2		2		
67.	NP03808										2	2	2	2	2							2						2		2		
68.	NP03809										2	2	2	2	2				2	2	2	2	2	2			2			2		
69.	NP03810										2	2	2	2	2				2	2	2	2	2	2				2	2	2		
70.	NP03811										2	2	2	2	2	2			2	2	2	2	2	2			2			2		
71.	NP03812										2	2	2	2	2	2			2	2	2	2	2	2			2			2		
72.	NP03813										2	2	2	2	2	2			2	2	2	2	2	2			2			2		

10. Hướng dẫn thực hiện chương trình

10.1. Kế hoạch đào tạo dự kiến

- Kế hoạch đào tạo dự kiến:

TT	Học phần	Học kỳ							
		1	2	3	4	5	6	7	8
73.	TM01001	X							
74.	KT01001		X						
75.	CN01001	X							
76.	LS01001	X							
77.	TH01001		X						
78.	NP01001		X						
79.	CT01001	X							
80.	XD01001			X					
81.	TG01004		X						
82.	ĐC01001	X							
83.	TM01007						X		
84.	TG01006		X						
85.	TT01002	X							
86.	TM01003	X							
87.	QQ01002	X							
88.	TT01001		X						
89.	TG01003						X		
90.	XH01001		X						
91.	ĐC01005			X					
92.	NN01015	X							
93.	NN01016		X						
94.	NN01017			X					
95.	NN01019	X							
96.	NN01020		X						
97.	NN01021			X					
98.	XD01002		X						
99.	NP02001			X					
100.	QT02001				X				
101.	TT02353					X			
102.	NP02002				X				
103.	NP03632				X				
104.	BC02801			X					
105.	CT02060			X					
106.	XD02303			X					

107.	XD03316				X				
108.	QT02560				X				
109.	QT02602				X				
110.	NP02014				X				
111.	NP03609					X			
112.	NP03602				X				
113.	NP03603					X			
114.	NP03501					X			
115.	NP03604						X		
116.	NP03605						X		
117.	NP03633						X		
118.	NP03801				X				
119.	NP03802					X			
120.	NP02058					X			
121.	NP02059							X	
122.	NP02060					X			
123.	NP03021							X	
124.	NP03615			X					
125.	NP03504			X					
126.	NP03505					X			
127.	NP03506					X			
128.	NP03507					X			
129.	NP03508				X				
130.	NP03803						X		
131.	NP03804						X		
132.	NP03805							X	
133.	NP03806							X	
134.	NP03807							X	
135.	NP03901								X
136.	NP04015								X
137.	NP03511								X
138.	NP03512								X
139.	NP03808							X	
140.	NP03809							X	
141.	NP03810						X		
142.	NP03811							X	
143.	NP03812							X	
144.	NP03813						X		

10.2. Các điều kiện đảm bảo thực hiện chương trình:

- *Về đội ngũ giảng viên*: Việc thực hiện giảng dạy các đơn vị kiến thức thuộc chuyên ngành Quản lý hành chính nhà nước, đa số do các giảng viên của Học viện Báo chí và Tuyên truyền đảm nhận. Đội ngũ giảng viên giảng dạy các học phần và chuyên đề thuộc ngành quản lý nhà nước của Học viện Báo chí và Tuyên truyền có: 31 Phó Giáo sư - Tiến sĩ, 74 Tiến sĩ, 23 thạc sĩ. Trong đó có 01 Tiến sĩ Quản lý công, 4 thạc sĩ Quản lý nhà nước. Đây là những giảng viên có năng lực và nhiệt huyết với nghề, có kiến thức nền tảng vững chắc, có kinh nghiệm giảng dạy, tương đối thành thạo ngoại ngữ và công nghệ được đào tạo cơ bản từ các trường có uy tín về Luật, hành chính, chính trị học trong nước; được cập nhật, bổ sung kiến thức, phương pháp; kinh nghiệm ở Vương quốc Anh, Áo, Hàn Quốc, Nhật Bản, Singapo và Trung Quốc.

Trong quá trình giảng dạy nội dung kiến thức ngành và chuyên ngành, có kết hợp mời thỉnh giảng đối với một số nội dung. Các giảng viên thỉnh giảng được lựa chọn tham gia giảng dạy Quản lý hành chính nhà nước là chuyên gia, nhà nghiên cứu, cán bộ quản lý các cấp có khả năng giảng dạy và nghiên cứu.

- *Cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học đặc thù*: Với mục tiêu và chuẩn đầu ra của chuyên ngành Quản lý hành chính nhà nước, ngoài hệ thống giảng đường, phòng học ngoại ngữ, tin học mang tính đặc thù, cùng với phương tiện thông thường được sử dụng, trong quá trình đào tạo cử nhân Quản lý nhà nước còn trang bị hệ thống máy chiếu, phòng học kết nối Internet, thư viện thông tin và một số loại công cụ giảng dạy khác được các giảng viên lựa chọn và chuẩn bị chu đáo phục vụ cho việc giảng dạy.

Với đặc thù chuyên môn, nghiệp vụ, quá trình đào tạo, Khoa Nhà nước và Pháp luật còn liên kết với nhiều cơ quan, tổ chức, đơn vị để sinh viên được tiếp cận, trải nghiệm với thực tế khách quan về hoạt động tổ chức và quản lý.

Hiện nay, Trung tâm Thông tin Khoa học trực thuộc Học viện Báo chí và Tuyên truyền là cơ sở thông tin quan trọng, hỗ trợ giáo dục đào tạo và nghiên cứu khoa học trong toàn Học viện. Tổng diện tích sử dụng của Trung tâm là 3419m2 trong đó có 2 phòng đọc diện tích 100m2, số lượng chỗ ngồi là 200 người, phòng bổ sung kỹ thuật, phòng hội thảo

khoa học, phòng Internet với trên 20 máy tính phục vụ tra cứu, 4 kho để sách cùng các trang thiết bị phục vụ tương đối hiện đại. Trung tâm Thông tin Khoa học thường xuyên cập nhật các tài liệu mới, tổ chức biên tập, in ấn và phát hành giáo trình, tài liệu học tập phục vụ công tác nghiên cứu khoa học và đào tạo, bồi dưỡng cán bộ công chức và sinh viên của Học viện. Đặc biệt, hệ thống thư viện đáp ứng nhu cầu đa dạng của người đọc với các phòng: phòng đọc sách, phòng đọc báo, tạp chí, phòng mượn tổng hợp, phòng ngoại văn... Hoạt động nghiệp vụ của thư viện được tin học hoá giúp cho việc mượn, trả và quản lý, khai thác có hiệu quả các tài liệu của thư viện. Các sách liên quan đến lĩnh vực chính trị, xã hội, ngoại giao... nói chung và công tác tư tưởng nói riêng rất phong phú, là nguồn tư liệu quý giá để tra cứu tài liệu cho hoạt động đào tạo và học tập.

Nhà trường cũng có Thư viện điện tử hiện đại trang bị hệ thống sách, giáo trình tài liệu tham khảo phong phú đa dạng, như: sách, báo, công trình nghiên cứu, đề tài nghiên cứu khoa học, tạp chí, báo, thông tin khoa học, v.v... Sinh viên có thể đọc toàn văn tài liệu số theo địa chỉ: thuvien.ajc.edu.vn:8080/dspace.

10.3. Kế hoạch điều chỉnh chương trình

Chương trình được đánh giá định kỳ 2 năm/lần, được đổi mới, hoàn thiện theo định kỳ 4 năm/lần hoặc khi có sự thay đổi về chức năng, nhiệm vụ và nhu cầu xã hội đối với ngành nghề đào tạo, những yêu cầu mới về phẩm chất, năng lực lao động của cơ quan sử dụng nguồn lực đào tạo.

PHÓ GIÁM ĐỐC

HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN

Lưu Văn An

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA
HỒ CHÍ MINH
HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN
*
Số 3928 -QĐ/HVBCTT-ĐT

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

Hà Nội, ngày 20 tháng 9 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học theo hệ thống tín chỉ ngành Truyền thông quốc tế

Căn cứ Quyết định số 6591-QĐ/HVCTQG ngày 01/11/2018 của Giám đốc Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, tổ chức bộ máy của Học viện Báo chí và Tuyên truyền;

Căn cứ Quyết định số 17/VBHN-BGDĐT ngày 15/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ;

Căn cứ Thông tư số 07/2015/TT-BGDĐT ngày 16/4/2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định Về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo của giáo dục đại học và quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ;

Căn cứ Quyết định số 4967-QĐ/HVBCTT-ĐT ngày 26/10/2018 của Giám đốc Học viện Báo chí và Tuyên truyền về việc ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học theo hệ thống tín chỉ ngành Truyền thông quốc tế;

Căn cứ biên bản họp Hội đồng thẩm định chương trình khung đào tạo đại học theo hệ thống tín chỉ Truyền thông quốc tế;

Xét đề nghị của Trưởng ban Quản lý Đào tạo và Trưởng khoa Quan hệ quốc tế,

GIÁM ĐỐC HỌC VIỆN QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Chương trình đào tạo trình độ đại học theo hệ thống tín chỉ ngành Truyền thông quốc tế.

Điều 2. Chương trình được thực hiện từ khóa tuyển sinh năm học 2020 - 2021.

Điều 3. Trưởng ban Quản lý Đào tạo, Trưởng khoa Quan hệ quốc tế và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:
- Bộ Giáo dục và Đào tạo,
- Học viện CTQG HCM,
- Ban Giám đốc Học viện,
- Như điều 3,
- Lưu VT, ĐT.

PHÓ GIÁM ĐỐC

HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN

Lưu Văn An

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA
HỒ CHÍ MINH
HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN
*

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành kèm theo Quyết định số 3928 -QĐ/HVBCTT-ĐT ngày 20 tháng 9 năm 2020 của Giám đốc Học viện Báo chí và Tuyên truyền)

Tên cơ sở đào tạo : **Học viện Báo chí và Tuyên truyền**
Chứng nhận kiểm định chất lượng giáo dục:
Tên văn bằng : Cử nhân Truyền thông quốc tế
Tên chương trình đào tạo:**Truyền thông quốc tế***(InternationalCommunication)*
Trình độ đào tạo : **Đại học**
Ngành đào tạo : **Truyền thông quốc tế**
Mã số : **7320107**

1. Mục tiêu

1.1. Mục tiêu chung

Đào tạo cử nhân nắm vững quan điểm, đường lối, chính sách, pháp luật của Đảng và Nhà nước; có bản lĩnh vững vàng, phẩm chất đạo đức tốt, lối sống lành mạnh; có khả năng thực hiện các hoạt động, kỹ năng nghiệp vụ về truyền thông quốc tế cũng như thực hiện các công việc ở cơ quan báo chí, đối ngoại và truyền thông quốc tế; có khả năng tiếp tục học tập, nghiên cứu ở bậc học thạc sĩ, tiến sĩ.

1.2. Mục tiêu cụ thể

1.2.1. Về kiến thức

- Có kiến thức lý luận chính trị, khoa học xã hội và nhân văn, hiểu biết về pháp luật Việt Nam, về quốc phòng an ninh; có kiến thức và khả năng tự rèn luyện về thể chất;
- Có kiến thức cơ bản về tin học ứng dụng phù hợp với chuyên ngành truyền thông quốc tế
- Có kiến thức vững vàng về lý luận và thực tiễn truyền thông quốc tế của Việt Nam và thế giới.
- Có kiến thức chuyên sâu về quy trình và phương pháp sáng tạo, tổ chức sản xuất các sản phẩm truyền thông quốc tế
- Có đủ trình độ ngoại ngữ đáp ứng nhu cầu việc làm và học tập ở bậc sau đại học trong lĩnh vực truyền thông quốc tế; thông tin đối ngoại, quản lý hoạt động đối ngoại.

1.2.2. Về kỹ năng

* Kỹ năng cứng:

- Có kỹ năng tích hợp trong hoạt động nghiệp vụ truyền thông quốc tế
- Có kỹ năng tổ chức và thực hiện các hoạt động truyền thông quốc tế như xây dựng kế hoạch, thu thập xử lý thông tin, tổ chức sản xuất sản phẩm truyền thông quốc tế

- Cókỹ năng ứng dụng kỹ thuật công nghệ về truyền thôngtrong lao động truyền thông quốc tế như tổ chức sản xuất các sản phẩm truyền thông quốc như báo chí truyền thông quốc tế, các ấn phẩm, tác phẩm…

* Kỹ năng mềm:

- Có kỹ năng giao tiếp, thuyết trình, thảo luận, làm việc nhóm;

- Có kỹ năng tổng hợp, phân tích và xử lý tình huống trong thực hiện các nghiệp vụ truyền thông quốc tế

- Có kỹ năng sử dụng ngoại ngữ, tin học trong công việc chuyên môn.

1.2.3. Phẩm chất chính trị và đạo đức

- Trung thành với mục tiêu, lý tưởng XHCN; tư tưởng chính trị vững vàng, không hoang mang dao động trước những quan điểm lệch lạc, sai trái; làm tốt trách nhiệm xã hội và nghĩa vụ công dân – người hoạt động trong lĩnh vực đối ngoại nói chung và truyền thông quốc tế nói riêng.

- Trung thực, thẳng thắn, xây dựng tập thể đoàn kết, không lợi dụng chức trách được giao để vụ lợi…;

- Có tác phong làm việc khoa học, nghiêm túc, cầu thị, hợp tác, thân thiện phục vụ cộng đồng;

- Có ý thức cập nhật kiến thức, sáng tạo trong công việc.

1.3. Vị trí làm việc sau tốt nghiệp

Người được đào tạo có khả năng đảm nhiệm các vị trí việc làm sau đây:

- Các công việc truyền thông quốc tế tại các Bộ, Ban, ngành trung ương, địa phương, các tổ chức chính trị, xã hội, nghề nghiệp và các doanh nghiệp, các tổ chức quốc tế, tổ chức phi chính phủ;

- Cán bộ chức năng trong các cơ quan lãnh đạo, quản lý thông tin báo chí;

- Phóng viên, biên tập viên quốc tế tại các cơ quan báo chí;

- Nghiên cứu về truyền thông, truyền thông quốc tế, thông tin đối ngoại tại các cơ sở nghiên cứu và đào tạo;

- Cán bộ thực hiện các chức trách đòi hỏi sự hiểu biết cơ bản, hệ thống kiến thức và kỹ năng nghiệp vụ truyền thông quốc tế, thông tin đối ngoại;

1.4. Trình độ ngoại ngữ

Người học cần đạt trình độ ngoại ngữ B2 khung châu Âu (tương đương 500 điểm TOEIC hoặc 510 điểm TOEFL hoặc 5.0 điểm IELTS).

1.5. Trình độ Tin học

Người học sau khi tốt nghiệp có kiến thức tin học ứng dụng trình độ B theo yêu cầu của Bộ Giáo dục và Đào tạo, có khả năng ứng dụng công nghệ thông tin trong thực tiễn công tác.

2.Căn cứ xây dựng chương trình

2.1. Căn cứ thực tiễn

2.1.1. Các chương trình đào tạo tham khảo

Chương trình đào tạo trong nước:

- Chương trình đào tạo đại học ngành Quan hệ quốc tế và ngành Truyền thông quốc tế Học viện Ngoại giao năm 2015

- Chương trình đào tạo đại học ngành Quan hệ quốc tế Đại học khoa học xã hội và nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội, Việt Nam năm 2017

- Chương trình đào tạo đại học ngành Báo chí Trường Đại học Khoa học xã hội và nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội; 2018

- Chương trình đào tạo đại học ngành Báo chí Trường Đại học Khoa học xã hội và nhân văn, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, năm 2018

Chương trình đào tạo quốc tế:

- Chương trình đào tạo đại học ngành Truyền thông toàn cầu của trường đại học The American University of Paris năm 2016

- Chương trình đào tạo đại học truyền thông toàn cầu của trường đại học Utah State University năm 2016

2.1.2. Kết quả khảo sát

** Khảo sát nhu cầu xã hội*

Qua khảo sát thực tế nhu cầu nguồn nhân lực ngành Quan hệ chính trị và truyền thông quốc tế tại một số đơn vị trong cả nước vào tháng 7 năm 2018, chúng tôi đã sử dụng 305 phiếu khảo sát và nhiều cuộc phỏng vấn ở các mức nhu cầu tuyển dụng khác nhau. Kết quả cho thấy, 89% số người tham gia khảo sát và phỏng vấn cho biết chương trình học phù hợp với nhu cầu tuyển dụng nhân lực chuyên ngành quan hệ quốc tế, truyền thông quốc tế của cơ quan. 11% còn lại cho rằng cần phải bổ sung một số môn học như: tăng tín chỉ môn tiếng Anh, cần tăng cường các môn học kỹ năng, các môn thực tiễn, tăng tín chỉ thực tập nghề nghiệp.

* *Khảo sát chất lượng đào tạo* với đối tượng sinh viên trước tốt nghiệp năm 2017, 2018 (báo cáo kết quả khảo sát lưu tại Trung tâm Khảo thí và Đảm bảo chất lượng đào tạo).

2.2. Căn cứ pháp lí

- Quyết định số 17/VBHN-BGDĐT ngày 15/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ;

- Thông tư số 07/2015/TT-BGDĐT ngày 16/4/2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo của giáo dục đại học và quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ;

- Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

- Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Khung trình độ quốc gia Việt Nam.

- Thông tư số 22/2017/TT-BGDĐT ngày 06/9/2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo và đình chỉ tuyển sinh, thu

hồi quyết định mở ngành đào tạo trình độ đại học;

- Thông tư số 24/2017/TT-BGDĐT ngày 10/10/2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Danh mục giáo dục, đào tạo cấp IV trình độ đại học;

- Quyết định số 3777/QĐ-HVBCTT-ĐT ngày 18/10/2017 của Giám đốc Học viện Báo chí và Tuyên truyền ban hành Quy định đào tạo đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ của Học viện Báo chí và Tuyên truyền;

- Công văn số 769/QLCL-KĐCLGD ngày 20/4/2018 Về việc sử dụng tài liệu hướng dẫn đánh giá theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của GDĐH của Bộ Giáo dục và Đào tạo

3. Chuẩn đầu ra

3.1. Kiến thức

Kiến thức đại cương

CĐR 1. Xác định được các nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, quan điểm, đường lối của ĐCS Việt Nam.

CĐR 2. Hiểu được một cách hệ thống kiến thức các lĩnh vực khoa học xã hội nhân văn có liên quan đến ngành học, như chính trị, pháp luật, văn hóa, xã hội, văn hóa, ngôn ngữ, tâm lý, văn học, quan hệ quốc tế, kinh tế, địa chính trị thế giới…

CĐR 3. Vận dụng được phương pháp nghiên cứu khoa học xã hội nhân văn trong nghiên cứu.

Kiến thức cơ sở ngành

CĐR 4. Phân tích được các lý thuyết, mô hình truyền thông, các loại hình truyền thông đại chúng; đặc điểm, xu hướng báo chí truyền thông thế giới và Việt Nam.

CĐR 5. Phân tích được vấn đề trong lý luận và thực tiễn báo chí - truyền thông, bao gồm truyền thông trong lãnh đạo quản lý, truyền thông xã hội, bản quyền truyền thông quốc tế.

CĐR 6. Vận dụng được pháp luật và đạo đức báo chí truyền thông trong các hoạt động tác nghiệp.

CĐR 7. Xác định được đặc điểm ngôn ngữ báo chí truyền thông, bao gồm ngôn ngữ viết, nói và hình ảnh.

CĐR 8. Xác định được các đối tượng công chúng truyền thông quốc tế, đội ngũ thực hiện sản phẩm của từng loại hình truyền thông quốc tế

CĐR 9: Phân tích được lý thuyết về đối ngoại công chúng, ngoại giao kinh tế và văn hóa

Kiến thức ngành

CĐR 10: Khái quát hóa và vận dụng sáng tạo các lý thuyết về thông tin đối ngoại, nghiệp vụ đối ngoại, lý luận báo chí quốc tế

CĐR 11: Vận dụng được các nghiệp vụ: phát ngôn đối ngoại, giao tiếp và đám phán quốc tế, sản xuất các thể loại thông tấn báo chí đối ngoại phát ngôn đối ngoại, giao tiếp và đàm phán, các tác phẩm chính luận, các nghiệp vụ, kỹ năng: tổ chức hoạt động đối ngoại, ngoại giao và văn phòng đối ngoại, giao tiếp liên văn hóa

CĐR 12: Phân tích được cơ sở lý luận và thực tiễn của đường lối, chính sách đối ngoại, quốc phòng, an ninh của Đảng và Nhà nước Việt Nam, lịch sử ngoại giao Việt Nam, lịch sử quan hệ quốc tế, các vấn đề toàn cầu, khu vực học

CĐR 13: Vận dụng được luật pháp quốc tế trong các tình huống thực tiễn của hoạt động nghề nghiệp truyền thông quốc tế

CĐR 14: Sử dụng thành thạo vốn kiến thức về tiếng Anh chuyên ngành trong hoạt động thực tiễn.

Kiến thức chuyên ngành

CĐR 15: Xác định được đặc trưng và sử dụng các loại hình truyền thông quốc tế trong hoạt động truyền thông quốc tế.

CĐR 16: Phân tích được các nội dung cơ bản trong công chúng truyền thông quốc tế, quản lý báo chí đối ngoại Việt Nam

CĐR 17: Xác định được các yêu cầu trong lao động của nhà báo đối ngoại, nguyên tắc hoạt động của nhà báo đối ngoại.

CĐR 18: Vận dụng được hệ thống thông tin đối ngoại và truyền thông quốc tế, xây dựng hình ảnh và thương hiệu quốc tế, nghiệp vụ ngoại giao và văn phòng đối ngoại trong thực tiễn nghề nghiệp

CĐR 19:Vận dụng được các quy trình sáng tạo tác phẩm và tổ chức sản xuất sản phẩm, lập kế hoạch và tổ chức sản xuất các sản phẩm truyền thông quốc tế

3.2. Kỹ năng

CĐR 20: Có kỹ năng phân tích có phản biện sự kiện quốc tế, thông tin và dữ liệu trong và ngoài nước: Khả năng sử dụng thông tin từ các nguồn khác nhau, so sánh đối chiếu thông tin, đưa ra nhận định và kết luận.

CĐR 21: Kỹ năng giải quyết vấn đề sáng tạo: Khả năng xác định và phân tích những tình huống phức tạp, đưa ra nhiều phương án lựa chọn để xử lý những vấn đề truyền thông ở quy mô địa phương và vùng miền.

CĐR 22: Kỹ năng giao tiếp sử dụng ngôn ngữ lời nói và văn bản một cách trôi chảy, chuẩn xác, hiệu quả, kỹ năng sử dụng tin học

CĐR 23: Có kỹ năng sáng tạo các sản phẩm truyền thông: tin bài đối ngoại; tác phẩm chính luận và sử dụng các kỹ thuật, phương tiện truyền thông quốc tế, kỹ thuật nghiệp vụ báo chí đối ngoại

CĐR 24: Có kỹ năng sáng tạo sản phẩm tổ chức sản xuất sản phẩm truyền thông quốc tế

CĐR 25:Kỹ năng sử dụng ngoại ngữ trong lĩnh vực chuyên môn ở mức có thể hiểu được ý chính của bài nói hoặc viết về các chủ đề quen thuộc trong lĩnh vực báo chí – truyền thông và có thể diễn đạt được nội dung, ý tưởng về chủ đề dưới hình thức nói và viết.

3.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm

CĐR 26:Năng lực làm việc độc lập và làm việc nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm với nhóm.

CĐR 27: Có năng lực lãnh đạo, dẫn dắt trong hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ của Quan hệ chính trị và Truyền thông quốc tế.

CĐR 28: Có năng lực tự định hướng, thích nghi với các môi trường làm việc khác nhau của ngành đối ngoại và thông tin đối ngoại, báo chí – truyền thông

CĐR 29: Năng lực tự học tập, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ;

CĐR 30:Năng lực lập kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực và đánh giá hiệu quả công việc.

4. Thời gian đào tạo: 4 năm.

Tuỳ theo năng lực và điều kiện cụ thể mà sinh viên có thể sắp xếp để rút ngắn tối đa 2 học kỳ chính hoặc kéo dài tối đa 4 học kỳ chính so với thời gian đào tạo quy định trên. Các đối tượng được hưởng chính sách ưu tiên theo quy định tại Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy hiện hành không bị hạn chế về thời gian tối đa để hoàn thành chương trình.

5. Khối lượng kiến thức toàn khoá: 130 tín chỉ (chưa bao gồm Giáo dục thể chất và Giáo dục Quốc phòng - An ninh).

6. Đối tượng, tiêu chí tuyển sinh

Mọi công dân Việt Nam không phân biệt dân tộc, tôn giáo, giới tính, nguồn gốc gia đình, hoàn cảnh kinh tế đều có thể dự thi vào ngành Quan hệ quốc tế, chuyên ngành Quan hệ chính trị và Truyền thông quốc tế nếu có đủ các điều kiện sau:

- Có kết quả xếp loại học lực từng năm học trong 3 năm THPT đạt 6,0 trở lên;
- Hạnh kiểm 3 năm THPT xếp loại Khá trở lên.
- Có đủ sức khỏe để học tập và lao động theo các quy định hiện hành của Nhà nước;
-Đạt điểm xét tuyển theo quy định của Học viện Báo chí và Tuyên truyền.

Đối tượng là người nước ngoài được tuyển sinh theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

7. Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp

Quy trình đào tạo thực hiện theo học chế tín chỉ theo Quy định đào tạo đại học chính quy theo hệ thống tín chỉ, được ban hành kèm theo Quyết định số 3777/QĐ-HVBCTT-ĐT ngày 18/10/2017 của Giám đốc Học viện Báo chí và Tuyên truyền.

Điều kiện xét tốt nghiệp và công nhận tốt nghiệp được thực hiện theo Điều 27 Quy định nêu trên.

8. Cách thức đánh giá

Điểm đánh giá bộ phận và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân. Điểm học phần được làm tròn đến một chữ số thập phân, được chuyển thành thang điểm 4 và điểm chữ theo quy định tại điều 23; điểm trung bình chung học kỳ và điểm trung bình chung tích luỹ được tính theo công thức và cách thức quy định tại Điều 24 Quy định đào tạo đại học chính quy theo hệ thống tín chỉ, được ban hành kèm theo Quyết định số 3777/QĐ-HVBCTT-ĐT ngày

18/10/2017 của Giám đốc Học viện Báo chí và Tuyên truyền.

9. Nội dung chương trình

9.1. Cấu trúc chương trình

Tổng số tín chỉ phải tích luỹ: 130 tín chỉ (chưa bao gồm 12 tín chỉ Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng - An ninh), trongđó:

Khối kiến thức giáo dục đại cương	**44**
- Khoa học Mác - Lênin và Tư tưởng Hồ Chí Minh	11
- Khoa học xã hội và nhân văn	15
Bắt buộc:	*9*
Tự chọn:	*6*
- Tin học	3
- Ngoại ngữ*(chọn một trong hai ngôn ngữ)*	15
Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	**86**
- Kiến thức cơ sở ngành	18
Bắt buộc:	*12*
Tự chọn:	*6*
- Kiến thức ngành	28
Bắt buộc:	*18*
Thực tế chính trị - xã hội:	*2*
Kiến tập nghề nghiệp:	*2*
Tự chọn:	*6*
- Kiến thức bổ trợ	9
Bắt buộc:	*6*
Tự chọn:	*3*
- Kiến thức chuyên ngành	31
Bắt buộc:	*15*
Thực tập tốt nghiệp	*4*
Khóa luận/các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp:	*6*
Tự chọn:	*6*
Tổng	**130**

9.2. Chương trình khung

TT	Mã học phần	Học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần *(tóm tắt)*	Khối lượng kiến thức	Ghi chú
1. Khối kiến thức giáo dục đại cương				**44**	
1.1. Khoa học Mác – Lênin, Tư tưởng Hồ Chí Minh				**11**	
1.	**TM01012**	Triết học Mác- Lênin	Học phần giới thiệu chung về triết học và vai trò của triết học trong đời sống, những nội dung cơ bản của triết học Mác - Lênin, như: Vật chất và ý thức, phép biện chứng duy vật, lý luận nhận thức, hình thái kinh tế - xã hội, giai cấp và dân tộc, nhà nước và cách mạng xã hội, ý thức xã hội, vấn đề con người.	3,0 (2,0:1,0)	
2.	**KT01011**	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	Kiến thức về các phạm trù kinh tế cơ bản: hàng hóa, tiền tệ, giá trị, giá trị thặng dư, tư bản, tích lũy tư bản, các loại hình tư bản, chủ nghĩa tư bản độc quyền; quan hệ sở hữu tư liệu sản xuất và thành phần kinh tế, công nghiệp hóa, hiện đại hóa, kinh tế thị trường định hướng XHCN, quan hệ phân phối, quan hệ kinh tế đối ngoại; nội dung, tác dụng của các quy luật kinh tế cơ bản trong nền kinh tế hàng hóa và các vấn đề có tính quy luật trong thời kỳ quá độ lên CNXH ở Việt Nam.	2,0 (1,5:0,5)	
3.	**CN01002**	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Trang bị những kiến thức cơ bản và hệ thống về các nguyên lý của chủ nghĩa xã hội khoa học: quy luật ra đời và phát triển của hình thái kinh tế - xã hội Cộng sản chủ nghĩa; sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân; các vấn đề chính trị - xã hội có tính quy luật trong tiến trình xây dựng xã hội xã hội chủ nghĩa.	2,0 (1,5:0,5)	
4.	**LS01002**	Lịch sử ĐCS Việt Nam	Những kiến thức cơ bản, hệ thống về sự ra đời của Đảng CSVN, sự lãnh đạo của Đảng trong đấu tranh giành chính quyền, giải phóng dân tộc và xây dựng CNXH từ năm 1930 đến nay.	2,0 (1,5:0,5)	
5.	**TH01001**	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Học phần cung cấp kiến thức cơ bản về Khái niệm, đối tượng, phương pháp nghiên cứu và ý nghĩa học tập môn học; về nguồn gốc, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; về vấn đề dân tộc và cách mạng giải phóng dân tộc; về CNXH và thời kỳ quá độ lên CNXH ở Việt Nam; về Đảng Cộng sản Việt Nam; về nhà nước của dân, do dân, vì dân; về đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế; về nhân văn, đạo đức và văn hóa.	2,0 (1,5:0,5)	

1.2. Khoa học xã hội và nhân văn				***15***	
Bắt buộc				*9*	
6.	**NP01001**	Pháp luật đại cương	Bao gồm những vấn đề lý luận cơ bản về nhà nước nói chung và Nhà nước CHXHCN Việt Nam nói riêng; Những kiến thức cơ bản về pháp luật và hệ thống pháp luật XHCN; Những kiến thức cơ bản về phòng, chống tham nhũng và pháp luật về phòng chống tham nhũng ở Việt Nam.	3,0 (2,0:1,0)	
7.	**CT01001**	Chính trị học	Trang bị những vấn đề lý luận chung nhất của lĩnh vực chính trị, từ việc làm rõ khái niệm chính trị, chính trị học, đối tượng, phương pháp nghiên cứu chính trị học, khái lược lịch sử tư tưởng chính trị đến việc làm rõ các phạm trù: quyền lực chính trị, chủ thể quyền lực chính trị, cơ chế thực thi quyền lực chính trị, quan hệ chính trị với kinh tế, văn hoá chính trị và đặc biệt làm rõ xu hướng chính trị của thế giới và định hướng XHCN ở Việt Nam	2,0 (1,5:0,5)	
8.	**XD01001**	Xây dựng Đảng	Nội dung học phần gồm: vị trí, đối tượng, phương pháp nghiên cứu môn học; những vấn đề lý luận về xây dựng Đảng, học thuyết Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh về xây dựng Đảng; các mặt xây dựng nội bộ Đảng (xây dựng Đảng về chính trị, tư tưởng, tổ chức và đạo đức); công tác kiểm tra, giám sát và kỷ luật của Đảng; công tác dân vận của Đảng; Đảng lãnh đạo hệ thống chính trị và các lĩnh vực đời sống xã hội.	2,0 (1,5:0,5)	
9.	**TG01004**	Phương pháp nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn	Nội dung học phần gồm: nhập môn phương pháp nghiên cứu khoa học; vấn đề nghiên cứu, xây dựng và kiểm chứng giả thuyết nghiên cứu; đề tài nghiên cứu khoa học: Căn cứ lựa chọn đề tài khoa học; xây dựng cơ sở lý thuyết cho một đề tài khoa học; xây dựng đề cương nghiên cứu một đề tài khoa học. Phương pháp luận nghiên cứu khoa học; phương pháp và phân loại phương pháp nghiên cứu; một số phương pháp nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn.	2,0 (1,5:0,5)	
Tự chọn				***6/20***	
10.	**QT01001**	Quan hệ quốc tế đại cương	Môn học gồm các nội dung cơ bản và mang tính hệ thống về quan hệ quốc tế như khái niệm, đặc trưng của quan hệ quốc tế; chủ thể và các mối quan hệ giữa các chủ thể trong quan hệ quốc tế đặc biệt nhấn mạnh đến quốc gia độc lập có chủ quyền và tổ chức quốc tế trong đó có UN, ASEAN; các quy luật trong quan hệ quốc tế; xung đột và hợp tác trong quan hệ quốc tế; các vấn đề toàn cầu; đường lối, chính sách đối ngoại của Đảng và Nhà nước Việt Nam trong giai đoạn hiện nay.	2,0 (1,5:0,5)	

11.	**QT02552**	Địa chính trị thế giới đại cương	Môn học gồm những nội dung cơ bản về vị trí chiến lược của địa lý các khu vực và châu lục trên thế giới: Các đặc điểm địa- chính trị; sự vận động - địa chính trị các châu lục, khu vực trên thế giới qua từ chiến tranh thế giới lần hai nhất đến nay; Địa – chính trị Việt Nam; Địa-chính trị của biển và địa – chính trị biển Đông.	2,0 (1,5:0,5)	
12.	**XH01001**	Xã hội học đại cương	Nội dung môn học này làm rõ các kiến thức cơ bản liên quan đến bộ môn xã hội học như: Đối tượng nghiên cứu, lịch sử hình thành, chức năng, nhiệm vụ, các khái niệm cơ bản của xã hội học; Các phương pháp nghiên cứu và cách thức tiến hành điều tra xã hội học. Ngoài ra còn tìm hiểu các nội dung cần quan tâm của một số chuyên ngành nghiên cứu xã hội học như: xã hội học gia đình, xã hội học nông thôn - đô thị, xã hội học truyền thông đại chúng.	2,0 (1,5:0,5)	
13.	**ĐC01001**	Tiếng Việt thực hành	Gồm những nội dung cơ bản, khái quát về lý thuyết tiếng Việt và thực hành tiếng Việt. Sinh viên thực hành các kỹ năng phân tích, phản biện, sáng tạo sản phẩm báo chí bằng ngôn từ.	2,0 (1,5:0,5)	
14.	**KT01006**	Kinh tế học đại cương	Những kiến thức cơ bản, các nguyên tắc chủ yếu của kinh tế học, đồng thời áp dụng các quan điểm kinh tế vào các bài toán kinh doanh	2,0 (1,5:0,5)	
15.	**TT01002**	Cơ sở văn hóa Việt Nam	Cung cấp những kiến thức nền tảng, chung nhất về văn hóa Việt Nam trên các mặt: những vấn đề lý luận cơ bản về văn hóa; diễn trình lịch sử văn hóa Việt Nam; vấn đề giao lưu tiếp biến trong văn hóa Việt Nam; mối quan hệ giữa văn hóa với môi trường…	2,0 (1,5:0,5)	
16.	**ĐC01006**	Ngôn ngữ học đại cương	Những kiến thức cơ bản và khái quát về các vấn đề ngôn ngữ học đại cương và trong báo chí – truyền thông; các kỹ năng xử lý ngôn từ, kỹ năng sáng tạo ngôn ngữ trong mối quan hệ với đối tượng tiếp nhận.	2,0 (1,5:0,5)	
17.	**TG01007**	Tâm lý học xã hội	Những kiến thức cơ bản nhằm phát hiện, lý giải và hình thành các tác động đối với các hiện tượng tâm lý xã hội, củng cố niềm tin trong việc tổ chức có hiệu quả các hoạt động nghề nghiệp tương lai; kỹ năng phân tích, đánh giá các hiện tượng tâm lý xã hội và xây dựng các chiến lược truyền thông nhằm phát triển các mối quan hệ xã hội tốt đẹp.	2,0 (1,5:0,5)	
18.	**ĐC01004**	Lý luận văn học	Những kiến thức cơ bản về lý luận văn học và ứng dụng trong thực tiễn, lí giải rõ các thành tố làm nên văn học và mối quan hệ biện chứng giữa các thành tố đó với văn học; tìm hiểu mối quan hệ giữa văn học và các loại hình nghệ thuật, định vị chính xác Văn học trong các hệ thống, trong các mối quan hệ.	2,0 (1,5:0,5)	

19.	**TT01001**	Lịch sử văn minh thế giới	Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản và hệ thống về các nền văn minh lớn của nhân loại trong tiến trình lịch sử. Trên cơ sở đó, người học nâng cao phông kiến thức về văn hoá thế giới trong hội nhập và phát triển để xây dựng và phát triển văn hoá Việt Nam, đáp ứng yêu cầu của lịch sử.	2,0 (1,5:0,5)	
1.3. Tin học				***3***	
20.	**ĐC01005**	Tin học ứng dụng	Kiến thức cơ bản về công nghệ thông tin, những kiến thức và kỹ năng sử dụng máy tính, xử lý văn bản, bảng tính. trình chiếu, hệ quản trị cơ sở dữ liệu; cách sử dụng Internet để phục vụ công việc cụ thể.	3,0 (1,0:2,0)	
1.4. Ngoại ngữ (Chọn học Tiếng Anh hoặc Tiếng Trung)				***15/30***	
21.	**NN01015**	Tiếng Anh học phần 1	Sử dụng các từ vựng, cấu trúc ngôn từ và kỹ năng giao tiếp một cách rõ ràng, dễ hiểu trong giao tiếp hàng ngày theo văn phong phù hợp với ngữ cảnh; Mở rộng vốn kiến thức nền liên quan đến các vấn đề của đời sống theo các chủ đề trong các đơn vị bài học; Trình bày các nội dung thông tin đơn giản bằng tiếng Anh, tương đương cấp độ A2 khung châu Âu, hay bậc 3/6.	4,0 (2,0:2,0)	
22.	**NN01016**	Tiếng Anh học phần 2	Sử dụng các cấu trúc ngôn từ và kỹ năng giao tiếp một cách rõ ràng, thành thạo hơn trong giao tiếp hàng ngày theo văn phong phù hợp với ngữ cảnh; Mở rộng vốn kiến thức nền liên quan đến các vấn đề của đời sống; Trình bày các nội dung thông tin đơn giản và phức tạp hơn bằng tiếng Anh ở mức độ theo chương trình được thiết kế. Thông qua các bài học tiếng Anh, sinh viên nhận thức được vai trò vị trí của môn học phục vụ cho học tập và nghiên cứu trong lĩnh vực đào tạo của mình.	4,0 (2,0:2,0)	
23.	**NN01017**	Tiếng Anh học phần 3	Sử dụng các cấu trúc ngôn từ và kỹ năng giao tiếp một cách rõ ràng, thành thạo ở mức độ nhất định trong giao tiếp hàng ngày theo văn phong phù hợp với ngữ cảnh; Mở rộng vốn kiến thức nền liên quan đến các vấn đề của đời sống quá khứ và đương đại; Trình bày các nội dung thông tin đơn giản và phức tạp hơn bằng tiếng Anh ở một mức cao hơn tiếng Anh 2; Khẳng định năng lực tự học, tự nghiên cứu tiếng Anh, bước đầu có thể áp dụng tra cứu để phục vụ cho công tác học tập chuyên ngành.	4,0 (2,0:2,0)	
24.	**NN01023**	Tiếng Anh học phần 4	Sử dụng các cấu trúc ngôn từ và kỹ năng giao tiếp một cách rõ ràng, thành thạo. Mở rộng vốn kiến thức nền liên quan, có năng lực tự học, tự nghiên cứu tiếng Anh, bước đầu có thể áp dụng tra cứu để phục vụ cho công tác học tập chuyên	3,0 (1,5:1,5)	

			ngành.		
25.	**NN01019**	Tiếng Trung học phần 1	Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về phần ngữ âm, các nét cơ bản và các nguyên tắc viết chữ Hán để có thể viết chữ Hán. Rèn luyện các kỹ năng giao tiếp cơ bản như: chào hỏi, giới thiệu được bản thân, gia đình, bạn bè, mua bán....Rèn luyện các kỹ năng nghe, đọc, viết với các chủ đề đơn giản.	4,0 (2,0:2,0)	
26.	**NN01020**	Tiếng Trung học phần 2	Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản vềcách viết chữ Hán, so sánh được một số âm Hán Việt, nắm được một số hiện tượng ngữ pháp cơ bản, cung cấp từ vựng cơ bản đểtrình bày về các chủ điểm thông thường như công việc, sở thích, học tập, gia đình... Rèn luyện các kỹ năng ngôn ngữ đọc, nghe, nói, viết tiếng Hán ở mức độ tiền trung cấp.	4,0 (2,0:2,0)	
27.	**NN01021**	Tiếng Trung học phần 3	Môn học cung cấp kiến thức về các loại câu trong tiếng Hán và cách diễn đạt phổ biến với các chủ điểm gần gũi với cuộc sống hàng ngày.Giao tiếp trong những tình huống đơn giản thông qua việc trao đổi thông tin trực tiếp. Miêu tả về các tình huống giao tiếp và những vấn đề gần gũi, liên quan trực tiếp đến cuộc sống.Học phần cũng cung cấp một số kiến thức và kỹ thuật làm bài thi tiếng Trung HSK3 nhằm giúp sinh viên đạt được chuẩn đầu ra phù hợp.	4,0 (2,0:2,0)	
28.	**NN01024**	Tiếng Trung học phần 4	Học phần ôn tập và củng cố những kiến thức cơ bản về các bình diện ngôn ngữ tiếng Hán, các kỹ năng thực hành tiếng Hán. Từng bước trang bị một số lượng từ vựng liên quan đến các lĩnh vực học tập chuyên môn thuộc các ngành khoa học xã hội và nhân văn. Rèn luyện các kỹ năng ngôn ngữ đọc, nghe, nói, viết ở mức độ trung cấp. Học phần cũng cung cấp một số kiến thức và kỹ thuật làm bài thi tiếng Trung HSK4 cho sinh viên đáp ứng chuẩn đầu ra	3,0 (1,5:1,5)	
2. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp				**86**	
2.1. Kiến thức cơ sở ngành				***18***	
Bắt buộc				12	
29.	**BC02801**	Lý thuyết truyền thông	Kiến thức chung về mô hình và lý thuyết truyền thông; truyền thông liên cá nhân, truyền thông đại chúng và mạng xã hội; truyền thông trong khủng hoảng; chu trình truyền thông, lập kế hoạch truyền thông; giám sát, đánh giá và duy trì hoạt động truyền thông. Những kỹ năng và nguyên lý truyền thông thông qua phân tích các chiến dịch, kế hoạch truyền thông trong thực tế và thực hành lập kế hoạch chương trình/ chiến dịch truyền thông nhằm thay đổi nhận thức, ttruyền thông vận động và	3,0 (1,5:1,5)	

			truyền thông thay đổi hành vi.		
30.	**PT02306**	Pháp luật và đạo đức báo chí – truyền thông	Những tri thức cơ bản, hệ thống và cập nhật về pháp luật liên quan đến hoạt động truyền thông; các văn bản quy phạm pháp luật về lĩnh vực truyền thông,quản lý nhà nước trong lĩnh vực truyền thông; tự do ngôn luận, tự do ngôn luận trên báo chí; địa vị pháp lý của báo chí ví và nhà báo; Quan niệm về đạo đức nghề nghiệp báo chí truyền thông; cơ sở quy định đạo đức nghề nghiệp; các quy ước đạo đức nghề nghiệp; tiêu chí đánh giá về đạo đức nghề nghiệp; vấn đề tư dưỡng và rèn luyện đạo đức nghề nhiệp của nhà báo - nhà truyền thông...	3,0 (1,5:1,5)	
31.	**BC02115**	Công chúng báo chí - truyền thông	Học phần cung cấp kiến thức, kỹ năng về công chúng báo chí - truyền thông: khái niệm, phân loại, đặc điểm, vai trò công chúng; Hoạt động tiếp nhận của công chúng; Phương pháp tiếp cận công chúng; Chiến lược và giải pháp phát triển công chúng. Sinh viên được thực hành nghiên cứu công chúng báo chí - truyền thông, rèn luyện các kỹ năng tiếp cận, nghiên cứu công chúng bằng các sản phẩm truyền thông.	3,0 (1,5:1,5)	
32.	**QQ02101**	Quan hệ công chúng và quảng cáo	Môn học trang bị cho người học hệ thống lý thuyết cơ bản về quan hệ công chúng và quảng cáo và các mô hình truyền thông được sử dụng trong lĩnh vực này. Người học có thể phân biệt rõ được sự khác nhau giữa khái niệm, vai trò và chức năng của quan hệ công chúng và quảng cáo; làm rõ mối quan hệ của các ngành nghề này với các ngành nghề khác trong lĩnh vực truyền thông. Người học sẽ được trang bị các kỹ năng phân tích và đánh giá các sản phẩm hoặc các chiến dịch truyền thông; kỹ năng lập kế hoạch truyền thông trong hoạt động PR và quảng cáo.	3,0 (2,0:1,0)	
Tự chọn				*6/18*	
33.	**QT02601**	Đối ngoại công chúng	Môn học gồm những kiến thức cơ bản, có hệ thống về đối ngoại công chúng và hoạt động đối ngoại đối ngoại công chúng như cơ sở của hoạt động đối ngoại công chúng; cơ sở lý luận và thực tiễn của công tác đối ngoại công chúng của thế giới và Việt Nam; hoạt động đối ngoại công chúng qua các thời kỳ trước khi đất nước tiến hành công cuộc đổi mới, thời kỳ đổi mới đất nước, phương hướng, giải pháp đẩy mạnh hoạt động đối ngoại công chúng và một số bài học kinh nghiệm.	3,0 (2,0:1,0)	
34.	**QT02602**	Ngoại giao kinh	Môn học gồm các nội dung cơ bản và hệ thống về ngoại giao kinh tế và văn hoá như khái niệm, đối tượng, nhiệm vụ, phương pháp nghiên cứu và quan điểm của Đảng và	3,0 (2,0:1,0)	

		tế và văn hóa	Nhà nước Việt Nam về ngoại giao kinh tế và ngoại giao văn hoá; nguyên tắc thực hiện và nội dung cơ bản của ngoại giao kinh tế và ngoại giao văn hoá; công tác ngoại giao phục vụ phát triển kinh tế về cơ sở pháp lý và thực tiễn; một số kỹ năng và kinh nghiệm nhằm thực hiện nhiệm vụ ngoại giao kinh tế và ngoại giao văn hoá của Việt Nam.		
35.	**QT02603**	Khu vực học	Môn học bao gồm những kiến thức cơ bản, hệ thống về khu vực: Các khái niệm cơ bản trong nghiên cứu khu vực; Đối tượng,phạm vi nghiên cứu; Quan điểm tiếp cận qúa trình phát triển của nghiên cứu khu vực; Phương pháp trong nghiên cứu khu vực; Các nguyên tắc trong nghiên cứu khu vực; Tiêu chí phân định khu vực; Các loại hình khu vực tương ứng; Vận dụng lý giải được đặc trưng khu vực cụ thể trên thế giới và Việt Nam.	3,0 (2,0:1,0)	
36.	**QQ01004**	Truyền thông trong lãnh đạo, quản lý	Môn Truyên thông trong lãnh đạo quản lý nhằm cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về truyền thông, lãnh đạo quản lý, về truyền thông đại chủng, vai trò và sức mạnh truyền thông đại chúng trong các cơ quan quản lý của hệ thống cấu trúc chính trị Việt Nam. Môn học này hướng đến việc giúp người học kiến thức liên nghành như: cách Quốc hội sử dụng truyền thông đại chúng trong định hướng dư luận xã hội về chương trình xây dựng luật, pháp lệnh, hay cách đóng góp của người dân vào quá trình cải thiện chất lượng chính phủ thông qua truyền thông đại chúng.	3,0 (1,5:1,5)	
37.	**QT02604**	Truyền thông xã hội và giao thoa văn hóa	Môn học gồm các nội dung cơ bản về sự da dạng văn hóa trên thế giới và tác động của chúng đến hoạt động truyền thông hiện đại; các yếu tố tác động đến sự hình thành, phát triển của truyền thông xã hội; vai trò, đặc điểm và bản chất của truyền thông xã hội, các xu hướng phát triển của truyền thông xã hội trên thế giới và ở Việt Nam; các nguyên tắc ứng xử trên mạng xã hội; mối quan hệ giữa báo chí và truyền thông xã hội; các kỹ năng sử dụng mạng xã hội của nhà báo; một số mạng xã hội cơ bản và cách thức, kỹ năng sử dụng trong truyền thông và quan hệ quốc tế hiện nay.	3,0 (2,0:1,0)	
38.	**QT02605**	Bản quyền truyền thông quốc tế	Môn học bao gồm những nội dung cơ bản về bản quyền truyền thông quốc tế; hoạt động bản quyền ở Việt Nam hiện nay; vai trò của bản quyền truyền thông với hoạt động sáng tạo báo chí và các giải pháp và kiến nghị để đảm bảo bản quyền trong truyền thông.	3,0 (2,0:1,0)	
2.2. Kiến thức ngành				***28***	

Bắt buộc				*22*	
39.	**QT02606**	Cơ sở truyền thông quốc tế	Trang bị hệ thống khái niệm, các kiến thức và kỹ năng cơ bản, có hệ thống về truyền thông quốc tế, về lịch sử hình thành và phát triển của các loại hình, vị trí, vai trò của từng loại hình trong hệ thống truyền thông quốc tế. Nắm được các đặc điểm về các chủ thể, kênh, công chúng… trong hoạt động truyền thông quốc tế. Tìm hiểu thực trạng truyền thông quốc tế ở một số quốc gia, một số tổ chức quốc tế… trên thế giới.	3,0 (1,5:1,5)	
40.	**QT02607**	Thông tin đối ngoại Việt Nam	Môn học cung cấp kiến thức cơ bản về Thông tin đối ngoại Việt Nam như Quan điểm đường lối của Đảng và chính sách pháp luật của Nhà nước về Thông tin đối ngoại; Nội dung, đối tượng, Phương châm, lực lượng…làm công tác thông tin đối ngoại; Các đối tượng tác động của Thông tin đối ngoại Việt nam; Vai trò và cách thức sử dụng các loại hình báo chí, truyền thông trong thông tin đối ngoại… Hình thức học tập lý thuyết gắn với thực hành tổ chức hoạt động thông tin đối ngoại, tăng cường rèn luyện các kỹ năng cho sinh viên.	3,0 (1,5:1,5)	
41.	**QT03611**	Lý luận báo chí quốc tế	Gồm những nội dung cơ bản và hệ thống về những khái niệm và cơ sở lý luận báo chí, hệ thống cơ bản về lý luận báo chí và truyền thông quốc tế; các nguyên tắc hoạt động báo chí, về các quy trình, phương tiện, hình thức hoạt động và chức năng báo chí, của truyền thông đại chúng.	3,0 (1,5:1,5)	
42.	**QT03612**	Thông tấn báo chí đối ngoại	Môn học gồm các nội dung cơ bản và hệ thống về cách viết các thể loại thông tấn báo chí (tin, phỏng vấn, bài thông tấn, phóng sự… đặc biệt là các tin, bài đối ngoại); những kỹ năng cơ bản và phương pháp làm tin, viết bài (phóng sự, phỏng vấn, điều tra v.v..) đặc biệt trong lĩnh vực thông tin đối ngoại.	3,0 (1,5:1,5)	
43.	**QT03613**	Chính luận báo chí đối ngoại	Môn học gồm những kiến thức cơ bản trong cách viết các thể loại thông tấn báo chí (tin, phỏng vấn, bài thông tấn, phóng sự… đặc biệt là các tin, bài đối ngoại). Giới thiệu cho sinh viên những kỹ năng cơ bản và phương pháp làm tin, viết bài (phóng sự, phỏng vấn, điều tra v.v..). Tạo cho sinh viên lối tư duy làm báo hiện đại, đặc biệt trong lĩnh vực thông tin đối ngoại. Thực hành sáng tạo tác phẩm thuộc các thể loại cơ bản: Tin tức, phỏng vấn, phóng sự. Tiếp cận và sáng tạo tác phẩm báo chí có yếu tố nước ngoài; những kiến thức cơ bản về nhóm thể loại chính luận báo chí; các kỹ năng sáng tạo tác phẩm chính luận và sử dụng kỹ năng trong hoạt động báo chí đối ngoại. Trên cơ sở đó, sinh viên sẽ ứng dụng các kỹ năng sáng tạo loại tác phẩm	3,0 (2,0:2,0)	

			chính luận, thực hành tổ chức sáng tạo tác phẩm bình luận, đàm luận, sử dụng studio sáng tạo tác phẩm chính luận báo chí đối ngoại. Rèn luyện tổ chức sản xuất một chương trình báo chí chính luận đối ngoại.		
44.	**QT02611**	Nghệ thuật phát ngôn đối ngoại	Môn học gồm các nội dung cơ bản và hệ thống về phát ngôn đối ngoại, khái niệm, chủ thể, tính chất, các hình thức của phát ngôn đối ngoại; cách thức chuẩn bị và xây dựng nội dung một bài phát ngôn đối ngoại; kỹ năng thực hiện phát ngôn đối ngoại: phát ngôn trong họp báo đối ngoại, phát ngôn và trả lời phỏng vấn các thể loại báo chí đối ngoại; xử lý tình huống trong phát ngôn đối ngoại	3,0 (2,0:2,0)	
45.	**QT02612**	Thực tế chính trị - xã hội	Học phần tổ chức cho sinh viên tiếp cận tình hình chính trị - xã hội và hoạt động của hệ thống chính trị ở trung ương và địa phương.	2,0 (0,5:1,5)	
46.	**QT02613**	Kiến tập nghề nghiệp	Môn học bao gồm việc liên hệ, làm công tác chuẩn bị các thủ tục giấy tờ và đến các cơ quan đơn vị làm việc chuyên môn trong lĩnh vực truyền thông quốc tế để tìm hiểu thực tế hoạt động nghề nghiệp.	2,0 (0,5:1,5)	
Tự chọn				*6/18*	
47.	**QT02614**	Giao tiếp và đàm phán quốc tế	Môn học gồm các nội dung cơ bản về giao tiếp và đàm phán quốc tế; khái niệm, đặc điểm, các nguyên tắc, hình thức của giao tiếp và đàm phán quốc tế; các kỹ năng của giao tiếp quốc tế: kỹ năng lắng nghe, kỹ năng giao tiếp phi ngôn từ qua các nền văn hóa, các nghi thức giao tiếp, kỹ năng nói trong giao tiếp quốc tế; quy trình và kỹ năng đàm phán quốc tế.	3,0 (1,5:1,5)	
48.	**QT02615**	Lịch sử ngoại giao và chính sách đối ngoại Việt Nam	Môn học bao gồm những kiến thức khái quát và cơ bản nhất về lịch sử ngoại giao Việt Nam từ thời kỳ dựng nước cho đến này, đồng thời gồm những kiến thức hệ thống, chuyên sâu về đường lối, chính sách đối ngoại của Đảng, Nhà nước Việt Nam qua từng giai đoạn lịch sử (từ năm 1945 đến nay).	3,0 (1,5:1,5)	
49.	**QT02551**	Lịch sử quan hệ quốc tế	Bao gồm những nội dung cơ bản là: những diễn biến quan trọng trong lịch sử quan hệ quốc tế và quan hệ đối ngoại giữa các quốc gia, các dân tộc theo từng phân khúc lịch sử đặc biệt nhấn mạnh đến quan hệ quốc tế trên thế giới, khu vực giữa các nước lớn, có thực tiễn quan hệ quốc tế của Việt Nam	3,0 (1,5:1,5)	
50.	**QT02616**	Luật pháp	Môn học gồm những kiến thức cơ bản, hệ thống về luật pháp quốc tế và một số	3,0	

		quốc tế	lĩnh vực của tư pháp quốc tế: Lịch sử phát triển, khái niệm, nguyên tắc cơ bản, cấu trúc nguồn, mối quan hệ giữa luật quốc tế và luật quốc gia; Khái niệm, cấu trúc nguồn, chủ thể của tư pháp quốc tế; xung đột pháp luật và vấn đề áp dụng luật nước ngoài; Những vấn đề pháp lý của luật pháp quốc tế như ngoại giao, lãnh sự, điều ước quốc tế, biên giới lãnh thổ, dân cư, luật hình sự quốc tế.	(1,5:1,5)	
51.	**QT02617**	Chính sách đối ngoại một số nước trên thế giới	Học phần gồm những tri thức cơ bản, hệ thống về chính sách đối ngoại một số nước trên thế giới và quan hệ của những nước đó với Việt Nam: cơ sở lý luận về chính sách đối ngoại, kiến thức về quá trình phát triển, nội dung chính sách đối ngoại của Hợp chủng quốc Hoa kỳ, Cộng hoà nhân dân Trung hoa, Liên bang Nga, Cộng hoà Pháp, Vương quốc Anh, Liên bang Đức, Nhật bản, Cộng hoà Ấn Độ và của các nước ASEAN, đặc điểm, triển vọng quan hệ giữa các nước nêu trên với Việt Nam.	3,0 (1,5:1,5)	
52.	**QT02618**	Những vấn đề toàn cầu	Môn học bao gồm những kiến thức cơ bản và hệ thống trên ba phương diện chính: thực trạng, nguyên nhân và các giải pháp cho một số vấn đề toàn cầu như: chiến tranh - hòa bình, khủng bố và tội phạm quốc tế, ô nhiễm môi trường, dân số thế giới, dịch bệnh, đói nghèo.	3,0 (1,5:1,5)	
2.3. Kiến thức bổ trợ				***9***	
Bắt buộc				*6*	
53.	**QT02619**	Tiếng Anh chuyên ngành (1)	Môn học gồm những nội dung cơ bản liên quan đến lý thuyết (nghe, nói, đọc, viết) về các chủ đề liên quan đến truyền thông quốc tế, bước đầu rèn các kỹ năng trên ở mức độ hiểu được nội dung, đồng thời môn học sẽ gồm hệ thống các bài tập bao hàm các nội dung chuyên ngành truyền thông quốc tế: như đọc hiểu, nghe hiểu, nói và viết những tin bài quốc tế	3,0 (1,5:1,5)	
54.	**QT02620**	Tiếng Anh chuyên ngành (2)	Môn học gồm các tri thức cơ bản về lý thuyết và thực hành tiếng Anh ở mức độ chuyên ngành hơn, các dạng bài tập với các thuật ngữ chuyên sâu về truyền thông quốc tế, hệ thống bài tập gồm đủ các kỹ năng: nghe, nói, đọc, viết về các vấn đề quốc tế thông qua các tác phẩm trên phương tiện truyền thông đại chúng.	3,0 (1,5:1,5)	
Tự chọn				***3/9***	
55.	**QT02621**	Tiếng Anh chuyên ngành (3)	Môn học gồm các nội dung chính liên quan đến việc học lý thuyết và rèn kỹ năng cơ bản của Tiếng Anh chuyên ngành 1 và 2, nhưng tất cả các kỹ năng được nâng cao để đáp ứng chuẩn đầu ra của chương trình tiếng Anh dành cho sinh viên ngành truyền thông quốc tế. Bước đầu sinh viên làm quen với kỹ năng dịch thuật Việt-	3,0 (1,5:1,5)	

			Anh và Anh-Việt.		
56.	**QT02622**	Tiếng Anh giao tiếp đối ngoại	Học phần gồm kỹ năng giao tiếp ứng dụng trong các công việc liên quan tới công tác đối ngoại và quan hệ quốc tế của các cơ quan, đoàn thể và tổ chức, rèn các kỹ năng đọc, viết các văn bản báo chí và tài liệu nghiên cứu về các chủ đề khác nhau và những kỹ năng giao tiếp nâng cao của nghiệp vụ đối ngoại như kỹ năng lựa chọn từ ngữ, kỹ năng đảo cấu trúc, kỹ năng xử lý danh từ riêng, kỹ năng giải nghĩa…	3,0 (1,5:1,5)	
57.	**QT02623**	Biên phiên dịch tiếng Anh chuyên ngành	Môn học gồm các tri thức về những lý thuyết, nguyên tắc, phương pháp và kỹ năng biên phiên dịch trong tiếng Anh ngành quan hệ quốc tế, thông tin đối ngoại và truyền thông quốc tế, các bài tập rèn kỹ năng dịch Việt – Anh, Anh – Việt và từ vựng chuyên ngành ở mức độ cao – các bài báo phân tích chuyên sâu về chuyên ngành, nghe dịch các tin tức trên các đài quốc tế như CNN, BBC…	3,0 (1,5:1,5)	
2.4. Kiến thức chuyên ngành				***31***	
Bắt buộc				*15*	
58.	**QT03624**	Các loại hình truyền thông quốc tế	Môn học gồm các nội dung cơ bản và hệ thống về từng loại hình báo chí truyền thông quốc tế, về lịch sử hình thành và phát triển của các loại hình, vị trí, vai trò của từng loại hình trong hệ thống báo chí truyền thông. Phân tích được quy trình sáng tạo tác phẩm của từng loại hình, (đề tài, phương pháp sáng tạo, các nhóm thể loại, một số phong cách nhà báo), xu hướng phát triển, nắm được các đặc điểm về công chúng, hoạt động tòa soạn, đội ngũ thực hiện tác phẩm của từng loại hình truyền thông quốc tế.	3,0 (1,5:1,5)	
59.	**QT03625**	Quản trị truyền thông quốc tế	Môn học gồm các nội dung cơ bản và hệ thống về kỹ năng sáng tạo và quản trị sản xuất các sản phẩm trong lĩnh vực truyền thông nghe nhìn (điện ảnh, truyền hình, quảng cáo, v...v...). Năng lực quản trị kinh doanh sản phẩm truyền thông như nghiên cứu thị hiếu khán thính giả, lập kế hoạch truyền thông, marketing và triển khai hiệu quả kế hoạch. Kỹ năng giao tiếp, trình bày đa phương tiện, quản lý dự án, quản trị các nguồn lực.	3,0 (1,5:1,5)	
60.	**QT03626**	Lao động nhà báo quốc tế	Môn học gồm những tri thức cơ bản, có hệ thống về các thao tác nghề nghiệp của nhà báo đối ngoại, nắm vững vai trò, vị trí, công việc của một nhà báo đối ngoại, trên cơ sở đó góp phần nâng cao sự hiểu biết về quy trình sáng tạo tác phẩm báo chí, về công việc của nhà báo, nghề làm báo. Đặc biệt là làm báo đối ngoại góp phần sử dụng tốt	3,0 (1,5:1,5)	

			vai trò của báo chí trong hoạt động thông tin đối ngoại, phục vụ tốt các chính sách của Đảng và Nhà nước về thông tin đối ngoại. Rèn luyệ các kỹ năng sáng tạo tác phẩm, thông qua việc thực hành các phương pháp khai thác thu thập thông tin báo chí.		
61.	QT03627	Quản lý báo chí đối ngoại Việt Nam	Môn học gồm các nội dung cơ bản và hệ thống về quan điểm của Đảng, chính sách pháp luật Nhà nước Việt Nam về báo chí đối ngoại, chủ thể, nội dung, nguyên tắc quản lý báo chí đối ngoại, quản lý báo chí trên thế giới, những vấn đề đặt ra trong hoạt động quản lý báo chí đối ngoại ở Việt Nam hiện nay. Ứng dụng các nguyên tắc quản lý trong hoạt động báo chí đối ngoại để quản lý cơ quan báo chí đối ngoại, quản lý phóng viên thường trú.	3,0 (1,5:1,5)	
62.	QT03628	Tổ chức sản xuất sản phẩm truyền thông quốc tế	Môn học bao gồm các kiến thức cơ bản, có hệ thống về cách thức và quy trình tổ chức sản xuất sản phẩm truyền thông quốc tế nhấn mạnh các kỹ năng nghề nghiệp về quá trình tổ chức sản xuất sản phẩm truyền thông quốc tế, các tri thức về các khâu trong quy trình tổ chức sản xuất một sản phẩm báo chí, truyền thông quốc tế thuộc các loại hình khác nhau (tạp chí, báo, chương trình phát thanh, chương trình truyền hình...), các kỹ năng về vai trò phóng viên, biên tập viên, tổ chức sản xuất...trong quá trình xuất bản sản phẩm.	3,0 (1,5:1,5)	
63.	QT03610	Thực tập tốt nghiệp	Môn học bao gồm việc liên hệ, làm công tác chuẩn bị các thủ tục giấy tờ và đến các cơ quan đơn vị làm việc chuyên môn trong lĩnh vực truyền thông quốc tế để vận dụng những kiến thức và kỹ năng được học vào thực tế nghề nghiệp.	4,0	
64.	QT04028	Khóa luận	Khóa luận tốt nghiệp là một bài tập lớn – một công trình nghiên cứu khoa học cá nhân của người học về một trong những nội dung cơ bản của ngành Truyền thông quốc tế	6,0	
Học phần thay thế khóa luận				6	
65.	QT03629	Hệ thống thông tin đối ngoại và truyền thông quốc tế	Học phần gồm những tri thức cơ bản, có hệ thống về thông tin đối ngoại và hoạt động thông tin đối ngoại, những nội dung cơ bản của đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước về thông tin đối ngoại, các kiến thức và kỹ năng cơ bản trong thực hành truyền thông quốc tế, các lý thuyết truyền thông quốc tế gắn với thực tế hiện nay trên thế giới.	3,0 (1,5:1,5)	
66.	QT03630	Xây dựng hình ảnh	Môn học gồm các nội dung kiến thức cơ bản như khái niệm và đặc điểm về thương hiệu và hình ảnh quốc gia, của thị trường, công chúng truyền thông; khái niệm, cách	3,0 (1,5:1,5)	

		và thương hiệu quốc tế	thức định vị thương hiệu, thương hiệu quốc gia trong bối cảnh cạnh tranh giữa các quốc gia hiện nay; vấn đề truyền thông thương hiệu và hình ảnh quốc gia trong quan hệ quốc tế;các kỹ năng xây dựng hình ảnh, thương hiệu quốc gia, kinh nghiệm của các quốc gia trên thế giới.		
Tự chọn				*6/18*	
67.	**QT03631**	Tổ chức hoạt động đối ngoại	Môn học gồm những kiến thức cơ bản về khái niệm, mục tiêu, vai trò và các hình thức tổ chức hoạt động đối ngoại; quy trình tổ chức hoạt động đối ngoại; tổ chức tổ chức chuyến đi, tổ chức họp báo đối ngoại; tổ chức triển lãm, tuần lễ, ngày lễ văn hóa; những điển hình trong tổ chức hoạt động đối ngoại.	3,0 (1,5:1,5)	
68.	**QT03632**	Nghiệp vụ ngoại giao và văn phòng đối ngoại	Môn học bao gồm những nội dung cơ bản và hệ thống về ngoại giao, nghiệp vụ ngoại giao và nghiệp vụ hành chính tại các văn phòng đối ngoại như khái quát về ngoại giao, cơ cấu tổ chức ngành ngoại giao; ưu đãi, miễn trừ ngoại giao; tiếp xúc và đàm phán ngoại giao; công văn, văn kiện ngoại giao và một số nghiệp vụ về lễ tân ngoại giao và hành chính.	3,0 (1,5:1,5)	
69.	**QT03633**	Kỹ thuật nghiệp vụ báo chí đối ngoại	Môn học gồm các nội dung cơ bản và hệ thống về cách thức sử dụng các trang thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ trong quá trình tác nghiệp của nhà báo, của cơ quan báo chí (đặc biệt đối với phóng viên thường trú, tác nghiệp ở nước ngoài); nắm vững nguyên tắc và sử dụng thành thạo các thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ trong quá trình sáng tạo tác phẩm báo chí đối ngoại. Hình thức học tập lý thuyết gắn với thực hành, tăng cường rèn luyện các kỹ năng cho sinh viên.	3,0 (1,5:1,5)	
70.	**QT03634**	Kỹ năng sử dụng các phương tiện truyền thông	Bao gồm những nội dung cơ bản về sử dụng các loại hình truyền thông truyền thống như sách, báo, tuyên truyền pano áp phích và các loại hình truyền thông mới như mạng xã hội, internet… cách thức sử dụng các loại hình truyền thông hiện đang có những tác động, ảnh hưởng của phương tiện truyền thông mới như điện ảnh, phim tài liệu, sân khấu truyền hình…Sinh viên rèn các kỹ năng khai thác đặc trưng loại hình trong truyền thông quốc tế và thông tin đối ngoại Việt Nam, xây dựng các dự án đề xuất sử dụng các loại hình truyền thônghiện nay.	3,0 (1,5:1,5)	
71.	**QT03635**	Kỹ năng thu thập và xử lý thông tin	Môn học gồm những kiến thức cơ bản, hệ thống về thông tin: Khái niệm, vai trò của thu thập, xử lý thông tin; Đối tượng, phương pháp, phạm vi môn học; Các phương pháp thu thập thông tin; Các kỹ năng xử lý thông tin;Phương pháp thu thập và xử lý thông tin trong một số lĩnh vực cụ thể: Kỹ năng thu thập, xử lý thông	3,0 (1,5:1,5)	

		quốc tế	tin trong phân tích chính sách; Kỹ năng thu thập và xử lý thông tin trong phân tích sự kiện; Kỹ năng thu thập và xử lý thông tin trong phân tích vấn đề quan hệ quốc tế.		
72.	QT03636	Kỹ năng giao tiếp liên văn hoá	Những kiến thức cơ bản về về văn hoá và bản sắc văn hoá; các mô hình tiếp xúc văn hoá và tiếp xúc ngôn ngữ; cộng sinh văn hoá và xung đột văn hoá; tính đa văn hoá và giao tiếp đa văn hoá ở Việt Nam; giao tiếp liên văn hoá trong thời đại toàn cầu hoá.	3,0 (1,5:1,5)	
Tổng toàn khóa				**130**	

9.3. Ma trận chuẩn đầu ra chương trình

TT	Mã học phần	CHUẨN ĐẦU RA																												
		Kiến thức																			Kỹ năng						Năng lực tự chủ				
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30
1	**TM01012**	1																									1			1	
2	**KT01011**	1																									1			1	
3	**CN01002**	1																									1			1	
4	**LS01002**	1																									1			1	
5	**TH01001**	1																									1			1	
6	**NP01001**	1	1				1																				1			1	
7	**CT01001**	1	1																								1			1	
8	**XĐ01001**	1																									1			1	
9	**TG01004**	1		1																							1			1	
10	**QT01001**		1																								1			1	
11	**QT02552**		1																								1			1	
12	**XH01001**		1																								1			1	
13	**ĐC01001**		1																								1			1	
14	**KT01006**		1																								1			1	
15	**TT01002**		1																								1			1	
16	**ĐC01006**		2																								1			1	

17	**TG01007**		1																							1			1		
18	**ĐC01004**		1																							1			1		
19	**TT01001**		1																							1			1		
20	**ĐC01005**																					1				1			1		
21	**NN01015**												2																		
22	**NN01016**												2																		
23	**NN01017**												2																		
24	**NN01023**												2																		
25	**NN01019**												2																		
26	**NN01020**												2																		
27	**NN01021**												2																		
28	**NN01024**												2																		
29	**BC02801**			1																						1			1		
30	**PT02306**					1																				1			1		
31	**BC02115**						1	1																		1			1		
32	**QQ02101**						1	1																		1			1		
33	**QT02601**								1																	1			1		
34	**QT02602**								1																	1			1		
35	**QT02603**									1																1			1		
36	**QQ01004**				1																						1			1	
37	**QT02604**						1				1																				
38	**QT02605**				1																					1			1		
39	**QT02606**							1																		1			1		
40	**QT02607**									1																1			1		
41	**QT03611**				1					1																1			1		
42	**QT03612**										2															1			1		
43	**QT03613**										2													2		1					
44	**QT02611**										2											2				1			1		
45	**QT02612**										2															1			1		
46	**QT02613**										2															1		1			

47	**QT02614**										2														1			1	
48	**QT02615**											1													1			1	
49	**QT02551**											1													1			1	
50	**QT02616**												1												1			1	
51	**QT02617**														2		2								1			1	
52	**QT02618**											1													1			1	
53	**QT02619**													2										2					
54	**QT02620**													2										2					
55	**QT02621**													2										2					
56	**QT02622**													2										2					
57	**QT02623**																							2					
58	**QT03624**														2										1			1	
59	**QT03625**															2									1			1	
60	**QT03626**																2								1			1	
61	**QT03627**															2									1			1	
62	**QT03628**																		2				2	2					
63	**QT03610**										2														1		1	1	1
64	**QT04028**										2														1		1	1	1
65	**QT03629**																	2							1			1	
66	**QT03630**																	2							1			1	
67	**QT03631**										2														1			1	
68	**QT03632**										2							2							1			1	
69	**QT03633**																						2						
70	**QT03634**																						2						
71	**QT03635**																			2									
72	**QT03636**										2														1			1	

10. Hướng dẫn thực hiện

10.1. Kế hoạch đào tạo dự kiến

TT	Mã học phần	Số tín chỉ	Loại học phần	Học kỳ							
				1	2	3	4	5	6	7	8
1.	**TM01012**	3	BB	x							
2.	**KT01011**	2	BB	x							
3.	**CN01002**	2	BB		x						
4.	**LS01002**	2	BB			x					
5.	**TH01001**	2	BB		x						
6.	**NP01001**	3	BB				x				
7.	**CT01001**	2	BB	x							
8.	**XD01001**	2	BB						x		
9.	**TG01004**	2	BB				x				
10.	**QT01001**	2	TC		x						
11.	**QT02552**	2	TC		x						
12.	**XH01001**	2	TC		x						
13.	**ĐC01001**	2	TC		x						
14.	**KT01006**	2	TC		x						
15.	**TT01002**	2	TC		x						
16.	**ĐC01006**	2	TC		x						
17.	**TG01007**	2	TC		x						
18.	**ĐC01004**	2	TC		x						
19.	**TT01001**	2	TC		x						
20.	**ĐC01005**	3	BB				x				
21.	**NN01015**	4	BB	x							
22.	**NN01016**	4	BB		x						
23.	**NN01017**	4	BB			x					
24.	**NN01023**	3	BB				x				
25.	**NN01019**	4	BB	x							
26.	**NN01020**	4	BB		x						
27.	**NN01021**	4	BB			x					
28.	**NN01024**	3	BB				x				
29.	**BC02801**	3	BB			x					
30.	**PY02306**	3	BB					x			
31.	**BC02115**	3	BB				x				
32.	**QQ02101**	3	BB	x							
33.	**QT02601**	3	TC			x					
34.	**QT02602**	3	TC			x					
35.	**QT02603**	3	TC			x					
36.	**QQ01004**	3	TC			x					
37.	**QT02604**	3	TC			x					
38.	**QT02605**	3	TC			x					
39.	**QT02606**	3	BB	x							

40.	**QT02607**	3	BB		x						
41.	**QT03611**	3	BB				x				
42.	**QT03612**	3	BB						x		
43.	**QT03613**	3	BB							x	
44.	**QT02611**	3	BB						x		
45.	**QT02612**	2	BB			x					
46.	**QT02613**	3	BB						x		
47.	**QT02614**	3	TC					x			
48.	**QT02615**	3	TC					x			
49.	**QT02551**	3	TC					x			
50.	**QT02616**	3	TC					x			
51.	**QT02617**	3	TC					x			
52.	**QT02618**	3	TC					x			
53.	**QT02619**	3	BB					x			
54.	**QT02620**	3	BB						x		
55.	**QT02621**	3	TC							x	
56.	**QT02622**	3	TC							x	
57.	**QT02623**	3	TC							x	
58.	**QT03624**	3	BB					x			
59.	**QT03625**	3	BB						x		
60.	**QT03626**	3	BB					x			
61.	**QT03627**	3	BB							x	
62.	**QT03628**	3	BB							x	
63.	**QT03610**	3	BB								x
64.	**QT04028**	6									x
65.	**QT03629**	3	BB								x
66.	**QT03630**	3	BB								x
67.	**QT03631**	3	TC							x	
68.	**QT03632**	3	TC							x	
69.	**QT03633**	3	TC							x	
70.	**QT03634**	3	TC							x	
71.	**QT03635**	3	TC							x	
72.	**QT03636**	3	TC							x	
	TỔNG	**130**		**17**	**17**	**17**	**17**	**18**	**17**	**18**	**9**

10.2. Các điều kiện đảm bảo thực hiện chương trình

+ Về cơ sở vật chất, phòng học, trang thiết bị đào tạo

Học viện Báo chí và Tuyên truyền hiện đã có những cơ sở vật chất hiện đại phục vụ cho công tác giáo dục và đào tạo. Đối với ngành truyền thông quốc tế cần có những cơ sở vật chất cơ bản như giảng đường, trang thiết bị hỗ trợ giảng dạy như máy tính, máy chiếu, loa, mic… Ngoài ra cần có hệ thống các đầu sách, tư liệu tham khảo cập nhật và đa dạng.

Thêm vào đó, đối với đặc thù chuyên môn, nghiệp vụ, có những yêu cầu cơ sở vật chất đặc thù hơn nhằm đáp ứng được cho việc thực hành môn học được hiệu quả. Cụ thể:

+*Môn Lao động nhà báo quốc tế, Thông tấn báo chí đối ngoại, Chính luận báo chí đối ngoại, Tổ chức sản xuất sản phẩm báo chí đối ngoại, Kỹ thuật nghiệp vụ báo chí đối ngoại:* cần các thiết bị như máy ảnh, máy quay phim, studio phát thanh và studio truyền hình và các thiết bị chuyên dụng...

+*Môn Tổ chức hoạt động đối ngoại:* đối với môn học này, sinh viên có thể xây dựng kế hoạch và thực hiện một chuyến đi thực tế (chủ thể và đối tượng do giáo viên lựa chọn). Để tổ chức được bài tập này, cần có kinh phí để tổ chức tùy theo nội dung thực hiện.

+*Học phần Thực tập tốt nghiệp:* để tăng cường thực tế và gắn với đặc thù nghề nghiệp là dối ngoại và hợp tác quốc tế, có thể tổ chức cho sinh viên đi kiến tập ở nước ngoài. Thông qua các kỳ thực tập này, sinh viên sẽ được quan sát, có trải nghiệm thực tế về cách thức tổ chức một chuyến đi thăm và làm việc với các cơ quan ở nước ngoài (như Đại sứ quán, các cơ quan báo chí truyền thông nước sở tại, các văn phòng đại diện báo chí của Việt Nam ở nước ngoài, quốc hội, trường đại học có cùng chuyên ngành ở nước ngoài...). Để thực hiện được chuyến đi này cần có sự hỗ trợ của Học viện về thủ tục, giấy tờ khi liên hệ làm việc, hỗ trợ công tác phí đối với giảng viên, hỗ trợ kinh phí cho sinh viên và sự đóng góp của sinh viên khi tham dự chuyến đi.

+ Về đội ngũ giảng viên

Đội ngũ giảng viên giảng dạy ngành Truyền thông quốc tế của Học viện Báo chí và Tuyên truyền có: 02 Phó giáo sư - Tiến sỹ, 02 Tiến sỹ, 03 Nghiên cứu sinh, 4 Thạc sĩ Báo chí học, cùng một số lượng đông đảo các giáo sư, phó giáo sư và tiến sĩ báo chí học đảm nhận chức danh giảng viên kiêm nhiệm tại khoa.

Giảng viên giảng dạy chương trình đào tạo cử nhân ngành Truyền thông quốc tế được tuyển chọn từ đội ngũ những giảng viên có năng lực và nhiệt huyết với nghề, có kiến thức nền tảng vững chắc, thành thạo ngoại ngữ và công nghệ được đào tạo cơ bản từ các trường có uy tín ở nước ngoài và của Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh. Tham gia giảng dạy chương trình này có nhiều nhà báo giỏi, nhiều chuyên gia trong lĩnh vực báo chí truyền thông, quan hệ quốc tế và giảng viên mời đến từ các trường đại học đối tác ở nước ngoài của Học viện.

+ Về Thư viện

Hiện nay, Trung tâm Thông tin Khoa học trực thuộc Học viện Báo chí và Tuyên truyền là cơ sở thông tin quan trọng, hỗ trợ giáo dục đào tạo và nghiên cứu khoa học trong toàn Học viện. Tổng diện tích sử dụng của Trung tâm là 3419m^2 trong đó có 2 phòng đọc diện tích 100m2, số lượng chỗ ngồi là 200 người, phòng bổ sung kỹ thuật, phòng hội thảo khoa học,

phòng Internet với trên 20 máy tính phục vụ tra cứu, 4 kho để sách cùng các trang thiết bị phục vụ tương đối hiện đại. Trung tâm Thông tin Khoa học thường xuyên cập nhật các tài liệu mới, tổ chức biên tập, in ấn và phát hành giáo trình, tài liệu học tập phục vụ công tác nghiên cứu khoa học và đào tạo, bồi dưỡng cán bộ công chức và sinh viên của Học viện. Đặc biệt, hệ thống thư viện đáp ứng nhu cầu đa dạng của người đọc với các phòng: phòng đọc sách, phòng đọc báo, tạp chí, phòng mượn tổng hợp, phòng ngoại văn... Hoạt động nghiệp vụ của thư viện được tin học hoá giúp cho việc mượn, trả và quản lý, khai thác có hiệu quả các tài liệu của thư viện. Các sách liên quan đến lĩnh vực chính trị, xã hội, ngoại giao... nói chung và công tác tư tưởng nói riêng rất phong phú, là nguồn tư liệu quý giá để tra cứu tài liệu cho hoạt động đào tạo và học tập.

Nhà trường cũng có Thư viện điện tử hiện đại trang bị hệ thống sách, giáo trình tài liệu tham khảo phong phú đa dạng với 3608 tài liệu. Trong đó có, 362 đề tài khoa học; 249 giáo trình; 33 khóa luận tốt nghiệp; 37 luận án tiến sĩ; 1982 luận văn thạc sĩ; 899 sách tham khảo; 24 tạp chí; 22 thông tin. Bạn đọc có thể đọc toàn văn tài liệu số theo địa chỉ: thuvien.ajc.edu.vn:8080/dspace.

10.3. Kế hoạch điều chỉnh chương trình

Chương trình được đánh giá định kỳ 2 năm/lần, được đổi mới, hoàn thiện theo định kỳ 4 năm/lần hoặc khi có sự thay đổi về chức năng, nhiệm vụ và nhu cầu xã hội đối với ngành nghề đào tạo, những yêu cầu mới về phẩm chất, năng lực lao động của cơ quan sử dụng nguồn lực đào tạo.

PHÓ GIÁM ĐỐC

HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN

Lưu Văn An

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA
HỒ CHÍ MINH
HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN
*
Số 3929-QĐ/HVBCTT-ĐT

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

Hà Nội, ngày 20 tháng 9 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học theo hệ thống tín chỉ ngành Công tác xã hội

---

Căn cứ Quyết định số 6591-QĐ/HVCTQG ngày 01/11/2018 của Giám đốc Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, tổ chức bộ máy của Học viện Báo chí và Tuyên truyền;

Căn cứ Quyết định số 17/VBHN-BGDĐT ngày 15/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ;

Căn cứ Thông tư số 07/2015/TT-BGDĐT ngày 16/4/2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định Về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo của giáo dục đại học và quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ;

Căn cứ Quyết định số 4970-QĐ/HVBCTT-ĐT ngày 26 tháng 10 năm 2018 của Giám đốc Học viện Báo chí và Tuyên truyền về việc ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học theo hệ thống tín chỉ ngành Công tác xã hội;

Căn cứ biên bản họp Hội đồng thẩm định chương trình khung đào tạo đại học theo hệ thống tín chỉ ngành Công tác xã hội;

Xét đề nghị của Trưởng ban Quản lý Đào tạo và Trưởng khoa Xã hội học và Phát triển,

GIÁM ĐỐC HỌC VIỆN QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Chương trình đào tạo trình độ đại học theo hệ thống tín chỉ ngành Công tác xã hội.

Điều 2. Chương trình được thực hiện từ khóa tuyển sinh năm học 2020 - 2021.

Điều 3. Trưởng ban Quản lý Đào tạo, Trưởng khoa Xã hội học và Phát triển và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:
- Bộ Giáo dục và Đào tạo,
- Học viện CTQG HCM,
- Ban Giám đốc Học viện,
- Như điều 3,
- Lưu VT, ĐT.

PHÓ GIÁM ĐỐC

HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN

Lưu Văn An

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA
HỒ CHÍ MINH
HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC ĐẠI HỌC

(Ban hành theo Quyết định số 3929-QĐ/HVBCTT-ĐT ngày 20 tháng 9 năm 2020 của Giám đốc Học viện Báo chí và Tuyên truyền)

Cơ sở giáo dục : **Học viện Báo chí và Tuyên truyền**
Chứng nhận kiểm định chất lượng giáo dục:
Tên văn bằng : **Cử nhân Công tác xã hội**
Tên chương trình : **Công tác xã hội**
Trình độ đào tạo : **Đại học**
Ngành đào tạo : **Công tác xã hội** Mã số: **7760101**

1. Mục tiêu đào tạo

1.1. Mục tiêu chung

Đào tạo trình độ cử nhân nắm vững quan điểm, chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước; có bản lĩnh chính trị vững vàng, đạo đức, lối sống lành mạnh; có khả năng thực hiện các kỹ năng nghiệp vụ của nhân viên công tác xã hội và công việc ở cơ quan có hoạt động của ngành Công tác xã hội; có khả năng tiếp tục học tập, nghiên cứu ở bậc học thạc sĩ, tiến sĩ.

1.2. Mục tiêu cụ thể

1.2.1. Về kiến thức

- Có kiến thức lý luận chính trị, khoa học xã hội và nhân văn, hiểu biết về pháp luật Việt Nam, về quốc phòng an ninh; có kiến thức và khả năng tự rèn luyện về thể chất;
- Nắm vững kiến thức cơ bản về tâm lý học, các lí thuyết và mô hình công tác xã hội; các phương pháp công tác xã hội chuyên nghiệp; kiến thức cơ bản về việc phân tích, xây dựng kế hoạch, hỗ trợ thực hiện và lượng giá tiến trình công tác xã hội
- Có kiến thức xây dựng các mô hình tiếp cận khác nhau giúp đỡ đối tượng cần sự can thiệp của nhân viên công tác xã hội; có khả năng phân tích và xây dựng chính sách xã hội cho nhóm yếu thế
- Đặc biệt biết sử dụng các mô hình và kỹ năng truyền thông trong hoạt động công tác xã hội.
- Có kiến thức cơ bản về tin học ứng dụng phù hợp với chuyên ngành Công tác xã hội;
- Có đủ trình độ ngoại ngữ đáp ứng nhu cầu việc làm và học tập ở bậc sau đại học trong lĩnh vực Công tác xã hội.

1.2.2. Về kỹ năng

Người học khi tốt nghiệp, bước đầu có những năng lực cơ bản sau:

- Sử dụng được các kĩ năng công tác xã hội cá nhân, nhóm vào việc cung cấp các dịch vụ trợ giúp các cá nhân, gia đình và nhóm để giúp họ tăng cường năng lực tự giải quyết vấn đề và đáp ứng nhu cầu của mình.

- Có kĩ năng đánh giá, phát hiện các vấn đề trong cộng đồng, huy động nguồn lực phát triển cộng đồng, tham gia quản lí và thực hiện các dự án phát triển cộng đồng.

- Phát triển kĩ năng vận động và tham gia gia xây dựng chính sách xã hội và các chính sách có liên quan.

- Có kỹ năng nghiên cứu, đánh giá chính sách, mô hình trợ giúp xã hội

- Có kĩ năng phân tích, đánh giá, áp dụng mô hình tiếp cận phục vụ cho phát triển nghề nghiệp.

- Có kĩ năng giao tiếp, tuyên truyền vận động và huy động các phương tiện truyền thông đại chúng phục vụ cho các hoạt động trong lĩnh vực công tác xã hội.

- Có các kỹ năng cơ bản về hoạt động công tác đoàn thể, hoạt động chính trị phối hợp cùng với các hoạt động công tác xã hội.

1.2.3. Phẩm chất chính trị và đạo đức

- Trung thành với mục tiêu, lý tưởng XHCN; tư tưởng chính trị vững vàng, không hoang mang dao động trước những quan điểm lệch lạc, sai trái; làm tốt trách nhiệm xã hội và nghĩa vụ công dân - nhân viên công tác xã hội.

- Trung thực, thẳng thắn, xây dựng tập thể đoàn kết, sống vì sự phát triển của cộng đồng.

- Có tác phong làm việc khoa học, nghiêm túc, cầu thị, hợp tác, thân thiện phục vụ cộng đồng.

- Có ý thức cập nhật kiến thức, sáng tạo trong công việc.

1.3. Vị trí làm việc sau tốt nghiệp

- Các cơ quan của ngành Lao động - Thương binh và Xã hội các cấp từ Trung ương tới địa phương.

- Các cơ sở cung cấp dịch vụ xã hội cho các loại đối tượng khác nhau thuộc các lĩnh vực y tế, giáo dục, pháp luật, phúc lợi xã hội... và các trung tâm hỗ trợ đối tượng yếu thế của Nhà nước (Trung tâm bảo trợ xã hội, Các mái ấm, Nhà tình thương...).

- Có thể làm việc độc lập với vai trò là nhân viên xã hội, kiểm huấn viên, nhà nghiên cứu, hay cán bộ hoạch định chính sách xã hội trong các Công ty, Trung tâm làm dịch vụ tư vấn, tham vấn tâm lý.

- Có thể tư vấn, hỗ trợ cho các nhà quản lý lãnh đạo tham mưu, giám sát quá trình thực hiện chính sách cho các nhóm đối tượng yếu thế trong xã hội.

- Làm công tác nghiệp vụ chuyên ngành công tác xã hội tại các tỉnh, thành phố, ngành, đoàn thể, các trung tâm giáo dục chính trị xã hội, các trường đại học, cao đẳng trong cả nước.

- Hoạt động nghề nghiệp tại các tổ chức phi chính phủ, các trung tâm chăm sóc cộng đồng, trợ lí dự án phát triển cộng đồng và cán bộ truyền thông trong các dự án phát triển.

- Làm công tác chuyên môn tại các tổ chức quốc tế.

1.4. Trình độ ngoại ngữ

Người học khi tốt nghiệp phải đạt trình độ ngoại ngữ B1 khung châu Âu (tương đương 500 điểm TOEIC hoặc 450 điểm TOEFL hoặc 4.5 điểm IELTS)

1.5. Trình độ Tin học

Người học có kiến thức tin học ứng dụng trình độ B, có khả năng ứng dụng công nghệ thông tin trong thực tiễn công tác.

2. Căn cứ xây dựng chương trình:

2.1. Căn cứ thực tiễn:

2.1. 1. Các chương trình đào tạo tham khảo

Chương trình đào tạo trong nước:

- Chương trình đào tạo cử nhân ngành Công tác xã hội của Đại học khoa học xã hội và nhân văn - Đại học Quốc gia Hà Nội năm 2016.

- Chương trình đào tạo cử nhân ngành Công tác xã hội Đại học Lao động Xã hội năm 2016.

- Chương trình đào tạo cử nhân ngành Công tác xã hội Đại học Sư phạm Hà Nội năm 2016.

- Chương trình đào tạo cử nhân ngành Công tác xã Đại học Cần Thơ năm 2015.

Chương trình đào tạo quốc tế:

- Chương trình cử nhân công tác xã hội của trường The American University of Paris (Pháp) năm 2015.

- Chương trình cử nhân công tác xã hội của trường University of the Fraser Valley (Canada) năm 2016.

- Chương trình cử nhân công tác xã hội của trường San Jose State University (Mỹ) năm 2016.

- Chương trình cử nhân công tác xã hội trường Utah State University (Mỹ) năm 2015.

2.1.2. Kết quả khảo sát

** Khảo sát nhu cầu đào tạo:*

Hoạt động đánh giá chương trình đào tạo Cử nhân CTXH tại trường Học viện Báo chí và Tuyên truyền được thực hiện dựa trên phương pháp lấy ý kiến đánh giá của các giảng viên, nhà tuyển dụng nhân lực CTXH, các sinh cựu sinh viên CTXH của trường và các nhà lãnh đạo quản lý. Dựa trên các thông tin thu thập được đưa ra những nhận định, phân tích một cách khách quan về chất lượng, tính phù hợp và thống nhất của quy trình xây dựng khung chương trình đào tạo, nội dung khung chương trình cũng như chuẩn đầu ra cho ngành CTXH đang được đào tạo tại Học viện Báo chí và Tuyên truyền hiện nay. Trên cơ sở các kết quả nghiên cứu, chương trình đã được đổi mới 2 lần và đây là chương trình dự kiến thay đổi lần thứ 3.

Kết quả nghiên cứu năm 2017: *Đối với chuẩn đầu ra ngành CTXH, về kiến thức*, các kiến thức về cơ sở ngành và chuyên ngành được người trả lời đánh giá cao về mức độ cần thiết, các khối kiến thức giáo dục đại cương được đánh giá thấp hơn. *Về kỹ năng*, hầu hết các kỹ năng đều được người trả lời đánh giá ở mức độ cần thiết khá cao, có một số kỹ

năng được đánh giá với thang điểm tối đa bao gồm các kỹ năng: Khả năng tư duy theo hệ thống; Nắm vững các phương pháp theo các chủ thuyết cơ bản của công tác xã hội tiếp cận phân tích các nhóm xã hội nhằm hướng tới can thiệp hiệu quả các vấn đề chủ đạo đặt ra trong công tác xã hội; Kỹ năng mềm; Kỹ năng biết lắng nghe. Ngoài ra một vài kỹ năng không được người trả lời đánh giá cao: Kỹ năng đánh giá xu hướng phát triển của một vấn đề xã hội; Nắm vững hệ thống các lý thuyết công tác xã hội trong tiến trình can thiệp nhóm và cộng đồng. *Về thái độ, đạo đức*, được người trả lời đánh giá với điểm số khá cao, người trả lời cho rằng với phẩm chất thái độ, đạo đức trong ngành CTXH là một trong những tiêu chí hết sức cần thiết trong công việc sau này.

Đối với khung chương trình của ngành CTXH, người trả lời cho rằng hầu hết các môn học trong chương trình của ngành CTXH – Học viện Báo chí và Tuyên truyền đã được sắp xếp ở mức độ hợp lý cao, tất cả các môn học được đánh giá là khá cần thiết đối với người học. Tuy nhiên, theo kết quả khảo sát, các môn học đại cương được đánh giá ở mức độ cần thiết khá cao, nhưng mức độ hợp lý về số tín chỉ thì lại tương đối nhiều. Điều đặc biệt là đối với các môn thực hành của ngành CTXH được người trả lời đánh giá ở mức độ cần thiết là cao nhất, thì mức độ sắp xếp với số lượng tín chỉ lại được cho là ít, đa số người trả lời cho rằng số tín chỉ đối với các môn thực hành trong CTXH là ít và cần phải tăng thêm.

* *Khảo sát chất lượng đào tạo* với đối tượng sinh viên trước tốt nghiệp năm 2017, 2018 (báo cáo kết quả khảo sát lưu tại Trung tâm Khảo thí và Đảm bảo chất lượng đào tạo).

2.2. Căn cứ pháp lí

- Quyết định số 32/2010/QĐ-TTG của Thủ tướng Chính phủ : Phê duyệt Đề án phát triển nghề công tác xã hội giai đoạn 2010-2020.

- Quyết định số 17/VBHN-BGDĐT ngày 15/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ;

- Thông tư số 07/2015/TT-BGDĐT ngày 16/4/2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục Đào tạo về khối lượng kiến thức tối thiểu, năng lực người học đối với trình độ đào tạo đại học, thạc sỹ và tiến sỹ;

- Thông tư 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016 về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

- Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Khung trình độ quốc gia Việt Nam;

- Thông tư số 22/2017/TT-BGDĐT ngày 06/9/2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo và đình chỉ tuyển sinh, thu hồi quyết định mở ngành đào tạo trình độ đại học;

- Thông tư số 24/2017/TT-BGDĐT ngày 10/10/2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc Ban hành Danh mục giáo dục, đào tạo cấp IV trình độ đại học;

- Quyết định số 3777/QĐ-HVBCTT-ĐT ngày 18/10/2017 của Giám đốc Học viện Báo chí và Tuyên truyền ban hành Quy định đào tạo đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ của Học viện Báo chí và Tuyên truyền;

- Công văn số 769/QLCL-KĐCLGD ngày 20/4/2018 Về việc sử dụng tài liệu hướng dẫn đánh giá theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của GDĐH của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

- Quyết định số 32/2010/QĐ-TTG của Thủ tướng Chính phủ : Phê duyệt Đề án phát triển nghề công tác xã hội giai đoạn 2010-2020.

3. Chuẩn đầu ra

3.1. Về kiến thức

Kiến thức đại cương

CĐR 1. Xác định được các nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, quan điểm, đường lối của ĐCS Việt Nam.

CĐR 2. Hiểu được một cách hệ thống kiến thức các lĩnh vực khoa học xã hội nhân văn có liên quan đến ngành học, như chính trị, pháp luật, văn hoá, dân số, tâm lý, kinh tế, dư luận xã hội, các chính sách xã hội, toán thống kê và tin học văn phòng.

CĐR 3. Vận dụng được phương pháp nghiên cứu khoa học xã hội nhân văn trong nghiên cứu.

Kiến thức cơ sở ngành

CĐR 4. Hiểu được quá trình hình thành và các lí thuyết vận dụng trong Công tác xã hội, hệ thống các khái niệm cơ bản được sử dụng trong CTXH.

CĐR 5. Xác định được các đối tượng của ngành CTXH, có kiến thức cơ bản và thực tiễn về CTXH đối với nhóm yếu thế và cộng đồng.

CĐR 6. Nắm vững được các phương pháp thu thập và xử lý thông tin trong nghiên cứu các vấn đề liên quan tới phát triển cá nhân và cộng đồng.

CĐR 7. Đánh giá được vai trò của truyền thông và vận dụng xây dựng các sản phẩm truyền thông với công tác xã hội trong từng lĩnh vực cụ thể.

CĐR 8. Nắm được vai trò của các chính sách an sinh xã hội đối với sự phát triển của hai cộng đồng dân cư nông thôn và đô thị.

Kiến thức ngành

CĐR 9. Có khả năng vận dụng các kiến thức khoa học vào các hoạt động thực tiễn và phân tích, đánh giá các mô hình trong hoạt động CTXH.

CĐR 10. Có khả năng xây dựng và thực hiện kế hoạch can thiệp mang tính khoa học và chuyên sâu trong hoạt động của ngành CTXH.

CĐR 11. Có khả năng tổ chức, điều hành có hiệu quả trong hoạt động vận động chính sách đối với nhóm yếu thế.

CĐR 12: Có khả năng giao tiếp, thuyết phục, vận động, biện hộ đối với thân chủ và các nhóm xã hội.

Kiến thức chuyên ngành

CĐR 13. Vận dụng các kiến thức và phương pháp đã học thực hiện tốt tiến trình can thiệp đối với cá nhân và nhóm xã hội.

CĐR 14. Thực hành tiến trình công tác xã hội tại các cơ sở kiến tập, thực tập để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ.

CĐR 15. Nắm vững và vận dụng các tri thức và phương pháp thực hiện tiến trình công tác xã hội đặc thù trong các lĩnh vực can thiệp đối với nhóm yếu thế.

CĐR 16. Có kỹ năng tổ chức các hoạt động kết nối cộng đồng nhằm hướng tới nâng cao nhận thức, tạo sự đoàn kết và phát triển cộng đồng.

3.2. Về kỹ năng

Kỹ năng chung

CĐR 17. Kỹ năng phân tích có phản biện thông tin và dữ liệu: Khả năng sử dụng thông tin từ các nguồn khác nhau, so sánh đối chiếu thông tin, đưa ra nhận định và kết luận.

CĐR 18. Kỹ năng giải quyết vấn đề sáng tạo: Khả năng xác định và phân tích những tình huống phức tạp, đưa ra nhiều phương án lựa chọn để xử lý một số vấn đề xã hội.

CĐR 19. Kỹ năng giao tiếp sử dụng ngôn ngữ lời nói và văn bản một cách trôi chảy, chuẩn xác, hiệu quả.

CĐR 20. Kỹ năng giao tiếp sử dụng ngoại ngữ tương đương B1 khung châu Âu (tương đương 500 điểm TOEIC hoặc 450 điểm TOEFL hoặc 4.5 điểm IELTS).

CĐR 21. Kỹ năng sử dụng CNTT và truyền thông trình độ cơ bản theo mô tả trong Chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin ban hành kèm thông tư 03/2014/TT-BTTT.

Kỹ năng chuyên biệt cho ngành Công tác xã hội

CĐR 22. Kỹ năng tư duy sáng tạo và tư duy phản biện: đưa ra nhận định dựa trên quan sát, so sánh, phân tích, đánh giá các bằng chứng; xem xét các cách tiếp cận giải quyết vấn đề khác nhau; đánh giá giải pháp lựa chọn; chiêm nghiệm quá trình hoạt động để rút ra các bài học, nguyên tắc cho bản thân.

CĐR 23. Có năng lực tư duy tổng hợp và biết phân tích các vấn đề xã hội từ nhiều góc độ của các ngành khoa học khác nhau.

CĐR 24. Kỹ năng lập kế hoạch và tổ chức thực hiện tiến trình công tác xã hội đối với cá nhân, đối với nhóm và cộng đồng.

CĐR 25. Kỹ năng sử dụng công cụ, trang thiết bị, phần mềm trong trình bày các chương trình can thiệp trong phát triển cộng đồng.

CĐR 26. Kỹ năng lượng giá hiệu quả trong tiến trình can thiệp hoạt động công tác xã hội.

CĐR 27. Kỹ năng sử dụng ngoại ngữ trong lĩnh vực chuyên môn ở mức có thể hiểu được ý chính của bài nói hoặc viết về các chủ đề quen thuộc trong lĩnh vực công tác xã hội và có thể diễn đạt được nội dung, ý tưởng về chủ đề dưới hình thức nói và viết.

3.3. Về năng lực tự chủ và trách nhiệm

CĐR 28. Có khả năng tổ chức, điều hành và làm việc theo nhóm. Biết truyền thông trong nhóm, giữa nhóm với các nhóm và tổ chức khác.

CĐR 29. Có năng lực lãnh đạo, dẫn dắt trong hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ của ngành Công tác xã hội.

CĐR 30. Có năng lực thích nghi với các môi trường làm việc khác nhau.

CĐR 31. Có năng lực tự học tập, nghiên cứu, tích lũy kiến thức và kinh nghiệm.

CĐR 32. Có năng lực lập kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực và đánh giá hiệu quả công việc.

4. Thời gian đào tạo: 4 năm.

Tuỳ theo năng lực và điều kiện cụ thể mà sinh viên có thể sắp xếp để rút ngắn tối đa 2 học kỳ chính hoặc kéo dài tối đa 4 học kỳ chính so với thời gian đào tạo quy định trên. Các đối tượng được hưởng chính sách ưu tiên theo quy định tại Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy hiện hành không bị hạn chế về thời gian tối đa để hoàn thành chương trình.

5. Khối lượng kiến thức toàn khóa: 130 tín chỉ (chưa kể Kiến thức Giáo dục thể chất và Giáo dục Quốc phòng - An ninh).

6. Đối tượng tuyển sinh, tiêu chí tuyển sinh

Mọi công dân Việt Nam không phân biệt dân tộc, tôn giáo, giới tính, nguồn gốc gia đình, hoàn cảnh kinh tế đều có thể dự thi vào ngành Xây dựng Đảng và chính quyền Nhà nước, chuyên ngành Giảng viên Xây dựng Đảng và Chính quyền nhà nước nếu có đủ các điều kiện sau:

- Có kết quả xếp loại học lực từng năm học trong 3 năm THPT đạt 6,0 trở lên;
- Hạnh kiểm 3 năm THPT xếp loại Khá trở lên.
- Có đủ sức khỏe để học tập và lao động theo các quy định hiện hành của Nhà nước;
-Đạt điểm xét tuyển theo quy định của Học viện Báo chí và Tuyên truyền.

Đối tượng là người nước ngoài được tuyển sinh theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

7. Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp:

Quy trình đào tạo thực hiện theo học chế tín chỉ theo Quy định đào tạo đại học chính quy theo hệ thống tín chỉ, được ban hành kèm theo Quyết định số 3777/QĐ-HVBCTT-ĐT ngày 18/10/2017 của Giám đốc Học viện Báo chí và Tuyên truyền.

Điều kiện xét tốt nghiệp và công nhận tốt nghiệp được thực hiện theo Điều 27 Quy định nêu trên.

8. Cách thức đánh giá:

Điểmđánhgiábộphậnvàđiểmthikếtthúchọcphầnđượcchấmtheothangđiểm10(từ0đến10),làmtròn đến một chữ số thập phân. Điểm học phần được làm tròn đến một chữ số thập phân, được chuyển thành thang điểm 4 và điểm chữ theo quy định tại điều 23; điểm trung bình chung học kỳ và điểm trung bình chung tích luỹ được tính theo công thức và cách thức quy định tại Điều 24 Quy định đào tạo đại học chính quy theo hệ thống tín chỉ, được ban hành kèm theo Quyết định số 3777/QĐ-HVBCTT-ĐT ngày 18/10/2017 của Giám

đốc Học viện Báo chí và Tuyên truyền.

9. Nội dung chương trình:

9.1.Tổng số tín chỉ phải tích luỹ: 130 tín chỉ, chưa bao gồm Giáo dục thể chất và Giáo dục Quốc phòng - An ninh, trongđó:

Khối kiến thức giáo dục đại cương	44 tín chỉ
- Khoa học Mác-Lênin và Tư tưởng Hồ Chí Minh	11 tín chỉ
- Khoa học xã hội và nhân văn	15 tín chỉ
Bắt buộc	*9 tín chỉ*
Tự chọn	*6/20 tín chỉ*
- Toán và khoa học tự nhiên	6 tín chỉ
- Ngoại ngữ	12 tín chỉ
Giáo dục thể chất và giáo dục quốc phòng	
Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	86 tín chỉ
- Kiến thức cơ sở ngành	23 tín chỉ
Bắt buộc	*17 tín chỉ*
Tự chọn	*6/12 tín chỉ*
- Kiến thức ngành	19 tín chỉ
Bắt buộc	*13 tín chỉ*
Tự chọn	*6/18 tín chỉ*
- Kiến thức bổ trợ	6 tín chỉ
Bắt buộc	*3 tín chỉ*
Tự chọn	*3/9 tín chỉ*
Kiên thức chuyên ngành	27 tín chỉ
Bắt buộc	*21 tín chỉ*
Tự chọn	*6/18 tín chỉ*
- Kiến tập	2 tín chỉ
- Thực tập nghề nghiệp	3 tín chỉ
- Khóa luận/tác phẩm tốt nghiệp, môn học thay thế	6 tín chỉ

9.2 Nội dung chương trình

TT	Mã học phần	Học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần (*tóm tắt*)	Khối lượng kiến thức	Ghi chú
1. Khối kiến thức giáo dục đại cương				**44**	
1.1. Khoa học Mác – Lênin, Tư tưởng Hồ Chí Minh				***11***	
1.	**TM01012**	Triết học Mác-Lênin	Cung cấp những kiến thức cơ bản, tổng hợp, có hệ thống những vấn đề của của triết học Mác - Lênin (chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử); từ đó, người học có cơ sở và phương pháp nghiên cứu, học tập hợp lý, vận dụng vào quá trình đánh giá các hiện tượng đời sống.	3,0 (2,0:1,0)	
2.	**KT01011**	Kinh tế chính trị Mác- Lênin	Nội dung học phần gồm kiến thức về các phạm trù kinh tế cơ bản: hàng hóa, tiền tệ, giá trị, giá cả, cạnh tranh, cung cầu, giá trị thặng dư, tư bản, tích lũy, tuần hoàn, chu chuyển của tư bản, tư bản thương nghiệp, tư bản cho vay, tư bản nông nghiệp, địa tô tư bản, chủ nghĩa tư bản độc quyền, sở hữu, thành phần kinh tế, công nghiệp hóa, hiện đại hóa, sản xuất hàng hóa, kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, …	2,0 (2,0:1,0)	
3.	**CN01002**	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Trang bị những kiến thức cơ bản và hệ thống về các nguyên lý của CNXHKH: quy luật ra đời và phát triển của hình thái kinh tế - xã hội Cộng sản chủ nghĩa; sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân; các vấn đề chính trị - xã hội có tính quy luật trong tiến trình xây dựng xã hội xã hội chủ nghĩa.	2,0 (1,5:0,5)	
4.	**LS01002**	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	Nội dung học phần gồm: đối tượng, mục đích, nhiệm vụ, phương pháp nghiên cứu, học tập môn học; sự ra đời của Đảng CSVN (1920-1930), sự lãnh đạo của Đảng đối với cuộc đấu tranh giành chính quyền (1930-1945), đối với các cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược (1945-1975) và đối với công cuộc xây dựng, bảo vệ Tổ quốc thời kỳ cả nước quá độ lên CNXH (1975-2018); và những bài học về sự lãnh đạo của Đảng đối với cách mạng Việt Nam	2,0 (2,0:1,0)	
5.	**TH01001**	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Học phần cung cấp kiến thức cơ bản về Khái niệm, đối tượng, phương pháp nghiên cứu và ý nghĩa học tập môn học; về nguồn gốc, quá trình hình thành	2,0 (1,5:0,5)	

			và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; về vấn đề dân tộc và cách mạng giải phóng dân tộc; về CNXH và thời kỳ quá độ lên CNXH ở Việt Nam; về Đảng Cộng sản Việt Nam; về nhà nước của dân, do dân, vì dân; về đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế; về nhân văn, đạo đức và văn hóa.		
1.2. Khoa học xã hội và nhân văn				*15*	
Bắt buộc				*9*	
6.	**NP01001**	Pháp luật đại cương	Bao gồm những vấn đề lý luận cơ bản về nhà nước nói chung và Nhà nước CHXHCN Việt Nam nói riêng; Những kiến thức cơ bản về pháp luật và hệ thống pháp luật XHCN; Những kiến thức cơ bản về phòng, chống tham nhũng và pháp luật về phòng chống tham nhũng ở Việt Nam.	3,0 (2,0:1,0)	
7.	**CT01001**	Chính trị học	Trang bị những vấn đề lý luận chung nhất của lĩnh vực chính trị, từ việc làm rõ khái niệm chính trị, chính trị học, đối tượng, phương pháp nghiên cứu chính trị học, khái lược lịch sử tư tưởng chính trị đến việc làm rõ các phạm trù: quyền lực chính trị, chủ thể quyền lực chính trị, cơ chế thực thi quyền lực chính trị, quan hệ chính trị với kinh tế, văn hoá chính trị và đặc biệt làm rõ xu hướng chính trị của thế giới và định hướng XHCN ở Việt Nam	2,0 (1,5:0,5)	
8.	**XD01001**	Xây dựng Đảng	Nội dung học phần gồm: vị trí, đối tượng, phương pháp nghiên cứu môn học; những vấn đề lý luận về xây dựng Đảng, học thuyết Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh về xây dựng Đảng; các mặt xây dựng nội bộ Đảng (xây dựng Đảng về chính trị, tư tưởng, tổ chức và đạo đức); công tác kiểm tra, giám sát và kỷ luật của Đảng; công tác dân vận của Đảng; Đảng lãnh đạo hệ thống chính trị và các lĩnh vực đời sống xã hội.	2,0 (1,5:0,5)	
9.	**XH01001**	Xã hội học đại cương	Nội dung môn học này làm rõ các kiến thức cơ bản liên quan đến bộ môn xã hội học như: Đối tượng nghiên cứu, lịch sử hình thành, chức năng, nhiệm vụ, các khái niệm cơ bản của xã hội học; Các phương pháp nghiên cứu và cách thức tiến hành điều tra xã hội học. Ngoài ra còn tìm hiểu các nội dung cần quan tâm của một số chuyên ngành nghiên cứu xã hội học như: xã hội học gia đình, xã hội học nông thôn – đô thị, xã hội học truyền thông đại chúng.	2,0 (1,5:0,5)	

Tự chọn				*6/20*	
10.	**TG01004**	Phương pháp nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn	Nội dung học phần gồm: nhập môn phương pháp nghiên cứu khoa học; vấn đề nghiên cứu, xây dựng và kiểm chứng giả thuyết nghiên cứu; đề tài nghiên cứu khoa học: Căn cứ lựa chọn đề tài khoa học; xây dựng cơ sở lý thuyết cho một đề tài khoa học; xây dựng đề cương nghiên cứu một đề tài khoa học. Phương pháp luận nghiên cứu khoa học; phương pháp và phân loại phương pháp nghiên cứu; một số phương pháp nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn.	2,0 (1,5:0,5)	
11.	**TG01006**	Tâm lí học đại cương	Những kiến thức cơ bản về bản chất hiện tượng tâm lý người, quy luật và các cơ chế hình thành các hiện tượng tâm lý như nhận thức, tình cảm, ý chí của cá nhân; khái niệm nhân cách, các thành tố trong cấu trúc nhân cách và con đường hình thành và phát triển nhân cách.	2,0 (1,5:0,5)	
12.	**TT01002**	Cơ sở văn hóa Việt Nam	Cung cấp những kiến thức nền tảng, chung nhất về văn hóa Việt Nam trên các mặt: những vấn đề lý luận cơ bản về văn hóa; diễn trình lịch sử văn hóa Việt Nam; vấn đề giao lưu tiếp biến trong văn hóa Việt Nam; mối quan hệ giữa văn hóa với môi trường…	2,0 (1,5:0,5)	
13.	**CT01002**	Thể chế chính trị thế giới đương đại	Cung cấp kiến thức chung nhất và hệ thống về các loại hình thể chế chính trị thế giới đương đại, kiến thức sâu về những thể chế chính trị điển hình ở một số nước trên thế giới thời kỳ hiện nay.	2,0 (1,5:0,5)	
14.	**TT01003**	Nguyên lí công tác tư tưởng	Học phần trang bị những kiến thức cơ bản, có hệ thống và chuyên sâu về công tác tư tưởng bao gồm: bản chất, hệ thống cấu trúc của công tác tư tưởng; nguyên tắc, phương châm công tác tư tưởng và đi sâu nghiên cứu vị trí, vai trò, mối quan hệ của các yếu tố: mục đích, nội dung, phương pháp, hình thức, phương tiện, hiệu quả công tác tư tưởng; tính chất, nội dung, phương thức đấu tranh trên mặt trận tư tưởng.	2,0 (1,5:0,5)	
15.	**LS01003**	Dân tộc học đại cương	Những kiến thức cơ bản của các dân tộc trên thế giới bao gồm: Lịch sử nguồn gốc tộc người, các phương pháp nghiên cứu đặc thù và liên ngành để giải mã đời sống và các hiện tượng văn hóa của các tộc người trên thế giới.	2,0 (1,5:0,5)	
16.	**ĐC01001**	Tiếng Việt thực hành	Gồm những nội dung cơ bản, khái quát về lý thuyết tiếng Việt và thực hành tiếng Việt. Sinh viên thực hành các kỹ năng phân tích, phản biện, sáng tạo sản phẩm báo	2,0 (1,5:0,5)	

17.	**KT02010**	Quản lý kinh tế	Học phần gồm: Tổng quan về quản lý kinh tế và khoa học quản lý kinh tế; Chức năng, nguyên tắc, phương pháp, cơ chế quản lý kinh tế; công cụ, cơ cấu tổ chức quản lý kinh tế; quản lý nhà nước về kinh tế; quản lý các loại hình doanh nghiệp; thông tin và quyết định quản lý kinh tế; cán bộ quản lý kinh tế, làm cơ sở cho việc nắm bắt, đánh giá và giải quyết các vấn đề của thực tiễn quản lý kinh tế.	2,0 (1,5:0,5)	
18.	**TM01007**	Lôgic học	Trang bị cho người học những tri thức cơ bản, hiện đại về thế giới quan, nhân sinh quan, phương pháp tư duy đúng đắn của logic học đại cương và vận dụng chúng vào hoạt động thực tiễn.	2,0 (1,5:0,5)	
19.	**CT03045**	Chính sách xã hội	Học phần trang bị cho người học những tri thức cơ bản về chính sách xã hội; Hệ thống chính sách xã hội và quy trình quy trình chính sách xã hội của Nhà nước nhằm giải quyết các vấn đề xã hội, đảm bảo sự phát triển tiến bộ và công bằng xã hội.	2,0 (1,5:0,5)	
1.3. Toán và khoa học tự nhiên				***6***	
20.	**ĐC01005**	Tin học ứng dụng	Trang bị các kiến thức cơ bản về CNTT; sử dụng máy tính và mạng; sử dụng các phần mềm xử lý văn bản (Microsoft Word), xử lý bảng tính (Microsoft Excel,…), thiết kế trình chiếu (Microsoft PowerPoint,…) và yêu cầu sinh viên làm bài tập ứng dụng.	3,0 (1,0:2,0)	
21.	**ĐC01012**	Thống kê và xử lý dữ liệu	Cung cấp cho người học cơ sở của lý thuyết xác suất và thống kê toán học với mục đích giúp người học có phương pháp, công cụ để học tập, nghiên cứu và giải quyết các bài toán trong lĩnh vực kinh tế- xã hội…Người học biết sử dụng thành thạo phần mềm Excel, SPSS để giải quyết các bài toán thống kê thường gặp.	3,0 (2,0:1,0)	
1.4. Ngoại ngữ (chọn học Tiếng Anh hoặc Tiếng Trung)				***12/24***	
22.	**NN01015**	Tiếng Anh học phần 1	Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về: Các thời thể ngữ pháp tiếng Anh dành cho sinh viên trình độ tiền trung cấp(Pre-intermediate); từ vựng được sử dụng trong các tình huống hàng ngày; các kỹ năng ngôn ngữ đọc, nghe, nói, viết ở mức độ tiền trung cấp. Bước đầu sinh viên tập nghe giảng bằng tiếng Anh trong các bài học tiếng Anh.	4,0 (2,0-2,0)	
23.	**NN01016**	Tiếng Anh học	Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về: Các thời thể	4,0 (2,0-	

		phần 2	ngữ pháp tiếng Anh ở mức độ nâng cao hơn so với học phần Tiếng Anh 1. So sánh đối chiếu sự khác nhau giữa các hành động lời nói. Cung cấp từ vựng để nói về các chủ điểm quen thuộc như gia đình, sở thích, công việc…. Cách cấu tạo, kết hợp và sử dụng các loại từ vựng. Rèn luyện các kỹ năng ngôn ngữ đọc, nghe, nói, viết ở mức độ giữa tiền trung cấp và trung cấp.	2,0)	
24.	**NN01017**	Tiếng Anh học phần 3	Học phần này giúp sinh viên ôn tập và củng cố những kiến thức cơ bản về: các hiện tượng ngữ pháp ở mức phức tạp như so sánh, bị động, câu điều kiện…Cung cấp từ vựng ở hầu hết các chủ điểm quen thuộc trong cuộc sống hàng ngày. Rèn luyện các kỹ năng Nghe Nói Đọc Viết thông qua các dạng bài tập đa dạng: kỹ năng đọc hiểu, nghe hiểu; viết thư/viết đoạn văn, trao đổi về một số chủ đề quen thuộc.	4,0 (2,0-2,0)	
25.	**NN01019**	Tiếng Trung học phần 1	Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về phần ngữ âm, các nét cơ bản và các nguyên tắc viết chữ Hán để có thể viết chữ Hán. Rèn luyện các kỹ năng giao tiếp cơ bản như: chào hỏi, giới thiệu được bản thân, gia đình, bạn bè, mua bán. Rèn luyện các kỹ năng nghe, đọc, viết với các chủ đề đơn giản.	4,0 (2,0-2,0)	
26.	**NN01020**	Tiếng Trung học phần 2	Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản vềcách viết chữ Hán, so sánh được một số âm Hán Việt, nắm được một số hiện tượng ngữ pháp cơ bản, cung cấp từ vựng cơ bản đểtrình bày về các chủ điểm thông thường như công việc, sở thích, học tập, gia đình... Rèn luyện các kỹ năng ngôn ngữ đọc, nghe, nói, viết tiếng Hán ở mức độ tiền trung cấp	4,0 (2,0-2,0)	
27.	**NN01021**	Tiếng Trung học phần 3	Môn học cung cấp kiến thức về các loại câu trong tiếng Hán và cách diễn đạt phổ biến với các chủ điểm gần gũi với cuộc sống hàng ngày.Giao tiếp trong những tình huống đơn giản thông qua việc trao đổi thông tin trực tiếp. Miêu tả về các tình huống giao tiếp và những vấn đề gần gũi, liên quan trực tiếp đến cuộc sống.Học phần cũng cung cấp một số kiến thức và kỹ thuật làm bài thi tiếng Trung HSK3 nhằm giúp sinh viên đạt được chuẩn đầu ra phù hợp.	4,0 (2,0-2,0)	
2. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp				**86**	

2.1. Kiến thức cơ sở ngành				*23*	
Bắt buộc				*17*	
28.	**XH02701**	Nhập môn công tác xã hội	Nội dung học phần làm rõ khái niệm công tác xã hội, lịch sử hình thành và các lĩnh vực nghề CTXH trên thế giới và Việt Nam; vai trò của nhân viên xã hội, tiến trình công tác xã hội. Giới thiệu cho người học về các khái niệm, định nghĩa, quan điểm, giá trị, mục đích, phương pháp, và các dịch vụ của ngành công tác xã hội để người học có được cái nhìn tổng quát trước khi đi vào nghiên cứu chuyên sâu ngành công tác xã hội.	4,0 (2,0:2,0)	
29.	**XH02702**	Lí thuyết công tác xã hội	Những lý thuyết cơ bản của Công tác xã hội: Lý thuyết hành vi; Lý thuyết nhận thức thái độ và mâu thuẫn hành vi; Thuyết quan hệ gắn bó; Thuyết hệ thống gia đình và xung đột gia đình; Thuyết kiến tạo xã hội và phát triển cộng đồng; Thuyết nữ quyền trong công tác xã hội.	3,0 (1,5:1,5)	
30.	**XH02703**	Phương pháp thu thập và xử lý thông tin	Học phần trang bị cho sinh viên kiến thức và kỹ năng để có thể thiết kế và thực hiện một đề tài nghiên cứu thu thập thông tin cần thiết để thực hiện một can thiệp trong một vấn đề cụ thể. Các kiến thức, kỹ năng cơ bản bao gồm xác định vấn đề nghiên cứu, câu hỏi, mục đích nghiên cứu, xây dựng khung lý thuyết, làm rõ các phương pháp/kỹ thuật thu thập, xử lý và triết xuất thông tin số liệu cần thiết phục vụ cho mục đích đã xác định của đề tài.	4,0 (2,0:2,0)	
31.	**XH02704**	Truyền thông với công tác xã hội (truyền thông trực tiếp, TTĐC, mạng xã hội)	Truyền thông đại chúng với công tác xã hội cung cấp cho người học kiến thức và kỹ năng truyền thông trực tiếp, truyền thông đại chúng và sử dụng mạng xã hội sử dụng truyền thông những vấn đề công tác xã hội có thể tiếp cận và can thiệp, trợ giúp. Thực hành các kỹ năng truyền thông trực tiếp, truyền thông đại chúng, sử dụng mạng xã hội truyền thông vấn đề công tác xã hội, can thiệp.	4,0 (2,0:2,0)	
32.	**XH02705**	Thực tế chính trị - xã hội	Nhận diện các vấn đề chính trị - xã hội tại các địa phương liên quan trực tiếp tới đối tượng của ngành công tác xã hội. Bước đầu thấy được vai trò của CTXH đối với nhóm yếu thế và phát triển cộng đồng.	2,0 (0,5:1,5)	
Tự chọn				*6/18*	
33.	**XH02706**	Xã hội học nông thôn, đô thị	Học phần cung cấp những kiến thức về Khái niệm, đối tượng, phương pháp nghiên cứu, lý thuyết XHH áp dụng vào nghiên cứu XHH nông thôn, đô	3,0 (2,0:2.0)	

			thị; về làng, xã ở nông thôn; về các thiết chế xã hội ở nông thôn; về một số vấn đề nghiên cứu của XHH nông thôn. Cung cấp thông tin tổng quan về đô thị, đối tượng nghiên cứu của xã hội học đô thị, sự hình thành và phát triển của chuyên ngành xã hội học đô thị. Những nội dung nghiên cứu cơ bản của xã hội học đô thị, một số vấn đề nghiên cứu xã hội học đô thị ở Việt Nam.		
34.	**XH02111**	An sinh xã hội	Những khái niệm, phạm trù, chức năng của an sinh xã hội; Ý nghĩa, vai trò của an sinh xã hội trong đời sống cá nhân, nhóm, cộng đồng và toàn xã hội…Cung cấp thông tin về hệ thống an sinh xã hội trên thế giới, đồng thời cung cấp thông tin sơ lược về quá trình hình thành chính sách an sinh xã hội ở Việt Nam. Phân tích các cấu phần của an sinh xã hội ở Việt Nam và tìm hiểu thực trạng các lĩnh vực chính trong hệ thống an sinh xã hội ở Việt Nam.	3,0 (1,5:1,5)	
35.	**XH02112**	Xã hội học quản lý	Những lý thuyết xã hội học quản lí, các mô hình quản lý và lãnh đạo, các chức năng quản lý; Phân tích mối quan hệ xã hội trong nhóm và các loại hình tổ chức. Phần phương pháp cung cấp cho sinh viên những kỹ năng và phương pháp phân tích mối quan hệ xã hội trong quản lý nhóm xã hội.	3,0 (1,5:1,5)	
36.	**XH02707**	Xã hội học về cơ cấu xã hội	Cung cấp kiến thức cơ bản, kỹ năng nhận thức, đánh giá và phân tích về cơ cấu xã hội, phân tầng xã hội và làm cơ sở cho việc phân tích các vấn đề có liên quan trong các môn học ứng dụng sau này.		
37.	**TG01011**	Tâm lý học xã hội	Học phần giúp học viên nắm vững các tri thức cơ bản của Tâm lý học xã hội nhằm phát hiện, lý giải và hình thành các tác động đối với các hiện tượng tâm lý xã hội, củng cố niềm tin trong việc tổ chức có hiệu quả các hoạt động nghề nghiệp tương lai.	3,0 (1,5:1,5)	
38.	**XH02110**	Dân số và phát triển	Cung cấp các khái niệm cơ bản, lịch sử nghiên cứu và tổng quan dân số thế giới, dân số Việt Nam, hệ thống lý thuyết dân số phát triển cơ bản, các vấn đề dân số phát triển cơ bản như: dân số và phát triển kinh tế xã hội, dân số với vấn đề môi trường và phát triển bền vững, dân số với vấn đề giới, việc làm, an sinh xã hội, vấn đề dân số phát triển tại các nước phát triển và các nước đang phát triển.	3,0 (1,5:1,5)	

2.2. Kiến thức ngành				***19***	
Bắt buộc				*13*	
39.	**XH02067**	Hành vi con người và môi trường xã hội	Học phần cung cấp những kiến thức về khái niệm hành vi, các loại hành vi và các yếu tố cấu thành hành vi cũng như mối quan hệ giữa hành vi với quan hệ xã hội, môi trường xã hội; các hiểu biết về mối quan hệ giữa cá nhân và xã hội. Những kiến thức này góp phần làm kiến thức nền tảng, giúp sinh viên tiếp thu được những kiến thức của các môn xã hội học chuyên ngành khác, đặc biệt là Thực hành công tác xã hội I, II và III.	4(2,0-2,0)	
40.	**XH02708**	Quản trị công tác xã hội	Cung cấp các kiến thức cơ bản liên quan đến quản trị công tác xã hội như, các vấn đề cần nghiên cứu phục vụ công tác quản trị công tác xã hội, các lý thuyết liên quan đến công tác quản trị công tác xã hội. Vận dụng các kiến thức đã được học xây dựng kế hoạch, tổ chức bộ máy quản lý, xác định cơ chế phối hợp giữa các bộ phận, cân đối ngân sách nguồn lực thời gian thực hiện hoạt động công tác xã hội, điều phối kết nối nhu cầu của người dân với các nguồn lực/dịch vụ trợ giúp, lượng giá, biện hộ...	3(1,5:1,5)	
41.	**XH02709**	Tham vấn trong công tác xã hội	Học phần này cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản liên quan đến khái niệm, lý thuyết và nội dung của bộ môn tham vấn tâm lý áp dụng trong công tác xã hội. Ngoài ra, sinh viên cũng được tiếp cận và rèn luyện một số giá trị, nguyên tắc nền tảng đặt ra đối với tham vấn viên và một số kỹ năng thực hành tham vấn.	3(1,5:1,5)	
42.	**XH02710**	Phát triển cộng đồng	Trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về khái niệm, lý thuyết, phương pháp và nội dung phát triển cộng đồng. Từ đó, sinh viên có kỹ năng để nhận diện, phân tích, đánh giá những vấn đề của cộng đồng, lập kế hoạch cho hoạt động phát triển cộng đồng .	3(1,5:1,5)	
Tự chọn				*6/18*	
43.	**XH02711**	Kỹ năng tổ chức các hoạt động phát triển cộng đồng	Cung cấp cho sinh viên những kiến thức và kỹ năng để tổ chức các hoạt động phát triển cộng đồng. Từ đó, xây dựng một kế hoạch để hiện thực hóa các bước còn lại của tiến trình phát triển cộng đồng.	3,0 (1,5:1,5)	
44	**XH02109**	Các vấn đề xã	Học phần bao gồm những kiến thức cơ bản và kỹ năng phân tích những vấn	3,0	

		hội đương đại	đề bức xúc, quan trọng có liên quan tới quá trình biến đổi và phát triển xã hội đương dại ở qui mô Việt Nam và Toàn cầu. Những kiến thức này góp phần nâng cao sự hiểu biết của sinh viên về các vấn đề nổi bật của xã hội đương đại, tạo điều kiện tiếp thu tốt những kiến thức của các môn xã hội học chuyên ngành có liên quan.	(2,0:1,0)	
45	**XH03029**	Giới và phát triển	Hệ thông khái niệm cơ bản về Giới và Bình đăng giới, giới và phát triển; những vấn đề, chiến lược về bình đẳng giới trong nước và thế giới. Hệ thống lý thuyết nữ quyền, lý thuyết nghiên cứu giới; các hướng tiếp cận nghiên cứu giới; các công cụ phân tích giới; lồng ghép giới; các lĩnh vực nghiên cứu, can thiệp về giới trên thế giới và Việt Nam: bạo lực trên cơ sở giới giới, lao động việc làm, giới trong giáo dục, nhạy cảm giới trong truyền thông....	3,0 (2,0:1,0)	
46	**XH02713**	Công tác xã hội với trẻ em thiệt thòi	Học phần này nằm trong học phần tự chọn thuộc khối kiến thức Cơ sở ngành, học phần cung cấp những kiến thức về Khái niệm, phân loại trẻ em thiệt thòi; Kỹ năng và phương pháp làm việc với trẻ em thiệt thòi; Các dịch vụ cơ bản cho trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt hướng tới việc cải thiện chất lượng cuộc sống của trẻ em thiệt thòi.	3,0 (2,0:1,0)	
47	**XH03114**	Xã hội học chính trị	Nghiên cứu các khái niệm, đối tượng nghiên cứu của xã hội học chính trị, quyền lực chính trị, hành vi chính trị của các nhóm xã hội. Phân tích các quy luật của sự hình thành, biến đổi, phát triển của các tập hợp chính trị, hệ thống chính trị, khuôn mẫu hành vi chính trị, sự kiện và quá trình chính trị...dự báo các xu hướng vận động của hệ thống chính trị. Vận dụng kiến thức đã học vào nghiên cứu và phân tích một số vấn đề cần thiết của hệ thống chính trị các cấp ở nước ta hiện nay	3,0 (2,0:1,0)	
48	**QQ03466**	Tổ chức sự kiện	Trang bị những kiến thức cơ bản nhất về sự kiện và tổ chức sự kiện, về nghề tổ chức sự kiện, nắm vững các nguyên tắc tổ chức sự kiện chuyên nghiệp để truyền đạt có hiệu quả thông điệp của tổ chức, doanh nghiệp đến công chúng. Đồng thời, người học cũng được biết về quy trình quản lý rủi ro trong sự kiện và được học các kỹ năng phân tích, đánh giá, kỹ năng xử lý tình huống,...	3,0 (2,0:1,0)	

2.3. Kiến thức bổ trợ				*6*	
Bắt buộc				*3*	
49	**XH02723**	Xây dựng, quản lý và phát triển dự án	Môn học này cung cấp cho sinh viên tri thức lí thuyết và các phương pháp về việc xây dựng một dự án xã hội nói chung, dự án cấp huyện cấp xã, cấp thôn nói riêng, trên cơ sở đó sinh viên cần nắm được những kỹ năng, các mô hình quản lý điều hành và phát triển dự án.	3,0 (2,0:1,0)	
Tự chọn				*3/9*	
50	**XH02724**	Xã hội học pháp luật và tội phạm	Nội dung bài bài giảng xã hội học pháp luật cung cấp các khái niệm cơ bản, đối tượng và phương pháp nghiên cứu, các lý thuyết tiếp cận cùng các nội dung cơ bản của xã hội học pháp luật: hệ thống pháp luật, vai trò, chức năng của pháp luật, các chuẩn mực pháp luật và mối quan hệ giữa pháp luật với các thiết chế xã hội. Giúp có thể vận dụng kiến thức xã hội học pháp luật vào nghiên cứu và phân tích về xây dựng và thực thi pháp luật trong xã hội đương đại	3,0 (1,5:1,5)	
51	**XH03120**	Xã hội học môi trường	Nội dung bài giảng XHH môi trường làm rõ lịch sử hình thành, khái niệm, đối tượng, các hướng tiếp cận trong nghiên cứu môi trường, xung đột môi trường và các hướng giải quyết xung đột môi trường. Tập huấn kỹ năng để có thể vận dụng kiến thức xã hội học môi trường đã học vào nghiên cứu và phân tích một số vấn đề về môi trường cũng như các hoạt động thực tiễn bảo vệ môi trường.	3,0 (1,5:1,5)	
52	**XH02727**	Tuyên truyền vận động các vấn đề xã hội	Học phần cung cấp kiến thức cơ bản, kỹ năng phát hiện, phân tích và đánh giá thực trạng các vấn đề xã hội cần vận động, các lỗ hổng trong hệ thống các chính sách liên quan để từ đó thiết kế và thực hiện các chiến dịch vận động thay đổi, xây dựng mới hoặc hiện thực hoá chính sách cho phù hợp với vấn đề xã hội được phát hiện.	3,0 (2,0:1,0)	
2.4. Kiến thức chuyên ngành				*28*	
Bắt buộc				*21*	
53	**XH03714**	Công tác xã hội với cá nhân	Nội dung học phần tập trung vào cung cấp kiến thức, phương pháp cơ bản của quá trình công tác xã hội với cá nhân gồm: Khái niệm, mục đích của công tác xã hội cá nhân, các lý thuyết công tác xã hội...Đồng thời, học	3,0 (2,0:1,0)	

			phần này cũng cung cấp các kỹ năng cơ bản được sử dụng trong tiến trình công tác xã hội cá nhân: Tiếp cận đối tượng (thân chủ), Thu thập thông tin, nhận diện vấn đề, lên kế hoạch giúp đỡ thân chủ, tạo lập mối quan hệ, vấn đàm, ghi chép tiến trình…		
54	**XH03715**	Công tác xã hội với nhóm	Nội dung học phần tập trung vào cung cấp kiến thức, phương pháp cơ bản của quá trình công tác xã hội với nhóm gồm: Khái niệm, mục đích của công tác xã hội nhóm, các lý thuyết công tác xã hội thường được sử dụng trong công tác xã hội nhóm, mục tiêu, nguyên tắc hoạt động nhóm; đề xuất thành lập nhóm, tổ chức và điều phối hoạt động nhóm; giải quyết mâu thuẫn giữa các thành viên nhóm trong quá trình tương tác; ghi chép tiến trình, lượng giá vấn đề.	3,0 (1,5:1,5)	
55	**XH03716**	Thực hành công tác xã hội cá nhân	Với học phần này, tập trung chủ yếu là nhận diện vấn đề: Giúp sinh viên vận dụng lý thuyết CTXH đã học vào nhận diện và phát hiện vấn đề khi đi thực hành tại cơ sở để từ đó có mục tiêu xây dựng cho các giai đoạn tiếp theo trong tiến trình thực hành công tác xã hội	3,0 (1,5:1,5)	
56	**XH03717**	Thực hành công tác xã hội nhóm	Học phần này giới thiệu và hướng dẫn cho sinh viên quy trình, các bước, các giai đoạn thực hành công tác xã hội nhóm. Hệ thống những lý thuyết công tác xã hội nhóm với thực tiễn xã hội, đặc biệt là gắn chặt với thân chủ cụ thể, với nhóm yếu thế cụ thể. Bên cạnh đó, học phần này còn rèn luyện tay nghề và kỹ năng thực hành theo yêu cầu của nhân viên công tác xã hội.	3,0 (1,5:1,5)	
57	**XH03718**	Thực hành công tác xã hội với cộng đồng	Học phần này giúp sinh viên vận các lý thuyết đã học trong CTXH với nhóm, cộng đồng, đồng thời giới thiệu và hướng dẫn cho sinh viên tiến trình thực hành công tác xã hội với cộng đồng. Địa bàn thực hành sẽ cung cấp cho sinh viên cơ hội để ứng dụng những kiến thức, kỹ năng và các kỹ thuật đã được học vào thực tiễn. Thông qua đó giúp sinh viên có những kinh nghiệm thực tế với tư cách như là một tác viên cộng đồng hành sự.	3,0 (1,5:1,5)	
58	**XH03719**	Công tác xã hội với gia đình	Học phần cung cấp những kiến thức về Thực trạng hệ thống chăm sóc gia đình trên thế giới, Việt Nam, các tiếp cận lý thuyết xây dựng và phát triển hệ thống chăm sóc gia đình, công tác xã hội trong hệ thống chăm sóc gia đình. Những kiến thức này góp phần giúp sinh viên nâng cao nhận thức và bổ sung thêm các kiến thức lý luận và kinh nghiệm thực tiễn vào hoạt động	3,0 (1,5:1,5)	

			nghề nghiệp chuyên ngành CTXH.		
59	**XH03720**	Công tác xã hội với người HIV/AIDS, phòng chống tệ nạn xã hội và tội phạm	Học phần cung cấp những kiến thức về cơ bản về HIVvà AIDS, phòng chống tệ nạn xã hội và tội phạm, các dạng tệ nạn xã hội, các loại hình tội phạm; đồng thời xác định được các nguyên nhân liên quan đến các loại tệ nạn xã hội, về tệ nạn xã hội và tội phạm một cách hệ thống. Xác định rõ đối tượng môn học là hoạt động xã hội nhằm vào nhóm người đã và đang có nguy cơ mắc phải bệnh tật và tệ nạn xã hội, hướng đến việc giảm thiểu ảnh hưởng của bệnh tật và tệ nạn xã hội tới các cá nhân và cộng đồng	3,0 (2,0:1,0)	
60	**XH03036**	Kiến tập	Học phần nhằm tạo điều kiện cho người học hiểu sâu sắc hơn vai trò của nhân viên CTXH và thực hiện được tiến trình CTXH cá nhân, CTXH nhóm, tiến trình phát triển cộng đồng; đồng thời áp dụng được các kỹ năng, kỹ thuật tác nghiệp, lý thuyết trong tiến trình CTXH trên thực tế; mà vẫn phải tuân thủ được các triết lý, giá trị đạo đức của nghề nghiệp	2,0 (0,5:1,5)	
61	**XH03037**	Thực tập nghề nghiệp	Đây là môn học thực hành nghề nghiệp sau khi sinh viên đã được học các môn lý thuyết và thực hành về công tác xã hội. Môn học là một cơ hội để các em sinh viên được vận dụng các kiến thức, kỹ năng đã học trong nhà trường vào hoạt động thực tế ngoài xã hội.	3,0 (1,0:2,0)	
62	**XH04015**	Khóa luận	Việc làm khóa luận giúp sinh viên hệ thống hóa các kiến thức, kỹ năng và vận dụng chúng trong đề tài nghiên cứu một cách có khoa học và sáng tạo. Rèn luyện và nâng cao khả năng tư duy, đặt vấn đề và giải quyết vấn đề một cách độc lập và sáng tạo; tính chủ động, độc lập trong nghiên cứu và phát huy sở trường của mình trong hoạt động công tác xã hội.	6,0 (0,5:5,5)	
Các học phần thay thế khóa luận				*6,0*	
63	**XH03725**	Công tác xã hội trong trường học	Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản của công tác xã hội trong phạm vi trường học: lý thuyết, khái niệm, kỹ năng, phương pháp CTXH. Ngoài ra sinh viên có thể áp dụngnhững kiến thức và kỹ năng vào thực hiện các hoạt động công tác xã hội trong trường học và có thể đưa ra những nhóm dịch vụ cho học sinh và nhà trường. Từ đó giúp cho các trường học nâng cao khả năng đáp ứng nhiệm vụ đào tạo.	3,0 (1,5:1,5)	
64	**XH03726**	Công tác xóa	Cung cấp những kiến thức cơ bản liên quan đến nghèo, đói: Khái niệm về	3,0	

		đói giảm nghèo	giàu-nghèo, các chỉ báo đo lường về hộ nghèo, phân loại các hộ nghèo theo nghề nghiệp, mức độ nghèo, nguyên nhân nghèo, các lý thuyết giải thích về nghèo đói, các phương pháp nhận diện về hộ nghèo, các yếu tố ảnh hưởng đến đời sống của hộ nghèo, các chính sách và hoạt động của nhà nước, cộng đồng, các tổ chức xã hội giúp đỡ các hộ nghèo. Sinh viên tham gia hoặc tự mình thực hiện các hoạt động giúp đỡ các hộ nghèo tự vươn lên tại cộng đồng..	(1,5:1,5)	
Tự chọn				*6/18*	
65	**XH03721**	Công tác xã hội với nhóm tuổi	Cung cấp kiến thức cơ bản, kỹ năng cơ bản để phát hiện các vấn đề của các nhóm tuổi mà nhà CTXH cần quan tâm, hướng dẫn người học thực hành cách tiếp cận hiệu quả với các nhóm tuổi, bước đầu thực hành nhiệm vụ cung cấp các dịch vụ chăm sóc, hỗ trợ cho các nhóm tuổi tại các cộng đồng (đánh giá nhu cầu, lập kế hoạch, cung cấp các dịch vụ, kết nối mạng lưới)	3,0 (1,5:1,5)	
66	**XH03722**	Kỹ năng tổ chức các hoạt động kết nối cộng đồng	Cung cấp các kỹ năng tổ chức hoạt động kết nối cộng đồng, trong đó có các kỹ năng làm MC, tổ chức trò chơi, văn nghệ - thể dục và vai trò của nó trong tiến trình công tác xã hội với cộng đồng. Hỗ trợ người học một số các kỹ năng cần có của nhân viên CTXH trong các hoạt động với cộng đồng.	3,0 (1,5:1,5)	
67	**XH02106**	Xã hội học văn hóa	Cung cấp kiến thức cơ bản (Khái niệm văn hoá, các thành tố văn hoá, phương pháp và lý thuyết tiếp cận nghiên cứu văn hoá,...), kỹ năng nhận thức, đánh giá và phân tích các vấn đề thuộc văn hoá từ góc độ xã hội học và làm cơ sở cho việc phân tích các vấn đề có liên quan trong các học phần ứng dụng sau này.	3,0 (1,5:1.5)	
68	XD02410	Công tác tư tưởng và dân vận của Đảng	Nội dung học phần gồm: những vấn đề cơ bản về công tác tư tưởng của Đảng (khái niệm, vai trò, nội dung, hình thức, nguyên tắc, phương châm, đấu tranh tư tưởng, phản bác các quan điểm sai trái, thù địch); những vấn đề cơ bản về công tác dân vận của Đảng (khái niệm, vai trò, nội dung, phương thức công tác dấn vận của Đảng; công tác vận động công nhân, nông dân, trí thức, thanh niên, phụ nữ, dân tộc thiểu số, tín đồ chức sắc tôn giáo của Đảng; tổ chức bộ máy của ban dân vận cấp ủy các cấp).	3,0 (2,0; 1,0)	
69	**XH03115**	Xã hội học y tế	Cung cấp một số kiến thức cơ bản về khái niệm, đối tượng nghiên cứu xã	3,0	

			hội học y tế, phân biệt với các tiếp cận nghiên cứu y tế, sức khoẻ từ các chuyên ngành khác. Môn học cũng hướng tới trang bị hệ thống các lý thuyết vĩ mô, vi mô xã hội học trong nghiên cứu y tế, sức khoẻ, đồng thời hướng đến trang bị kỹ năng thực hành thiết kế và phân tích các vấn đề xã hội học y tế, sức khoẻ nổi bật trên thế giới và Việt Nam hiện nay	(1,5:1,5)	
70	**XH03117**	Xã hội học giáo dục	Nội dung bài giảng XHH giáo dục làm rõ các khái niệm, đối tượng, sự hình thành và phát triển của xã hội học giáo dục trên thế giới và Việt Nam. Phân tích những học thuyết xã hội về giáo dục, tìm hiểu những vấn đề giáo dục trong nhà trường, bình đẳng giới trong giáo dục, các mối quan hệ xã hội trong giáo dục, ảnh hưởng của giáo dục tới sự phát triển của cá nhân và xã hội; vai trò của giáo dục đối với sự phát triển xã hội.	3,0 (1,5:1,5)	

9.3. Ma trận chuẩn đầu ra chương trình đào tạo

TT	Mã học phần	Chuẩn đầu ra																														
		Kiến thức																Kỹ năng												Năng lực tự chủ				
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32
1	TM01012	2	1																		1								1			1	
2	KT01011	2	1																		1								1			1	
3	CN01002	2	1																		1								1			1	
4	LS01002	2																			1								1			1	
5	TH01001	2																			1								1			1	
6	NP01001	1	2																		1								1				
7	CT01001	1	2																		1								1				
8	XD01001	2	1																		1								1				
9	XH01001			2	1		1															1	1	1				1	1	1		1	
10	TG01004		2																		1								1			1	

11	TG01006		2																		1								1				1	
12	TT01002		2																		1								1				1	
13	CT01002		2																		1								1				1	
14	TT01003		2																		1								1				1	
15	LS01003		2																		1								1				1	
16	KT02010		2																		1								1				1	
17	TM01007		2																		1								1				1	
18	CT03045		2																		1		1						1				1	
19	CT03045		2																1				1						1				1	
20	DC01005		2																				2						1				1	
21	DC01012																					2						1						
22	NN01015																					2						1						
23	NN01016																					2						1						
24	NN01017																					2												
25	NN01019																					2												
26	NN01020																					2												
27	NN01021																					2												
28	XH02701		1	1	1	1					1	1	1	1						1		1	1	1	1	1	1	1	1	1			1	
29	XH02702	1		2								1	1					1		1		1	1	1	1	1	1	1	1	1	1		2	
30	XH02703						2											2	1						1			1					1	1
31	XH02704						1	2									1		1	1			2			1	1				1		1	1	1
32	XH02705		1	1		2													1		1			1		1		1			1			1	
33	XH02706						1		2										1	1	1		1		1					1		1	1	1
34	XH02111								2	1													1	1	1					1			1	1
35	XH02112			1													1	1		2	1	1	1	1	2	1		1	1		1		1	
36	XH02707		1		1					1									1	1				1	1		1	1		1	1	1	1	

37	TG01011																																
38	XH02110		1	1														1	1	2			1	1				1	1			1	
39	XH02067		2			1											1		2	1				1	1						1	1	1
40	XH02708				1	1				1	2	2						1	1				1	1	1	1	1		1	1	1	1	1
41	XH02709										1		2						1	1	1			1	1	1				2	1		1
42	XH02710					1	1							1			1	2	2				2		2	1	2		2		1	1	
43	XH02711		1	1	1	2	1	1	1	1	2						1	2	1	1	2			1	1	2		2	1	1			1	
44	XH02109		1			1				2									1	1				1	1	1	1				1	1	1	
45	XH03029	1		1							2	2						1	1			2		1	1	2	1	2		2			1	1
46	XH02713													2					1		1			1	1	1				1			1	
47	XH03114	1	1														1	1		1	1			1	1		1		1	1	1	1		1
48	QQ03466																																
49	XH03714				1	1	1			1	1				1	1			1	2			1		2		2	1	1			1	
50	XH03715				1	2	1			1	1			2		1		1	1	2			1	1	2		2	1	1			1	
51	XH03716					1					1			1		1		1	1				1	1	1		2						
52	XH03717					2					2			2											2						2	2	
53	XH03718				1	1	1			1	2		2	2			2	1	1	1			1	2	2	1	2	1	2	1	1		2
54	XH03719															1	2	1	2		1	1			1	1		1		1		1	1
55	XH03720		1											1		1	2	2	2		1	1			1	1		1		1		1	1
56	XH03721													2		1	1	1		1			1	1	1				1			1	
57	XH03722		1			1	1	1	1	1	2	1	1	1		1	1	1	1	1		1	1	1	1	1	1		1	1	1	1	1
58	XH02106													2						1	2		1	1	1	2			2	1	1	2	1
59	XD02410																																
60	XH03115	1	1	1														2	1	2			1	1				1			1		
61	XH03117			1		1									1	1	2		1	1			1	1				1	1	1	1		
62	XH02723			2											1	2	1	1		2		2		2	2	2	1	2	2	2		2	
63	XH02724		1			1	1	1	1	1	1	1	1	1	1				2	2	2	2	1	1	1	1	1	1	2	1	2	1	
64	XH03120			1	2											1	2	2	2					2		2	2		1	1	1	1	1
65	XH02727														2				2	1	2		2	1	1	1	2		2	1	1	2	1

66	XH03036				1	1	1			1	1		1	1		1	1	1	1	1			1	1	1	1	2	1	2	1	1		2
67	XH03037				1	1	1			1	2		2	2		1	2	1	1	1			1	2	2	1	2	1	2	1	1		2
68	XH04015																	2	2	2	2	1	1	2	2	2	2	1		1	1	2	1
69	XH03725									2	2	1	2		2								2		2		2		2			2	2
70	XH03726		1			1	1	1	1	1	2	1	1	1		1	1	1	1	1		1	1	1	1	1	1		1	1	1	1	1

10. Hướng dẫn thực hiện:

10.1. Kế hoạch đào tạo dự kiến:

- Năm học thứ 1: Sinh viên học chương trình đại cương. Cùng lúc đó, sinh viên được học tập một số môn cơ sở ngành giúp sinh viên tiếp cận với kiến thức mang tính khái quát của ngành học.

- Năm thứ 2: Sinh viên học các môn học cơ sở ngành Công tác xã hội

- Năm thứ 3: Sinh viên được sắp xếp kiến tập tại các cơ sở thực tế, song song với học các môn học liên quan đến ngành Công tác xã hội theo kế hoạch.

- Năm thứ 4: Sinh viên được đào tạo các kiến thức chuyên ngành chuyên sâu về Công tác xã hội và được sắp xếp thực tập nghề nghiệp tại các cơ sở có liên kết hoặc tham gia các nghiên cứu của Khoa chủ quản.

TT	Tên học phần	Số tín chỉ	Học kỳ							
			1	2	3	4	5	6	7	8
1	Triết học Mác- Lênin	3	x							
2	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	2	x							
3	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2		x						
4	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	2		x						
5	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2		x						
6	Pháp luật đại cương	3	x							
7	Chính trị học đại cương	2				x				
8	Xây dựng Đảng đại cương	2					x			
9	Xã hội học đại cương	2		x						
10	Phương pháp nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn	2				x				
11	Tâm lí học đại cương	2			x					
12	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2			x					
13	Thể chế chính trị thế giới đương đại	2			x					
14	Nguyên lí công tác tư tưởng	2			x					
15	Dân tộc học đại cương	2			x					
16	Tiếng Việt thực hành	2			x					
17	Nguyên lý quản lý kinh tế	2			x					
18	Lôgic hình thức	2			x					
19	Chính sách xã hội	2			x					
20	Tin học ứng dụng	3			x					
21	Thống kê và xử lý dữ liệu	4	x			x				
22	Tiếng Anh học phần 1	3	x							
23	Tiếng Anh học phần 2	3		x						
24	Tiếng Anh học phần 3	3			x					
25	Tiếng Trung học phần 1	3	x							

26	Tiếng Trung học phần 2	3		x						
27	Tiếng Trung học phần 3	3			x					
28	Nhập môn công tác xã hội	4	x							
29	Lí thuyết công tác xã hội	3		x						
30	Phương pháp thu thập và sử lý thông tin	3			x					
31	Truyền thông với công tác xã hội (truyền thông trực tiếp, TTĐC, mạng xã hội)	3				x				
32	Thực tế chính trị - xã hội	2		x						
33	Xã hội học nông thôn, đô thị	3					x			
34	An sinh xã hội	3					x			
35	Xã hội học quản lý	3					x			
36	Xã hộ học về cơ cấu xã hội	3					x			
37	Tâm lý học xã hội	3					x			
38	Dân số và phát triển	3					x			
39	Hành vi con người và môi trường xã hội	4		x						
40	Quản trị công tác xã hội	3							x	
41	Tham vấn trong công tác xã hội	3				x				
42	Phát triển cộng đồng	3					x			
43	Kỹ năng tổ chức các hoạt động phát triển cộng đồng	3						x		
44	Các vấn đề xã hội đương đại	3							x	
45	Giới và phát triển	3							x	
46	Công tác xã hội với trẻ em thiệt thòi	3						x		
47	Xã hội học chính trị	3						x		
48	Tổ chức và truyền thông sự kiện	3						x		
49	Công tác xã hội với cá nhân	3				x		x		
50	Công tác xã hội với nhóm	3				x		x		
51	Thực hành công tác xã hội cá nhân	3				x		x		
52	Thực hành công tác xã hội nhóm	4				x				
53	Thực hành công tác xã hội với cộng đồng	6					x			
54	Công tác xã hội với gia đình	3					x			
55	Công tác xã hội với người HIV/AIDS, phòng chống tệ nạn xã hội và tội phạm	3							x	

56	Công tác xã hội với nhóm tuổi	3							x	
57	Kỹ năng tổ chức các hoạt động kết nối cộng đồng	3							x	
58	Xã hội học văn hóa								x	
59	Công tác tư tưởng và dân vận của Đảng								x	
60	Xã hội học y tế								x	
61	Xã hội học giáo dục								x	
62	Xây dựng, quản lý và phát triển dự án								x	
63	Xã hội học pháp luật và tội phạm								x	
64	Xã hội học môi trường								x	
65	Tuyên truyền vận động các vấn đề xã hội									x
66	*Kiến tập*								x	
67	*Thực tập nghề nghiệp*									x
68	*Khóa luận*									x
69	Công tác xã hội trong trường học									x
70	Công tác xóa đói giảm nghèo									x

10.2. Các điều kiện đảm bảo thực hiện chương trình

**** Về cơ sở vật chất, phòng học, trang thiết bị đào tạo***

Học viện Báo chí và Tuyên truyền hiện đã có những cơ sở vật chất hiện đại phục vụ cho công tác giáo dục và đào tạo. Đối với việc giảng dạy cần có những cơ sở vật chất cơ bản như giảng đường, trang thiết bị hỗ trợ giảng dạy như máy tính, máy chiếu, loa, mic, trung tâm thực hành công tác xã hội tại trường và các cơ sở liên kết...Ngoài ra cần có hệ thống các đầu sách, tư liệu tham khảo cập nhật và đa dạng.

Thêm vào đó, đối với đặc thù chuyên môn, nghiệp vụ, có những yêu cầu cơ sở vật chất đặc thù hơn nhằm đáp ứng được cho việc thực hành môn học được hiệu quả. Cụ thể:

+ Các môn thực hành công tác xã hội (3 môn): Cần phải đưa sinh viên đến cơ sở thực hành của Hà Nội và nhiều địa phương trong cả nước nên cần có chế độ kinh phí cho sinh viên, giảng viên, xe đưa đón sinh viên, giảng viên đến các cơ sở.

+ Học phần Thực tế chính trị-xã hội, Kiến tập, Thực tập nghề nghiệp: để tăng cường thực tế và gắn với đặc thù nghề công tác xã hội, tổ chức cho sinh viên đi thực tế chính trị-xã hội, kiến tập ở các cơ quan, cộng đồng, trung tâm bảo trợ ở trung ương và địa phương. Thông qua các học phần thực tế này, sinh viên sẽ được thực hành chuyên môn nghề nghiệp. Để thực hiện được chuyến đi này cần có sự hỗ trợ của Học viện về thủ tục, giấy tờ khi liên hệ làm việc, hỗ trợ công tác phí đối với giảng viên, hỗ trợ kinh phí cho sinh viên và sự đóng góp của sinh viên khi tham dự chuyến đi.

**** Về đội ngũ giảng viên***

Đội ngũ giảng viên giảng dạy ngành Công tác xã hội của Học viện Báo chí và Tuyên truyền có: 03 Phó giáo sư - Tiến sỹ, 04 Tiến sỹ, 04 Nghiên cứu sinh, 04 Thạc sĩ xã hội học, cùng một số lượng đông đảo các giáo sư, phó giáo sư và tiến sĩ Xã hội học và Công tác xã hội đảm nhận chức danh giảng viên kiêm nhiệm tại khoa.

Giảng viên giảng dạy chương trình đào tạo cử nhân ngành Công tác xã hội được tuyển chọn từ đội ngũ những giảng viên có năng lực và nhiệt huyết với nghề, có kiến thức nền tảng vững chắc, thành thạo ngoại ngữ và công nghệ được đào tạo cơ bản từ các trường có uy tín ở nước ngoài và của Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh, Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn. Tham gia giảng dạy chương trình này có nhiều nhà giáo có chuyên môn cao và giảng viên mời đến từ các trường đại học đối tác ở nước ngoài của Học viện.

** Về thư viện*

Hiện nay, Trung tâm Thông tin Khoa học trực thuộc Học viện Báo chí và Tuyên truyền là cơ sở thông tin quan trọng, hỗ trợ giáo dục đào tạo và nghiên cứu khoa học trong toàn Học viện. Tổng diện tích sử dụng của Trung tâm là 3419m^2 trong đó có 2 phòng đọc diện tích 100m2, số lượng chỗ ngồi là 200 người, phòng bổ sung kỹ thuật, phòng hội thảo khoa học, phòng Internet với trên 20 máy tính phục vụ tra cứu, 4 kho để sách cùng các trang thiết bị phục vụ tương đối hiện đại. Trung tâm Thông tin Khoa học thường xuyên cập nhật các tài liệu mới, tổ chức biên tập, in ấn và phát hành giáo trình, tài liệu học tập phục vụ công tác nghiên cứu khoa học và đào tạo, bồi dưỡng cán bộ công chức và sinh viên của Học viện. Đặc biệt, hệ thống thư viện đáp ứng nhu cầu đa dạng của người đọc với các phòng: phòng đọc sách, phòng đọc báo, tạp chí, phòng mượn tổng hợp, phòng ngoại văn... Hoạt động nghiệp vụ của thư viện được tin học hoá giúp cho việc mượn, trả và quản lý, khai thác có hiệu quả các tài liệu của thư viện. Các sách liên quan đến lĩnh vực chính trị, xã hội, ngoại giao... nói chung và công tác tư tưởng nói riêng rất phong phú, là nguồn tư liệu quý giá để tra cứu tài liệu cho hoạt động đào tạo và học tập.

Nhà trường cũng có Thư viện điện tử hiện đại trang bị hệ thống sách, giáo trình tài liệu tham khảo phong phú đa dạng với 3608 tài liệu. Trong đó có, 362 đề tài khoa học; 249 giáo trình; 33 khóa luận tốt nghiệp; 37 luận án tiến sĩ; 1982 luận văn thạc sĩ; 899 sách tham khảo; 24 tạp chí; 22 thông tin. Bạn đọc có thể đọc toàn văn tài liệu số theo địa chỉ: thuvien.ajc.edu.vn:8080/dspace.

10.3. Kế hoạch điều chỉnh chương trình

- Việc điều chỉnh chương trình đào tạo được thực hiện theo các bước:

(1) Tổ chức thu thập thông tin, minh chứng liên quan đến sự cần thiết phải cập nhật chương trình đào tạo (những thay đổi trong quy định của Nhà nước, của Học viện Báo chí và Tuyên truyền về chương trình đào tạo; những tiến bộ mới trong lĩnh vực khoa học thuộc ngành, chuyên ngành; các vấn đề kinh tế xã hội, kết quả nghiên cứu liên quan đến chương trình đào tạo; phản hồi của các bên liên quan; những thay đổi học phần, môn học hoặc nội dung chuyên môn...).

(2) Dự thảo những nội dung cần sửa đổi, cập nhật chương trình đào tạo và tổ chức

lấy ý kiến của giảng viên trong khoa về các nội dung điều chỉnh.

(3) Trình Hội đồng khoa xem xét thông qua các nội dung điều chỉnh.

(4) Khoa nộp cho Học viện bản đề xuất các nội dung điều chỉnh chương trình đào tạo, các tài liệu và biên bản theo quy định.

- Việc điều chỉnh chương trình đào tạo phải tuân thủ theo nguyên tắc:

(1) Thời lượng của chương trình đào tạo gồm 130 tín chỉ. Chương trình phải đảm bảo tính khoa học và hội nhập; cấu trúc, khối lượng kiến thức cần thiết của chương trình đảm bảo mục tiêu đào tạo và chuẩn đầu ra.

(2) Các học phần mới bổ sung vào chương trình đào tạo hoặc các học phần thuộc chương trình đào tạo có nội dung được điều chỉnh phải có đề cương chi tiết học phần theo mẫu quy định, được Hội đồng khoa thông qua.

(3) Việc đưa môn học mới, bổ sung và điều chỉnh nội dung học phần phải được Hội đồng khoa thông qua và xác nhận.

PHÓ GIÁM ĐỐC

HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN

Lưu Văn An

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA
HỒ CHÍ MINH
HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN
*
Số 3980 -QĐ/HVBCTT-ĐT

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

Hà Nội, ngày 20 tháng 9 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học theo hệ thống tín chỉ ngành Báo chí, chuyên ngành Báo mạng điện tử chất lượng cao

---

Căn cứ Quyết định số 6591-QĐ/HVCTQG ngày 01/11/2018 của Giám đốc Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, tổ chức bộ máy của Học viện Báo chí và Tuyên truyền;

Căn cứ Quyết định số 17/VBHN-BGDĐT ngày 15/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ;

Căn cứ Thông tư số 07/2015/TT-BGDĐT ngày 16/4/2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định Về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo của giáo dục đại học và quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ;

Căn cứ Quyết định số 707/QĐ-HVBCTT, ngày 09/02/2018 của Giám đốc Học viện Báo chí và Tuyên truyền về việc ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học theo hệ thống tín chỉ ngành Báo chí, chuyên ngành Báo mạng điện tử chất lượng cao;

Căn cứ biên bản họp Hội đồng thẩm định chương trình khung đào tạo đại học theo hệ thống tín chỉ ngành Báo chí, chuyên ngành Báo mạng điện tử chất lượng cao;

Xét đề nghị của Trưởng ban Quản lý Đào tạo và Trưởng khoa Phát thanh và Truyền hình,

GIÁM ĐỐC HỌC VIỆN QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Chương trình đào tạo trình độ đại học theo hệ thống tín chỉ ngành Báo chí, chuyên ngành Báo mạng điện tử chất lượng cao.

Điều 2. Chương trình được thực hiện từ khóa tuyển sinh năm học 2020 - 2021.

Điều 3. Trưởng ban Quản lý Đào tạo, Trưởng khoa Phát thanh và Truyền hình và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:
- Bộ Giáo dục và Đào tạo,
- Học viện CTQG HCM,
- Ban Giám đốc Học viện,
- Như điều 3,
- Lưu VT, ĐT.

PHÓ GIÁM ĐỐC

HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN

Lưu Văn An

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA
HỒ CHÍ MINH
HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN
*

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CHẤT LƯỢNG CAO

(Ban hành kèm theo Quyết định số 3330/QĐ-HVBCTT- ĐT, ngày 20 tháng 9 năm 2020 của Giám đốc Học viện Báo chí và Tuyên truyền)

Tên chương trình đào tạo: **Báo Mạng điện tử**
Ngành đào tạo: **Báo chí**
Mã số: **7320101**
Hình thức đào tạo: **Chính quy**

1. Chương trình đào tạo

1.1. Mục tiêu của chương trình đào tạo (POs)

1.1.1. Mục tiêu chung

Đào tạo các nhà báo có trình độ đại học chuyên ngành báo mạng điện tử; có khả năng vận dụng những kiến thức lý thuyết vào thực tiễn hoạt động báo chí tại các tòa soạn báo mạng điện tử, tạp chí điện tử hãng tin; làm chuyên môn trong các cơ quan, tổ chức, đơn vị đòi hỏi kiến thức, kỹ năng ngành báo chí; có khả năng đáp ứng những yêu cầu về trình độ nghiệp vụ chuyên môn và ngoại ngữ; đồng thời có thể học tiếp ở trình độ sau đại học trong nước và quốc tế.

1.1.2. Mục tiêu cụ thể

PO1: Sinh viên có hiểu biết cơ bản, hệ thống về chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, đường lối, quan điểm của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước; có kiến thức văn hóa tổng hợp, kiến thức về khoa học xã hội và nhân văn, về đất nước và con người Việt Nam, về lịch sử, truyền thống, tâm lý, văn hóa dân tộc.

PO2: Sinh viên có hiểu biết cơ bản về tổng thể nhiều lĩnh vực kinh tế, chính trị, pháp luật…; có kiến thức về quản lý, điều hành, nghiên cứu về lĩnh vực được đào tạo; và có kiến thức cụ thể và năng lực chuyên môn.

PO3: Hiểu được bản chất, những nguyên tắc cơ bản của truyền thông; vận dụng các lý thuyết để thiết lập kế hoạch truyền thông, nghiên cứu công chúng, thiết kế thông điệp, giám sát, đánh giá và duy trì kế hoạch truyền thông cũng như biết cách sử dụng các công cụ đánh giá, giám sát để truyền thông một cách có hiệu quả;

PO4: Hiểu được bản chất, tính mục đích của hoạt động báo chí; nắm được các nguyên tắc hành nghề (chính xác, công bằng, trung thực) và ứng dụng được những yêu cầu này trong quá trình tác nghiệp; nắm được các chức năng cơ bản của

báo chí, quy trình lao động tác nghiệp và những vấn đề cơ bản về nghề nghiệp;

PO5: Nắm được những kiến thức cơ bản về tác phẩm báo chí ở nhiều loại hình (báo in, phát thanh, truyền hình), thể loại (tin, phỏng vấn, phóng sự, bình luận) khác nhau;

PO6 : Nắm vững các phương pháp thu thập, khai thác thông tin, quy trình sáng tạo tác phẩm báo chí, quy trình sản xuất sản phẩm báo chí ở nhiều loại hình khác nhau (báo in, phát thanh, truyền hình, báo mạng điện tử).

PO7 : Sinh viên có kiến thức chuyên sâu về báo mạng điện tử, xu hướng phát triển của báo mạng điện tử; nắm được những đặc trưng cơ bản của sản phẩm đa phương tiện trên báo mạng điện tử; có thể thành thạo một mình tác nghiệp tất cả các công đoạn cũng như sử dụng nhiều phương tiện để truyền tải thông tin trong bài viết được đăng tải trong môi trường Internet; nắm vững kiến thức cơ bản về các thành tố và nguyên tắc trong việc thiết kế trình bày báo mạng điện tử; biết cách quản trị trang web; hiểu được cách thức tác nghiệp bằng điện thoại di động, từ đó vận dụng linh hoạt để sản xuất tác phẩm báo chí bằng thiết bị di động; hiểu biết được mô hình hoạt động của các toà soạn hội tụ và vai trò, nhiệm vụ của các cá nhân trong bộ máy đó; biết được cách thức tác nghiệp đa năng của một phóng viên báo mạng điện tử trong môi trường hội tụ số ; Nắm được quy trình sản xuất, cách thức và bước đầu áp dụng sáng tạo những hình thức tác phẩm báo chí mới (mega story, long form…)…

PO8 : Thông qua quá trình kiến tập, thực tập và khóa luận, sản phẩm tốt nghiệp, nắm được thực tiễn tại cơ quan báo chí nơi thực tế trên các lĩnh vực khác nhau (mô hình, quy trình hoạt động, lĩnh vực đưa tin, tôn chỉ mục đích…); có khả năng áp dụng thành thạo các kiến thức, kỹ năng đã học vào thực tiễn tác nghiệp dưới sự dẫn dắt của các nhà báo; thích ứng với môi trường làm việc nhiều áp lực của toà soạn báo chí; áp dụng linh hoạt các kỹ năng giao tiếp cơ bản với nguồn tin, đồng nghiệp, ban biên tập; bước đầu có khả năng phối hợp làm việc với nhóm/ êkip sản xuất chương trình để tổ chức, sản xuất tác phẩm báo mạng điện tử trong các cơ quan báo chí truyền thông nói chung và báo mạng điện tử nói riêng trong nước cũng như trên thế giới; có kiến thức về thực tiễn thông qua các hoạt động thực tế chính trị-xã hội, thực tập, thực tế và tham gia các dự án về báo chí…

PO9 : Kỹ năng sử dụng thiết bị kỹ thuật truyền thông: Có kỹ năng sử dụng các phương tiện kỹ thuật, thiết bị truyền thông, nắm bắt và sử dụng ở mức cơ bản những công nghệ mới trong hoạt động báo chí – truyền thông, sử dụng thành thạo máy quay phim, máy ảnh, máy ghi âm… và các phần mềm xử lý ảnh, dựng phim… Biết cách lựa chọn các phương tiện phù hợp để chuyển tải thông điệp hiệu quả;

PO10 : Kỹ năng phát hiện đề tài, thu thập và xác minh thông tin: Có kỹ năng phát hiện và tìm kiếm đề tài báo chí; biết cách phân tích sự kiện vấn, vấn đề ở nhiều góc độ khác nhau để phát hiện đề tài mới và phát triển đề tài;

PO11 : Biết làm chủ kiến thức và vận dụng kiến thức lý thuyết và kỹ năng đã học vào thực tiễn tác nghiệp; có kỹ năng làm chủ các phương tiện kỹ thuật trong kỷ nguyên kỹ thuật số; có ý thức tổng kết, rút kinh nghiệm bản thân về các bài học từ thực tiễn tác nghiệp;

PO12 : Có khả năng nghiên cứu chuyên sâu về một vấn đề thuộc lĩnh vực báo chí – truyền thông và đề xuất các giải pháp nhằm nâng cao chất lượng, giải quyết những tồn tại của vấn đề đó; có khả năng học cao hơn ở bậc đào tạo sau đại học trong và ngoài nước.

PO13 : Có khả năng nhạy bén và thích ứng khi có sự thay đổi về môi trường sống và làm việc; Biết cách hoà nhập nhanh với môi trường công tác mới; kỹ năng hoạch định công việc, sắp xếp công việc khoa học và hợp lý; có khả năng làm việc dưới áp lực cao;

PO14 : Có ý thức tổ chức kỷ luật và tinh thần trách nhiệm cao, say mê nghề nghiệp, có tác phong làm việc khoa học. Có năng lực tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn và có thể bảo vệ được quan điểm cá nhân.

PO15 : Nghiêm túc, cầu thị trên cơ sở nhận thức đầy đủ và tự giác về vai trò, vị thế xã hội của báo chí và truyền thông đại chúng.

1.2. Cơ hội việc làm và học tập sau tốt nghiệp

Chương trình đào tạo cử nhân Báo mạng điện tử chất lượng cao nhằm đào tạo và cung cấp cho thị trường lao động những phóng viên, biên tập viên tại các tòa soạn báo chí trong nước và quốc tế, các Bộ, Ban, Ngành, các tổ chức quốc tế… có khả năng sử dụng tiếng Anh một cách thành thạo.

Với kiến thức liên ngành được trang bị trong quá trình học tập, khi tốt nghiệp, sinh viên có thể tiếp cận với những cơ hội việc làm rất đa dạng ở nhiều vị trí khác nhau như:

- Phóng viên, biên tập viên, kỹ thuật viên… tại các cơ quan báo chí, các cơ quan báo mạng điện tử, các trang web của cơ quan, tổ chức chính trị, xã hội, nghề nghiệp…

- Làm việc tại các cơ quan đơn vị có liên quan đến báo chí và truyền thông như: Các cơ quan quản lý báo chí – truyền thông, các cơ quan tuyên giáo, các cơ quan, tổ chức truyền thông, các bộ phận thông tin tổng hợp của các cơ quan, đơn vị, tổ chức chính trị xã hội, Hội nhà báo, các công ty quan hệ công chúng...

- Công tác tại các tổ chức quốc tế, tổ chức phi chính phủ, các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế của Việt Nam có quan hệ với nước ngoài,

các công ty liên doanh, văn phòng đại diện của nước ngoài và các công ty nước ngoài tại Việt Nam.

- Nghiên cứu và giảng dạy tại các cơ sở đào tạo báo chí truyền thông, các cơ quan nghiên cứu quốc tế của Việt Nam và nước ngoài.

- Có khả năng tự khởi nghiệp trong lĩnh vực báo mạng điện tử nói riêng, báo chí và truyền thông nói chung;

- *Về năng lực ngoại ngữ và tin học:*

- Trình độ ngoại ngữ: Người học khi tốt nghiệp phải đạt chứng chỉ trình độ tiếng Anh tối thiểu IELTS 5.5, hoặc TOEFLibt 72, hoặc các chứng chỉ tương đương theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (theo quy định tại Thông tư 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24/01/2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo).

- Trình độ Tin học: Người học sau khi tốt nghiệp có kiến thức tin học ứng dụng trình độ B theo yêu cầu của Bộ Giáo dục và Đào tạo, có khả năng ứng dụng công nghệ thông tin trong thực tiễn công tác.

3. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLOs)

STT	Nội dung
Kiến thức	
Kiến thức giáo dục đại cương	
PLO 1	Hiểu và vận dụng kiến thức cơ bản về chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, quan điểm, đường lối của Đảng làm nền tảng, định hướng cho việc học tập, làm việc theo ngành được đào tạo.
PLO2	Vận dụng được các tri thức về khoa học chính trị, khoa học liên ngành (chính trị học, văn hóa học, đạo đức học, xã hội học…); về thế giới trong quá khứ và hiện đại, về văn hóa, con người Việt Nam ltrong quá trình nhận thức và tiến hành hoạt động báo chí - truyền thông.
PLO3	Vận dụng được các phương pháp nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn, phương pháp xã hội học để điều tra, khảo sát, phân loại và lựa chọn các biện pháp tác động đến đối tượng của hoạt động báo chí - truyền thông và quản lý hoạt động báo chí - truyền thông.
PLO4	Vận dụng được các lý thuyết về ngôn ngữ tiếng Việt, tiếng nước ngoài và tin học trong quá trình nghiên cứu, học hỏi kinh nghiệm cũng như tác nghiệp các hoạt động truyền thông và quản lý các lĩnh vực truyền thông.
Kiến thức cơ sở ngành	
PLO5	Hiểu được bản chất, những nguyên tắc cơ bản của truyền thông; vận dụng các lý thuyết để thiết lập kế hoạch truyền thông, nghiên cứu công chúng, thiết kế thông điệp, giám sát, đánh giá và duy trì kế hoạch truyền thông cũng như biết cách sử dụng các công cụ đánh giá, giám sát để truyền

	thông một cách có hiệu quả; Hiểu và nắm được các giai đoạn quan trọng trong tiến trình lịch sử báo chí, đồng thời lý giải được nguồn gốc xuất hiện những xu hướng báo chí mới trong thời đại kỹ thuật số;
PLO6	Hiểu được những kiến thức cơ bản của xã hội học nghiên cứu về báo chí – truyền thông, biết cách tổ chức tiến trình nghiên cứu các vấn đề về báo chí-truyền thông; hiểu và thực hành được các phương pháp nghiên cứu xã hội học báo chí- truyền thông; Hiểu và phân tích được vai trò của công chúng báo chí, hoạt động tiếp nhận sản phẩm/ tác phẩm báo chí của công chúng, công việc nghiên cứu công chúng và tác động của công việc này với báo chí hiện đại;
PLO7	Sinh viên hiểu và nhận thức được quyền, trách nhiệm, luật pháp, đạo đức của nhà báo trong xã hội.
PLO8	Thể hiện được khả năng tư duy phản biện, sáng tạo và độc lập, khi đánh giá, thẩm định tin tức; khả năng tổ chức và thể hiện thông tin dưới dạng các bài báo thuộc các loại hình báo chí khác nhau.
PLO9	Khả năng áp dụng thành thạo các kiến thức, kỹ năng đã học vào thực tiễn nghề nghiệp; khả năng làm việc nhóm trong sản xuất sản phẩm báo chí
Kiến thức chuyên ngành	
PLO10	Sinh viên có kiến thức chuyên sâu về lịch sử báo mạng điện tử, lý luận báo chí mạng điện tử.
PLO11	Có kiến thức về các thể loại của báo mạng điện tử, phân tích được đặc điểm của từng thể loại báo mạng điện tử; nắm chắc những xu hướng và cách thức làm báo mạng điện tử hiện đại (tìm đề tài, xử lý thông tin, làm báo đa phương tiện, tác nghiệp bằng thiết bị di động, báo chí dữ liệu, megastoty, longform…)
LO12	Hiểu rõ nhiệm vụ, yêu cầu tính chuyên nghiệp của người làm báo mạng điện tử trong các cơ quan báo chí truyền thông nói chung và báo mạng điện tử nói riêng trong nước cũng như trên thế giới.
PLO13	Vận dụng được quy trình và phương pháp sáng tạo các thể loại tác phẩm báo mạng điện tử; vận dụng để tổ chức sản xuất các sản phẩm báo chí đa phương tiện, đặc biệt là các hình thức báo chí mới như báo chí dữ liệu, megastory, longform…; có kiến thức về thực tiễn thông qua các hoạt động thực tế chính trị-xã hội, thực tập, thực tế và tham gia các dự án về báo chí…
PLO14	Có khả năng thiết kế, trình bày nội dung trên web, hoặc xây dựng một chuyên mục, trang tin, tờ báo mạng điện tử;
Kỹ năng	

PLO15	Kỹ năng phân tích có phản biện thông tin và dữ liệu: Khả năng sử dụng thông tin từ các nguồn khác nhau, so sánh đối chiếu thông tin, đưa ra nhận định và kết luận.
PLO16	Kỹ năng giải quyết vấn đề sáng tạo: Khả năng xác định và phân tích những tình huống phức tạp, đưa ra nhiều phương án lựa chọn để xử lý các vấn đề.
PLO17	: Kỹ năng giao tiếp sử dụng ngoại ngữ,Kỹ năng sử dụng CNTT và truyền thông trình độ cơ bản.
• *Kỹ năng chuyên ngành*	
PLO18	Kỹ năng sáng tạo các tác phẩm báo chí theo chuyên ngành phù hợp với bối cảnh và các tiêu chuẩn của ngành công nghiệp báo chí.
PLO19	Kỹ năng lập kế hoạch xây dựng và tổ chức sản xuất các sản phẩm báo mạng điện tử thuộc nhiều thể loại: tin, phỏng vấn, phóng sự, bình luận…
PLO20	Kỹ năng ứng dụng công nghệ thông tin và sử dụng thành thạo các phần mềm ứng dụng trong sáng tạo tác phẩm và tổ chức sản xuất các sản phẩm báo chí nói chung, báo mạng điện tử nói riêng
PLO21	Kỹ năng sử dụng ngoại ngữ trong lĩnh vực chuyên môn ở mức có thể hiểu được ý chính của bài nói hoặc viết về các chủ đề quen thuộc trong lĩnh vực báo chí – truyền thông và có thể diễn đạt được nội dung, ý tưởng về chủ đề dưới hình thức nói và viết.
Về năng lực tự chủ và trách nhiệm	
PLO22	Kỹ năng dẫn dắt, làm việc nhóm, bao gồm: Chủ trì công việc, kết nối các thành viên trong nhóm tác nghiệp chuyên nghiệp trong môi trường báo chí trong nước và quốc tế; Kỹ năng tương tác cá nhân; Khả năng thể hiện và phát huy tố chất lãnh đạo, dẫn dắt hoạt động nhóm;
PLO 23	Khả năng thích nghi với môi trường công tác: Năng lực thích nghi với các môi trường làm việc khác nhau; Nhạy bén và thích ứng với môi trường thay đổi cũng như kỹ năng hoạch định công việc; Khả năng làm việc dưới áp lực cao; Khả năng tác nghiệp ở nước ngoài.
PLO 24	Năng lực tự học tập, nghiên cứu, tích lũy kiến thức và kinh nghiệm.
PLO 25	Năng lực lập kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực và đánh giá hiệu quả công việc
PLO26	Có phẩm chất đạo đức, tác phong nghề nghiệp tốt, ý thức trách nhiệm xã hội và nghĩa vụ công dân của một nhà báo; có ý thức phát triển thể chất và các phẩm chất về tâm lý, phù hợp với các yêu cầu, đòi hỏi của hoạt động nghề nghiệp báo chí - truyền thông; có ý thức cập nhật kiến thức và sáng tạo trong công việc.

3. Thời gian đào tạo: tối đa 6 năm (đối với sinh viên không thuộc đối tượng ưu tiên trong đào tạo).

4. Khối lượng kiến thức toàn khoá: 148 tín chỉ kể cả Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng.

5. Đối tượng, tiêu chí tuyển sinh

Công dân Việt Nam không phân biệt dân tộc, tôn giáo, giới tính, nguồn gốc gia đình, hoàn cảnh kinh tế... đều có thể dự thi vào ngành Báo chí, chuyên ngành Báo Truyền hình chất lượng cao nếu có đủ các điều kiện sau đây:

- Tốt nghiệp THPT hoặc tương đương trở lên: Có kết quả xếp loại học lực trong từng năm THPT từ 6.0 trở lên; hạnh kiểm từng năm THPT xếp loại Khá trở lên;

- Dự thi Năng khiếu báo chí tại Học viện Báo chí và Tuyên truyền, đạt điểm xét tuyển vào chương trình đào tạo chất lượng cao ngành Báo chí, chuyên ngành Báo Truyền hình;

- Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định tại Thông tư liên Bộ Y tế - Đại học, Trung học chuyên nghiệp và Dạy nghề (nay là Bộ Giáo dục và Đào tạo) số 10/TTLB ngày 18/8/1989 và Công văn hướng dẫn số 2445/TS ngày 20/8/1990 của Bộ Giáo dục và Đào tạo, không trong thời gian can án hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

- Thí sinh là người nước ngoài được tuyển sinh theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

6. Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp

Quy trình đào tạo thực hiện theo học chế tín chỉ dựa trên Quy chế số 43/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15 tháng 8 năm 2007 và Thông tư số 57/2012/TT-BGDĐT ngày 27 tháng 12 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Điều kiện xét tốt nghiệp và công nhận tốt nghiệp theo quy định hiện hành của Học viện Báo chí và Tuyên truyền và quy định riêng biệt trong quy chế đào tạo dành cho các sinh viên theo hệ thống chương trình chất lượng cao. Sinh viên phải hoàn thành tất cả các học phần bắt buộc và học phần tự chọn theo yêu cầu của chương trình đào tạo, tổng thời lượng kiến thức là 148 tín chỉ kể cả Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng.

7. Hình thức, phương pháp dạy học

- Các hình thức dạy học gồm: Dạy học lý thuyết, thực hành, tự học, e-learning, blended learning

- Các phương pháp dạy học: Phương pháp thuyết giảng, phương pháp dạy học tương tác, phương pháp dạy học gián tiếp và phương pháp dạy học trải nghiệm. Cụ

thể:

+ Nhóm phương pháp thuyết giảng mang tính tương tác: Bao gồm phương pháp giảng lý thuyết, hỏi đáp *(Mục đích: phát triển khả năng nhớ, hiểu);*

+ Nhóm phương pháp dạy học tương tác: Bao gồm phương pháp thảo luận nhóm, thảo luận chuyên đề *(Mục đích: Phát triển khả năng nhớ, hiểu, phân tích, vận dụng, đánh giá);*

+ Nhóm phương pháp dạy học gián tiếp: Bao gồm phương pháp nghiên cứu trường hợp, giải quyết vấn đề, dạy học qua tình huống *(Mục đích: Phát triển khả năng hiểu, phân tích, vận dụng, đánh giá, giải quyết vấn đề);*

+ Nhóm phương pháp dạy học trải nghiệm: Bao gồm phương pháp nghiên cứu thực tế, thực địa; thực hành; bài tập thực hành; dự án *(Mục đích: Phát triển khả năng vận dụng, phân tích, đánh giá; giải quyết vấn đề; kỹ năng thực hành nghề nghiệp).*

8. Cách thức đánh giá

Điểm đánh giá bộ phận và điểm học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến phần nguyên.

Điểm học phần được làm tròn đến một chữ số thập phân, được chuyển thành thang điểm 4 và điểm chữ theo quy định tại điều 23; điểm trung bình chung học kỳ và điểm trung bình chung tích luỹ được tính theo công thức và cách thức quy định tại Điều 24 Quy định đào tạo đại học chính quy theo hệ thống tín chỉ, được ban hành kèm theo Quyết định số 3307/QĐ-HVBCTT ngày 12/09/2014 của Giám đốc Học viện Báo chí và Tuyên truyền.

9. Nội dung chương trình

9.1. Cấu trúc chương trình

Tổng số tín chỉ phải tích luỹ: 148 tín chỉ, trong đó:

Khối kiến thức giáo dục đại cương	**54 tín chỉ**
- Khoa học Mác - Lênin và Tư tưởng Hồ Chí Minh	13 tín chỉ
- Khoa học xã hội và nhân văn	11 tín chỉ
Bắt buộc:	*7 tín chỉ*
Tự chọn:	*4/12 tín chỉ*
- Tin học ứng dụng	3 tín chỉ
- Tiếng Anh	15 tín chỉ
- Giáo dục thể chất và giáo dục quốc phòng	12 tín chỉ
Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	**94 tín chỉ**
- Kiến thức cơ sở ngành	12 tín chỉ
Bắt buộc:	*6 tín chỉ*
Tự chọn:	*6/21 tín chỉ*

10. Các ma trận

10.1. Ma trận đáp ứng giữa các học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Ma trận chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo chuyên ngành Báo phát thanh là bảng đối ứng chuẩn đầu ra (CĐR) chương trình với các modul, học phần trong chương trình đào tạo, thể hiện sự đóng góp của các mô đun, học phần trong hình thành chuẩn đầu ra, được xác định thành hai cấp độ như sau:

Chú thích: H (Hight): Đáp ứng ở mức độ cao

M (Medium): Đáp ứng ở mức độ trung bình

L (Low): Đáp ứng ở mức độ thấp

TT	Tên học phần	Kiến thức													Kỹ năng										Năng lực tự chủ		
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26
1	Triết học Mác- Lênin	**H**	**M**												**L**	**L**	**L**	**L**			M				M		H
2	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	**H**	**M**												**L**	**L**	**L**	**L**			M				M		H
3	Chủ nghĩa xã hội khoa học	**H**	**M**												**L**	**L**	**L**	**L**			M				M		H
4	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản	**H**	**M**												**L**	**L**	**L**	**L**			M				M		H

	Việt Nam																									
5	Tư tưởng Hồ Chí Minh	**H**	**M**											**L**	**L**	**L**	**L**			M				M		H
6	Pháp luật đại cương	**H**	**M**											**L**	**L**	**L**	**L**			M				M		H
7	Chính trị học đại cương	**H**	**M**											**L**	**L**	**L**	**L**			M		M		M		H
8	Tiếng Việt thực hành	**H**	**M**											**L**	M	M	**L**			M		M	H	M		H
9	Xã hội học đại cương	**H**	**M**	H										**L**	M	M	**L**			M		M	H	M		H
10	Kinh tế học đại cương	**H**	**M**											**L**	M	M	**L**			M		M	H	M		H
11	Tâm lý học xã hội	**H**	**M**											**L**	M	M	**L**			M		M	H	M		H
12	Quan hệ quốc tế đại cương	**H**	**M**											**L**	M	M	**L**			M		M	H	M		H
13	Cơ sở văn hóa Việt Nam	**H**	**M**											**L**	M	M	**L**			M		M	H	M		H
14	Ngôn ngữ học đại cương	**H**	**M**											**L**	M	M	**L**			M		M	H	M		H

15	Tin học ứng dụng													**L**	M	M	**L**			M		M	H	M		H
16	Tiếng Anh học phần 1													**L**	M	M	**L**			M		M	H	M		H
17	Tiếng Anh học phần 2													**L**	M	M	**L**			M		M	H	M		H
18	Tiếng Anh học phần 3													**L**	M	M	**L**			M		M	H	M		H
19	Tiếng Anh học phần 4													H	1	M		L								
20	Lý luận và phương pháp giáo dục thể chất													L	M	L		M								
21	Kỹ thuật các môn điền kinh													M	M	L		L								
22	Các bài tập thể dục cơ bản													M	M	L		L								
23	Đường lối quốc phòng	**H**	**M**											L	M	L		M								

	và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam																									
24	Công tác quốc phòng và an ninh													L	M	L		L								
25	Quân sự chung, chiến thuật, kỹ thuật bắn súng ngắn và sử dụng lựu đạn													L	M	L		L								
26	Hiểu biết chung về quân, binh chủng													L	M	L		L								
27	Bóng chuyền				M									L	L	M		L								H
28	Bóng rổ						L							L	L	H			L							H
29	Võ thuật				L									M												
30	Aerobic									L				L					L							H

	ngoại																								
40	Cơ sở lý luận báo chí										L	L	L	M				L	M		M				H
41	Ngôn ngữ báo chí										L	L	L	L				L	M		M				H
42	Tác phẩm báo in										L	L	L	L				L	M		M		H	H	H	H
43	Tác phẩm báo phát thanh		M								L	L	L	L	M				M			L	H	H	H	H
44	Tác phẩm báo truyền hình													L					M		L		H	H	H	H
45	Tác phẩm báo mạng điện tử											L	M	L									H	H	H	H
46	Lao động nhà báo											L	M	L									H	H	H	H
47	Công chúng báo chí											L	M	L									H	H	H	H
48	Thiết kế và quản trị báo											L	M	L									H	H	H	H

	mạng điện tử																									
49	Thiết kế thông tin đồ họa											L	M	L								H	H	H	H
50	Âm thanh và hình ảnh cho báo mạng điện tử											L	M	L								H	H	H	H
51	Các chương trình tương tác trên báo mạng điện tử											L	M	L								H	H	H	H
52	Tổ chức sản xuất sản phẩm báo mạng điện tử											L	M	L								H	H	H	H
53	Báo chí di động															L				M	L		H	H	H	H
54	Báo chí dữ liệu												L	L	M	M			L	L	M	M	H	H	H	H
55	Siêu phẩm số												L	L	M	M			L	L	M	M	H	H	H	H
56	Báo chí đa												M			M			M	M	H	H	H	H	H	H

	nền tảng																								
57	Tổ chức tòa soạn hội tụ																M					H	H	H	H
58	Kỹ thuật và công nghệ báo mạng điện tử						M					L	L	L	M			L	L	M	M	H	H	H	H
59	Kỹ năng điều tra trong hoạt động báo chí																	M	H	H		H	H	H	H
60	***Thực tế chính trị - xã hội (năm hai)***												H	M	H			M	H	M	H	H	H		H
61	***Thực tập nghiệp vụ (năm ba)***												H	H	H			H	H	H	M	H	H		H
62	***Thực tập tốt nghiệp (năm tư)***												H	M	M			H	H	M	M	H	H		H
63	***Sản phẩm tốt nghiệp/Khóa***												H	M				H	M	H	H	H	H	H	H

1	***luận tốt nghiệp/Dự án tốt nghiệp***																									
64	Các chuyên đề báo mạng điện tử													H	H	M			H	H		H	M	H	H	H	H
65	Các xu hướng phát triển của báo mạng điện tử													H	H	M			H					H	H	H	H

10.2. Ma trận mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Mục tiêu cụ thể (POs)	**Chuẩn đầu ra PLOs**																									
	1	**2**	**3**	**4**	**5**	**6**	**7**	**8**	**9**	**10**	**11**	**12**	**13**	**14**	**15**	**16**	**17**	**18**	**19**	**20**	**21**	**22**	**23**	**24**	**25**	**26**
PO1	x																									
PO2		x																								
PO3			x																							
PO4				x	x	x	x																			
PO5								x									x	x	x							

PO6									X									X									
PO7										X	X								X	X							
PO8												X		X								X		X			
PO9															X										X		
PO10															X	X									X	X	
PO11															X										X		
PO12													X								X		X				
PO13														X										X			
PO14														X	X									X	X		
PO15														X										X			

10.3. Ma trận đáp ứng khối kiến thức và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

STT	Khối kiến thức	Số tín chỉ	Tỉ lệ	PLOs																								
				1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26
1	Kiến thức giáo dục đại cương	45	34,61 %	x	x	-	-	-	-	-	x	x	x	x	-	-	-	x	x	-	-	-	-	-	-	x	x	x	-
2	Khối kiến thức giáo dục chuyên																												

	nghiệp																												
2.1	***Kiến thức cơ sở ngành***	***18***	13,8 %	-	x	x	x	x	-	-	x	x	-	-	x	x	-	x	x	-	-	-	x	x	x	-	-	-	x
2.2	***Kiến thức ngành***	***23***	17,69 %	-	x	x	x	x	x	x	x	x	-	-	x	x	-	x	x	-	-	-	-	-	x	x	x	x	x
	Thực thế chính trị - xã hội	***2***	1,53 %	-	x	x	x	x	x	x	x	x	-	-	x	x	-	x	x	-	x	x	-	-	x	x	x	x	x
2.3	***Kiến tập***	***2***	1,53 %		x	x	x	x	x	x	x	x	-	-	x	x	-	x	x	-	-	-	x	x	x	x	x	x	x
2.4	***Kiến thức chuyên ngành***	***31***	23,84 %	-	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	-	-	x	x	x	x	x	x	-	-
3	**Thực tập nghề nghiệp**	***3***	2,30 %		x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	-	-	-	-
4	**Khóa luận/các học phần thay thế khóa luận tốt**	***6***	4,61 %	-	x	-	-	x	-	-	x	x		-	-	x	x	x	x	-	-	-	-	x	x	x	x	x	x

	nghiệp																											
Tổng		**130**	**100 %**	**x**	**x**	**x**	**x**	**x**	**x**	**x**	**x**	**x**	**x**	**x**	**x**	**x**	**x**	**x**	**x**	**x**	**x**	**x**	**x**	**x**	**x**	**x**	**x**	**x**

10..4. Ma trận đáp ứng giữa phương pháp dạy học và chuẩn đầu ra của CTĐT

Phương pháp hoạt động dạy và học	**CHUẨN ĐẦU RA PLOs**																									
	1	**2**	**3**	**4**	**5**	**6**	**7**	**8**	**9**	**10**	**11**	**12**	**13**	**14**	**15**	**16**	**17**	**18**	**19**	**20**	**21**	**22**	**23**	**24**	**25**	**26**
I. Dạy học tương tác																										
1. Thuyết giảng tương tác	x	x	x	x	x	x	x	x	x																	
2. Thảo luận nhóm	x	x	x	x	x	x	x	x	x						x	x					x	x	x	x	x	x
II. Dạy học gián tiếp																										
1. Giải quyết vấn đề		x	x	x	x	x	x	x	x			x		x	x	x						x	x			
2. Nghiên cứu trường		x	x	x	x	x	x	x				x		x	x	x					x	x	x			

hợp																										
IV. Dạy học trải nghiệm																										
1. Nhập vai, mô phỏng		x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x										
2. Dự án (Sản phẩm)		x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x						x	x	x	x	x
3. Thực tế/thực tập		x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x							x	x	x	x
V. Sinh viên thuyết trình	x	x	x	x	x	x	x	x	x			x			x	x				x	x	x	x	x	x	x

10.5. Ma trận đáp kiểm tra, đánh giá và CĐR của CTĐT

STT	Phương pháp đánh giá	Chuẩn đầu ra (PLOs)																								
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26
A	Đánh giá thường xuyên																										

1	Kiểm tra chuyên cần	x	x	x	x	x	x								x	x	x	x	x	x		x	x	x	x	x	x
2	Bài tập về nhà	x	x	x	x	x	x										x				x	x	x				
3	Làm việc nhóm	x	x	x	x	x	x		x	x						x							x	x	x		
B	**Đánh giá tổng kết**																										
4	Thuyết trình	x	x	x	x	x	x	x	x	x			x		x	x	x				x	x	x				
5	Tiểu luận		x	x	x	x	x	x	x	x			x		x		x					x	x	x			
6	Bài tập lớn		x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x						x	x	x		
7	Khoá luận		x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x					x	x	x	x	x	x

11. Hướng dẫn thực hiện chương trình

11.1. Kế hoạch đào tạo dự kiến

Khi thực hiện, các môn học được bố trí giảng dạy theo kế hoạch giảng dạy của Học viện Báo chí và Tuyên truyền trong vòng 8 học kỳ. Các môn học của từng học kỳ được sắp xếp theo trình tự nghiêm ngặt để các môn học của kỳ trước làm nền tảng kiến thức cho các môn học của kỳ sau tới khi sinh viên hoàn tất quá trình đào tạo chính quy tập trung của mình. Mỗi học kỳ, sinh viên học khoảng 18-25 tín chỉ, tuy vậy cũng có những học kỳ cá biệt khi sinh viên học nhiều hơn hoặc ít hơn, nhưng không nhiều so với số lượng tín chỉ thông thường do những yêu cầu đặc thù của thời gian đào tạo đó như kỳ học có liên quan đến thời gian thực tập cuối khóa với số lượng tín chỉ học tập trung giảm đi.

TT	Học phần	Số tín chỉ	Học kỳ							
			1	2	3	4	5	6	7	8
1.	Triết học Mác- Lênin	3	*							
2.	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	3		*						
3.	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2		*						
4.	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3			*					
5.	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2			*					
6.	Pháp luật đại cương	3	*							
7.	Chính trị học đại cương	2			*					
8.	Tiếng Việt thực hành	2		*						
9.	Xã hội học đại cương	2		*						
10.	Kinh tế học đại cương	2		*						
11.	Tâm lý học xã hội	2		*						
12.	Quan hệ quốc tế đại cương	2		*						
13.	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2		*						
14.	Ngôn ngữ học đại cương	2		*						
15.	Tin học ứng dụng	3	*							
16.	Tiếng Anh học phần 1	4	*							

17.	Tiếng Anh học phần 2	3		*						
18.	Tiếng Anh học phần 3	4			*					
19.	Tiếng Anh học phần 4	4				*				
20.	Lý luận và phương pháp giáo dục thể chất	1								
21.	Kỹ thuật các môn điền kinh	1								
22.	Các bài tập thể dục cơ bản	1								
23.	Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam	2								
24.	Công tác quốc phòng và an ninh	2								
25.	Quân sự chung, chiến thuật, kỹ thuật bắn súng ngắn và sử dụng lựu đạn	3								
26.	Hiểu biết chung về quân, binh chủng	1								
27.	Bóng chuyền	1								
28.	Bóng rổ	1								
29.	Võ thuật	1								
30.	Aerobic	1								
31.	Lý thuyết truyền thông	3	*							
32.	Luật pháp và đạo đức báo chí	3				*				
33.	Lịch sử báo chí	3					*			
34.	Xã hội học báo chí	3					*			
35.	Tâm lý học báo chí - truyền thông	3					*			
36.	Quan hệ công chúng	3				*				
37.	Truyền thông xã hội và mạng xã hội	3					*			
38.	Văn hoá truyền thông	3					*			
39.	Truyền thông quốc tế	3					*			

	và thông tin đối ngoại									
40.	Cơ sở lý luận báo chí	3		*						
41.	Ngôn ngữ báo chí	3			*					
42.	Lao động nhà báo	3				*				
43.	Công chúng báo chí	3						*		
44.	Tác phẩm báo in	5				*				
45.	Tác phẩm báo phát thanh	5					*			
46.	Tác phẩm báo truyền hình	5				*				
47.	Tác phẩm báo mạng điện tử	5			*					
48.	Thiết kế quản trị báo mạng điện tử	3							*	
49.	Thiết kế thông tin đồ họa	3						*		
50.	Âm thanh và hình ảnh BMĐT	3						*		
51.	Các chương trình tương tác BMĐT	3							*	
52.	Tổ chức sản xuất sản phẩm BMĐT	3						*		
53.	Báo chí di động	3							*	
54.	Báo chí dữ liệu	3							*	
55.	Siêu phẩm số	3							*	
56.	Báo chí đa nền tảng	3							*	
57.	Kỹ thuật và công nghệ BMĐT	4							*	
58.	Tổ chức tòa soạn hội tụ	3							*	
59.	Kỹ năng điều tra trong hoạt động báo chí	3							*	
60.	***Thực tế chính trị - xã hội (năm hai)***	***2***				*				
61.	***Thực tập nghiệp vụ (năm ba)***	***3***						*		
62.	***Thực tập tốt nghiệp***	*7*								*

	(năm tư)									
63.	***Sản phẩm tốt nghiệp/Khóa luận tốt nghiệp/Dự án tốt nghiệp***	***10***								*
64.	Các chuyên đề truyền hình	4								*
65.	Các xu hướng phát triển của BMĐT	3								*

Căn cứ vào kế hoạch giảng dạy của từng học kỳ và Quy chế tổ chức, quản lý đào tạo theo hệ thống tín chỉ của Học viện Báo chí và Tuyên truyền, sinh viên đăng ký môn học theo từng học kỳ (Quy trình đăng ký môn học) dưới sự hướng dẫn của Cố vấn học tập. Các môn học như Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng, và các môn học chung toàn trường sẽ được tổ chức học tập theo kế hoạch chung của Ban Quản lý Đào tạo.

Việc giảng dạy từng môn học trong toàn bộ chương trình đào tạo sẽ được giảng viên thực hiện theo Đề cương chi tiết môn học do các Tổ chuyên môn soạn thảo đã được Trưởng Khoa xem xét đề xuất, Ban Giám đốc Học viện thông qua.

Giảng viên của chương trình có trình độ thạc sĩ trở lên; có năng lực chuyên môn, nghiên cứu khoa học đáp ứng yêu cầu của chương trình đạo tạo chất lượng cao; có kinh nghiệm giảng dạy liên quan đến ngành truyền hình từ 3 năm trở lên; có phương pháp giảng dạy hiệu quả; áp dụng tốt công nghệ thông tin trong giảng dạy và nghiên cứu khoa học.

Giảng viên dạy các học phần chuyên môn bằng ngoại ngữ phải có trình độ ngoại ngữ bậc 5/6 trở lên theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (hoặc tương tương) hoặc được đào tạo trình độ đại học trở lên toàn thời gian ở nước ngoài bằng ngôn ngữ đó;

Tất cả giảng viên của chương trình đều được xét duyệt theo tiêu chuẩn của giảng viên Chương trình đào tạo chất lượng cao được Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định tại Thông tư 23/2014/TT-BGDĐT.

* *Khối lượng kiến thức toàn khoá*: 148 tín chỉ

- Năm học thứ 1: Sinh viên học các môn đại cương và một số môn của cơ sở ngành và ngành. Cùng lúc đó, sinh viên được hướng dẫn chủ động chuẩn bị năng lực tiếng Anh phục vụ cho quá trình đào tạo tiếp sau.

- Năm thứ 2: Sinh viên học các môn thuộc kiến thức ngành, một số môn chuyên ngành và đi thực tế nghiệp vụ tại cơ sở;

- Năm thứ 3: Sinh viên được sắp xếp kiến tập tại các cơ sở thực tế, song song với học các môn thuộc kiến thức chuyên ngành.

- Năm thứ 4: Sinh viên được đào tạo các kiến thức chuyên sâu về báo truyền hình, và được sắp xếp thực tập nghề nghiệp tại cơ sở./.

PHÓ GIÁM ĐỐC

HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN

Lưu Văn An

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA
HỒ CHÍ MINH
HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN
*

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

Số 3931 -QĐ/HVBCTT-ĐT

Hà Nội, ngày 20 tháng 9 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học theo hệ thống tín chỉ ngành Báo chí, chuyên ngành Ảnh báo chí

Căn cứ Quyết định số 6591-QĐ/HVCTQG ngày 01/11/2018 của Giám đốc Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, tổ chức bộ máy của Học viện Báo chí và Tuyên truyền;

Căn cứ Quyết định số 17/VBHN-BGDĐT ngày 15/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ;

Căn cứ Thông tư số 07/2015/TT-BGDĐT ngày 16/4/2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định Về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo của giáo dục đại học và quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ;

Căn cứ Quyết định số 4975-QĐ/HVBCTT-ĐT ngày 26/10/2018 của Giám đốc Học viện Báo chí và Tuyên truyền về việc ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học theo hệ thống tín chỉ ngành Báo chí, chuyên ngành Ảnh Báo chí;

Căn cứ biên bản họp Hội đồng thẩm định chương trình khung đào tạo đại học theo hệ thống tín chỉ ngành Báo chí, chuyên ngành Ảnh Báo chí;

Xét đề nghị của Trưởng ban Quản lý Đào tạo và Viện trưởng Viện Báo chí,

GIÁM ĐỐC HỌC VIỆN QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Chương trình đào tạo trình độ đại học theo hệ thống tín chỉ ngành Báo chí, chuyên ngành Ảnh báo chí.

Điều 2. Chương trình được thực hiện từ khóa tuyển sinh năm học 2020 - 2021.

Điều 3. Trưởng ban Quản lý Đào tạo, Viện trưởng Viện Báo chí và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:
- Bộ Giáo dục và Đào tạo,
- Học viện CTQG HCM,
- Ban Giám đốc Học viện,
- Như điều 3,
- Lưu VT, ĐT.

PHÓ GIÁM ĐỐC

HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN

Lưu Văn An

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA
HỒ CHÍ MINH
HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN
*

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC ĐẠI HỌC

(Ban hành theo Quyết định số 3931 -QĐ-HVBCTT-ĐT ngày 21 tháng 9 năm 2020 của Giám đốc Học viện Báo chí và Tuyên truyền)

Cơ sở giáo dục : **Học viện Báo chí và Tuyên truyền**

Chứng nhận kiểm định chất lượng giáo dục:

Tên văn bằng : **Cử nhân Báo chí**

Tên chương trình : **Ảnh Báo chí**

Trình độ đào tạo : **Đại học**

Ngành đào tạo : **Báo chí** Mã số: **7320101**

1. Mục tiêu đào tạo

1.1. Mục tiêu chung

Đào tạo trình độ cử nhân nắm vững quan điểm, đường lối, chính sách, pháp luật của Đảng và Nhà nước; có bản lĩnh chính trị vững vàng, đạo đức, lối sống lành mạnh; có khả năng thực hiện các kỹ năng nghiệp vụ của nhà báo và công việc ở các toà soạn báo, hãng tin, đài phát thanh, đài truyền hình, báo mạng điện tử; làm chuyên môn trong các cơ quan, tổ chức, đơn vị đòi hỏi kiến thức, kỹ năng ngành báo chí; có khả năng tiếp tục học tập, nghiên cứu ở bậc học thạc sĩ, tiến sĩ.

1.2. Mục tiêu cụ thể

1.2.1. Về kiến thức

- Có kiến thức lý luận chính trị, khoa học xã hội và nhân văn, hiểu biết về pháp luật Việt Nam, về quốc phòng an ninh; có kiến thức và khả năng tự rèn luyện về thể chất;
- Có kiến thức cơ bản về tin học ứng dụng phù hợp với chuyên ngành Báo in;
- Có kiến thức cơ bản về lý luận và thực tiễn báo chí – truyền thông của Việt Nam và thế giới;
- Có kiến thức chuyên sâu về quy trình và phương pháp sáng tạo, tổ chức sản xuất các sản phẩm báo ảnh;
- Có đủ trình độ ngoại ngữ đáp ứng nhu cầu việc làm và học tập ở bậc sau đại học trong lĩnh vực báo chí - truyền thông.

1.2.2. Về kỹ năng

* Kỹ năng cứng:

- Có kỹ năng tích hợp trong lao động sáng tạo tác phẩm báo chí ở các loại hình báo chí và chuyên ngành báo ảnh: Kỹ năng phát hiện đề tài, thu thập và xử lý thông tin,

sáng tạo tác phẩm báo chí, biên tập, theo dõi phản hồi...

- Có kỹ năng tổ chức sản xuất các sản phẩm báo chí – truyền thông nói chung và loại hình báo ảnh nói riêng: Tổ chức sản xuất ảnh tin, ảnh phóng sự...; thiết kế, tổ chức dự án sản phẩm báo chí – truyền thông ở các cơ quan, tổ chức, đơn vị...

- Cókỹ năng ứng dụng kỹ thuật công nghệtrong lao động báo chí: trong sáng tạo tác phẩm báo chí, trong tổ chức sản xuất các sản phẩm báo chí – truyền thông.

* Kỹ năng mềm:

- Có kỹ năng giao tiếp, thuyết trình, thảo luận, làm việc nhóm;

- Có kỹ năng tổng hợp, phân tích và xử lý tình huống trong tác nghiệp báo chí;

- Có kỹ năng sử dụng ngoại ngữ, tin học trong công việc chuyên môn.

1.2.3. Phẩm chất chính trị và đạo đức

- Trung thành với mục tiêu, lý tưởng XHCN; tư tưởng chính trị vững vàng, không hoang mang dao động trước những quan điểm lệch lạc, sai trái; làm tốt trách nhiệm xã hội và nghĩa vụ công dân - nhà báo;

- Trung thực, thẳng thắn, xây dựng tập thể đoàn kết, không lợi dụng chức trách được giao để vụ lợi...;

- Có tác phong làm việc khoa học, nghiêm túc, cầu thị, hợp tác, thân thiện phục vụ cộng đồng;

- Có ý thức cập nhật kiến thức, sáng tạo trong công việc.

1.3. Vị trí làm việc sau tốt nghiệp

Người được đào tạo có khả năng đảm nhiệm các vị trí việc làm sau đây:

- Phóng viên, biên tập viên và các công việc chuyên môn khác trong các toà soạn báo, tạp chí, các hãng tin và các cơ quan báo chí khác (đài phát thanh, truyền hình. báo mạng điện tử...) có nhu cầu nhân lực báo chí tích hợp chuyên ngành báo in;

- Cán bộ chuyên môn báo chí trong các cơ quan, đơn vị đòi hỏi kiến thức, kỹ năng nghiệp vụ báo chí;

- Ngoài ra, có thể thực hiện các chức trách công tác tại các cơ quan, đơn vị có liên quan đến báo chí - truyền thông.

1.4. Trình độ ngoại ngữ

Người học khi tốt nghiệp phải đạt chứng chỉ trình độ tiếng Anh/tiếng Trung bậc 4/6 trở lên, hoặc các chứng chỉ tương đương theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (theo quy định tại Thông tư 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24/01/2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo).

1.5. Trình độ Tin học

Người học có kiến thức tin học ứng dụng trình độ B, có khả năng ứng dụng công nghệ thông tin trong thực tiễn công tác.

2. Căn cứ xây dựng chương trình:

2.1. Căn cứ thực tiễn

2.1.1. Chương trình đào tạo tham khảo:

Chương trình đào tạo trong nước:

- Chương trình đào tạo đại học ngành Báo chí Trường Đại học Khoa học xã hội và nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội năm 2018;

- Chương trình đào tạo đại học ngành Báo chí Trường Đại học Khoa học xã hội và nhân văn, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh năm 2018.

Chương trình đào tạo quốc tế:

- Chương trình cử nhân báo chí Đại học Truyền thông Anh London College of Communication năm 2018.

- Chương trình cử nhân báo chí Đại học South Wales Prifysgol De Cymru năm 2018.

- Chương trình cử nhân báo chí Đại học Missouri - University of Missouri Hoa Kỳ năm 2018

2.1.2. Kết quả khảo sát

** Khảo sát nhu cầu xã hội*

- Thời điểm khảo sát: năm 2017

- Hình thức và đối tượng khảo sát:

+ Phỏng vấn an-két 300 phiếu hỏi trên phạm vi cả nước (100 phiếu tại các tỉnh miền Bắc, 100 phiếu khu vực miền Trung, 100 phiếu miền Nam, tập trung nhiều nhất ở 3 thành phố lớn Hà Nội, Đà Nẵng và Tp. Hồ Chí Minh). Khảo sát được thực hiện với nhóm đối tượng làm việc liên quan đến lĩnh vực báo chí- truyền thông, như: biên tập viên, phóng viên, các nhà quản lý cơ quan báo chí- truyền thông, nhà nghiên cứu, chuyên gia lĩnh vực báo chí, các nhân viên, nhà lãnh đạo trong các doanh nghiệp, tổ chức, cơ quan là đối tác, khách hàng của doanh nghiệp báo chí- truyền thông.

+ Phỏng vấn sâu: chúng tôi gửi khung chương trình tuyển dụng và tiến hành phỏng vấn sâu đồng thời lấy ý kiến đánh giá của 15 nhà lãnh đạo, quản lý báo chí truyền thông, chuyên gia, tổng biên tập các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp truyền thông ở Việt Nam về chương trình đào tạo.

+ Tổ chức Hội thảo "*Đào tạo báo ảnh- Cơ hội và thách thức*".

- Kết quả khảo sát:

Kết quả khảo sát an-két cho thấy rằng hầu hết các vị trí trong các cơ quan báo chí, các cơ quan, đơn vị, tổ chức, doanh nghiệp là đối tác, khách hàng của doanh nghiệp báo chí- truyền thông đều rất cần các nhân lực có trình độ cao về báo chí. Với 112 nhà tuyển dụng là lãnh đạo của các cơ quan báo chí, doanh nghiệp truyền thông, 136 nhà tuyển dụng là đơn vị quảng cáo/phát hành/dịch vụ truyền thông, 19 đơn vị quản lý truyền thông

và 6 đơn vị đào tạo, nghiên cứu truyền thông được khảo sát, kết quả cho thấy tỷ lệ cần các chuyên gia về chuyên ngành ảnh tại mỗi vị trí đều đạt mức trên dưới 60%. Trong đó, vị trí cần tuyển là: Phóng viên chiếm 68,3% và nhân viên đồ họa chiếm tỷ lệ 72,6%.

Kết quả phỏng vấn sâu và hội thảo cho chúng tôi những nhận định đồng nhất về sự cần thiết trong nhu cầu tuyển dụng, sự hợp lý về mục tiêu, thời lượng, cấu trúc, nội dung của chương trình đối với nguồn nhân lực chuyên ngành Báo ảnh của các cơ quan báo chí, các đơn vị, tổ chức, doanh nghiệp là đối tác, khách hàng của doanh nghiệp truyền thông.

Tất cả kết quả khảo sát đều khẳng định việc đào tạo chuyên ngành báo ảnh là nhu cầu tất yếu trong giai đoạn hiện nay.

* *Khảo sát chất lượng đào tạo* với đối tượng sinh viên trước tốt nghiệp năm 2017, 2018 (báo cáo kết quả khảo sát lưu tại Trung tâm Khảo thí và Đảm bảo chất lượng đào tạo).

2.2. Căn cứ pháp lí

- Quyết định số 17/VBHN-BGDĐT ngày 15/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ;

- Thông tư số 07/2015/TT-BGDĐT ngày 16/4/2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục Đào tạo về khối lượng kiến thức tối thiểu, năng lực người học đối với trình độ đào tạo đại học, thạc sỹ và tiến sỹ;

- Thông tư 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016 về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học.

- Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Khung trình độ quốc gia Việt Nam.

- Thông tư số 22/2017/TT-BGDĐT ngày 06/9/2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo và đình chỉ tuyển sinh, thu hồi quyết định mở ngành đào tạo trình độ đại học.

- Thông tư số 24/2017/TT-BGDĐT ngày 10/10/2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc Ban hành Danh mục giáo dục, đào tạo cấp IV trình độ đại học;

- Quyết định số 3777/QĐ-HVBCTT-ĐT ngày 18/10/2017 của Giám đốc Học viện Báo chí và Tuyên truyền ban hành Quy định đào tạo đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ của Học viện Báo chí và Tuyên truyền;

- Công văn số 769/QLCL-KĐCLGD ngày 20/4/2018 Về việc sử dụng tài liệu hướng dẫn đánh giá theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của GDĐH của Bộ Giáo dục và Đào tạo

3. Chuẩn đầu ra

3.1. Về kiến thức

Kiến thức đại cương

CĐR 1. Xác định được các nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, quan điểm, đường lối của ĐCS Việt Nam.

CĐR 2. Hiểu được một cách hệ thống kiến thức các lĩnh vực khoa học xã hội nhân văn có liên quan đến ngành học, như chính trị, pháp luật, văn hóa, xã hội, văn hóa, ngôn ngữ, tâm lý, văn học...

CĐR 3. Vận dụng được phương pháp nghiên cứu khoa học xã hội nhân văn trong nghiên cứu.

Kiến thức cơ sở ngành

CĐR 4. Phân tích được các lý thuyết, mô hình truyền thông, các loại hình truyền thông đại chúng; đặc điểm, xu hướng báo chí truyền thông thế giới và Việt Nam.

CĐR 5. Phân tích được vấn đề trong lý luận và thực tiễn báo chí - truyền thông, bao gồm lịch sử báo chí, văn hóa báo chí – truyền thông, tâm lý báo chí – truyền thông, truyền thông xã hội và mạng xã hội.

CĐR 6. Vận dụng được pháp luật và đạo đức báo chí truyền thông trong các hoạt động tác nghiệp.

CĐR 7. Xác định được đặc điểm ngôn ngữ báo chí truyền thông, bao gồm ngôn ngữ viết, nói và hình ảnh.

CĐR 8. Xác định được các đối tượng công chúng báo chí và phương pháp nghiên cứu công chúng.

Kiến thức ngành

CĐR 9. Phân tích được cơ sở lý luận báo chí, bao gồm các khái niệm, đặc điểm, đối tượng, nguyên tắc và cách tiếp cận trong lĩnh vực báo chí.

CĐR 10. Xác định được các yêu cầu trong lao động của nhà báo, nguyên tắc hoạt động của nhà báo.

CĐR 11. Phân biệt được các loại hình báo chí, bao gồm báo in, báo ảnh, báo phát thanh, báo truyền hình, và báo mạng điện tử.

CĐR 12. Xác định được chức năng và đặc điểm của các thể loại tác phẩm báo chí theo từng loại hình, bao gồm đối tượng, nội dung, hình thức, đặc điểm ngôn ngữ và hình ảnh.

CĐR 13. Vận dụng được quy trình và phương pháp sáng tạo tác phẩm cho từng thể loại báo chí; nội dung, hình thức các thể loại tác phẩm báo chí theo từng lĩnh vực.

Kiến thức chuyên ngành

CĐR 14. Phân tích được đặc điểm của loại hình Báo ảnh, bao gồm đối tượng, nội dung, hình thức, đặc điểm ngôn ngữ và hình ảnh.

CĐR 15. Vận dụng được quy trình và phương pháp sáng tạo các thể loại tác phẩm Báo ảnh.

CĐR 16. Vận dụng được các quy trình lập kế hoạch và tổ chức sản xuất các sản phẩm báo chí-truyền thông.

3.2. Về kỹ năng

Kỹ năng chung

CĐR 17. Kỹ năng phân tích có phản biện thông tin và dữ liệu: Khả năng sử dụng thông tin từ các nguồn khác nhau, so sánh đối chiếu thông tin, đưa ra nhận định và kết luận.

CĐR 18. Kỹ năng giải quyết vấn đề sáng tạo: Khả năng xác định và phân tích những tình huống phức tạp, đưa ra nhiều phương án lựa chọn để xử lý các vấn đề.

CĐR 19. Kỹ năng giao tiếp sử dụng ngôn ngữ lời nói và văn bản một cách trôi chảy, chuẩn xác, hiệu quả.

CĐR20. Kỹ năng giao tiếp sử dụng ngoại ngữ bậc 3/6 theo mô tả trong Khung trình độ ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt nam, ban hành kèm thông tư 01/2014/TT-BGDĐT.

CĐR 21. Kỹ năng sử dụng CNTT và truyền thông trình độ cơ bản theo mô tả trong Chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin ban hành kèm thông tư 03/2014/TT-BTTT.

Kỹ năng chuyên biệt cho ngành Báo chí

CĐR 22. Kỹ năng thâm nhập thực tế, thu thập và xử lý thông tin phục vụ quá trình sáng tạo tác phẩm báo chí – truyền thông, bao gồm: xử lý tình huống và tiếp cận thông tin, phỏng vấn, tra cứu tài liệu, tổng hợp thông tin.

CĐR 23. Kỹ năng sáng tạo tác phẩm báo chí phù hợp với thể loại và đối tượng công chúng, bao gồm: sáng tạo thông điệp tác phẩm; trình bày tác phẩm báo chí sử dụng ngôn ngữ viết, nói và hình ảnh hiệu quả.

CĐR 24. Kỹ năng lập kế hoạch và tổ chức thực hiện sản xuất tác phẩm và dự án báo chí- truyền thông.

CĐR 25. Kỹ năng sử dụng công cụ, trang thiết bị, phần mềm trong trình bày và sản xuất tác phẩm báo chí.

CĐR 26. Kỹ năng tổ chức, phát triển và quản lý các dạng báo ảnh, bao gồm ảnh tin tức, ảnh phóng sự, tổ chức ảnh trên các sản phẩm truyền thông.

CĐR 27. Kỹ năng đánh giá chất lượng, hiệu quả trong thực hiện sản xuất tác phẩm và dự án báo chí- truyền thông.

CĐR 28. Kỹ năng sử dụng ngoại ngữ trong lĩnh vực chuyên môn ở mức có thể hiểu được ý chính của bài nói hoặc viết về các chủ đề quen thuộc trong lĩnh vực báo chí – truyền thông và có thể diễn đạt được nội dung, ý tưởng về chủ đề dưới hình thức nói và viết.

3.3. Về năng lực tự chủ và trách nhiệm

CĐR 29. Năng lực làm việc độc lập và làm việc nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm với nhóm.

CĐR30. Năng lực lãnh đạo, dẫn dắt trong hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ của ngành báo chí-truyền thông.

CĐR 31. Năng lực thích nghi với các môi trường làm việc khác nhau.

CĐR 32. Năng lực tự học tập, nghiên cứu, tích lũy kiến thức và kinh nghiệm.

CĐR 33. Năng lực lập kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực và đánh giá hiệu quả công việc.

4. Thời gian đào tạo: 4 năm.

Tuỳ theo năng lực và điều kiện cụ thể mà sinh viên có thể sắp xếp để rút ngắn tối đa 2 học kỳ chính hoặc kéo dài tối đa 4 học kỳ chính so với thời gian đào tạo quy định trên. Các đối tượng được hưởng chính sách ưu tiên theo quy định tại Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy hiện hành không bị hạn chế về thời gian tối đa để hoàn thành chương trình.

5. Khối lượng kiến thức toàn khoá: 130 tín chỉ (chưa bao gồm Giáo dục thể chất và Giáo dục Quốc phòng - An ninh).

6. Đối tượng, tiêu chí tuyển sinh

Mọi công dân Việt Nam không phân biệt dân tộc, tôn giáo, giới tính, nguồn gốc gia đình, hoàn cảnh kinh tế đều có thể dự thi vào ngành Báo chí, chuyên ngành Ảnh báo chínếu có đủ các điều kiện sau:

- Có kết quả xếp loại học lực từng năm học trong 3 năm THPT đạt 6,0 trở lên;
- Hạnh kiểm 3 năm THPT xếp loại Khá trở lên.
- Có đủ sức khỏe để học tập và lao động theo các quy định hiện hành của Nhà nước;
- Đạt điểm xét tuyển theo quy định của Học viện Báo chí và Tuyên truyền.

Đối tượng là người nước ngoài được tuyển sinh theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

7. Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp

Quy trình đào tạo thực hiện theo học chế tín chỉ theo Quy định đào tạo đại học chính quy theo hệ thống tín chỉ, được ban hành kèm theo Quyết định số 3777/QĐ-HVBCTT-ĐT ngày 18/10/2017 của Giám đốc Học viện Báo chí và Tuyên truyền.

Điều kiện xét tốt nghiệp và công nhận tốt nghiệp được thực hiện theo Điều 27 Quy định nêu trên.

8. Cách thức đánh giá

Điểm đánh giá bộ phận và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân. Điểm học phần được làm tròn đến một chữ số thập phân, được chuyển thành thang điểm 4 và điểm chữ theo quy định tại điều 23; điểm trung bình chung học kỳ và điểm trung bình chung tích luỹ được tính theo công thức và cách thức quy định tại Điều 24 Quy định đào tạo đại học chính quy theo hệ

thống tín chỉ, được ban hành kèm theo Quyết định số 3777/QĐ-HVBCTT-ĐT ngày 18/10/2017 của Giám đốc Học viện Báo chí và Tuyên truyền.

9. Nội dung chương trình

9.1. Cấu trúc chương trình

Tổng số tín chỉ phải tích luỹ: 130 tín chỉ (chưa bao gồm 12 tín chỉ Giáo dục thể chất và Giáo dục Quốc phòng - An ninh), trong đó:

Khối kiến thức giáo dục đại cương	**44**
- Khoa học Mác - Lênin và Tư tưởng Hồ Chí Minh	11
- Khoa học xã hội và nhân văn	15
Bắt buộc:	*9*
Tự chọn:	*6/18*
- Tin học	3
- Ngoại ngữ	15/30
Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	**86**
- Kiến thức cơ sở ngành	18
Bắt buộc:	*12*
Tự chọn:	*6/18*
- Kiến thức ngành	28
- Kiến thức bổ trợ	11
Bắt buộc:	5
Tự chọn:	*6/24*
- Kiến thức chuyên ngành	29
Bắt buộc:	23
Thực tập nghiệp vụ, thực tập tốt nghiệp	8
Khóa luận/các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp	6
Tự chọn:	*6/18*

9.2. Chương trình khung

TT	Mã học phần	Tên học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần (*tóm tắt*)	Khối lượng kiến thức (LT/TH/ Tự học)	Học phần tiên quyết
1. Khối kiến thức giáo dục đại cương				**44**	
1.1. Khoa học Mác – Lênin, Tư tưởng Hồ Chí Minh				***11***	
1.	**TM01012**	Triết học Mác – Lênin	Cung cấp những kiến thức cơ bản, tổng hợp, có hệ thống những vấn đề về của triết học Mác – Lênin (chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử); từ đó, người học có cơ sở và phương pháp nghiên cứu, học tập hợp lý, vận dụng vào quá trình đánh giá các hiện tượng đời sống.	3,0 (2,5:0,5)	
2.	**KT01011**	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	Nội dung học phần gồm kiến thức về các phạm trù kinh tế cơ bản: hàng hóa, tiền tệ, giá trị, giá cả, cạnh tranh, cung cầu, giá trị thặng dư, tư bản, tích lũy, tuần hoàn, chu chuyển của tư bản, tư bản thương nghiệp, tư bản cho vay, tư bản nông nghiệp, địa tô tư bản, chủ nghĩa tư bản độc quyền, sở hữu, thành phần kinh tế, công nghiệp hóa, hiện đại hóa, sản xuất hàng hóa, kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, …	2,0 (1,5:0,5)	
3.	**CN01002**	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Trang bị những kiến thức cơ bản và hệ thống về các nguyên lý của CNXHKH: quy luật ra đời và phát triển của hình thái kinh tế - xã hội Cộng sản chủ nghĩa; sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân; các vấn đề chính trị - xã hội có tính quy luật trong tiến trình xây dựng xã hội XHCN	2,0 (1,5:0,5)	
4.	**LS01002**	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	Những kiến thức cơ bản, hệ thống về sự ra đời của Đảng CSVN, sự lãnh đạo của Đảng trong đấu tranh giành chính quyền, giải phóng dân tộc và xây dựng CNXH từ năm 1930 đến nay.	2,0 (1,5:0,5)	
5.	**TH01001**	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Học phần cung cấp kiến thức cơ bản về Khái niệm, đối tượng, phương pháp nghiên cứu và ý nghĩa học tập môn học; nguồn gốc, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; về vấn đề dân tộc và cách mạng giải phóng dân tộc; về CNXH và thời kỳ quá độ lên CNXH ở Việt Nam; về Đảng Cộng sản Việt Nam; về nhà nước của dân, do dân, vì dân; về đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế; về nhân văn, đạo	2,0 (1,5:0,5)	

			đức và văn hóa.		
1.2. Khoa học xã hội và nhân văn				*15*	
Bắt buộc				*9*	
6.	**NP01001**	Pháp luật đại cương	Bao gồm những vấn đề lý luận cơ bản về nhà nước nói chung và Nhà nước CHXHCN Việt Nam nói riêng; Những kiến thức cơ bản về pháp luật và hệ thống pháp luật XHCN; Những kiến thức cơ bản về phòng, chống tham nhũng và pháp luật về phòng chống tham nhũng ở Việt Nam.	3,0 (2,0:1,0)	TM01001 CN01001
7.	**CT01001**	Chính trị học	Trang bị những vấn đề lý luận chung nhất của lĩnh vực chính trị, từ việc làm rõ khái niệm chính trị, chính trị học, đối tượng, phương pháp nghiên cứu chính trị học, khái lược lịch sử tư tưởng chính trị đến việc làm rõ các phạm trù: quyền lực chính trị, chủ thể quyền lực chính trị, cơ chế thực thi quyền lực chính trị, quan hệ chính trị với kinh tế, văn hoá chính trị và đặc biệt làm rõ xu hướng chính trị của thế giới và định hướng XHCN ở Việt Nam	2,0 (1,5:0,5)	
8.	**XD01001**	Xây dựng Đảng	Nội dung học phần gồm: vị trí, đối tượng, phương pháp nghiên cứu môn học; những vấn đề lý luận về xây dựng Đảng, học thuyết Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh về xây dựng Đảng; các mặt xây dựng nội bộ Đảng (xây dựng Đảng về chính trị, tư tưởng, tổ chức và đạo đức); công tác kiểm tra, giám sát và kỷ luật của Đảng; công tác dân vận của Đảng; Đảng lãnh đạo hệ thống chính trị và các lĩnh vực đời sống xã hội.	2,0 (1,5:0,5)	
9.	**TG01004**	Phương pháp nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn	Nội dung học phần gồm: nhập môn phương pháp nghiên cứu khoa học; vấn đề nghiên cứu, xây dựng và kiểm chứng giả thuyết nghiên cứu; đề tài nghiên cứu khoa học: Căn cứ lựa chọn đề tài khoa học; xây dựng cơ sở lý thuyết cho một đề tài khoa học; xây dựng đề cương nghiên cứu một đề tài khoa học. Phương pháp luận nghiên cứu khoa học; phương pháp và phân loại phương pháp nghiên cứu; một số phương pháp nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn.	2,0 (1,5:0,5)	
Tự chọn					
10.	**XH01001**	Xã hội học đại cương	Nội dung môn học này làm rõ các kiến thức cơ bản liên quan đến bộ môn Xã hội học như đối tượng nghiên cứu, lịch sử hình thành, chức	2,0 (1,5:0,5)	

			năng, nhiệm vụ, các khái niệm cơ bản của Xã hội học; các phương pháp nghiên cứu và cách thức tiến hành điều tra Xã hội học. Ngoài ra còn tìm hiểu các nội dung cần quan tâm của một số chuyên ngành nghiên cứu Xã hội học như: xã hội học gia đình, xã hội học nông thôn - đô thị, xã hội học truyền thông đại chúng.		
11.	**QT02552**	Địa chính trị thế giới	Môn học gồm những nội dung cơ bản về vị trí chiến lược của địa lý các khu vực và châu lục trên thế giới: Các đặc điểm địa - chính trị; sự vận động - địa chính trị các châu lục, khu vực trên thế giới qua từ chiến tranh thế giới lần hai nhất đến nay; Địa - chính trị Việt Nam; Địa - chính trị của biển và địa - chính trị biển Đông.	2,0 (1,5:0,5)	
12.	**ĐC01001**	Tiếng Việt thực hành	Những nội dung cơ bản, khái quát về lý thuyết tiếng Việt và thực hành tiếng Việt. Sinh viên sẽ thực hành các kỹ năng phân tích, phản biện, sáng tạo sản phẩm báo chí bằng ngôn từ.	2,0 (1,5:0,5)	
13.	**KT01006**	Kinh tế học đại cương	Trang bị những kiến thức cơ bản về bản chất kinh tế của các hoạt động kinh tế và các hiện tượng kinh tế, các quyết định kinh tế của người tiêu dùng, của nhà quản trị doanh nghiệp và nhà hoạch định chính sách, đưa ra công cụ để xác định các chỉ tiêu đo lường sản lượng quốc gia, phân tích các mối quan hệ lớn trên phạm vi toàn thể nền kinh tế; vai trò điều tiết vĩ mô của chính phủ thông qua hệ thống các chính sách tài khoá, tiền tệ, tỷ giá, giúp vận dụng những kiến thức này vào các hoạt động và tình huống thực tiễn.	2,0 (1,5:0,5)	
14.	**TT01002**	Cơ sở văn hóa Việt Nam	Cung cấp những kiến thức nền tảng, chung nhất về văn hóa Việt Nam trên các mặt: những vấn đề lý luận cơ bản về văn hóa; diễn trình lịch sử văn hóa Việt Nam; vấn đề giao lưu tiếp biến trong văn hóa Việt Nam; mối quan hệ giữa văn hóa với môi trường…	2,0 (1,5:0,5)	
15.	**ĐC01006**	Ngôn ngữ học đại cương	Trang bị cho sinh viên hiểu biết cơ bản và khái quát về các vấn đề ngôn ngữ học đại cương và trong báo chí - truyền thông; các kỹ năng xử lý ngôn từ, kỹ năng sáng tạo ngôn ngữ trong mối quan hệ với đối tượng tiếp nhận.	2,0 (1,5:0,5)	
16.	**TG01007**	Tâm lý học xã hội	Trang bị cho sinh viên nắm vững các tri thức cơ bản của Tâm lý học xã hội nhằm phát hiện, lý giải và hình thành các tác động đối với các hiện	2,0 (1,5:0,5)	

			tượng tâm lý xã hội, củng cố niềm tin trong việc tổ chức có hiệu quả các hoạt động nghề nghiệp tương lai. Sinh viên sẽ thực hành các kỹ năng phân tích, đánh giá các hiện tượng tâm lý xã hội và xây dựng các chiến lược truyền thông nhằm phát triển các mối quan hệ xã hội tốt đẹp.		
17.	**QT01001**	Quan hệ quốc tế đại cương	Môn học gồm các nội dung cơ bản và hệ thống về quan hệ quốc tế như khái niệm, đặc trưng của quan hệ quốc tế; chủ thể và các mối quan hệ giữa các chủ thể trong quan hệ quốc tế, đặc biệt nhấn mạnh đến quốc gia độc lập có chủ quyền và tổ chức quốc tế; các quy luật trong quan hệ quốc tế; xung đột và hợp tác trong quan hệ quốc tế; các vấn đề toàn cầu; đường lối, chính sách đối ngoại của Đảng và Nhà nước Việt Nam trong giai đoạn hiện nay.	2,0 (1,5:0,5)	
18.	**ĐC01004**	Lý luận văn học	Những kiến thức cơ bản về lý luận văn học và ứng dụng trong thực tiễn, lí giải rõ các thành tố làm nên văn học và mối quan hệ biện chứng giữa các thành tố đó với văn học; tìm hiểu mối quan hệ giữa văn học và các loại hình nghệ thuật, định vị chính xác Văn học trong các hệ thống, trong các mối quan hệ.	2,0 (1,5:0,5)	
1.3. Tin học				*3*	
19.	**ĐC01005**	Tin học ứng dụng	Trang bị các kiến thức cơ bản về CNTT; sử dụng máy tính và mạng; sử dụng các phần mềm xử lý văn bản (Microsoft Word,…), xử lý bảng tính (Microsoft Excel,…), thiết kế trình chiếu (Microsoft PowerPoint,…) và yêu cầu sinh viên làm bài tập ứng dụng.	3,0 (1,0:2,0)	
1.4. Ngoại ngữ (chọn học tiếng Anh hoặc tiếng Trung)				*15/30*	
20.	**NN01015**	Tiếng Anh học phần 1	Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về: Các thời thể ngữ pháp tiếng Anh dành cho sinh viên trình độ tiền trung cấp (Pre-intermediate); từ vựng được sử dụng trong các tình huống hàng ngày; các kỹ năng ngôn ngữ đọc, nghe, nói, viết ở mức độ tiền trung cấp. Bước đầu sinh viên tập nghe giảng bằng tiếng Anh trong các bài học tiếng Anh.	4,0 (2,0:2,0)	
21.	**NN01016**	Tiếng Anh học phần 2	Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về: Các thời thể ngữ pháp tiếng Anh ở mức độ nâng cao hơn so với học phần Tiếng	4,0 (2,0:2,0)	

			Giao tiếp trong những tình huống đơn giản thông qua việc trao đổi thông tin trực tiếp. Miêu tả về các tình huống giao tiếp và những vấn đề gần gũi, liên quan trực tiếp đến cuộc sống. Học phần cũng cung cấp một số kiến thức và kỹ thuật làm bài thi tiếng Trung HSK3 nhằm giúp sinh viên đạt được chuẩn đầu ra phù hợp.		
27.	**NN01024**	Tiếng Trung học phần 4	Học phần ôn tập và củng cố những kiến thức cơ bản về các bình diện ngôn ngữ tiếng Hán, các kỹ năng thực hành tiếng Hán. Từng bước trang bị một số lượng từ vựng liên quan đến các lĩnh vực học tập chuyên môn thuộc các ngành khoa học xã hội và nhân văn. Rèn luyện các kỹ năng ngôn ngữ đọc, nghe, nói, viết ở mức độ trung cấp. Học phần cũng cung cấp một số kiến thức và kỹ thuật làm bài thi tiếng Trung HSK4 cho sinh viên đáp ứng chuẩn đầu ra	3,0 (1,5:1,5)	
2. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp				**86**	
2.1. Kiến thức cơ sở ngành				***18***	
Bắt buộc				*12*	
28.	**BC02801**	Lý thuyết truyền thông	Kiến thức chung về mô hình và lý thuyết truyền thông; truyền thông liên cá nhân, truyền thông đại chúng và mạng xã hội; truyền thông trong khủng hoảng; chu trình truyền thông, lập kế hoạch truyền thông; giám sát, đánh giá và duy trì hoạt động truyền thông. Những kỹ năng và nguyên lý truyền thông thông qua phân tích các chiến dịch, kế hoạch truyền thông trong thực tế và thực hành lập kế hoạch chương trình/ chiến dịch truyền thông nhằm thay đổi nhận thức, ttruyền thông vận động và truyền thông thay đổi hành vi.	3,0 (1,5:1,5)	
29.	**PT02306**	Pháp luật và đạo đức báo chí – truyền thông	Những tri thức cơ bản, hệ thống và cập nhật về pháp luật liên quan đến hoạt động truyền thông; các văn bản quy phạm pháp luật về lĩnh vực truyền thông,quản lý nhà nước trong lĩnh vực truyền thông; tự do ngôn luận, tự do ngôn luận trên báo chí; địa vị pháp lý của báo chí ví và nhà báo; Quan niệm về đạo đức nghề nghiệp báo chí truyền thông; cơ sở quy định đạo đức nghề nghiệp; các quy ước đạo đức nghề nghiệp; tiêu chí đánh giá về đạo đức nghề nghiệp; vấn đề tư dưỡng và rèn luyện đạo đức nghề nhiệp của nhà báo - nhà truyền thông...	3,0 (1,5:1,5)	

		hội	thiệu một số mạng xã hội tiêu biểu, đặc điểm và vai trò của truyền thông xã hội, các xu hướng phát triển của truyền thông xã hội, các nguyên tắc ứng xử trên truyền thông xã hội, mối quan hệ giữa báo chí và truyền thông xã hội. Sinh viên sẽ thực hành các kỹ năng sử dụng mạng xã hội.		
37.	**BC02109**	Văn hoá báo chí - truyền thông	Môn học cung cấp những kiến thức cơ bản về văn hóa báo chí truyền thông: khái niệm, mối quan hệ giữa văn hóa và báo chí truyền thông; thực trạng văn hóa báo chí truyền thông và những giải pháp giúp nâng tầm văn hóa báo chí truyền thông hiện nay. Môn học trang bị cho sinh viên kỹ năng, thái độ ứng xử có văn hóa khi đi tác nghiệp tại cơ sở; giúp sinh viên chuyên ngành báo chí có thể vận dụng những kiến thức, hiểu biết của mình về văn hóa báo chí để ứng dụng trong hoạt động thực tiễn nghề nghiệp sau này.	3,0 (1,5:1,5)	
2.2. Kiến thức ngành				*28*	
38.	**BC02110**	Cơ sở lý luận báo chí	Những kiến thức cơ bản về truyền thông, báo chí; các loại hình báo chí đương đại; công chúng báo chí; các nguyên tắc cơ bản của hoạt động báo chí; các chức năng cơ bản của báo chí; các vấn đề tự do báo chí; lao động báo chí; phương pháp tiếp cận của báo chí-truyền thông; nhà báo – chủ thể hoạt động báo chí. Kỹ năng nghiên cứu, làm việc nhóm phân tích đánh giá các vấn đề thực tiễn trên cơ sở lý thuyết và quan điểm nghề nghiệp; phân tích, đánh giá các sự kiện và vấn đề trên báo chí – truyền thông được công chúng và dư luận xã hội quan tâm.	3,0 (1,5:1,5)	
39.	**BC03802**	Lao động nhà báo	Những kiến thức và kỹ năng về đặc thù nghề nghiệp; những yêu cầu về phẩm chất, năng lực của phóng viên; biết được tổ chức lao động trong cơ quan báo chí; nắm vững các phương pháp thu thập, khai thác thông tin, quy trình sáng tạo tác phẩm báo chí, sản phẩm báo chí. Sau môn học sinh viên có thể thực hành sáng tạo được các tác phẩm báo chí, hợp tác tổ chức sản xuất một sản phẩm báo chí.	3,0 (1,5:1,5)	
40.	**BC03804**	Tác phẩm báo in	Những kiến thức cơ bản về các thể loại tác phẩm báo chí; trong đó tập trung nghiên cứu sâu về đối tượng, chức năng, các yếu tố nội dung, hình thức và qui trình sáng tạo tác phẩm báo chí;rèn luyện các kỹ năng	5,0 (2,0:3,0)	

			và phương pháp sáng tạo các thể loại tác phẩm báo chí. Sau môn học sinh viên có thể thực hành sáng tạo được các thể loại tác phẩm báo chí cơ bản như: tin, bài phản ánh, phỏng vấn, phóng sự, bình luận.		
41.	**PT03805**	Tác phẩm báo phát thanh	Những kiến thức lý thuyết cơ bản về báo phát thanh: lịch sử hình thành và phát triển, đặc trưng, thế mạnh, hạn chế, các phương tiện tác động, phương pháp viết cho báo phát thanh, đặc điểm thể loại tin, phỏng vấn, phóng sự và chương trình phát thanh. Hình thành kỹ năng đọc, nói trên sóng phát thanh, kỹ năng thực hiện các tác phẩm phát thanh thuộc các thể loại: tin, phỏng vấn, phóng sự, và kỹ năng tổ chức sản xuất chương trình phát thanh.	5,0 (2,0:3,0)	
42.	**PT03806**	Tác phẩm báo truyền hình	Những kiến thức và kỹ năng tác nghiệp và sáng tạo tác phẩm báo chí truyền hình, đặc biệt là những thể loại tác phẩm cơ bản như tin truyền hình, phóng sự truyền hình, phỏng vấn truyền hình. Sinh viên nắm vững quy trình làm tác phẩm, góc độ lựa chọn đề tài và sự phối hợp của một ê kíp sản xuất tác phẩm truyền hình.	5,0 (2,0:3,0)	
43.	**PT03807**	Tác phẩm báo mạng điện tử	Những kiến thức lý thuyết cơ bản về báo mạng điện tử: Lịch sử hình thành và phát triển, đặc trưng, các yếu tố tác động đến hoạt động báo chí trong bối cảnh nền báo chí số, phương pháp viết cho báo mạng điện tử, đặc điểm thể loại tin, phỏng vấn, phóng sự và bình luận báo mạng điện tử; hiểu được vai trò của nhà báo đa kỹ năng, và phân bổ lao động nhà báo trong các tòa soạn báo điện tử.	5,0 (2,0:3,0)	
44.	**BC03840**	Thực tế chính trị - xã hội	Người học thâm nhập thực tiễn; thu thập kiến thức chính trị - xã hội, nhất là cơ cấu tổ chức và nguyên tắc vận hành của hệ thống chính trị các cấp; viết báo cáo đánh giá về tình hình chính trị - kinh tế - xã hội; bước đầu thực hành các bước trong quy trình sáng tạo tác phẩm báo chí – truyền thông tại nơi thực địa.	2,0 (1,0:1,0)	
2.3. Kiến thức bổ trợ				*11*	
Bắt buộc				5	
45.	**PT03848**	Kỹ thuật và công nghệ truyền	Những kiến thức, nguyên tắc, kỹ thuật sử dụng trang thiết bị và công nghệ để sản xuất chương trình phát thanh, truyền hình, tác phẩm báo in và báo mạng điện tử; Phân tích, đánh giá được hiệu quả sử dụng kỹ	5,0 (1,0:4,0)	

		thông số	thuật, công nghệ trong sản xuất các tác phẩm phát thanh, truyền hình, báo in và báo mạng điện tử; Biết sử dụng công nghệ truyền thông tin trực tiếp từ hiện trường về ban biên tập.		
Tự chọn				*6/24*	
46.	**BC03813**	Báo chí về chính trị - xã hội	Những kiến thức cơ bản về báo chí chính trị-xã hội và tầm quan trọng của nó trong đời sống xã hội; thông tin về báo chí chính trị-xã hội và một số vấn đề đặt ra. Sinh viên nghiên cứu, thực hành sản xuất tác phẩm báo chí về lĩnh vực chính trị-xã hội; sản xuất sản phẩm chuyên đề về lĩnh vực chính trị-xã hội	3,0 (1,5:1,5)	
47.	**PT03814**	Báo chí về kinh tế và an sinh xã hội	Những kiến thức cơ bản về kinh tế và an sinh xã hội: vị trí, vai trò, đặc trưng, kỹ năng, nguyên tắc cơ bản để sáng tạo tác phẩm báo chí về 2 lĩnh vực này. Sau đó, sinh viên thực hành: tự tìm kiếm, phản biện, chọn lựa đề tài và thực hiện được những tác phẩm báo chí về lĩnh vực kinh tế và an sinh xã hội một cách chính xác, hiệu quả.	3,0 (1,5:1,5)	
48.	**BC03815**	Báo chí về khoa học và giáo dục	Những kiến thức cơ bản của báo chí về khoa học và giáo dục trong đời sống xã hội; thông tin về báo chí khoa học và giáo dục và một số vấn đề đặt ra. Sinh viên nghiên cứu, thực hành sản xuất tác phẩm báo chí về lĩnh vực khoa học và giáo dục; sản xuất sản phẩm chuyên đề về lĩnh vực khoa học và giáo dục.	3,0 (1,5:1,5)	
49.	**PT03816**	Báo chí về an ninh quốc phòng	Học phần cung cấp cho sinh viên kiến thứccơ bản về vị trí, vai trò của quốc phòng an ninh trong giai đoạn hiện nay; hiểu được mục đích, yêu cầu, nội dung của việc tuyên truyền về giáo dục quốc phòng- an ninh và cách tuyên truyền trên các sản phẩm truyền thông. Sinh viên cũng nắm được cách viết báo về nội dung quốc phòng-an ninh, những lưu ý khi viết về Quốc phòng-an ninh	3,0 (1,5:1,5)	
50.	**BC03817**	Báo chí về văn hóa và nghệ thuật	Những nội dung cơ bản, khái quát về truyền thông lĩnh vực văn hóa-nghệ thuật. các kỹ năng phân tích, phản biện và sáng tạo các sản phẩm, chiến dịch truyền thông lĩnh vực văn hóa-nghệ thuật trên các bình diện khác nhau.	3,0 (1,5:1,5)	
51.	**PT03818**	Báo chí về môi trường và biến	Học phần cung cấp những hiểu biết cơ bản về môi trường và biến đổi khí hậu, và một số kỹ năng báo chí về đề tài này. Cụ thể, về phần kiến	3,0 (1,5:1,5)	

		đổi khí hậu	thức, làm rõ nguyên nhân, thực trạng và giải pháp của các vấn đề môi trường, xử lý chất thải, bảo vệ đa dạng sinh học, năng lượng, giảm thiểu biến đổi khí hậu... Về phần kỹ năng, bao gồm các kỹ năng kể chuyện, nhập vai, thu thập và phân tích thông tin, chọn lựa đề tài và góc độ phản ánh, phỏng vấn, điều tra... Sinh viên học cách phân tích các tác phẩm và sáng tạo sản phẩm về Môi trường và Biến đổi khí hậu		
52.	**PT03819**	Báo chí về thể thao và giải trí	Những kiến thức cơ bản về thể thao và giải trí; vị trí, vai trò, đặc trưng, kỹ năng và nguyên tắc cơ bản để sáng tạo tác phẩm báo chí về 2 lĩnh vực này. Sau đó, sinh viên thực hành tự tìm kiếm thông tin và thực hiện được những tác phẩm báo chí về lĩnh vực thể thao và lĩnh vực giải trí một cách chính xác, hiệu quả.	3,0 (1,5:1,5)	
53.	**BC03640**	Báo chí - truyền thông với các vấn đề toàn cầu	Những kiến thức cơ bản của báo chí - truyền thông với các vấn đề toàn cầu; tầm quan trọng của báo chí - truyền thông với các vấn đề toàn cầu trong đời sống xã hội; thông tin về báo chí - truyền thông với các vấn đề toàn cầu và một số vấn đề đặt ra; nghiên cứu, thực hành sản xuất tác phẩm báo chí - truyền thông với các vấn đề toàn cầu; sản xuất sản phẩm chuyên đề báo chí - truyền thông với các vấn đề toàn cầu	3,0 (1,5:1,5)	
2.3. Kiến thức chuyên ngành				***29***	
Bắt buộc				*23*	
54.	**BC03825**	Kỹ thuật và tạo hình nhiếp ảnh	Những kiến thức và kỹ năng về kỹ thuật và tạo hình nhiếp ảnh gồm: các khái niệm cơ bản; sơ lược lịch sử phát triển của kỹ thuật và tạo hình nhiếp ảnh; vai trò và đặc điểm của kỹ thuật và tạo hình nhiếp ảnh; kỹ thuật nhiếp ảnh cơ; kỹ thuật nhiếp ảnh số; bố cục ảnh; các yếu tố tạo hình nhiếp ảnh: ánh sáng, đường nét, khối, sắc độ, màu sắc, không gian, chất liệu...; thực hành kỹ thuật nhiếp ảnh kỹ thuật số; thực hành bố cục và tạo hình nhiếp ảnh..	3,0 (1,0:2,0)	
55.	**BC03826**	Ảnh tin tức	Những kiến thức và kỹ năng cơ bản về thể loại Ảnh tin gồm: khái niệm ảnh tin; lịch sử của tin tức báo chí và Ảnh tin tức; vai trò và đặc điểm của Ảnh tin tức; các yếu tố nội dung của Ảnh tin tức; các yếu tố hình thức và kỹ thuật của Ảnh tin tức; các dạng Ảnh tin tức; chú thích Ảnh tin tức; nguyên tắc và quy trình sáng tạo tác phẩm Ảnh tin tức; đánh giá	3,0 (1,0:2,0)	

			tác phẩm Ảnh tin tức; thực hành sáng tạo tác phẩm Ảnh tin tức…		
56.	**BC03823**	Ảnh phóng sự	Những kiến thức và kỹ năng cơ bản, hệ thống về thể loại Ảnh phóng sự gồm: các khái niệm cơ bản; lịch sử phát triển của Ảnh phóng sự; vai trò và đặc điểm của Ảnh phóng sự; các yếu tố nội dung của Ảnh phóng sự; các yếu tố hình thức và kỹ thuật của Ảnh phóng sự; nguyên tắc và phương thức sáng tạo tác phẩm Ảnh phóng sự; thực hành sáng tạo tác phẩm Ảnh phóng sự…	3,0 (1,0:2,0)	
57.	**BC03613**	Thực tập nghiệp vụ (năm ba)	Những kiến thức thực tiễn tác nghiệp báo chí trong chương trình đào tạo báo chí năm cuối cùng (thực tập tốt nghiệp). Cụ thể: tiếp cận cơ quan báo chí để tham gia váo hoạt động tổ chức sản xuất sản phẩm báo chí tìm hiểu, nắm bắt những hoạt động của cơ quan báo chí; thâm nhập thực tiễn để thu thập kiến thức chính trị - xã hội và sáng tạo tác phẩm báo chí ở mức cao hơn đợt thực tập năm thứ ba về số lượng chỉ tiêu tác phẩm (viết/ảnh/phát thanh/truyền hình/báo mạng điện tử); viết báo cáo đánh giá về tình hình chính trị - kinh tế - xã hội và những thu nhận về đợt thực tập;…	4,0 (0,5:3,5)	
58.	**BC03614**	Thực tập tốt nghiệp (năm tư)	Những kiến thức thực tiễn tác nghiệp báo chí trong chương trình đào tạo báo chí năm cuối cùng (thực tập tốt nghiệp). Cụ thể: tiếp cận cơ quan báo chí để tìm hiểu, nắm bắt những hoạt động của cơ quan báo chí (tổ chức hoạt động cơ quan báo chí; quy trình sáng tạo tác phẩm và tổ chức sản xuất sản phẩm báo chí); thâm nhập thực tiễn để thu thập kiến thức chính trị - xã hội và sáng tạo tác phẩm báo chí ở mức cao hơn đợt thực tập năm thứ ba về số lượng chỉ tiêu tác phẩm (viết/ảnh/phát thanh/truyền hình/báo mạng điện tử); viết báo cáo đánh giá về tình hình chính trị - kinh tế - xã hội và những thu nhận về đợt thực tập;…	4,0 (0,5:3,5)	
59.	**BC03836**	Sản phẩm tốt nghiệp/ Khóa luận tốt nghiệp /Dự án tốt nghiệp	Sinh viên chọn lựa làm sản phẩm tốt nghiệp hoặc viết khoá luận tốt nghiệp, dự án tốt nghiệp. Sinh viên lựa chọn đề tài, dưới sự hướng dẫn của giảng viên trong thời gian 4 tháng..	6,0 (0,5: 5,5)	
Học phần thay thế khóa luận				*6,0*	
60.	**BC03611**	Ảnh thời sự	Những kiến thức, kỹ năng cơ bản và hệ thống về ảnh báo chí – vai trò	3,0	

		chính trị	của ảnh báo chí trong quá trình truyền thông chính sách và các nghị quyết, quyết sách của Đảng và Nhà nước Việt Nam; Những yêu cầu cơ bản đối với phóng viên chụp ảnh thời sự chính trị; Quy trình sáng tạo tác phẩm ảnh thời sự chính trị.	(1,0:2,0)	
61.	**BC 03612**	Ảnh chuyên đề	Những kiến thức và kỹ năng sáng tạo ảnh chuyên đề: Khái niệm ảnh chuyên đề, đặc điểm của ảnh chuyên đề, phương pháp sáng tạo ảnh chuyên đề, quy trình sáng tạo ảnh chuyên đề.	3,0 (1,0:2,0)	
Tự chọn				*6/18*	
62.	**BC03608**	Biên tập ảnh	Những kiến thức và kỹ năng cơ bản về biên tập ảnh, gồm: Chỉnh sửa một bức ảnh, chỉnh sửa tổng thể nhiều bức ảnh trong một tác phẩm ảnh hoàn chỉnh, chỉnh sửa chi tiết hình ảnh; kỹ năng lưu trữ, quản lý, phân loại và tìm kiếm hình ảnh với công cụ Adobe Bridge/Lightroom; kỹ năng xuất file với các định dạng khác nhau	3,0 (1,0:2,0)	
63.	**BC03609**	Ánh sáng trong studio	Những kiến thức và kỹ năng sử dụng ánh sáng trong studio, gồm: Vai trò của ánh sáng trong tạo hình nhiếp ảnh, mục đích của việc sử dụng ánh sáng đối với từng sản phẩm ảnh; Kỹ năng sử dụng các thiết bị ánh sáng trong studio	3,0 (1,0:2,0)	
64.	**BC03838**	Ảnh chân dung	Những kiến thức và kỹ năng cơ bản sáng tạo tác phẩm ảnh chân dung, gồm: Đặc điểm của các nhóm đối tượng; nguyên tắc sáng tạo ảnh chân dung, kỹ năng sáng tạo ảnh chân dung, quy trình sáng tạo ảnh chân dung.	3,0 (1,0:2,0)	
65.	**BC03839**	Ảnh đường phố	Những kiến thức và kỹ năng sáng tạo ảnh đường phố, gồm: Đặc trưng của sáng tạo ảnh đường phố, nguyên tắc sáng tạo ảnh đường phố, quy trình sáng tạo ảnh đường phố	3,0 (1,0:2,0)	
66.	**BC03828**	Tổ chức ảnh trên các sản phẩm truyền thông	Những kiến thức và kỹ năng cơ bản về vấn đề tổ chức ảnh trên các sản phẩm truyền thông gồm các khái niệm cơ bản; nhận diện các sản phẩm truyền thông; vai trò và đặc điểm của tổ chức ảnh trên các sản phẩm truyền thông; nguyên tắc tổ chức ảnh trên các sản phẩm truyền thông; phương pháp tổ chức ảnh trên các sản phẩm truyền thông; thực hành tổ chức ảnh trên sản phẩm sách (sách in, sách điện tử); thực hành tổ chức ảnh trên các sản phẩm báo chí (báo in, truyền hình, báo mạng điện tử);	3,0 (1,0:2,0)	

4.	**LS01002**	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	Những kiến thức cơ bản, hệ thống về sự ra đời của Đảng CSVN, sự lãnh đạo của Đảng trong đấu tranh giành chính quyền, giải phóng dân tộc và xây dựng CNXH từ năm 1930 đến nay.	2,0 (1,5:0,5)	
5.	**TH01001**	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Học phần cung cấp kiến thức cơ bản về Khái niệm, đối tượng, phương pháp nghiên cứu và ý nghĩa học tập môn học; nguồn gốc, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; về vấn đề dân tộc và cách mạng giải phóng dân tộc; về CNXH và thời kỳ quá độ lên CNXH ở Việt Nam; về Đảng Cộng sản Việt Nam; về nhà nước của dân, do dân, vì dân; về đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế; về nhân văn, đạo đức và văn hóa.	2,0 (1,5:0,5)	
1.2. Khoa học xã hội và nhân văn				***15***	
Bắt buộc				*9*	
6.	**NP01001**	Pháp luật đại cương	Bao gồm những vấn đề lý luận cơ bản về nhà nước nói chung và Nhà nước CHXHCN Việt Nam nói riêng; Những kiến thức cơ bản về pháp luật và hệ thống pháp luật XHCN; Những kiến thức cơ bản về phòng, chống tham nhũng và pháp luật về phòng chống tham nhũng ở Việt Nam.	3,0 (2,0:1,0)	TM01001 CN01001
7.	**CT01001**	Chính trị học	Trang bị những vấn đề lý luận chung nhất của lĩnh vực chính trị, từ việc làm rõ khái niệm chính trị, chính trị học, đối tượng, phương pháp nghiên cứu chính trị học, khái lược lịch sử tư tưởng chính trị đến việc làm rõ các phạm trù: quyền lực chính trị, chủ thể quyền lực chính trị, cơ chế thực thi quyền lực chính trị, quan hệ chính trị với kinh tế, văn hoá chính trị và đặc biệt làm rõ xu hướng chính trị của thế giới và định hướng XHCN ở Việt Nam	2,0 (1,5:0,5)	

8.	**XD01001**	Xây dựng Đảng	Nội dung học phần gồm: vị trí, đối tượng, phương pháp nghiên cứu môn học; những vấn đề lý luận về xây dựng Đảng, học thuyết Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh về xây dựng Đảng; các mặt xây dựng nội bộ Đảng (xây dựng Đảng về chính trị, tư tưởng, tổ chức và đạo đức); công tác kiểm tra, giám sát và kỷ luật của Đảng; công tác dân vận của Đảng; Đảng lãnh đạo hệ thống chính trị và các lĩnh vực đời sống xã hội.	2,0 (1,5:0,5)	
9.	**TG01004**	Phương pháp nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn	Nội dung học phần gồm: nhập môn phương pháp nghiên cứu khoa học; vấn đề nghiên cứu, xây dựng và kiểm chứng giả thuyết nghiên cứu; đề tài nghiên cứu khoa học: Căn cứ lựa chọn đề tài khoa học; xây dựng cơ sở lý thuyết cho một đề tài khoa học; xây dựng đề cương nghiên cứu một đề tài khoa học. Phương pháp luận nghiên cứu khoa học; phương pháp và phân loại phương pháp nghiên cứu; một số phương pháp nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn.	2,0 (1,5:0,5)	
Tự chọn				*6/18*	
10.	**XH01001**	Xã hội học đại cương	Nội dung môn học này làm rõ các kiến thức cơ bản liên quan đến bộ môn Xã hội học như đối tượng nghiên cứu, lịch sử hình thành, chức năng, nhiệm vụ, các khái niệm cơ bản của Xã hội học; các phương pháp nghiên cứu và cách thức tiến hành điều tra Xã hội học. Ngoài ra còn tìm hiểu các nội dung cần quan tâm của một số chuyên ngành nghiên cứu Xã hội học như: xã hội học gia đình, xã hội học nông thôn - đô thị, xã hội học truyền thông đại chúng.	2,0 (1,5:0,5)	
11.	**QT02552**	Địa chính trị thế giới	Môn học gồm những nội dung cơ bản về vị trí chiến lược của địa lý các khu vực và châu lục trên thế giới: Các đặc điểm địa - chính	2,0 (1,5:0,5)	

			trị; sự vận động - địa chính trị các châu lục, khu vực trên thế giới qua từ chiến tranh thế giới lần hai nhất đến nay; Địa - chính trị Việt Nam; Địa - chính trị của biển và địa - chính trị biển Đông.		
12.	**ĐC01001**	Tiếng Việt thực hành	Những nội dung cơ bản, khái quát về lý thuyết tiếng Việt và thực hành tiếng Việt. Sinh viên sẽ thực hành các kỹ năng phân tích, phản biện, sáng tạo sản phẩm báo chí bằng ngôn từ.	2,0 (1,5:0,5)	
13.	**KT01006**	Kinh tế học đại cương	Trang bị những kiến thức cơ bản về bản chất kinh tế của các hoạt động kinh tế và các hiện tượng kinh tế, các quyết định kinh tế của người tiêu dùng, của nhà quản trị doanh nghiệp và nhà hoạch định chính sách, đưa ra công cụ để xác định các chỉ tiêu đo lường sản lượng quốc gia, phân tích các mối quan hệ lớn trên phạm vi toàn thể nền kinh tế; vai trò điều tiết vĩ mô của chính phủ thông qua hệ thống các chính sách tài khoá, tiền tệ, tỷ giá, giúp vận dụng những kiến thức này vào các hoạt động và tình huống thực tiễn.	2,0 (1,5:0,5)	
14.	**TT01002**	Cơ sở văn hóa Việt Nam	Cung cấp những kiến thức nền tảng, chung nhất về văn hóa Việt Nam trên các mặt: những vấn đề lý luận cơ bản về văn hóa; diễn trình lịch sử văn hóa Việt Nam; vấn đề giao lưu tiếp biến trong văn hóa Việt Nam; mối quan hệ giữa văn hóa với môi trường…	2,0 (1,5:0,5)	
15.	**ĐC01006**	Ngôn ngữ học đại cương	Trang bị cho sinh viên hiểu biết cơ bản và khái quát về các vấn đề ngôn ngữ học đại cương và trong báo chí - truyền thông; các kỹ năng xử lý ngôn từ, kỹ năng sáng tạo ngôn ngữ trong mối quan hệ với đối tượng tiếp nhận.	2,0 (1,5:0,5)	
16.	**TG01007**	Tâm lý học xã hội	Trang bị cho sinh viên nắm vững các tri thức cơ bản của Tâm lý học xã hội nhằm phát hiện, lý giải và hình thành các tác động đối	2,0 (1,5:0,5)	

			với các hiện tượng tâm lý xã hội, củng cố niềm tin trong việc tổ chức có hiệu quả các hoạt động nghề nghiệp tương lai. Sinh viên sẽ thực hành các kỹ năng phân tích, đánh giá các hiện tượng tâm lý xã hội và xây dựng các chiến lược truyền thông nhằm phát triển các mối quan hệ xã hội tốt đẹp.		
17.	**QT01001**	Quan hệ quốc tế đại cương	Môn học gồm các nội dung cơ bản và hệ thống về quan hệ quốc tế như khái niệm, đặc trưng của quan hệ quốc tế; chủ thể và các mối quan hệ giữa các chủ thể trong quan hệ quốc tế, đặc biệt nhấn mạnh đến quốc gia độc lập có chủ quyền và tổ chức quốc tế; các quy luật trong quan hệ quốc tế; xung đột và hợp tác trong quan hệ quốc tế; các vấn đề toàn cầu; đường lối, chính sách đối ngoại của Đảng và Nhà nước Việt Nam trong giai đoạn hiện nay.	2,0 (1,5:0,5)	
18.	**ĐC01004**	Lý luận văn học	Những kiến thức cơ bản về lý luận văn học và ứng dụng trong thực tiễn, lí giải rõ các thành tố làm nên văn học và mối quan hệ biện chứng giữa các thành tố đó với văn học; tìm hiểu mối quan hệ giữa văn học và các loại hình nghệ thuật, định vị chính xác Văn học trong các hệ thống, trong các mối quan hệ.	2,0 (1,5:0,5)	
1.3. Tin học				***3***	
19.	**ĐC01005**	Tin học ứng dụng	Trang bị các kiến thức cơ bản về CNTT; sử dụng máy tính và mạng; sử dụng các phần mềm xử lý văn bản (Microsoft Word,…), xử lý bảng tính (Microsoft Excel,…), thiết kế trình chiếu (Microsoft PowerPoint,…) và yêu cầu sinh viên làm bài tập ứng dụng.	3,0 (1,0:2,0)	
1.4. Ngoại ngữ (chọn học tiếng Anh hoặc tiếng Trung)				*15/30*	
20.	**NN01015**	Tiếng Anh học	Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về: Các	4,0	

		phần 1	thời thể ngữ pháp tiếng Anh dành cho sinh viên trình độ tiền trung cấp (Pre-intermediate); từ vựng được sử dụng trong các tình huống hàng ngày; các kỹ năng ngôn ngữ đọc, nghe, nói, viết ở mức độ tiền trung cấp. Bước đầu sinh viên tập nghe giảng bằng tiếng Anh trong các bài học tiếng Anh.	(2,0:2,0)	
21.	**NN01016**	Tiếng Anh học phần 2	Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về: Các thời thể ngữ pháp tiếng Anh ở mức độ nâng cao hơn so với học phần Tiếng Anh 1. So sánh đối chiếu sự khác nhau giữa các hành động lời nói. Cung cấp từ vựng để nói về các chủ điểm quen thuộc như gia đình, sở thích, công việc…. Cách cấu tạo, kết hợp và sử dụng các loại từ vựng.Rèn luyện các kỹ năng ngôn ngữ đọc, nghe, nói, viết ở mức độ giữa tiền trung cấp và trung cấp.	4,0 (2,0:2,0)	
22.	**NN01017**	Tiếng Anh học phần 3	Học phần này giúp sinh viên ôn tập và củng cố những kiến thức cơ bản về: các hiện tượng ngữ pháp ở mức phức tạp như so sánh, bị động, câu điều kiện…Cung cấp từ vựng ở hầu hết các chủ điểm quen thuộc trong cuộc sống hàng ngày. Rèn luyện các kỹ năng Nghe Nói Đọc Viết thông qua các dạng bài tập đa dạng: kỹ năng đọc hiểu, nghe hiểu, viết thư/viết đoạn văn, trao đổi về một số chủ đề quen thuộc.	4,0 (2,0:2,0)	
23.	**NN01023**	Tiếng Anh học phần 4	Học phần ôn tập và củng cố những kiến thức cơ bản về các bình diện ngôn ngữ, kỹ năng thực hành tiếng. Từng bước trang bị một số lượng từ vựng liên quan đến các lĩnh vực học tập chuyên môn thuộc các ngành khoa học xã hội và nhân văn. Rèn luyện các kỹ năng ngôn ngữ đọc, nghe, nói, viết ở mức độ trung cấp	3,0 (1,5:1,5)	

			(Intermediate). Học phần cũng cung cấp một số kiến thức và kỹ thuật làm bài thi tiếng Anh theo các dạng thức đề thi hiện đang được sử dụng tại Việt Nam.		
24.	**NN01019**	Tiếng Trung học phần 1	Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về phần ngữ âm, các nét cơ bản và các nguyên tắc viết chữ Hán để có thể viết chữ Hán. Rèn luyện các kỹ năng giao tiếp cơ bản như: chào hỏi, giới thiệu được bản thân, gia đình, bạn bè, mua bán…Rèn luyện các kỹ năng nghe, đọc, viết với các chủ đề đơn giản.	4,0 (2,0:2,0)	
25.	**NN01020**	Tiếng Trung học phần 2	Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản vềcách viết chữ Hán, so sánh được một số âm Hán Việt, nắm được một số hiện tượng ngữ pháp cơ bản, cung cấp từ vựng cơ bản đểtrình bày về các chủ điểm thông thường như công việc, sở thích, học tập, gia đình... Rèn luyện các kỹ năng ngôn ngữ đọc, nghe, nói, viết tiếng Hán ở mức độ tiền trung cấp.	4,0 (2,0:2,0)	
26.	**NN01021**	Tiếng Trung học phần 3	Môn học cung cấp kiến thức về các loại câu trong tiếng Hán và cách diễn đạt phổ biến với các chủ điểm gần gũi với cuộc sống hàng ngày. Giao tiếp trong những tình huống đơn giản thông qua việc trao đổi thông tin trực tiếp. Miêu tả về các tình huống giao tiếp và những vấn đề gần gũi, liên quan trực tiếp đến cuộc sống. Học phần cũng cung cấp một số kiến thức và kỹ thuật làm bài thi tiếng Trung HSK3 nhằm giúp sinh viên đạt được chuẩn đầu ra phù hợp.	4,0 (2,0:2,0)	
27.	**NN01024**	Tiếng Trung học phần 4	Học phần ôn tập và củng cố những kiến thức cơ bản về các bình diện ngôn ngữ tiếng Hán, các kỹ năng thực hành tiếng Hán. Từng	3,0 (1,5:1,5)	

			bước trang bị một số lượng từ vựng liên quan đến các lĩnh vực học tập chuyên môn thuộc các ngành khoa học xã hội và nhân văn. Rèn luyện các kỹ năng ngôn ngữ đọc, nghe, nói, viết ở mức độ trung cấp. Học phần cũng cung cấp một số kiến thức và kỹ thuật làm bài thi tiếng Trung HSK4 cho sinh viên đáp ứng chuẩn đầu ra		
2. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp				**86**	
2.1. Kiến thức cơ sở ngành				***18***	
Bắt buộc				*12*	
28.	**BC02801**	Lý thuyết truyền thông	Kiến thức chung về mô hình và lý thuyết truyền thông; truyền thông liên cá nhân, truyền thông đại chúng và mạng xã hội; truyền thông trong khủng hoảng; chu trình truyền thông, lập kế hoạch truyền thông; giám sát, đánh giá và duy trì hoạt động truyền thông. Những kỹ năng và nguyên lý truyền thông thông qua phân tích các chiến dịch, kế hoạch truyền thông trong thực tế và thực hành lập kế hoạch chương trình/ chiến dịch truyền thông nhằm thay đổi nhận thức, ttruyền thông vận động và truyền thông thay đổi hành vi.	3,0 (1,5:1,5)	
29.	**PT02306**	Pháp luật và đạo đức báo chí- truyền thông	Những tri thức cơ bản, hệ thống và cập nhật về pháp luật liên quan đến hoạt động truyền thông; các văn bản quy phạm pháp luật về lĩnh vực truyền thông,quản lý nhà nước trong lĩnh vực truyền thông; tự do ngôn luận, tự do ngôn luận trên báo chí; địa vị pháp lý của báo chí ví và nhà báo; Quan niệm về đạo đức nghề nghiệp báo chí truyền thông; cơ sở quy định đạo đức nghề nghiệp; các quy ước đạo đức nghề nghiệp; tiêu chí đánh giá về đạo đức nghề nghiệp; vấn đề tư dưỡng và rèn luyện đạo đức nghề nhiệp của nhà báo -	3,0 (1,5:1,5)	

			nhà truyền thông...		
30.	**BC02115**	Công chúng báo chí - truyền thông	Học phần cung cấp kiến thức, kỹ năng về công chúng báo chí - truyền thông: khái niệm, phân loại, đặc điểm, vai trò công chúng; Hoạt động tiếp nhận của công chúng; Phương pháp tiếp cận công chúng; Chiến lược và giải pháp phát triển công chúng. Sinh viên được thực hành nghiên cứu công chúng báo chí - truyền thông, rèn luyện các kỹ năng tiếp cận, nghiên cứu công chúng bằng các sản phẩm truyền thông.	3,0 (1,5:1,5)	
31.	**QQ02101**	Quan hệ công chúng và quảng cáo	Trang bị cho người học hệ thống lý thuyết cơ bản về quan hệ công chúng và quảng cáo, các mô hình truyền thông được sử dụng trong lĩnh vực này. Người học có thể phân biệt rõ được sự khác nhau giữa khái niệm, vai trò và chức năng của quan hệ công chúng và quảng cáo; mối quan hệ của các ngành nghề này với các ngành nghề khác trong lĩnh vực truyền thông; được trang bị các kỹ năng phân tích và đánh giá các sản phẩm hoặc các chiến dịch truyền thông; kỹ năng lập kế hoạch truyền thông trong hoạt động PR và quảng cáo.	3,0 (1,5:1,5)	
Tự chọn				*6/18*	
32.	**PT03801**	Ngôn ngữ báo chí	Những kiến thức cơ bản về ngôn ngữ báo chí, hiểu và ứng dụng được chuẩn mực trong sử dụng ngôn ngữ báo chí trên các phương diện ngữ âm, từ vựng, cú pháp; hiểu và sử dụng ngôn ngữ báo trong tác phẩm báo chí...; có kỹ năng đánh giá ngôn ngữ báo chí trên một tác phẩm báo chí thuộc một thể loại, loại hình báo chí bất kỳ.	3,0 (1,5:1,5)	
33.	**BC02307**	Biên tập văn bản	Nắm được đặc điểm của công tác biên tập, quy trình biên tập; từ việc	3,0	

		báo chí	lập kế hoạch tới các công đoạn biên tập văn bản ở các toà soạn cơ quan báo chí, các mẹo biên tập, ký hiệu dùng trong biên tập.	(1,0:2,0)	
34.	**BC02803**	Tâm lý học báo chí - truyền thông	Những nội dung cơ bản, khái quát về tâm lý học và kiến thức cơ bản về tâm lý báo chí truyền thông. Sinh viên sẽ thực hành các kỹ năng phân tích, phản biện và vận dụng tâm lý học sáng tạo các sản phẩm báo chí.	3,0 (1,5:1,5)	
35.	**PT02805**	Lịch sử báo chí	Những nội dung cơ bản, khái quát về nguồn gốc ra đời, quá trình và xu hướng phát triển của báo chí nói chung và các loại hình báo chí nói riêng như: báo in, phát thanh, truyền hình, báo mạng điện tử…	3,0 (1,5:1,5)	
36.	**PT02807**	Truyền thông xã hội và mạng xã hội	Những nội dung cơ bản, khái quát về truyền thông xã hội: sự ra đời và phát triển của truyền thông xã hội trên thế giới và ở Việt Nam, giới thiệu một số mạng xã hội tiêu biểu, đặc điểm và vai trò của truyền thông xã hội, các xu hướng phát triển của truyền thông xã hội, các nguyên tắc ứng xử trên truyền thông xã hội, mối quan hệ giữa báo chí và truyền thông xã hội. Sinh viên sẽ thực hành các kỹ năng sử dụng mạng xã hội.	3,0 (1,5:1,5)	
37.	**BC02109**	Văn hoá báo chí - truyền thông	Môn học cung cấp những kiến thức cơ bản về văn hóa báo chí truyền thông: khái niệm, mối quan hệ giữa văn hóa và báo chí truyền thông; thực trạng văn hóa báo chí truyền thông và những giải pháp giúp nâng tầm văn hóa báo chí truyền thông hiện nay. Môn học trang bị cho sinh viên kỹ năng, thái độ ứng xử có văn hóa khi đi tác nghiệp tại cơ sở; giúp sinh viên chuyên ngành báo chí có thể vận dụng những kiến thức, hiểu biết của mình về văn hóa báo chí để ứng dụng trong hoạt động thực tiễn nghề nghiệp sau này.	3,0 (1,5:1,5)	

45.	**PT03848**	Kỹ thuật và công nghệ truyền thông số	Những kiến thức, nguyên tắc, kỹ thuật sử dụng trang thiết bị và công nghệ để sản xuất chương trình phát thanh, truyền hình, tác phẩm báo in và báo mạng điện tử; Phân tích, đánh giá được hiệu quả sử dụng kỹ thuật, công nghệ trong sản xuất các tác phẩm phát thanh, truyền hình, báo in và báo mạng điện tử; Biết sử dụng công nghệ truyền thông tin trực tiếp từ hiện trường về ban biên tập.	5,0 (1,0:4,0)	
Tự chọn				*6/24*	
46.	**BC03813**	Báo chí về chính trị - xã hội	Những kiến thức cơ bản về báo chí chính trị-xã hội và tầm quan trọng của nó trong đời sống xã hội; thông tin về báo chí chính trị-xã hội và một số vấn đề đặt ra. Sinh viên nghiên cứu, thực hành sản xuất tác phẩm báo chí về lĩnh vực chính trị-xã hội; sản xuất sản phẩm chuyên đề về lĩnh vực chính trị-xã hội	3,0 (1,5:1,5)	
47.	**PT03814**	Báo chí về kinh tế và an sinh xã hội	Những kiến thức cơ bản về kinh tế và an sinh xã hội: vị trí, vai trò, đặc trưng, kỹ năng, nguyên tắc cơ bản để sáng tạo tác phẩm báo chí về 2 lĩnh vực này. Sau đó, sinh viên thực hành: tự tìm kiếm, phản biện, chọn lựa đề tài và thực hiện được những tác phẩm báo chí về lĩnh vực kinh tế và an sinh xã hội một cách chính xác, hiệu quả.	3,0 (1,5:1,5)	
48.	**BC03815**	Báo chí về khoa học và giáo dục	Những kiến thức cơ bản của báo chí về khoa học và giáo dục trong đời sống xã hội; thông tin về báo chí khoa học và giáo dục và một số vấn đề đặt ra. Sinh viên nghiên cứu, thực hành sản xuất tác phẩm báo chí về lĩnh vực khoa học và giáo dục; sản xuất sản phẩm chuyên đề về lĩnh vực khoa học và giáo dục.	3,0 (1,5:1,5)	
49.	**PT03816**	Báo chí về an ninh quốc phòng	Học phần cung cấp cho sinh viên kiến thứccơ bản về vị trí, vai trò của quốc phòng an ninh trong giai đoạn hiện nay; hiểu được mục	3,0 (1,5:1,5)	

			đích, yêu cầu, nội dung của việc tuyên truyền về giáo dục quốc phòng- an ninh và cách tuyên truyền trên các sản phẩm truyền thông. Sinh viên cũng nắm được cách viết báo về nội dung quốc phòng-an ninh, những lưu ý khi viết về Quốc phòng -an ninh.		
50.	**BC03817**	Báo chí về văn hóa và nghệ thuật	Những nội dung cơ bản, khái quát về truyền thông lĩnh vực văn hóa-nghệ thuật. Các kỹ năng phân tích, phản biện và sáng tạo các sản phẩm, chiến dịch truyền thông lĩnh vực văn hóa-nghệ thuật trên các bình diện khác nhau.	3,0 (1,5:1,5)	
51.	**PT03818**	Báo chí về môi trường và biến đổi khí hậu	Học phần cung cấp những hiểu biết cơ bản về môi trường và biến đổi khí hậu, và một số kỹ năng báo chí về đề tài này. Cụ thể, về phần kiến thức, làm rõ nguyên nhân, thực trạng và giải pháp của các vấn đề môi trường, xử lý chất thải, bảo vệ đa dạng sinh học, năng lượng, giảm thiểu biến đổi khí hậu... Về phần kỹ năng, bao gồm các kỹ năng kể chuyện, nhập vai, thu thập và phân tích thông tin, chọn lựa đề tài và góc độ phản ánh, phỏng vấn, điều tra... Sinh viên học cách phân tích các tác phẩm và sáng tạo sản phẩm về Môi trường và Biến đổi khí hậu	3,0 (1,5:1,5)	
52.	**PT03819**	Báo chí về thể thao và giải trí	Những kiến thức cơ bản về thể thao và giải trí; vị trí, vai trò, đặc trưng, kỹ năng và nguyên tắc cơ bản để sáng tạo tác phẩm báo chí về 2 lĩnh vực này. Sau đó, sinh viên thực hành tự tìm kiếm thông tin và thực hiện được những tác phẩm báo chí về lĩnh vực thể thao và lĩnh vực giải trí một cách chính xác, hiệu quả.	3,0 (1,5:1,5)	
53.	**BC03640**	Báo chí - truyền thông với các vấn	Những kiến thức cơ bản của báo chí - truyền thông với các vấn đề toàn cầu; tầm quan trọng của báo chí - truyền thông với các vấn đề	3,0 (1,5:1,5)	

		đề toàn cầu	toàn cầu trong đời sống xã hội; thông tin về báo chí - truyền thông với các vấn đề toàn cầu và một số vấn đề đặt ra; nghiên cứu, thực hành sản xuất tác phẩm báo chí - truyền thông với các vấn đề toàn cầu; sản xuất sản phẩm chuyên đề báo chí - truyền thông với các vấn đề toàn cầu		
2.3. Kiến thức chuyên ngành				***32***	
Bắt buộc				*26*	
54.	**PT03851**	Tổ chức sản xuất chương trình truyền hình	Môn học này nhằm trang bị những kiến thức cơ bản về chương trình truyền hình, tổ chức sản xuất một chương trình truyền hình: Khái niệm, đặc điểm, vai trò, chức năng, qui trình, công nghệ sản xuất một chương trình truyền hình. Sau khi học môn này sinh viên tham gia tổ chức thực hiện sản xuất một chương trình truyền hình hoàn chỉnh.	3,0 (1,0:2,0)	
55.	**PT03852**	Các chương trình văn hóa giải trí truyền hình	Môn học trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về lịch sử ra đời phát triển; vị trí, vai trò, đặc điểm của chương trình trò chơi truyền hình; nhận biết được điểm tương đồng và khác biệt giữa trò chơi truyền hình và cuộc thi trên truyền hình; nắm được kỹ năng cơ bản để sản xuất một chương trình trò chơi truyền hình nói chung, các dạng chương trình trò chơi truyền hình nói riêng; có khả năng phân tích, đánh giá một cách khách quan, khoa học những chương trình trò chơi truyền hình đã phát sóng; có được kỹ năng làm việc nhóm; kỹ năng giao tiếp.	3,0 (1,0:2,0)	
56.	**PT03853**	Dựng phim truyền hình	Môn học này cung cấp cho sinh viên các kỹ thuật dựng phim và các thủ pháp dựng phim; các kĩ thuật xử lý video, âm thanh, text;	3,0 (1,0:2,0)	

			Sinh viên biết sử dụng bộ hiệu ứng của phần mềm. Kết thúc môn, sinh viên có thể áp dụng kiến thức để dựng một số thể loại tác phẩm: tin, phóng sự… lựa chọn cảnh quay để chuyển cảnh, tạo tiết tấu cho các đoạn phim		
57.	**PT03857**	Thực tập nghiệp vụ (năm ba)	Đợt thực tập này được xây dựng cho sinh viên nghiên cứu thực tế, tìm hiểu những vấn đề cơ bản, quan trọng trên tất cả các lĩnh vực: chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội; sinh viên tham gia sáng tạo tác phẩm theo yêu cầu của cơ quan báo chí; Tìm hiểu và tham gia vào toàn bộ quy trình hoạt động của cơ quan báo chí nơi thực tập; Rèn luyện kỹ năng nghề nghiệp và sáng tạo tác phẩm báo chí.	4,0 (0,5:3,5)	
58.	**PT03850**	Thực tập tốt nghiệp (năm tư)	Đợt thực tập được xây dựng cho sinh viên nghiên cứu thực tế, tìm hiểu những vấn đề cơ bản, quan trọng trên tất cả các lĩnh vực: chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội; sinh viên tham gia sáng tạo tác phẩm theo yêu cầu của cơ quan báo chí; Tìm hiểu và tham gia vào toàn bộ quy trình hoạt động của cơ quan báo chí nơi thực tập; Rèn luyện kỹ năng nghề nghiệp và sáng tạo tác phẩm báo chí; Tìm hiểu và tham gia vào toàn bộ quy trình hoạt động của cơ quan báo chí nơi thựctập; Rèn luyện kỹ năng nghề nghiệp và sáng tạo tác phẩm báo chí.	4,0 (0,5:3,5)	
59.	**PT04804**	Sản phẩm tốt nghiệp/Khóa luận/Dự án tốt nghiệp	Sinh viên lựa chọn làm sản phẩm tốt nghiệp hoặc viết khoá luận tốt nghiệp, dự án tốt nghiệp. Sinh viên lựa chọn và thực hiện đề tài dưới sự hướng dẫn của giảng viên trong thời gian 4 tháng.	6,0 (0,5:5,5)	
Học phần thay thế khóa luận				*6,0*	
60.	**PT04818**	Phim tài liệu truyền	Giới thiệu những kiến thức cơ bản về thể loại phim tài liệu truyền	3,0	

		hình	hình: lịch sử phát triển, những đặc trưng cơ bản, kỹ năng viết kịch bản, quy trình sáng tạo tác phẩm. Thực hành làm phim tài liệu.	(1,0:2,0)	
61.	**PT04819**	Đạo diễn truyền hình	Môn học đạo diễn truyền hình sẽ tập trung giới thiệu những kiến thức cơ bản về tổ chức sản xuất chương trình trên hiện trường, cách điều tiết các công việc và nhiệm vụ của từng thành viên tham gia nhóm làm tác phẩm. Sinh viên hình thành các kỹ năng của đạo diễn truyền hình ở một số thể loại cơ bản…	3,0 (1,0:2,0)	
Tự chọn				*6/18*	
62.	**PT03854**	Dẫn chương trình truyền hình	Môn học trang bị cho sinh viên những kiến thức và kỹ năng cơ bản về hoạt động dẫn chương trình truyền hình, cụ thể khái niệm, vị trí, vai trò, đặc trưng của hoạt động dẫn chương trình truyền hình và của người dẫn chương trình truyền hình; giúp người học nắm được kỹ năng cơ bản để dẫn chương trình truyền hình nói chung và kỹ năng dẫn một số dạng chương trình truyền hình cụ thể như cách biên tập nội dung lời dẫn, cách biểu đạt ngôn ngữ cơ thể, cách xử lý sự cố khi dẫn chương trình truyền hình; có khả năng phân tích, đánh giá một cách khách quan, khoa học hoạt động dẫn chương trình truyền hình của đội ngũ người dẫn chương trình truyền hình hiện nay.	3,0 (1,0:2,0)	
63.	**PT03855**	Báo chí di động	Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản, có hệ thống về báo chí di động như những ảnh hưởng của thiết bị di động đối với lĩnh vực báo chí truyền thông, lĩnh hội được những đặc trưng cơ bản của báo chí di động, nguyên tắc viết cho báo chí di động và có thể thành thạo tác nghiệp bằng thiết bị di động.	3,0 (1,0:2,0)	

64.	**PT03846**	Tổ chức sản xuất chương trình phát thanh	Những lý thuyết cơ bản về chương trình phát thanh; kỹ năng tổ chức sản xuất chương trình phát thanh như: tổ chức nội dung, hình thành đề cương kịch bản, ê kíp sản xuất; quy trình tổ chức sản xuất các chương trình phát thanh trong studio, chương trình ngoài hiện trường, chương trình kết hợp giữa studio với hiện trường…	3,0 (1,0:2,0)	
65.	**PT03874**	Thiết kế và quản trị báo mạng điện tử	Những kiến thức cơ bản, có hệ thống các kỹ năng thiết kế và quản trị báo mạng điện tử, các đặc trưng cơ bản của việc thiết kế và quản trị báo mạng điện tử, kĩ năng xây dựng, thiết kế và quản trị các trang báo mạng điện tử thực tế.	3,0 (1,0:2,0)	
66.	**PT03872**	Tổ chức sản xuất sản phẩm báo mạng điện tử	Những kiến thức cơ bản, có hệ thống về kỹ năng tổ chức sản xuất sản phẩm BMĐT, bao gồm đặc trưng cơ bản của sản phẩm đa phương tiện và có thể thành thạo tác nghiệp, sản xuất sản phẩm báo chí trong môi trường báo chí hiện đại.	3,0 (1,0:2,0)	
67.	**PT03861**	Kỹ thuật quay phim	Môn học trang bị cho sinh viên những kiến thức về kỹ thuật quay phim; Giới thiệu một số loại camera hiện đang dùng trong ngành truyền hình, quy trình khai thác và xử dụng camera, xử lý những sự cố đơn giản thường tông màu cho hình ảnh theo ý đồ.	3,0 (1,0:2,0)	
Tổng				**130**	

11. Các ma trận

11.1. Ma trận đáp ứng giữa các học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Ma trận chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo chuyên ngành Báo phát thanh là bảng đối ứng chuẩn đầu ra (CĐR) chương trình với các modul, học phần trong chương trình đào tạo, thể hiện sự đóng góp của các mô đun, học phần trong hình thành chuẩn đầu ra, được xác định thành hai cấp độ như sau:

Chú thích: H (Hight): Đáp ứng ở mức độ cao

M (Medium): Đáp ứng ở mức độ trung bình

L (Low): Đáp ứng ở mức độ thấp

46	BC03813											L	M	L												
47	PT03814											L	M	L												
48	BC03815											L	M	L												
49	PT03816											L	M	L												
50	BC03817											L	M	L												
51	PT03818											L	M	L												
52	PT03819											L	M	L												
53	BC03640											L	M	L												
54	PT03843															L				M	L					H
55	PT03844												L	L	M	M			L	L	M	M	H	L		H
56	PT03846												L	L	M	M			L	L	M	M	H	L		H
57	PT03845												M			M			M	M	H	H	H	M		H
58	PT03847																	M					H			H
59	PT03855						M						L	L	M	M			L	L	M	M	H	L		H
60	PT03851						M						L	L	L	M			L	L	M	M	M	L		H
61	PT0387H						H						H	H					H	H		H	H	H		H
62	PT04820																		M	H	H		M			H
63	PT03849													H	M	H			M	H	M	H	H	H		H
64	PT03850													H	H	H			H	H	H	M	H	H		H
65	PT04803													H	M	M			H	H	M	M	H	H		H
66	PT04816													H	M				H	M	H	H		H		H
67	PT04817													H	H	M			H	H	H	M	M	H		H

11.2. Ma trận mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Mục tiêu cụ thể (POs)	Chuẩn đầu ra PLOs																									
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26
PO1	x																									
PO2		x																								
PO3			x																							
PO4				x	x	x	x																			
PO5								x									x	x	x							
PO6									x									x								
PO7										x	x								x	x						
PO8												x		x							x		x			
PO9															x									x		
PO10															x	x								x	x	
PO11															x									x		

11.3. Ma trận đáp ứng khối kiến thức và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

STT	Khối kiến thức	Số tín chỉ	Tỉ lệ	PLOs																						
				1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26

1	**Kiến thức giáo dục đại cương**	**45**	**34,61 %**	x	x	-	-	-	-	-	x	x	x	x	-	-	-	x	x	-	-	-	-	-	-	x	x	x	-
2	**Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp**																												
2.1	***Kiến thức cơ sở ngành***	***18***	13,8%	-	x	x	x	x	-	-	x	x	-	-	x	x	-	x	x	-	-	-	x	x	x	-	-	-	x
2.2	***Kiến thức ngành***	***23***	17,69 %	-	x	x	x	x	x	x	x	x	-	-	x	x	-	x	x	-	-	-	-	-	x	x	x	x	x
	Thực thế chính trị - xã hội	***2***	1,53%	-	x	x	x	x	x	x	x	x	-	-	x	x	-	x	x	-	x	x	-	-	x	x	x	x	x
2.3	***Kiến tập***	***2***	1,53%		x	x	x	x	x	x	x	x	-	-	x	x	-	x	x	-	-	-	x	x	x	x	x	x	x
2.4	***Kiến thức chuyên ngành***	***31***	23,84 %	-	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	-	-	x	x	x	x	x	x	-	-
3	**Thực tập nghề nghiệp**	***3***	2,30%		x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	-	-	-	-

4	**Khóa luận/các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp**	*6*	4,61%	-	x	-	-	x	-	-	x	x		-	-	x	x	x	x	-	-	-	-	x	x	x	x	x	x
Tổng		**13 0**	**100%**	**x**	**x**	**x**	**x**	**x**	**x**	**x**	**x**	**x**	**x**	**x**	**x**	**x**	**x**	**x**	**x**	**x**	**x**	**x**	**x**	**x**	**x**	**x**	**x**	**x**	**x**	**x**

11.4. Ma trận đáp ứng giữa phương pháp dạy học và chuẩn đầu ra của CTĐT

Phương pháp hoạt động dạy và học	**CHUẨN ĐẦU RA PLOs**																								
	1	**2**	**3**	**4**	**5**	**6**	**7**	**8**	**9**	**10**	**11**	**12**	**13**	**14**	**15**	**16**	**17**	**18**	**19**	**20**	**21**	**22**	**23**	**24**	**25**	**26**
I. Dạy học tương tác																										
1. Thuyết giảng tương tác	x	x	x	x	x	x	x	x	x																	
2. Thảo luận nhóm	x	x	x	x	x	x	x	x	x						x	x					x	x	x	x	x	x
II. Dạy học gián tiếp																										
1. Giải quyết vấn đề		x	x	x	x	x	x	x	x			x		x	x	x						x	x			
2. Nghiên cứu trường hợp		x	x	x	x	x	x	x				x		x	x	x					x	x	x			

IV. Dạy học trải nghiệm																										
1. Nhập vai, mô phỏng		x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x										
2. Dự án (Sản phẩm)		x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x						x	x	x	x	x
3. Thực tế/thực tập		x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x							x	x	x	x
V. Sinh viên thuyết trình	x	x	x	x	x	x	x	x	x			x			x	x				x	x	x	x	x	x	x

11.5. Ma trận đáp kiểm tra, đánh giá và CĐR của CTĐT

STT	Phương pháp đánh giá	Chuẩn đầu ra (PLOs)																								
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26
A	**Đánh giá thường xuyên**																									
1	Kiểm tra chuyên cần	x	x	x	x	x	x								x	x	x	x	x	x		x	x	x	x	x	x
2	Bài tập về nhà	x	x	x	x	x	x										x				x	x	x				
3	Làm việc nhóm	x	x	x	x	x	x		x	x						x							x	x	x		

B	**Đánh giá tổng kết**																										
4	Thuyết trình	x	x	x	x	x	x	x	x	x			x		x	x	x				x	x	x				
5	Tiểu luận		x	x	x	x	x	x	x	x			x		x		x					x	x	x			
6	Bài tập lớn		x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x						x	x	x		
7	Khoá luận		x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x					x	x	x	x	x	x

12. Hướng dẫn thực hiện chương trình

12.1. Kế hoạch đào tạo dự kiến

TT	Tên học phần	Số tín chỉ	Học kỳ							
			1	2	3	4	5	6	7	8
68.	Triết học Mác – Lênin	3.0	X							
69.	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	2.0		X						
70.	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2.0	X							
71.	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2.0				X				
72.	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2.0			X					
73.	Pháp luật đại cương	3.0	X							
74.	Chính trị học	2.0					X			
75.	Xây dựng Đảng	2.0						X		
76.	Phương pháp nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn	2.0	X							
77.	Xã hội học đại cương	*2.0*		X						
78.	Địa chính trị thế giới	*2.0*		X						
79.	Tiếng Việt thực hành	*2.0*		X						
80.	Kinh tế học đại cương	*2.0*		X						
81.	Cơ sở văn hóa Việt Nam	*2.0*		X						
82.	Ngôn ngữ học đại cương	*2.0*		X						
83.	Tâm lý học xã hội	*2.0*		X						
84.	Quan hệ quốc tế	*2.0*		X						
85.	Lý luận văn học	*2.0*		X						
86.	Tin học ứng dụng	3.0		X						
87.	Tiếng Anh học phần 1	4.0	X							
88.	Tiếng Anh học phần 2	4.0		X						
89.	Tiếng Anh học phần 3	4.0			X					
90.	Tiếng Anh học phần 4	3.0				X				
91.	Tiếng Trung học phần 1	4.0	X							
92.	Tiếng Trung học phần 2	4.0		X						
93.	Tiếng Trung học phần 3	3.0			X					
94.	Tiếng Trung học phần 4	3.0				X				
95.	Lý thuyết truyền thông	3.0	X							

96.	Pháp luật và đạo đức báo chí – truyền thông	3.0			X					
97.	Quan hệ công chúng và quảng cáo	3.0						X		
98.	Công chúng Báo chí – Truyền thông	3.0						X		
99.	Ngôn ngữ báo chí	*3.0*			X					
100.	Biên tập văn bản báo chí	*3.0*			X					
101.	Lịch sử báo chí	*3.0*			X					
102.	Tâm lý học báo chí – truyền thông	*3.0*			X					
103.	Truyền thông xã hội và mạng xã hội	*3.0*			X					
104.	Văn hoá báo chí - truyền thông	*3.0*			X					
105.	Cơ sở lý luận báo chí	3.0		X						
106.	Lao động nhà báo	3.0			X					
107.	Tác phẩm báo in	5.0					X			
108.	Tác phẩm báo phát thanh	5.0					X			
109.	Tác phẩm báo truyền hình	5.0				X				
110.	Tác phẩm báo mạng điện tử	5.0					X			
111.	Kỹ thuật và công nghệ truyền thông số	5.0				X				
112.	Báo chí về chính trị - xã hội	3.0							X	
113.	Báo chí về kinh tế và an sinh xã hội	3.0							X	
114.	Báo chí về khoa học và giáo dục	3.0							X	
115.	Báo chí về an ninh quốc phòng	3.0							X	
116.	Báo chí về văn hóa và nghệ thuật	3.0							X	
117.	Báo chí về môi trường và biến đổi khí hậu	3.0							X	
118.	Báo chí về thể thao và giải trí	3.0							X	
119.	Báo chí - truyền thông với các vấn đề toàn cầu	3.0							X	
120.	Tổ chức sản xuất chương trình truyền hình	3.0						X		
121.	Các chương trình văn hóa giải trí truyền hình	3.0							X	
122.	Dựng phim truyền hình	3.0						X		

123.	Dẫn chương trình truyền hình	3.0							X	
124.	Báo chí di động	3.0							X	
125.	Tổ chức sản xuất chương trình phát thanh	3.0							X	
126.	Thiết kế và quản trị báo mạng điện tử	3.0							X	
127.	Tổ chức sản xuất sản phẩm báo mạng điện tử	3.0							X	
128.	Kỹ thuật quay phim	3.0							X	
129.	Thực tế chính trị - xã hội	2.0				X				
130.	Thực tập nghiệp vụ (năm ba)	4.0						X		
131.	Thực tập tốt nghiệp (năm tư)	4.0								X
132.	Sản phẩm tốt nghiệp/Khóa luận tốt nghiệp/Dự án tốt nghiệp	6.0								X
133.	Phim tài liệu truyền hình	3.0								X
134.	Đạo diễn truyền hình	3.0								X

12.2. Các điều kiện đảm bảo thực hiện chương trình

** Về cơ sở vật chất, phòng học, trang thiết bị đào tạo*

Học viện Báo chí và Tuyên truyền hiện đã có những cơ sở vật chất hiện đại phục vụ cho công tác giáo dục và đào tạo. Đối với báo phát thanh cần có những cơ sở vật chất cơ bản như giảng đường, trang thiết bị hỗ trợ giảng dạy như máy tính, máy chiếu, loa, mic, studio phát thanh… Ngoài ra cần có hệ thống các đầu sách, tư liệu tham khảo cập nhật và đa dạng.

Thêm vào đó, đối với đặc thù chuyên môn, nghiệp vụ, có những yêu cầu cơ sở vật chất đặc thù hơn nhằm đáp ứng được cho việc thực hành môn học được hiệu quả. Cụ thể:

+ Hầu hết các môn học thuộc nhóm cơ sở ngành, chuyên ngành đều cần các thiết bị như máy ảnh, máy quay phim, studio phát thanh và studio truyền hình và các thiết bị chuyên dụng...

+Học phần Thực tập nghiệp vụ: để tăng cường thực tế và gắn với đặc thù nghề nghiệp là báo chí, tổ chức cho sinh viên đi kiến tập ở ở các cơ quan báo chí ở trung ương và địa phương. Thông qua các kỳ thực tập này, sinh viên sẽ được quan sát, có trải nghiệm thực tế làm báo chuyên nghiệp. Để thực hiện được chuyến đi này cần có sự hỗ trợ của Học viện về thủ tục, giấy tờ khi liên hệ làm việc, hỗ trợ công tác phí đối với giảng viên, hỗ trợ kinh phí cho sinh viên và sự đóng góp của sinh viên khi tham dự chuyến đi.

** Về đội ngũ giảng viên*

Đội ngũ giảng viên giảng dạy ngành Báo phát thanh của Học viện Báo chí và Tuyên truyền có: 03 Phó giáo sư - Tiến sỹ, 05 Tiến sỹ, 04 Nghiên cứu sinh, 8 Thạc sĩ, 1 cử nhân Báo chí học, cùng một số lượng đông đảo các giáo sư, phó giáo sư và tiến sĩ báo chí học đảm nhận chức danh giảng viên kiêm nhiệm tại khoa.

Giảng viên giảng dạy chương trình đào tạo cử nhân ngành báo phát thanh được tuyển chọn từ đội ngũ những giảng viên có năng lực và nhiệt huyết với nghề, có kiến thức nền tảng vững chắc, thành thạo ngoại ngữ và công nghệ được đào tạo cơ bản từ các trường có uy tín ở nước ngoài và của Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh. Tham gia giảng dạy chương trình này có nhiều nhà báo giỏi, nhiều chuyên gia trong lĩnh vực báo chí truyền thông và giảng viên mời đến từ các trường đại học đối tác ở nước ngoài của Học viện.

** Về thư viện*

Hiện nay, Trung tâm Thông tin Khoa học trực thuộc Học viện Báo chí và Tuyên truyền là cơ sở thông tin quan trọng, hỗ trợ giáo dục đào tạo và nghiên cứu khoa học trong toàn Học viện. Tổng diện tích sử dụng của Trung tâm là 3419m^2 trong đó có 2 phòng đọc diện tích 100m2, số lượng chỗ ngồi là 200 người, phòng bổ sung kỹ thuật, phòng hội thảo khoa học, phòng Internet với trên 20 máy tính phục vụ tra cứu, 4 kho để sách cùng các trang thiết bị phục vụ tương đối hiện đại. Trung tâm Thông tin Khoa học thường xuyên cập nhật các tài liệu mới, tổ chức biên tập, in ấn và phát hành giáo trình, tài liệu học tập phục vụ công tác nghiên cứu khoa học và đào tạo, bồi dưỡng cán bộ công chức và sinh viên của Học viện. Đặc biệt, hệ thống thư viện đáp ứng nhu cầu đa dạng của người đọc với các phòng: phòng đọc sách, phòng đọc báo, tạp chí, phòng mượn tổng hợp, phòng ngoại văn... Hoạt động nghiệp vụ của thư viện được tin học hoá giúp cho việc mượn, trả và quản lý, khai thác có hiệu quả các tài liệu của thư viện. Các sách liên quan đến lĩnh vực chính trị, xã hội, ngoại giao... nói chung và công tác tư tưởng nói riêng rất phong phú, là nguồn tư liệu quý giá để tra cứu tài liệu cho hoạt động đào tạo và học tập.

Nhà trường cũng có Thư viện điện tử hiện đại trang bị hệ thống sách, giáo trình tài liệu tham khảo phong phú đa dạng với 3608 tài liệu. Trong đó có, 362 đề tài khoa học; 249 giáo trình; 33 khóa luận tốt nghiệp; 37 luận án tiến sĩ; 1982 luận văn thạc sĩ; 899 sách tham khảo; 24 tạp chí; 22 thông tin. Bạn đọc có thể đọc toàn văn tài liệu số theo địa chỉ: thuvien.ajc.edu.vn:8080/dspace.

12.3. Kế hoạch điều chỉnh chương trình

- Việc điều chỉnh chương trình đào tạo được thực hiện theo các bước:

(1) Tổ chức thu thập thông tin, minh chứng liên quan đến sự cần thiết phải cập nhật chương trình đào tạo (những thay đổi trong quy định của nhà nước, của Học viện Báo chí và

Tuyên truyền về chương trình đào tạo; những tiến bộ mới trong lĩnh vực khoa học thuộc ngành, chuyên ngành truyền thông; các vấn đề kinh tế xã hội, kết quả nghiên cứu liên quan đến chương trình đào tạo; phản hồi của các bên liên quan; những thay đổi học phần, môn học hoặc nội dung chuyên môn...).

(2) Dự thảo những nội dung cần sửa đổi, cập nhật chương trình đào tạo và tổ chức lấy ý kiến của giảng viên trong Khoa về các nội dung điều chỉnh.

(3) Trình Hội đồng khoa học Khoa xem xét thông qua các nội dung điều chỉnh.

(4) Khoa nộp cho Học viện bản đề xuất các nội dung điều chỉnh chương trình đào tạo, các tài liệu và biên bản theo quy định.

- Việc điều chỉnh chương trình đào tạo phải tuân thủ theo nguyên tắc:

(1) Thời lượng của chương trình đào tạo gồm 130 tín chỉ. Chương trình phải đảm bảo tính khoa học và hội nhập; cấu trúc, khối lượng kiến thức cần thiết của chương trình đảm bảo mục tiêu đào tạo và chuẩn đầu ra.

(2) Các học phần mới bổ sung vào chương trình đào tạo hoặc các học phần thuộc chương trình đào tạo có nội dung được điều chỉnh phải có đề cương chi tiết học phần theo mẫu quy định, được Bộ môn thông qua.

(3) Việc đưa môn học mới, bổ sung và điều chỉnh nội dung học phần phải được Hội đồng Khoa học của Khoa thông qua.

PHÓ GIÁM ĐỐC

HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN

Lưu Văn An

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA
HỒ CHÍ MINH
HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

Số 3933 -QĐ/HVBCTT-ĐT

Hà Nội, ngày 20 tháng 9 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học theo hệ thống tín chỉ ngành Báo chí, chuyên ngành Báo phát thanh

---

Căn cứ Quyết định số 6591-QĐ/HVCTQG ngày 01/11/2018 của Giám đốc Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, tổ chức bộ máy của Học viện Báo chí và Tuyên truyền;

Căn cứ Quyết định số 17/VBHN-BGDĐT ngày 15/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ;

Căn cứ Thông tư số 07/2015/TT-BGDĐT ngày 16/4/2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định Về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo của giáo dục đại học và quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ;

Căn cứ Quyết định số 4977/QĐ-HVBCTT ngày 26/10/2018 của Giám đốc Học viện Báo chí và Tuyên truyền về việc ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học theo hệ thống tín chỉ ngành Báo chí, chuyên ngành Báo phát thanh;

Căn cứ biên bản họp Hội đồng thẩm định chương trình khung đào tạo đại học theo hệ thống tín chỉ ngành Báo chí, chuyên ngành Báo phát thanh;

Xét đề nghị của Trưởng ban Quản lý Đào tạo và Trưởng khoa Phát thanh và Truyền hình,

GIÁM ĐỐC HỌC VIỆN QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Chương trình đào tạo trình độ đại học theo hệ thống tín chỉ ngành Báo chí, chuyên ngành Báo phát thanh.

Điều 2. Chương trình được thực hiện từ khóa tuyển sinh năm học 2020 - 2021.

Điều 3. Trưởng ban Quản lý Đào tạo, Trưởng khoa Phát thanh và Truyền hình và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:
- Bộ Giáo dục và Đào tạo,
- Học viện CTQG HCM,
- Ban Giám đốc Học viện,
- Như điều 3,
- Lưu VT, ĐT.

PHÓ GIÁM ĐỐC

HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN

Lưu Văn An

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA
HỒ CHÍ MINH
HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

*

CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC ĐẠI HỌC

(Ban hành theo Quyết định số 3933-QĐ/HVBCTT-ĐT ngày 20 tháng 9 năm 2020 của Giám đốc Học viện Báo chí và Tuyên truyền)

Cơ sở giáo dục : **Học viện Báo chí và Tuyên truyền**
Chứng nhận kiểm định chất lượng giáo dục:
Tên văn bằng : **Cử nhân Báo chí**
Tên chương trình : **Báo phát thanh**
Trình độ đào tạo : **Đại học**
Ngành đào tạo : **Báo chí** Mã số: **7320101**

1. Chương trình đào tạo

1.1. Mục tiêu của chương trình đào tạo (POs)

1.1.1. Mục tiêu chung

Đào tạo trình độ cử nhân nắm vững quan điểm, đường lối, chính sách, pháp luật của Đảng và Nhà nước; có bản lĩnh chính trị vững vàng, đạo đức, lối sống lành mạnh; có khả năng thực hiện các kỹ năng nghiệp vụ của nhà báo và công việc ở các toà soạn báo, hãng tin, đài phát thanh, đài truyền hình, báo mạng điện tử; làm chuyên môn trong các cơ quan, tổ chức, đơn vị đòi hỏi kiến thức, kỹ năng ngành báo chí; có khả năng tiếp tục học tập, nghiên cứu ở bậc học thạc sĩ, tiến sĩ.

1.1.2. Mục tiêu cụ thể

PO1: Có kiến thức cơ bản, hệ thống về chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, đường lối quan điểm của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước.

PO2: Có kiến thức nền tảng về lý luận chính trị, khoa học xã hội và nhân văn có liên quan đến ngành học

PO3: Có kiến thức về lý thuyết, mô hình truyền thông, quản trị truyền thông, vận dụng các lý thuyết để thiết lập kế hoạch truyền thông, nghiên cứu công chúng, thiết kế thông điệp, giám sát, đánh giá và duy trì kế hoạch truyền thông cũng như biết cách sử dụng các công cụ đánh giá, giám sát để truyền thông một cách có hiệu quả

PO4: Có kiến thức về các loại hình báo chí, bao gồm báo in, báo ảnh, báo phát thanh, báo truyền hình, và báo mạng điện tử; xác định được chức năng và đặc điểm của các thể loại tác phẩm báo chí theo từng loại hình, bao gồm đối tượng, nội dung, hình thức, đặc

điểm ngôn ngữ và hình ảnh; phân tích được quy trình và phương pháp sáng tạo tác phẩm cho từng thể loại báo chí; nội dung, hình thức các thể loại tác phẩm báo chí theo từng lĩnh vực.

PO5: Có kiến thức chuyên sâu về về báo phát thanh: khái niệm, đặc điểm báo phát thanh, chương trình phát thanh, phương thức sản xuất... các thể loại chính của báo phát thanh, phân tích được đặc điểm của từng thể loại, quy trình và phương pháp sáng tạo các thể loại tác phẩm Báo phát thanh, tổ chức sản xuất chương trình phát thanh.

PO6. Có kỹ năng phân tích có phản biện thông tin và dữ liệu; Kỹ năng giải quyết vấn đề sáng tạo;

PO7: Có kỹ năng sáng tạo tác phẩm báo chí phù hợp với thể loại và đối tượng công chúng, bao gồm: sáng tạo thông điệp tác phẩm; trình bày tác phẩm báo chí sử dụng ngôn ngữ viết, nói và hình ảnh hiệu quả;

PO8: Có kỹ năng thực hiện các tác phẩm báo chí phát thanh, kỹ năng tổ chức sản xuất, thực hiện chương trình phát thanh; kỹ năng biên tập tác phẩm và chương trình phát thanh;

PO9 Có kỹ năng sử dụng công cụ, trang thiết bị, phần mềm trong trình bày và sản xuất tác phẩm báo chí, đặc biệt là báo phát thanh. Kỹ năng sử dụng ngoại ngữ trong lĩnh vực chuyên môn.

PO10: Có năng lực làm việc độc lập và làm việc nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm với nhóm; Năng lực lãnh đạo, dẫn dắt trong hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ của ngành báo chí-truyền thông nói chung, chuyên ngành báo phát thanh nói riêng.

PO11: Có năng lực tự học tập, nghiên cứu, tích lũy kiến thức và kinh nghiệm; Năng lực lập kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực và đánh giá hiệu quả công việc.

1.2. Cơ hội việc làm và học tập sau tốt nghiệp

Người được đào tạo có khả năng đảm nhiệm các vị trí việc làm sau đây:

- Phóng viên, biên tập viên và các công việc chuyên môn khác trong các đài phát thanh, các hãng tin và các cơ quan báo chí khác (toà soạn báo, tạp chí, đài truyền hình, báo mạng điện tử...) có nhu cầu nhân lực báo chí tích hợp chuyên ngành báo phát thanh;
- Cán bộ chuyên môn báo chí trong các cơ quan, đơn vị đòi hỏi kiến thức, kỹ năng nghiệp vụ báo chí;
- Ngoài ra, có thể thực hiện các chức trách công tác tại các cơ quan, đơn vị có liên quan đến báo chí - truyền thông.

- Trình độ ngoại ngữ:

Người học khi tốt nghiệp phải đạt chứng chỉ trình độ tiếng Anh/tiếng Trung bậc 4/6 trở lên, hoặc các chứng chỉ tương đương theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt

Nam (theo quy định tại Thông tư 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24/01/2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo).

- Trình độ ngoại ngữ:

Người học có kiến thức tin học ứng dụng trình độ B, có khả năng ứng dụng công nghệ thông tin trong thực tiễn công tác.

2. Căn cứ xây dựng chương trình:

2.1. Căn cứ thực tiễn

2.1.1. Các chương trình tham khảo:

Chương trình đào tạo trong nước:

- Chương trình đào tạo đại học ngành Báo chí Trường Đại học Khoa học xã hội và nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội (Ban hành năm 2017)

- Chương trình đào tạo đại học ngành Báo chí Trường Đại học Khoa học xã hội và nhân văn, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh (Ban hành năm 2017)

Chương trình đào tạo quốc tế:

- Chương trình cử nhân báo chí Đa phương tiện (ĐH Bournemouth, Anh Quốc) (Ban hành năm 2017)

- Chương trình cử nhân Truyền hình và Báo chí kỹ thuật số (ĐH Syracuse, New York, Mỹ) (Ban hành năm 2017)

- Chương trình cử nhân Phương tiện truyền thông thông số và truyền thông (ĐH Westminster) (Ban hành năm 2017)

2.1.2. Kết quả khảo sát

** Khảo sát nhu cầu xã hội*

Khoa Phát thanh - Truyền hình đã tiến hành khảo sát nhu cầu nhân lực chuyên ngành phát thanh vào tháng 5/2016. Đối tượng khảo sát: Phóng viên, lãnh đạo các đài phát thanh – truyền hình, cơ quan báo chí, công ty truyền thông; Giảng viên các trường/trung tâm đào tạo báo chí, số lượng: 30 người, hình thức khảo sát: Hội thảo/toạ đàm/phỏng vấn.

- *Về nhu cầu nhân lực ngành phát thanh:* 100% người được khảo sát đều cho biết cơ quan có nhu cầu tuyển dụng nhân lực chuyên ngành phát thanh hàng năm. Không chỉ ở các đài phát thanh, một số cơ quan báo chí (báo mạng điện tử) cũng có nhu cầu nhân lực phát thanh (sản xuất các audio cho báo mạng điện tử, chương trình phát thanh trên web…). Các công ty truyền thông kinh doanh nội dung số cũng cần số lượng lớn nhân lực phát thanh (tuyển trên 5 người mỗi năm). 30% người được khảo sát cho biết có nhu cầu tuyển trên 5 phóng viên/biên tập viên/người dẫn chương trình phát thanh mỗi năm. 70% người được khảo sát cho biết có nhu cầu tuyển 1-5 phóng viên/biên tập viên/người dẫn chương trình phát thanh mỗi năm.

- *Về sự cần thiết đào tạo báo chí tích hợp:* 86% người được khảo sát cho rằng: phóng

viên/biên tập viên phát thanh ngày nay cần có thêm các kĩ năng đa phương tiện khác (chụp ảnh, làm video…) để đáp ứng được yêu cầu của nhà báo phát thanh hiện đại. 100% người được khảo sát cho rằng việc đào tạo báo chí tích hợp là cần thiết và rất cần thiết.

* *Khảo sát chất lượng đào tạo* với đối tượng sinh viên trước tốt nghiệp năm 2017, 2018 (báo cáo kết quả khảo sát lưu tại Trung tâm Khảo thí và Đảm bảo chất lượng đào tạo).

2.2. Căn cứ pháp lí

- Quyết định số 17/VBHN-BGDĐT ngày 15/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ;

- Thông tư số 07/2015/TT-BGDĐT ngày 16/4/2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục Đào tạo về khối lượng kiến thức tối thiểu, năng lực người học đối với trình độ đào tạo đại học, thạc sỹ và tiến sỹ;

1.1.1 - Thông tư 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016 về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học.

- Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Khung trình độ quốc gia Việt Nam.

- Thông tư số 22/2017/TT-BGDĐT ngày 06/9/2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo và đình chỉ tuyển sinh, thu hồi quyết định mở ngành đào tạo trình độ đại học.

- Thông tư số 24/2017/TT-BGDĐT ngày 10/10/2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc Ban hành Danh mục giáo dục, đào tạo cấp IV trình độ đại học.

- Quyết định số 3777/QĐ-HVBCTT-ĐT ngày 18/10/2017 của Giám đốc Học viện Báo chí và Tuyên truyền ban hành Quy định đào tạo đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ của Học viện Báo chí và Tuyên truyền;

- Công văn số 769/QLCL-KĐCLGD ngày 20/4/2018 Về việc sử dụng tài liệu hướng dẫn đánh giá theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của GDĐH của Bộ Giáo dục và Đào tạo

3. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLOs)

STT	Nội dung
Kiến thức	
Kiến thức giáo dục đại cương	
PLO 1	Hiểu và vận dụng kiến thức cơ bản về chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, quan điểm, đường lối của Đảng làm nền tảng, định hướng cho việc học tập, làm việc theo ngành được đào tạo.
PLO2	Vận dụng được các tri thức về khoa học chính trị, khoa học liên ngành (chính trị học, văn hóa học, đạo đức học, xã hội học…); về thế giới trong quá khứ và hiện

	đại, về văn hóa, con người Việt Nam ltrong quá trình nhận thức và tiến hành hoạt động báo chí - truyền thông.
PLO3	Vận dụng được các phương pháp nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn, phương pháp xã hội học để điều tra, khảo sát, phân loại và lựa chọn các biện pháp tác động đến đối tượng của hoạt động báo chí - truyền thông và quản lý hoạt động báo chí - truyền thông.
PLO4	Vận dụng được các lý thuyết về ngôn ngữ tiếng Việt, tiếng nước ngoài và tin học trong quá trình nghiên cứu, học hỏi kinh nghiệm cũng như tác nghiệp các hoạt động truyền thông và quản lý các lĩnh vực truyền thông.
Kiến thức cơ sở ngành	
PLO5	Phân tích được những các lý thuyết, mô hình truyền thông, quản trị truyền thông, vận dụng các lý thuyết để thiết lập kế hoạch truyền thông, nghiên cứu công chúng, thiết kế thông điệp, giám sát, đánh giá và duy trì kế hoạch truyền thông cũng như biết cách sử dụng các công cụ đánh giá, giám sát để truyền thông một cách có hiệu quả
PLO6	Phân tích được vấn đề trong lý luận và thực tiễn báo chí - truyền thông, bao gồm lịch sử, văn hóa, tâm lý báo chí, công chúng báo chí - truyền thông, pháp luật và đạo đức báo chí báo chí - truyền thông, các loại hình truyền thông đại chúng…
PLO7	Xác định được đặc điểm ngôn ngữ báo chí truyền thông, bao gồm ngôn ngữ viết, nói và hình ảnh.
Kiến thức ngành	
PLO8	Phân tích được bản chất, tính mục đích của hoạt động báo chí, các nguyên tắc hành nghề và các chức năng cơ bản của báo chí; trình bày được quy trình lao động tác nghiệp và những vấn đề cơ bản về nghề nghiệp;
PLO9	Xác định được các yêu cầu trong lao động của nhà báo, nguyên tắc hoạt động của nhà báo.
PLO10.	Phân biệt được các loại hình báo chí, bao gồm báo in, báo ảnh, báo phát thanh, báo truyền hình, và báo mạng điện tử; xác định được chức năng và đặc điểm của các thể loại tác phẩm báo chí theo từng loại hình, bao gồm đối tượng, nội dung, hình thức, đặc điểm ngôn ngữ và hình ảnh; phân tích được quy trình và phương pháp sáng tạo tác phẩm cho từng thể loại báo chí; nội dung, hình thức các thể loại tác phẩm báo chí theo từng lĩnh vực.
Kiến thức chuyên ngành	
PLO11	Phân tích được vấn đề lý luận chung về báo phát thanh: khái niệm, đặc điểm báo phát thanh, chương trình phát thanh, phương thức sản xuất…

PLO12	Phân tích được vai trò, yêu cầu và các dạng của lời nói, tiếng động, âm nhạc trên sóng phát thanh, các nguyên tắc thu và sử dụng lời nói, tiếng động, âm nhạc trên sóng phát thanh.
PLO13	Trình bày được các thể loại chính của báo phát thanh, phân tích được đặc điểm của từng thể loại, quy trình và phương pháp sáng tạo các thể loại tác phẩm Báo phát thanh, tổ chức sản xuất chương trình phát thanh.
Về kỹ năng	
PLO14.	Kỹ năng phân tích có phản biện thông tin và dữ liệu: Khả năng sử dụng thông tin từ các nguồn khác nhau, so sánh đối chiếu thông tin, đưa ra nhận định và kết luận.
PLO15.	Kỹ năng giải quyết vấn đề sáng tạo: Khả năng xác định và phân tích những tình huống phức tạp, đưa ra nhiều phương án lựa chọn để xử lý các vấn đề.
PLO16	Thành thục phương pháp tư duy tổng hợp, tư duy logic trong sử dụng thông tin, trình bày thông tin dưới dạng nói và viết một cách khoa học, sáng tạo.
PLO17	Kỹ năng thâm nhập thực tế, thu thập và xử lý thông tin phục vụ quá trình sáng tạo tác phẩm báo chí – truyền thông, bao gồm: xử lý tình huống và tiếp cận thông tin, phỏng vấn, tra cứu tài liệu, tổng hợp thông tin;
PLO18.	Kỹ năng sáng tạo tác phẩm báo chí phù hợp với thể loại và đối tượng công chúng, bao gồm: sáng tạo thông điệp tác phẩm; trình bày tác phẩm báo chí sử dụng ngôn ngữ viết, nói và hình ảnh hiệu quả;
PLO19.	Kỹ năng sử dụng công cụ, trang thiết bị, phần mềm trong trình bày và sản xuất tác phẩm báo chí, đặc biệt là báo phát thanh.
PLO20.	Có kỹ năng thực hiện các tác phẩm báo chí phát thanh, kỹ năng tổ chức sản xuất, thực hiện chương trình phát thanh; kỹ năng biên tập tác phẩm và chương trình phát thanh;
PLO21.	Kỹ năng đọc, dẫn chương trình phát thanh.
PLO22.	Kỹ năng đánh giá chất lượng, hiệu quả trong thực hiện sản xuất tác phẩm và dự án báo chí- truyền thông.
PLO23.	Kỹ năng sử dụng ngoại ngữ trong lĩnh vực chuyên môn ở mức có thể hiểu được ý chính của bài nói hoặc viết về các chủ đề quen thuộc trong lĩnh vực báo chí – truyền thông và có thể diễn đạt được nội dung, ý tưởng về chủ đề dưới hình thức nói và viết.
Về năng lực tự chủ và trách nhiệm	
PLO24.	Năng lực làm việc độc lập và làm việc nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm với nhóm.

PLO25	. Năng lực lãnh đạo, dẫn dắt trong hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ của ngành báo chí-truyền thông nói chung, chuyên ngành báo phát thanh nói riêng.
PLO26.	Năng lực tự học tập, nghiên cứu, tích lũy kiến thức và kinh nghiệm.

4. Thời gian đào tạo: 4 năm.

Tuỳ theo năng lực và điều kiện cụ thể mà sinh viên có thể sắp xếp để rút ngắn tối đa 2 học kỳ chính hoặc kéo dài tối đa 4 học kỳ chính so với thời gian đào tạo quy định trên. Các đối tượng được hưởng chính sách ưu tiên theo quy định tại Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy hiện hành không bị hạn chế về thời gian tối đa để hoàn thành chương trình.

5. Khối lượng kiến thức toàn khoá: 130 tín chỉ (chưa bao gồm Giáo dục thể chất và Giáo dục Quốc phòng - An ninh).

6. Đối tượng, tiêu chí tuyển sinh

Mọi công dân Việt Nam không phân biệt dân tộc, tôn giáo, giới tính, nguồn gốc gia đình, hoàn cảnh kinh tế đều có thể dự thi vào ngành Báo chí, chuyên ngành Báo phát thanh nếu có đủ các điều kiện sau:

- Có kết quả xếp loại học lực từng năm học trong 3 năm THPT đạt 6,0 trở lên;
- Hạnh kiểm 3 năm THPT xếp loại Khá trở lên.
- Có đủ sức khỏe để học tập và lao động theo các quy định hiện hành của Nhà nước;
-Đạt điểm xét tuyển theo quy định của Học viện Báo chí và Tuyên truyền.

Đối tượng là người nước ngoài được tuyển sinh theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

7. Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp

Quy trình đào tạo thực hiện theo học chế tín chỉ theo Quy định đào tạo đại học chính quy theo hệ thống tín chỉ, được ban hành kèm theo Quyết định số 3777/QĐ-HVBCTT-ĐT ngày 18/10/2017 của Giám đốc Học viện Báo chí và Tuyên truyền.

Điều kiện xét tốt nghiệp và công nhận tốt nghiệp được thực hiện theo Điều 27 Quy định nêu trên.

8. Hình thức, phương pháp dạy học

- Các hình thức dạy học gồm: Dạy học lý thuyết, thực hành, tự học, e-learning, blended learning

- Các phương pháp dạy học: Phương pháp thuyết giảng, phương pháp dạy học tương tác, phương pháp dạy học gián tiếp và phương pháp dạy học trải nghiệm. Cụ thể:

+ Nhóm phương pháp thuyết giảng mang tính tương tác: Bao gồm phương pháp giảng lý thuyết, hỏi đáp *(Mục đích: phát triển khả năng nhớ, hiểu);*

+ Nhóm phương pháp dạy học tương tác: Bao gồm phương pháp thảo luận nhóm, thảo

luận chuyên đề *(Mục đích: Phát triển khả năng nhớ, hiểu, phân tích, vận dụng, đánh giá);*

+ Nhóm phương pháp dạy học gián tiếp: Bao gồm phương pháp nghiên cứu trường hợp, giải quyết vấn đề, dạy học qua tình huống *(Mục đích: Phát triển khả năng hiểu, phân tích, vận dụng, đánh giá, giải quyết vấn đề);*

+ Nhóm phương pháp dạy học trải nghiệm: Bao gồm phương pháp nghiên cứu thực tế, thực địa; thực hành; bài tập thực hành; dự án *(Mục đích: Phát triển khả năng vận dụng, phân tích, đánh giá; giải quyết vấn đề; kỹ năng thực hành nghề nghiệp).*

9. Cách thức đánh giá

9.1. Hình thức, phương pháp kiểm tra đánh giá

Căn cứ quy định đào tạo theo học chế tín chỉ, việc đánh giá đảm bảo tính giá trị, tin tưởng và công bằng.

Hình thức đánh giá sinh viên bao gồm: Tuyển sinh đầu vào, đánh giá môn học và đánh giá cuối khóa.

Các phương pháp đánh giá bao gồm: trắc nghiệm khách quan đa lựa chọn, bài kiểm tra ngắn, bài tự luận, bài báo cáo thảo luận chuyên đề theo nhóm, bài thu hoạch thực tế, thực tập, nghiên cứu tình huống, lập kế hoạch và thực hiện kế hoạch, bài luận văn.

Các phương pháp đánh giá bao gồm:

- Đánh giá thường xuyên: kiểm tra chuyên cần, bài tập về nhà, làm việc nhóm, sinh viên thuyết trình

- Đánh giá tổng kết: kiểm tra khách quan (trắc nghiệm, câu hỏi ngắn), viết tự luận, kiểm tra vấn đáp, tiểu luận, bài tập lớn, khóa luận/ sản phẩm tốt nghiệp.

9.2 Hệ thống tính điểm

Điểm đánh giá bộ phận và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân. Điểm học phần được làm tròn đến một chữ số thập phân, được chuyển thành thang điểm 4 và điểm chữ theo quy định tại điều 23; điểm trung bình chung học kỳ và điểm trung bình chung tích luỹ được tính theo công thức và cách thức quy định tại Điều 24 Quy định đào tạo đại học chính quy theo hệ thống tín chỉ, được ban hành kèm theo Quyết định số 3777/QĐ-HVBCTT-ĐT ngày 18/10/2017 của Giám đốc Học viện Báo chí và Tuyên truyền.

10. Nội dung chương trình

10.1. Cấu trúc chương trình

Tổng số tín chỉ phải tích luỹ: 130tínchỉ (chưa bao gồm 12 tín chỉ Giáo dục thể chất và Giáo dục Quốc phòng - An ninh),trong đó:

Khối kiến thức giáo dục đại cương	**44**
- Khoa học Mác - Lênin và Tư tưởng Hồ Chí Minh	11
- Khoa học xã hội và nhân văn	15

Bắt buộc:	*9*
Tự chọn:	*6/18*
- Tin học	3
- Ngoại ngữ	15/30
Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	**86**
- Kiến thức cơ sở ngành	18
Bắt buộc:	*12*
Tự chọn:	*6/18*
- Kiến thức ngành	28
- Kiến thức bổ trợ	11
Bắt buộc:	5
Tự chọn:	*6/24*
- Kiến thức chuyên ngành	29
Bắt buộc:	23
Thực tập nghiệp vụ, thực tập tốt nghiệp	8
Khóa luận/các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp	6
Tự chọn:	*6/18*

10.2. Chương trình khung

TT	Mã học phần	Tên học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần (*tóm tắt*)	Khối lượng kiến thức (LT/TH/ Tự học)	Học phần tiên quyết
1. Khối kiến thức giáo dục đại cương				**44**	
1.1. Khoa học Mác – Lênin, Tư tưởng Hồ Chí Minh				*11*	
1.	**TM01012**	Triết học Mác – Lênin	Cung cấp những kiến thức cơ bản, tổng hợp, có hệ thống những vấn đề về của triết học Mác – Lênin (chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử); từ đó, người học có cơ sở và phương pháp nghiên cứu, học tập hợp lý, vận dụng vào quá trình đánh giá các hiện tượng đời sống.	3,0 (2,5:0,5)	
2.	**KT01011**	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	Nội dung học phần gồm kiến thức về các phạm trù kinh tế cơ bản: hàng hóa, tiền tệ, giá trị, giá cả, cạnh tranh, cung cầu, giá trị thặng dư, tư bản, tích lũy, tuần hoàn, chu chuyển của tư bản, tư bản thương nghiệp, tư bản cho vay, tư bản nông nghiệp, địa tô tư bản, chủ nghĩa tư bản độc quyền, sở hữu, thành phần kinh tế, công nghiệp hóa, hiện đại hóa, sản xuất hàng hóa, kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, …	2,0 (1,5:0,5)	
3.	**CN01002**	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Trang bị những kiến thức cơ bản và hệ thống về các nguyên lý của CNXHKH: quy luật ra đời và phát triển của hình thái kinh tế - xã hội Cộng sản chủ nghĩa; sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân; các vấn đề chính trị - xã hội có tính quy luật trong tiến trình xây dựng xã hội XHCN	2,0 (1,5:0,5)	
4.	**LS01002**	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt	Những kiến thức cơ bản, hệ thống về sự ra đời của Đảng CSVN, sự lãnh đạo của Đảng trong đấu tranh giành chính quyền, giải phóng dân tộc và xây	2,0 (1,5:0,5)	

		Nam	dựng CNXH từ năm 1930 đến nay.		
5.	**TH01001**	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Học phần cung cấp kiến thức cơ bản về Khái niệm, đối tượng, phương pháp nghiên cứu và ý nghĩa học tập môn học; nguồn gốc, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; về vấn đề dân tộc và cách mạng giải phóng dân tộc; về CNXH và thời kỳ quá độ lên CNXH ở Việt Nam; về Đảng Cộng sản Việt Nam; về nhà nước của dân, do dân, vì dân; về đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế; về nhân văn, đạo đức và văn hóa.	2,0 (1,5:0,5)	
I.2. Khoa học xã hội và nhân văn				*15*	
Bắt buộc				*9*	
6.	**NP01001**	Pháp luật đại cương	Bao gồm những vấn đề lý luận cơ bản về nhà nước nói chung và Nhà nước CHXHCN Việt Nam nói riêng; Những kiến thức cơ bản về pháp luật và hệ thống pháp luật XHCN; Những kiến thức cơ bản về phòng, chống tham nhũng và pháp luật về phòng chống tham nhũng ở Việt Nam.	3,0 (2,0:1,0)	TM01001 CN01001
7.	**CT01001**	Chính trị học	Trang bị những vấn đề lý luận chung nhất của lĩnh vực chính trị, từ việc làm rõ khái niệm chính trị, chính trị học, đối tượng, phương pháp nghiên cứu chính trị học, khái lược lịch sử tư tưởng chính trị đến việc làm rõ các phạm trù: quyền lực chính trị, chủ thể quyền lực chính trị, cơ chế thực thi quyền lực chính trị, quan hệ chính trị với kinh tế, văn hoá chính trị và đặc biệt làm rõ xu hướng chính trị của thế giới và định hướng XHCN ở Việt Nam	2,0 (1,5:0,5)	
8.	**XD01001**	Xây dựng Đảng	Nội dung học phần gồm: vị trí, đối tượng, phương pháp nghiên cứu môn học; những vấn đề lý luận về xây dựng Đảng, học thuyết Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh về xây dựng Đảng; các mặt xây dựng nội bộ Đảng (xây dựng Đảng về chính trị, tư tưởng, tổ chức và đạo đức); công tác kiểm tra,	2,0 (1,5:0,5)	

			giám sát và kỷ luật của Đảng; công tác dân vận của Đảng; Đảng lãnh đạo hệ thống chính trị và các lĩnh vực đời sống xã hội.		
9.	**TG01004**	Phương pháp nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn	Nội dung học phần gồm: nhập môn phương pháp nghiên cứu khoa học; vấn đề nghiên cứu, xây dựng và kiểm chứng giả thuyết nghiên cứu; đề tài nghiên cứu khoa học: Căn cứ lựa chọn đề tài khoa học; xây dựng cơ sở lý thuyết cho một đề tài khoa học; xây dựng đề cương nghiên cứu một đề tài khoa học. Phương pháp luận nghiên cứu khoa học; phương pháp và phân loại phương pháp nghiên cứu; một số phương pháp nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn.	2,0 (1,5:0,5)	
Tự chọn				*6/18*	
10.	**XH01001**	Xã hội học đại cương	Nội dung môn học này làm rõ các kiến thức cơ bản liên quan đến bộ môn Xã hội học như đối tượng nghiên cứu, lịch sử hình thành, chức năng, nhiệm vụ, các khái niệm cơ bản của Xã hội học; các phương pháp nghiên cứu và cách thức tiến hành điều tra Xã hội học. Ngoài ra còn tìm hiểu các nội dung cần quan tâm của một số chuyên ngành nghiên cứu Xã hội học như: xã hội học gia đình, xã hội học nông thôn - đô thị, xã hội học truyền thông đại chúng.	2,0 (1,5:0,5)	
11.	**QT02552**	Địa chính trị thế giới	Môn học gồm những nội dung cơ bản về vị trí chiến lược của địa lý các khu vực và châu lục trên thế giới: Các đặc điểm địa - chính trị; sự vận động - địa chính trị các châu lục, khu vực trên thế giới qua từ chiến tranh thế giới lần hai nhất đến nay; Địa - chính trị Việt Nam; Địa - chính trị của biển và địa - chính trị biển Đông.	2,0 (1,5:0,5)	
12.	**ĐC01001**	Tiếng Việt thực	Những nội dung cơ bản, khái quát về lý thuyết tiếng Việt và thực hành	2,0	

			So sánh đối chiếu sự khác nhau giữa các hành động lời nói. Cung cấp từ vựng để nói về các chủ điểm quen thuộc như gia đình, sở thích, công việc.... Cách cấu tạo, kết hợp và sử dụng các loại từ vựng.Rèn luyện các kỹ năng ngôn ngữ đọc, nghe, nói, viết ở mức độ giữa tiền trung cấp và trung cấp.		
22.	**NN01017**	Tiếng Anh học phần 3	Học phần này giúp sinh viên ôn tập và củng cố những kiến thức cơ bản về: các hiện tượng ngữ pháp ở mức phức tạp như so sánh, bị động, câu điều kiện...Cung cấp từ vựng ở hầu hết các chủ điểm quen thuộc trong cuộc sống hàng ngày. Rèn luyện các kỹ năng Nghe Nói Đọc Viết thông qua các dạng bài tập đa dạng: kỹ năng đọc hiểu, nghe hiểu, viết thư/viết đoạn văn, trao đổi về một số chủ đề quen thuộc.	4,0 (2,0:2,0)	
23.	**NN01023**	Tiếng Anh học phần 4	Học phần ôn tập và củng cố những kiến thức cơ bản về các bình diện ngôn ngữ, kỹ năng thực hành tiếng. Từng bước trang bị một số lượng từ vựng liên quan đến các lĩnh vực học tập chuyên môn thuộc các ngành khoa học xã hội và nhân văn. Rèn luyện các kỹ năng ngôn ngữ đọc, nghe, nói, viết ở mức độ trung cấp (Intermediate). Học phần cũng cung cấp một số kiến thức và kỹ thuật làm bài thi tiếng Anh theo các dạng thức đề thi hiện đang được sử dụng tại Việt Nam.	3,0 (1,5:1,5)	
24.	**NN01019**	Tiếng Trung học phần 1	Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về phần ngữ âm, các nét cơ bản và các nguyên tắc viết chữ Hán để có thể viết chữ Hán. Rèn luyện các kỹ năng giao tiếp cơ bản như: chào hỏi, giới thiệu được bản thân, gia đình, bạn bè, mua bán...Rèn luyện các kỹ năng nghe, đọc, viết với các chủ đề đơn giản.	4,0 (2,0:2,0)	
25.	**NN01020**	Tiếng Trung học	Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản vềcách viết chữ	4,0	

32	PT03801								L						M					L								
33	BC02307							L			L	M					L				M							H
34	PT02805					L									L					M								
35	BC02803					L									L													H
36	PT02807					L									L													
37	BC02109					L									L					L								
38	BC02110									L					M					L								
39	BC03802										L				M					L		L						H
40	BC03804											L	L	L	M				L	M		M						
41	PT03805											L	L	L	M				L	M		M						H
42	PT03806											L	L	L	L				L	M		M						H
43	PT03807											L	L	L	L				L	M		M						H
44	BC03821		M									L	L	L	L	M				M			L		M			H
45	PT03848														L					M		L		H				
46	BC03813												L	M	L													
47	PT03814												L	M	L													
48	BC03815												L	M	L													
49	PT03816												L	M	L													
50	BC03817												L	M	L													
51	PT03818												L	M	L													
52	PT03819												L	M	L													
53	BC03640												L	M	L													
54	PT03843																L				M	L						H

55	PT03844												L	L	M	M			L	L	M	M	H	L		H
56	PT03846												L	L	M	M			L	L	M	M	H	L		H
57	PT03845												M			M			M	M	H	H	H	M		H
58	PT03847																	M					H			H
59	PT03855						M						L	L	M	M			L	L	M	M	H	L		H
60	PT03851						M						L	L	L	M			L	L	M	M	M	L		H
61	PT0387H						H						H	H					H	H		H	H	H		H
62	PT04820																		M	H	H		M			H
63	PT03849													H	M	H			M	H	M	H	H	H		H
64	PT03850													H	H	H			H	H	H	M	H	H		H
65	PT04803													H	M	M			H	H	M	M	H	H		H
66	PT04816													H	M				H	M	H	H		H		H
67	PT04817													H	H	M			H	H	H	M	M	H		H

11.2. Ma trận mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Mục tiêu cụ thể (POs)	Chuẩn đầu ra PLOs																									
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26
PO1	x																									
PO2		x																								
PO3			x																							

PO4				x	x	x	x																			
PO5								x										x	x	x						
PO6									x										x							
PO7										x	x									x	x					
PO8												x		x								x		x		
PO9															x										x	
PO10															x	x									x	x
PO11															x										x	

11.3. Ma trận đáp ứng khối kiến thức và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

STT	Khối kiến thức	Số tín chỉ	Tỉ lệ	PLOs																								
				1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26
1	Kiến thức giáo dục đại cương	45	34,61 %	x	x	-	-	-	-	-	x	x	x	x	-	-	-	x	x	-	-	-	-	-	-	x	x	x	-
2	Khối kiến thức giáo dục chuyên																												

	nghiệp																												
2.1	*Kiến thức cơ sở ngành*	*18*	13,8%	-	x	x	x	x	-	-	x	x	-	-	x	x	-	x	x	-	-	-	x	x	x	-	-	-	x
2.2	*Kiến thức ngành*	*23*	17,69 %	-	x	x	x	x	x	x	x	x	-	-	x	x	-	x	x	-	-	-	-	-	x	x	x	x	x
	Thực thế chính trị - xã hội	*2*	1,53%	-	x	x	x	x	x	x	x	x	-	-	x	x	-	x	x	-	x	x	-	-	x	x	x	x	x
2.3	*Kiến tập*	*2*	1,53%		x	x	x	x	x	x	x	x	-	-	x	x	-	x	x	-	-	-	x	x	x	x	x	x	x
2.4	*Kiến thức chuyên ngành*	*31*	23,84 %	-	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	-	-	x	x	x	x	x	x	-	-
3	**Thực tập nghề nghiệp**	*3*	2,30%		x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	-	-	-	-
4	**Khóa luận/các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp**	*6*	4,61%	-	x	-	-	x	-	-	x	x		-	-	x	x	x	x	-	-	-	-	x	x	x	x	x	x

Tổng	130	100%	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x

11.4. Ma trận đáp ứng giữa phương pháp dạy học và chuẩn đầu ra của CTĐT

Phương pháp hoạt động dạy và học	CHUẨN ĐẦU RA PLOs																									
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26
I. Dạy học tương tác																										
1. Thuyết giảng tương tác	x	x	x	x	x	x	x	x	x																	
2. Thảo luận nhóm	x	x	x	x	x	x	x	x	x						x	x					x	x	x	x	x	x
II. Dạy học gián tiếp																										
1. Giải quyết vấn đề		x	x	x	x	x	x	x	x			x		x	x	x						x	x			
2. Nghiên cứu trường hợp		x	x	x	x	x	x	x				x		x	x	x					x	x	x			
IV. Dạy học trải nghiệm																										
1. Nhập vai, mô phỏng		x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x										

2. Dự án (Sản phẩm)		x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x							x	x	x	x	x
3. Thực tế/thực tập		x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x								x	x	x	x
V. Sinh viên thuyết trình	x	x	x	x	x	x	x	x	x			x			x	x				x	x	x	x	x	x	x	x

11.5. Ma trận đáp kiểm tra, đánh giá và CĐR của CTĐT

STT	Phương pháp đánh giá	Chuẩn đầu ra (PLOs)																									
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26
A	**Đánh giá thường xuyên**																										
1	Kiểm tra chuyên cần	x	x	x	x	x	x								x	x	x	x	x	x		x	x	x	x	x	x
2	Bài tập về nhà	x	x	x	x	x	x										x				x	x	x				
3	Làm việc nhóm	x	x	x	x	x	x		x	x						x							x	x	x		
B	**Đánh giá tổng kết**																										
4	Thuyết trình	x	x	x	x	x	x	x	x	x			x		x	x	x				x	x	x				

5	Tiểu luận		x	x	x	x	x	x	x	x			x		x		x					x	x	x			
6	Bài tập lớn		x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x						x	x	x		
7	Khoá luận		x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x					x	x	x	x	x	x

12. Hướng dẫn thực hiện chương trình

12.1. Kế hoạch đào tạo dự kiến:

- Năm học thứ 1: Sinh viên học chương trình đại cương. Cùng lúc đó, sinh viên được hướng dẫn chủ động tìm hiểu lý luận và kỹ năng báo chí cơ bản phục vụ cho quá trình đào tạo tiếp sau.

- Năm thứ 2: Sinh viên học các môn học cơ sở ngành về báo chí- truyền thông nói chung, báo phát thanh nói riêng.

- Năm thứ 3: Sinh viên được sắp xếp kiến tập tại các cơ sở thực tế, song song với học các môn học liên quan đến báo phát thanh theo kế hoạch.

- Năm thứ 4: Sinh viên được đào tạo các kiến thức chuyên ngành chuyên sâu về báo phát thanh và được sắp xếp thực tập nghề nghiệp tại các cơ sở có liên kết.

Cụ thể:

TT	Tên học phần	Số tín chỉ	Học kỳ							
			1	2	3	4	5	6	7	8
1.	Triết học Mác – Lênin	3	X							
2.	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	2		X						
3.	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	X							
4.	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2				X				
5.	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2			X					
6.	Pháp luật đại cương	3	X							
7.	Chính trị học	2					X			
8.	Xây dựng Đảng	2						X		
9.	Phương pháp nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn	2	X							
10.	Xã hội học đại cương	2		X						
11.	Địa chính trị thế giới	2		X						
12.	Tiếng Việt thực hành	2		X						
13.	Kinh tế học đại cương	2		X						
14.	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2		X						
15.	Ngôn ngữ học đại cương	2		X						
16.	Tâm lý học xã hội	2		X						
17.	Quan hệ quốc tế	2		X						
18.	Lý luận văn học	2		X						
19.	Tin học ứng dụng	3		X						

20.	Tiếng Anh học phần 1	4	X							
21.	Tiếng Anh học phần 2	4		X						
22.	Tiếng Anh học phần 3	4			X					
23.	Tiếng Anh học phần 4	3				X				
24.	Tiếng Trung học phần 1	4	X							
25.	Tiếng Trung học phần 2	4		X						
26.	Tiếng Trung học phần 3	4			X					
27.	Tiếng Trung học phần 4	3				X				
28.	Lý thuyết truyền thông	3	X							
29.	Pháp luật và đạo đức báo chí – truyền thông	3			X					
30.	Quan hệ công chúng và quảng cáo	3						X		
31.	Công chúng báo chí – truyền thông	3						X		
32.	Ngôn ngữ báo chí	3			X					
33.	Biên tập văn bản báo chí	3			X					
34.	Tâm lý học báo chí – truyền thông	3			X					
35.	Lịch sử báo chí	3			X					
36.	Truyền thông xã hội và mạng xã hội	3			X					
37.	Văn hoá báo chí - truyền thông	3			X					
38.	Cơ sở lý luận báo chí	3		X						
39.	Lao động nhà báo	3			X					
40.	Tác phẩm báo in	5					X			
41.	Tác phẩm báo phát thanh	5				X				
42.	Tác phẩm báo truyền hình	5					X			
43.	Tác phẩm báo mạng điện tử	5					X			
44.	Kỹ thuật và công nghệ truyền thông số	5				X				
45.	Báo chí về chính trị - xã hội	3							X	
46.	Báo chí về kinh tế và an sinh xã hội	3							X	
47.	Báo chí về khoa học và giáo dục	3							X	
48.	Báo chí về an ninh quốc phòng	3							X	
49.	Báo chí về văn hóa và nghệ thuật	3							X	
50.	Báo chí về môi trường và biến đổi khí hậu	3							X	
51.	Báo chí về thể thao và giải trí	3							X	
52.	Báo chí - truyền thông với các vấn đề	3							X	

	toàn cầu									
53.	Dẫn chương trình phát thanh	3						X		
54.	Phát thanh trực tiếp	3							X	
55.	Tổ chức sản xuất chương trình phát thanh	3							X	
56.	Tác phẩm phát thanh nâng cao	3							X	
57.	Âm nhạc, tiếng động phát thanh	3							X	
58.	Báo chí di động	3							X	
59.	Tổ chức sản xuất chương trình truyền hình	3							X	
60.	Tổ chức sản xuất sản phẩm báo mạng điện tử	3							X	
61.	Kỹ năng điều tra	3							X	
62.	Thực tế chính trị - xã hội	2				X				
63.	Thực tập nghiệp vụ (năm ba)	4						X		
64.	Thực tập tốt nghiệp (năm tư)	4								X
65.	Sản phẩm tốt nghiệp/ Khóa luận tốt nghiệp /Dự án tốt nghiệp	6								X
66.	Phát thanh chuyên biệt	3								X
67.	Chương trình phát thanh tư vấn, giải đáp	3								X

12.2. Các điều kiện đảm bảo thực hiện chương trình

** Về cơ sở vật chất, phòng học, trang thiết bị đào tạo*

Học viện Báo chí và Tuyên truyền hiện đã có những cơ sở vật chất hiện đại phục vụ cho công tác giáo dục và đào tạo. Đối với báo phát thanh cần có những cơ sở vật chất cơ bản như giảng đường, trang thiết bị hỗ trợ giảng dạy như máy tính, máy chiếu, loa, mic, studio phát thanh… Ngoài ra cần có hệ thống các đầu sách, tư liệu tham khảo cập nhật và đa dạng.

Thêm vào đó, đối với đặc thù chuyên môn, nghiệp vụ, có những yêu cầu cơ sở vật chất đặc thù hơn nhằm đáp ứng được cho việc thực hành môn học được hiệu quả. Cụ thể:

+ Hầu hết các môn học thuộc nhóm cơ sở ngành, chuyên ngành đều cần các thiết bị như máy ảnh, máy quay phim, studio phát thanh và studio truyền hình và các thiết bị chuyên dụng...

+Học phần Thực tập nghiệp vụ: để tăng cường thực tế và gắn với đặc thù nghề nghiệp là báo chí, tổ chức cho sinh viên đi kiến tập ở ở các cơ quan báo chí ở trung ương và địa phương. Thông qua các kỳ thực tập này, sinh viên sẽ được quan sát, có trải nghiệm

thực tế làm báo chuyên nghiệp. Để thực hiện được chuyến đi này cần có sự hỗ trợ của Học viện về thủ tục, giấy tờ khi liên hệ làm việc, hỗ trợ công tác phí đối với giảng viên, hỗ trợ kinh phí cho sinh viên và sự đóng góp của sinh viên khi tham dự chuyến đi.

** Về đội ngũ giảng viên*

Đội ngũ giảng viên giảng dạy ngành Báo phát thanh của Học viện Báo chí và Tuyên truyền có: 03 Phó giáo sư - Tiến sỹ, 05 Tiến sỹ, 04 Nghiên cứu sinh, 8 Thạc sĩ, 1 cử nhân Báo chí học, cùng một số lượng đông đảo các giáo sư, phó giáo sư và tiến sĩ báo chí học đảm nhận chức danh giảng viên kiêm nhiệm tại khoa.

Giảng viên giảng dạy chương trình đào tạo cử nhân ngành báo phát thanh được tuyển chọn từ đội ngũ những giảng viên có năng lực và nhiệt huyết với nghề, có kiến thức nền tảng vững chắc, thành thạo ngoại ngữ và công nghệ được đào tạo cơ bản từ các trường có uy tín ở nước ngoài và của Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh. Tham gia giảng dạy chương trình này có nhiều nhà báo giỏi, nhiều chuyên gia trong lĩnh vực báo chí truyền thông và giảng viên mời đến từ các trường đại học đối tác ở nước ngoài của Học viện.

** Về thư viện*

Hiện nay, Trung tâm Thông tin Khoa học trực thuộc Học viện Báo chí và Tuyên truyền là cơ sở thông tin quan trọng, hỗ trợ giáo dục đào tạo và nghiên cứu khoa học trong toàn Học viện. Tổng diện tích sử dụng của Trung tâm là 3419m^2 trong đó có 2 phòng đọc diện tích 100m2, số lượng chỗ ngồi là 200 người, phòng bổ sung kỹ thuật, phòng hội thảo khoa học, phòng Internet với trên 20 máy tính phục vụ tra cứu, 4 kho để sách cùng các trang thiết bị phục vụ tương đối hiện đại. Trung tâm Thông tin Khoa học thường xuyên cập nhật các tài liệu mới, tổ chức biên tập, in ấn và phát hành giáo trình, tài liệu học tập phục vụ công tác nghiên cứu khoa học và đào tạo, bồi dưỡng cán bộ công chức và sinh viên của Học viện. Đặc biệt, hệ thống thư viện đáp ứng nhu cầu đa dạng của người đọc với các phòng: phòng đọc sách, phòng đọc báo, tạp chí, phòng mượn tổng hợp, phòng ngoại văn... Hoạt động nghiệp vụ của thư viện được tin học hoá giúp cho việc mượn, trả và quản lý, khai thác có hiệu quả các tài liệu của thư viện. Các sách liên quan đến lĩnh vực chính trị, xã hội, ngoại giao... nói chung và công tác tư tưởng nói riêng rất phong phú, là nguồn tư liệu quý giá để tra cứu tài liệu cho hoạt động đào tạo và học tập.

Nhà trường cũng có Thư viện điện tử hiện đại trang bị hệ thống sách, giáo trình tài liệu tham khảo phong phú đa dạng với 3608 tài liệu. Trong đó có, 362 đề tài khoa học; 249 giáo trình; 33 khóa luận tốt nghiệp; 37 luận án tiến sĩ; 1982 luận văn thạc sĩ; 899 sách tham khảo; 24 tạp chí; 22 thông tin. Bạn đọc có thể đọc toàn văn tài liệu số theo địa chỉ: thuvien.ajc.edu.vn:8080/dspace.

10.3. Kế hoạch điều chỉnh chương trình:

- Việc điều chỉnh chương trình đào tạo được thực hiện theo các bước:

(1) Tổ chức thu thập thông tin, minh chứng liên quan đến sự cần thiết phải cập nhật chương trình đào tạo (những thay đổi trong quy định của nhà nước, của Học viện Báo chí và Tuyên truyền về chương trình đào tạo; những tiến bộ mới trong lĩnh vực khoa học thuộc ngành, chuyên ngành truyền thông; các vấn đề kinh tế xã hội, kết quả nghiên cứu liên quan đến chương trình đào tạo; phản hồi của các bên liên quan; những thay đổi học phần, môn học hoặc nội dung chuyên môn...).

(2) Dự thảo những nội dung cần sửa đổi, cập nhật chương trình đào tạo và tổ chức lấy ý kiến của giảng viên trong Khoa về các nội dung điều chỉnh.

(3) Trình Hội đồng khoa học Khoa xem xét thông qua các nội dung điều chỉnh.

(4) Khoa nộp cho Học viện bản đề xuất các nội dung điều chỉnh chương trình đào tạo, các tài liệu và biên bản theo quy định.

- Việc điều chỉnh chương trình đào tạo phải tuân thủ theo nguyên tắc:

(1) Thời lượng của chương trình đào tạo gồm 130 tín chỉ. Chương trình phải đảm bảo tính khoa học và hội nhập; cấu trúc, khối lượng kiến thức cần thiết của chương trình đảm bảo mục tiêu đào tạo và chuẩn đầu ra.

(2) Các học phần mới bổ sung vào chương trình đào tạo hoặc các học phần thuộc chương trình đào tạo có nội dung được điều chỉnh phải có đề cương chi tiết học phần theo mẫu quy định, được Bộ môn thông qua.

(3) Việc đưa môn học mới, bổ sung và điều chỉnh nội dung học phần phải được Hội đồng Khoa học của Khoa thông qua.

PHÓ GIÁM ĐỐC

HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN

Lưu Văn An

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA
HỒ CHÍ MINH
HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN
*
Số 3934 -QĐ/HVBCTT-ĐT

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

Hà Nội, ngày 20 tháng 9 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học theo hệ thống tín chỉ ngành Báo chí, chuyên ngành Báo mạng điện tử

Căn cứ Quyết định số 6591-QĐ/HVCTQG ngày 01/11/2018 của Giám đốc Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, tổ chức bộ máy của Học viện Báo chí và Tuyên truyền;

Căn cứ Quyết định số 17/VBHN-BGDĐT ngày 15/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ;

Căn cứ Thông tư số 07/2015/TT-BGDĐT ngày 16/4/2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định Về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo của giáo dục đại học và quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ;

Căn cứ Quyết định số 4978/QĐ-HVBCTT ngày 26/10/2018 của Giám đốc Học viện Báo chí và Tuyên truyền về việc ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học theo hệ thống tín chỉ ngành Báo chí, chuyên ngành Báo mạng điện tử;

Căn cứ biên bản họp Hội đồng thẩm định chương trình khung đào tạo đại học theo hệ thống tín chỉ ngành Báo chí, chuyên ngành Báo mạng điện tử;

Xét đề nghị của Trưởng ban Quản lý Đào tạo và Trưởng khoa Phát thanh và Truyền hình,

GIÁM ĐỐC HỌC VIỆN QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Chương trình đào tạo trình độ đại học theo hệ thống tín chỉ ngành Báo chí, chuyên ngành Báo mạng điện tử.

Điều 2. Chương trình được thực hiện từ khóa tuyển sinh năm học 2020 - 2021.

Điều 3. Trưởng ban Quản lý Đào tạo, Trưởng khoa Phát thanh và Truyền hình và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:
- Bộ Giáo dục và Đào tạo,
- Học viện CTQG HCM,
- Ban Giám đốc Học viện,
- Như điều 3,
- Lưu VT, ĐT.

PHÓ GIÁM ĐỐC

HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN

Lưu Văn An

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA
HỒ CHÍ MINH
HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

*

CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC ĐẠI HỌC

(Ban hành theo Quyết định số 3934-QĐ/HVBCTT-ĐT ngày 23 tháng 9 năm 2020 của Giám đốc Học viện Báo chí và Tuyên truyền)

Cơ sở giáo dục: **Học viện Báo chí và Tuyên truyền**
Chứng nhận kiểm định chất lượng giáo dục:
Tên văn bằng: **Cử nhân báo chí**
Tên chương trình: **Báo mạng điện tử**
Trình độ đào tạo: **Đại học**
Ngành đào tạo: **Báo chí** Mã số: **7320101**

1. Chương trình đào tạo

1.1. Mục tiêu của chương trình đào tạo (POs)

1.1.1. Mục tiêu chung

Đào tạo cử nhân ngành Báo chí nắm vững quan điểm, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước; có bản lĩnh chính trị vững vàng, đạo đức, lối sống lành mạnh;có khả năng thực hiện các kỹ năng nghiệp vụ của nhà báo tại các tòa soạn báo, tạp chí, hãng tin, đài phát thanh, đài truyền hình, báo mạng điện tử; làm chuyên môn trong các cơ quan, tổ chức, đơn vị đòi hỏi kiến thức, kỹ năng ngành báo chí; có khả năng tiếp tục học tập, nghiên cứu ở bậc học thạc sĩ, tiến sĩ.

1.1.2. Mục tiêu cụ thể

PO1: Có kiến thức cơ bản, hệ thống về chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, đường lối quan điểm của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước.

PO2: Có kiến thức nền tảng về lý luận chính trị, khoa học xã hội và nhân văn có liên quan đến ngành học

PO3: Có kiến thức về lý thuyết, mô hình truyền thông, quản trị truyền thông, vận dụng các lý thuyết để thiết lập kế hoạch truyền thông, nghiên cứu công chúng, thiết kế thông điệp, giám sát, đánh giá và duy trì kế hoạch truyền thông cũng như biết cách sử dụng các công cụ đánh giá, giám sát để truyền thông một cách có hiệu quả

PO4: Có kiến thức về các loại hình báo chí, bao gồm báo in, báo ảnh, báo phát thanh, báo truyền hình, và báo mạng điện tử; xác định được chức năng và đặc điểm của các thể loại tác phẩm báo chí theo từng loại hình, bao gồm đối tượng, nội dung, hình thức, đặc điểm ngôn ngữ và hình ảnh; phân tích được quy trình và phương pháp sáng tạo

tác phẩm cho từng thể loại báo chí; nội dung, hình thức các thể loại tác phẩm báo chí theo từng lĩnh vực.

PO5: Có kiến thức chuyên sâu về về báo mạng điện tử: khái niệm, đặc điểm báo mạng điện tử, vai trò của báo mạng điện tử, các thể loại chính của báo mạng điện tử, phân tích được đặc điểm của từng thể loại, quy trình và phương pháp sáng tạo các thể loại tác phẩm báo mạng điện tử, tổ chức sản xuất tác phẩm báo mạng điện tử...

PO6. Có kỹ năng phân tích có phản biện thông tin và dữ liệu; Kỹ năng giải quyết vấn đề sáng tạo;

PO7: Có kỹ năng sáng tạo tác phẩm báo chí phù hợp với thể loại và đối tượng công chúng, bao gồm: sáng tạo thông điệp tác phẩm; trình bày tác phẩm báo chí sử dụng ngôn ngữ đa phương tiện hiệu quả;

PO8: Có kỹ năng sáng tạo các tác phẩm cho báo mạng điện tử, kỹ năng tổ chức sản xuất sản phẩm báo mạng điện tử: các tác phẩm báo chí đa phương tiện, các chương trình tương tác, sản xuất audio, video, đồ họa...; kỹ năng biên tập tác phẩm báo mạng điện tử;

PO9: Có kỹ năng sử dụng công cụ, trang thiết bị, phần mềm trong trình bày và sản xuất tác phẩm báo chí, đặc biệt là báo mạng điện tử. Kỹ năng sử dụng ngoại ngữ trong lĩnh vực chuyên môn.

PO10: Có năng lực làm việc độc lập và làm việc nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm với nhóm; Năng lực lãnh đạo, dẫn dắt trong hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ của ngành báo chí-truyền thông nói chung, chuyên ngành báo mạng điện tử nói riêng.

PO11: Có năng lực tự học tập, nghiên cứu, tích lũy kiến thức và kinh nghiệm; Năng lực lập kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực và đánh giá hiệu quả công việc.

1.2. Cơ hội việc làm và học tập sau tốt nghiệp

Người được đào tạo có khả năng đảm nhiệm các vị trí việc làm sau đây:

- Phóng viên, biên tập viên và các công việc chuyên môn khác trong các cơ quan báo chí, trong các tòa soạn báo mạng điện tử;
- Cán bộ truyền thông trong các cơ quan, đơn vị đòi hỏi kiến thức, kỹ năng nghiệp vụ báo chí;
- Ngoài ra, người được đào tạo còn có khả năng thích ứng rộng để có thể thực hiện các chức trách công tác tại các cơ quan, đơn vị có liên quan đến báo chí - truyền thông.

- Trình độ ngoại ngữ:

Người học khi tốt nghiệp phải đạt chứng chỉ trình độ tiếng Anh/tiếng Trung bậc 4/6 trở lên, hoặc các chứng chỉ tương đương theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (theo quy định tại Thông tư 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24/01/2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo).

- Trình độ Tin học:

Người học có kiến thức tin học ứng dụng trình độ B, có khả năng ứng dụng công nghệ thông tin trong thực tiễn công tác.

2. Căn cứ xây dựng chương trình

2.1. Căn cứ thực tiễn

2.1.1. Các chương trình tham khảo

Chương trình đào tạo trong nước:

- Chương trình đào tạo đại học ngành Báo chí Trường Đại học Khoa học xã hội và nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội (Ban hành năm 2017)

- Chương trình đào tạo đại học ngành Báo chí Trường Đại học Khoa học xã hội và nhân văn, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh (Ban hành năm 2017)

Chương trình đào tạo quốc tế:

- Chương trình cử nhân báo chí Đa phương tiện (ĐH Bournemouth, Anh Quốc) (Ban hành năm 2017)

- Chương trình cử nhân Truyền hình và Báo chí kỹ thuật số (ĐH Syracuse, New York, Mỹ) (Ban hành năm 2017)

- Chương trình cử nhân Phương tiện truyền thông thông số và truyền thông (ĐH Westminster) (Ban hành năm 2017)

2.1.2. Kết quả khảo sát

** Khảo sát nhu cầu xã hội*

Khoa Phát thanh - Truyền hình đã tiến hành khảo sát nhu cầu nhân lực chuyên ngành báo mạng điện tử vào tháng 5/2016. Đối tượng khảo sát: Phóng viên, lãnh đạo các đài phát thanh - truyền hình, cơ quan báo chí, công ty truyền thông; Giảng viên các trường/trung tâm đào tạo báo chí, số lượng: 30 người theo hình thức khảo sát: Hội thảo/toạ đàm/phỏng vấn.

- *Về nhu cầu nhân lực ngành* báo mạng điện tử: 100% người được khảo sát đều cho biết cơ quan có nhu cầu tuyển dụng nhân lực chuyên ngành báo mạng điện tửhàng năm. Không chỉ ở các cơ quan báo mạng điện tử, các cơ quan báo chí, đài phát thanh, truyền hình cũng có nhu cầu nhân lực báo mạng điện tử. Các công ty truyền thông kinh doanh nội dung số cũng cần số lượng lớn nhân lực báo mạng điện tử (tuyển trên 5 người mỗi năm). 30% người được khảo sát cho biết có nhu cầu tuyển trên 5 phóng viên/biên tập viên báo mạng điện tử mỗi năm. 70% người được khảo sát cho biết có nhu cầu tuyển 1-5 phóng viên/biên tập viên báo mạng điện tử mỗi năm.

- *Về sự cần thiết của đào tạo báo chí tích hợp:* 87% người được khảo sát cho rằng: phóng viên/biên tập viên báo mạng điện tử ngày nay cần có thêm các kĩ năng của các loại hình báo chí khác để đáp ứng được yêu cầu của nhà báo báo mạng điện tử hiện đại. 100% người được khảo sát cho rằng việc đào tạo báo chí tích hợp là cần thiết và rất cần thiết.

* *Khảo sát chất lượng đào tạo* với đối tượng sinh viên trước tốt nghiệp năm 2017, 2018 (báo cáo kết quả khảo sát lưu tại Trung tâm Khảo thí và Đảm bảo chất lượng đào tạo).

2.2. Căn cứ pháp lí

- Quyết định số 17/VBHN-BGDĐT ngày 15/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ;

- Thông tư số 07/2015/TT-BGDĐT ngày 16/4/2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục Đào tạo về khối lượng kiến thức tối thiểu, năng lực người học đối với trình độ đào tạo đại học, thạc sỹ và tiến sỹ;

1.1.1 - Thông tư 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016 về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học.

- Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Khung trình độ quốc gia Việt Nam.

- Thông tư số 22/2017/TT-BGDĐT ngày 06/9/2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo và đình chỉ tuyển sinh, thu hồi quyết định mở ngành đào tạo trình độ đại học.

- Thông tư số 24/2017/TT-BGDĐT ngày 10/10/2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc Ban hành Danh mục giáo dục, đào tạo cấp IV trình độ đại học.

- Quyết định số 3777/QĐ-HVBCTT-ĐT ngày 18/10/2017 của Giám đốc Học viện Báo chí và Tuyên truyền ban hành Quy định đào tạo đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ của Học viện Báo chí và Tuyên truyền;

- Công văn số 769/QLCL-KĐCLGD ngày 20/4/2018 Về việc sử dụng tài liệu hướng dẫn đánh giá theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của GDĐH của Bộ Giáo dục và Đào tạo

3. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLOs)

STT	**Nội dung**
Kiến thức	
Kiến thức giáo dục đại cương	
PLO 1	Hiểu và vận dụng kiến thức cơ bản về chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, quan điểm, đường lối của Đảng làm nền tảng, định hướng cho việc học tập, làm việc theo ngành được đào tạo.
PLO2	Vận dụng được các tri thức về khoa học chính trị, khoa học liên ngành (chính trị học, văn hóa học, đạo đức học, xã hội học…); về thế giới trong quá khứ và hiện đại, về văn hóa, con người Việt Nam ltrong quá trình nhận thức và tiến hành hoạt động báo chí - truyền thông.
PLO3	Vận dụng được các phương pháp nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn, phương pháp xã hội học để điều tra, khảo sát, phân loại và lựa chọn các biện

	pháp tác động đến đối tượng của hoạt động báo chí - truyền thông và quản lý hoạt động báo chí - truyền thông.
PLO4	Vận dụng được các lý thuyết về ngôn ngữ tiếng Việt, tiếng nước ngoài và tin học trong quá trình nghiên cứu, học hỏi kinh nghiệm cũng như tác nghiệp các hoạt động truyền thông và quản lý các lĩnh vực truyền thông.
Kiến thức cơ sở ngành	
PLO5	Phân tích được những các lý thuyết, mô hình truyền thông, quản trị truyền thông, vận dụng các lý thuyết để thiết lập kế hoạch truyền thông, nghiên cứu công chúng, thiết kế thông điệp, giám sát, đánh giá và duy trì kế hoạch truyền thông cũng như biết cách sử dụng các công cụ đánh giá, giám sát để truyền thông một cách có hiệu quả
PLO6	Phân tích được vấn đề trong lý luận và thực tiễn báo chí - truyền thông, bao gồm lịch sử, văn hóa, tâm lý báo chí, công chúng báo chí - truyền thông, pháp luật và đạo đức báo chí báo chí - truyền thông, các loại hình truyền thông đại chúng…
PLO7	Xác định được đặc điểm ngôn ngữ báo chí truyền thông, bao gồm ngôn ngữ viết, nói và hình ảnh.
Kiến thức ngành	
PLO8	Phân tích được bản chất, tính mục đích của hoạt động báo chí, các nguyên tắc hành nghề và các chức năng cơ bản của báo chí; trình bày được quy trình lao động tác nghiệp và những vấn đề cơ bản về nghề nghiệp;
PLO9	Xác định được các yêu cầu trong lao động của nhà báo, nguyên tắc hoạt động của nhà báo.
PLO10.	Phân biệt được các loại hình báo chí, bao gồm báo in, báo ảnh, báo phát thanh, báo truyền hình, và báo mạng điện tử; xác định được chức năng và đặc điểm của các thể loại tác phẩm báo chí theo từng loại hình, bao gồm đối tượng, nội dung, hình thức, đặc điểm ngôn ngữ và hình ảnh; phân tích được quy trình và phương pháp sáng tạo tác phẩm cho từng thể loại báo chí; nội dung, hình thức các thể loại tác phẩm báo chí theo từng lĩnh vực.
Kiến thức chuyên ngành	
PLO11	Phân tích được đặc điểm của loại hình Báo mạng điện tử, bao gồm đối tượng, nội dung, hình thức, đặc điểm ngôn ngữ và hình ảnh.
PLO12	Vận dụng được quy trình và phương pháp sáng tạo các thể loại tác phẩm Báo mạng điện tử
PLO13	Vận dụng được các quy trình lập kế hoạch và tổ chức sản xuất các sản phẩm báo chí-truyền thông.
Về kỹ năng	

PLO14.	Kỹ năng phân tích có phản biện thông tin và dữ liệu: Khả năng sử dụng thông tin từ các nguồn khác nhau, so sánh đối chiếu thông tin, đưa ra nhận định và kết luận.
PLO15.	Kỹ năng giải quyết vấn đề sáng tạo: Khả năng xác định và phân tích những tình huống phức tạp, đưa ra nhiều phương án lựa chọn để xử lý các vấn đề.
PLO16	Thành thục phương pháp tư duy tổng hợp, tư duy logic trong sử dụng thông tin, trình bày thông tin dưới dạng nói và viết một cách khoa học, sáng tạo.
PLO17	Kỹ năng thâm nhập thực tế, thu thập và xử lý thông tin phục vụ quá trình sáng tạo tác phẩm báo chí – truyền thông, bao gồm: xử lý tình huống và tiếp cận thông tin, phỏng vấn, tra cứu tài liệu, tổng hợp thông tin;
PLO18.	Kỹ năng sáng tạo tác phẩm báo chí phù hợp với thể loại và đối tượng công chúng, bao gồm: sáng tạo thông điệp tác phẩm; trình bày tác phẩm báo chí sử dụng ngôn ngữ viết, nói và hình ảnh hiệu quả;
PLO19.	Kỹ năng sử dụng công cụ, trang thiết bị, phần mềm trong trình bày và sản xuất tác phẩm báo chí đa phương tiện. Kỹ năng sản xuất sản phẩm báo chí truyền thông trên điện thoại di động.
PLO20.	Có kỹ năng thực hiện các tác phẩm báo mạng điện tử, kỹ năng tổ chức sản xuất sản phẩm báo mạng điện tử; kỹ năng biên tập tác phẩm báo mạng điện tử
PLO21.	Kỹ năng tổ chức, phát triển và quản lý báo mạng điện tử
PLO22.	Kỹ năng đánh giá chất lượng, hiệu quả trong thực hiện sản xuất tác phẩm và dự án báo chí- truyền thông.
PLO23.	Kỹ năng sử dụng ngoại ngữ trong lĩnh vực chuyên môn ở mức có thể hiểu được ý chính của bài nói hoặc viết về các chủ đề quen thuộc trong lĩnh vực báo chí – truyền thông và có thể diễn đạt được nội dung, ý tưởng về chủ đề dưới hình thức nói và viết.
Về năng lực tự chủ và trách nhiệm	
PLO24.	Năng lực làm việc độc lập và làm việc nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm với nhóm.
PLO25	Năng lực lãnh đạo, dẫn dắt trong hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ của ngành báo chí-truyền thông nói chung, chuyên ngành báo mạng điện tử nói riêng.
PLO26.	Năng lực tự học tập, nghiên cứu, tích lũy kiến thức và kinh nghiệm.

4. Thời gian đào tạo: 4 năm

Tuỳ theo năng lực và điều kiện cụ thể mà sinh viên có thể sắp xếp để rút ngắn tối đa 2 học kỳ chính hoặc kéo dài tối đa 4 học kỳ chính so với thời gian đào tạo quy định trên. Các đối tượng được hưởng chính sách ưu tiên theo quy định tại Quy chế tuyển sinh đại

học, cao đẳng hệ chính quy hiện hành không bị hạn chế về thời gian tối đa để hoàn thành chương trình.

5. Khối lượng kiến thức toàn khóa: 130 tín chỉ (chưa bao gồm Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng)

6. Đối tượng tuyển sinh

Công dân Việt Nam không phân biệt dân tộc, tôn giáo, giới tính, nguồn gốc gia đình, hoàn cảnh kinh tế... đều có thể dự thi vào ngành Báo chí, chuyên ngành Báo Truyền hình nếu có đủ các điều kiện sau đây:

- Có kết quả xếp loại học lực từng năm học trong 3 năm THPT đạt 6,0 trở lên;
- Hạnh kiểm 3 năm THPT xếp loại Khá trở lên.
- Có đủ sức khỏe để học tập và lao động theo các quy định hiện hành của Nhà nước;
-Đạt điểm xét tuyển theo quy định của Học viện Báo chí và Tuyên truyền.

Đối tượng là người nước ngoài được tuyển sinh theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

7. Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp

7.1. Quá trình đào tạo

Quy trình đào tạo thực hiện theo học chế tín chỉ theo Quy định đào tạo đại học chính quy theo hệ thống tín chỉ, được ban hành kèm theo Quyết định số 3777/QĐ-HVBCTT-ĐT ngày 18/10/2017 của Giám đốc Học viện Báo chí và Tuyên truyền.

7.2. Điều kiện tốt nghiệp

Điều kiện xét tốt nghiệp và công nhận tốt nghiệp được thực hiện theo Điều 27 Quy định nêu trên.

8. Hình thức, phương pháp dạy học

- Các hình thức dạy học gồm: Dạy học lý thuyết, thực hành, tự học, e-learning, blended learning

- Các phương pháp dạy học: Phương pháp thuyết giảng, phương pháp dạy học tương tác, phương pháp dạy học gián tiếp và phương pháp dạy học trải nghiệm. Cụ thể:

+ Nhóm phương pháp thuyết giảng mang tính tương tác: Bao gồm phương pháp giảng lý thuyết, hỏi đáp *(Mục đích: phát triển khả năng nhớ, hiểu);*

+ Nhóm phương pháp dạy học tương tác: Bao gồm phương pháp thảo luận nhóm, thảo luận chuyên đề *(Mục đích: Phát triển khả năng nhớ, hiểu, phân tích, vận dụng, đánh giá);*

+ Nhóm phương pháp dạy học gián tiếp: Bao gồm phương pháp nghiên cứu trường hợp, giải quyết vấn đề, dạy học qua tình huống *(Mục đích: Phát triển khả năng hiểu, phân tích, vận dụng, đánh giá, giải quyết vấn đề);*

+ Nhóm phương pháp dạy học trải nghiệm: Bao gồm phương pháp nghiên cứu thực

tế, thực địa; thực hành; bài tập thực hành; dự án *(Mục đích: Phát triển khả năng vận dụng, phân tích, đánh giá; giải quyết vấn đề; kỹ năng thực hành nghề nghiệp).*

9. Cách thức đánh giá

9.1. Hình thức, phương pháp kiểm tra đánh giá

Căn cứ quy định đào tạo theo học chế tín chỉ, việc đánh giá đảm bảo tính giá trị, tin tưởng và công bằng.

Hình thức đánh giá sinh viên bao gồm: Tuyển sinh đầu vào, đánh giá môn học và đánh giá cuối khóa.

Các phương pháp đánh giá bao gồm: trắc nghiệm khách quan đa lựa chọn, bài kiểm tra ngắn, bài tự luận, bài báo cáo thảo luận chuyên đề theo nhóm, bài thu hoạch thực tế, thực tập, nghiên cứu tình huống, lập kế hoạch và thực hiện kế hoạch, bài luận văn.

Các phương pháp đánh giá bao gồm:

- Đánh giá thường xuyên: kiểm tra chuyên cần, bài tập về nhà, làm việc nhóm, sinh viên thuyết trình

- Đánh giá tổng kết: kiểm tra khách quan (trắc nghiệm, câu hỏi ngắn), viết tự luận, kiểm tra vấn đáp, tiểu luận, bài tập lớn, khóa luận/ sản phẩm tốt nghiệp.

9.2 Hệ thống tính điểm

Điểm đánh giá bộ phận và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân. Điểm học phần được làm tròn đến một chữ số thập phân, được chuyển thành thang điểm 4 và điểm chữ theo quy định tại điều 23; điểm trung bình chung học kỳ và điểm trung bình chung tích luỹ được tính theo công thức và cách thức quy định tại Điều 24 Quy định đào tạo đại học chính quy theo hệ thống tín chỉ, được ban hành kèm theo Quyết định số 3777/QĐ-HVBCTT-ĐT ngày 18/10/2017 của Giám đốc Học viện Báo chí và Tuyên truyền.

10. Nội dung chương trình

10.1. Cấu trúc chương trình: Tổng số tín chỉ phải tích lũy: 130 tín chỉ (chưa bao gồm 12 tín chỉ Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng- An ninh), trong đó:

Khối kiến thức giáo dục đại cương	**44**
- Khoa học Mác - Lênin và Tư tưởng Hồ Chí Minh	11
- Khoa học xã hội và nhân văn	15
Bắt buộc:	*9*
Tự chọn:	*6/18*
- Tin học	3
- Ngoại ngữ	15/30
Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	**86**
- Kiến thức cơ sở ngành	18

Bắt buộc:	*12*
Tự chọn:	*6/18*
- Kiến thức ngành	28
- Kiến thức bổ trợ	11
Bắt buộc:	5
Tự chọn:	*6/24*
- Kiến thức chuyên ngành	29
Bắt buộc:	23
Thực tập nghiệp vụ, thực tập tốt nghiệp	8
Khóa luận/các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp	6
Tự chọn:	*6/18*

9.2. Chương trình khung

TT	Mã học phần	Tên học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần (*tóm tắt*)	Khối lượng kiến thức (LT/TH/ Tự học)	Học phần tiên quyết
1. Khối kiến thức giáo dục đại cương				**44**	
1.1. Khoa học Mác – Lênin, Tư tưởng Hồ Chí Minh				*11*	
1.	**TM01012**	Triết học Mác – Lênin	Cung cấp những kiến thức cơ bản, tổng hợp, có hệ thống những vấn đề về của triết học Mác – Lênin (chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử); từ đó, người học có cơ sở và phương pháp nghiên cứu, học tập hợp lý, vận dụng vào quá trình đánh giá các hiện tượng đời sống.	3,0 (2,5:0,5)	
2.	**KT01011**	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	Nội dung học phần gồm kiến thức về các phạm trù kinh tế cơ bản: hàng hóa, tiền tệ, giá trị, giá cả, cạnh tranh, cung cầu, giá trị thặng dư, tư bản, tích lũy, tuần hoàn, chu chuyển của tư bản, tư bản thương nghiệp, tư bản cho vay, tư bản nông nghiệp, địa tô tư bản, chủ nghĩa tư bản độc quyền, sở hữu, thành phần kinh tế, công nghiệp hóa, hiện đại hóa, sản xuất hàng hóa, kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, …	2,0 (1,5:0,5)	
3.	**CN01002**	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Trang bị những kiến thức cơ bản và hệ thống về các nguyên lý của CNXHKH: quy luật ra đời và phát triển của hình thái kinh tế - xã hội Cộng sản chủ nghĩa; sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân; các vấn đề chính trị - xã hội có tính quy luật trong tiến trình xây dựng xã hội XHCN	2,0 (1,5:0,5)	

4.	**LS01002**	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	Những kiến thức cơ bản, hệ thống về sự ra đời của Đảng CSVN, sự lãnh đạo của Đảng trong đấu tranh giành chính quyền, giải phóng dân tộc và xây dựng CNXH từ năm 1930 đến nay.	2,0 (1,5:0,5)	
5.	**TH01001**	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Học phần cung cấp kiến thức cơ bản về Khái niệm, đối tượng, phương pháp nghiên cứu và ý nghĩa học tập môn học; nguồn gốc, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; về vấn đề dân tộc và cách mạng giải phóng dân tộc; về CNXH và thời kỳ quá độ lên CNXH ở Việt Nam; về Đảng Cộng sản Việt Nam; về nhà nước của dân, do dân, vì dân; về đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế; về nhân văn, đạo đức và văn hóa.	2,0 (1,5:0,5)	
1.2. Khoa học xã hội và nhân văn				***15***	
Bắt buộc				*9*	
6.	**NP01001**	Pháp luật đại cương	Bao gồm những vấn đề lý luận cơ bản về nhà nước nói chung và Nhà nước CHXHCN Việt Nam nói riêng; Những kiến thức cơ bản về pháp luật và hệ thống pháp luật XHCN; Những kiến thức cơ bản về phòng, chống tham nhũng và pháp luật về phòng chống tham nhũng ở Việt Nam.	3,0 (2,0:1,0)	TM01001 CN01001
7.	**CT01001**	Chính trị học	Trang bị những vấn đề lý luận chung nhất của lĩnh vực chính trị, từ việc làm rõ khái niệm chính trị, chính trị học, đối tượng, phương pháp nghiên cứu chính trị học, khái lược lịch sử tư tưởng chính trị đến việc làm rõ các phạm trù: quyền lực chính trị, chủ thể quyền lực chính trị, cơ chế thực thi quyền lực chính trị, quan hệ chính trị với kinh tế, văn hoá chính trị và đặc biệt làm rõ xu hướng chính trị của thế giới và định hướng XHCN ở Việt Nam	2,0 (1,5:0,5)	

8.	**XD01001**	Xây dựng Đảng	Nội dung học phần gồm: vị trí, đối tượng, phương pháp nghiên cứu môn học; những vấn đề lý luận về xây dựng Đảng, học thuyết Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh về xây dựng Đảng; các mặt xây dựng nội bộ Đảng (xây dựng Đảng về chính trị, tư tưởng, tổ chức và đạo đức); công tác kiểm tra, giám sát và kỷ luật của Đảng; công tác dân vận của Đảng; Đảng lãnh đạo hệ thống chính trị và các lĩnh vực đời sống xã hội.	2,0 (1,5:0,5)	
9.	**TG01004**	Phương pháp nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn	Nội dung học phần gồm: nhập môn phương pháp nghiên cứu khoa học; vấn đề nghiên cứu, xây dựng và kiểm chứng giả thuyết nghiên cứu; đề tài nghiên cứu khoa học: Căn cứ lựa chọn đề tài khoa học; xây dựng cơ sở lý thuyết cho một đề tài khoa học; xây dựng đề cương nghiên cứu một đề tài khoa học. Phương pháp luận nghiên cứu khoa học; phương pháp và phân loại phương pháp nghiên cứu; một số phương pháp nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn.	2,0 (1,5:0,5)	
Tự chọn				*6/18*	
10.	**XH01001**	Xã hội học đại cương	Nội dung môn học này làm rõ các kiến thức cơ bản liên quan đến bộ môn Xã hội học như đối tượng nghiên cứu, lịch sử hình thành, chức năng, nhiệm vụ, các khái niệm cơ bản của Xã hội học; các phương pháp nghiên cứu và cách thức tiến hành điều tra Xã hội học. Ngoài ra còn tìm hiểu các nội dung cần quan tâm của một số chuyên ngành nghiên cứu Xã hội học như: xã hội học gia đình, xã hội học nông thôn - đô thị, xã hội học truyền thông đại chúng.	2,0 (1,5:0,5)	
11.	**QT02552**	Địa chính trị thế giới	Môn học gồm những nội dung cơ bản về vị trí chiến lược của địa lý các khu vực và châu lục trên thế giới: Các đặc điểm địa - chính	2,0 (1,5:0,5)	

			trị; sự vận động - địa chính trị các châu lục, khu vực trên thế giới qua từ chiến tranh thế giới lần hai nhất đến nay; Địa - chính trị Việt Nam; Địa - chính trị của biển và địa - chính trị biển Đông.		
12.	**ĐC01001**	Tiếng Việt thực hành	Những nội dung cơ bản, khái quát về lý thuyết tiếng Việt và thực hành tiếng Việt. Sinh viên sẽ thực hành các kỹ năng phân tích, phản biện, sáng tạo sản phẩm báo chí bằng ngôn từ.	2,0 (1,5:0,5)	
13.	**KT01006**	Kinh tế học đại cương	Trang bị những kiến thức cơ bản về bản chất kinh tế của các hoạt động kinh tế và các hiện tượng kinh tế, các quyết định kinh tế của người tiêu dùng, của nhà quản trị doanh nghiệp và nhà hoạch định chính sách, đưa ra công cụ để xác định các chỉ tiêu đo lường sản lượng quốc gia, phân tích các mối quan hệ lớn trên phạm vi toàn thể nền kinh tế; vai trò điều tiết vĩ mô của chính phủ thông qua hệ thống các chính sách tài khoá, tiền tệ, tỷ giá, giúp vận dụng những kiến thức này vào các hoạt động và tình huống thực tiễn.	2,0 (1,5:0,5)	
14.	**TT01002**	Cơ sở văn hóa Việt Nam	Cung cấp những kiến thức nền tảng, chung nhất về văn hóa Việt Nam trên các mặt: những vấn đề lý luận cơ bản về văn hóa; diễn trình lịch sử văn hóa Việt Nam; vấn đề giao lưu tiếp biến trong văn hóa Việt Nam; mối quan hệ giữa văn hóa với môi trường…	2,0 (1,5:0,5)	
15.	**ĐC01006**	Ngôn ngữ học đại cương	Trang bị cho sinh viên hiểu biết cơ bản và khái quát về các vấn đề ngôn ngữ học đại cương và trong báo chí - truyền thông; các kỹ năng xử lý ngôn từ, kỹ năng sáng tạo ngôn ngữ trong mối quan hệ với đối tượng tiếp nhận.	2,0 (1,5:0,5)	
16.	**TG01007**	Tâm lý học xã hội	Trang bị cho sinh viên nắm vững các tri thức cơ bản của Tâm lý học xã hội nhằm phát hiện, lý giải và hình thành các tác động đối	2,0 (1,5:0,5)	

			với các hiện tượng tâm lý xã hội, củng cố niềm tin trong việc tổ chức có hiệu quả các hoạt động nghề nghiệp tương lai. Sinh viên sẽ thực hành các kỹ năng phân tích, đánh giá các hiện tượng tâm lý xã hội và xây dựng các chiến lược truyền thông nhằm phát triển các mối quan hệ xã hội tốt đẹp.		
17.	**QT01001**	Quan hệ quốc tế đại cương	Môn học gồm các nội dung cơ bản và hệ thống về quan hệ quốc tế như khái niệm, đặc trưng của quan hệ quốc tế; chủ thể và các mối quan hệ giữa các chủ thể trong quan hệ quốc tế, đặc biệt nhấn mạnh đến quốc gia độc lập có chủ quyền và tổ chức quốc tế; các quy luật trong quan hệ quốc tế; xung đột và hợp tác trong quan hệ quốc tế; các vấn đề toàn cầu; đường lối, chính sách đối ngoại của Đảng và Nhà nước Việt Nam trong giai đoạn hiện nay.	2,0 (1,5:0,5)	
18.	**ĐC01004**	Lý luận văn học	Những kiến thức cơ bản về lý luận văn học và ứng dụng trong thực tiễn, lí giải rõ các thành tố làm nên văn học và mối quan hệ biện chứng giữa các thành tố đó với văn học; tìm hiểu mối quan hệ giữa văn học và các loại hình nghệ thuật, định vị chính xác Văn học trong các hệ thống, trong các mối quan hệ.	2,0 (1,5:0,5)	
1.3. Tin học				*3*	
19.	**ĐC01005**	Tin học ứng dụng	Trang bị các kiến thức cơ bản về CNTT; sử dụng máy tính và mạng; sử dụng các phần mềm xử lý văn bản (Microsoft Word,…), xử lý bảng tính (Microsoft Excel,…), thiết kế trình chiếu (Microsoft PowerPoint,…) và yêu cầu sinh viên làm bài tập ứng dụng.	3,0 (1,0:2,0)	
1.4. Ngoại ngữ (chọn học tiếng Anh hoặc tiếng Trung)				*15/30*	
20.	**NN01015**	Tiếng Anh học	Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về: Các	4,0	

		phần 1	thời thể ngữ pháp tiếng Anh dành cho sinh viên trình độ tiền trung cấp (Pre-intermediate); từ vựng được sử dụng trong các tình huống hàng ngày; các kỹ năng ngôn ngữ đọc, nghe, nói, viết ở mức độ tiền trung cấp. Bước đầu sinh viên tập nghe giảng bằng tiếng Anh trong các bài học tiếng Anh.	(2,0:2,0)	
21.	**NN01016**	Tiếng Anh học phần 2	Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về: Các thời thể ngữ pháp tiếng Anh ở mức độ nâng cao hơn so với học phần Tiếng Anh 1. So sánh đối chiếu sự khác nhau giữa các hành động lời nói. Cung cấp từ vựng để nói về các chủ điểm quen thuộc như gia đình, sở thích, công việc.... Cách cấu tạo, kết hợp và sử dụng các loại từ vựng.Rèn luyện các kỹ năng ngôn ngữ đọc, nghe, nói, viết ở mức độ giữa tiền trung cấp và trung cấp.	4,0 (2,0:2,0)	
22.	**NN01017**	Tiếng Anh học phần 3	Học phần này giúp sinh viên ôn tập và củng cố những kiến thức cơ bản về: các hiện tượng ngữ pháp ở mức phức tạp như so sánh, bị động, câu điều kiện...Cung cấp từ vựng ở hầu hết các chủ điểm quen thuộc trong cuộc sống hàng ngày. Rèn luyện các kỹ năng Nghe Nói Đọc Viết thông qua các dạng bài tập đa dạng: kỹ năng đọc hiểu, nghe hiểu, viết thư/viết đoạn văn, trao đổi về một số chủ đề quen thuộc.	4,0 (2,0:2,0)	
23.	**NN01023**	Tiếng Anh học phần 4	Học phần ôn tập và củng cố những kiến thức cơ bản về các bình diện ngôn ngữ, kỹ năng thực hành tiếng. Từng bước trang bị một số lượng từ vựng liên quan đến các lĩnh vực học tập chuyên môn thuộc các ngành khoa học xã hội và nhân văn. Rèn luyện các kỹ năng ngôn ngữ đọc, nghe, nói, viết ở mức độ trung cấp	3,0 (1,5:1,5)	

			(Intermediate). Học phần cũng cung cấp một số kiến thức và kỹ thuật làm bài thi tiếng Anh theo các dạng thức đề thi hiện đang được sử dụng tại Việt Nam.		
24.	**NN01019**	Tiếng Trung học phần 1	Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về phần ngữ âm, các nét cơ bản và các nguyên tắc viết chữ Hán để có thể viết chữ Hán. Rèn luyện các kỹ năng giao tiếp cơ bản như: chào hỏi, giới thiệu được bản thân, gia đình, bạn bè, mua bán…Rèn luyện các kỹ năng nghe, đọc, viết với các chủ đề đơn giản.	4,0 (2,0:2,0)	
25.	**NN01020**	Tiếng Trung học phần 2	Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản vềcách viết chữ Hán, so sánh được một số âm Hán Việt, nắm được một số hiện tượng ngữ pháp cơ bản, cung cấp từ vựng cơ bản đểtrình bày về các chủ điểm thông thường như công việc, sở thích, học tập, gia đình... Rèn luyện các kỹ năng ngôn ngữ đọc, nghe, nói, viết tiếng Hán ở mức độ tiền trung cấp.	4,0 (2,0:2,0)	
26.	**NN01021**	Tiếng Trung học phần 3	Môn học cung cấp kiến thức về các loại câu trong tiếng Hán và cách diễn đạt phổ biến với các chủ điểm gần gũi với cuộc sống hàng ngày. Giao tiếp trong những tình huống đơn giản thông qua việc trao đổi thông tin trực tiếp. Miêu tả về các tình huống giao tiếp và những vấn đề gần gũi, liên quan trực tiếp đến cuộc sống. Học phần cũng cung cấp một số kiến thức và kỹ thuật làm bài thi tiếng Trung HSK3 nhằm giúp sinh viên đạt được chuẩn đầu ra phù hợp.	4,0 (2,0:2,0)	
27.	**NN01024**	Tiếng Trung học phần 4	Học phần ôn tập và củng cố những kiến thức cơ bản về các bình diện ngôn ngữ tiếng Hán, các kỹ năng thực hành tiếng Hán. Từng	3,0 (1,5:1,5)	

			bước trang bị một số lượng từ vựng liên quan đến các lĩnh vực học tập chuyên môn thuộc các ngành khoa học xã hội và nhân văn. Rèn luyện các kỹ năng ngôn ngữ đọc, nghe, nói, viết ở mức độ trung cấp. Học phần cũng cung cấp một số kiến thức và kỹ thuật làm bài thi tiếng Trung HSK4 cho sinh viên đáp ứng chuẩn đầu ra		
2. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp				**86**	
2.1. Kiến thức cơ sở ngành				***18***	
Bắt buộc				*12*	
28.	**BC02801**	Lý thuyết truyền thông	Kiến thức chung về mô hình và lý thuyết truyền thông; truyền thông liên cá nhân, truyền thông đại chúng và mạng xã hội; truyền thông trong khủng hoảng; chu trình truyền thông, lập kế hoạch truyền thông; giám sát, đánh giá và duy trì hoạt động truyền thông. Những kỹ năng và nguyên lý truyền thông thông qua phân tích các chiến dịch, kế hoạch truyền thông trong thực tế và thực hành lập kế hoạch chương trình/ chiến dịch truyền thông nhằm thay đổi nhận thức, ttruyền thông vận động và truyền thông thay đổi hành vi.	3,0 (1,5:1,5)	
29.	**PT02306**	Pháp luật và đạo đức báo chí- truyền thông	Những tri thức cơ bản, hệ thống và cập nhật về pháp luật liên quan đến hoạt động truyền thông; các văn bản quy phạm pháp luật về lĩnh vực truyền thông,quản lý nhà nước trong lĩnh vực truyền thông; tự do ngôn luận, tự do ngôn luận trên báo chí; địa vị pháp lý của báo chí ví và nhà báo; Quan niệm về đạo đức nghề nghiệp báo chí truyền thông; cơ sở quy định đạo đức nghề nghiệp; các quy ước đạo đức nghề nghiệp; tiêu chí đánh giá về đạo đức nghề nghiệp; vấn đề tư dưỡng và rèn luyện đạo đức nghề nhiệp của nhà báo -	3,0 (1,5:1,5)	

			nhà truyền thông...		
30.	**BC02115**	Công chúng báo chí - truyền thông	Học phần cung cấp kiến thức, kỹ năng về công chúng báo chí - truyền thông: khái niệm, phân loại, đặc điểm, vai trò công chúng; Hoạt động tiếp nhận của công chúng; Phương pháp tiếp cận công chúng; Chiến lược và giải pháp phát triển công chúng. Sinh viên được thực hành nghiên cứu công chúng báo chí - truyền thông, rèn luyện các kỹ năng tiếp cận, nghiên cứu công chúng bằng các sản phẩm truyền thông.	3,0 (1,5:1,5)	
31.	**QQ02101**	Quan hệ công chúng và quảng cáo	Trang bị cho người học hệ thống lý thuyết cơ bản về quan hệ công chúng và quảng cáo, các mô hình truyền thông được sử dụng trong lĩnh vực này. Người học có thể phân biệt rõ được sự khác nhau giữa khái niệm, vai trò và chức năng của quan hệ công chúng và quảng cáo; mối quan hệ của các ngành nghề này với các ngành nghề khác trong lĩnh vực truyền thông; được trang bị các kỹ năng phân tích và đánh giá các sản phẩm hoặc các chiến dịch truyền thông; kỹ năng lập kế hoạch truyền thông trong hoạt động PR và quảng cáo.	3,0 (1,5:1,5)	
Tự chọn				*6/18*	
32.	**PT03801**	Ngôn ngữ báo chí	Những kiến thức cơ bản về ngôn ngữ báo chí, hiểu và ứng dụng được chuẩn mực trong sử dụng ngôn ngữ báo chí trên các phương diện ngữ âm, từ vựng, cú pháp; hiểu và sử dụng ngôn ngữ báo trong tác phẩm báo chí...; có kỹ năng đánh giá ngôn ngữ báo chí trên một tác phẩm báo chí thuộc một thể loại, loại hình báo chí bất kỳ.	3,0 (1,5:1,5)	
33.	**BC02307**	Biên tập văn bản	Nắm được đặc điểm của công tác biên tập, quy trình biên tập; từ việc	3,0	

		báo chí	lập kế hoạch tới các công đoạn biên tập văn bản ở các toà soạn cơ quan báo chí, các mẹo biên tập, ký hiệu dùng trong biên tập.	(1,0:2,0)	
34.	**BC02803**	Tâm lý học báo chí - truyền thông	Những nội dung cơ bản, khái quát về tâm lý học và kiến thức cơ bản về tâm lý báo chí truyền thông. Sinh viên sẽ thực hành các kỹ năng phân tích, phản biện và vận dụng tâm lý học sáng tạo các sản phẩm báo chí.	3,0 (1,5:1,5)	
35.	**PT02805**	Lịch sử báo chí	Những nội dung cơ bản, khái quát về nguồn gốc ra đời, quá trình và xu hướng phát triển của báo chí nói chung và các loại hình báo chí nói riêng như: báo in, phát thanh, truyền hình, báo mạng điện tử…	3,0 (1,5:1,5)	
36.	**PT02807**	Truyền thông xã hội và mạng xã hội	Những nội dung cơ bản, khái quát về truyền thông xã hội: sự ra đời và phát triển của truyền thông xã hội trên thế giới và ở Việt Nam, giới thiệu một số mạng xã hội tiêu biểu, đặc điểm và vai trò của truyền thông xã hội, các xu hướng phát triển của truyền thông xã hội, các nguyên tắc ứng xử trên truyền thông xã hội, mối quan hệ giữa báo chí và truyền thông xã hội. Sinh viên sẽ thực hành các kỹ năng sử dụng mạng xã hội.	3,0 (1,5:1,5)	
37.	**BC02109**	Văn hoá báo chí - truyền thông	Môn học cung cấp những kiến thức cơ bản về văn hóa báo chí truyền thông: khái niệm, mối quan hệ giữa văn hóa và báo chí truyền thông; thực trạng văn hóa báo chí truyền thông và những giải pháp giúp nâng tầm văn hóa báo chí truyền thông hiện nay. Môn học trang bị cho sinh viên kỹ năng, thái độ ứng xử có văn hóa khi đi tác nghiệp tại cơ sở; giúp sinh viên chuyên ngành báo chí có thể vận dụng những kiến thức, hiểu biết của mình về văn hóa báo chí để ứng dụng trong hoạt động thực tiễn nghề nghiệp sau này.	3,0 (1,5:1,5)	

2.2. Kiến thức ngành				*28*	
38.	**BC02110**	Cơ sở lý luận báo chí	Những kiến thức cơ bản về truyền thông, báo chí; các loại hình báo chí đương đại; công chúng báo chí; các nguyên tắc cơ bản của hoạt động báo chí; các chức năng cơ bản của báo chí; các vấn đề tự do báo chí; lao động báo chí; phương pháp tiếp cận của báo chí-truyền thông; nhà báo – chủ thể hoạt động báo chí. Kỹ năng nghiên cứu, làm việc nhóm phân tích đánh giá các vấn đề thực tiễn trên cơ sở lý thuyết và quan điểm nghề nghiệp; phân tích, đánh giá các sự kiện và vấn đề trên báo chí – truyền thông được công chúng và dư luận xã hội quan tâm.	3,0 (1,5:1,5)	
39.	**BC03802**	Lao động nhà báo	Những kiến thức và kỹ năng về đặc thù nghề nghiệp; những yêu cầu về phẩm chất, năng lực của phóng viên; biết được tổ chức lao động trong cơ quan báo chí; nắm vững các phương pháp thu thập, khai thác thông tin, quy trình sáng tạo tác phẩm báo chí, sản phẩm báo chí. Sau môn học sinh viên có thể thực hành sáng tạo được các tác phẩm báo chí, hợp tác tổ chức sản xuất một sản phẩm báo chí.	3,0 (1,5:1,5)	
40.	**BC03804**	Tác phẩm báo in	Những kiến thức cơ bản về các thể loại tác phẩm báo chí; trong đó tập trung nghiên cứu sâu về đối tượng, chức năng, các yếu tố nội dung, hình thức và qui trình sáng tạo tác phẩm báo chí;rèn luyện các kỹ năng và phương pháp sáng tạo các thể loại tác phẩm báo chí. Sau môn học sinh viên có thể thực hành sáng tạo được các thể loại tác phẩm báo chí cơ bản như: tin, bài phản ánh, phỏng vấn, phóng sự, bình luận.	5,0 (2,0:3,0)	
41.	**PT03805**	Tác phẩm báo phát	Những kiến thức lý thuyết cơ bản về báo phát thanh: lịch sử hình	5,0	

		thanh	thành và phát triển, đặc trưng, thế mạnh, hạn chế, các phương tiện tác động, phương pháp viết cho báo phát thanh, đặc điểm thể loại tin, phỏng vấn, phóng sự và chương trình phát thanh. Hình thành kỹ năng đọc, nói trên sóng phát thanh, kỹ năng thực hiện các tác phẩm phát thanh thuộc các thể loại: tin, phỏng vấn, phóng sự, và kỹ năng tổ chức sản xuất chương trình phát thanh.	(2,0:3,0)	
42.	**PT03806**	Tác phẩm báo truyền hình	Những kiến thức và kỹ năng tác nghiệp và sáng tạo tác phẩm báo chí truyền hình, đặc biệt là những thể loại tác phẩm cơ bản như tin truyền hình, phóng sự truyền hình, phỏng vấn truyền hình. Sinh viên nắm vững quy trình làm tác phẩm, góc độ lựa chọn đề tài và sự phối hợp của một ê kíp sản xuất tác phẩm truyền hình.	5,0 (2,0:3,0)	
43.	**PT03807**	Tác phẩm báo mạng điện tử	Những kiến thức lý thuyết cơ bản về báo mạng điện tử: Lịch sử hình thành và phát triển, đặc trưng, các yếu tố tác động đến hoạt động báo chí trong bối cảnh nền báo chí số, phương pháp viết cho báo mạng điện tử, đặc điểm thể loại tin, phỏng vấn, phóng sự và bình luận báo mạng điện tử; hiểu được vai trò của nhà báo đa kỹ năng, và phân bổ lao động nhà báo trong các tòa soạn báo điện tử.	5,0 (2,0:3,0)	
44.	**BC03840**	Thực tế chính trị - xã hội	Người học thâm nhập thực tiễn; thu thập kiến thức chính trị - xã hội, nhất là cơ cấu tổ chức và nguyên tắc vận hành của hệ thống chính trị các cấp; viết báo cáo đánh giá về tình hình chính trị - kinh tế - xã hội; bước đầu thực hành các bước trong quy trình sáng tạo tác phẩm báo chí – truyền thông tại nơi thực địa.	2,0 (0,5,1,5)	
2.3. Kiến thức bổ trợ				*11*	
Bắt buộc				5	

45.	**PT03848**	Kỹ thuật và công nghệ truyền thông số	Những kiến thức, nguyên tắc, kỹ thuật sử dụng trang thiết bị và công nghệ để sản xuất chương trình phát thanh, truyền hình, tác phẩm báo in và báo mạng điện tử; Phân tích, đánh giá được hiệu quả sử dụng kỹ thuật, công nghệ trong sản xuất các tác phẩm phát thanh, truyền hình, báo in và báo mạng điện tử; Biết sử dụng công nghệ truyền thông tin trực tiếp từ hiện trường về ban biên tập.	5,0 (1,0:4,0)	
Tự chọn				*6/24*	
46.	**BC03813**	Báo chí về chính trị - xã hội	Những kiến thức cơ bản về báo chí chính trị-xã hội và tầm quan trọng của nó trong đời sống xã hội; thông tin về báo chí chính trị-xã hội và một số vấn đề đặt ra. Sinh viên nghiên cứu, thực hành sản xuất tác phẩm báo chí về lĩnh vực chính trị-xã hội; sản xuất sản phẩm chuyên đề về lĩnh vực chính trị-xã hội	3,0 (1,5:1,5)	
47.	**PT03814**	Báo chí về kinh tế và an sinh xã hội	Những kiến thức cơ bản về kinh tế và an sinh xã hội: vị trí, vai trò, đặc trưng, kỹ năng, nguyên tắc cơ bản để sáng tạo tác phẩm báo chí về 2 lĩnh vực này. Sau đó, sinh viên thực hành: tự tìm kiếm, phản biện, chọn lựa đề tài và thực hiện được những tác phẩm báo chí về lĩnh vực kinh tế và an sinh xã hội một cách chính xác, hiệu quả.	3,0 (1,5:1,5)	
48.	**BC03815**	Báo chí về khoa học và giáo dục	Những kiến thức cơ bản của báo chí về khoa học và giáo dục trong đời sống xã hội; thông tin về báo chí khoa học và giáo dục và một số vấn đề đặt ra. Sinh viên nghiên cứu, thực hành sản xuất tác phẩm báo chí về lĩnh vực khoa học và giáo dục; sản xuất sản phẩm chuyên đề về lĩnh vực khoa học và giáo dục.	3,0 (1,5:1,5)	
49.	**PT03816**	Báo chí về an ninh quốc phòng	Học phần cung cấp cho sinh viên kiến thứccơ bản về vị trí, vai trò của quốc phòng an ninh trong giai đoạn hiện nay; hiểu được mục	3,0 (1,5:1,5)	

			đích, yêu cầu, nội dung của việc tuyên truyền về giáo dục quốc phòng- an ninh và cách tuyên truyền trên các sản phẩm truyền thông. Sinh viên cũng nắm được cách viết báo về nội dung quốc phòng-an ninh, những lưu ý khi viết về Quốc phòng -an ninh.		
50.	**BC03817**	Báo chí về văn hóa và nghệ thuật	Những nội dung cơ bản, khái quát về truyền thông lĩnh vực văn hóa-nghệ thuật. Các kỹ năng phân tích, phản biện và sáng tạo các sản phẩm, chiến dịch truyền thông lĩnh vực văn hóa-nghệ thuật trên các bình diện khác nhau.	3,0 (1,5:1,5)	
51.	**PT03818**	Báo chí về môi trường và biến đổi khí hậu	Học phần cung cấp những hiểu biết cơ bản về môi trường và biến đổi khí hậu, và một số kỹ năng báo chí về đề tài này. Cụ thể, về phần kiến thức, làm rõ nguyên nhân, thực trạng và giải pháp của các vấn đề môi trường, xử lý chất thải, bảo vệ đa dạng sinh học, năng lượng, giảm thiểu biến đổi khí hậu... Về phần kỹ năng, bao gồm các kỹ năng kể chuyện, nhập vai, thu thập và phân tích thông tin, chọn lựa đề tài và góc độ phản ánh, phỏng vấn, điều tra... Sinh viên học cách phân tích các tác phẩm và sáng tạo sản phẩm về Môi trường và Biến đổi khí hậu	3,0 (1,5:1,5)	
52.	**PT03819**	Báo chí về thể thao và giải trí	Những kiến thức cơ bản về thể thao và giải trí; vị trí, vai trò, đặc trưng, kỹ năng và nguyên tắc cơ bản để sáng tạo tác phẩm báo chí về 2 lĩnh vực này. Sau đó, sinh viên thực hành tự tìm kiếm thông tin và thực hiện được những tác phẩm báo chí về lĩnh vực thể thao và lĩnh vực giải trí một cách chính xác, hiệu quả.	3,0 (1,5:1,5)	
53.	**BC03640**	Báo chí - truyền thông với các vấn	Những kiến thức cơ bản của báo chí - truyền thông với các vấn đề toàn cầu; tầm quan trọng của báo chí - truyền thông với các vấn đề	3,0 (1,5:1,5)	

		đề toàn cầu	toàn cầu trong đời sống xã hội; thông tin về báo chí - truyền thông với các vấn đề toàn cầu và một số vấn đề đặt ra; nghiên cứu, thực hành sản xuất tác phẩm báo chí - truyền thông với các vấn đề toàn cầu; sản xuất sản phẩm chuyên đề báo chí - truyền thông với các vấn đề toàn cầu		
2.3. Kiến thức chuyên ngành				*32*	
Bắt buộc				*26*	
54.	**PT03872**	Tổ chức sản xuất sản phẩm báo mạng điện tử	Môn học này nhằm trang bị những kiến thức cơ bản, có hệ thống về tổ chức sản xuất sản phẩm BMĐT, bao gồm đặc trưng cơ bản của sản phẩm đa phương tiện; kỹ năng tác nghiệp, sản xuất sản phẩm báo chí trong môi trường báo chí hiện đại.	3,0 (1,0:2,0)	
55.	**PT03873**	Các chương trình tương tác trên báo mạng điện tử	Môn học trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản, có hệ thống về các chương trình tương tác trên báo mạng điện tử, đặc trưng của các chương trình tương tác (cụ thể là chuyên mục Diễn đàn, Bạn đọc viết, Giao lưu trực tuyến, Thăm dò dư luận…) và có thể tổ chức được các chương trình như vậy trong môi trường báo chí hiện đại.	3,0 (1,0:2,0)	
56.	**PT03874**	Thiết kế và quản trị báo mạng điện tử	Môn học này cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản, có hệ thống các kỹ năng thiết kế và quản trị báo mạng điện tử, các đặc trưng cơ bản của việc thiết kế và quản trị báo mạng điện tử, kĩ năng xây dựng, thiết kế và quản trị các trang báo mạng điện tử thực tế.	3,0 (1,0:2,0)	
57.	**PT03878**	Thực tập nghiệp vụ (năm ba)	Đợt thực tập này được xây dựng nhằm cung cấp cho sinh viên những kiến thức thực tiễn tác nghiệp báo chí trong chương trình	4,0 (0,5:3,5)	

			đào tạo báo chí năm học thứ ba. Cụ thể: tiếp cận cơ quan báo mạng điện tử để tìm hiểu, nắm bắt những hoạt động của báo (tổ chức hoạt động cơ quan; quy trình sáng tạo tác phẩm và tổ chức sản xuất sản phẩm báo mạng điện tử); thâm nhập thực tiễn để thu thập kiến thức chính trị - xã hội và sáng tạo tác phẩm báo mạng điện tử; viết báo cáo đánh giá về tình hình chính trị - kinh tế - xã hội và những thu nhận về đợt thực tập;…		
58.	**PT03850**	Thực tập tốt nghiệp (năm tư)	Cung cấp cho sinh viên những kiến thức thực tiễn tác nghiệp báo chí trong chương trình đào tạo báo chí. Tiếp cận cơ quan báo chí để tìm hiểu, nắm bắt những hoạt động của cơ quan báo chí (tổ chức hoạt động cơ quan báo chí; quy trình sáng tạo tác phẩm và tổ chức sản xuất sản phẩm báo chí); thâm nhập thực tiễn để thu thập kiến thức chính trị - xã hội và sáng tạo tác phẩm báo chí ở mức cao hơn đợt thực tập năm thứ ba về số lượng chỉ tiêu tác phẩm (viết/ảnh/phát thanh/truyền hình/báo mạng điện tử); viết báo cáo đánh giá về tình hình chính trị - kinh tế - xã hội và những thu nhận về đợt thực tập;….	4,0 (0,5:3,5)	
59.	**PT04806**	Sản phẩm tốt nghiệp/Khóa luận/Dự án tốt nghiệp	Sinh viên lựa chọn làm sản phẩm tốt nghiệp hoặc viết khoá luận tốt nghiệp, dự án tốt nghiệp. Sinh viên lựa chọn và thực hiện đề tài dưới sự hướng dẫn của giảng viên trong thời gian 4 tháng.	6,0 (0,5:5,5)	
Học phần thay thế khóa luận				*6,0*	
60.	**PT04820**	Kỹ năng điều tra	Môn học cung cấp những kiến thức cơ bản về kỹ năng điều tra, gồm các khái niệm trong báo chí điều tra (thể loại, tác phẩm điều	3,0 (1,0:2,0)	

			tra, phương pháp, kỹ năng điều tra), vai trò của kỹ năng điều tra trong tác nghiệp của nhà báo, các yếu tố cấu thành kỹ năng điều tra của nhà báo. Phân tích kỹ năng điều tra qua các tình huống, sự kiện, vấn đề cụ thể trên báo chí, bước đầu rèn luyện kỹ năng điều tra qua các bài tập thực hành liên quan đến thực tiễn hoạt động của báo chí.		
61.	**PT04821**	Thiết kế thông tin đồ họa	Môn học cung cấp những kiến thức cơ bản, có hệ thống về thiết kế thông tin đồ hoạ, những xu thế, đặc trưng cơ bản của việc thiết kế đồ hoạ trên BMĐT, các kĩ năng để sinh viên có thể tự xây dựng, thiết kế các sản phẩm thông tin đồ hoạ phục vụ cho các tờ BMĐT	3,0 (1,0:2,0)	
Tự chọn				*6/18*	
62.	**PT03855**	Báo chí di động	Môn học trang bị cho sinh viên những kiến thức và kỹ năng cơ bản về báo chí di động, những ảnh hưởng của thiết bị di động đối với lĩnh vực báo chí truyền thông, lĩnh hội được những đặc trưng cơ bản của báo chí di động, nguyên tắc viết cho báo chí di động và kĩ năng tác nghiệp bằng thiết bị di động.	3,0 (1,0:2,0)	
63.	**PT03876**	Báo chí dữ liệu	Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản, có hệ thống về báo chí dữ liệu, bao gồm những khái niệm, lịch sử, vai trò, đặc điểm của loại hình của báo chí dữ liệu, rèn luyện kĩ năng tìm kiếm và xử lí dữ liệu, phục vụ cho các hoạt động tác nghiệp báo chí và sáng tạo tác phẩm báo chí.	3,0 (1,0:2,0)	
64.	**PT03846**	Tổ chức sản xuất chương trình phát thanh	Những lý thuyết cơ bản về chương trình phát thanh; kỹ năng tổ chức sản xuất chương trình phát thanh như: tổ chức nội dung, hình thành đề cương kịch bản, ê kíp sản xuất; quy trình tổ chức sản xuất	3,0 (1,0:2,0)	

			các chương trình phát thanh trong studio, chương trình ngoài hiện trường, chương trình kết hợp giữa studio với hiện trường…		
65.	**PT03851**	Tổ chức sản xuất chương trình truyền hình	Môn học trang bị những kiến thức cơ bản về chương trình truyền hình, tổ chức sản xuất một chương trình truyền hình: Khái niệm, đặc điểm, vai trò, chức năng, qui trình, công nghệ sản xuất một chương trình truyền hình. Sau khi học môn này sinh viên tham gia tổ chức thực hiện sản xuất một chương trình truyền hình hoàn chỉnh.	3,0 (1,0:2,0)	
66.	**PT03853**	Dựng phim truyền hình	Những kỹ thuật dựng phim và các thủ pháp dựng phim; các kĩ thuật xử lý video, âm thanh, text; sử dụng bộ hiệu ứng của phần mềm. Kĩ năng dựng một số thể loại tác phẩm: tin, phóng sự… lựa chọn cảnh quay để chuyển cảnh, tạo tiết tấu cho các đoạn phim	3,0 (1,0:2,0)	
67.	**PT03861**	Kỹ thuật quay phim	Những kiến thức về kỹ thuật quay phim; một số loại camera hiện đang dùng trong ngành truyền hình, quy trình khai thác và xử dụng camera, kĩ năng xử lý những sự cố đơn giản thường tông màu cho hình ảnh theo mục tiêu sáng tạo.	3,0 (1,0:2,0)	
Tổng				**130**	

11. Các ma trận

11.1. Ma trận đáp ứng giữa các học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Ma trận chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo chuyên ngành Báo mạng điện tử là bảng đối ứng chuẩn đầu ra (CĐR) chương trình với các modul, học phần trong chương trình đào tạo, thể hiện sự đóng góp của các mô đun, học phần trong hình thành chuẩn đầu ra, được xác định thành hai cấp độ như sau:

Chú thích: H (Hight): Đáp ứng ở mức độ cao

M (Medium): Đáp ứng ở mức độ trung bình

L (Low): Đáp ứng ở mức độ thấp

TT	Mã học phần	Kiến thức													Kỹ năng										Năng lực tự chủ		
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26
1	TM01012	H	M												L	L	L	L			M				M		H
2	KT01011	H	M												L	L	L	L			M				M		H
3	CN01002	H	M												L	L	L	L			M				M		H
4	LS01002	H	M												L	L	L	L			M				M		H
5	TH01001	H	M												L	L	L	L			M				M		H
6	NP01001	H	M												L	L	L	L			M				M		H
7	CT01001	H	M												L	L	L	L			M		M		M		H
8	XD01001	H	M												L	M	M	L			M		M	H	M		H
9	TG01004	H	M	H											L	M	M	L			M		M	H	M		H
10	XH01001	H	M												L	M	M	L			M		M	H	M		H
11	QT02552	H	M												L	M	M	L			M		M	H	M		H
12	ĐC01001	H	M												L	M	M	L			M		M	H	M		H
13	KT01006	H	M												L	M	M	L			M		M	H	M		H
14	TT01002	H	M												L	M	M	L			M		M	H	M		H
15	ĐC01006	H	M				M			M			H		L	M	M	L			M		M	H	M		H
16	TG01007	H	M												L	M	M	L			M		M	H	M		H
17	QT01001	H	M												L	M	M	L			M		M	H	M		H
18	ĐC01004	H	M												L	M	M	L			M		M	H	M		H
19	ĐC01005	H	M												L	M	M	L			M		M	H	M		H
20	NN01015														H	I	M		L								
21	NN01016														L	M	L		M								

22	NN01017													M	M	L		L									
23	NN01023													M	M	L		L									
24	NN01019													L	M	L		M									
L5	NN010L0													L	M	L		L									
26	NN01021													L	M	L		L									
27	NN01024													L	M	L		L									
28	BC02801				M									L	L	M		L									H
29	PT02306						L							L	L	H			L								H
30	QQ0H101				L									M													
31	BC03803									L				L					L								H
32	PT03801								L					M					L								
33	BC02307							L			L	M					L				M						H
34	PT02805					L								L					M								
35	BC02803					L								L													H
36	PT02807					L								L													
37	BC02109					L								L					L								
38	BC02110									L				M					L								
39	BC03802										L			M					L		L						H
40	BC03804											L	L	L	M				L	M		M					
41	PT03805											L	L	L	M				L	M		M					H
42	PT03806											L	L	L	L				L	M		M					H
43	PT03807											L	L	L	L				L	M		M					H
44	BC03821		M									L	L	L	L	M				M			L		M		H
45	PT03848														L					M		L		H			

46	BC03813											L	M	L												
47	PT03814											L	M	L												
48	BC03815											L	M	L												
49	PT03816											L	M	L												
50	BC03817											L	M	L												
51	PT03818											L	M	L												
52	PT03819											L	M	L												
53	BC03640											L	M	L												
54	PT03872															L				M	L					H
55	PT03873												L	L	M	M			L	L	M	M	H	L		H
56	PT03874												L	L	M	M			L	L	M	M	H	L		H
57	PT03878												M			M			M	M	H	H	H	M		H
58	PT03850																	M					H			H
59	PT04806							M					L	L	M	M			L	L	M	M	H	L		H
60	PT04820							M					L	L	L	M			L	L	M	M	M	L		H
61	PT04821							H					H	H					H	H		H	H	H		H
62	PT3855																		M	H	H		M			H
63	PT03876													H	M	H			M	H	M	H	H	H		H
64	PT03851													H	H	H			H	H	H	M	H	H		H
65	PT04846													H	M	M			H	H	M	M	H	H		H
66	PT04853													H	M				H	M	H	H		H		H
67	PT03861													H	H	M			H	H	H	M	M	H		H

11.2. Ma trận mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Mục tiêu cụ thể (POs)	Chuẩn đầu ra PLOs																									
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26
PO1	x																									
PO2		x																								
PO3			x																							
PO4				x	x	x	x																			
PO5								x									x	x	x							
PO6									x									x								
PO7										x	x								x	x						
PO8												x		x							x		x			
PO9															x									x		
PO10															x	x								x	x	
PO11															x									x		

11.3. Ma trận đáp ứng khối kiến thức và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

STT	Khối kiến thức	Số tín chỉ	Tỉ lệ	PLOs																								
				1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26
1	**Kiến thức giáo dục đại cương**	**45**	**34,61 %**	x	x	-	-	-	-	-	x	x	x	x	-	-	-	x	x	-	-	-	-	-	-	x	x	x	-
2	**Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp**																												
2.1	*Kiến thức cơ sở ngành*	*18*	13,8%	-	x	x	x	x	-	-	x	x	-	-	x	x	-	x	x	-	-	-	x	x	x	-	-	-	x
2.2	*Kiến thức ngành*	*23*	17,69 %	-	x	x	x	x	x	x	x	x	-	-	x	x	-	x	x	-	-	-	-	-	x	x	x	x	x
	Thực thể chính trị - xã hội	*2*	1,53%	-	x	x	x	x	x	x	x	x	-	-	x	x	-	x	x	-	x	x	-	-	x	x	x	x	x
2.3	*Kiến tập*	*2*	1,53%		x	x	x	x	x	x	x	x	-	-	x	x	-	x	x	-	-	-	x	x	x	x	x	x	x

2.4	*Kiến thức chuyên ngành*	*31*	23,84 %	-	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	-	-	x	x	x	x	x	x	-	-
3	**Thực tập nghề nghiệp**	*3*	2,30%		x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	-	-	-	-
4	**Khóa luận/các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp**	*6*	4,61%	-	x	-	-	x	-	-	x	x		-	-	x	x	x	x	-	-	-	-	x	x	x	x	x	x	x
Tổng		**130**	**100%**	**x**	**x**	**x**	**x**	**x**	**x**	**x**	**x**	**x**	**x**	**x**	**x**	**x**	**x**	**x**	**x**	**x**	**x**	**x**	**x**	**x**	**x**	**x**	**x**	**x**	**x**	**x**

11.4. Ma trận đáp ứng giữa phương pháp dạy học và chuẩn đầu ra của CTĐT

Phương pháp hoạt động dạy và học	**CHUẨN ĐẦU RA PLOs**																								
	1	**2**	**3**	**4**	**5**	**6**	**7**	**8**	**9**	**10**	**11**	**12**	**13**	**14**	**15**	**16**	**17**	**18**	**19**	**20**	**21**	**22**	**23**	**24**	**25**	**26**
I. Dạy học tương tác																										
1. Thuyết giảng tương tác	x	x	x	x	x	x	x	x	x																	

2. Thảo luận nhóm	x	x	x	x	x	x	x	x	x						x	x					x	x	x	x	x	x
II. Dạy học gián tiếp																										
1. Giải quyết vấn đề		x	x	x	x	x	x	x	x			x		x	x	x						x	x			
2. Nghiên cứu trường hợp		x	x	x	x	x	x	x				x		x	x	x					x	x	x			
IV. Dạy học trải nghiệm																										
1. Nhập vai, mô phỏng		x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x										
2. Dự án (Sản phẩm)		x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x						x	x	x	x	x
3. Thực tế/thực tập		x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x							x	x	x	x
V. Sinh viên thuyết trình	x	x	x	x	x	x	x	x	x			x			x	x				x	x	x	x	x	x	x

11.5. Ma trận đáp kiểm tra, đánh giá và CĐR của CTĐT

STT	Phương pháp đánh giá	Chuẩn đầu ra (PLOs)																								
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26
A	**Đánh giá thường xuyên**																										
1	Kiểm tra chuyên cần	x	x	x	x	x	x								x	x	x	x	x	x		x	x	x	x	x	x
2	Bài tập về nhà	x	x	x	x	x	x										x				x	x	x				
3	Làm việc nhóm	x	x	x	x	x	x		x	x						x							x	x	x		
B	**Đánh giá tổng kết**																										
4	Thuyết trình	x	x	x	x	x	x	x	x	x			x		x	x	x				x	x	x				
5	Tiểu luận		x	x	x	x	x	x	x	x			x		x		x					x	x	x			
6	Bài tập lớn		x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x						x	x	x		
7	Khoá luận		x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x					x	x	x	x	x	x

12. Hướng dẫn thực hiện chương trình

12.1. Kế hoạch đào tạo dự kiến

TT	Tên học phần	Số tín chỉ	Học kỳ							
			1	2	3	4	5	6	7	8
1.	Triết học Mác – Lênin	3.0	X							
2.	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	2.0		X						
3.	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2.0	X							
4.	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2.0				X				
5.	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2.0			X					
6.	Pháp luật đại cương	3.0	X							
7.	Chính trị học	2.0					X			
8.	Xây dựng Đảng	2.0						X		
9.	Phương pháp nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn	2.0	X							
10.	Xã hội học đại cương	*2.0*		X						
11.	Địa chính trị thế giới	*2.0*		X						
12.	Tiếng Việt thực hành	*2.0*		X						
13.	Kinh tế học đại cương	*2.0*		X						
14.	Cơ sở văn hóa Việt Nam	*2.0*		X						
15.	Ngôn ngữ học đại cương	*2.0*		X						
16.	Tâm lý học xã hội	*2.0*		X						
17.	Quan hệ quốc tế	*2.0*		X						
18.	Lý luận văn học	*2.0*		X						
19.	Tin học ứng dụng	3.0		X						
20.	Tiếng Anh học phần 1	4.0	X							
21.	Tiếng Anh học phần 2	4.0		X						
22.	Tiếng Anh học phần 3	4.0			X					
23.	Tiếng Anh học phần 4	3.0				X				
24.	Tiếng Trung học phần 1	4.0	X							
25.	Tiếng Trung học phần 2	4.0		X						
26.	Tiếng Trung học phần 3	3.0			X					
27.	Tiếng Trung học phần 4	3.0				X				
28.	Lý thuyết truyền thông	3.0	X							

29.	Pháp luật và đạo đức báo chí – truyền thông	3.0			X					
30.	Quan hệ công chúng và quảng cáo	3.0						X		
31.	Công chúng Báo chí – Truyền thông	3.0						X		
32.	Ngôn ngữ báo chí	*3.0*			X					
33.	Biên tập văn bản báo chí	*3.0*			X					
34.	Lịch sử báo chí	*3.0*			X					
35.	Tâm lý học báo chí – truyền thông	*3.0*			X					
36.	Truyền thông xã hội và mạng xã hội	*3.0*			X					
37.	Văn hoá báo chí - truyền thông	*3.0*			X					
38.	Cơ sở lý luận báo chí	3.0		X						
39.	Lao động nhà báo	3.0			X					
40.	Tác phẩm báo in	5.0					X			
41.	Tác phẩm báo phát thanh	5.0					X			
42.	Tác phẩm báo truyền hình	5.0					X			
43.	Tác phẩm báo mạng điện tử	5.0				X				
44.	Kỹ thuật và công nghệ truyền thông số	5.0				X				
45.	Báo chí về chính trị - xã hội	3.0							X	
46.	Báo chí về kinh tế và an sinh xã hội	3.0							X	
47.	Báo chí về khoa học và giáo dục	3.0							X	
48.	Báo chí về an ninh quốc phòng	3.0							X	
49.	Báo chí về văn hóa và nghệ thuật	3.0							X	
50.	Báo chí về môi trường và biến đổi khí hậu	3.0							X	
51.	Báo chí về thể thao và giải trí	3.0							X	
52.	Báo chí - truyền thông với các vấn đề toàn cầu	3.0							X	
53.	Tổ chức sản xuất sản phẩm báo mạng điện tử	3.0						X		
54.	Các chương trình tương tác trên BMĐT	3.0							X	
55.	Thiết kế và quản trị BMĐT	3.0						X		

56.	Kỹ năng điều tra	3.0							X	
57.	Báo chí di động	3.0							X	
58.	Thiết kế thông tin đồ họa	3.0							X	
59.	Báo chí dữ liệu	3.0							X	
60.	Tổ chức sản xuất chương trình truyền hình	3.0							X	
61.	Tổ chức sản xuất chương trình phát thanh	3.0							X	
62.	Thực tế chính trị - xã hội	2.0				X				
63.	Thực tập nghiệp vụ (năm ba)	4.0						X		
64.	Thực tập tốt nghiệp (năm tư)	4.0								X
65.	Sản phẩm tốt nghiệp/Khóa luận tốt nghiệp/Dự án tốt nghiệp	6.0								X
66.	Dựng phim truyền hình	3.0								X
67.	Kỹ thuật quay phim	3.0								X

12.2. Các điều kiện đảm bảo thực hiện chương trình

** Về cơ sở vật chất, phòng học, trang thiết bị đào tạo*

Học viện Báo chí và Tuyên truyền hiện đã có những cơ sở vật chất hiện đại phục vụ cho công tác giáo dục và đào tạo. Đối với báo mạng điện tử cần có những cơ sở vật chất cơ bản như giảng đường, trang thiết bị hỗ trợ giảng dạy như máy tính, máy chiếu, loa, mic, phòng máy… Ngoài ra cần có hệ thống các đầu sách, tư liệu tham khảo cập nhật và đa dạng.

Thêm vào đó, đối với đặc thù chuyên môn, nghiệp vụ, có những yêu cầu cơ sở vật chất đặc thù hơn nhằm đáp ứng được cho việc thực hành môn học được hiệu quả. Cụ thể:

+ Hầu hết các môn học thuộc nhóm cơ sở ngành, chuyên ngành đều cần các thiết bị như máy ảnh, máy quay phim, phòng máy tính, studio phát thanh, studio truyền hình và các thiết bị chuyên dụng...

+Học phần Thực tập nghiệp vụ: để tăng cường thực tế và gắn với đặc thù nghề nghiệp là báo chí, tổ chức cho sinh viên đi kiến tập ở ở các cơ quan báo chí ở trung ương và địa phương. Thông qua các kỳ thực tập này, sinh viên sẽ được quan sát, có trải nghiệm thực tế làm báo chuyên nghiệp. Để thực hiện được chuyến đi này cần có sự hỗ trợ của Học viện về thủ tục, giấy tờ khi liên hệ làm việc, hỗ trợ công tác phí đối với giảng viên, hỗ trợ kinh phí cho sinh viên và sự đóng góp của sinh viên khi tham dự chuyến đi.

** Về đội ngũ giảng viên*

Đội ngũ giảng viên giảng dạy ngành Báo mạng điện tử của Học viện Báo chí và Tuyên truyền có: 01 Phó giáo sư - Tiến sỹ, 02 Tiến sỹ, 01 Nghiên cứu sinh, 4 Thạc sĩ cùng một số lượng đông đảo các giáo sư, phó giáo sư và tiến sĩ báo chí học đảm nhận chức danh giảng viên kiêm nhiệm tại khoa.

Giảng viên giảng dạy chương trình đào tạo cử nhân ngành báo mạng điện tử được tuyển chọn từ đội ngũ những giảng viên có năng lực và nhiệt huyết với nghề, có kiến thức nền tảng vững chắc, thành thạo ngoại ngữ và công nghệ được đào tạo cơ bản từ các trường có uy tín ở nước ngoài và của Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh. Tham gia giảng dạy chương trình này có nhiều nhà báo giỏi, nhiều chuyên gia trong lĩnh vực báo chí truyền thông và giảng viên mời đến từ các trường đại học đối tác ở nước ngoài của Học viện.

** Về thư viện*

Hiện nay, Trung tâm Thông tin Khoa học trực thuộc Học viện Báo chí và Tuyên truyền là cơ sở thông tin quan trọng, hỗ trợ giáo dục đào tạo và nghiên cứu khoa học trong toàn Học viện. Tổng diện tích sử dụng của Trung tâm là 3419m^2 trong đó có 2 phòng đọc diện tích 100m2, số lượng chỗ ngồi là 200 người, phòng bổ sung kỹ thuật, phòng hội thảo khoa học, phòng Internet với trên 20 máy tính phục vụ tra cứu, 4 kho để sách cùng các trang thiết bị phục vụ tương đối hiện đại. Trung tâm Thông tin Khoa học thường xuyên cập nhật các tài liệu mới, tổ chức biên tập, in ấn và phát hành giáo trình, tài liệu học tập phục vụ công tác nghiên cứu khoa học và đào tạo, bồi dưỡng cán bộ công chức và sinh viên của Học viện. Đặc biệt, hệ thống thư viện đáp ứng nhu cầu đa dạng của người đọc với các phòng: phòng đọc sách, phòng đọc báo, tạp chí, phòng mượn tổng hợp, phòng ngoại văn... Hoạt động nghiệp vụ của thư viện được tin học hoá giúp cho việc mượn, trả và quản lý, khai thác có hiệu quả các tài liệu của thư viện. Các sách liên quan đến lĩnh vực chính trị, xã hội, ngoại giao... nói chung và công tác tư tưởng nói riêng rất phong phú, là nguồn tư liệu quý giá để tra cứu tài liệu cho hoạt động đào tạo và học tập.

Nhà trường cũng có Thư viện điện tử hiện đại trang bị hệ thống sách, giáo trình tài liệu tham khảo phong phú đa dạng với 3608 tài liệu. Trong đó có, 362 đề tài khoa học; 249 giáo trình; 33 khóa luận tốt nghiệp; 37 luận án tiến sĩ; 1982 luận văn thạc sĩ; 899 sách tham khảo; 24 tạp chí; 22 thông tin. Bạn đọc có thể đọc toàn văn tài liệu số theo địa chỉ: thuvien.ajc.edu.vn:8080/dspace.

12.3. Kế hoạch điều chỉnh chương trình

- Việc điều chỉnh chương trình đào tạo được thực hiện theo các bước:

(1) Tổ chức thu thập thông tin, minh chứng liên quan đến sự cần thiết phải cập nhật chương trình đào tạo (những thay đổi trong quy định của nhà nước, của Học viện Báo chí và Tuyên truyền về chương trình đào tạo; những tiến bộ mới trong lĩnh vực khoa học thuộc

ngành, chuyên ngành truyền thông; các vấn đề kinh tế xã hội, kết quả nghiên cứu liên quan đến chương trình đào tạo; phản hồi của các bên liên quan; những thay đổi học phần, môn học hoặc nội dung chuyên môn...).

(2) Dự thảo những nội dung cần sửa đổi, cập nhật chương trình đào tạo và tổ chức lấy ý kiến của giảng viên trong Khoa về các nội dung điều chỉnh.

(3) Trình Hội đồng khoa học Khoa xem xét thông qua các nội dung điều chỉnh.

(4) Khoa nộp cho Học viện bản đề xuất các nội dung điều chỉnh chương trình đào tạo, các tài liệu và biên bản theo quy định.

- Việc điều chỉnh chương trình đào tạo phải tuân thủ theo nguyên tắc:

(1) Thời lượng của chương trình đào tạo gồm 130 tín chỉ. Chương trình phải đảm bảo tính khoa học và hội nhập; cấu trúc, khối lượng kiến thức cần thiết của chương trình đảm bảo mục tiêu đào tạo và chuẩn đầu ra.

(2) Các học phần mới bổ sung vào chương trình đào tạo hoặc các học phần thuộc chương trình đào tạo có nội dung được điều chỉnh phải có đề cương chi tiết học phần theo mẫu quy định, được Bộ môn thông qua.

(3) Việc đưa môn học mới, bổ sung và điều chỉnh nội dung học phần phải được Hội đồng Khoa học của Khoa thông qua.

PHÓ GIÁM ĐỐC

HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN

Lưu Văn An

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA
HỒ CHÍ MINH
HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN
*
Số 8935-QĐ/HVBCTT-ĐT

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

Hà Nội, ngày 20 tháng 9 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học theo hệ thống tín chỉ ngành Báo chí, chuyên ngành Quay phim truyền hình

---

Căn cứ Quyết định số 6591-QĐ/HVCTQG ngày 01/11/2018 của Giám đốc Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, tổ chức bộ máy của Học viện Báo chí và Tuyên truyền;

Căn cứ Quyết định số 17/VBHN-BGDĐT ngày 15/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ;

Căn cứ Thông tư số 07/2015/TT-BGDĐT ngày 16/4/2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định Về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo của giáo dục đại học và quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ;

Căn cứ Quyết định số 4979/QĐ-HVBCTT ngày 26/10/2018 của Giám đốc Học viện Báo chí và Tuyên truyền về việc ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học theo hệ thống tín chỉ ngành Báo chí, chuyên ngành Quay phim truyền hình;

Căn cứ biên bản họp Hội đồng thẩm định chương trình khung đào tạo đại học theo hệ thống tín chỉ ngành Báo chí, chuyên ngành Quay phim truyền hình;

Xét đề nghị của Trưởng ban Quản lý Đào tạo và Trưởng khoa Phát thanh và Truyền hình,

GIÁM ĐỐC HỌC VIỆN QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Chương trình đào tạo trình độ đại học theo hệ thống tín chỉ ngành Báo chí, chuyên ngành Quay phim truyền hình.

Điều 2. Chương trình được thực hiện từ khóa tuyển sinh năm học 2020 - 2021.

Điều 3. Trưởng ban Quản lý Đào tạo, Trưởng khoa Phát thanh và Truyền hình và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:
- Bộ Giáo dục và Đào tạo,
- Học viện CTQG HCM,
- Ban Giám đốc Học viện,
- Như điều 3,
- Lưu VT, ĐT.

PHÓ GIÁM ĐỐC

HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN

Lưu Văn An

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA
HỒ CHÍ MINH
HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN
*

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC ĐẠI HỌC

(Ban hành theo Quyết định số 3935-QĐ/HVBCTT-ĐT ngày 20 tháng 9 năm 2020 của Giám đốc Học viện Báo chí và Tuyên truyền)

Cơ sở giáo dục : **Học viện Báo chí và Tuyên truyền**
Chứng nhận kiểm định chất lượng giáo dục:
Tên văn bằng : **Cử nhân Báo chí**
Tên chương trình : **Quay phim Truyền hình**
Trình độ đào tạo : **Đại học**
Ngành đào tạo : **Báo chí** Mã số: **7320101**

1. Mục tiêu đào tạo

1.1. Mục tiêu chung

Đào tạo cử nhân ngành Báo chí nắm vững quan điểm, đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước; có bản lĩnh chính trị vững vàng, đạo đức, lối sống lành mạnh;có khả năng thực hiện các kỹ năng nghiệp vụ của nhà báo tại các tòa soạn báo, tạp chí, hãng tin, đài phát thanh, đài truyền hình, báo mạng điện tử; làm chuyên môn trong các cơ quan, tổ chức, đơn vị đòi hỏi kiến thức, kỹ năng ngành báo chí; có khả năng tiếp tục học tập, nghiên cứu ở bậc học thạc sĩ, tiến sĩ.

1.2. Mục tiêu cụ thể

1.2.1. Về kiến thức

- Có kiến thức lý luận chính trị, khoa học xã hội và nhân văn, hiểu biết về pháp luật Việt Nam, về quốc phòng an ninh; có kiến thức và khả năng tự rèn luyện về thể chất;
- Có kiến thức cơ bản về tin học ứng dụng phù hợp với chuyên ngành Quay phim truyền hình;
- Có kiến thức cơ bản về lý luận và thực tiễn báo chí – truyền thông của Việt Nam và thế giới;
- Có kiến thức chuyên sâu về tư duy hình ảnh, quy trình và phương pháp sáng tạo, tổ chức sản xuất các sản phẩm báo truyền hình;
- Có đủ trình độ ngoại ngữ đáp ứng nhu cầu việc làm và học tập ở bậc sau đại học trong lĩnh vực báo chí - truyền thông.

1.2.2. Về kỹ năng

* Kỹ năng cứng:

- Có kỹ năng tích hợp trong lao động sáng tạo tác phẩm báo chí ở các loại hình báo chí và chuyên ngành báo in: Kỹ năng phát hiện đề tài, thu thập và xử lý thông tin, sáng tạo tác phẩm báo chí, biên tập, theo dõi phản hồi…

- Có kỹ năng tổ chức sản xuất các sản phẩm báo chí – truyền thông nói chung và loại hình báo in nói riêng.

- Cókỹ năng ứng dụng kỹ thuật công nghệtrong lao động báo chí: trong sáng tạo tác phẩm báo chí, trong tổ chức sản xuất các sản phẩm báo chí – truyền thông.

* Kỹ năng mềm:

- Có kỹ năng giao tiếp, thuyết trình, thảo luận, làm việc nhóm;

- Có kỹ năng tổng hợp, phân tích và xử lý tình huống trong tác nghiệp báo chí;

- Có kỹ năng sử dụng ngoại ngữ, tin học trong công việc chuyên môn.

1.2.3. Phẩm chất chính trị và đạo đức

- Trung thành với mục tiêu, lý tưởng XHCN; tư tưởng chính trị vững vàng, không hoang mang dao động trước những quan điểm lệch lạc, sai trái; làm tốt trách nhiệm xã hội và nghĩa vụ công dân - nhà báo;

- Trung thực, thẳng thắn, xây dựng tập thể đoàn kết, không lợi dụng chức trách được giao để vụ lợi…;

- Có tác phong làm việc khoa học, nghiêm túc, cầu thị, hợp tác, thân thiện phục vụ cộng đồng;

- Có ý thức cập nhật kiến thức, sáng tạo trong công việc.

1.3. Vị trí làm việc sau tốt nghiệp

Người được đào tạo có khả năng đảm nhiệm các vị trí việc làm sau đây:

- Phóng viên quay phim, biên tập viên và các công việc chuyên môn khác trong các đài truyền hình, đài phát thanh – truyền hình;

- Cán bộ truyền thông trong các cơ quan, đơn vị đòi hỏi kiến thức, kỹ năng nghiệp vụ báo chí;

- Ngoài ra, người được đào tạo còn có khả năng thích ứng rộng để có thể thực hiện các chức trách công tác tại các cơ quan, đơn vị có liên quan đến báo chí - truyền thông.

1.4. Trình độ ngoại ngữ

Người học khi tốt nghiệp phải đạt chứng chỉ trình độ tiếng Anh/tiếng Trung bậc 4/6 trở lên, hoặc các chứng chỉ tương đương theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (theo quy định tại Thông tư 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24/01/2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo).

1.5. Trình độ tin học

Người học có kiến thức tin học ứng dụng trình độ B, có khả năng ứng dụng công nghệ thông tin trong thực tiễn công tác.

2. Căn cứ xây dựng chương trình:

2.1. Căn cứ thực tiễn

2.1.1. Các chương trình tham khảo:

Chương trình đào tạo trong nước:

- Chương trình đào tạo đại học ngành Báo chí Trường Đại học Khoa học xã hội và nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội (Ban hành năm 2017)

- Chương trình đào tạo đại học ngành Báo chí Trường Đại học Khoa học xã hội và nhân văn, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh (Ban hành năm 2017)

Chương trình đào tạo quốc tế:

- Chương trình cử nhân báo chí Đa phương tiện (ĐH Bournemouth, Anh Quốc) (Ban hành năm 2017)

- Chương trình cử nhân Truyền hình và Báo chí kỹ thuật số (ĐH Syracuse, New York, Mỹ) (Ban hành năm 2017)

- Chương trình cử nhân Phương tiện truyền thông thông số và truyền thông (ĐH Westminster) (Ban hành năm 2017)

2.1.2. Kết quả khảo sát

** Khảo sát nhu cầu xã hội*

Khoa Phát thanh - Truyền hình đã tiến hành khảo sát nhu cầu nhân lực chuyên ngành Quay phim truyền hình vào tháng 5/2016. Đối tượng khảo sát: Phóng viên, lãnh đạo các đài phát thanh – truyền hình, cơ quan báo chí, công ty truyền thông; Giảng viên các trường/trung tâm đào tạo báo chí. Số lượng: 30 người, hình thức khảo sát: Hội thảo/toạ đàm/phỏng vấn.

- *Về nhu cầu nhân lực chuyên ngành Quay phim truyền hình:* 100% người được khảo sát đều cho biết cơ quan có nhu cầu tuyển dụng nhân lực chuyên ngành Quay phim truyền hìnhhàng năm. Không chỉ ở các đài phát thanh, một số cơ quan báo chí (báo mạng điện tử) cũng có nhu cầu nhân lực Quay phim truyền hình(sản xuất các video cho báo mạng điện tử, chương trình truyền hình trên web…). Các công ty truyền thông kinh doanh nội dung số cũng cần số lượng lớn nhân lực quay phim truyền hình(tuyển trên 5 người mỗi năm). 30% người được khảo sát cho biết có nhu cầu tuyển trên 5 quay phim truyền hình viênmỗi năm. 70% người được khảo sát cho biết có nhu cầu tuyển 1-5 quay phim truyền hình viênmỗi năm.

- *Về sự cần thiết của đào tạo báo chí tích hợp:* 87% người được khảo sát cho rằng: người quay phim truyền hìnhngày nay cần có thêm các kĩ năng đa phương tiện khác (chụp ảnh, làm audio, viết…) để đáp ứng được yêu cầu của nhà báo hiện đại. 100% người được khảo sát cho rằng việc đào tạo báo chí tích hợp là cần thiết và rất cần thiết.

* *Khảo sát chất lượng đào tạo* với đối tượng sinh viên trước tốt nghiệp năm 2017, 2018 (báo cáo kết quả khảo sát lưu tại Trung tâm Khảo thí và Đảm bảo chất lượng đào tạo).

2.2. Căn cứ pháp lí

- Quyết định số 17/VBHN-BGDĐT ngày 15/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ;

- Thông tư số 07/2015/TT-BGDĐT ngày 16.4.2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục Đào tạo về khối lượng kiến thức tối thiểu, năng lực người học đối với trình độ đào tạo đại học, thạc sỹ và tiến sỹ;

- Thông tư 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016 về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học.

- Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Khung trình độ quốc gia Việt Nam.

- Thông tư số 22/2017/TT-BGDĐT ngày 06/9/2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo và đình chỉ tuyển sinh, thu hồi quyết định mở ngành đào tạo trình độ đại học.

- Thông tư số 24/2017/TT-BGDĐT ngày 10/10/2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc Ban hành Danh mục giáo dục, đào tạo cấp IV trình độ đại học.

- Quyết định số 3777/QĐ-HVBCTT-ĐT ngày 18/10/2017 của Giám đốc Học viện Báo chí và Tuyên truyền ban hành Quy định đào tạo đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ của Học viện Báo chí và Tuyên truyền;

- Công văn số 769/QLCL-KĐCLGD ngày 20/4/2018 Về việc sử dụng tài liệu hướng dẫn đánh giá theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của GDĐH của Bộ Giáo dục và Đào tạo

3. Chuẩn đầu ra

3.1. ***Về kiến thức***

Kiến thức đại cương

CĐR 1. Xác định được các nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, quan điểm, đường lối của ĐCS Việt Nam.

CĐR 2. Hiểu được một cách hệ thống kiến thức các lĩnh vực khoa học xã hội nhân văn có liên quan đến ngành học, như chính trị, pháp luật, văn hóa, xã hội, văn hóa, ngôn ngữ, tâm lý, văn học…

CĐR 3. Vận dụng được phương pháp nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn trong nghiên cứu.

Kiến thức cơ sở ngành

CĐR 4. Phân tích được các lý thuyết, mô hình truyền thông, các loại hình truyền thông đại chúng; đặc điểm, xu hướng báo chí truyền thông thế giới và Việt Nam.

CĐR 5. Phân tích được vấn đề trong lý luận và thực tiễn báo chí - truyền thông, bao gồm lịch sử, văn hóa, tâm lý, và mạng xã hội.

CĐR 6. Vận dụng được pháp luật và đạo đức báo chí truyền thông trong các hoạt động tác nghiệp.

CĐR 7. Xác định được đặc điểm ngôn ngữ báo chí truyền thông, bao gồm ngôn ngữ viết, nói và hình ảnh.

CĐR 8. Xác định được các đối tượng công chúng báo chí và phương pháp nghiên cứu công chúng.

Kiến thức ngành

CĐR 9. Phân tích được cơ sở lý luận báo chí, bao gồm các khái niệm, đặc điểm, đối tượng, nguyên tắc và cách tiếp cận trong lĩnh vực báo chí.

CĐR 10. Xác định được các yêu cầu trong lao động của nhà báo, nguyên tắc hoạt động của nhà báo.

CĐR 11. Phân biệt được các loại hình báo chí, bao gồm báo in, báo ảnh, báo phát thanh, báo truyền hình, và báo mạng điện tử.

CĐR 12. Xác định được chức năng và đặc điểm của các thể loại tác phẩm báo chí theo từng loại hình, bao gồm đối tượng, nội dung, hình thức, đặc điểm ngôn ngữ và hình ảnh.

CĐR 13. Vận dụng được quy trình và phương pháp sáng tạo tác phẩm cho từng thể loại báo chí; nội dung, hình thức các thể loại tác phẩm báo chí theo từng lĩnh vực.

Kiến thức chuyên ngành

CĐR 14: Nắm được những vấn đề lý luận chung về ngôn ngữ hình ảnh, có kiến thức tạo hình cơ bản trong quay phim .

CĐR 15: Phân tích được đặc điểm của loại hình Báo truyền hình, bao gồm đối tượng, nội dung, hình thức, đặc điểm ngôn ngữ và hình ảnh.

CĐR 16. Vận dụng được quy trình và phương pháp sáng tạo các thể loại tác phẩm Báo truyền hình.

CĐR 17. Vận dụng được các quy trình lập kế hoạch và tổ chức sản xuất các sản phẩm báo chí-truyền thông.

3.2. ***Về kỹ năng***

Kỹ năng chung

CĐR 18. Kỹ năng phân tích có phản biện thông tin và dữ liệu: Khả năng sử dụng thông tin từ các nguồn khác nhau, so sánh đối chiếu thông tin, đưa ra nhận định và kết luận.

CĐR 19. Kỹ năng giải quyết vấn đề sáng tạo: Khả năng xác định và phân tích những tình huống phức tạp, đưa ra nhiều phương án lựa chọn để xử lý các vấn đề.

CĐR20. Kỹ năng giao tiếp sử dụng ngôn ngữ lời nói và hình ảnh một cách trôi chảy, chuẩn xác, hiệu quả.

CĐR21. Kỹ năng giao tiếp sử dụng ngoại ngữ bậc 3/6 theo mô tả trong Khung trình độ ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt nam, ban hành kèm thông tư 01/2014/TT-BGDĐT.

CĐR 22. Kỹ năng sử dụng CNTT và truyền thông trình độ cơ bản theo mô tả trong Chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin ban hành kèm thông tư 03/2014/TT-BTTT.

Kỹ năng chuyên biệt cho ngành Quay phim truyền hình

CĐR 23. Kỹ năng thâm nhập thực tế, thu thập và xử lý thông tin phục vụ quá trình sáng tạo tác phẩm báo chí – truyền thông, bao gồm: xử lý tình huống và tiếp cận thông tin, phỏng vấn, tra cứu tài liệu, tổng hợp thông tin.

CĐR 24. Kỹ năng sáng tạo tác phẩm báo chí phù hợp với thể loại và đối tượng công chúng, bao gồm: sáng tạo thông điệp tác phẩm; trình bày tác phẩm báo chí sử dụng ngôn ngữ viết, nói và hình ảnh hiệu quả.

CĐR 25. Kỹ năng sử dụng công cụ, trang thiết bị, phần mềm trong sản xuất tác phẩm báo chí.

CĐR 26. Kỹ năng sử dụng ngoại ngữ trong lĩnh vực chuyên môn ở mức có thể hiểu được ý chính của bài nói hoặc viết về các chủ đề quen thuộc trong lĩnh vực báo chí – truyền thông và có thể diễn đạt được nội dung, ý tưởng về chủ đề dưới hình thức nói và viết.

CĐR 27.Có các kỹ năng nghiệp vụ trong hoạt động quay phim; biết sử dụng các loại máy quay phim cơ bản, ống kính và thiết bị phụ trợ;

CĐR 28: Có kỹ năng thực hiện các tác phẩm báo chí truyền hình, kỹ năng tổ chức sản xuất, thực hiện tác phẩm và chương trình truyền hình

3.3. *Về năng lực tự chủ và trách nhiệm*

CĐR29. Năng lực làm việc độc lập và làm việc nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm với nhóm.

CĐR30. Năng lực lãnh đạo, dẫn dắt trong hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ của ngành báo chí.

CĐR31. Năng lực thích nghi với các môi trường làm việc khác nhau.

CĐR32. Năng lực tự học tập, nghiên cứu, tích lũy kiến thức và kinh nghiệm.

CĐR 33. Năng lực lập kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực và đánh giá hiệu quả công việc.

4. Thời gian đào tạo: 4 năm.

Tuỳ theo năng lực và điều kiện cụ thể mà sinh viên có thể sắp xếp để rút ngắn tối đa 2 học kỳ chính hoặc kéo dài tối đa 4 học kỳ chính so với thời gian đào tạo quy định trên. Các đối tượng được hưởng chính sách ưu tiên theo quy định tại Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy hiện hành không bị hạn chế về thời gian tối đa để hoàn thành chương trình.

5. Khối lượng kiến thức toàn khoá: 130 tín chỉ (chưa bao gồm Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng)

6. Đối tượng, tiêu chí tuyển sinh

Mọi công dân Việt Nam không phân biệt dân tộc, tôn giáo, giới tính, nguồn gốc gia đình, hoàn cảnh kinh tế đều có thể dự thi vào ngành Báo chí, chuyên ngành Quay phim truyền hình nếu có đủ các điều kiện sau:

- Có kết quả xếp loại học lực từng năm học trong 3 năm THPT đạt 6,0 trở lên;
- Hạnh kiểm 3 năm THPT xếp loại Khá trở lên.
- Có đủ sức khỏe để học tập và lao động theo các quy định hiện hành của Nhà nước;
- Đạt điểm xét tuyển theo quy định của Học viện Báo chí và Tuyên truyền.

Đối tượng là người nước ngoài được tuyển sinh theo quy định hiện hành của Bộ

Giáo dục và Đào tạo.

7. Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp

Quy trình đào tạo thực hiện theo học chế tín chỉ theo Quy định đào tạo đại học chính quy theo hệ thống tín chỉ, được ban hành kèm theo Quyết định số 3777/QĐ-HVBCTT-ĐT ngày 18/10/2017 của Giám đốc Học viện Báo chí và Tuyên truyền.

Điều kiện xét tốt nghiệp và công nhận tốt nghiệp được thực hiện theo Điều 27 Quy định nêu trên.

8. Cách thức đánh giá

Điểm đánh giá bộ phận và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân. Điểm học phần được làm tròn đến một chữ số thập phân, được chuyển thành thang điểm 4 và điểm chữ theo quy định tại điều 23; điểm trung bình chung học kỳ và điểm trung bình chung tích luỹ được tính theo công thức và cách thức quy định tại Điều 24 Quy định đào tạo đại học chính quy theo hệ thống tín chỉ, được ban hành kèm theo Quyết định số 3777/QĐ-HVBCTT-ĐT ngày 18/10/2017 của Giám đốc Học viện Báo chí và Tuyên truyền.

9. Nội dung chương trình

9.1. Cấu trúc chương trình

Tổngsốtinchiphảitíchluỹ: 130tínchỉ (chưa bao gồm 12 tín chỉ Giáo dục thể chất và Giáo dục Quốc phòng - An ninh),trongđó:

Khối kiến thức giáo dục đại cương	**41**
- Khoa học Mác - Lênin và Tư tưởng Hồ Chí Minh	11
- Khoa học xã hội và nhân văn	15
Bắt buộc:	*9*
Tự chọn:	*6/18*
- Tin học	3
- Ngoại ngữ	12/24
Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	**89**
- Kiến thức cơ sở ngành	18
Bắt buộc:	*12*
Tự chọn:	*6/18*
- Kiến thức ngành	28
- Kiến thức bổ trợ	11
Bắt buộc:	5
Tự chọn:	*6/24*
- Kiến thức chuyên ngành	32
Bắt buộc:	26
Thực tập nghiệp vụ, thực tập tốt nghiệp	8
Khóa luận/các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp	6
Tự chọn:	*6/18*

9.2. Chương trình khung

TT	Mã học phần	Tên học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần *(tóm tắt)*	Khối lượng kiến thức (LT/TH/ Tự học)	Học phần tiên quyết
1. Khối kiến thức giáo dục đại cương				**41**	
1.1. Khoa học Mác – Lênin, Tư tưởng Hồ Chí Minh				***11***	
1.	**TM01012**	Triết học Mác – Lênin	Cung cấp những kiến thức cơ bản, tổng hợp, có hệ thống những vấn đề về của triết học Mác – Lênin (chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử); từ đó, người học có cơ sở và phương pháp nghiên cứu, học tập hợp lý, vận dụng vào quá trình đánh giá các hiện tượng đời sống.	3,0 (2,5:0,5)	
2.	**KT01011**	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	Nội dung học phần gồm kiến thức về các phạm trù kinh tế cơ bản: hàng hóa, tiền tệ, giá trị, giá cả, cạnh tranh, cung cầu, giá trị thặng dư, tư bản, tích lũy, tuần hoàn, chu chuyển của tư bản, tư bản thương nghiệp, tư bản cho vay, tư bản nông nghiệp, địa tô tư bản, chủ nghĩa tư bản độc quyền, sở hữu, thành phần kinh tế, công nghiệp hóa, hiện đại hóa, sản xuất hàng hóa, kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa…	2,0 (1,5:0,5)	
3.	**CN01002**	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Trang bị những kiến thức cơ bản và hệ thống về các nguyên lý của CNXHKH: quy luật ra đời và phát triển của hình thái kinh tế - xã hội Cộng sản chủ nghĩa; sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân; các vấn đề chính trị - xã hội có tính quy luật trong tiến trình xây dựng xã hội XHCN	2,0 (1,5:0,5)	
4.	**LS01002**	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	Những kiến thức cơ bản, hệ thống về sự ra đời của Đảng CSVN, sự lãnh đạo của Đảng trong đấu tranh giành chính quyền, giải phóng dân tộc và xây dựng CNXH từ năm 1930 đến nay.	2,0 (1,5:0,5)	
5.	**TH01001**	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Học phần cung cấp kiến thức cơ bản về Khái niệm, đối tượng, phương pháp nghiên cứu và ý nghĩa học tập môn học; nguồn gốc, quá trình	2,0 (1,5:0,5)	

			hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; về vấn đề dân tộc và cách mạng giải phóng dân tộc; về CNXH và thời kỳ quá độ lên CNXH ở Việt Nam; về Đảng Cộng sản Việt Nam; về nhà nước của dân, do dân, vì dân; về đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế; về nhân văn, đạo đức và văn hóa.		
1.2. Khoa học xã hội và nhân văn				*15*	
Bắt buộc				*9*	
6.	**NP01001**	Pháp luật đại cương	Bao gồm những vấn đề lý luận cơ bản về nhà nước nói chung và Nhà nước CHXHCN Việt Nam nói riêng; Những kiến thức cơ bản về pháp luật và hệ thống pháp luật XHCN; Những kiến thức cơ bản về phòng, chống tham nhũng và pháp luật về phòng chống tham nhũng ở Việt Nam.	3,0 (2,0:1,0)	TM01001 CN01001
7.	**CT01001**	Chính trị học	Trang bị những vấn đề lý luận chung nhất của lĩnh vực chính trị, từ việc làm rõ khái niệm chính trị, chính trị học, đối tượng, phương pháp nghiên cứu chính trị học, khái lược lịch sử tư tưởng chính trị đến việc làm rõ các phạm trù: quyền lực chính trị, chủ thể quyền lực chính trị, cơ chế thực thi quyền lực chính trị, quan hệ chính trị với kinh tế, văn hoá chính trị và đặc biệt làm rõ xu hướng chính trị của thế giới và định hướng XHCN ở Việt Nam	2,0 (1,5:0,5)	
8.	**XD01001**	Xây dựng Đảng	Nội dung học phần gồm: vị trí, đối tượng, phương pháp nghiên cứu môn học; những vấn đề lý luận về xây dựng Đảng, học thuyết Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh về xây dựng Đảng; các mặt xây dựng nội bộ Đảng (xây dựng Đảng về chính trị, tư tưởng, tổ chức và đạo đức); công tác kiểm tra, giám sát và kỷ luật của Đảng; công tác dân vận của Đảng; Đảng lãnh đạo hệ thống chính trị và các lĩnh vực đời sống xã hội.	2,0 (1,5:0,5)	
9.	**TG01004**	Phương pháp nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn	Nội dung học phần gồm: nhập môn phương pháp nghiên cứu khoa học; vấn đề nghiên cứu, xây dựng và kiểm chứng giả thuyết nghiên cứu; đề tài nghiên cứu khoa học: Căn cứ lựa chọn đề tài khoa học; xây dựng cơ sở lý thuyết cho một đề tài khoa học; xây dựng đề cương	2,0 (1,5:0,5)	

			nghiên cứu một đề tài khoa học. Phương pháp luận nghiên cứu khoa học; phương pháp và phân loại phương pháp nghiên cứu; một số phương pháp nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn.		
Tự chọn					
10.	**XH01001**	Xã hội học đại cương	Nội dung môn học này làm rõ các kiến thức cơ bản liên quan đến bộ môn Xã hội học như đối tượng nghiên cứu, lịch sử hình thành, chức năng, nhiệm vụ, các khái niệm cơ bản của Xã hội học; các phương pháp nghiên cứu và cách thức tiến hành điều tra Xã hội học. Ngoài ra còn tìm hiểu các nội dung cần quan tâm của một số chuyên ngành nghiên cứu Xã hội học như: xã hội học gia đình, xã hội học nông thôn - đô thị, xã hội học truyền thông đại chúng.	2,0 (1,5:0,5)	
11.	**QT02552**	Địa chính trị thế giới	Môn học gồm những nội dung cơ bản về vị trí chiến lược của địa lý các khu vực và châu lục trên thế giới: Các đặc điểm địa - chính trị; sự vận động - địa chính trị các châu lục, khu vực trên thế giới qua từ chiến tranh thế giới lần hai nhất đến nay; Địa - chính trị Việt Nam; Địa - chính trị của biển và địa - chính trị biển Đông.	2,0 (1,5:0,5)	
12.	**ĐC01001**	Tiếng Việt thực hành	Những nội dung cơ bản, khái quát về lý thuyết tiếng Việt và thực hành tiếng Việt. Sinh viên sẽ thực hành các kỹ năng phân tích, phản biện, sáng tạo sản phẩm báo chí bằng ngôn từ.	2,0 (1,5:0,5)	
13.	**KT01006**	Kinh tế học đại cương	Trang bị những kiến thức cơ bản về bản chất kinh tế của các hoạt động kinh tế và các hiện tượng kinh tế, các quyết định kinh tế của người tiêu dùng, của nhà quản trị doanh nghiệp và nhà hoạch định chính sách, đưa ra công cụ để xác định các chỉ tiêu đo lường sản lượng quốc gia, phân tích các mối quan hệ lớn trên phạm vi toàn thể nền kinh tế; vai trò điều tiết vĩ mô của chính phủ thông qua hệ thống các chính sách tài khoá, tiền tệ, tỷ giá, giúp vận dụng những kiến thức này vào các hoạt động và tình huống thực tiễn.	2,0 (1,5:0,5)	
14.	**TT01002**	Cơ sở văn hóa Việt Nam	Cung cấp những kiến thức nền tảng, chung nhất về văn hóa Việt Nam trên các mặt: những vấn đề lý luận cơ bản về văn hóa; diễn trình lịch sử văn hóa Việt Nam; vấn đề giao lưu tiếp biến trong văn	2,0 (1,5:0,5)	

			hóa Việt Nam; mối quan hệ giữa văn hóa với môi trường…		
15.	**ĐC01006**	Ngôn ngữ học đại cương	Trang bị cho sinh viên hiểu biết cơ bản và khái quát về các vấn đề ngôn ngữ học đại cương và trong báo chí - truyền thông; các kỹ năng xử lý ngôn từ, kỹ năng sáng tạo ngôn ngữ trong mối quan hệ với đối tượng tiếp nhận.	2,0 (1,5:0,5)	
16.	**TG01007**	Tâm lý học xã hội	Trang bị cho sinh viên nắm vững các tri thức cơ bản của Tâm lý học xã hội nhằm phát hiện, lý giải và hình thành các tác động đối với các hiện tượng tâm lý xã hội, củng cố niềm tin trong việc tổ chức có hiệu quả các hoạt động nghề nghiệp tương lai. Sinh viên sẽ thực hành các kỹ năng phân tích, đánh giá các hiện tượng tâm lý xã hội và xây dựng các chiến lược truyền thông nhằm phát triển các mối quan hệ xã hội tốt đẹp.	2,0 (1,5:0,5)	
17.	**QT01001**	Quan hệ quốc tế đại cương	Môn học gồm các nội dung cơ bản và hệ thống về quan hệ quốc tế như khái niệm, đặc trưng của quan hệ quốc tế; chủ thể và các mối quan hệ giữa các chủ thể trong quan hệ quốc tế, đặc biệt nhấn mạnh đến quốc gia độc lập có chủ quyền và tổ chức quốc tế; các quy luật trong quan hệ quốc tế; xung đột và hợp tác trong quan hệ quốc tế; các vấn đề toàn cầu; đường lối, chính sách đối ngoại của Đảng và Nhà nước Việt Nam trong giai đoạn hiện nay.	2,0 (1,5:0,5)	
18.	**ĐC01004**	Lý luận văn học	Những kiến thức cơ bản về lý luận văn học và ứng dụng trong thực tiễn, lí giải rõ các thành tố làm nên văn học và mối quan hệ biện chứng giữa các thành tố đó với văn học; tìm hiểu mối quan hệ giữa văn học và các loại hình nghệ thuật, định vị chính xác Văn học trong các hệ thống, trong các mối quan hệ.	2,0 (1,5:0,5)	
1.3. Tin học				*3*	
19.	**ĐC01005**	Tin học ứng dụng	Trang bị các kiến thức cơ bản về CNTT; sử dụng máy tính và mạng; sử dụng các phần mềm xử lý văn bản (Microsoft Word,…), xử lý bảng tính (Microsoft Excel,…), thiết kế trình chiếu (Microsoft PowerPoint,…) và yêu cầu sinh viên làm bài tập ứng dụng.	3,0 (1,0:2,0)	
1.4. Ngoại ngữ (chọn học tiếng Anh hoặc tiếng Trung)				*12/24*	

20.	**NN01015**	Tiếng Anh học phần 1	Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về: Các thời thể ngữ pháp tiếng Anh dành cho sinh viên trình độ tiền trung cấp (Pre-intermediate); từ vựng được sử dụng trong các tình huống hàng ngày; các kỹ năng ngôn ngữ đọc, nghe, nói, viết ở mức độ tiền trung cấp. Bước đầu sinh viên tập nghe giảng bằng tiếng Anh trong các bài học tiếng Anh.	4,0 (2,0:2,0)	
21.	**NN01016**	Tiếng Anh học phần 2	Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản vê: Các thời thể ngữ pháp tiếng Anh ở mức độ nâng cao hơn so với học phần Tiếng Anh 1. So sánh đối chiếu sự khác nhau giữa các hành động lời nói. Cung cấp từ vựng để nói về các chủ điểm quen thuộc như gia đình, sở thích, công việc.... Cách cấu tạo, kết hợp và sử dụng các loại từ vựng. Rèn luyện các kỹ năng ngôn ngữ đọc, nghe, nói, viết ở mức độ giữa tiền trung cấp và trung cấp.	4,0 (2,0:2,0)	
22.	**NN01017**	Tiếng Anh học phần 3	Học phần này giúp sinh viên ôn tập và củng cố những kiến thức cơ bản về: các hiện tượng ngữ pháp ở mức phức tạp như so sánh, bị động, câu điều kiện...Cung cấp từ vựng ở hầu hết các chủ điểm quen thuộc trong cuộc sống hàng ngày. Rèn luyện các kỹ năng Nghe Nói Đọc Viết thông qua các dạng bài tập đa dạng: kỹ năng đọc hiểu, nghe hiểu, viết thư/viết đoạn văn, trao đổi về một số chủ đề quen thuộc.	4,0 (2,0:2,0)	
23.	**NN01019**	Tiếng Trung học phần 1	Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về phần ngữ âm, các nét cơ bản và các nguyên tắc viết chữ Hán để có thể viết chữ Hán. Rèn luyện các kỹ năng giao tiếp cơ bản như: chào hỏi, giới thiệu được bản thân, gia đình, bạn bè, mua bán....Rèn luyện các kỹ năng nghe, đọc, viết với các chủ đề đơn giản.	4,0 (2,0:2,0)	
24.	**NN01020**	Tiếng Trung học phần 2	Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản vêcách viết chữ Hán, so sánh được một số âm Hán Việt, nắm được một số hiện tượng ngữ pháp cơ bản, cung cấp từ vựng cơ bản đểtrình bày về các chủ điểm thông thường như công việc, sở thích, học tập, gia đình... Rèn luyện các kỹ năng ngôn ngữ đọc, nghe, nói, viết tiếng Hán ở mức độ tiền trung cấp.	4,0 (2,0:2,0)	

25.	**NN01021**	Tiếng Trung học phần 3	Môn học cung cấp kiến thức về các loại câu trong tiếng Hán và cách diễn đạt phổ biến với các chủ điểm gần gũi với cuộc sống hàng ngày. Giao tiếp trong những tình huống đơn giản thông qua việc trao đổi thông tin trực tiếp. Miêu tả về các tình huống giao tiếp và những vấn đề gần gũi, liên quan trực tiếp đến cuộc sống. Học phần cũng cung cấp một số kiến thức và kỹ thuật làm bài thi tiếng Trung HSK3 nhằm giúp sinh viên đạt được chuẩn đầu ra phù hợp.	4,0 (2,0:2,0)	
2. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp				**89**	
2.1. Kiến thức cơ sở ngành				*18*	
Bắt buộc				*12*	
26.	**BC02801**	Lý thuyết truyền thông	Kiến thức chung về mô hình và lý thuyết truyền thông; truyền thông liên cá nhân, truyền thông đại chúng và mạng xã hội; truyền thông trong khủng hoảng; chu trình truyền thông, lập kế hoạch truyền thông; giám sát, đánh giá và duy trì hoạt động truyền thông. Những kỹ năng và nguyên lý truyền thông thông qua phân tích các chiến dịch, kế hoạch truyền thông trong thực tế và thực hành lập kế hoạch chương trình/ chiến dịch truyền thông nhằm thay đổi nhận thức, ttruyền thông vận động và truyền thông thay đổi hành vi.	3,0 (1,5:1,5)	
27.	**PT02306**	Pháp luật và đạo đức báo chí – truyền thông	Những tri thức cơ bản, hệ thống và cập nhật về pháp luật liên quan đến hoạt động truyền thông; các văn bản quy phạm pháp luật về lĩnh vực truyền thông, quản lý nhà nước trong lĩnh vực truyền thông; tự do ngôn luận, tự do ngôn luận trên báo chí; địa vị pháp lý của báo chí ví và nhà báo; Quan niệm về đạo đức nghề nghiệp báo chí truyền thông; cơ sở quy định đạo đức nghề nghiệp; các quy ước đạo đức nghề nghiệp; tiêu chí đánh giá về đạo đức nghề nghiệp; vấn đề tu dưỡng và rèn luyện đạo đức nghề nhiệp của nhà báo - nhà truyền thông...	3,0 (1,5:1,5)	
28.	**BC02115**	Công chúng báo chí – truyền thông	Học phần cung cấp kiến thức, kỹ năng về công chúng báo chí - truyền thông: khái niệm, phân loại, đặc điểm, vai trò công chúng; Hoạt động tiếp nhận của công chúng; Phương pháp tiếp cận	3,0 (1,5:1,5)	

			công chúng; Chiến lược và giải pháp phát triển công chúng. Sinh viên được thực hành nghiên cứu công chúng báo chí - truyền thông, rèn luyện các kỹ năng tiếp cận, nghiên cứu công chúng bằng các sản phẩm truyền thông.		
29.	**QQ02101**	Quan hệ công chúng và quảng cáo	Trang bị cho người học hệ thống lý thuyết cơ bản về quan hệ công chúng và quảng cáo, các mô hình truyền thông được sử dụng trong lĩnh vực này. Người học có thể phân biệt rõ được sự khác nhau giữa khái niệm, vai trò và chức năng của quan hệ công chúng và quảng cáo; mối quan hệ của các ngành nghề này với các ngành nghề khác trong lĩnh vực truyền thông; được trang bị các kỹ năng phân tích và đánh giá các sản phẩm hoặc các chiến dịch truyền thông; kỹ năng lập kế hoạch truyền thông trong hoạt động PR và quảng cáo.	3,0 (1,5:1,5)	
Tự chọn				*6/18*	
30.	**PT03801**	Ngôn ngữ báo chí	Những kiến thức cơ bản về ngôn ngữ báo chí, hiểu và ứng dụng được chuẩn mực trong sử dụng ngôn ngữ báo chí trên các phương diện ngữ âm, từ vựng, cú pháp; hiểu và sử dụng ngôn ngữ báo trong tác phẩm báo chí...; có kỹ năng đánh giá ngôn ngữ báo chí trên một tác phẩm báo chí thuộc một thể loại, loại hình báo chí bất kỳ.	3,0 (1,5:1,5)	
31.	**BC02307**	Biên tập văn bản báo chí	Nắm được đặc điểm của công tác biên tập, quy trình biên tập; từ việc lập kế hoạch tới các công đoạn biên tập văn bản ở các toà soạn cơ quan báo chí, các mẹo biên tập, ký hiệu dùng trong biên tập.	3,0 (1,0:2,0)	
32.	**BC02803**	Tâm lý học báo chí – truyền thông	Những nội dung cơ bản, khái quát về tâm lý học và kiến thức cơ bản về tâm lý báo chí truyền thông. Sinh viên sẽ thực hành các kỹ năng phân tích, phản biện và vận dụng tâm lý học sáng tạo các sản phẩm báo chí.	3,0 (1,5:1,5)	
33.	**PT02805**	Lịch sử báo chí	Những nội dung cơ bản, khái quát về nguồn gốc ra đời, quá trình và xu hướng phát triển của báo chí nói chung và các loại hình báo chí nói riêng như: báo in, phát thanh, truyền hình, báo mạng điện tử...	3,0 (1,5:1,5)	
34.	**PT02807**	Truyền thông xã hội và mạng xã	Những nội dung cơ bản, khái quát về truyền thông xã hội: sự ra đời và phát triển của truyền thông xã hội trên thế giới và ở Việt Nam,	3,0 (1,5:1,5)	

		hội	giới thiệu một số mạng xã hội tiêu biểu, đặc điểm và vai trò của truyền thông xã hội, các xu hướng phát triển của truyền thông xã hội, các nguyên tắc ứng xử trên truyền thông xã hội, mối quan hệ giữa báo chí và truyền thông xã hội. Sinh viên sẽ thực hành các kỹ năng sử dụng mạng xã hội.		
35.	**BC02109**	Văn hoá báo chí - truyền thông	Môn học cung cấp những kiến thức cơ bản về văn hóa báo chí truyền thông: khái niệm, mối quan hệ giữa văn hóa và báo chí truyền thông; thực trạng văn hóa báo chí truyền thông và những giải pháp giúp nâng tầm văn hóa báo chí truyền thông hiện nay. Môn học trang bị cho sinh viên kỹ năng, thái độ ứng xử có văn hóa khi đi tác nghiệp tại cơ sở; giúp sinh viên chuyên ngành báo chí có thể vận dụng những kiến thức, hiểu biết của mình về văn hóa báo chí để ứng dụng trong hoạt động thực tiễn nghề nghiệp sau này.	3,0 (1,5:1,5)	
2.2. Kiến thức ngành				*28*	
36.	**BC02110**	Cơ sở lý luận báo chí	Những kiến thức cơ bản về truyền thông, báo chí; các loại hình báo chí đương đại; công chúng báo chí; các nguyên tắc cơ bản của hoạt động báo chí; các chức năng cơ bản của báo chí; các vấn đề tự do báo chí; lao động báo chí; phương pháp tiếp cận của báo chí-truyền thông; nhà báo – chủ thể hoạt động báo chí. Kỹ năng nghiên cứu, làm việc nhóm phân tích đánh giá các vấn đề thực tiễn trên cơ sở lý thuyết và quan điểm nghề nghiệp; phân tích, đánh giá các sự kiện và vấn đề trên báo chí – truyền thông được công chúng và dư luận xã hội quan tâm.	3,0 (1,5:1,5)	
37.	**BC03802**	Lao động nhà báo	Những kiến thức và kỹ năng về đặc thù nghề nghiệp; những yêu cầu về phẩm chất, năng lực của phóng viên; biết được tổ chức lao động trong cơ quan báo chí; nắm vững các phương pháp thu thập, khai thác thông tin, quy trình sáng tạo tác phẩm báo chí, sản phẩm báo chí. Sau môn học sinh viên có thể thực hành sáng tạo được các tác phẩm báo chí, hợp tác tổ chức sản xuất một sản phẩm báo chí.	3,0 (1,5:1,5)	
38.	**BC03804**	Tác phẩm báo in	Những kiến thức cơ bản về các thể loại tác phẩm báo chí; trong đó	5,0	

			tập trung nghiên cứu sâu về đối tượng, chức năng, các yếu tố nội dung, hình thức và qui trình sáng tạo tác phẩm báo chí; rèn luyện các kỹ năng và phương pháp sáng tạo các thể loại tác phẩm báo chí. Sau môn học sinh viên có thể thực hành sáng tạo được các thể loại tác phẩm báo chí cơ bản như: tin, bài phản ánh, phóng vấn, phóng sự, bình luận.	(2,0:3,0)	
39.	**PT03805**	Tác phẩm báo phát thanh	Những kiến thức lý thuyết cơ bản về báo phát thanh: lịch sử hình thành và phát triển, đặc trưng, thế mạnh, hạn chế, các phương tiện tác động, phương pháp viết cho báo phát thanh, đặc điểm thể loại tin, phỏng vấn, phóng sự và chương trình phát thanh. Hình thành kỹ năng đọc, nói trên sóng phát thanh, kỹ năng thực hiện các tác phẩm phát thanh thuộc các thể loại: tin, phỏng vấn, phóng sự, và kỹ năng tổ chức sản xuất chương trình phát thanh.	5,0 (2,0:3,0)	
40.	**PT03806**	Tác phẩm báo truyền hình	Những kiến thức và kỹ năng tác nghiệp và sáng tạo tác phẩm báo chí truyền hình, đặc biệt là những thể loại tác phẩm cơ bản như tin truyền hình, phóng sự truyền hình, phỏng vấn truyền hình. Sinh viên nắm vững quy trình làm tác phẩm, góc độ lựa chọn đề tài và sự phối hợp của một ê kíp sản xuất tác phẩm truyền hình.	5,0 (2,0:3,0)	
41.	**PT03807**	Tác phẩm báo mạng điện tử	Những kiến thức lý thuyết cơ bản về báo mạng điện tử: Lịch sử hình thành và phát triển, đặc trưng, các yếu tố tác động đến hoạt động báo chí trong bối cảnh nền báo chí số, phương pháp viết cho báo mạng điện tử, đặc điểm thể loại tin, phỏng vấn, phóng sự và bình luận báo mạng điện tử; hiểu được vai trò của nhà báo đa kỹ năng, và phân bổ lao động nhà báo trong các tòa soạn báo điện tử.	5,0 (2,0:3,0)	
42.	**BC03840**	Thực tế chính trị - xã hội	Người học thâm nhập thực tiễn; thu thập kiến thức chính trị - xã hội, nhất là cơ cấu tổ chức và nguyên tắc vận hành của hệ thống chính trị các cấp; viết báo cáo đánh giá về tình hình chính trị - kinh tế - xã hội; bước đầu thực hành các bước trong quy trình sáng tạo tác phẩm báo chí – truyền thông tại nơi thực địa.	2,0 (0,5,1,5)	
2.3. Kiến thức bổ trợ				*11*	

Bắt buộc				5	
43.	**PT03848**	Kỹ thuật và công nghệ truyền thông số	Những kiến thức, nguyên tắc, kỹ thuật sử dụng trang thiết bị và công nghệ để sản xuất chương trình phát thanh, truyền hình, tác phẩm báo in và báo mạng điện tử; Phân tích, đánh giá được hiệu quả sử dụng kỹ thuật, công nghệ trong sản xuất các tác phẩm phát thanh, truyền hình, báo in và báo mạng điện tử; Biết sử dụng công nghệ truyền thông tin trực tiếp từ hiện trường về ban biên tập.	5,0 (1,0:4,0)	
Tự chọn				*6/24*	
44.	**BC03813**	Báo chí về chính trị - xã hội	Những kiến thức cơ bản về báo chí chính trị-xã hội và tầm quan trọng của nó trong đời sống xã hội; thông tin về báo chí chính trị-xã hội và một số vấn đề đặt ra. Sinh viên nghiên cứu, thực hành sản xuất tác phẩm báo chí về lĩnh vực chính trị-xã hội; sản xuất sản phẩm chuyên đề về lĩnh vực chính trị-xã hội	3,0 (1,5:1,5)	
45.	**PT03814**	Báo chí về kinh tế và an sinh xã hội	Những kiến thức cơ bản về kinh tế và an sinh xã hội: vị trí, vai trò, đặc trưng, kỹ năng, nguyên tắc cơ bản để sáng tạo tác phẩm báo chí về 2 lĩnh vực này. Sau đó, sinh viên thực hành: tự tìm kiếm, phản biện, chọn lựa đề tài và thực hiện được những tác phẩm báo chí về lĩnh vực kinh tế và an sinh xã hội một cách chính xác, hiệu quả.	3,0 (1,5:1,5)	
46.	**BC03815**	Báo chí về khoa học và giáo dục	Những kiến thức cơ bản của báo chí về khoa học và giáo dục trong đời sống xã hội; thông tin về báo chí khoa học và giáo dục và một số vấn đề đặt ra. Sinh viên nghiên cứu, thực hành sản xuất tác phẩm báo chí về lĩnh vực khoa học và giáo dục; sản xuất sản phẩm chuyên đề về lĩnh vực khoa học và giáo dục.	3,0 (1,5:1,5)	
47.	**PT03816**	Báo chí về an ninh quốc phòng	Học phần cung cấp cho sinh viên kiến thứccơ bản về vị trí, vai trò của quốc phòng an ninh trong giai đoạn hiện nay; hiểu được mục đích, yêu cầu, nội dung của việc tuyên truyền về giáo dục quốc phòng- an ninh và cách tuyên truyền trên các sản phẩm truyền thông. Sinh viên cũng nắm được cách viết báo về nội dung quốc phòng-an ninh, những lưu ý khi viết về Quốc phòng-an ninh	3,0 (1,5:1,5)	
48.	**BC03817**	Báo chí về văn	Những nội dung cơ bản, khái quát về truyền thông lĩnh vực văn hóa-	3,0	

		hóa và nghệ thuật	nghệ thuật. các kỹ năng phân tích, phản biện và sáng tạo các sản phẩm, chiến dịch truyền thông lĩnh vực văn hóa-nghệ thuật trên các bình diện khác nhau.	(1,5:1,5)	
49.	**PT03818**	Báo chí về môi trường và biến đổi khí hậu	Học phần cung cấp những hiểu biết cơ bản về môi trường và biến đổi khí hậu, và một số kỹ năng báo chí về đề tài này. Cụ thể, về phần kiến thức, làm rõ nguyên nhân, thực trạng và giải pháp của các vấn đề môi trường, xử lý chất thải, bảo vệ đa dạng sinh học, năng lượng, giảm thiểu biến đổi khí hậu… Về phần kỹ năng, bao gồm các kỹ năng kể chuyện, nhập vai, thu thập và phân tích thông tin, chọn lựa đề tài và góc độ phản ánh. phỏng vấn, điều tra… Sinh viên học cách phân tích các tác phẩm và sáng tạo sản phẩm về Môi trường và Biến đổi khí hậu	3,0 (1,5:1,5)	
50.	**PT03819**	Báo chí về thể thao và giải trí	Những kiến thức cơ bản về thể thao và giải trí; vị trí, vai trò, đặc trưng, kỹ năng và nguyên tắc cơ bản để sáng tạo tác phẩm báo chí về 2 lĩnh vực này. Sau đó, sinh viên thực hành tự tìm kiếm thông tin và thực hiện được những tác phẩm báo chí về lĩnh vực thể thao và lĩnh vực giải trí một cách chính xác, hiệu quả.	3,0 (1,5:1,5)	
51.	**BC03640**	Báo chí - truyền thông với các vấn đề toàn cầu	Những kiến thức cơ bản của báo chí - truyền thông với các vấn đề toàn cầu; tầm quan trọng của báo chí - truyền thông với các vấn đề toàn cầu trong đời sống xã hội; thông tin về báo chí - truyền thông với các vấn đề toàn cầu và một số vấn đề đặt ra; nghiên cứu, thực hành sản xuất tác phẩm báo chí - truyền thông với các vấn đề toàn cầu; sản xuất sản phẩm chuyên đề báo chí - truyền thông với các vấn đề toàn cầu	3,0 (1,5:1,5)	
2.3. Kiến thức chuyên ngành				*32*	
Bắt buộc				*26*	
52.	**PT03880**	Kỹ thuật quay phim	Môn học trang bị cho sinh viên những kiến thức về kỹ thuật quay phim; giới thiệu một số loại camera hiện đang dùng trong ngành truyền hình, quy trình khai thác và xử dụng camera, xử lý những sự cố đơn giản thường tông màu cho hình ảnh theo ý đồ.	4,0 (1,5:2,5)	

53.	**PT03862**	Nghệ thuật quay phim	Môn học này nhằm trang bị những kiến thức có hệ thống về quay phim chuyên nghiệp: lý luận chung về quay phim, kỹ năng quay phim cơ bản, ý thức nghề, ý thức và phẩm chất của người quay phim... để áp dụng khi tham gia sản xuất chương trình truyền hình. Phần thực hành rèn cho sinh viên tư duy hình ảnh cũng như các thao tác kỹ thuật của quay phim chuyên nghiệp.	5,0 (2,0:3,0)	
54.	**PT03881**	Nghệ thuật nhiếp ảnh	Học phần này trang bị những kiến thức có hệ thống về nghệ thuật nhiếp ảnh và các kỹ năng cơ bản của nhiếp ảnh chuyên nghiệp; giới thiệu cho sinh viên về quy trình và các kỹ năng tác nghiệp trong nhiếp ảnh và theo đuổi mục tiêu; xử lý các cách kể chuyện bằng bố cục, cỡ cảnh trong nhiếp ảnh; lựa chọn và sử dụng các phương tiện, thiết bị hỗ trợ phù hợp.	3,0 (1,0:2,0)	
55.	**PT03870**	Thực tập nghiệp vụ (năm ba)	Đợt thực tập này được xây dựng cho sinh viên nghiên cứu thực tế, tìm hiểu những vấn đề cơ bản, quan trọng trên tất cả các lĩnh vực: chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội; sinh viên tham gia sáng tạo tác phẩm theo yêu cầu của cơ quan báo chí; Tìm hiểu và tham gia vào toàn bộ quy trình hoạt động của cơ quan báo chí nơi thực tập; Rèn luyện kỹ năng nghề nghiệp và sáng tạo tác phẩm báo chí	4,0 (0,5:3,5)	
56.	**PT03850**	Thực tập tốt nghiệp (năm tư)	Đợt thực tập này được xây dựng cho sinh viên nghiên cứu thực tế, tìm hiểu những vấn đề cơ bản, quan trọng trên tất cả các lĩnh vực: chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội; sinh viên tham gia sáng tạo tác phẩm theo yêu cầu của cơ quan báo chí; Tìm hiểu và tham gia vào toàn bộ quy trình hoạt động của cơ quan báo chí nơi thực tập; Rèn luyện kỹ năng nghề nghiệp và sáng tạo tác phẩm báo chí; Tìm hiểu và tham gia vào toàn bộ quy trình hoạt động của cơ quan báo chí nơi thực tập; Rèn luyện kỹ năng nghề nghiệp và sáng tạo tác phẩm báo chí	4,0 (0,5:3,5)	
57.	**PT04805**	Sản phẩm tốt nghiệp/Khóa luận tốt	Sinh viên lựa chọn làm sản phẩm tốt nghiệp hoặc viết khoá luận tốt nghiệp, dự án tốt nghiệp. Sinh viên lựa chọn và thực hiện đề tài dưới sự hướng dẫn của giảng viên trong thời gian 4 tháng.	6,0 (0,5:5,5)	

		nghiệp/Dự án tốt nghiệp			
Học phần thay thế khóa luận				*6,0*	
58.	**PT04818**	Phim tài liệu truyền hình	Giới thiệu những kiến thức cơ bản về thể loại phim tài liệu truyền hình: lịch sử phát triển, những đặc trưng cơ bản, kỹ năng viết kịch bản, quy trình sáng tạo tác phẩm. Cùng với phần nghiên cứu lý thuyết, sinh viên sẽ được thực hành làm phim tài liệu.	3,0 (1,0,2,0)	
59.	**PT04819**	Đạo diễn truyền hình	Môn học đạo diễn truyền hình sẽ tập trung giới thiệu những kiến thức cơ bản về tổ chức sản xuất chương trình trên hiện trường, cách điều tiết các công việc và nhiệm vụ của từng thành viên tham gia đoàn làm tác phẩm. Sinh viên hình thành những kỹ năng của đạo diễn ở một số thể loại cơ bản..	3,0 (1,0,2,0)	
Tự chọn				*6/18*	
60.	**PT03853**	Dựng phim truyền hình	Học phần này trang bị những kiến thức cơ bản về dựng phim, bao gồm: kỹ thuật dựng phim và các thủ pháp dựng phim. Phần kỹ thuật sinh viên làm quen với một số phần mềm dựng phim phổ biến; giới thiệu cách sử dụng các công cụ để cắt – ghép hình ảnh tạo nên câu hình, đoạn hình ảnh. Môn học cũng giới thiệu các thủ pháp dựng phim; các nguyên tắc xử lý audio trong quá trình dựng phim; xử lý mối quan hệ giữa lời bình, tiếng động và âm nhạc trong tác phẩm truyền hình.	3,0 (1,0:2,0)	
61.	**PT03851**	Tổ chức sản xuất chương trình truyền hình	Môn học này nhằm trang bị những kiến thức cơ bản về chương trình truyền hình, tổ chức sản xuất một chương trình truyền hình: khái niệm, đặc điểm, vai trò, chức năng, qui trình, công nghệ sản xuất một chương trình truyền hình. Sau khi học môn này sinh viên tham gia tổ chức thực hiện sản xuất một chương trình truyền hình hoàn chỉnh.	3,0 (1,0:2,0)	
62.	**PT03872**	Tổ chức sản xuất sản phẩm báo mạng điện tử	Những kiến thức cơ bản, có hệ thống về kỹ năng tổ chức sản xuất sản phẩm BMĐT, bao gồm đặc trưng cơ bản của sản phẩm đa phương tiện và có thể thành thạo tác nghiệp, sản xuất sản phẩm báo chí trong	3,0 (1,0:2,0)	

			môi trường báo chí hiện đại.		
63.	**PT04820**	Kỹ năng điều tra	Môn học cung cấp những kiến thức cơ bản về kỹ năng điều tra, gồm các khái niệm trong báo chí điều tra (thể loại, tác phẩm điều tra, phương pháp, kỹ năng điều tra), vai trò của kỹ năng điều tra trong tác nghiệp của nhà báo, các yếu tố cấu thành kỹ năng điều tra của nhà báo. Phân tích kỹ năng điều tra qua các tình huống, sự kiện, vấn đề cụ thể trên báo chí, bước đầu rèn luyện kỹ năng điều tra qua các bài tập thực hành liên quan đến thực tiễn hoạt động của báo chí.	3,0 (1,0:2,0)	
64.	**PT03855**	Báo chí di động	Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản, có hệ thống về báo chí di động như những ảnh hưởng của thiết bị di động đối với lĩnh vực báo chí truyền thông, lĩnh hội được những đặc trưng cơ bản của báo chí di động, nguyên tắc viết cho báo chí di động và có thể thành thạo tác nghiệp bằng thiết bị di động.	3,0 (1,0:2,0)	
65.	**PT03852**	Các chương trình văn hóa giải trí truyền hình	Môn học trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về lịch sử ra đời phát triển; vị trí, vai trò, đặc điểm của chương trình trò chơi truyền hình; nhận biết được điểm tương đồng và khác biệt giữa trò chơi truyền hình và cuộc thi trên truyền hình; nắm được kỹ năng cơ bản để sản xuất một chương trình trò chơi truyền hình nói chung, các dạng chương trình trò chơi truyền hình nói riêng; có khả năng phân tích, đánh giá một cách khách quan, khoa học những chương trình trò chơi truyền hình đã phát sóng; có được kỹ năng làm việc nhóm; kỹ năng giao tiếp.	3,0 (1,0:2,0)	
Tổng				**130**	

9.3. Ma trận chuẩn đầu ra chương trình

TT	Mã học phần	CHUẨN ĐẦU RA		
		Kiến thức	**Kỹ năng**	**Năng lực tự chủ**

		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33
1	TM01012	2																2	1	2	2													
2	KT01011	2																2	1	2	2													
3	CN01002	2																2	1	2	2													
4	LS01002	2																2	1	2	2													
5	TH01001	2																2	1	2	2													
6	NP01001		2															2	1	2	2													
7	CT01001		2															2	1	2	2													
8	XD01001		2															2	1	2	2													
9	TG01004			2														2	1	2	2													
10	XH01001	2																2	1	2	2													
11	QT02552	2																2	1	2	2													
12	ĐC01001	2																2	1	2	2													
13	KT01006	2																2	1	2	2													
14	TT 01002																	2	1	2	2													
15	ĐC01006	2																2	1	2	2													
16	TG01007	2																2	1	2	2													
17	QT01001	2																2	1	2	2													
18	ĐC01004	2																2	1	2	2													
19	ĐC01005																	2	1	2	2													
20	NN01015																	2	1	2		2												
21	NN01016																	2	1	2		2												
22	NN01017																	2	1	2		2												
23	NN01019																	2	1	2		2												
24	NN01020																	2	1	2		2												
25	NN01021																	2	1	2		2												
26	BC02801				2													2	1	2		2								1			1	
27	PT02306						2											2	1	1			1							1				

28	QQ02101				2													2																			
29	BC02115									2								2					1								1						
30	PT03801								2									2					1												1		
31	BC02307							2			1	1								2				2						1				1		
32	PT02805					2												2					1													
33	BC02803					2												2												1	1	1				
34	PT02807					2												2																1	1	
35	BC02109					2												2					1												1		
36	BC02110									2								2					1												1		
37	BC03802										2							2					1		1						1		1	1		
38	BC03804											2	2	2	2			2				2	2		2											
39	PT03805											2	2	2				2				2	2		2					1	1		1		
40	PT03806											2	2	2				2				2	2		2					1	1		1		
41	PT03807											2	2	2				2				2	2		2					1	1		1		
42	BC0380					2	2	2			2	2	2	2	2	2	2	2		2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	1	1	1	1	1	
43	PT03848																	2					2		2		1									
44	BC03813												2	2				2														1	1			
45	PT03814												2	2				2														1	1			
46	BC03815												2	2				2														1	1			
47	PT03816												2	2				2														1	1			
48	BC03817												2	2				2														1	1			
49	PT03818												2	2				2														1	1			
50	PT03819												2	2				2														1	1			
51	BC03640												2	2				2														1	1			
52	PT03880										2			2	2	2						2		2	2	2	2		2	2	2			1	1	
53	PT03862										2			2	2	2						2		2	2	2	2		2	2	2			1	1	
54	PT03881												2	2	2	2									2	2	2			2	2	1	1	1	1	
55	PT03853												1	2	2	2						2		2		2	2			2	1		1	1	1	
56	PT03851									1	1		1	1	1		2	2	2	2		2		2	2			1	1	1	1	1	1	1		

57	PT03872												2	2	2	2	2	2					2	2	2	2	2	2		1			1	1
58	PT04820							1						1				1					2	2		1	1	1		1	1	1	1	1
59	PT03855				1			1					2	1				2	2	2		2		2	2			2	1	1	1	1	1	1	1
60	PT03852												1	1	1		2	2	2	2		2		2	2			2	1	1	1	1	1	1	1
61	PT03870					2	2	2			2	2	2	2	2	2	2	2		2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	1	1	1	1	1
62	PT03871					2	2	2			2	2	2	2	2	2	2	2		2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	1	1	1	1	1
63	PT04805																		2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	1	1	1	2
64	PT04818						2	2							2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2		1	1	1	1
65	PT04819						2	2							2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	1	1	1	1	1

10. Hướng dẫn thực hiện:

10.1. Kế hoạch đào tạo dự kiến

TT	Tên học phần	Số tín chỉ	Học kỳ							
			1	2	3	4	5	6	7	8
268.	Triết học Mác – Lênin	3.0	X							
269.	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	2.0		X						
270.	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2.0	X							
271.	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2.0				X				
272.	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2.0			X					
273.	Pháp luật đại cương	3.0	X							
274.	Chính trị học	2.0				X				
275.	Xây dựng Đảng	2.0					X			
276.	Phương pháp nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn	2.0	X							
277.	Xã hội học đại cương	*2.0*		X						
278.	Địa chính trị thế giới	*2.0*		X						
279.	Tiếng Việt thực hành	*2.0*		X						
280.	Kinh tế học đại cương	*2.0*		X						
281.	Cơ sở văn hóa Việt Nam	*2.0*		X						
282.	Ngôn ngữ học đại cương	*2.0*		X						
283.	Tâm lý học xã hội	*2.0*		X						
284.	Quan hệ quốc tế	*2.0*		X						
285.	Lý luận văn học	*2.0*		X						
286.	Tin học ứng dụng	3.0		X						
287.	Tiếng Anh học phần 1	4.0	X							
288.	Tiếng Anh học phần 2	4.0		X						
289.	Tiếng Anh học phần 3	4.0			X					
290.	Tiếng Trung học phần 1	4.0	X							
291.	Tiếng Trung học phần 2	4.0		X						
292.	Tiếng Trung học phần 3	4.0			X					
293.	Lý thuyết truyền thông	3.0	X							
294.	Pháp luật và đạo đức báo chí – truyền thông	3.0			X					
295.	Quan hệ công chúng và quảng cáo	3.0						X		
296.	Công chúng Báo chí – Truyền thông	3.0							X	
297.	Ngôn ngữ báo chí	*3.0*			X					
298.	Biên tập văn bản báo chí	*3.0*			X					
299.	Lịch sử báo chí	*3.0*			X					
300.	Tâm lý học báo chí – truyền thông	*3.0*			X					
301.	Truyền thông xã hội và mạng xã hội	*3.0*			X					
302.	Văn hoá báo chí - truyền thông	*3.0*			X					
303.	Cơ sở lý luận báo chí	3.0		X						

304.	Lao động nhà báo	3.0			X						
305.	Tác phẩm báo in	5.0						X			
306.	Tác phẩm báo phát thanh	5.0					X				
307.	Tác phẩm báo truyền hình	5.0					X				
308.	Tác phẩm báo mạng điện tử	5.0						X			
309.	Kỹ thuật và công nghệ truyền thông số	5.0				X					
310.	Báo chí về chính trị - xã hội	3.0							X		
311.	Báo chí về kinh tế và an sinh xã hội	3.0							X		
312.	Báo chí về khoa học và giáo dục	3.0							X		
313.	Báo chí về an ninh quốc phòng	3.0							X		
314.	Báo chí về văn hóa và nghệ thuật	3.0							X		
315.	Báo chí về môi trường và biến đổi khí hậu	3.0							X		
316.	Báo chí về thể thao và giải trí	3.0							X		
317.	Báo chí - truyền thông với các vấn đề toàn cầu	3.0							X		
318.	Kỹ thuật quay phim	3.0				X					
319.	Nghệ thuật quay phim	5.0					X				
320.	Nghệ thuật nhiếp ảnh	4.0				X					
321.	Dựng phim truyền hình	3.0							X		
322.	Tổ chức sản xuất chương trình truyền hình	3.0							X		
323.	Tổ chức sản xuất sản phẩm báo mạng điện tử	3.0							X		
324.	Kỹ năng điều tra	3.0							X		
325.	Báo chí di động	3.0							X		
326.	Các chương trình văn hóa giải trí truyền hình	3.0							X		
327.	Thực tế chính trị - xã hội	2.0				X					
328.	Thực tập nghiệp vụ (năm ba)	4.0						X			
329.	Thực tập tốt nghiệp (năm tư)	4.0									X
330.	Sản phẩm tốt nghiệp/Khóa luận tốt nghiệp/Dự án tốt nghiệp	6.0									X
331.	Phim tài liệu truyền hình	3.0									X
332.	Đạo diễn truyền hình	3.0									X

10.2. Các điều kiện đảm bảo thực hiện chương trình

** Về cơ sở vật chất, phòng học, trang thiết bị đào tạo*

Học viện Báo chí và Tuyên truyền hiện đã có những cơ sở vật chất hiện đại phục vụ cho công tác giáo dục và đào tạo. Đối với báo in cần có những cơ sở vật chất cơ bản như giảng đường, trang thiết bị hỗ trợ giảng dạy như máy tính, máy chiếu, loa, mic, phòng thực hành sản xuất báo in, phòng thực hành Báo chí trẻ... Ngoài ra cần có hệ thống các đầu sách, tư liệu tham khảo cập nhật và đa dạng.

Thêm vào đó, đối với đặc thù chuyên môn, nghiệp vụ, có những yêu cầu cơ sở vật chất đặc thù hơn nhằm đáp ứng được cho việc thực hành môn học được hiệu quả. Cụ thể:

+ *Hầu hết các môn học thuộc nhóm cơ sở ngành, chuyên ngành đều* cần các thiết bị như máy ảnh, máy quay phim, studio phát thanh và studio truyền hình và các thiết bị chuyên dụng...

+*Môn Ấn phẩm báo chí chuyên biệt, Dự án báo chí và các sản phẩm truyền thông..:* đối với môn học này, sinh viên có thể xây dựng kế hoạch và thực hiện một chuyến đi thực tế (chủ thể và đối tượng do giáo viên lựa chọn). Để tổ chức được bài tập này, cần có kinh phí để tổ chức tùy theo nội dung thực hiện.

+*Học phần Thực tập nghiệp vụ:* để tăng cường thực tế và gắn với đặc thù nghề nghiệp là báo chí, tổ chức cho sinh viên đi kiến tập ở ở các cơ quan báo chí ở trung ương và địa phương. Thông qua các kỳ thực tập này, sinh viên sẽ được quan sát, có trải nghiệm thực tế làm báo chuyên nghiệp. Để thực hiện được chuyến đi này cần có sự hỗ trợ của Học viện về thủ tục, giấy tờ khi liên hệ làm việc, hỗ trợ công tác phí đối với giảng viên, hỗ trợ kinh phí cho sinh viên và sự đóng góp của sinh viên khi tham dự chuyến đi.

* *Về đội ngũ giảng viên*

Đội ngũ giảng viên giảng dạy ngành Báo in của Học viện Báo chí và Tuyên truyền có: 02 Phó giáo sư - Tiến sỹ, 04 Tiến sỹ, 04 Nghiên cứu sinh, 5 Thạc sĩ Báo chí học, cùng một số lượng đông đảo các giáo sư, phó giáo sư và tiến sĩ báo chí học đảm nhận chức danh giảng viên kiêm nhiệm tại khoa.

Giảng viên giảng dạy chương trình đào tạo cử nhân ngành báo in được tuyển chọn từ đội ngũ những giảng viên có năng lực và nhiệt huyết với nghề, có kiến thức nền tảng vững chắc, thành thạo ngoại ngữ và công nghệ được đào tạo cơ bản từ các trường có uy tín ở nước ngoài và của Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh. Tham gia giảng dạy chương trình này có nhiều nhà báo giỏi, nhiều chuyên gia trong lĩnh vực báo chí truyền thông và giảng viên mời đến từ các trường đại học đối tác ở nước ngoài của Học viện.

* *Về thư viện*

Hiện nay, Trung tâm Thông tin Khoa học trực thuộc Học viện Báo chí và Tuyên truyền là cơ sở thông tin quan trọng, hỗ trợ giáo dục đào tạo và nghiên cứu khoa học trong toàn Học viện. Tổng diện tích sử dụng của Trung tâm là 3419m^2 trong đó có 2 phòng đọc diện tích 100m2, số lượng chỗ ngồi là 200 người, phòng bổ sung kỹ thuật, phòng hội thảo khoa học, phòng Internet với trên 20 máy tính phục vụ tra cứu, 4 kho để sách cùng các trang thiết bị phục vụ tương đối hiện đại. Trung tâm Thông tin Khoa học thường xuyên cập nhật các tài liệu mới, tổ chức biên tập, in ấn và phát hành giáo trình, tài liệu học tập phục vụ công tác nghiên cứu khoa học và đào tạo, bồi dưỡng cán bộ công chức và sinh viên của Học viện. Đặc biệt, hệ thống thư viện đáp ứng nhu cầu đa dạng của người đọc với các phòng: phòng đọc sách, phòng đọc báo, tạp chí, phòng mượn tổng hợp,

phòng ngoại văn... Hoạt động nghiệp vụ của thư viện được tin học hoá giúp cho việc mượn, trả và quản lý, khai thác có hiệu quả các tài liệu của thư viện. Các sách liên quan đến lĩnh vực chính trị, xã hội, ngoại giao... nói chung và công tác tư tưởng nói riêng rất phong phú, là nguồn tư liệu quý giá để tra cứu tài liệu cho hoạt động đào tạo và học tập.

Nhà trường cũng có Thư viện điện tử hiện đại trang bị hệ thống sách, giáo trình tài liệu tham khảo phong phú đa dạng với 3608 tài liệu. Trong đó có, 362 đề tài khoa học; 249 giáo trình; 33 khóa luận tốt nghiệp; 37 luận án tiến sĩ; 1982 luận văn thạc sĩ; 899 sách tham khảo; 24 tạp chí; 22 thông tin. Bạn đọc có thể đọc toàn văn tài liệu số theo địa chỉ: thuvien.ajc.edu.vn:8080/dspace.

10.3. Kế hoạch điều chỉnh chương trình:

- Việc điều chỉnh chương trình đào tạo được thực hiện theo các bước:

(1) Tổ chức thu thập thông tin, minh chứng liên quan đến sự cần thiết phải cập nhật chương trình đào tạo (những thay đổi trong quy định của nhà nước, của Học viện Báo chí và Tuyên truyền về chương trình đào tạo; những tiến bộ mới trong lĩnh vực khoa học thuộc ngành, chuyên ngành truyền thông; các vấn đề kinh tế xã hội; kết quả nghiên cứu liên quan đến chương trình đào tạo; phản hồi của các bên liên quan; những thay đổi học phần, môn học hoặc nội dung chuyên môn...).

(2) Dự thảo những nội dung cần sửa đổi, cập nhật chương trình đào tạo và tổ chức lấy ý kiến của giảng viên trong Khoa về các nội dung điều chỉnh.

(3) Trình Hội đồng khoa học Khoa xem xét thông qua các nội dung điều chỉnh.

(4) Khoa nộp cho Học viện bản đề xuất các nội dung điều chỉnh chương trình đào tạo, các tài liệu và biên bản theo quy định.

- Việc điều chỉnh chương trình đào tạo phải tuân thủ theo nguyên tắc:

(1) Thời lượng của chương trình đào tạo gồm 130 tín chỉ. Chương trình phải đảm bảo tính khoa học và hội nhập; cấu trúc, khối lượng kiến thức cần thiết của chương trình đảm bảo mục tiêu đào tạo và chuẩn đầu ra.

(2) Các học phần mới bổ sung vào chương trình đào tạo hoặc các học phần thuộc chương trình đào tạo có nội dung được điều chỉnh phải có đề cương chi tiết học phần theo mẫu quy định, được Bộ môn thông qua.

(3) Việc đưa môn học mới, bổ sung và điều chỉnh nội dung học phần phải được Hội đồng Khoa học của Khoa thông qua.

PHÓ GIÁM ĐỐC

HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN

Lưu Văn An

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA
HỒ CHÍ MINH
HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN
*
Số 3936 -QĐ/HVBCTT-ĐT

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

Hà Nội, ngày 20 tháng 9 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học theo hệ thống tín chỉ ngành Xuất bản, chuyên ngành Xuất bản điện tử

Căn cứ Quyết định số 6591-QĐ/HVCTQG ngày 01/11/2018 của Giám đốc Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, tổ chức bộ máy của Học viện Báo chí và Tuyên truyền;

Căn cứ Quyết định số 17/VBHN-BGDĐT ngày 15/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ;

Căn cứ Thông tư số 07/2015/TT-BGDĐT ngày 16/4/2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định Về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo của giáo dục đại học và quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ;

Căn cứ Quyết định số 3572-QĐ/HVBCTT-ĐT ngày 28/8/2019 của Giám đốc Học viện Báo chí và Tuyên truyền về việc ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học theo hệ thống tín chỉ ngành Xuất bản, chuyên ngành Xuất bản điện tử;

Căn cứ biên bản họp Hội đồng thẩm định chương trình khung đào tạo đại học theo hệ thống tín chỉ ngành Xuất bản, chuyên ngành Xuất bản điện tử;

Xét đề nghị của Trưởng ban Quản lý Đào tạo và Trưởng khoa Xuất bản,

GIÁM ĐỐC HỌC VIỆN QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Chương trình đào tạo trình độ đại học theo hệ thống tín chỉ ngành Xuất bản, chuyên ngành Xuất bản điện tử.

Điều 2. Chương trình được thực hiện từ khóa tuyển sinh năm học 2020 - 2021.

Điều 3. Trưởng ban Quản lý Đào tạo, Trưởng khoa Xuất bản và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:
- Bộ Giáo dục và Đào tạo,
- Học viện CTQG HCM,
- Ban Giám đốc Học viện,
- Như điều 3,
- Lưu VT, ĐT.

PHÓ GIÁM ĐỐC

HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN

Lưu Văn An

CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC ĐẠI HỌC

(Ban hành theo Quyết định số 3936-QĐ/HVBCTT-ĐT ngày 20/9/2020 của Giám đốc Học viện Báo chí và Tuyên truyền)

1. Mục tiêu đào tạo

1.1. Mục tiêu chung

Đào tạo Cử nhân xuất bản có bản lĩnh chính trị vững vàng, phẩm chất đạo đức tốt; nắm vững kiến thức về lý luận chính trị, lý thuyết và kỹ năng nghiệp vụ xuất bản nói chung, nghiệp vụ xuất bản điện tử nói riêng; có khả năng tổ chức sản xuất các xuất bản phẩm điện tử trong các nhà xuất bản, doanh nghiệp xuất bản; các cơ quan, tổ chức Đảng, Nhà nước, đoàn thể chính trị - xã hội, doanh nghiệp, tổ chức phi chính phủ liên quan đến lĩnh vực xuất bản…

Ngoài ra, người được đào tạo ngành Xuất bản, chuyên ngành Xuất bản điện tử còn có thể tự học tập để nâng cao trình độ hoặc tiếp tục được đào tạo ở trình độ sau đại học ngành Xuất bản hoặc các ngành truyền thông khác.

1.2. Mục tiêu cụ thể

1.2.1. Về kiến thức

- Khối kiến thức về khoa học Mác - Lênin; tư tưởng Hồ Chí Minh; đường lối, quan điểm của Đảng Cộng sản Việt Nam; chính sách, pháp luật của Nhà nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Người học vận dụng các kiến thức này trong thực tiễn hoạt động nghề nghiệp thuộc lĩnh vực Xuất bản nói chung, chuyên ngành Xuất bản điện tử nói riêng;

- Khối kiến thức về khoa học tự nhiên, khoa học xã hội và nhân văn. Người học vận dụng các kiến thức này trong thực tiễn hoạt động nghề nghiệp thuộc lĩnh vực Xuất bản nói chung, chuyên ngành Xuất bản điện tử nói riêng;

- Khối kiến thức về cơ sở ngành truyền thông, bao gồm các nội dung như: *Lý thuyết truyền thông; Đạo đức và luật pháp truyền thông; Công chúng truyền thông; Quan hệ công chúng và quảng cáo.* Từ những kiến thức cơ sở ngành này, người học ngành Xuất bản chuyên ngành Xuất bản điện tử vận dụng để hoạt động nghề nghiệp chuyên nghiệp;

- Khối kiến thức ngành Xuất bản, bao gồm các nội dung như: *Cơ sở lý luận xuất bản; Lịch sử xuất bản; Các loại xuất bản phẩm; Kinh doanh và phát hành xuất bản phẩm...* Từ những kiến thức về ngành Xuất bản, người học vận dụng vào

thực tiễn hoạt động nghề nghiệp Xuất bản điện tử chuyên nghiệp;

- Khối kiến thức chuyên ngành Xuất bản điện tử, bao gồm các nội dung liên quan đến sản phẩm xuất bản được số hoá, lưu hành trên internet và một số kênh điện tử khác. Cụ thể gồm: *Sách điện tử; Danh mục xuất bản phẩm số; Thư viện điện tử; Tạp chí điện tử; Trang thông tin điện tử; Kỹ thuật - công nghệ xuất bản điện tử I và II...* Từ những kiến thức chuyên ngành này, người học vận dụng để sáng tạo ra các xuất bản phẩm điện tử;

- Khối kiến thức về tin học và ngoại ngữ ứng dụng phù hợp với chuyên ngành Xuất bản điện tử và hợp chuẩn đầu ra đào tạo trình độ đại học theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Với các khối kiến thức được trang bị như trên, đảm bảo người học ngành Xuất bản, chuyên ngành Xuất bản điện tử đáp ứng được các vị trí, việc làm thuộc chuyên môn được đào tạo trong thực tiễn. Ngoài ra, người học có thể tiếp tục học tập, phát triển cao hơn ở bậc đào tạo trình độ thạc sĩ và tiến sĩ ngành Xuất bản hoặc các ngành khác thuộc lĩnh vực truyền thông trong và ngoài nước.

1.2.2. Về kỹ năng

- Kỹ năng cứng:

+ ***Kỹ năng sáng tạo nội dung xuất bản phẩm điện tử***: Bao gồm việc sáng tạo nội dung trên một số nền tảng công nghệ, đa phương tiện (multimedia publishing), đa mã ngôn ngữ biểu đạt (văn tự, phi văn tự). Bao gồm các kỹ năng sau: *nội dung văn bản*(text content), *nội dung hình ảnh chụp* (image content), *nội dung hình ảnh đồ hoạ* (graphic content), *nội dung âm thanh* (audio content), *nội dung video* (video content), *nội dung tương tác* (interactive content)... Người học được thực hành các kỹ năng *sáng tạo nội dung* xuất bản phẩm điện tử như: *kỹ năng nghiên cứu, xây dựng ý tưởng đề tài cho xuất bản phẩm; kỹ năng lập kế hoạch đề tài, tổ chức đội ngũ tác giả - công tác viên thực hiện xuất bản phẩm; kỹ năng bảo vệ quyền tác giả và sở hữu trí tuệ; kỹ năng xây dựng nội dung, hình thức thông điệp của xuất bản phẩm; kỹ năng sử dụng các công cụ, ngôn ngữ biểu đạt thông điệp của xuất bản phẩm; kỹ năng lựa chọn, sử dụng kênh truyền tải xuất bản phẩm (in ấn, truyền dẫn, đăng tải); kỹ năng nghiên cứu nhu cầu, tâm lý người dùng - khách hàng, thị trường tiêu thụ xuất bản phẩm điện tử...*

+ ***Kỹ năng biên tập xuất bản phẩm điện tử***: Bao gồm các kỹ năng sau: kỹ năng tổ chức, biên tập xuất bản *Sách điện tử* (E books); kỹ năng tổ chức, biên tập

Ngoài ra, người học chuyên ngành Xuất bản điện tử còn có khả năng kết hợp thuần thục các kỹ năng nghiệp vụ xuất bản điện tử với trình độ ngoại ngữ, tin học để làm việc trong môi trường truyền thông số và hợp tác với các đối tác quốc tế liên quan đến lĩnh vực truyền thông - xuất bản trong bối cảnh hội nhập quốc tế sâu, rộng hiện nay.

- Kỹ năng mềm:

+ Người học tự tin trong ứng xử - giao tiếp xã hội; tự tin trong thuyết trình, thảo luận nhóm học tập và hoạt động thực tiễn về các nội dung liên quan đến lĩnh vực truyền thông - xuất bản nói chung, xuất bản điện tử nói riêng;

+ Người học có khả năng quan sát, thu thập thông tin, tổng hợp, phân tích và xử lý các tình huống khác nhau trong hoạt động xuất bản nói chung, xuất bản điện tử nói riêng;

1.2.3. Phẩm chất chính trị và đạo đức

Người học ngành Xuất bản, chuyên ngành Xuất bản điện tử đảm bảo các phẩm chất chính trị và đạo đức sau đây:

- Có bản lĩnh chính trị vững vàng, yêu nước, trung thành với mục tiêu, lý tưởng độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội; nắm vững chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, đường lối, quan điểm của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước; có đạo đức tác phong của người cán bộ cách mạng; có mối quan hệ chặt chẽ gắn bó mật thiết với quần chúng nhân dân;

- Có ý thức tổ chức kỷ luật và tinh thần trách nhiệm trong hoạt động nghề nghiệp; trung thực, thẳng thắn, yêu nghề; khiêm tốn, giản dị; sẵn sàng đương đầu khó khăn, thử thách; đoàn kết, chia sẻ, giúp đỡ đồng nghiệp.

- Có đạo đức nghề nghiệp, trách nhiệm và nghĩa vụ công dân; tuân thủ Luật Xuất bản và các quy định quản lý nhà nước về hoạt động xuất bản; tuân thủ quy trình, quy chuẩn trong hoạt động xuất bản nói chung, xuất bản điện tử nói riêng. Tác phong làm việc chuyên nghiệp, có khả kết nối tập thể và độc lập sáng tạo cá nhân, tích cực, chủ động, hiệu quả.

1.2.4. Vị trí làm việc sau tốt nghiệp

- Chuyên viên tại các nhà xuất bản, nhất là các công việc liên quan đến xuất bản điện tử như: sáng tạo nội dung xuất bản phẩm điện tử; biên tập viên xuất bản phẩm điện tử; quản trị nội dung xuất bản phẩm điện tử, hệ thống phát hành xuất bản phẩm điện tử; thiết kế sản phẩm xuất bản phẩm điện tử; phụ trách kinh doanh - tiếp thị - dịch vụ -

2. Căn cứ xây dựng chương trình

2.1. Căn cứ thực tiễn

2.1.1. Các chương trình đào tạo tham khảo

- Căn cứ chương trình đào tạo nước ngoài:

+ Chương trình đào tạo đại học ngành Xuất bản tại Trường Đại học Truyền thông Stuttgart, Cộng hòa Liên bang Đức, năm 2013.

+ Chương trình đào tạo đại học ngành Xuất bản tại Trường Đại học Tổng hợp Viên, Cộng hòa Áo, năm 2016.

+ Chương trình đào tạo đại học ngành Xuất bản tại Trường Đại học Kula Lumpur, Malaysia, năm 2016.

+ Chương trình đào tạo đại học ngành Xuất bản, Trường Đại học Paris 13, Cộng hòa Pháp, năm 2016.

- Chương trình đào tạo trong nước:

+ Chương trình đào tạo đại học ngành Xuất bản, chuyên ngành Kinh doanh xuất bản phẩm, Đại học Văn hoá Hà Nội, năm 2016.

+ Chương trình đào tạo đại học ngành Xuất bản, chuyên ngành Kinh doanh xuất bản phẩm, Đại học Văn hoá Tp. HCM, năm 2016.

+ Chương trình đào tạo đại học ngành Kỹ thuật in và Truyền thông, Đại học Bách khoa Hà Nội, năm 2017.

+ Chương trình đào tạo Truyền thông đa phương tiện tại Học viện Công nghệ - Bưu chính viễn thông, Hà Nội, 2018.

+ Chương trình đào tạo Truyền thông đa phương tiện, Học viện Báo chí và Tuyên truyền, 2018.

+ Chương trình đào tạo Báo chí - truyền thông chất lượng cao thu kinh phí, Viện Đào tạo Báo chí và Truyền thông, Đại học KHXH&NV, Đại học Quốc gia Hà Nội, năm 2018.

+ Chương trình đào tạo đa phương tiện, Đại học Duy Tân, Đà Nẵng, 2015

2.1.2. Kết quả khảo sát

** Khảo sát nhu cầu xã hội*

Thời điểm khảo sát nhu cầu xã hội về ngành Xuất bản, chuyên ngành Xuất bản điện tử được tiến hành đầu tháng 12/2018. Hình thức khảo sát bằng phiếu điều tra online và phiếu in. Đối tượng khảo sát chia làm 3 đối tượng: *Đồng nghiệp* (trên 20): Giảng viên Đại học Văn hoá Hà Nội, Đại học Văn hoá Tp. Hồ Chí Minh, Học

2.2. Căn cứ pháp lý

- Quyết định số 17/VBHN-BGDĐT ngày 15/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ;

- Thông tư số 07/2015/TT-BGDĐT ngày 16/4/2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo của giáo dục đại học và quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ;

- Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

- Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Khung trình độ quốc gia Việt Nam.

- Thông tư số 22/2017/TT-BGDĐT ngày 06/9/2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo và đình chỉ tuyển sinh, thu hồi quyết định mở ngành đào tạo trình độ đại học;

- Thông tư số 24/2017/TT-BGDĐT ngày 10/10/2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Danh mục giáo dục, đào tạo cấp IV trình độ đại học;

- Quyết định số 3777/QĐ-HVBCTT-ĐT ngày 18/10/2017 của Giám đốc Học viện Báo chí và Tuyên truyền ban hành Quy định đào tạo đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ của Học viện Báo chí và Tuyên truyền;

- Công văn số 769/QLCL-KĐCLGD ngày 20/4/2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Về việc sử dụng tài liệu hướng dẫn đánh giá theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học.

- Quyết định số 4968/QĐ-HVBCTT-ĐT ngày 26/10/2018 của Giám đốc Học viện Báo chí và Tuyên truyền ban hành Khung chương trình đào tạo đại học hệ chính quy ngành Xuất bản, chuyên ngành Biên tập xuất bản tại Học viện Báo chí và Tuyên truyền.

3. Chuẩn đầu ra

3.1. Kiến thức

- Kiến thức đại cương

+ CĐR 1. Xác định được các nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin,

+ CĐR 13. Xây dựng, vận hành được các kế hoạch quan hệ công chúng, truyền thông và quảng cáo xuất bản đa dạng, phù hợp, hiệu quả, đồng thời biết cách đánh giá hiệu quả của kế hoạch để đưa ra được những điều chỉnh phù hợp. Vận dụng được các kiến thức về đồ hoạ, xây dựng video clip trong truyền thông xuất bản.

- Kiến thức chuyên ngành

+ CĐR 14. Hiểu, nắm vững và thành thạo các kỹ năng tổ chức xuất bản sách điện tử (e-book), bao gồm: sáng tạo nội dung, biên tập, thiết kế, quản trị, kinh doanh, theo dõi và xử lý phản hồi…

+ CĐR 15. Hiểu, nắm vững và thành thạo các kỹ năng tổ chức xuất bản tạp chí điện tử (e-zines), bao gồm: sáng tạo nội dung, biên tập, thiết kế, quản trị, kinh doanh, theo dõi và xử lý phản hồi…

+ CĐR 16. Hiểu, nắm vững và thành thạo các kỹ năng tổ chức xuất bản cổng thông tin điện tử, trang thông tin điện tử (website), bao gồm: sáng tạo nội dung, biên tập, thiết kế, quản trị, kinh doanh, theo dõi và xử lý phản hồi…

+ CĐR 17. Hiểu, nắm vững và thành thạo các kỹ năng tổ chức xuất bản danh mục xuất bản phẩm điện tử (digital catalog), bao gồm: sáng tạo nội dung, biên tập, thiết kế, quản trị, kinh doanh, theo dõi và xử lý phản hồi…

+ CĐR 18. Hiểu, nắm vững và thành thạo các kỹ năng quản trị thư viện điện tử (digital library), bao gồm: sáng tạo nội dung, biên tập, thiết kế, quản trị, kinh doanh, theo dõi và xử lý phản hồi…

+ CĐR 19. Hiểu, nắm vững và thành thạo kỹ thuật - công nghệ thông tin và truyền thông ứng dụng trong hoạt động xuất bản phẩm điện tử, đặc biệt là các phần mềm xử lý văn bản, hình ảnh, âm thanh, tương tác, quản trị hệ thống, kinh doanh - tiếp thị, quản trị dữ liệu số…

*3.2. **Kỹ năng***

- Kỹ năng chung

+ CĐR 20. Kỹ năng phân tích có phản biện thông tin và dữ liệu: Khả năng sử dụng thông tin từ các nguồn khác nhau, so sánh đối chiếu thông tin, đưa ra nhận định và kết luận;

+ CĐR 21 Kỹ năng giải quyết vấn đề sáng tạo: Khả năng xác định và phân tích những tình huống phức tạp, đưa ra nhiều phương án lựa chọn để xử lý các vấn đề;

+ CĐR 22. Kỹ năng giao tiếp sử dụng ngôn ngữ nói, văn bản, hình ảnh một

trong hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ của ngành Xuất bản nói chung, xuất bản điện tử nói riêng;

+ **CĐR 33**. Năng lực tự học tập, nghiên cứu, tích lũy kiến thức và kinh nghiệm;

4. Thời gian đào tạo: 4 năm

Tuỳ theo năng lực và điều kiện cụ thể mà sinh viên có thể sắp xếp để rút ngắn tối đa 2 học kỳ chính hoặc kéo dài tối đa 4 học kỳ chính so với thời gian đào tạo quy định trên. Các đối tượng được hưởng chính sách ưu tiên theo quy định tại Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy hiện hành không bị hạn chế về thời gian tối đa để hoàn thành chương trình.

5. Khối lượng kiến thức toàn khóa: 130 tín chỉ (chưa bao gồm Giáo dục thể chất và Giáo dục Quốc phòng - An ninh).

6. Đối tượng, tiêu chí tuyển sinh

Công dân Việt Nam không phân biệt dân tộc, tôn giáo, giới tính, nguồn gốc gia đình, hoàn cảnh kinh tế… đều có thể dự thi vào ngành Xuất bản, chuyên ngành Xuất bản điện tử nếu có đủ các điều kiện sau đây:

- Tốt nghiệp Trung học phổ thông hoặc tương đương trở lên, có kết quả xếp loại học lực trong từng năm Trung học phổ thông từ 6.0 trở lên, hạnh kiểm từng năm Trung học phổ thông xếp loại Khá trở lên;

- Có đủ sức khoẻ để học tập và lao động theo quy định hiện hành của Nhà nước;

- Đạt điểm xét tuyển theo quy định của Học viện Báo chí và Tuyên truyền;

Đối tượng là người nước ngoài được tuyển sinh theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

7. Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp

Quy trình đào tạo thực hiện theo học chế tín chỉ theo Quy định đào tạo đại học chính quy theo hệ thống tín chỉ, được ban hành kèm theo Quyết định số 3777/QĐ-HVBCTT-ĐT ngày 18/10/2017 của Giám đốc Học viện Báo chí và Tuyên truyền.

Điều kiện xét tốt nghiệp và công nhận tốt nghiệp được thực hiện theo Điều 27 Quy định nêu trên.

8. Cách thức đánh giá

Điểm đánh giá bộ phận và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang

9.2. Khung chương trình cụ thể

TT	Mã học phần	Học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần *(tóm tắt)*	Khối lượng kiến thức *(LT/TH/Tự học*	Học phần tiên quyết
1. Khối kiến thức giáo dục đại cương				**41**	
1.1. Khoa học Mác - Lênin, Tư tưởng Hồ Chí Minh				*11*	
1.	**TM01012**	Triết học Mác-Lênin	Cung cấp những kiến thức cơ bản, tổng hợp, có hệ thống những vấn đề về của triết học Mác - Lênin (chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử); từ đó, người học có cơ sở và phương pháp nghiên cứu, học tập hợp lý, vận dụng vào quá trình đánh giá các hiện tượng đời sống.	3,0 (2,5:0,5)	
2.	**KT01011**	Kinh tế chính trị Mác- Lênin	Nội dung học phần gồm kiến thức về các phạm trù kinh tế cơ bản: hàng hóa, tiền tệ, giá trị, giá cả, cạnh tranh, cung cầu, giá trị thặng dư, tư bản, tích lũy, tuần hoàn, chu chuyển của tư bản, tư bản thương nghiệp, tư bản cho vay, tư bản nông nghiệp, địa tô tư bản, chủ nghĩa tư bản độc quyền, sở hữu, thành phần kinh tế, công nghiệp hóa, hiện đại hóa, sản xuất hàng hóa, kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, ...	2,0 (1,5:0,5)	
3.	**CN01002**	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Trang bị những kiến thức cơ bản và hệ thống về các nguyên lý của Chủ nghĩa XHKH: quy luật ra đời và phát triển của hình thái kinh tế - xã hội cộng sản chủ nghĩa; sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân; các vấn đề chính trị - xã hội có tính quy luật trong tiến trình xây dựng xã hội XHCN.	2,0 (1,5:0,5)	
4.	**TH01001**	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Học phần cung cấp kiến thức cơ bản về khái niệm, đối tượng, phương pháp nghiên cứu và ý nghĩa học tập môn học; về nguồn gốc, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; về vấn đề dân tộc và cách mạng giải phóng dân tộc; về CNXH	2,0 (1,5:0,5)	

			thuyết Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh về xây dựng Đảng; các mặt xây dựng nội bộ Đảng (xây dựng Đảng về chính trị, tư tưởng, tổ chức và đạo đức); công tác kiểm tra, giám sát và kỷ luật của Đảng; công tác dân vận của Đảng; Đảng lãnh đạo hệ thống chính trị và các lĩnh vực đời sống xã hội.		
9.	**TG01004**	Phương pháp nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn	Nội dung học phần gồm: nhập môn phương pháp nghiên cứu khoa học; vấn đề nghiên cứu, xây dựng và kiểm chứng giả thuyết nghiên cứu; đề tài nghiên cứu khoa học: Căn cứ lựa chọn đề tài khoa học; xây dựng cơ sở lý thuyết cho một đề tài khoa học; xây dựng đề cương nghiên cứu một đề tài khoa học. Phương pháp luận nghiên cứu khoa học; phương pháp và phân loại phương pháp nghiên cứu; một số phương pháp nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn.	2,0 (1,5:0,5)	
Tự chọn				*6/20*	
10.	**QT01001**	Quan hệ quốc tế đại cương	Môn học gồm các nội dung cơ bản và hệ thống về quan hệ quốc tế như khái niệm, đặc trưng của quan hệ quốc tế; chủ thể và các mối quan hệ giữa các chủ thể trong quan hệ quốc tế, đặc biệt nhấn mạnh đến quốc gia độc lập có chủ quyền và tổ chức quốc tế; các quy luật trong quan hệ quốc tế; xung đột và hợp tác trong quan hệ quốc tế; các vấn đề toàn cầu; đường lối, chính sách đối ngoại của Đảng và Nhà nước Việt Nam trong giai đoạn hiện nay.	2,0 (1,5:0,5)	
11.	**XH01001**	Xã hội học đại cương	Môn học trang bị kiến thức cơ bản về: đối tượng nghiên cứu, lịch sử hình thành, chức năng, nhiệm vụ, các khái niệm cơ bản của xã hội học; các phương pháp nghiên cứu và cách thức tiến hành điều tra xã hội học. Ngoài ra còn tìm hiểu các nội dung cần quan tâm của một số chuyên ngành nghiên cứu xã hội học như: xã hội học gia đình, xã hội học nông thôn - đô thị, xã hội	2,0 (1,0:1,0)	

			hệ với đối tượng tiếp nhận.		
17.	**TG01007**	Tâm lý học xã hội	Trang bị các tri thức cơ bản của Tâm lý học xã hội nhằm phát hiện, lý giải và hình thành các tác động đối với các hiện tượng tâm lý xã hội, củng cố niềm tin trong việc tổ chức có hiệu quả các hoạt động nghề nghiệp tương lai. Thực hành các kỹ năng phân tích, đánh giá các hiện tượng tâm lý xã hội và xây dựng các chiến lược truyền thông nhằm phát triển các mối quan hệ xã hội tốt đẹp.	2,0 (1,5:0,5)	
18.	**TT01001**	Lịch sử văn minh thế giới	Trang bị những kiến thức cơ bản về về các nền văn minh lớn của nhân loại trong tiến trình lịch sử, thương hiệu cũng như các con đường chủ yếu để xây dựng hình ảnh, thương hiệu. Những thông tin về kinh nghiệm, bài học tiêu biểu xây dựng hình ảnh, thương hiệu của một số quốc gia trên thế giới.	2,0 (1,5:0,5)	
19.	**ĐC01004**	Lý luận văn học	Trang bị những kiến thức cơ bản về lý luận văn học như: tác phẩm văn học (thành tố cấu thành, loại thể), tác giả văn học, quá trình sáng tạo, tiếp nhận văn học, thi pháp, phong cách…	2,0 (1,5:0,5)	
1.3. Tin học				*3*	
20.	**ĐC 01005**	Tin học ứng dụng	Trang bị những hiểu biết cơ bản về công nghệ thông tin, những kiến thức và kỹ năng sử dụng máy tính, xử lý văn bản, bảng tính, trình chiếu, hệ quản trị cơ sở dữ liệu. Sử dụng Internet để phục vụ công việc cụ thể.	3,0 (1,0:2,0)	
1.4. Ngoại ngữ (chọn học tiếng Anh hoặc tiếng Trung)				*12/24*	
21.	**NN01015**	Tiếng Anh học phần 1	Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về: các thời thể ngữ pháp tiếng Anh dành cho sinh viên trình độ tiền trung cấp (Pre-intermediate); từ vựng được sử dụng trong các tình huống hàng ngày; các kỹ năng ngôn ngữ đọc, nghe, nói, viết ở mức độ tiền trung cấp. Bước đầu sinh viên tập nghe giảng bằng tiếng Anh trong các bài học tiếng Anh.	4,0 (2,0:2,0)	
22.	**NN01016**	Tiếng Anh học	Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về:	4,0 (2,0:2,0)	

			bản để trình bày về các chủ điểm thông thường như công việc, sở thích, học tập, gia đình... Rèn luyện các kỹ năng ngôn ngữ đọc, nghe, nói, viết tiếng Hán ở mức độ tiền trung cấp.		
27.	**NN01021**	Tiếng Trung học phần 3	Môn học cung cấp kiến thức về các loại câu trong tiếng Hán và cách diễn đạt phổ biến với các chủ điểm gần gũi với cuộc sống hàng ngày.Giao tiếp trong những tình huống đơn giản thông qua việc trao đổi thông tin trực tiếp. Miêu tả về các tình huống giao tiếp và những vấn đề gần gũi, liên quan trực tiếp đến cuộc sống. Học phần cũng cung cấp một số kiến thức và kỹ thuật làm bài thi tiếng Trung HSK3 nhằm giúp sinh viên đạt được chuẩn đầu ra phù hợp.	4,0 (2,0:2,0)	
28.	**NN01024**	Tiếng Trung học phần 4	Học phần ôn tập và củng cố những kiến thức cơ bản về các bình diện ngôn ngữ tiếng Hán, các kỹ năng thực hành tiếng Hán. Từng bước trang bị một số lượng từ vựng liên quan đến các lĩnh vực học tập chuyên môn thuộc các ngành khoa học xã hội và nhân văn. Rèn luyện các kỹ năng ngôn ngữ đọc, nghe, nói, viết ở mức độ trung cấp. Học phần cũng cung cấp một số kiến thức và kỹ thuật làm bài thi tiếng Trung HSK4 cho sinh viên đáp ứng chuẩn đầu ra	3,0 (1,5:1,5)	
2. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp				**89**	
2.1. Kiến thức cơ sở ngành				*18*	
Bắt buộc				*12*	
29.	**BC02801**	Lý thuyết truyền thông	Học phần trang bị những kiến thức chung cho nhóm ngành truyền thông, bao gồm: bản chất xã hội của truyền thông; đặc điểm của truyền thông đại chúng; các lý thuyết truyền thông; chu trình truyền thông; các phương tiện truyền thông đại chúng; kỹ năng lập kế hoạch truyền thông... Học phần trang bị những kiến thức cụ thể về lý thuyết truyền thông liên quan đến lĩnh vực xuất bản, cụ thể như: bản chất xã hội của truyền thông xuất bản; đặc điểm của truyền tông xuất	3,0 (2,0:1,0)	

		cáo	quan hệ công chúng và quảng cáo; các kỹ năng phân tích và đánh giá các sản phẩm, các chiến dịch truyền thông; kỹ năng lập kế hoạch truyền thông trong hoạt động PR và quảng cáo… Học phần trang bị những kiến thức cụ thể liên quan đến quan hệ công chúng và quảng cáo trong lĩnh vực xuất bản.		
Tự chọn				*6/18*	
33.	**XB02802**	Lịch sử xuất bản sách	Học phần trang bị cho sinh viên những tri thức cơ bản về lịch sử xuất bản nói chung, lịch sử xuất bản sách và hoạt động xuất bản trên thế giới và ở Việt Nam. Từ đó, giúp người học có những kiến thức căn bản về bài học, ý nghĩa tầm quan trọng của mỗi giai đoạn phát triển của ngành xuất bản.	3,0 (1,5:1,5)	
34.	**XB02801**	Phong cách học văn bản	Học phần trang bị cho sinh viên những tri thức căn bản về văn bản và đặc trưng phong cách ngôn ngữ của các loại văn bản trong hoạt động biên tập, từ đó có được kiến thức về nguyên tắc và phương pháp biên tập phù hợp và hiệu quả đối với từng loại văn bản cụ thể.	3,0 (1,5:1,5)	
35.	**XB02804**	Các phương tiện truyền thông trong hoạt động xuất bản	Học phần trang bị những kiến thức căn bản về các loại hình phương tiện truyền thông trong hoạt động xuất bản, đặc biệt là các loại hình báo chí như: báo và tạp chí in, phát thanh, truyền hình, báo mạng điện tử; cơ chế tác động của những phương tiện này lên hoạt động xuất bản. Giúp người học tự đưa ra quan điểm cá nhân trước bất kỳ sự việc, hiện tượng, vấn đề nào nảy sinh trong cuộc sống, và sắp xếp, trình bày nó một cách logic, có sức thuyết phục. Kết hợp với các yếu tố về phương pháp tư duy sáng tạo tác phẩm báo chí, đặc trưng của từng loại hình phương tiện người học có thể rèn luyện kỹ năng tự sáng tạo tác phẩm của riêng mình để truyền thông các sản phẩm, hoạt động của đơn vị xuất bản.	3,0 (1,5:1,5)	
36.	**QQ02504**	Truyền thông mạng xã hội	Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản, khái quát về truyền thông mạng xã hội như: sự ra đời và phát triển của truyền thông mạng xã hội trên thế giới và ở Việt Nam, đặc	3,0 (2,0:1,0)	

		bản phẩm	minh họa xuất bản phẩm nói chung, đặc biệt là đối với sản phẩm sách. Cụ thể như: lập đề cương thiết kế xuất bản phẩm, thiết kế, trình bày kỹ - mỹ thuật bìa và ruột các xuất bản phẩm; các kỹ năng biên tập kỹ - mỹ thuật và in ấn xuất bản phẩm, đặc biệt là sản phẩm sách các loại.		
42.	**XB02809**	Quyền tác giả, quyền liên quan trong hoạt động xuất bản	Học phần trang bị kiến thức cơ bản về: hệ thống sở hữu trí tuệ về quyền tác giả và quyền liên quan trong xuất bản; tình hình thực thi pháp luật về quyền tác giả và quyền liên quan trên các mặt: soạn thảo ban hành các văn bản hướng dẫn thi hành; các hoạt động triển khai thực hiện; hoạt động tự bảo vệ quyền và đăng ký; hoạt động thực thi; hợp tác quốc tế.	3,0 (1,5:1,5)	
43.	**XB03722**	Quản lý nhà nước về xuất bản	Học phần trang bị những kiến thức cơ bản về mô hình tổ chức hoạt động của một nhà xuất bản, đơn vị sản xuất xuất bản phẩm, trong đó mô tả rõ các bộ phận, chức danh chuyên môn, quy trình tổ chức sản xuất, kinh doanh xuất bản phẩm; nội dung quản lý nhà nước trong lĩnh vực xuất bản.	3,0 (1,5:1,5)	
44.	**XB02811**	Thực tế chính trị - xã hội	Học phần giúp sinh viên thâm nhập, nắm bắt và nghiên cứu thực tiễn trên các mặt như: cơ cấu tổ chức và hoạt động của hệ thống chính trị các cấp, đời sống chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội…; cơ cấu tổ chức hoạt động nhà xuất bản, cơ sở in, phát hành, kinh doanh xuất bản phẩm… Từ đó, vận dụng những kiến thức đã học để bước đầu thực hành các kỹ năng hoạt động nghề nghiệp xuất bản nói chung, xuất bản điện tử nói riêng.	2,0 (0,5:1,5)	
45.	**XB03732**	Kiến tập nghề nghiệp (năm thứ ba)	Học phần giúp sinh viên tìm hiểu đơn vị xuất bản và quy trình hoạt động của đơn vị xuất bản, doanh nghiệp phát hành, kinh doanh xuất bản phẩm nói chung, xuất bản phẩm điện tử nói riêng; Tham gia các khâu như: công tác kế hoạch đề tài, sáng tạo nội dung, biên tập, tổ chức sản xuất; quản trị - kinh doanh các dịch vụ xuất bản phẩm; công tác cộng tác viên...	3,0 (0,5:2,5)	

			sản xuất kinh doanh xuất bản phẩm ở các nhà xuất bản, các đơn vị xuất bản hiện nay.		
Tự chọn (chọn 2/6 học phần)				*6/18*	
51.	**XB02814**	Xuất bản tạp chí, tập san	Học phần trang bị những kiến thức lý thuyết và kỹ năng về xuất bản tạp chí, tập san in ấn, cụ thể như: khái niệm, vai trò, đặc điểm; đặc điểm biên tập; nội dung quy trình và các kỹ năng thực hành biên tập tạp chí, tập san. Cung cấp thêm kỹ năng mềm để khi ra trường sinh viên có thể dễ dàng chuyển đổi nghề nghiệp chuyên ngành.	3,0 (1,5:1.5)	
52.	**XB02816**	Kinh doanh xuất bản phẩm	Học phần trang bị những kiến thức cơ bản về thị trường xuất bản phẩm và hoạt động kinh doanh phát hành xuất bản phẩm; qua đó, rèn luyện kỹ năng quan sát, nhạy bén phát hiện những vấn đề về kinh doanh xuất bản phẩm hiện nay.	3,0 (1,5:1,5)	
53.	**XB02818**	Kỹ năng viết cho truyền thông xuất bản	Học phần trang bị những kiến thức và kỹ năng viết cho truyền thông xuất bản như: viết lời nói đầu, lời giới thiệu sách; viết thông cáo báo chí, viết tin, bài truyền thông báo chí; viết cho các sản phẩm nhận diện thương hiệu hàng hoá; viết cho sách điện tử, tạp chí điện tử, trang tin điện tử... và các sản phẩm truyền thông thuộc các đơn vị xuất bản.	3,0 (1,0:2,0)	
54.	**XB02819**	Tổ chức sự kiện xuất bản	Học phần trang bị những kiến thức cơ bản nhất về sự kiện xuất bản và tổ chức sự kiện xuất bản, về nghề tổ chức sự kiện, nắm vững các nguyên tắc tổ chức sự kiện xuất bản chuyên nghiệp để truyền đạt có hiệu quả thông điệp của tổ chức, doanh nghiệp đến công chúng. Đồng thời, người học cũng được được biết về quy trình quản lý rủi ro trong sự kiện xuất bản và được học các kỹ năng phân tích, đánh giá, kỹ năng xử lý tình huống,...	3,0 (1,0:2,0)	
55.	**XB02820**	Đồ hoạ xuất bản	Học phần trang bị những kiến thức lý thuyết cơ bản, có hệ thống về thiết kế đồ hoạ xuất bản phẩm như: khái niệm, đặc điểm, nguyên tắc và phương pháp thiết kế đồ hoạ; đồng thời	3,0 (1,0:2,0)	

		magazine publishing)	của tạp chí điện tử trên thế giới và ở Việt Nam; vai trò, đặc điểm của tạp chí điện tử; cơ sở chính trị - pháp lý xuất bản tạp chí điện tử; các loại tạp chí điện tử; nguyên tắc xuất bản tạp chí điện tử; phương pháp xuất bản tạp chí điện tử... Từ những kiến thức này, người học vận dụng sáng tạo trong thực tiễn xuất bản tạp chí điện tử sau khi tốt nghiệp.		
60.	**XB03743**	Kỹ thuật - công nghệ xuất bản điện tử I	Học phần này trang bị những kiến thức và kỹ năng cơ bản về ***kỹ thuật - công nghệ quản trị nội dung xuất bản điện tử theo hệ thống*** (Content Management System - viết tắt là CMS), gồm: các khái niệm cơ bản; vai trò và đặc điểm của CMS; các phương pháp quản trị nội dung xuất bản phẩm điện tử; các nguyên tắc quản trị nội dung xuất bản phẩm điện tử; kỹ thuật công nghệ quản trị nội dung xuất bản điện tử; kinh doanh thương mại bằng CMS… Người học có thể vận dụng các kỹ thức, kỹ năng nói trên để sáng tạo các xuất bản phẩm điện tử tại các nhà xuất bản, doanh nghiệp sản xuất và kinh doanh xuất bản phẩm sau khi tốt nghiệp.	3,0 (1,5:1,5)	
61.	**XB03744**	Kỹ thuật - công nghệ xuất bản điện tử II	Học phần này trang bị những kiến thức và kỹ năng cơ bản ***về ngôn ngữ định dạng siêu văn bản*** (Hyper Text Markup Language - viết tắt làHTML) ***và các phần mềm ứng dụng trong sản xuất sản phẩm xuất bản điện tử***, bao gồm: phần mềm soạn thảo văn bản (Microsoft Word); phần mềm xuất bản sách điện tử; phần mềm biên tập, quản lý hình ảnh chụp (Adobe Photoshop); phần mềm thiết kế đồ hoạ (Illustractor, After Efect); phần mềm biên tập, quản lý âm thanh (Adobe Audition); phần mềm biên tập và quản lý video (Adobe Premer)... Người học có thể vận dụng các kỹ thức, kỹ năng nói trên để sáng tạo các xuất bản phẩm điện tử sau khi tốt nghiệp.	3,0 (1.5, 1.5)	
62.	**XB03753**	Thực tập tốt nghiệp (năm thứ tư)	Đợt thực tập giúp sinh viên được tham gia các khâu công tác biên tập, in ấn, phát hành, truyền thông xuất bản; quy trình, công nghệ và thực tế làm sách điện tử. Sinh viên được học hỏi	4,0 (0,5:3,5)	

			danh mục sản phẩm số tại các nhà xuất bản, doanh nghiệp sản xuất và kinh doanh xuất bản phẩm sau khi tốt nghiệp.		
67.	**XB03748**	Thư viện số (Digital library)	Học phần trang bị những kiến thức và kỹ năng về tổ chức và quản trị thư viện số. Cụ thể: khái niệm thư viện số; lịch sử phát triển của thư viện số trên thế giới và ở Việt Nam; vai trò, đặc điểm của thư viện số; cơ sở chính trị - pháp lý xuất bản thư viện số; các loại thư viện số và khách hàng - người dùng; nguyên tắc quản trị - kinh doanh thư viện số; phương pháp xuất bản thư viện số...	3,0 (1,5:1,5)	
68.	**XB03749**	Cổng thông tin điện tử và trang thông tin điện tử (Website)	Học phần trang bị những kiến thức và kỹ năng về xuất bản trang thông tin điện tử. Cụ thể: khái niệm trang thông tin điện tử; lịch sử phát triển của trang thông tin điện tử trên thế giới và ở Việt Nan; vai trò, đặc điểm của trang thông điện tử; cơ sở chính trị - pháp lý xuất bản trang thông tin điện tử; các loại trang thông tin điện tử; nguyên tắc tổ chức, biên tập, xuất bản nội dung trên trang thông tin điện tử; phương pháp xuất bản trang thông tin điện tử... Từ những kiến thức này, người học vận dụng sáng tạo trong thực tiễn xuất bản trang thông tin điện tử sau khi tốt nghiệp.	3,0 (1.5:1.5)	
69.	**XB03750**	Dữ liệu lớn trong xuất bản điện tử (Big data in electronic publishing)	Học phần trang bị kiến thức cơ bản về quản lý dữ liệu theo hệ thống trong xuất bản điện tử (dữ liệu lớn - big data) thông qua số hoá dữ liệu. Cụ thể: Các khái niệm cơ bản; vai trò vài đặc điểm của số hoá dữ liệu theo hệ thống; cơ sở chính trị - pháp lý của quản lý dữ liệu lớn; các yếu tố nội dung dữ liệu lớn; các yếu tố hình thức dữ liệu lớn; kỹ thuật và quản trị dữ liệu lớn; các nguyên tắc quản lý dữ liệu lớn; khai thác - bản quyền - sở hữu trí tuệ - kinh doanh dữ liệu lớn… Từ những kiến thức này, sinh viên vận dụng trong thực tiễn hoạt động xuất bản điện tử sau khi tốt nghiệp chuyên ngành Xuất bản điện tử.	3,0 (1,5:1,5)	

9.3. Ma trận chuẩn đầu ra chương trình đào tạo

TT	Mã học phần	Chuẩn đầu ra																																	
		Kiến thức																			Kỹ năng										Năng lực t chủ		
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	3
1	**TM01012**	X																			X	X										X		
2	**KT01011**	X																			X	X										X		
3	**CN01002**	X																			X	X										X		
4	**TH01001**	X																			X	X										X		
5	**LS01002**	X																			X	X										X		
6	**NP01001**		X																		X	X										X		
7	**CT01001**		X																		X	X										X		
8	**XD01001**		X																		X	X										X		
9	**TG01004**			X																	X	XX										X		
10	**QT01001**		X																		X	X										X		
11	**XH01001**		X																		X	X										X		
12	**QT02552**		X																		X	X										X		
13	**ĐC01001**		X																		X	X										X		
14	**KT01006**		X																		X	X										X		
15	**TT01002**		X																		X	X										X		
16	**ĐC01006**		X																		X	X										X		
17	**TG01007**		X																		X	X										X		
18	**TT01001**		X																		X	X										X		

43	**XB03722**											X									X	X										X	X	X
44	**XB02811**												X								X	XX										X	X	X
45	**XB03732**												X								X	XX										X	X	X
46	**XB02803**										X										X	X										X	X	X
47	**XB02815**											X									X	X										X	X	X
48	**XB02817**												X								X	X										X	X	X
49	**XB02812**											X									X	X										X	X	X
50	**XB03717**											X									X	X										X	X	X
51	**XB02814**											X									X	X										X	X	X
52	**XB02816**											X									X	X										X	X	X
53	**XB02818**												X								X	X										X	X	X
54	**XB02819**													X							X	X										X	X	X
55	**XB02820**													X							X	X										X	X	X
56	**XB02821**													X							X	X										X	X	X
57	**XB03740**																				X	X		X	X	X						X	X	X
58	**XB03741**														X						X	X		X	X	X						X	X	X
59	**XB03742**															X					X	X		X	X	X						X	X	X
60	**XB03743**																			X	X	X										X	X	X
61	**XB03744**																			X	X	X										X	X	X
62	**XB03753**												X								X	X										X	X	X
63	**XB03754**												X								X	X										X	X	X
64	**XB03745**																				X	X							X	X		X	X	X
65	**XB03746**											X	X								X	X										X	X	X
66	**XB03747**																	X			X	X					X					X	X	X

10. Hướng dẫn thực hiện

10.1. Kế hoạch đào tạo dự kiến

TT	Học phần	Số TC	Học kỳ							
			1	2	3	4	5	6	7	8
1.	Triết học Mác- Lênin	3		X						
2.	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	2		X						
3.	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	X							
4.	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2				X				
5.	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	X							
6.	Pháp luật đại cương	3					X			
7.	Chính trị học	2	X							
8.	Xây dựng Đảng	2							X	
9.	Phương pháp nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn	2	X							
10.	Quan hệ quốc tế đại cương	2			X					
11.	Xã hội học đại cương	2			X					
12.	Địa chính trị thế giới	2				X				
13.	Tiếng Việt thực hành	2			X					
14.	Kinh tế học đại cương	2						X		
15.	Cơ sở văn hoá Việt Nam	2					X			
16.	Ngôn ngữ học đại cương	2				X				
17.	Tâm lý học xã hội	2	X							
18.	Lịch sử văn minh thế giới	2				X				
19.	Lý luận văn học	2			X					
20.	Tin học ứng dụng	3		X						
21.	Tiếng Anh học phần 1	4	X							
22.	Tiếng Anh học phần 2	4		X						
23.	Tiếng Anh học phần 3	4			X					
24.	Tiếng Anh học phần 4	3				X				
25.	Tiếng Trung học phần 1	4	X							
26.	Tiếng Trung học phần 2	4		X						
27.	Tiếng Trung học phần 3	4			X					
28.	Tiếng Trung học phần 4	3				X				
29.	Lý thuyết truyền thông	3		X						
30.	Pháp luật và đạo đức báo chí - truyền thông	3		X						
31.	Công chúng báo chí - truyền thông	3			X					

59.	Thư viện số (Digital library)							X		
60.	Kỹ thuật - công nghệ xuất bản điện tử I				X					
61.	Kỹ thuật - công nghệ xuất bản điện tử II					X				
62.	Thực tập tốt nghiệp (năm thứ tư)	3								X
63.	Khóa luận/sản phẩm tốt nghiệp	6								X
64.	Những vấn đề nhạy cảm trong công tác biên tập hiện nay	3								X
65.	Xã hội hóa và thương mại hóa trong hoạt động xuất bản điện tử	3								X
66.	Xuất bản tạp chí điện tử (E-magazine publishing)	3						X		
67.	Cổng thông tin điện tử và trang thông tin điện tử (Website)	3						X		
68.	Dữ liệu lớn trong xuất bản điện tử (Big data in electronic publishing)	3						X		
69.	Xuất bản Sách nói (Audio book publishing)	3						X		
70.	Kỹ thuật SEO (Search Engine Optinization) trong xuất bản điện tử	3						X		
71.	Các phương tiện truyền thông mới (new media)	3						X		

10.2. Các điều kiện đảm bảo thực hiện chương trình

- Đội ngũ giảng viên

Đội ngũ giảng viên giảng dạy ngành Xuất bản của Học viện Báo chí và Tuyên truyền có: 08 Phó giáo sư - Tiến sĩ, 01 Nghiên cứu sinh, 03 Thạc sĩ được đào tạo các chuyên ngành Xuất bản, Báo chí, Lịch sử, Ngôn ngữ... cùng một số lượng đông đảo các tiến sĩ và thạc sĩ đảm nhận chức danh giảng viên kiêm nhiệm tại khoa.

Giảng viên giảng dạy chương trình đào tạo cử nhân ngành Xuất bản được tuyển chọn từ đội ngũ những giảng viên có năng lực và nhiệt huyết với nghề, có kiến thức nền tảng vững chắc, thành thạo công nghệ được đào tạo cơ bản từ các trường có uy tín ở trong nước và nước ngoài. Tham gia giảng dạy chương trình này

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA
HỒ CHÍ MINH
HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN
*
Số 3937-QĐ/HVBCTT-ĐT

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

Hà Nội, ngày 20 tháng 9 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học theo hệ thống tín chỉ ngành Báo chí, chuyên ngành Báo truyền hình chất lượng cao

---

Căn cứ Quyết định số 6591-QĐ/HVCTQG ngày 01/11/2018 của Giám đốc Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, tổ chức bộ máy của Học viện Báo chí và Tuyên truyền;

Căn cứ Quyết định số 17/VBHN-BGDĐT ngày 15/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ;

Căn cứ Thông tư số 07/2015/TT-BGDĐT ngày 16/4/2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định Về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo của giáo dục đại học và quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ;

Căn cứ Quyết định số 706/QĐ-HVBCTT ngày 09/02/2018 của Giám đốc Học viện Báo chí và Tuyên truyền về việc ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học theo hệ thống tín chỉ ngành Báo chí, chuyên ngành Báo truyền hình chất lượng cao;

Căn cứ biên bản họp Hội đồng thẩm định chương trình khung đào tạo đại học theo hệ thống tín chỉ ngành Báo chí, chuyên ngành Báo truyền hình chất lượng cao;

Xét đề nghị của Trưởng ban Quản lý Đào tạo và Trưởng khoa Phát thanh và Truyền hình,

GIÁM ĐỐC HỌC VIỆN QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Chương trình đào tạo trình độ đại học theo hệ thống tín chỉ ngành Báo chí, chuyên ngành Báo truyền hình chất lượng cao.

Điều 2. Chương trình được thực hiện từ khóa tuyển sinh năm học 2020 - 2021.

Điều 3. Trưởng ban Quản lý Đào tạo, Trưởng khoa Phát thanh và Truyền hình và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:
- Bộ Giáo dục và Đào tạo,
- Học viện CTQG HCM,
- Ban Giám đốc Học viện,
- Như điều 3,
- Lưu VT, ĐT.

PHÓ GIÁM ĐỐC

HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN

Lưu Văn An

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA
HỒ CHÍ MINH
HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CHẤT LƯỢNG CAO

(Ban hành kèm theo Quyết định số 3937/QĐ-HVBCTT- ĐT, ngày 20 tháng 9 năm 2020 của Giám đốc Học viện Báo chí và Tuyên truyền)

Tên chương trình đào tạo:	**Báo Truyền hình**
Ngành đào tạo:	**Báo chí**
Mã số:	**7320101**
Hình thức đào tạo:	**Chính quy**

1. Chương trình đào tạo

1.1. Mục tiêu của chương trình đào tạo (POs)

1.1.1. Mục tiêu chung

Đào tạo các nhà báo có trình độ đại học chuyên ngành Báo Truyền hình, có khả năng vận dụng những kiến thức lý thuyết vào thực tiễn hoạt động báo chí và truyền thông nói chung, Báo Truyền hình nói riêng; làm chuyên môn báo chí trong các cơ quan, tổ chức, đơn vị đòi hỏi kiến thức, kỹ năng ngành báo chí chuyên ngành Báo Truyền hình; có khả năng đáp ứng những yêu cầu về trình độ nghiệp vụ chuyên môn và ngoại ngữ; đồng thời có thể học tiếp ở trình độ sau đại học trong nước và quốc tế.

1.1.2. Mục tiêu cụ thể

PO1: Sinh viên có hiểu biết cơ bản, hệ thống về chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, đường lối, quan điểm của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước; có kiến thức văn hóa tổng hợp, kiến thức về khoa học xã hội và nhân văn, về đất nước và con người Việt Nam, về lịch sử, truyền thống, tâm lý, văn hóa dân tộc.

PO2: Sinh viên có hiểu biết cơ bản về tổng thể nhiều lĩnh vực kinh tế, chính trị, pháp luật…; có kiến thức về quản lý, điều hành, nghiên cứu về lĩnh vực được đào tạo; và có kiến thức cụ thể và năng lực chuyên môn.

PO3: Hiểu được bản chất, những nguyên tắc cơ bản của truyền thông; vận dụng các lý thuyết để thiết lập kế hoạch truyền thông, nghiên cứu công chúng, thiết kế thông điệp, giám sát, đánh giá và duy trì kế hoạch truyền thông cũng như biết cách sử dụng các công cụ đánh giá, giám sát để truyền thông một cách có hiệu quả;

PO4: Hiểu được bản chất, tính mục đích của hoạt động báo chí; nắm được các nguyên tắc hành nghề (chính xác, công bằng, trung thực) và ứng dụng được những yêu cầu này trong quá trình tác nghiệp; nắm được các chức năng cơ bản của báo chí, quy trình lao động tác nghiệp và những vấn đề cơ bản về nghề nghiệp;

PO5: Nắm được những kiến thức cơ bản về tác phẩm báo chí ở nhiều loại hình (báo in, phát thanh, truyền hình), thể loại (tin, phỏng vấn, phóng sự, bình luận) khác nhau;

PO6 : Nắm vững các phương pháp thu thập, khai thác thông tin, quy trình sáng tạo tác phẩm báo chí, quy trình sản xuất sản phẩm báo chí ở nhiều loại hình khác nhau (báo in, phát thanh, truyền hình, báo mạng điện tử).

PO7 : Sinh viên có kiến thức chuyên sâu về lịch sử truyền hình, lý luận báo chí truyền hình; nắm chắc những xu hướng và cách thức làm báo truyền hình hiện đại (tìm đề tài, xử lý thông tin, đưa tin trực tiếp từ hiện trường, xử lý một số sự cố…); kỹ năng sử dụng thành thạo các thiết bị kỹ thuật cơ bản trong tác nghiệp truyền hình; hiểu rõ nhiệm vụ, yêu cầu tính chuyên nghiệp của nhà báo truyền hình trong các cơ quan báo chí truyền thông nói chung và báo truyền hình nói riêng trong nước cũng như trên thế giới; có kiến thức về thực tiễn thông qua các hoạt động thực tế chính trị-xã hội, thực tập, thực tế và tham gia các dự án về báo chí…

PO8 : Thông qua quá trình kiến tập, thực tập và khóa luận, sản phẩm tốt nghiệp, nắm được thực tiễn tại cơ quan báo chí nơi thực tế trên các lĩnh vực khác nhau (mô hình, quy trình hoạt động, lĩnh vực đưa tin, tôn chỉ mục đích…); có khả năng áp dụng thành thạo các kiến thức, kỹ năng đã học vào thực tiễn tác nghiệp dưới sự dẫn dắt của các nhà báo; thích ứng với môi trường làm việc nhiều áp lực của toà soạn báo chí; áp dụng linh hoạt các kỹ năng giao tiếp cơ bản với nguồn tin, đồng nghiệp, ban biên tập; bước đầu có khả năng phối hợp làm việc với nhóm/ êkip sản xuất chương trình để tổ chức, sản xuất tác phẩm báo chí truyền hình trong các cơ quan báo chí truyền thông nói chung và báo truyền hình nói riêng trong nước cũng như trên thế giới; có kiến thức về thực tiễn thông qua các hoạt động thực tế chính trị-xã hội, thực tập, thực tế và tham gia các dự án về báo chí…

PO9 : Kỹ năng sử dụng thiết bị kỹ thuật truyền hình: Có kỹ năng sử dụng các phương tiện kỹ thuật, thiết bị truyền hình, nắm bắt và sử dụng ở mức cơ bản những công nghệ mới trong hoạt động báo chí truyền hình – truyền thông, sử dụng thành thạo máy quay phim, máy ảnh, máy ghi âm… và các phần mềm xử lý ảnh, dựng phim… Biết cách lựa chọn các phương tiện phù hợp để chuyển tải thông điệp hiệu quả;

PO10 : Kỹ năng phát hiện đề tài, thu thập và xác minh thông tin : thu thập, thẩm định thông tin từ bằng các cách thức như khai thác văn bản, quan sát, phỏng

vấn: có kỹ năng tìm kiếm thông tin độc lập, tổ chức các cuộc phỏng vấn độc lập để thu thập, phân tích, truyền tải thông tin theo nhiều hình thức khác nhau: chữ viết, hình ảnh, số liệu… về một chủ đề nào đó;

PO11 : Biết làm chủ kiến thức và vận dụng kiến thức lý thuyết và kỹ năng đã học vào thực tiễn tác nghiệp; có kỹ năng làm chủ các phương tiện kỹ thuật trong kỷ nguyên kỹ thuật số; có ý thức tổng kết, rút kinh nghiệm bản thân về các bài học từ thực tiễn tác nghiệp;

PO12 : Có khả năng nghiên cứu chuyên sâu về một vấn đề thuộc lĩnh vực báo chí – truyền thông và đề xuất các giải pháp nhằm nâng cao chất lượng, giải quyết những tồn tại của vấn đề đó; có khả năng học cao hơn ở bậc đào tạo sau đại học trong và ngoài nước.

PO13 : Có khả năng nhạy bén và thích ứng khi có sự thay đổi về môi trường sống và làm việc; Biết cách hoà nhập nhanh với môi trường công tác mới; kỹ năng hoạch định công việc, sắp xếp công việc khoa học và hợp lý; có khả năng làm việc dưới áp lực cao;

PO14 : Có ý thức tổ chức kỷ luật và tinh thần trách nhiệm cao, say mê nghề nghiệp, có tác phong làm việc khoa học. Có năng lực tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn và có thể bảo vệ được quan điểm cá nhân.

PO15 : Nghiêm túc, cầu thị trên cơ sở nhận thức đầy đủ và tự giác về vai trò, vị thế xã hội của báo chí và truyền thông đại chúng.

1.2. Cơ hội việc làm và học tập sau tốt nghiệp

Chương trình đào tạo Cử nhân Báo Truyền hình chất lượng cao đào tạo và cung cấp các phóng viên, biên tập viên có kỹ năng chuyên môn và khả năng sử dụng tốt tiếng Anh cho các cơ quan báo chí - truyền thông nói chung, các đài truyền hình nói riêng…

Với kiến thức liên ngành được trang bị trong quá trình học tập, khi tốt nghiệp, sinh viên có thể tiếp cận với những cơ hội việc làm rất đa dạng ở nhiều vị trí khác nhau như:

- Phóng viên (trong nước và thường trú), biên tập viên, đạo diễn, quay phim, trưởng các ê kíp sản xuất truyền hình, phụ trách chuyên mục, trưởng nhóm ý tưởng nội dung … tại các đài truyền hình, các cơ quan báo chí - truyền thông;
- Làm việc tại các cơ quan đơn vị có liên quan đến báo chí - truyền thông như: Các cơ quan quản lý báo chí, truyền thông; các cơ quan tuyên giáo; Hội nhà báo; các bộ phận truyền thông của các cơ quan, đơn vị, tổ chức chính trị - xã hội, các tổ chức quốc tế, tổ chức phi chính phủ; các công ty truyền thông, các đơn vị tổ chức sự kiện và quan hệ công chúng...

- Nghiên cứu và giảng dạy tại các cơ sở đào tạo báo chí - truyền thông, các cơ quan nghiên cứu quốc tế của Việt Nam và nước ngoài và có khả năng tiếp tục học lên bậc sau Đại học (bậc Thạc sĩ, Tiến sĩ) thuộc chuyên ngành truyền hình nói riêng và các chuyên ngành khác thuộc ngành báo chí, truyền thông tại các trường trong khu vực và trên thế giới.

- Có khả năng tự khởi nghiệp trong lĩnh vực truyền hình nói riêng, báo chí và truyền thông nói chung;

- Về năng lực ngoại ngữ và tin học:

- Trình độ ngoại ngữ: Người học khi tốt nghiệp phải đạt chứng chỉ trình độ tiếng Anh tối thiểu IELTS 5.5, hoặc TOEFLibt 72, hoặc các chứng chỉ tương đương theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (theo quy định tại Thông tư 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24/01/2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo).

- Trình độ Tin học: Người học sau khi tốt nghiệp có kiến thức tin học ứng dụng trình độ B theo yêu cầu của Bộ Giáo dục và Đào tạo, có khả năng ứng dụng công nghệ thông tin trong thực tiễn công tác.

3. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLOs)

STT	Nội dung
Kiến thức	
Kiến thức giáo dục đại cương	
PLO 1	Hiểu và vận dụng kiến thức cơ bản về chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, quan điểm, đường lối của Đảng làm nền tảng, định hướng cho việc học tập, làm việc theo ngành được đào tạo.
PLO2	Vận dụng được các tri thức về khoa học chính trị, khoa học liên ngành (chính trị học, văn hóa học, đạo đức học, xã hội học…); về thế giới trong quá khứ và hiện đại, về văn hóa, con người Việt Nam ltrong quá trình nhận thức và tiến hành hoạt động báo chí - truyền thông.
PLO3	Vận dụng được các phương pháp nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn, phương pháp xã hội học để điều tra, khảo sát, phân loại và lựa chọn các biện pháp tác động đến đối tượng của hoạt động báo chí - truyền thông và quản lý hoạt động báo chí - truyền thông.
PLO4	Vận dụng được các lý thuyết về ngôn ngữ tiếng Việt, tiếng nước ngoài và tin học trong quá trình nghiên cứu, học hỏi kinh nghiệm cũng như tác nghiệp các hoạt động truyền thông và quản lý các lĩnh vực truyền thông.
Kiến thức cơ sở ngành	
PLO5	Hiểu được bản chất, những nguyên tắc cơ bản của truyền thông; vận dụng

	các lý thuyết để thiết lập kế hoạch truyền thông, nghiên cứu công chúng, thiết kế thông điệp, giám sát, đánh giá và duy trì kế hoạch truyền thông cũng như biết cách sử dụng các công cụ đánh giá, giám sát để truyền thông một cách có hiệu quả; Hiểu và nắm được các giai đoạn quan trọng trong tiến trình lịch sử báo chí, đồng thời lý giải được nguồn gốc xuất hiện những xu hướng báo chí mới trong thời đại kỹ thuật số;
PLO6	Hiểu được những kiến thức cơ bản của xã hội học nghiên cứu về báo chí – truyền thông, biết cách tổ chức tiến trình nghiên cứu các vấn đề về báo chí-truyền thông; hiểu và thực hành được các phương pháp nghiên cứu xã hội học báo chí- truyền thông; Hiểu và phân tích được vai trò của công chúng báo chí, hoạt động tiếp nhận sản phẩm/ tác phẩm báo chí của công chúng, công việc nghiên cứu công chúng và tác động của công việc này với báo chí hiện đại;
PLO7	Sinh viên hiểu và nhận thức được quyền, trách nhiệm, luật pháp, đạo đức của nhà báo trong xã hội.
PLO8	Thể hiện được khả năng tư duy phản biện, sáng tạo và độc lập, khi đánh giá, thẩm định tin tức; khả năng tổ chức và thể hiện thông tin dưới dạng các bài báo thuộc các loại hình báo chí khác nhau.
PLO9	Khả năng áp dụng thành thạo các kiến thức, kỹ năng đã học vào thực tiễn nghề nghiệp; khả năng làm việc nhóm trong sản xuất sản phẩm báo chí
Kiến thức chuyên ngành	
PLO10	Sinh viên có kiến thức chuyên sâu về lịch sử truyền hình, lý luận báo chí truyền hình.
PLO11	Có kiến thức về các thể loại của báo chí truyền hình, phân tích được đặc điểm của từng thể loại báo chí truyền hình; nắm chắc những xu hướng và cách thức làm báo truyền hình hiện đại (tìm đề tài, xử lý thông tin, đưa tin trực tiếp từ hiện trường, xử lý một số sự cố…)
LO12	Hiểu rõ nhiệm vụ, yêu cầu tính chuyên nghiệp của nhà báo truyền hình trong các cơ quan báo chí truyền thông nói chung và báo truyền hình nói riêng trong nước cũng như trên thế giới.
PLO13	Vận dụng được quy trình và phương pháp sáng tạo các thể loại tác phẩm Báo truyền hình; vận dụng để tổ chức sản xuất các sản phẩm truyền hình; có kiến thức về thực tiễn thông qua các hoạt động thực tế chính trị-xã hội, thực tập, thực tế và tham gia các dự án về báo chí…
PLO14	Phân tích, đánh giá, nhận xét được sản phẩm truyền hình.
Kỹ năng	
PLO15	Kỹ năng phân tích có phản biện thông tin và dữ liệu: Khả năng sử dụng

	thông tin từ các nguồn khác nhau, so sánh đối chiếu thông tin, đưa ra nhận định và kết luận.
PLO16	Kỹ năng giải quyết vấn đề sáng tạo: Khả năng xác định và phân tích những tình huống phức tạp, đưa ra nhiều phương án lựa chọn để xử lý các vấn đề.
PLO17	: Kỹ năng giao tiếp sử dụng ngoại ngữ,Kỹ năng sử dụng CNTT và truyền thông trình độ cơ bản.
• *Kỹ năng chuyên ngành*	
PLO18	Kỹ năng sáng tạo các tác phẩm báo chí theo chuyên ngành phù hợp với bối cảnh và các tiêu chuẩn của ngành công nghiệp báo chí.
PLO19	Kỹ năng lập kế hoạch xây dựng và tổ chức sản xuất các sản phẩm báo truyền hình thuộc nhiều thể loại: tin, phỏng vấn, phóng sự, bình luận…
PLO20	Kỹ năng ứng dụng công nghệ thông tin và sử dụng thành thạo các phần mềm ứng dụng trong sáng tạo tác phẩm và tổ chức sản xuất các sản phẩm báo chí nói chung, truyền hình nói riêng
PLO21	Kỹ năng sử dụng ngoại ngữ trong lĩnh vực chuyên môn ở mức có thể hiểu được ý chính của bài nói hoặc viết về các chủ đề quen thuộc trong lĩnh vực báo chí – truyền thông và có thể diễn đạt được nội dung, ý tưởng về chủ đề dưới hình thức nói và viết.
Về năng lực tự chủ và trách nhiệm	
PLO22	Kỹ năng dẫn dắt, làm việc nhóm, bao gồm: Chủ trì công việc, kết nối các thành viên trong nhóm tác nghiệp chuyên nghiệp trong môi trường báo chí trong nước và quốc tế; Kỹ năng tương tác cá nhân; Khả năng thể hiện và phát huy tố chất lãnh đạo, dẫn dắt hoạt động nhóm;
PLO 23	Khả năng thích nghi với môi trường công tác: Năng lực thích nghi với các môi trường làm việc khác nhau;Nhạy bén và thích ứng với môi trường thay đổi cũng như kỹ năng hoạch định công việc; Khả năng làm việc dưới áp lực cao; Khả năng tác nghiệp ở nước ngoài.
PLO 24	Năng lực tự học tập, nghiên cứu, tích lũy kiến thức và kinh nghiệm.
PLO 25	Năng lực lập kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực và đánh giá hiệu quả công việc
PLO26	Có phẩm chất đạo đức, tác phong nghề nghiệp tốt, ý thức trách nhiệm xã hội và nghĩa vụ công dân của một nhà báo; có ý thức phát triển thể chất

	và các phẩm chất về tâm lý, phù hợp với các yêu cầu, đòi hỏi của hoạt động nghề nghiệp báo chí - truyền thông; có ý thức cập nhật kiến thức và sáng tạo trong công việc.

3. Thời gian đào tạo: tối đa 6 năm (đối với sinh viên không thuộc đối tượng ưu tiên trong đào tạo).

4. Khối lượng kiến thức toàn khoá: 148 tín chỉ kể cả Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng.

5. Đối tượng, tiêu chí tuyển sinh

Công dân Việt Nam không phân biệt dân tộc, tôn giáo, giới tính, nguồn gốc gia đình, hoàn cảnh kinh tế... đều có thể dự thi vào ngành Báo chí, chuyên ngành Báo Truyền hình chất lượng cao nếu có đủ các điều kiện sau đây:

- Tốt nghiệp THPT hoặc tương đương trở lên: Có kết quả xếp loại học lực trong từng năm THPT từ 6.0 trở lên; hạnh kiểm từng năm THPT xếp loại Khá trở lên;

- Dự thi Năng khiếu báo chí tại Học viện Báo chí và Tuyên truyền, đạt điểm xét tuyển vào chương trình đào tạo chất lượng cao ngành Báo chí, chuyên ngành Báo Truyền hình;

- Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định tại Thông tư liên Bộ Y tế - Đại học, Trung học chuyên nghiệp và Dạy nghề (nay là Bộ Giáo dục và Đào tạo) số 10/TTLB ngày 18/8/1989 và Công văn hướng dẫn số 2445/TS ngày 20/8/1990 của Bộ Giáo dục và Đào tạo, không trong thời gian can án hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

- Thí sinh là người nước ngoài được tuyển sinh theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

6. Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp

Quy trình đào tạo thực hiện theo học chế tín chỉ dựa trên Quy chế số 43/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15 tháng 8 năm 2007 và Thông tư số 57/2012/TT-BGDĐT ngày 27 tháng 12 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Điều kiện xét tốt nghiệp và công nhận tốt nghiệp theo quy định hiện hành của Học viện Báo chí và Tuyên truyền và quy định riêng biệt trong quy chế đào tạo dành cho các sinh viên theo hệ thống chương trình chất lượng cao. Sinh viên phải hoàn thành tất cả các học phần bắt buộc và học phần tự chọn theo yêu cầu của chương trình đào tạo, tổng thời lượng kiến thức là 148 tín chỉ kể cả Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng.

7. Hình thức, phương pháp dạy học

- Các hình thức dạy học gồm: Dạy học lý thuyết, thực hành, tự học, e-learning, blended learning

- Các phương pháp dạy học: Phương pháp thuyết giảng, phương pháp dạy học tương tác, phương pháp dạy học gián tiếp và phương pháp dạy học trải nghiệm. Cụ thể:

+ Nhóm phương pháp thuyết giảng mang tính tương tác: Bao gồm phương pháp giảng lý thuyết, hỏi đáp *(Mục đích: phát triển khả năng nhớ, hiểu);*

+ Nhóm phương pháp dạy học tương tác: Bao gồm phương pháp thảo luận nhóm, thảo luận chuyên đề *(Mục đích: Phát triển khả năng nhớ, hiểu, phân tích, vận dụng, đánh giá);*

+ Nhóm phương pháp dạy học gián tiếp: Bao gồm phương pháp nghiên cứu trường hợp, giải quyết vấn đề, dạy học qua tình huống *(Mục đích: Phát triển khả năng hiểu, phân tích, vận dụng, đánh giá, giải quyết vấn đề);*

+ Nhóm phương pháp dạy học trải nghiệm: Bao gồm phương pháp nghiên cứu thực tế, thực địa; thực hành; bài tập thực hành; dự án *(Mục đích: Phát triển khả năng vận dụng, phân tích, đánh giá; giải quyết vấn đề; kỹ năng thực hành nghề nghiệp).*

8. Cách thức đánh giá

Điểm đánh giá bộ phận và điểm học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến phần nguyên.

Điểm học phần được làm tròn đến một chữ số thập phân, được chuyển thành thang điểm 4 và điểm chữ theo quy định tại điều 23; điểm trung bình chung học kỳ và điểm trung bình chung tích luỹ được tính theo công thức và cách thức quy định tại Điều 24 Quy định đào tạo đại học chính quy theo hệ thống tín chỉ, được ban hành kèm theo Quyết định số 3307/QĐ-HVBCTT ngày 12/09/2014 của Giám đốc Học viện Báo chí và Tuyên truyền.

9. Nội dung chương trình

9.1. Cấu trúc chương trình

Tổng số tín chỉ phải tích luỹ: 148 tín chỉ, trong đó:

Khối kiến thức giáo dục đại cương	**54 tín chỉ**
- Khoa học Mác - Lênin và Tư tưởng Hồ Chí Minh	13 tín chỉ
- Khoa học xã hội và nhân văn	11 tín chỉ
Bắt buộc:	*7 tín chỉ*
Tự chọn:	*4/12 tín chỉ*
- Tin học ứng dụng	3 tín chỉ

- Tiếng Anh	15 tín chỉ
- Giáo dục thể chất và giáo dục quốc phòng	12 tín chỉ
Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	**94 tín chỉ**
- Kiến thức cơ sở ngành	12 tín chỉ
Bắt buộc:	*6 tín chỉ*
Tự chọn:	*6/21 tín chỉ*
- Kiến thức ngành (bắt buộc)	32 tín chỉ
- Kiến thức chuyên ngành	28 tín chỉ
Bắt buộc:	*18 tín chỉ*
Tự chọn:	*3/12 tín chỉ*
- Kiến thức bổ trợ	7 tín chỉ
Bắt buộc	*4 tín chỉ*
Tự chọn:	*3/6 tín chỉ*
- Thực tế, thực tập, sản phẩm tốt nghiệp	22 tín chỉ

9.2. Chương trình khung

TT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Phân bổ		Phân kỳ	Điều kiện tiên quyết
				Lý thuyết	Thực hành		
Khối kiến thức giáo dục đại cương			**54**				
Khoa học Mác – Lênin, Tư tưởng Hồ Chí Minh			**13**				
1.	**TM51001**	Triết học Mác- Lênin	3.0	2.0	1.0		
2.	**KT51001**	Kinh tế chính trị Mác- Lênin	3.0	2.0	1.0		
3.	**CN51001**	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2.0	1.5	0.5		
4.	**LS51001**	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3.0	2.0	1.0		
5.	**TH51001**	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2.0	1.5	0.5		
Khoa học xã hội và nhân văn			*11*				
Bắt buộc			*7*				
6.	**NP51001**	Pháp luật đại cương	3.0	2.0	1.0		
7.	**CT51001**	Chính trị học đại cương	2.0	1.5	0.5		
8.	**ĐC51022**	Tiếng Việt thực hành	2.0	1.5	0.5		

Tự chọn			*4/10*				
9.	**XH51001**	Xã hội học đại cương	2.0	1.5	0.5		
10.	**KT51001**	Kinh tế học đại cương	2.0	1.5	0.5		
11.	**TG51003**	Tâm lý học xã hội	2.0	1.5	0.5		
12.	**QT51001**	Quan hệ quốc tế đại cương	2.0	1.5	0.5		
13.	**TT51001**	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2.0	1.0	1.0		
14.	**ĐC51023**	Ngôn ngữ học đại cương	2.0	1.5	0.5		
Khoa học tự nhiên			**3**				
15.	**ĐC51003**	Tin học ứng dụng	3.0	1.0	2.0		
Ngoại ngữ			**15**				
16.	**NN51011**	Tiếng Anh học phần 1	4.0	2.0	2.0		
17.	**NN51012**	Tiếng Anh học phần 2	3.0	1.5	1.5		
18.	**NN51013**	Tiếng Anh học phần 3	4.0	2.0	2.0		
19.	**NN51014**	Tiếng Anh học phần 4	4.0	2.0	2.0		
Giáo dục thể chất và giáo dục quốc phòng			***12***				
Bắt buộc			*11*				
20.	**ĐC51015**	Lý luận và phương pháp giáo dục thể chất	1.0	1.0	0		
21.	**ĐC51016**	Kỹ thuật các môn điền kinh	1.0	0	1.0		
22.	**ĐC51017**	Các bài tập thể dục cơ bản	1.0	0	1.0		
23.	**QA51005**	Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam	2.0	2.0	0		
24.	**QA51006**	Công tác quốc phòng và an ninh	2.0	1.5	0.5		
25.	**QA51007**	Quân sự chung, chiến thuật, kỹ thuật bắn súng ngắn và sử dụng lựu đạn	3.0	1.0	2.0		
26.	**QA51008**	Hiểu biết chung về quân, binh chủng	1.0	0.5	0.5		
Tự chọn			*1/4*				
27.	**ĐC51018**	Bóng chuyền	1.0	0	1.0		
28.	**ĐC51019**	Bóng rổ	1.0	0	1.0		
29.	**ĐC51020**	Võ thuật	1.0	0	1.0		
30.	**ĐC51021**	Aerobic	1.0	0	1.0		
Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp			**94**				
Kiến thức cơ sở ngành			*12*				
Bắt buộc			*6*				

31.	**BC56001**	Lý thuyết truyền thông	3.0	2.0	1.0		
32.	**PT52002**	Luật pháp và đạo đức báo chí	3.0	1.5	1.5		
Tự chọn			*6/21*				
33.	**PT52003**	Lịch sử báo chí	3.0	1.5	1.5		
34.	**BC52004**	Xã hội học báo chí	3.0	1.5	1.5		
35.	**BC52005**	Tâm lý học báo chí - truyền thông	3.0	1.5	1.5		
36.	**QQ52006**	Quan hệ công chúng	3.0	1.5	1.5		
37.	**PT52007**	Truyền thông xã hội và mạng xã hội	3.0	1.5	1.5		
38.	**BC52008**	Văn hoá truyền thông	3.0	1.5	1.5		
39.	**QT52009**	Truyền thông quốc tế và thông tin đối ngoại	3.0	1.5	1.5		
Kiến thức ngành (bắt buộc)			*32*				
40.	**BC53010**	Cơ sở lý luận báo chí	3.0	2.0	1.0		
41.	**PT53011**	Ngôn ngữ báo chí	3.0	1.5	1.5		
42.	**BC53012**	Lao động nhà báo	3.0	1.5	1.5		
43.	**BC56013**	Công chúng báo chí	3.0	1.5	1.5		
44.	**BC53014**	Tác phẩm báo in	5.0	2.0	3.0		
45.	**PT53015**	Tác phẩm báo phát thanh	5.0	2.0	3.0		
46.	**PT53016**	Tác phẩm báo truyền hình	5.0	2.0	3.0		
47.	**PT53017**	Tác phẩm báo mạng điện tử	5.0	2.0	3.0		
Kiến thức chuyên ngành			*28*				
Bắt buộc			*18*				
48.	**PT56036**	Quay phim truyền hình	3.0	1.0	2.0		
49.	**PT56037**	Dựng phim truyền hình	3.0	1.0	2.0		
50.	**PT56038**	Kỹ xảo và đồ họa truyền hình	3.0	1.0	2.0		
51.	**PT56039**	Dẫn chương trình truyền hình	3.0	1.0	2.0		
52.	**PT56040**	Tổ chức sản xuất chương trình truyền hình	3.0	1.0	2.0		
53.	**PT56023**	Báo chí di động	3.0	1.0	2.0		
Tự chọn			*3/15*				
54.	**PT53041**	Đạo diễn truyền hình	3.0	1.0	2.0		
55.	**PT53042**	Phim tài liệu truyền hình	3.0	1.0	2.0		
56.	**PT53043**	Truyền hình thực tế	3.0	1.0	2.0		
57.	**PT53044**	Sản xuất phim ngắn	3.0	1.0	2.0		
58.	**PT53045**	Sản xuất video ca nhạc	3.0	1.0	2.0		

Kiến thức bổ trợ			*7.0*				
Bắt buộc			*4*				
59.	**PT53046**	Kỹ thuật và công nghệ truyền hình số	4.0	1.5	2.5		
Tự chọn			*3/6*				
60.	**PT56047**	Nghệ thuật tạo hình	3.0	1.0	2.0		
61.	**PT56048**	Kỹ năng điều tra truyền hình	3.0	1.0	2.0		
Kiến tập, thực tập, khóa luận tốt nghiệp			*22*				
62.	**PT53049**	***Thực tế chính trị - xã hội (năm hai)***	*2.0*	0.5	1.5		
63.	**PT53050**	***Thực tập nghiệp vụ (năm ba)***	*3.0*	0.5	2.5		
64.	**PT53051**	***Thực tập tốt nghiệp (năm tư)***	*7.0*	0.5	6.5		
65.	**PT54052**	***Sản phẩm tốt nghiệp/Khóa luận tốt nghiệp/Dự án tốt nghiệp***	*10*	0.5	9.5		
Học phần thay thế khóa luận			*10*				
66.	**PT54053**	Các chuyên đề truyền hình	4.0	2.0	2.0		
67.	**PT56054**	Truyền hình trực tiếp	3.0	1.0	2.0		
68.	**PT54055**	Các chương trình văn hóa giải trí	3.0	1.0	2.0		
Tổng			**148**				

10. Các ma trận

10.1. Ma trận đáp ứng giữa các học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Ma trận chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo chuyên ngành Báo phát thanh là bảng đối ứng chuẩn đầu ra (CĐR) chương trình với các modul, học phần trong chương trình đào tạo, thể hiện sự đóng góp của các mô đun, học phần trong hình thành chuẩn đầu ra, được xác định thành hai cấp độ như sau:

Chú thích: H (Hight): Đáp ứng ở mức độ cao

M (Medium): Đáp ứng ở mức độ trung bình

L (Low): Đáp ứng ở mức độ thấp

TT	Tên học phần	Kiến thức													Kỹ năng										Năng lực tự chủ		
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26
1	Triết học Mác- Lênin	**H**	**M**												**L**	**L**	**L**	**L**			M				M		H
2	Kinh tế chính trị Mác- Lênin	**H**	**M**												**L**	**L**	**L**	**L**			M				M		H
3	Chủ nghĩa xã hội khoa học	**H**	**M**												**L**	**L**	**L**	**L**			M				M		H
4	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	**H**	**M**												**L**	**L**	**L**	**L**			M				M		H

5	Tư tưởng Hồ Chí Minh	**H**	**M**												**L**	**L**	**L**	**L**			M				M		H
6	Pháp luật đại cương	**H**	**M**												**L**	**L**	**L**	**L**			M				M		H
7	Chính trị học đại cương	**H**	**M**												**L**	**L**	**L**	**L**			M		M		M		H
8	Tiếng Việt thực hành	**H**	**M**												**L**	M	M	**L**			M		M	H	M		H
9	Xã hội học đại cương	**H**	**M**	H											**L**	M	M	**L**			M		M	H	M		H
10	Kinh tế học đại cương	**H**	**M**												**L**	M	M	**L**			M		M	H	M		H
11	Tâm lý học xã hội	**H**	**M**												**L**	M	M	**L**			M		M	H	M		H
12	Quan hệ quốc tế đại cương	**H**	**M**												**L**	M	M	**L**			M		M	H	M		H
13	Cơ sở văn hóa Việt Nam	**H**	**M**												**L**	M	M	**L**			M		M	H	M		H
14	Ngôn ngữ học đại cương	**H**	**M**												**L**	M	M	**L**			M		M	H	M		H
15	Phương pháp NCKHXH&NV	**H**	**M**				M			M			H		**L**	M	M	**L**			M		M	H	M		H

16	Tin học ứng dụng													**L**	M	M	**L**			M		M	H	M		H
17	Tiếng Anh học phần 1													**L**	M	**M**	**L**			M		M	H	M		H
18	Tiếng Anh học phần 2													**L**	M	M	L			M		M	H	M		H
19	Tiếng Anh học phần 3													**L**	M	M	L			M		**M**	H	M		H
20	Tiếng Anh học phần 4													H	1	M		L								
21	Lý luận và phương pháp giáo dục thể chất													L	M	L		M								
22	Kỹ thuật các môn điền kinh													M	M	L		L								
23	Các bài tập thể dục cơ bản													M	M	L		L								
24	Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam	**H**	**M**											L	M	L		M								
L5	Công tác quốc													L	M	L		L								

	phòng và an ninh																									
26	Quân sự chung, chiến thuật, kỹ thuật bắn súng ngắn và sử dụng lựu đạn													L	M	L		L								
27	Hiểu biết chung về quân, binh chủng													L	M	L		L								
28	Bóng chuyền				M									L	L	M		L								H
29	Bóng rổ						L							L	L	H			L							H
30	Võ thuật				L									M												
31	Aerobic									L				L					L							H
32	Lý thuyết truyền thông								L					M					L							
33	Luật pháp và đạo đức báo chí							L			L	M				L				M						H
34	Lịch sử báo chí					L								L					M							
35	Xã hội học báo chí					L								L												H
36	Tâm lý học báo chí - truyền					L								L												

	thông																									
37	Quan hệ công chúng					L								L					L							
38	Truyền thông xã hội và mạng xã hội								L					M					L							
39	Văn hoá truyền thông									L				M					L		L					H
40	Truyền thông quốc tế và thông tin đối ngoại										L	L	L	M				L	M		M					
41	Cơ sở lý luận báo chí										L	L	L	M				L	M		M					H
42	Ngôn ngữ báo chí										L	L	L	L				L	M		M					H
43	Tác phẩm báo in										L	L	L	L				L	M		M		H	H	H	H
44	Tác phẩm báo phát thanh		M								L	L	L	L	M				M			L	H	H	H	H
45	Tác phẩm báo truyền hình													L					M		L		H	H	H	H
46	Tác phẩm báo mạng điện tử											L	M	L									H	H	H	H

47	Lao động nhà báo												L	M	L								H	H	H	H
48	Công chúng báo chí												L	M	L								H	H	H	H
49	Quay phim truyền hình												L	M	L								H	H	H	H
50	Dựng phim truyền hình												L	M	L								H	H	H	H
51	Kỹ xảo và đồ họa truyền hình												L	M	L								H	H	H	H
52	Dẫn chương trình truyền hình												L	M	L								H	H	H	H
53	Tổ chức sản xuất chương trình truyền hình												L	M	L								H	H	H	H
54	Báo chí di động																L				M	L		H	H	H	H
55	Đạo diễn truyền hình													L	L	M	M			L	L	M	M	H	H	H	H
56	Phim tài liệu truyền hình													L	L	M	M			L	L	M	M	H	H	H	H
57	Truyền hình thực tế													M			M			M	M	H	H	H	H	H	H

58	Sản xuất phim ngắn																	M					H	H	H	H
59	Sản xuất video ca nhạc							M					L	L	M	M			L	L	M	M	H	H	H	H
60	Kỹ thuật và công nghệ truyền hình số							M					L	L	L	M			L	L	M	M	H	H	H	H
61	Nghệ thuật tạo hình							H					H	H					H	H		H	H	H	H	H
62	Kỹ năng điều tra truyền hình																		M	H	H		H	H	H	H
63	***Thực tế chính trị - xã hội (năm hai)***													H	M	H			M	H	M	H	H	H		H
64	***Thực tập nghiệp vụ (năm ba)***													H	H	H			H	H	H	M	H	H		H
65	***Thực tập tốt nghiệp (năm tư)***													H	M	M			H	H	M	M	H	H		H
66	***Sản phẩm tốt nghiệp/Khóa luận tốt nghiệp/Dự án***													H	M				H	M	H	H	H	H	H	H

	tốt nghiệp																									
67	Các chuyên đề truyền hình													H	H	M			H	H	H	M	H	H	H	H
1	Truyền hình trực tiếp													H	H	M			H				H	H	H	H
1 0	Các chương trình văn hóa giải trí													H	H	M			H				H	H	H	H

10.2. Ma trận mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Mục tiêu cụ thể (POs)	**Chuẩn đầu ra PLOs**																									
	1	**2**	**3**	**4**	**5**	**6**	**7**	**8**	**9**	**10**	**11**	**12**	**13**	**14**	**15**	**16**	**17**	**18**	**19**	**20**	**21**	**22**	**23**	**24**	**25**	**26**
PO1	x																									
PO2		x																								
PO3			x																							
PO4				x	x	x	x																			
PO5								x									x	x	x							
PO6									x									x								
PO7										x	x								x	x						
PO8												x		x							x		x			

PO9															x									x		
PO10															x	x								x	x	
PO11															x									x		
PO12													x							x		x				
PO13														x									x			
PO14														x	x								x	x		
PO15														x									x			

10.3. Ma trận đáp ứng khối kiến thức và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

STT	Khối kiến thức	Số tín chỉ	Tỉ lệ	PLOs																								
				1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26
1	Kiến thức giáo dục đại cương	45	34,61%	x	x	-	-	-	-	-	x	x	x	x	-	-	-	x	x	-	-	-	-	-	-	x	x	x	-
2	Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp																												
2.1	*Kiến thức cơ sở ngành*	*18*	13,8%	-	x	x	x	x	-	-	x	x	-	-	x	x	-	x	x	-	-	-	x	x	x	-	-	-	x

2.2	*Kiến thức ngành*	*23*	17,69%	-	x	x	x	x	x	x	x	x	-	-	x	x	-	x	x	-	-	-	-	-	x	x	x	x	x
	Thực thế chính trị - xã hội	*2*	1,53 %	-	x	x	x	x	x	x	x	x	-	-	x	x	-	x	x	-	x	x	-	-	x	x	x	x	x
2.3	*Kiến tập*	*2*	1,53 %		x	x	x	x	x	x	x	x	-	-	x	x	-	x	x	-	-	-	x	x	x	x	x	x	x
2.4	*Kiến thức chuyên ngành*	*31*	23,84%	-	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	-	-	x	x	x	x	x	x	-	-
3	**Thực tập nghề nghiệp**	*3*	2,30 %		x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	-	-	-	-
4	**Khóa luận/các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp**	*6*	4,61 %	-	x	-	-	x	-	-	x	x		-	-	x	x	x	x	-	-	-	-	x	x	x	x	x	x
Tổng		**130**	**100 %**	**x**	**x**	**x**	**x**	**x**	**x**	**x**	**x**	**x**	**x**	**x**	**x**	**x**	**x**	**x**	**x**	**x**	**x**	**x**	**x**	**x**	**x**	**x**	**x**	**x**	**x**	**x**

10.4. Ma trận đáp ứng giữa phương pháp dạy học và chuẩn đầu ra của CTĐT

Phương pháp hoạt động dạy và học	CHUẨN ĐẦU RA PLOs																									
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26
I. Dạy học tương tác																										
1. Thuyết giảng tương tác	x	x	x	x	x	x	x	x	x																	
2. Thảo luận nhóm	x	x	x	x	x	x	x	x	x						x	x					x	x	x	x	x	x
II. Dạy học gián tiếp																										
1. Giải quyết vấn đề		x	x	x	x	x	x	x	x			x		x	x	x						x	x			
2. Nghiên cứu trường hợp		x	x	x	x	x	x	x				x		x	x	x					x	x	x			
IV. Dạy học trải nghiệm																										
1. Nhập vai, mô phỏng		x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x										
2. Dự án (Sản phẩm)		x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x						x	x	x	x	x
3. Thực tế/thực tập		x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x							x	x	x	x
V. Sinh viên thuyết trình	x	x	x	x	x		x	x	x			x			x	x				x	x	x	x	x	x	x

10.5. Ma trận đáp kiểm tra, đánh giá và CĐR của CTĐT

STT	Phương pháp đánh giá	Chuẩn đầu ra (PLOs)																								
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26
A	**Đánh giá thường xuyên**																										
1	Kiểm tra chuyên cần	x	x	x	x	x	x								x	x	x	x	x	x		x	x	x	x	x	x
2	Bài tập về nhà	x	x	x	x	x	x										x				x	x	x				
3	Làm việc nhóm	x	x	x	x	x	x		x	x						x							x	x	x		
B	**Đánh giá tổng kết**																										
4	Thuyết trình	x	x	x	x	x	x	x	x	x			x		x	x	x				x	x	x				
5	Tiểu luận		x	x	x	x	x	x	x	x			x		x		x					x	x	x			
6	Bài tập lớn		x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x						x	x	x		
7	Khoá luận		x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x					x	x	x	x	x	x

11. Hướng dẫn thực hiện chương trình

11.1. Kế hoạch đào tạo dự kiến

Khi thực hiện, các môn học được bố trí giảng dạy theo kế hoạch giảng dạy của Học viện Báo chí và Tuyên truyền trong vòng 8 học kỳ. Các môn học của từng học kỳ được sắp xếp theo trình tự nghiêm ngặt để các môn học của kỳ trước làm nền tảng kiến thức cho các môn học của kỳ sau tới khi sinh viên hoàn tất quá trình đào tạo chính quy tập trung của mình. Mỗi học kỳ, sinh viên học khoảng 18-25 tín chỉ, tuy vậy cũng có những học kỳ cá biệt khi sinh viên học nhiều hơn hoặc ít hơn, nhưng không nhiều so với số lượng tín chỉ thông thường do những yêu cầu đặc thù của thời gian đào tạo đó như kỳ học có liên quan đến thời gian thực tập cuối khóa với số lượng tín chỉ học tập trung giảm đi.

TT	Học phần	Số tín chỉ	Học kỳ							
			1	2	3	4	5	6	7	8
1.	Triết học Mác- Lênin	3	*							
2.	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	3		*						
3.	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2		*						
4.	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3			*					
5.	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2			*					
6.	Pháp luật đại cương	3	*							
7.	Chính trị học đại cương	2			*					
8.	Tiếng Việt thực hành	2		*						
9.	Xã hội học đại cương	2		*						
10.	Kinh tế học đại cương	2		*						
11.	Tâm lý học xã hội	2		*						
12.	Quan hệ quốc tế đại cương	2		*						
13.	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2		*						
14.	Ngôn ngữ học đại cương	2		*						

15.	Tin học ứng dụng	3	*							
16.	Tiếng Anh học phần 1	4	*							
17.	Tiếng Anh học phần 2	3		*						
18.	Tiếng Anh học phần 3	4			*					
19.	Tiếng Anh học phần 4	4				*				
20.	Lý luận và phương pháp giáo dục thể chất	1								
21.	Kỹ thuật các môn điền kinh	1								
22.	Các bài tập thể dục cơ bản	1								
23.	Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam	2								
24.	Công tác quốc phòng và an ninh	2								
25.	Quân sự chung, chiến thuật, kỹ thuật bắn súng ngắn và sử dụng lựu đạn	3								
26.	Hiểu biết chung về quân, binh chủng	1								
27.	Bóng chuyền	1								
28.	Bóng rổ	1								
29.	Võ thuật	1								
30.	Aerobic	1								
31.	Lý thuyết truyền thông	3	*							
32.	Luật pháp và đạo đức báo chí	3				*				
33.	Lịch sử báo chí	3					*			
34.	Xã hội học báo chí	3					*			
35.	Tâm lý học báo chí - truyền thông	3					*			
36.	Quan hệ công chúng	3					*			
37.	Truyền thông xã hội và	3					*			

	mạng xã hội									
38.	Văn hoá truyền thông	3					*			
39.	Truyền thông quốc tế và thông tin đối ngoại	3					*			
40.	Cơ sở lý luận báo chí	3		*						
41.	Ngôn ngữ báo chí	3			*					
42.	Lao động nhà báo	3				*				
43.	Công chúng báo chí	3						*		
44.	Tác phẩm báo in	5				*				
45.	Tác phẩm báo phát thanh	5					*			
46.	Tác phẩm báo truyền hình	5			*					
47.	Tác phẩm báo mạng điện tử	5						*		
48.	Quay phim truyền hình	3					*			
49.	Dựng phim truyền hình	3					*			
50.	Kỹ xảo và đồ họa truyền hình	3						*		
51.	Dẫn chương trình truyền hình	3							*	
52.	Tổ chức sản xuất chương trình truyền hình	3						*		
53.	Báo chí di động	3							*	
54.	Đạo diễn truyền hình	3							*	
55.	Phim tài liệu truyền hình	3							*	
56.	Truyền hình thực tế	3							*	
57.	Sản xuất phim ngắn	3							*	
58.	Sản xuất video âm nhạc	3							*	
59.	Kỹ thuật và công nghệ truyền hình số	4							*	
60.	Nghệ thuật tạo hình	3							*	
61.	Kỹ năng điều tra truyền	3							*	

	hình									
62.	***Thực tế chính trị - xã hội (năm hai)***	*2*				*				
63.	***Thực tập nghiệp vụ (năm ba)***	*3*						*		
64.	***Thực tập tốt nghiệp (năm tư)***	*7*								*
65.	***Sản phẩm tốt nghiệp/Khóa luận tốt nghiệp/Dự án tốt nghiệp***	*10*								*
66.	Các chuyên đề truyền hình	4								*
67.	Truyền hình trực tiếp	3								*
68.	Các chương trình văn hóa giải trí	3								*

Căn cứ vào kế hoạch giảng dạy của từng học kỳ và Quy chế tổ chức, quản lý đào tạo theo hệ thống tín chỉ của Học viện Báo chí và Tuyên truyền, sinh viên đăng ký môn học theo từng học kỳ (Quy trình đăng ký môn học) dưới sự hướng dẫn của Cố vấn học tập. Các môn học như Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng, và các môn học chung toàn trường sẽ được tổ chức học tập theo kế hoạch chung của Ban Quản lý Đào tạo.

Việc giảng dạy từng môn học trong toàn bộ chương trình đào tạo sẽ được giảng viên thực hiện theo Đề cương chi tiết môn học do các Tổ chuyên môn soạn thảo đã được Trưởng Khoa xem xét đề xuất, Ban Giám đốc Học viện thông qua.

Giảng viên của chương trình có trình độ thạc sĩ trở lên; có năng lực chuyên môn, nghiên cứu khoa học đáp ứng yêu cầu của chương trình đạo tạo chất lượng cao; có kinh nghiệm giảng dạy liên quan đến ngành truyền hình từ 3 năm trở lên; có phương pháp giảng dạy hiệu quả; áp dụng tốt công nghệ thông tin trong giảng dạy và nghiên cứu khoa học.

Giảng viên dạy các học phần chuyên môn bằng ngoại ngữ phải có trình độ ngoại ngữ bậc 5/6 trở lên theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho

Việt Nam (hoặc tương tương) hoặc được đào tạo trình độ đại học trở lên toàn thời gian ở nước ngoài bằng ngôn ngữ đó;

Tất cả giảng viên của chương trình đều được xét duyệt theo tiêu chuẩn của giảng viên Chương trình đào tạo chất lượng cao được Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định tại Thông tư 23/2014/TT-BGDĐT.

* *Khối lượng kiến thức toàn khoá*: 148 tín chỉ

- Năm học thứ 1: Sinh viên học các môn đại cương và một số môn của cơ sở ngành và ngành. Cùng lúc đó, sinh viên được hướng dẫn chủ động chuẩn bị năng lực tiếng Anh phục vụ cho quá trình đào tạo tiếp sau.

- Năm thứ 2: Sinh viên học các môn thuộc kiến thức ngành, một số môn chuyên ngành và đi thực tế nghiệp vụ tại cơ sở;

- Năm thứ 3: Sinh viên được sắp xếp kiến tập tại các cơ sở thực tế, song song với học các môn thuộc kiến thức chuyên ngành.

- Năm thứ 4: Sinh viên được đào tạo các kiến thức chuyên sâu về báo truyền hình, và được sắp xếp thực tập nghề nghiệp tại cơ sở./.

PHÓ GIÁM ĐỐC

HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN

Lưu Văn An